tiengtrunganhduong.com

TỪ ĐIỂN

TỪ ĐỒNG NGHĨA
TỪ PHẢN NGHĨA

HOA VIỆT

NHÀ SÁCH HẢI HÀ
14 Đào Tấn P.5 Q.5 TP.HCM
ĐT: (08) 9235947

340 TU DIEN TU DONG NGH
A4043
000007 928190
14/07/2004 50.000 đ

Giá: 50.000 đ

TỪ ĐIỂN TỪ ĐỒNG NGHĨA PHẢN NGHĨA HOA-VIỆT

TỪ ĐIỂN

TỪ ĐỒNG NGHĨA
TỪ PHẢN NGHĨA

HOA · VIỆT

Trương Văn Giới
Phạm Văn Hỷ
Nguyễn Thị Nam

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

tiengtrunganhduong.com

TỪ ĐIỂN
TỪ ĐỒNG NGHĨA – PHẢN NGHĨA
HOA – VIỆT

Sách được scan và upload bởi
www.tienghoa.net.vn

tiengtrunganhduong.com

TỪ ĐIỂN
TỪ ĐỒNG NGHĨA – PHẢN NGHĨA
HOA - VIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập: VĂN TÂM LAN
Sửa bản in: HÀN VĂN
Trình bày: QUỲNH HOA
Bìa: QUỲNH HOA

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1
Điện thoại: 8225340-8296764-8220405-8296713-8223637
Fax: 84.8.8222726 ; **•Email:** nxbtphcm@bdvn.vnd.net

Thực hiện liên doanh: Công ty TNHH Bình Phúc

In lần thứ: 1; Số lượng: 1000 cuốn; Khổ 14.5x20.5 cm; Tại Xí nghiệp in số 5, 120 Triệu Quang Phục P.4, Q.5, Tp Hồ Chí Minh.
Giấy phép xuất bản số 1809-118/ XB-QLXB ngày 23/ 12/ 2003.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2004.

TRƯƠNG VĂN GIỚI
PHẠM VĂN HỶ – NGUYỄN THỊ NAM

TỪ ĐIỂN
TỪ ĐỒNG NGHĨA – PHẢN NGHĨA
HOA - VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP HỒ CHÍ MINH - 2004

tiengtrunganhduong.com

LỜI NÓI ĐẦU

Học bất kỳ ngôn ngữ nào, chúng ta cũng đều gặp khái niệm "từ đồng nghĩa – phản nghĩa". Chính bộ phận "từ đồng nghĩa – phản nghĩa" này đã góp phần làm cho ngôn ngữ đó trở nên phong phú, đa dạng và linh hoạt hơn. Trong tiếng Hoa cũng thế, số lượng từ đồng nghĩa– phản nghĩa tương đối nhiều, hình thành nên những nhóm từ đồng nghĩa– phản nghĩa có mối quan hệ gắn bó, hỗ trợ nhau. Người học tiếng Hoa nắm vững càng nhiều từ đồng nghĩa– phản nghĩa thì càng thuận lợi hơn trong việc vận dụng ngôn ngữ, sử dụng từ ngữ chính xác và "đắt" hơn, việc diễn đạt vì thế cũng sẽ trở nên phong phú và tinh tế hơn. Đó chính là lý do để chúng tôi xuất bản cuốn ***Từ điển Từ đồng nghĩa– phản nghĩa Hoa– Việt*** lần này.

Nội dung của ***Từ điển Từ đồng nghĩa– phản nghĩa Hoa– Việt*** gồm 2 phần chính: phần **Từ đồng nghĩa** và phần **Từ phản nghĩa**, được trình bày dưới hình thức so sánh, đối chiếu từng cặp từ theo trình tự: từ– phiên âm– giải thích nghĩa, từ tiếng Việt tương ứng– ví dụ minh họa. Ngoài ra, dưới mỗi nhóm từ có nêu rõ đặc điểm phân loại chủ yếu của từ, sắc thái và cách dùng của từng từ nhằm giúp cho người đọc dễ dàng phân biệt điểm khác nhau giữa các từ và các cặp từ trong nhóm đồng nghĩa và phản nghĩa. Những ví dụ đưa ra mang tính chọn lọc, tiêu biểu, có tác dụng minh họa rõ ràng. Cuối sách có phần **Bảng từ**, trong đó các cặp từ đồng nghĩa– phản nghĩa được sắp xếp theo nhóm và theo phiên âm, có kèm theo số trang để người đọc thuận lợi hơn trong việc tra cứu. Ngoài ra, hai phụ lục *Tác dụng tu từ của từ đồng nghĩa* và *Tác dụng tu từ của từ phản nghĩa* sẽ giúp bạn đọc hiểu rõ hơn về vai trò quan trọng của việc vận dụng từ đồng nghĩa và từ phản nghĩa trong ngôn ngữ.

tiengtrunganhduong.com

Do năng lực có hạn, quyển sách không tránh khỏi có những thiếu sót, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp, phê bình của những nhà chuyên môn, quý thầy cô và bạn đọc gần xa, nhằm giúp cho quyển sách càng hoàn thiện hơn, trở thành một công cụ đắc lực, có ích cho người học tiếng Hoa.

Chúc các bạn thành công hơn trong việc học tiếng Hoa.

Các tác giả

同义词语

TỪ ĐỒNG NGHĨA

tiengtrunganhduong.com

A

哀感 āigǎn

Đau buồn, thương cảm, xót xa.

例如:看到自己的战友被烈火活活地烧死，一种生离死别的~立即涌上心头。

Nhìn thấy chiến hữu bị lửa thiêu cháy, trong lòng trào dâng nỗi đau xót sinh ly tử biệt.

哀思 āisī

Đau buồn, tiếc thương, thương nhớ.

例如:村上的人死了，开个追悼会，用这样的方法寄托我们的~。

Người làng mất, làm lễ truy điệu là cách gởi gắm nỗi niềm tiếc nhớ của chúng ta.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ tình cảm đau thương, nhưng đối tượng và mức độ dùng khác nhau, 哀感 dùng nhiều trong tình cảnh chia tay ly biệt, 哀思 dùng trong trường hợp người thân qua đời, sắc thái tình cảm của 哀思 sâu đậm hơn.

爱戴 àidài

Yêu mến, quý mến, ủng hộ.

例如:大家~舍己救人的英雄。

Mọi người quý mến các bậc anh hùng xả thân cứu người.

敬爱 jìng'ài

Yêu quý, kính yêu, yêu mến.

例如:兄弟间要互相~。

Anh em phải yêu quý nhau.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là tôn kính mến yêu, 爱戴 nhấn mạnh ý ủng hộ, 敬爱 thiên về ý tôn kính. Cả hai từ đều có thể dùng đối với lãnh tụ, với bề trên hoặc các nhân vật kiệt xuất, 敬爱 còn có thể dùng đối với người ngang hàng, phạm vi rộng hơn, 敬爱 có thể dùng làm định ngữ, 爱戴 thì không thể.

爱抚 àifǔ

Yêu mến, thương yêu, che chở, yêu thương che chở.

例如:想到祖母即将辞世，我再也得不到她的~了，泪珠就一滴一滴地掉下来。

Nghĩ đến bà nội sắp từ giã cõi đời, tôi sẽ mãi mãi không còn được sự yêu thương của bà, thế là nước mắt lại lã chã rơi xuống.

爱戴 àidài

Yêu quí, kính yêu, quý mến.

例如:那时候我有点惊异了，为什么伯伯得到这么多人的~?

Khi đó tôi hơi ngạc nhiên, vì sao bác lại được nhiều người kính yêu như vậy.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều là động từ, đều biểu thị tình cảm yêu mến. 爱抚 nhấn mạnh sự vỗ về chăm sóc, có thể dùng cho người hoặc vật, chỉ tình cảm yêu mến quan tâm của người thế hệ trước đối với người thế hệ sau. Khi dùng đối với vật, phần lớn sự vật đã được nhân cách hóa mang tính nhân bản. 爱戴 nhấn mạnh sự kính trọng, dùng chỉ tình cảm ủng hộ ngưỡng mộ của người dưới đối với người trên, cấp dưới đối với cấp trên, nhân dân đối với lãnh tụ hoặc nhân vật anh hùng.

爱慕 àimù

Yêu quý, mến mộ, yêu thích, thích thú, thích, chuộng.

例如:人们见了鲜红的桃子便会产生~之心。

Thấy quả đào đỏ tươi, ai cũng thích.

羡慕 xiànmù

Yêu thích, hâm mộ, ước ao.

例如:我很~她有一位贤惠而善良的母亲。

Tôi rất hâm mộ cô ấy có bà mẹ tài đức hiền thục.

Phân biệt: Đều là động từ, biểu thị tình cảm yêu thích muốn gần gũi. 爱慕 nhấn mạnh rất thích thú, có thiện cảm đối với người hoặc vật, cũng có lúc chỉ trừu tượng, thích danh lợi, thích hư vinh. 羡慕 chỉ ý ao ước mình có hoặc đạt được điều gì đó.

爱惜 àixī

Yêu quý, quý trọng.

例如:身体是革命的本钱,一定要~。

Thân thể là vốn liếng của cách mạng, nhất định phải quý trọng.

珍惜 zhēnxī

Quý trọng, trọng.

例如:每个人都~自己的荣誉。

Mỗi một người phải biết quý trọng vinh dự của mình.

Phân biệt: Đều là động từ, đều biểu thị ý coi trọng, không phí phạm. 爱惜 nhấn mạnh ý yêu quý, 珍惜 chỉ ý rất coi trọng, nghĩa sâu hơn. 爱惜 chỉ sự vật cụ thể, 珍惜 chỉ sự vật trừu tượng.

安居乐业 ān jū lè yè

Sống yên ổn, vui vẻ làm ăn.

An cư lạc nghiệp.

例如:齐国人在齐国能~,好好地劳动,一到楚国就做起盗贼来,了也许是两国的水土不同吧。

Người nước Tề có thể an cư lạc nghiệp, làm ăn tử tế ở nước Tề, đến nước Sở họ lại trộm cắp, có thể vì thủy thổ hai nước khác nhau chăng!

国泰民安 guó tài mín ān

Đất nước thái bình, thịnh vượng.

Quốc thái dân an.

例如:人民都希望经济繁荣,~的局面能长期稳定地保持下去。

Nhân dân mong muốn cục diện kinh tế phồn vinh, đất nước thái bình được duy trì ổn định bền vững.

安顿 āndùn

Thu xếp, sắp xếp, sắp đặt.

例如:先把家里的事~好了,再来上班。

Thu xếp việc nhà xong mới đi làm.

安置 ānzhì

Sắp đặt, đặt vào, xếp vào, đưa vào.

例如:老乡们把伤员~在自己的家里。

Bà con đưa thương binh vào nhà mình.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa sắp xếp người và vật có nơi có chốn. 安顿 nhấn mạnh những việc có liên quan đến chuyện ăn ở của con người, 安置 là xếp người hoặc vật vào một vị trí nhất định, 安顿 còn có thể làm hình dung từ, có nghĩa là "yên ổn", còn 安置 thì không có nghĩa và cách dùng đó.

安详 ānxiáng

Điềm đạm, chín chắn, bình tĩnh

例如:邓妈妈七十多岁了,她戴着眼镜,~地坐在沙发上,给尊敬的周总理补睡衣。

Bà Đăng ngoài 70 tuổi, đeo kính, điềm đạm ngồi trên xa-lông vá áo ngủ cho thủ tướng Chu kính yêu.

端详 duānxiáng

Đoan trang, đĩnh đạc, đàng hoàng, chững chạc, chín chắn.

例如:周总理举止~,平易近人,关心人民,给小桂花一家留下了深刻的印象。

Thủ tướng Chu đĩnh đạc, bình dị dễ gần, quan tâm mọi người, đã để lại cho gia đình Tiểu Quế Hoa ấn tượng sâu sắc.

Phân biệt: 安祥 là tính từ. 端详 vừa là tính từ vừa là danh từ và động từ; làm danh từ có nghĩa là "tình hình tỉ mỉ"; làm động từ có nghĩa là "xem tỉ mỉ" hoặc "nhìn kỹ". Chỉ khi làm tính từ, hai từ này mới là nhóm từ đồng nghĩa. 安祥 nhấn mạnh thái độ bình tĩnh hoặc động tác thư thả; 端详 nhấn mạnh cử chỉ đoan trang, khoan thai.

按照 ànzhào

Dựa vào, căn cứ vào, theo.

例如:运动员~年龄分组。

Vận động viên chia nhóm theo lứa tuổi.

依照 yīzhào

Dựa vào, căn cứ vào, theo.

例如:我们要~法律办理。

Chúng ta phải làm việc theo pháp luật.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều là giới từ, giới thiệu cơ sở của hành vi, có thể đổi chỗ cho nhau. 按照 phạm vi dùng rộng rãi cho mọi đối tượng, 依照 dùng cho các loại pháp quy, kế hoạch.

黯然ànrán

Ảm đạm, ủ rũ, kém sắc, ảo não.

例如:在世界艺术史上，所有同类题材的绘画和达芬奇的“最后的晚餐”相比，都~失色。

Trong lịch sử nghệ thuật thế giới, tất cả các bức tranh cùng đề tài đều kém sắc trước bức "Bữa ăn tối cuối cùng" của Đơ-vanh-xi.

暗淡àndàn

Ảm đạm, âm u, tối, mờ, đen tối.

例如:山区的白天格外短太阳刚刚落山，天色就已经~下来。

Ngày ở vùng núi rất ngắn, mặt trời vừa lặn, trời đã âm u rồi.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 黯然 thường dùng để chỉ hoàn cảnh hoặc dùng khi so sánh các tác phẩm nghệ thuật và các sự vật trừu tượng, cũng chỉ dáng ảo não, ủ rũ của con người; còn 暗淡 phần nhiều chỉ màu sắc, ánh sáng, cũng có thể chỉ tình thế, chính đảng, tập đoàn, tương lai tiền đồ, thần thái nhân vật.

遨游áoyóu

Đi ngắm cảnh, đi chơi xa, nghĩa bóng là tìm tòi kiến thức học vấn.

Dạo chơi, đi chơi, tìm hiểu.

例如:我幻想长大后，驾驶着飞船~太空，探索宇宙的秘密。

Tôi mơ khi lớn lên sẽ cưỡi phi thuyền ngao du bầu trời, tìm hiểu bí mật của vũ trụ.

漫游 mànyóu

Dạo chơi, đi du lịch, đi ngắm cảnh.

例如:桂林山水甲天下，~过漓江的人们，都被那奇特的景 色吸引住了。

Non nước Quế Lâm nhất thiên hạ, những người đã đi du lịch Lệ Giang đều bị cuốn hút bởi cảnh sắc kỳ thú nơi đây.

傲慢àomàn

Ngạo mạn, láo xược, kiêu căng, tự cao, vô lễ.

例如:他的态度~无礼。

Thái độ anh chàng kia láo xược, vô lễ.

高傲gāo'ào

Kiêu ngạo, cao ngạo, ngạo nghễ.

例如:他~地昂起头，怒视着敌人。

Ông ngạo nghễ ngẩng đầu nhìn thẳng vào mặt kẻ thù.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là tự cao, tự đại. 傲慢 chỉ thái độ khinh mạn, vô lễ; 高傲 chỉ sự đề cao mình. 傲慢 dùng theo nghĩa xấu; 高傲 có thể dùng theo nghĩa xấu lẫn nghĩa tốt, biểu thị lòng tự tôn không chịu nhục.

懊悔àohuǐ

Vì làm sai, nói sai mà cảm thấy không yên lòng.

Hối hận, day dứt, áy náy.

例如:他十分~自己好心办了错事。

Ông ấy day dứt mình có ý tốt lại làm hỏng việc.

后悔hòuhuǐ

Làm xong việc cảm thấy mình không nên làm như vậy.

Áy náy, ân hận.

例如:我~买了这些不新鲜的水果。

Tôi cứ ân hận mình mua phải trái cây héo.

Phân biệt: Đều là động từ, chỉ sự ân hận, áy náy về những điều không nên làm. 懊悔 chỉ sự ân hận đến day dứt, nghĩa sâu hơn, dùng nhiều trong văn viết. 后悔 chỉ sự áy náy nghĩa nông hơn, có thể dùng cả trong văn viết lẫn văn nói.

懊恼àonǎo

Xót xa, buồn phiền, day dứt.

例如:妻子把他的论文资料当废品处理了，他十分~。

Bà vợ vứt tư liệu luận văn của ông vào sọt giấy lộn, ông rất buồn.

懊丧àosàng

Ảo não, ủ rũ, thiểu não.

例如:考试再次不及格，他~极了。

Lại thi trượt, trông cậu chàng thật ủ rũ.

Phân biệt: Đều là động từ chỉ hoạt động tâm lý, chỉ tâm tư buồn phiền. 懊恼 là buồn phiền vì trách móc mình hoặc người khác, ngữ nghĩa tương đối nhẹ. 懊丧 buồn khổ vì thất vọng, ngữ nghĩa sâu hơn.

tiengtrunganhduong.com

B

把持 bǎchí

Độc chiếm (vị trí, quyền lợi...) không cho người khác tham gia. *Nắm, giữ, nắm giữ.*

例如:这伙人~着文学界，别的人休想插手。

Tốp người ấy nắm giữ mảng văn học, người ngoài đừng hòng xía vào.

操纵 cāozòng

Chi phối, khống chế bằng thủ đoạn bất chính. *Thao túng.*

例如:他们企图暗中~股市。

Bọn họ ngấm ngầm toan tính thao túng thị trường chứng khoán.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là tùy ý chi phối người hoặc sự vật. 把持 nhấn mạnh sự độc quyền, loại trừ người khác. 操纵 nhấn mạnh sự tùy ý chi phối điều hành, phần lớn là ngấm ngấm mà hành động. Đối tượng của 把持 là sự việc, đây là từ có nghĩa xấu; còn đối tượng của 操纵 là người hoặc sự việc.

霸占 bàzhàn

Chiếm, chiếm giữ.

例如:他强行~了许多公房。

Ông ta ngang ngược chiếm giữ nhiều phòng ốc công cộng.

占领 zhànlǐng

Chiếm, chiếm lãnh

例如:我军经过交战，终于~了二号高地。

Qua cuộc giao chiến, quân ta đã chiếm lãnh trận địa số hai.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là dùng sức mạnh để chiếm hữu. 霸占 là dựa vào thế lực để chiếm hữu một cách ngang tàng, vô lý, đối tượng phần lớn chỉ của cải, nhân khẩu, đất đai..., phạm vi sử dụng rộng; đối tượng của từ 占领 phần lớn chỉ đất đai, lãnh vực, phạm vi sử dụng tương đối hẹp. 霸占 là từ có nghĩa xấu, 占领 là từ trung tính.

白天 báitiān

Ban ngày.

例如:妈妈~上班，晚上帮我复习功课。

Ban ngày mẹ đi làm, buổi tối kèm tôi ôn bài.

白日 báirì

Ban ngày.

例如:他不劳动就想致富，真是~作梦。

Cậu ta không lao động mà lại muốn giàu, thật là nằm mơ giữa ban ngày.

Phân biệt: Đều là danh từ, nghĩa giống nhau (chỉ khoảng thời gian từ lúc trời sáng đến lúc trời tối). 白天 dùng trong khẩu ngữ, 白日 dùng trong

văn viết. Nếu khi 白日 biểu thị nghĩa như trong "青天白日" (thanh thiên bạch nhật) thì nó không có quan hệ đồng nghĩa với từ 白天.

摆布 bǎibù

1. Sắp xếp, bố trí.

2. Thao túng, chi phối.

例如:他决不允许任人~。

Ông quyết không cho phép bất kỳ kẻ nào thao túng.

支配 zhīpèi

1.Sắp xếp

2.Chi phối, lèo lái, khống chế.

例如:我要科学地~时间。

Chúng ta phải sắp xếp thời gian một cách khoa học.

Phân biệt: Đều là động từ, có nghĩa khống chế hoặc xử lý (đối với người hay sự vật) để chế ước hành động. 摆布 nhấn mạnh việc tùy ý sắp đặt, khống chế, phạm vi dùng tương đối hẹp. 支配 chỉ tác dụng điều khiển, quyết định đối với người hoặc sự vật, phạm vi dùng tương đối rộng. 摆布 có nghĩa xấu, có sắc thái khẩu ngữ đậm hơn 支配; 支配 là từ trung tính.

摆设 bǎishè

Sắp xếp đồ đạc vào vị trí thích đáng theo thứ tự và theo khiếu thẩm mỹ. *Bày biện, sắp xếp.*

例如:新学年，教师搬进新办公室，里面~很讲究。

Năm học mới, giáo viên chuyển vào phòng làm việc mới, bên trong bày biện rất đẹp.

陈设 chénshè

Sắp xếp đồ đạc vào vị trí thích hợp theo một kiểu thẩm mỹ nhất định để cho mọi người thưởng ngoạn. *Trưng bày, bày biện, bày.*

例如:凡是~在橱窗里的商品，商店都有现货供应。

Tất cả hàng hóa bày trong quầy, cửa hàng đều có sẵn hàng để cung ứng.

陈列 chénliè

Sắp xếp đồ đạc theo thứ tự, hàng lối ngăn nắp để mọi người xem. *Bày, trưng bày.*

例如:自然博物馆的古生物大厅里~着一具大象的骨架，这就是古代黄河象骨僻的化石。

Trong phòng cổ sinh vật viện bảo tàng thiên nhiên có trưng bày bộ xương voi, đây là bộ xương voi thời Hoàng Hà cổ đại đã hóa đá.

罗列 luóliè

Sắp xếp theo thứ tự ngay ngắn, rải rác trong một vùng nhất định, cũng chỉ việc liệt kê. *Kể ra, liệt kê, bày biện.*

例如:要驳倒对方，光是~事实是不够的，必须加以分析。

Muốn phản bác đối phương , chỉ liệt kê sự thật thì chưa đủ, cần phải đi sâu phân tích.

tiengtrunganhduong.com

拜访 bàifǎng

Đến thăm với thái độ cung kính, thăm có mục đích, có hội đàm, trao đổi, dùng rộng rãi cho mọi hạng người. *Thăm, thăm viếng.*

例如: 天上的真龙听说叶公这样喜欢龙，就决定去~他。

Chân Long trên trời nghe tin Diệp Công thích rồng bèn quyết định đến thăm cụ.

拜会 bàihuì

Thăm và hội kiến (mang tính ngoại giao chính thức). *Thăm, phỏng vấn, gặp, đến chào.*

例如: 我国大使~法国总统。

Đại sứ nước ta đến chào tổng thống Pháp.

拜望 bàiwàng

Đến thăm với thái độ cung kính, thăm có mục đích. *Thăm hỏi, thăm.*

例如: 春节期间，班主任王老师带我们一起去~了退休的老校长。

Dịp tết, thầy Vương chủ nhiệm lớp dẫn chúng tôi đến thăm thầy hiệu trưởng cũ.

会见 huìjiàn

Gặp mặt (dùng trong trường hợp xã giao chính thức). *Gặp mặt, hội kiến.*

例如: 我国总理~了意大利商务参赞。

Thủ tướng nước ta gặp mặt tham tán thương vụ Italia.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là thăm, gặp mặt. 拜访 nhấn mạnh 访, dùng trong trường hợp chính thức. 拜望 nhấn mạnh 望 dùng trong trường hợp cấp dưới, bề dưới đối với cấp trên, bề trên. 拜会，会见 dùng trong báo chí, vẻ trang trọng. 拜会 có vẻ kính cẩn, còn 会见 không mang ý kính cẩn.

颁布 bānbù

(Chính phủ) ban hành (pháp lệnh, điều lệ). *Ban bố, ban hành.*

例如: 人大常委会~了“中华人民共和国企业破产法”

Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành "Luật phá sản xí nghiệp của nước CHND Trung Hoa".

公布 gōngbù

(Pháp luật, lệnh của cơ quan chính quyền, thông tư của đoàn thể) công bố công khai cho mọi người biết. *Công bố, ra.*

例如: 学校~了我们的考试成绩。

Nhà trường đã công bố kết quả thi của chúng tôi.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa công bố cho mọi người biết. 颁布: trên ban hành xuống, chỉ cơ quan chính phủ, lãnh tụ nhà nước

tuyên bố với cấp dưới, với dân chúng, dùng trong văn viết, sắc thái trịnh trọng. 公布 chỉ là thông báo cho công chúng, phạm vi dùng rộng rãi, có thể là cơ quan, đoàn thể, cá nhân, dùng cả trong văn nói và viết.

办法 bànfǎ

Cách xử lý công việc, giải quyết vấn đề. *Biện pháp, cách làm, cách.*

例如: 我们想~把水里的皮球撅上来。

Chúng ta tìm cách vớt quả bóng từ dưới nước lên.

措施 cuòshī

Cách xử lý một sự việc, tình huống nào đó (tương đối lớn). *Biện pháp, cách làm.*

例如: 为了发展国民经济，政府采取了一系列有力~。

Nhằm phát triển kinh tế quốc dân, chính phủ đã sử dụng nhiều biện pháp mạnh.

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ cách xử lý công việc. 办法 chỉ cách xử lý nói chung, dùng cho việc lớn lẫn việc nhỏ, dùng cả trong văn viết và văn nói. 措施 chỉ cách xử lý công việc quan trọng, thường dùng trong văn viết.

帮忙 bāngmáng

Giúp, giúp sức.

例如: 你搬家时我们来~。

Cậu dọn nhà, bọn tớ đến giúp.

帮助 bāngzhù

Giúp đỡ, đỡ đần, giúp.

例如: 我们应该~他学习外语。

Chúng ta cần giúp cậu ta học ngoại ngữ.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa giúp người khác bằng sức lực của mình. 帮忙 phần nhiều chỉ việc giúp đỡ người khác bằng sức người trong công tác, lao động, sinh hoạt; còn 帮助 có thể là giúp bằng sức lực, vật chất hoặc tinh thần. 帮忙 không mang tân ngữ, không làm chủ ngữ, tân ngữ. 帮助 có thể mang tân ngữ, cũng có thể làm chủ ngữ, tân ngữ.

傍晚 bàngwǎn

Chiều tà, chạng vạng.

例如: 一个夏天的~，王冕在湖时边放牛。

Một buổi chiều tà mùa hạ, Vương Miện chăn trâu bên bờ hồ.

黄昏 huánghūn

Khoảng thời gian sau khi mặt trời lặn, trước khi sao mọc. *Hoàng hôn, lúc xẩm tối, chập tối.*

例如: 一到~，蝙蝠便出来活动。

Cứ đến chập tối là dơi bay ra kiếm ăn.

Phân biệt: Đều là danh từ, chỉ thời gian ngắn ngủi trước lúc trời tối. 傍晚 gần với ban ngày; 黄昏 gần với ban đêm.

tiengtrunganhduong.com

包庇bāobì

Bao che, che đậy, che giấu.

例如:~罪犯要受到法律制裁。

Che giấu tội phạm phải bị pháp luật trừng trị.

袒护tǎnhù

Bảo vệ giúp đỡ một cách vô nguyên tắc (các hành vi tư tưởng sai lầm). *Bao che, che chở.*

例如:父母不应~子女的错误。

Cha mẹ không nên bao che hành vi sai trái của con cái.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa bao che, bảo vệ hành vi sai lầm. 包庇chỉ việc bao che người xấu, việc xấu một cách có ý thức. 袒护chỉ việc bao che một cách vô nguyên tắc do tình riêng, do thiên vị. 包庇nghĩa sâu hơn 袒护.

包含bāohán

Bao hàm, chứa đựng.

例如:俗话说,"冬天麦盖三层被,来年枕着馒头睡。"这句农谚~有深刻的科学道理。

Tục ngữ nói "Mùa đông mạch ba lớp áo, năm tới gối lên bánh bao mà ngủ". Câu ngạn ngữ này chứa đựng nguyên lý khoa học sâu sắc.

包括bāokuò

Bao quát, bao gồm.

例如:语文能力应该~听,说,读,写,四者不可偏废。

Năng lực ngữ văn bao gồm: nghe, nói, đọc, viết, bốn kỹ năng không thể thiếu mặt nào.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là gom vào một chỗ. 包含chỉ những thứ chứa đựng trong bản thân sự vật, phần nhiều chỉ sự vật trừu tượng; 包括chỉ chung là gộp vào, gom vào, phạm vi sử dụng rộng, có thể dùng cho người hoặc sự vật.

包蕴bāoyùn

Chứa đựng, ẩn chứa, hàm chứa, bao gồm.

例如:这山民的几句朴素的话,似乎~着意味深长的哲理。

Mấy câu nói mộc mạc của người sơn dân hình như ẩn chứa một triết lý sâu xa.

含蕴hányùn

Cái tiềm ẩn, tiềm tàng, chất chứa, chứa đựng.

例如:他看了开采出来的石块,就清楚它内在的~,懂得它的价值。

Nhìn hòn đá vừa đào được, ông biết ngay cái tiềm ẩn bên trong, biết rõ giá trị của nó.

Phân biệt: Đều có nghĩa chứa đựng, ẩn chứa bên trong. 包蕴là động từ, nhấn mạnh bên trong có chứa đựng, thường chỉ vật trừu tượng. 含蕴là danh từ, chỉ cái hay ho chứa đựng bên trong, chỉ dùng trong văn viết, văn nói không dùng.

保护bǎohù

Chăm sóc, không để bị tổn hại. *Bảo vệ, giữ gìn.*

例如:政府应该~公民的合法权益。

Chính phủ phải bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công dân.

爱护àihù

Quý và bảo vệ. *Bảo vệ, giữ gìn, yêu quý.*

例如:她~,关怀少年儿童。

Bà rất yêu quý và quan tâm thiếu niên nhi đồng.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa bảo vệ người hoặc vật. 爱护nhấn mạnh tâm lý, 保护nhấn mạnh mặt hành động. 爱护có thể có phó từ mức độ tu sức; còn 保护có thể có các bổ ngữ như 好, 起来.

保障bǎozhàng

Bảo đảm, vật bảo đảm, bảo hiểm.

例如:生产发展了,群众的生活有了~。

Sản xuất phát triển, đời sống của mọi người được bảo đảm.

保证bǎozhèng

Đảm bảo, bảo đảm, vật bảo đảm.

例如:产品必须~质量。

Sản phẩm phải bảo đảm chất lượng.

Phân biệt: Đều là động từ kiêm danh từ, đều có nghĩa dùng biện pháp để đạt mục đích. 保障có nghĩa chắc chắn không để bị xâm phạm làm tổn hại, nghĩa tương đối sâu; 保证có nghĩa là đảm bảo làm được, nghĩa nông hơn. 保障phạm vi tương đối hẹp, chỉ dùng cho việc lớn như được pháp luật, pháp lệnh bảo vệ..., còn 保证phạm vi rộng hơn, chỉ tất cả những việc bảo đảm làm được hoặc bảo đảm có tác dụng.

饱满bǎomǎn

Dồi dào, đầy đủ, sung mãn.

例如:他总是精神~地工作。

Cậu ta làm việc với tinh thần sung mãn.

丰满fēngmǎn

Đầy đặn, tròn trịa..

例如:她的体型很~。

Cô ấy thể hình đầy đặn.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ sự đầy đủ. 饱满chỉ vật cụ thể hoặc trừu tượng; 丰满phần nhiều chỉ vật cụ thể, cũng dùng chỉ dáng vóc thể hình.

tiengtrunganhduong.com

暴发 bàofā

1.Dâng lên, tràn lên, bốc lên.
2.Phất lên

例如：大雨倾盆，山洪~。

Trời mưa như trút, nước lũ dâng lên.

爆发 bàofā

Nổ ra, bùng ra, xảy ra, bùng lên, bột phát.

例如：火山~了。

Núi lửa bột phát.

Phân biệt: Đều là động từ chỉ sự phát sinh đột ngột và mạnh, có lúc cách dùng giống nhau. 暴发 phạm vi sử dụng hẹp, phần nhiều chỉ những vật có liên quan đến nước, còn có nghĩa là giàu rất nhanh (nghĩa xấu), như nói "暴发户" (hộ mới phất lên). Còn 爆发 phạm vi sử dụng rộng hơn, chỉ việc cụ thể hoặc trừu tượng, còn dùng với các biến cố lớn như cuộc cách mạng, chiến tranh, phong trào.

暴戾 bàolì

Thô bạo, bạo ngược, hung tàn.

例如：周厉王是个骄横~的国君。

Chu Lệ Vương là ông vua hung tàn ngang ngược.

暴烈 bàoliè

Hung bạo, dữ tợn.

例如：一头~的公牛冲了过来。

Một con bò đực hung tợn xông đến.

Phân biệt: Cả hai đều là hình dung từ, đều có nghĩa là thô bạo. 暴戾 thiên về ngang tàng, bất chấp đạo lý, tùy tiện làm càn, thường diễn tả tính tình hoặc hành vi của con người; 暴烈 thiên về mạnh mẽ, nóng nảy, hấp tấp, dùng để chỉ tính tình hoặc hành vi của con người, cũng có thể dùng cho các loài động vật khác. 暴戾 là từ mang nghĩa xấu, 暴烈 là từ trung tính.

暴露 bàolù

Làm cho những vật không nhìn thấy lộ rõ ra. *Để lộ, bộc lộ, bại lộ.*

例如：为了不~人民群众和连队主力，狼牙山五壮士决定把敌人引上绝路。

Để cho quần chúng nhân dân và liên quân chủ lực không bị lộ, năm tráng sĩ núi Lang Nha quyết định dụ địch vào con đường chết.

揭露 jiēlù

Làm cho sự vật còn tiềm ẩn lộ ra. *Vạch ra, vạch trần, chỉ ra.*

例如："伏尔加河上的纤夫"这幅画有力地~了俄国沙皇对劳动人民的黑暗统治和残酷剥削。

Bức họa "Người kéo thuyền trên sông Vôn-ga" đã vạch trần nền thống trị đen tối và sự bóc lột tàn nhẫn của bọn Sa hoàng Nga đối với nhân dân lao động.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là làm cho lộ ra, nhưng 暴露 có thể là chủ động hoặc bị động, còn 揭露 có ý đồ chủ quan.

悲哀 bēi'āi

Buồn, buồn đau, chỉ tâm tình con người, buồn do gặp chuyện bất hạnh. *Bi ai, buồn, ai oán, đau.*

例如：他得知一位好友去世的消息时，心中产生一阵~。

Nghe tin một người bạn tốt qua đời, trong lòng ông trào dâng một nỗi xót thương.

悲伤 bēishāng

Buồn, thương cảm, phần nhiều chỉ tâm trạng người thân qua đời. *Bi thương, buồn, xót xa.*

例如：母亲的去世，使他沉浸在~之中。

Thân mẫu qua đời, ông chìm đắm trong nỗi buồn đau.

悲痛 bēitòng

Rất buồn, đau khổ, dùng trong trường hợp bệnh tật, chết chóc, cảnh ngộ bất hạnh. *Đau đớn, buồn đau, buồn.*

例如：大家看见海力布变成了石丸，都非常后悔，非常~。

Mọi người thấy Hơ-líp biến thành hòn đá thì rất hối hận và đau khổ.

沉痛 chéntòng

Rất buồn và đau khổ, tâm trạng nặng trĩu, còn có nghĩa sâu sắc nặng nề, chỉ việc trừu tượng như bài học kinh nghiệm. *Đau xót, buồn đau, đau buồn, nặng nề.*

例如：全校师生聚集在操场上，~哀悼在抗洪抢险中牺牲的烈士。

Thầy trò toàn trường tập trung ở sân vận động đau buồn mặc niệm các liệt sĩ đã hy sinh trong đợt chống lũ.

悲惨 bēicǎn

Bi thảm, thảm thương, bi đát.

例如：受伤的大雁飞得慢，叫的声音很~。

Con nhạn bị thương bay chầm chậm, tiếng kêu rất thảm thương.

凄惨 qīcǎn

Thê thảm, thê lương.

例如：黑暗里发出了一声轻微的~的叫声。

Từ trong đêm tối phát ra tiếng kêu thê thảm yếu ớt.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là bi thương đau buồn. 悲惨 có nghĩa là rất đau khổ, cảm thương, phần nhiều hình dung về cuộc sống, cảnh ngộ của con người, thường phối hợp với các từ như "生活"、"命运"、"十分"、"很是"....凄惨 nhấn mạnh sự thê lương, thê thảm, lạnh lẽo, phần nhiều chỉ thanh âm, tình cảnh, thường phối hợp với các từ như "遭遇"、"生活"、"命运"...

tiengtrunganhduong.com

悲观 bēiguān

Bi quan.

例如:他身患重病，但没有~丧气。

Ông lâm bệnh nặng nhưng không bi quan nhụt chí.

失望 shīwàng

Thất vọng.

例如:没有买到电影票，她有些~。

Không mua được vé xi-nê, cô hơi thất vọng.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là mất lòng tin, có thể dùng ghép. 悲观 nhấn mạnh ý không thấy hy vọng nên mất lòng tin; 失望 vì hy vọng hụt nên mất lòng tin. 悲观 dùng chỉ cái nhìn hiên thực hoặc tương lai, ngữ nghĩa tương đối sâu; 失望 có thể dùng với việc lớn lẫn việc nhỏ, nghĩa nông hơn.

背离 bèilí

Tách xa, xa rời, làm trái lại, phản lại.

例如:他的作品~了正确的方针。

Tác phẩm của ông đã tách rời phương châm đúng đắn.

背叛 bèipàn

Phản bội, đi ngược lại, xa rời.

例如:他毅然~了封建家庭。

Ông đã cương quyết xa rời gia đình phong kiến.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là xa rời, tách rời, làm ngược lại. 背离 chỉ ngôn từ và hành vi không phù hợp phép tắc đã định hoặc tâm nguyện ban đầu, ngữ nghĩa tương đối nhẹ. 背叛 là từ bỏ lập trường ban đầu, sang phía bên kia, ngữ nghĩa tương đối sâu, là từ trung tính. 背离 là từ chỉ ý xấu.

奔放 bēnfàng

Bộc lộ hết, không câu thúc gò bó (tư tưởng, tình cảm, văn chương, khí thế). *Cuồn cuộn, tuôn trào, trào dâng, dào dạt.*

例如:姑娘们热情~。

Các cô gái nhiệt tình trào dâng.

豪放 háofàng

Khí phách lớn, không câu thúc. *Hào phóng, phóng khoáng, khoáng đạt.*

例如:李白~潇洒。

Lý Bạch khoáng đạt, thanh thoát.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa sảng khoái, không gò bó. 奔放 thiên về nghĩa bộc lộ hết ra, 豪放 chỉ khí phách lớn lao. 奔放 và 豪放 đều dùng chỉ tình cảm dạt dào, vui sướng. 奔放 còn hình dung khí thế của nét chữ, văn phong.

奔腾 bēnténg

Cuộn đi, lao nhanh, phi nhanh, vun vút.

例如:霎时，潮头~而去。

Chớp mắt, ngọn sóng triều đã cuộn đi.

奔驰 bēnchí

Lao vun vút, bon bon.

例如:老王驾着一辆马车在黄土高原上~。

Ông Vương đánh cỗ xe ngựa lao vun vút trên cao nguyên hoàng thổ.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là chạy rất nhanh. 奔腾 nguyên chỉ đàn ngựa phi nhanh, mang hình tượng con tuấn mã phi nước đại, phần nhiều chỉ thế nước biển, nước sông, nước lũ cuồn cuộn hoặc ngựa chạy nhanh. 奔驰 chỉ tốc độ nhanh lao vút đi, nói chung chỉ xe, ngựa và các phương tiện giao thông, cũng có lúc chỉ người (người ngồi trên ngựa, trên xe) và động vật.

本来 běnlái

1.Nguyên là, vốn dĩ.

例如:他们~就是好朋友，现在还常常往来。

Bọn họ nguyên là bạn tốt của nhau, bây giờ vẫn thường xuyên qua lại.

原来 yuánlái

1.Trước đây. 2.Té ra là, hóa ra là.

例如:他~是经理，现在辞职了。

Ông ta trước đây là giám đốc, bây giờ thôi chức rồi.

Phân biệt: Đều là phó từ, đều so sánh thời gian trước và nay.

本来 1. Biểu thị trước như vậy, nay vẫn như vậy hoặc đã thay đổi.
2. Biểu thị ý lý ra phải như vậy.

原来 1. Biểu thị ý bây giờ không còn như vậy.
2. Biểu thị ý tỉnh ngộ ra, phát hiện ra sự thật nào đó.

本领 běnlǐng

Bản lĩnh, năng lực, tài, kỹ năng.

例如:许多鸟听说凤凰会搭窝，都到它那儿去学~。

Nhiều loài chim nghe nói Phượng hoàng biết làm tổ, đều đến xin học hỏi kỹ năng.

本事 běnshi

Tài năng, tài cán, bản lĩnh.

例如:悟空冷笑道:“小毛神，你有多大~，随你砍就是。”

Ngộ Không cười gằn: "Này, nhóc thần kia, nhà ngươi tài cán đến đâu, ngươi cứ tha hồ chém".

Phân biệt: Đều là danh từ, đều dùng cho người. 本领 nhấn mạnh đến một kỹ năng cụ thể, dùng trong văn viết. 本事 chỉ năng lực làm việc, dùng nhiều trong khẩu ngữ.

tiengtrunganhduong.com

逼近bījìn

Tiếp cận, đến sát.

例如:凌晨，我们终于~了五号离地。

Gần sáng chúng tôi cũng đã đến sát cao điểm số 5.

接近jiējìn

Gần, gần gũi.

例如:病人的血压和脉搏已经~正常。

Huyết áp và mạch của người bệnh đã gần mức bình thường.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa rút ngắn khoảng cách. 逼近 chỉ rút ngắn cự ly và tiếp cận phía trước, mức độ tiếp cận cao hơn 接近. Cả hai đều có thể chỉ khoảng cách không gian, thời gian. Riêng 接近 còn có thể chỉ khoảng cách tư tưởng, tình cảm, tâm lý.

逼真 bīzhēn

1. Rõ, rõ ràng. rõ nét

2. Rất giống, giống như thật.

例如:只要按动电钮，光滑的墙面上就会出现巨大的立体电视，就像看戏一样~。

Chỉ cần ấn nút điện, trên tường xuất hiện ngay một màn hình lập thể cực lớn, rõ nét như xem kịch.

真切zhēnqiè

Rõ ràng, thực sự, xác thực.

例如:不一会儿，黄山天都峰就~地展现在我们的面前了。

Chẳng bao lâu, đỉnh Hoàng Sơn Thiên Đô đã hiện rõ ngay trước mắt chúng tôi.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, 逼真 nhấn mạnh ý rõ ràng, 真切 nhấn mạnh ý thực sự, xác thực. Nhưng khi 逼真 có nghĩa "giống như thật" như trong câu "这对瓷猫的造型逼真" (Đôi mèo sứ này giống như thật) thì không có quan hệ đồng nghĩa với 真切.

比赛bǐsài

Thi, đọ sức, đua tài.

例如:这块空地是足球~的好地方。

Khoảng đất trống này làm nơi thi đấu bóng đá rất tốt.

竞赛 jìngsài

Thi đua, ganh tài.

例如:我校开展了学习~活动。

Trường tôi triển khai phong trào thi đua học tập.

Phân biệt: Đều là động từ, cũng có thể làm danh từ, đều có nghĩa so cao thấp, phân thắng bại. 比赛 chỉ việc so sánh, đọ sức, phần nhiều chỉ về văn thể, kỹ năng, kỹ xảo, được tiến hành trong cùng một nơi và theo thời gian quy định. 竞赛 chỉ hoạt động cạnh tranh giữa các cá nhân, tập thể về chất lượng, số lượng, tốc độ, cùng đọ sức để giành ưu thế, phạm vi dùng tương đối rộng.

笔挺bǐtǐng

1. Thẳng (đứng), thẳng tắp.

2. Là phẳng (áo quần), thẳng nếp.

例如:仪仗队~地站着。

Đội danh dự đứng thẳng tắp.

笔直bǐzhí

Thẳng, thẳng tắp.

例如:汽车~地驶向大坝。

Xe ô tô chạy thẳng đến đập nước.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là thẳng, có thể thay thế nhau, 笔挺 còn có nghĩa là đứng thẳng, phạm vi sử dụng hẹp, chỉ người đứng thẳng hoặc nếp áo quần; 笔值 phạm vi dùng rộng hơn, có thể chỉ thẳng đứng, hoặc thẳng ngang như con đường, dòng sông.

毕竟bìjìng

Biểu thị kết luận cuối cùng được rút ra, cũng là việc tồn tại khách quan với ngữ khí nhấn mạnh hoặc khẳng định, không dùng trong câu hỏi. *Rốt cuộc, cuối cùng, thì lại, lại.*

例如:可是口袋~不大，狼的身子很长，装来装去，怎么也装不了。

Thế nhưng cái túi lại bé, con sói thì dài, nhét thế nào cũng không vừa.

究竟jiūjìng

Chỉ kết luận cuối cùng được rút ra; chỉ kết quả ngọn ngành; nếu dùng trong câu hỏi thì biểu thị truy vấn. *Rốt cuộc, tóm lại, suy đến cùng.*

例如:至于骆驼~哪儿去了，你应该顺着骆驼的脚印去找。

Còn việc lạc đà rốt cuộc bỏ đi đâu, thì cậu phải theo vết chân lạc đà mà tìm.

到底 dàodǐ

Chỉ tình hình, sự việc được thực hiện sau biến đổi, va vấp nào đó; chỉ kết luận cuối cùng được rút ra; có thể dùng trong câu hỏi, biểu thị truy cứu. *Cuối cùng, rốt cuộc, tóm lại, đến cùng.*

例如:经过反复研究，科学家~还是弄清了蝙蝠飞行的秘密。

Qua nhiều lần nghiên cứu, cuối cùng các nhà khoa học đã tìm ra bí mật đường bay của đàn dơi.

终归zhōngguī

Sự việc cuối cùng nhất định thực hiện, không thể tránh, mang ngữ khí nhấn mạnh hoặc khẳng định, dùng trong trường hợp không phải là câu hỏi. *Chung quy, tóm lại, rốt cuộc, cuối cùng.*

例如:技术无论怎样复杂，只要努力钻研，~是能够学会的。

Kỹ thuật dù phức tạp đến đâu, chỉ cần cố gắng nghiên cứu thì cuối cùng vẫn học được.

必定bìdìng

Biểu thị sự xác định trong phán đoán hoặc suy luận, sự kiên

必然bìrán

Chắc chắn không thay đổi. *Tất nhiên, tất yếu, nhất định.*

tiengtrunganhduong.com

quyết của ý chí. *Nhất định, chắc chắn.*

例如:我认为这事~会成功。

Tôi cho rằng, việc này chắc chắn sẽ thành công.

例如:不努力学习,~落后。

Không chăm học, tất nhiên sẽ lạc hậu.

Phân biệt: Đều là phó từ, đều có nghĩa là nhất định, không thay đổi, có thể thay thế cho nhau. 必定 nhấn mạnh ý chủ quan cho là như vậy. Còn 必然 lại nhấn mạnh ý khách quan, về lý là như vậy; 必定 còn chỉ thái độ, ý chí kiên quyết "không... thì không thể", "bất luận thế nào cũng...", 必然 còn là hình dung từ.

必须 bìxū

Cần, nên, phải.

例如:你看,天黑以前咱们~赶上部队。

Cậu xem, trước lúc trời tối, chúng ta phải đuổi kịp bộ đội.

必需 bìxū

Cần thiết, cần có.

例如:阳光,空气和养料是植物生长所~具备的三个条件。

Ánh sáng, không khí và dinh dưỡng là ba điều kiện cần có để thực vật sinh trưởng.

Phân biệt: Đều là động từ, cũng là từ đồng âm, đều có nghĩa là phải, cần có. 必须 nói về hành vi động tác, dùng trước động từ khác, chỉ sự tất yếu của sự việc, mang ngữ khí mệnh lệnh. 必需 nói về vật chất, điều kiện, nói về nguyên liệu vật phẩm cần có. 必须 không dùng đơn lẻ, phải đứng trước động từ khác cùng tạo thành vị ngữ hợp thành. 必需 có thể dùng độc lập làm vị ngữ, cũng có thể là hình dung từ đứng trước danh từ như "必需的条件" (điều kiện cần có), "必需之物" (vật cần thiết); 必须 còn là phó từ, đứng trước chủ ngữ, như: "要完整任务,必须大家想办法。" (Muốn hoàn thành nhiệm vụ, mọi người cần phải nghĩ cách).

鞭策 biāncè

Nghĩa đen là đánh, dùng roi đánh ngựa, nghĩa bóng chỉ sự đốc thúc tiến bộ, phần nhiều dùng khi nói đến bản thân. *Thúc giục, giục giã.*

例如:王林常~自己,要努力学习。

Vương Lâm thường thúc giục bản thân phải chăm học.

督促 dūcù

Đôn đốc, thôi thúc. Có thể dùng với bản thân, với người khác hoặc cấp trên với cấp dưới. *Đốc thúc, thúc giục.*

例如:已经布置了工作,应当认真~检查,使他们能按时按质地完成。

Đã sắp xếp công tác, phải đốc thúc kiểm tra cẩn thận, để họ hoàn thành đúng thời gian, chất lượng.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là đốc thúc. Động lực của 鞭策 có thể là chủ quan hoặc khách quan, còn 督促 là do sức mạnh bên ngoài sai khiến.

鞭笞 biānchī

Phê bình, đả kích, đánh.

例如:这部作品有力地~了封建的婚姻制度。

Tác phẩm này đã đánh mạnh vào chế độ hôn nhân phong kiến.

鞭挞 biāntà

Đả kích, vạch trần.

例如:这篇文章无情地~了吸毒贩毒这一丑恶现象。

Bài văn này đã đả kích một cách không thương tiếc tình trạng sử dụng và buôn bán ma túy.

Phân biệt: Đều là động từ, nghĩa đen đều là dùng roi đánh, bây giờ thường dùng theo nghĩa bóng. 鞭笞 thiên về ý phê bình, đả kích, nặng về văn viết; 鞭挞 chỉ ý phê bình gay gắt, vạch cái xấu xa, nghĩa sâu hơn.

边陲 biānchuí

Biên thùy, biên giới, biên ải.

例如:他默默地守卫在云南~。

Anh lặng lẽ canh giữ vùng biên ải Vân Nam.

边疆 biānjiāng

Biên cương, vùng biên.

例如:天山横跨西北~。

Dãy Thiên Sơn vắt ngang vùng biên giới Tây Bắc.

Phân biệt: Đều là danh từ chỉ vùng đất cách xa trung tâm, 边陲 chỉ khu vực sát biên giới quốc gia, phạm vi đất hẹp hơn 边疆, phần nhiều dùng trong văn viết; 边疆 chỉ vùng đất rộng cách xa nội thành, giáp biên giới đất nước, dùng trong khẩu ngữ và cả văn viết.

边界 biānjiè

Giáp ranh, nơi tiếp giáp, ranh giới.

例如:村里划定了责任田的~。

Thôn đã vạch rõ ranh giới các thửa ruộng nghĩa vụ.

边境 biānjìng

Biên giới, biên ải, vùng biên.

例如:开展~贸易,使这个地区迅速富裕起来。

Việc phát triển buôn bán ở vùng biên làm cho nơi đây giàu lên nhanh chóng.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều có thể biểu thị vùng xa trung tâm, 边界 chỉ ranh giới hai vùng đất, có thể là của quốc gia, khu vực hoặc đất của cá nhân, còn 边境 chỉ vùng đất hẹp sát biên giới đất nước, chỉ dùng ở phạm vi quốc gia.

tiengtrunganhduong.com

边远biānyuǎn

(Vùng) sâu, (vùng) xa.

例如：我们应支援~地区的建设。

Chúng ta cần giúp đỡ xây dựng vùng sâu, vùng xa.

遥远yáoyuǎn

Xa xăm, xa xôi, xa.

例如：恐龙生活的年代离我们太~了。

Niên đại khủng long cách xa chúng ta nhiều lắm.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, có nghĩa là xa xôi. 边远chỉ vùng xa sát biên giới tổ quốc, chỉ dùng cho khoảng cách không gian, phạm vi sử dụng hẹp, nói chung chỉ làm định ngữ; 遥远chỉ khoảng cách không gian và thời gian, phạm vi sử dụng rộng, có thể làm vị ngữ, định ngữ, bổ ngữ.

变动biāndòng

Sự vật có tình trạng mới về hình thái hoặc vật chất. *Biến động.*

例如：机构调整后，机关人员发生了很大的~。

Sau khi điều chỉnh cơ cấu, nhân viên cơ quan có biến động lớn.

变化biànhuà

Sự vật thay đổi bộ mặt ban đầu, xuất hiện tình trạng mới về hình thái hoặc vật chất. *Thay đổi, biến đổi.*

例如：任何事物都与环境有密切的联系，环境的~必然引起事物的~。

Sự vật nào cũng đều phải gắn chặt với hoàn cảnh, nếu hoàn cảnh thay đổi thì sự vật cũng thay đổi theo.

Phân biệt: Đều có nghĩa là biến đổi. 变动chỉ sự thay thế, lấy A thay B, có thể chỉ việc trừu tượng hoặc cụ thể, nhưng nói chung không chỉ về hoạt động tâm lý, phạm vi sử dụng hẹp. 变化chỉ bản thân sự vật từ A biến thành B, có thể chỉ hoạt động tâm lý, phạm vi dùng rộng hơn.

辨别biànbié

Phân biệt đặc điểm của các sự vật khác nhau. *Phân biệt.*

例如：她竟然~不出鱼肉和蟹肉的不同。

Cô ta lại không phân biệt nổi sự khác nhau giữa cá và thịt cua.

辨认biànrèn

Phân biệt, phán đoán để tìm ra hoặc biết về một đối tượng nào đó. *Nhận, nhận rõ, phân biệt rõ.*

例如：请你~一下这是谁的笔迹。

Ông thử phân biệt xem đây là bút tích của ai.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là phân tích so sánh để phân biệt. 辨别chỉ sự so sánh để phân biệt nhiều sự vật, còn 辨认là sự phân tích để nhận biết một đối tượng.

标志biāozhì

Tiêu chí.

例如：四星或五星是酒店级别的~。

Bốn sao, năm sao là tiêu chí cấp bậc khách sạn.

标记biāojì

Ký hiệu.

例如：包装箱上有表示易碎物品的~。

Trên vỏ thùng có ký hiệu vật dễ vỡ.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ ký hiệu đánh dấu đặc trưng sự vật. 标记chỉ ký hiệu vật cụ thể; 标志có thể chỉ ký hiệu sự vật cụ thể hoặc trừu tượng. 标记chỉ là danh từ, 标志còn có thể là động từ, có nghĩa là "tỏ rõ, đánh dấu".

表达biǎodá

Biểu đạt.

例如：他写的文章善于~中心思想。

Văn ông ấy viết sở trường về biểu đạt tư tưởng.

表示biǎoshì

Biểu thị, bày tỏ.

例如：今晚，我们开个尝瓜会~庆祝。

Tối nay, bọn ta mở hội thưởng thức dưa để bày tỏ sự chúc mừng.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa biểu đạt tư tưởng tình cảm nội tại, 表达là dùng ngôn ngữ, văn tự, hành động để biểu thị, chỉ dùng với người; 表示ngoài việc dùng biểu đạt tư tưởng thái độ của người, còn dùng để biểu hiện ý nghĩa của bản thân sự kiện hoặc dựa vào sự vật nào đó để tỏ rõ một ý nghĩa nào đó.

表露biǎolù

Biểu lộ, lộ vẻ.

例如：她脸上不由自主地~出喜悦。

Nét mặt cô ta lộ vẻ vui mừng.

显露xiǎnlù

Bộc lộ rõ những điều vốn không rõ ràng, không nhìn thấy. *Lộ rõ, bộc lộ rõ.*

例如：对方~出一种极不放心的神色。

Đối phương bộc lộ rõ vẻ lo lắng.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là lộ rõ ra. 表露chỉ sự biểu lộ một cách vô ý; 显露chỉ sự biểu lộ có ý thức. 表露nói chung dùng với những sự vật trừu tượng như tinh thần, tình cảm..., phạm vi hẹp. 显露được dùng với phạm vi rộng, có thể chỉ sự vật cụ thể hoặc trừu tượng.

表明biǎomíng

Tỏ rõ, biểu thị rõ.

标明biāomíng

Đánh dấu, ký hiệu.

tiengtrunganhduong.com

例如：大家都积极~态度。
Mọi người đều tích cực tỏ rõ thái độ.

例如：小王用箭头~前进的方向。
Cậu Vương dùng mũi tên đánh dấu hướng tiến lên.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa biểu thị rõ để mọi người biết. 表明 được dùng rộng rãi, mang tính khái quát, tương tự như "说明", thường dùng cho sự vật trừu tượng, cũng có lúc dùng cho sự vật cụ thể. 标明 thiên về ý đánh dấu bằng ký hiệu, chữ viết, hình vẽ để cho mọi người biết, thường dùng cho sự vật cụ thể.

表现 biǎoxiàn

Thể hiện rõ nội dung qua hành vi, tác phong. *Biểu hiện.*

例如：赵州桥~了劳动人民的智慧和才干，是我国宝贵的历史遗产。
Cầu Triệu Châu biểu hiện trí tuệ, tài năng của nhân dân lao động, là di sản lịch sử quý giá của nước ta.

体现 tǐxiàn

Biểu hiện cụ thể về một tính chất, hình tượng thông qua một sự vật nào đó. *Thể hiện.*

例如：青年人的服装~了社会潮流的变化。
Trang phục của lớp trẻ thể hiện sự biến đổi trào lưu xã hội.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa tỏ rõ, cho thấy. 表现 chỉ sự tỏ rõ tư tưởng, tình cảm con người qua hành vi, tác phong. 体现 là sự hiện rõ ý nghĩa khái quát, nguyên tắc thông qua một sự vật cụ thể nào đó.

表演 biǎoyǎn

Biểu diễn kịch, múa, xiếc, biểu hiện tình tiết, kỹ nghệ. *Biểu diễn.*

例如：他俩~的相声，引得大家捧腹大笑。
Hai người biểu diễn tấu hài làm mọi người cười vỡ bụng.

扮演 bànyǎn

Hóa trang thành nhân vật nào đó lên sân khấu biểu diễn. *Đóng vai, sắm vai.*

例如：她在话剧"雷雨"里~鲁妈。
Trong vở "Lôi vũ", cô ấy đóng vai bà Lỗ.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là diễn xuất, 表演 thiên về ý biểu hiện các kỹ nghệ trong hoạt động nghệ thuật, dùng với các mặt kịch, phim, nhạc, múa...; phạm vi sử dụng rộng; còn 扮演 là sắm vai nào đó, chủ yếu dùng trong kịch, phim, phạm vi hẹp. Nếu dùng theo nghĩa bóng, thì 表演 và 扮演 không có quan hệ đồng nghĩa.

波及 bōjí

Lan đến, ảnh hưởng đến.

例如：寒潮~全国大部分地区。
Luồng không khí lạnh ảnh hưởng đến hầu hết các nơi trong cả nước.

涉及 shèjí

Liên quan đến, đề cập đến.

例如：这件事~国家的机密。
Việc này liên quan đến cơ mật quốc gia.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa liên quan đến..., 波及 thường chỉ sự ảnh hưởng, tân ngữ là từ chỉ nơi chốn; còn 涉及 chỉ sự liên quan, tân ngữ là đối tượng chỉ người, vật hoặc việc nào đó, phạm vi sử dụng rộng.

薄弱 bóruò

Dễ bị hỏng, dễ bị phá vỡ, không hùng hậu, không chắc chắn. *Bạc nhược, mỏng, mỏng manh, yếu.*

例如：这个研究所专业基础~。
Nền tảng chuyên nghiệp của phòng nghiên cứu này rất yếu.

脆弱 cuìruò

Không chịu đựng nổi sự va vấp, không kiên cường. *Yếu, yếu đuối.*

例如：她感情~。
Cô ấy tình cảm yếu đuối.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa thiếu kiên cường. 薄弱 thiên về chỉ lực lượng, năng lực, nhận thức hoặc một sự vật cụ thể trừu tượng nào đó, 脆弱 chỉ tình cảm, tính cách.

搏斗 bódòu

Hai bên dùng dao, gậy, hoặc tay chân đánh nhau kịch liệt, liều mạng. *Đấu tranh, vật lộn, đánh đấm nhau, đánh vật với..*

例如：为了保护国家财产，他奋力同罪犯~。
Để bảo vệ tài sản quốc gia, anh đã vật lộn với bọn tội phạm.

格斗 gédòu

Đánh nhau kịch liệt, hai bên ẩu đả. *Đánh nhau, choảng nhau.*

例如：刑警队长在海滩边遭遇到歹徒，两人进行了一场~。
Đội trưởng cảnh sát hình sự gặp bọn cản quấy bên bãi biển, hai bên đánh nhau một trận.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa tranh đấu. 搏斗 phạm vi sử dụng rộng hơn, có thể chỉ đánh nhau thực hoặc chỉ sự đấu tranh trừu tượng, như "两种思想的激烈搏斗" (sự đấu tranh kịch liệt giữa hai luồng tư tưởng).

哺育 bǔyù

1. Chăm sóc, nuôi nấng.
2. Bồi dưỡng, dạy dỗ.

抚育 fǔyù

Chăm sóc, che chở, chăm chút.

tiengtrunganhduong.com

例如:祖国~我们成长。
Tổ quốc nuôi ta khôn lớn.

例如:花农们精心~着花苗。
Người trồng hoa chăm chút các mầm hoa.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là nuôi nấng, chăm sóc. 哺育 là nuôi nấng, nghĩa bóng là bồi dưỡng dạy dỗ, đối tượng là người hoặc động vật, phạm vi dùng hẹp. 抚育 là chăm sóc, bồi dưỡng, đối tượng là người, động vật, thực vật, phạm vi dùng rộng rãi.

不计其数bù jì qí shù

Số lượng nhiều, không thể đếm. *Nhiều, không đếm xuể, rất nhiều.*

例如:说起地道战，简直是个奇迹，在广阔平原的地底下，挖的地道~。
Nói đến địa đạo, quả thực giống như huyền thoại, khắp vùng đồng bằng rộng lớn, địa đạo nhiều vô kể.

无穷无尽wú qióng wú jìn

Không có điểm dừng, không giới hạn, rất phong phú. *Vô cùng vô tận, phong phú.*

例如:人民有~的智慧，足以打退凶狠的敌人。
Trí tuệ vô tận của nhân dân đủ để đánh lui kẻ thù hung ác.

Phân biệt: Hai thành ngữ đều có nghĩa là nhiều, 不计其数 chỉ dùng biểu thị số lượng sự vật cụ thể, 无穷无尽 chỉ sự vật trừu tượng như sức mạnh, ý nghĩa, trí tuệ...

不免bùmiǎn

Vì nguyên nhân đã nêu ở phần trên dẫn đến kết quả ngoài ý muốn. *Khó tránh khỏi, không khỏi...*

例如:见此情景，老人家~皱了皱眉头。
Thấy tình cảnh như vậy, cụ không khỏi chau mày.

未免wèimiǎn

Biểu thị phủ định tình trạng quá mức, không cho là đúng. *Hơi, có phần, không khỏi.*

例如:你~把事情想得太简单了。
Anh nghĩ sự việc có phần đơn giản đấy.

Phân biệt: Đều là phó từ. 不免 chỉ lý do khách quan không thể tránh khỏi, ngữ khí mạnh; 未免 biểu thị ý đánh giá chủ quan, ngữ khí nhẹ nhàng. 不免 chỉ dùng trong câu khẳng định, còn 未免 có thể dùng trong câu khẳng định, phủ định; 未免 thường có các từ 太，过分，有点，不够 đi kèm sau.

部分bù.fen

Chỉ một mặt, một đơn vị cấu thành chỉnh thể, cá thể trong chỉnh thể. *Bộ phận, phần.*

例如:这组建筑物共分四个~。
Tổ hợp kiến trúc này gồm bốn phần.

局部júbù

Chỉ một phạm vi trong chỉnh thể, không phải toàn thể. *Cục bộ.*

例如:~利益要服从全局利益。
Lợi ích cục bộ nên phục tùng lợi ích toàn cục.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ một phần trong chỉnh thể. 部分 thiên về số lượng; 局部 nói về tổ chức cơ cấu, hạn chế trong một phạm vi so với chỉnh thể và toàn cục. 部分 có thể dùng với người, với sự vật; 局部 chỉ dùng với vật. 部分 có thể có các từ 大、小、主要、重要... tu sức, hoặc trực tiếp có số từ tu sức; 局部 không có cách dùng này.

部署bùshǔ

Sắp xếp, bố trí.

例如:边境沿线~了中程导弹。
Ở tuyến biên giới đã bố trí đạn đạo tầm trung.

布置bùzhì

Bố trí, sắp xếp, xếp đặt.

例如:车间主任向大家~生产任务。
Quản đốc phân xưởng sắp xếp công việc sản xuất cho mọi người.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa sắp xếp. 部署 chỉ việc sắp xếp nhân lực, vật lực trong toàn cục công tác, chỉ dùng với những việc to lớn, trang trọng, phạm vi sử dụng hẹp. 布置 dùng cho các sự việc nói chung, phạm vi rộng, ngoài ra còn có nghĩa là trang trí, sắp xếp đồ đạc.

tiengtrunganhduong.com

C

猜想cāixiǎng

Đoán, phỏng đoán, đoán chừng, suy đoán.

例如:等了很久也不见他回来,我~,可能上当了。

Chờ mãi không thấy cậu ta trở về, tôi đoán chừng đã mắc lừa rồi.

猜度cāiduó

Ước lượng, suy đoán, đoán.

例如:他心里在~,这位老人家是谁?

Cậu ta đang suy đoán, ông cụ này là ai nhỉ?

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là dựa vào đầu mối mơ hồ để phỏng đoán. 猜想 là suy đoán theo tưởng tượng, dùng trong khẩu ngữ. 猜度 nhấn mạnh suy đoán để tìm đáp án của vấn đề, dùng nhiều trong văn viết.

参加cānjiā

Tham dự (tổ chức), lao vào (hoạt động), đề xuất (ý kiến). *Tham gia, tham dự.*

例如:~世界杯足球赛,是中国队梦寐以久的愿望。

Tham dự giải bóng đá cúp thế giới là nguyện vọng mà đội Trung Quốc mơ ước bấy lâu.

加入jiārù

Tham gia (làm một thành viên của tổ chức). *Gia nhập, vào.*

例如:他~了中国共产党。

Ông ấy gia nhập Đảng cộng sản Trung Quốc.

参与cānyù

Tham gia, tham dự.

例如:~计划的制订,可帮助我们了解计划的全部内容。

Tham dự việc hoạch định kế hoạch có thể giúp chúng ta hiểu nội dung toàn bộ kế hoạch.

投入tóurù

Lao vào (một hoạt động hoặc một hoàn cảnh nào đó). *Lao vào, ném vào, bỏ vào.*

例如:大家~了技术革新的热潮。

Mọi người lao vào cơn sốt đổi mới kỹ thuật.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là dự vào một tổ chức hoặc hoạt động tập thể nào đó. 参加 là chỉ chung, tân ngữ là một tổ chức hoặc hoạt động tập thể; 参与 là tham gia và cùng hoạt động, tân ngữ thường biểu thị một hoạt động tập thể, phần nhiều dùng trong văn viết; 加入 là tham gia và trở thành thành viên, tân ngữ thường là một tổ chức; 投入 là tham gia vào, hoặc bỏ vào, dùng với người hoặc sự vật.

惭愧cánkuì

Vì thiếu sót, vì làm hỏng việc, làm không tròn trách nhiệm nên cảm thấy không an tâm. *Hổ thẹn, áy náy, ngượng.*

例如:我出的力最少,实在~。

Tôi góp sức ít nhất, thật là hổ thẹn.

羞愧xiūkuì

Cảm thấy nhục, hổ thẹn. *Xấu hổ, nhục nhã, day dứt.*

例如:她为自己的失足而~。

Cô ấy nhục nhã vì mình đã sa chân.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là không yên lòng, 惭愧 chỉ vì thiếu sót mà áy náy, ngữ nghĩa nhẹ; 羞愧 thiên về ý vì nhục mà day dứt, xấu hổ, nghĩa sâu hơn.

惭愧cánkuì

Vì thiếu sót, làm hỏng việc, vì làm không tròn trách nhiệm mà thấy ngượng ngùng. *Xấu hổ, hổ thẹn, ngượng, áy náy.*

例如:做错了事,他感到非常~。

Làm hỏng việc, anh ta thấy rất ngượng.

内疚nèijiù

Cảm thấy xấu hổ, không yên, tự trách móc mình. *Day dứt, bứt rứt.*

例如:由于我工作的疏忽,使你失去了难得的学习机会,为此我感到非常~。

Vì tôi làm việc sơ suất nên đã khiến anh bỏ lỡ một cơ hội học tập hiếm có, tôi quá day dứt về chuyện này.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là xấu hổ, áy náy. 惭愧 chỉ vì mình làm hỏng việc mà áy náy; 内疚 không những xấu hổ, áy náy, còn tự trách mình, nói chung chỉ dùng trong văn viết.

残暴cánbào

Tàn bạo, tàn nhẫn, hung ác.

例如:他的性情像纺狼一样~贪婪。

Tính nết cậu ta tàn bạo, tham lam như chó sói.

残酷cánkù

Tàn khốc, khốc liệt, tàn nhẫn, lạnh lùng.

例如:战斗将更加~。

Cuộc chiến sẽ càng khốc liệt hơn.

残忍cánrěn

Tàn nhẫn, hung tàn, độc ác, cay độc.

例如:罪犯毁尸灭迹的手段

凶残xiōngcán

Hung ác, tàn bạo. *Hung tàn, hung dữ, hung ác.*

例如:他面对的是一个杀过

tiengtrunganhduong.com

十分~。
Thủ đoạn hủy xác chết xóa dấu vết của bọn tội phạm thật là tàn nhẫn.

三个人的~的罪犯。
Anh đang đối mặt với tên tội phạm hung ác đã giết ba mạng người.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là hung dữ, độc ác. 残暴 thiên về ý hung ác, bạo ngược; 残酷 hung tợn lạnh lùng; 残忍 hung tợn cay độc; 凶残 là hung ác cực độ. 残暴 chỉ tính tình thái độ con người, cũng có khi dùng chỉ giới tự nhiên, với nghĩa ví von; 残忍, 凶残 phần nhiều chỉ hành vi thủ đoạn con người; 残酷 dùng với người hoặc sự vật, phạm vi sử dụng rộng.

残余 cányú

Chỉ người, sự vật, ý thức tư tưởng còn sót lại sau quá trình bị tiêu diệt, đào thải. *Tàn dư, rơi rớt lại.*

例如: 我们要消灭封建思想的~。
Chúng ta phải tiêu diệt tàn dư tư tưởng phong kiến.

剩余 shèngyú

Phần còn lại sau khi đã cắt giảm một phần trong số lượng nào đó. *Thặng dư, thừa ra.*

例如: 这笔生意做下来，还~一万元。
Xong vụ làm ăn này, còn thừa ra một vạn.

Phân biệt: Đều có nghĩa là thừa ra, sót lại. 残余 là danh từ; 剩余 là động từ. 残余 chỉ người hoặc vật sót lại vẫn phải tiêu diệt, đào thải, là từ chỉ ý xấu; 剩余 chỉ người hoặc vật cụ thể còn sót lại sau khi đã giảm một phần, là từ trung tính. 残余 thường làm chủ ngữ, tân ngữ. 剩余 chỉ làm vị ngữ.

灿烂 cànlàn

Màu sắc tươi chói mắt. *Xán lạn, chói chang.*

例如: 春天，阳光~，田野里百花盛开。
Mùa xuân ánh nắng chói chang, trên đồng trăm họa đua nở.

辉煌 huīhuáng

Ánh sáng chói chang. Huy hoàng, rực rỡ, sáng chói.

例如: 金碧~的玻璃瓦屋十分壮观。
Mái ngói lưu ly vàng rực rỡ thật là hùng vĩ.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là rực rỡ, chói mắt, có thể dùng liền hai từ, như: "中华文化灿烂辉煌" (Văn hóa Trung Hoa xán lạn rực rỡ), 灿烂 có thể hình dung ánh sáng đèn, ánh nắng, cầu vồng, cũng có thể hình dung sự vật trừu tượng như thành tựu, thành tích, văn hóa, văn minh, lịch sử. 辉煌 chỉ ánh sáng rực rỡ hoặc chỉ thắng lợi to lớn của chiến tranh. Hai từ đều có nghĩa tốt, nhưng ngữ nghĩa của 灿烂 không sâu bằng nghĩa của 辉煌.

苍老 cānglǎo

Dáng vẻ già cỗi (bộ mặt, giọng nói). *Già cỗi, già nua, già.*

例如: 两年不见他竟~了许多。
Hai năm không gặp, ông đã già đi nhiều.

衰老 shuāilǎo

Tuổi già sức yếu. *Già yếu*

例如: 爷爷一天天~下去。
Ông nội ngày càng già yếu.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là già lão. 苍老 thiên về ý chỉ dáng vẻ già nua lộ ra bên ngoài; 衰老 là vì già mà các cơ năng bên trong suy thoái.

苍茫 cāngmáng

Rộng vô bờ. *Mênh mông, bao la.*

例如: "微雨欲来，轻烟满湖，登楼远眺，~迷潭"说的就是南湖的景色。
"Mưa bụi, sương mù giăng đầy hồ, lên lầu nhìn ra một vùng mênh mông mờ mịt", đó chính là cảnh sắc Nam Hồ.

茫茫 mángmáng

Vô bờ, nhìn không rõ. *Mênh mông.*

例如: ~的草海，一眼望不到边。
Đồng cỏ mênh mông, nhìn không thấy bờ.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là mênh mông vô bờ, nhưng đối tượng sử dụng khác nhau: 苍茫 chỉ vùng đất rộng lớn và màn đêm; 茫茫 hình dung sự vật cụ thể như mặt nước, sương mù, cánh đồng, bầu trời; cũng có thể hình dung tiền đồ mờ mịt.

操持 cāochí

Lo liệu, chăm lo, sắp xếp, xử lý.

例如: 母亲~家务一生，是典型的贤妻良母。
Mẹ chăm lo việc nhà suốt một đời, là người mẹ hiền vợ đảm điển hình.

操劳 cāoláo

Vất vả, lao lực.

例如: 周总理为国~，鞠躬尽瘁，死而后已。
Thủ tướng Chu vất vả vì đất nước, cúc cung tận tụy, đến lúc chết vẫn không nghĩ đến mình.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là sắp xếp, lo liệu. 操持 thiên về ý lo liệu, sắp xếp, đối tượng thường chỉ việc vặt, việc nhà, phạm vi sử dụng hẹp; 操劳 là lao tâm tổn lực, đối tượng có thể lớn hoặc bé, phạm vi dùng rộng. 操持 thường có tân ngữ, 操劳 không mang tân ngữ.

操劳 cāoláo

Làm việc vất vả, lo toan. *Vất vả, lao lực.*

操心 cāoxīn

Suy nghĩ, lo toan, nhấn mạnh nhiều về lo nghĩ, yếu tố lao lực ít. *Lo nghĩ, lo toan.*

tiengtrungthanhduy.com

例如：奶奶为养儿育女~一生，我们要让她过上幸福的晚年。

Nội nuôi nấng con cháu vất vả một đời, chúng ta phải để nội có cuộc sống cuối đời sung sướng.

例如：老师经常为我们的健康成长而~。

Thầy giáo luôn lo nghĩ đến sự trưởng thành lành mạnh của chúng ta.

操纵cāozòng

Nắm các máy móc, thiết bị động cơ... Dùng thủ đoạn bất chính để khống chế. *Nắm, điều khiển, chi phối, thao túng.*

例如：我们要~电子播种机，在千里平原描绘丰收的图画。

Chúng ta phải điều khiển máy gieo hạt điện tử, vẽ lên bức tranh bội thu trên vùng đồng bằng bao la.

操作cāozuò

Hoạt động theo trình tự và yêu cầu nhất định. *Thao tác.*

例如：在老师的指导下我们很快就掌握了电子计算机的~方法。

Dưới sự chỉ đạo của thầy, chúng tôi đã nhanh chóng nắm vững các phương pháp thao tác máy tính.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là điều khiển. 操纵 theo nghĩa bóng tức là chi phối, khống chế với thủ đoạn bất chính, có nghĩa xấu, đối tượng của 操纵 có thể là người hoặc sự vật, còn đối tượng của 操作 là vật cụ thể, đây là từ trung tính. 操纵 có thể dùng trong câu bị động; 操作 thì không thể.

操纵cāozòng

1. Điều khiển máy móc, khởi động máy móc.
2. Chi phối, khống chế bằng thủ đoạn xấu.

Điều khiển, chi phối.

例如：1. 富尔顿亲自~机器。

Fulton tự điều khiển máy.

2. 资本主义国家政权全被资本家~。

Chính quyền nhà nước tư bản bị nhà tư bản chi phối.

掌握zhǎngwò

1. Hiểu, có thể chi phối và vận dụng.
2. Chủ trì, giữ, khống chế, nắm giữ.

Hiểu, nắm, nắm giữ.

例如：1. 小王已~了这台机器的性能。

Cậu Vương đã nắm được tính năng của cỗ máy này rồi.

2. 无产阶级要~国家政权。

Giai cấp vô sản phải nắm giữ chính quyền nhà nước.

Phân biệt: Đều là động từ. Cách giải thích thứ nhất theo nghĩa đen, hai từ có lúc có nghĩa giống nhau. Cách giải thích thứ hai theo nghĩa bóng, 操纵 có nghĩa xấu, dùng nhiều trong văn viết; còn 掌握 cũng có lúc theo nghĩa xấu, ví dụ: "刀把子一旦被坏人掌握，人民便会遭殃！" (Một khi bọn cán quấy nắm giữ gươm đao thì nhân dân sẽ gặp tai ương!), có thể dùng trong văn nói và văn viết, phạm vi dùng rộng rãi hơn 操纵.

草率cǎoshuài

Qua quýt, qua loa.

例如：他只是~地包扎了一下伤口，就又冲了上去。

Cậu ta băng bó qua loa vết thương xong lại xông lên.

轻率qīngshuài

Khinh suất, thiếu suy nghĩ.

例如：言语~，使他尝到了恶果。

Ăn nói khinh suất khiến cậu ta nếm quả đắng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là tùy tiện, qua loa. 草率 thiên về ý thiếu tỉ mỉ; 轻率 thiên về ý tùy tiện, không cẩn thận, không nghiêm túc. 草率 hình dung việc làm, phạm vi sử dụng hẹp, 轻率 hình dung ngôn ngữ, hành vi, phạm vi sử dụng rộng.

诧异 chàyì

Lạ lẫm, lấy làm lạ.

例如：起先，人们看到男士美容院十分~。

Lúc đầu, mọi người thấy mỹ viện nam thì rất lấy làm lạ.

惊异jīngyì

Lạ lùng, ngạc nhiên, kinh ngạc

例如：山乡的巨变使我很~。

Sự biến đổi to lớn của bản làng khiến tôi ngạc nhiên.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là lấy làm lạ. 诧异 lấy làm lạ vì không lý giải nổi một sự vật gì đó, còn 惊异 là giật mình về một sự vật xuất hiện mà chưa kịp chuẩn bị tâm lý.

刹那chànà

Dịch âm từ nước ngoài, cũng nói 一刹那，一刹间，刹時，刹那间 chỉ thời gian rất ngắn, chợt vụt qua. *Trong nháy mắt, trong tích tắc*

例如：~间，这深红色的圆东西发出夺目的亮光，射得人眼睛发痛。

Trong nháy mắt, vật tròn màu đỏ sẫm

顷刻qǐngkè

Thời gian ngắn, một chốc, một lát. *Trong khoảnh khắc, chốc lát, phút chốc.*

例如：一阵风过，江面上~间掀起了巨浪。

Một luồng gió tràn qua, trong phút chốc mặt sông cuộn sóng.

tiengtrunganhduong.com

phát ra ánh sáng chói chang, làm cho người ta nhức cả mắt.

霎时 shàshí

Cũng nói là 一霎时, 霎时间 chỉ thời gian chốc lát, phần nhiều chỉ sự việc hiện tượng xảy ra rất nhanh trong thời gian rất ngắn. *Trong phút chốc, trong nháy mắt.*

例如: ~间，山川，田野，村庄，全部笼罩在白蒙蒙的大雪之中。

Trong phút chốc, đồi núi, ruộng vườn, xóm làng, tất cả bị ngập chìm trong tuyết trắng mênh mông.

瞬间 shùnjiān

Cũng nói là 一瞬, 瞬息, 转瞬 chỉ thời gian chớp mắt, thời gian cực ngắn. *Giây phút, trong nháy mắt, tức thì, khoảnh khắc.*

例如: 从它站立的姿势可以想像出它失足落水那一~的情景。

Nhìn dáng đứng, có thể tưởng tượng ra cảnh giây phút nó bị sa chân rơi xuống nước.

缠绕 chánrǎo

Sợi dây quấn quanh vật khác, nhấn mạnh sự hạn chế, câu thúc gắn chặt, làm vật khác mất tự do. *Cuốn, cuốn chặt, quấy rầy.*

例如: 有的刻着两条相互~的龙，嘴里吐出美丽的小花。

Có chỗ khắc hai con rồng cuộn vào nhau, miệng phun ra những bông hoa nhỏ xinh.

盘绕 pánrǎo

Quấn xung quanh vật thể khác, không nhất định phải chặt sít. *Quấn xung quanh, xung quanh.*

例如: 在非洲喀麦隆，连小孩也敢把蛇~在颈子上。

Ở Cam-mơ-run châu Phi, đến đứa trẻ cũng dám quấn con rắn quanh cổ.

颤动 chàndòng

Rung rung, rung rinh.

例如: 电线在风中~着。

Dây điện rung rung trong gió.

颤抖 chàndǒu

Run rẩy, run bần bật, run cầm cập.

例如: 他冷得浑身~。

Ông bị lạnh run bần bật.

Phân biệt: Đều là động từ, chỉ chấn động ngắn, gấp và nhiều lần. 颤动 chỉ chung chấn động của người và vật do tác dụng của ngoại lực. 颤抖 chỉ cơ thể người run lên vì rét hoặc vì tình cảm thay đổi.

颤动 chàndòng

Chấn động ngắn gấp liên tục. *Rung rinh, lay động.*

振动 zhèndòng

Vật thể vận động không ngừng thông qua một vị trí trung tâm. *Chấn động.*

例如: 那翠绿的颜色明亮地照耀着我的眼睛，似乎每一片树叶都有一个新的生命在~，这美丽的南国的树。

Màu xanh ngọc ấy đã rọi vào mắt tôi, hình như mỗi một lá cây đều có một sinh linh mới đang lay động, cái thứ cây của nước Nam tươi đẹp.

例如: 声音是物体~产生的，物体停止~，声音也就停止了。

Âm thanh là do vật thể chấn động phát sinh ra, vật thể ngưng chấn động thì âm thanh cũng tắt.

长久 chángjiǔ

Chỉ thời gian rất dài. *Lâu, lâu dài.*

例如: 他们离别的时间并不~。

Thời gian họ xa nhau chưa lâu.

长期 chángqī

Chỉ lâu dài, thời gian dài. *Trường kỳ, lâu dài, lâu bền.*

例如: 我们希望与贵公司~合作。

Chúng tôi hy vọng hợp tác lâu dài với quý công ty.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa lâu dài, chỉ độ dài của thời gian, 长久 làm vị ngữ, còn 长期 là hình dung từ không làm vị ngữ, chỉ làm định ngữ và trạng ngữ; cả hai từ đều dùng trong văn nói và văn viết.

尝试 chángshì

Thử xem, nhiều lần tiến hành, phần nhiều chỉ việc tìm hiểu sự vật mới. *Thử, thử nghiệm.*

例如: 改革开放后，许多人都进行了下海经营的~。

Sau khi cải cách mở cửa, nhiều người đều thử nghiệm việc buôn bán đường biển.

试验 shìyàn

Tiến hành một hoạt động nào đó để tìm kết quả hoặc tính năng của sự vật, phần nhiều dùng trong khoa học, cũng có thể dùng trong lao động, sản xuất, học tập, cuộc sống. *Thí nghiệm.*

例如: 蒸汽机发明以后，很多人想用蒸汽做动力，制造一条新船。富尔顿也在反复~。

Sau khi máy hơi nước ra đời, nhiều người định dùng máy hơi nước làm động lực chế tạo con thuyền mới, Fulton cũng thí nghiệm nhiều lần.

倡导 chàngdǎo

Đề xướng, khởi xướng.

倡议 chàngyì

Kiến nghị, đề nghị, đề xướng, đề xuất.

tiengtrunganhduong.com

例如：中国~了和平共处五项原则。
Trung quốc đề xướng 5 nguyên tắc chung sống hòa bình.

例如：我们团支部~搞一次义务劳动。
Chi đoàn chúng tôi đề nghị tham gia một đợt lao động nghĩa vụ.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là nêu ưu điểm khính lệ mọi người thực hiện. 倡导 thiên về ý dẫn đầu, dẫn dắt, là từ dùng trong văn viết, dùng trong trường hợp trang trọng; 倡议 chỉ là kiến nghị, gợi lên, là động từ kiêm danh từ, dùng cả trong khẩu ngữ và văn viết.

超出 chāochù

Vượt ngoài số lượng hoặc phạm vi. *Vượt, vượt ngoài.*

例如：文化用品厂生产状况良好，7月份实际生产就~全年指标百分之二十。
Tình hình sản xuất ở nhà máy văn hóa phẩm rất tốt, sản xuất thực tế trong tháng 7 đã vượt trên 20% chỉ tiêu toàn năm.

超过 chāoguò

Từ phía sau (một vật) vượt lên phía trước (vật đó). *Vượt quá, vượt qua.*

例如：他的小轿车很快就~了那辆大卡车。
Xe tắc xi của anh ta nhanh chóng vượt qua chiếc xe tải.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là vượt. Phân biệt ở chỗ 超出 là vượt ngoài số lượng; còn 超过 vượt về vị trí, đối tượng là hai vật thể đang chuyển động, hoặc chỉ sự vượt lên trên người hoặc vật nào đó.

超越 chāoyuè

Vượt ra, vượt qua, siêu việt.

例如：科幻小说~了时空范围。
Tiểu thuyết khoa học viễn tưởng vượt qua phạm vi không gian, thời gian.

越过 yuèguò

Vượt qua, vọt qua.

例如：他偷偷地~了国境线。
Cậu ta len lén vượt qua biên giới.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là từ bên nọ vượt qua bên kia. 超越 thiên về ý vượt ra, vượt khỏi một phạm vi giới hạn nào đó; 越过 là vượt qua giới hạn trung gian để từ bên nọ qua bên kia. 越过 là đoản ngữ, ở giữa có thể thêm "得、不"; 超越 thì không thể.

嘲笑 cháoxiào

Trêu chọc, chọc ghẹo, chế giễu.

例如：我们不该~别人的生理缺陷。
Chúng ta không nên chế giễu khiếm khuyết sinh lý của người khác.

嗤笑 chīxiào

Chế nhạo, cười giễu, giễu cợt.

例如：大家~他弄巧成拙。
Mọi người cười giễu cậu ta chữa lợn lành thành lợn què.

耻笑 chǐxiào

Chế giễu, cười nhạo, cười khinh bỉ, chê cười.

例如：整屋子的人都~这个庸俗虚荣的女人。
Mọi người trong nhà đều chê cười người đàn bà hư vinh tầm thường ấy.

讥笑 jīxiào

Cười giễu, cười mỉa, cười châm biếm.

例如：姑娘们~男孩子们笨手笨脚。
Các cô gái cười giễu những anh chàng chân tay lóng ngóng.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là coi thường, chế giễu người khác. 嘲笑 thiên về ý trêu chọc, đùa, ý nghĩa tương đối nhẹ; 嗤笑, 讥笑 có ý mỉa mai, coi thường; 耻笑 có ý khinh bỉ, bài xích, nghĩa sâu nhất; 嗤笑，耻笑 dùng trong văn viết; 嘲笑，讥笑 dùng chung cả văn nói và văn viết.

潮湿 cháoshī

Hàm lượng nước nhiều. *Ẩm thấp, ướt, ẩm ướt.*

例如：空气很~，虫子的翅膀沾了小水珠，飞不高。
Không khí ẩm thấp, cánh côn trùng bị bụi nước dính không bay nổi.

润湿 rùnshī

Độ ẩm thích hợp. *Tươi nhuận, thấm mát, làm mát.*

例如：早晨下了一场大雨，把久旱的土地~透了。
Cơn mưa rào buổi sáng đã làm mát đất đai bị khô hạn từ lâu.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa có hàm lượng nước, không khô. 潮湿 chỉ hàm lượng nước quá nhiều, mang nghĩa xấu. 润湿 chỉ hàm lượng nước thích hợp, làm cho cảnh vật tươi mát, đẹp, thực vật phát triển tốt, là từ mang nghĩa tốt.

沉默 chénmò

Không thích nói chuyện, chỉ tính cách hướng nội, nghĩa bóng là ít nói. *Trầm tư, trầm, trầm lắng.*

例如：我哥哥性格内向，整天~寡言很少跟人说话。
Anh tôi sống nội tâm, suốt ngày trầm lắng ít lời, ít khi bắt chuyện với người khác.

静默 jìngmò

Không có âm thanh, phần lớn chỉ hoàn cảnh yên tĩnh, cũng chỉ tư thế đứng yên mặc niệm. *Yên, yên ắng, lặng im, im phăng phắc.*

例如：当主持人提出下一个问题时，会场上又是一阵~。
Lúc người chủ trì nêu lên vấn đề thứ hai thì cả hội trường im phăng phắc.

tiengtrunganhduong.com

沉思chénsī

Trầm tư, suy tư.

例如:凝视着这星星之火，毛主席在~。连毛毯子滑落下来也没觉察到。

Nhìn chăm chú đốm lửa ấy, Mao chủ tịch dáng suy tư, chiếc thảm len rơi tuột xuống cũng không hay biết.

凝思níngsī

Tập trung tinh thần suy nghĩ. *Suy ngẫm, suy nghĩ.*

例如:指导员紧蹙着眉头在~:怎么带这三个伤员走出草地呢?

Chính trị viên chau mày suy nghĩ làm cách nào để đưa ba thương binh vượt khỏi đồng cỏ đây?

深思shēnsī

Suy nghĩ sâu, suy nghĩ.

例如:近年来，小学生退学当童工的现象越来越严重，这不能不引起人们的~。

Mấy năm gần đây, hiện tượng học sinh tiểu học bỏ học đi làm ngày càng nghiêm trọng, điều đó không khỏi làm cho mọi người suy nghĩ.

寻思xúnsī

Nghĩ, tìm cách.

例如:你~这件事该怎么办。

Cậu nghĩ xem, việc này nên làm thế nào?

Phân biệt: Đều là động từ, 沉思 nhấn mạnh chuyên chú suy nghĩ không để ý việc khác; 深思 là suy nghĩ sâu, nghiêm túc; 凝思 chìm đắm trong suy nghĩ, nhấn mạnh đến thần thái; còn 寻思 chỉ suy nghĩ nói chung, phần nhiều dùng trong khẩu ngữ, ngữ nghĩa tương đối nhẹ.

沉着chénzhuó

Lúc căng thẳng gấp gáp vẫn giữ bình tĩnh không rối, không cuống, không bị kích động, là một tố chất tâm lý tốt của con người. *Trầm tĩnh, điềm tĩnh, bình tĩnh.*

例如:森林爷爷~应战，他命令千万个子孙尽力吸水，用根把堤岸牢牢盘住。

Ông Rừng Già điềm tĩnh ứng chiến, ông lệnh cho hàng vạn con cháu ra sức hút nước, dùng rễ cuốn chặt lấy bờ đê.

从容cóngróng

Bình tĩnh không vội vàng cuống quýt; cũng có lúc chỉ thời gian hoặc kinh tế dồi dào. *Ung dung, thong dong ,đủng đỉnh.*

例如:新来的陈老师满脸挂笑，~不迫地走上讲臺，开始上课。

Thầy giáo Trần mới đến với nét mặt tươi vui, ung dung bước lên bục, bắt đầu giảng bài.

衬托chèntuō

Để làm nổi bật một sự vật nào đó, lấy nhiều sự vật khác đặt cạnh nhau để làm nền hoặc so sánh. *Làm tôn thêm, làm nổi bật.*

例如:林木茂密的阿里山~着日月潭，使日月潭显得格外美观。

Núi A-ly trong rừng cây càng làm nổi bật đầm Nhật Nguyệt, làm cho đầm mười phần xinh đẹp.

烘托hōngtuō

Nghĩa đen chỉ một lối vẽ trong hội họa Trung Quốc, nghĩa bóng chỉ gia thêm sự vật khác, để làm nổi bật sự vật chính. *Cho nổi bật, làm nền.*

例如:“落花生”用桃子，石榴，苹果从侧面~了花生的有用。

"Đậu phộng" lấy đào, lựu, táo bên cạnh để tôn thêm phần hấp dẫn cho đậu phộng.

衬托chèntuō

Tôn thêm, làm nổi bật.

例如:红色的衣裙更能把皮肤的白皙~出来。

Quần áo màu đỏ càng làm tôn màu trắng của da.

陪衬péichèn

Thêm sự vật khác để làm sự vật chính nổi bật. *Làm nền, làm nổi bật.*

例如:这个角色是用来~女主角的。

Nhân vật này làm nền cho nhân vật nữ chính.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là làm nổi bật sự vật chính. 衬托 thiên về sự đối chiếu, so sánh; 陪衬 ở bên cạnh để làm nổi bật vai trò chính. 衬托 chỉ là động từ; 陪衬 còn kiêm làm danh từ. 衬托 có thể dùng trong câu chữ 把, câu chữ 被 ; 陪衬 thì không.

成果chéngguǒ

Thu hoạch của sự nghiệp, công tác. *Thành quả.*

例如:农民很珍惜自己的劳动~。

Nông dân rất quý trọng thành quả lao động của mình.

效果xiàoguǒ

Kết quả sinh ra từ một sức mạnh, một cách làm, một nhân tố. *Hiệu quả.*

例如:这句话产生了相反的~。

Câu nói này đã có hiệu quả ngược lại.

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ kết quả. 成果 nói chung chỉ sự thu hoạch của việc lao động vất vả; 效果 chỉ kết quả theo chủ quan. 成果 là từ có nghĩa tốt, chỉ kết quả tốt đẹp; 效果 là từ trung tính.

tiengtrunganhduong.com

成长chéngzhǎng

Sinh trưởng và chín muồi, lớn lên, phát triển theo hướng chín muồi. *Trưởng thành, khôn lớn, lớn lên.*

例如:孩子们幸福地~。

Bọn trẻ được lớn lên trong hạnh phúc.

生长shēngzhǎng

1. Sinh ra và lớn lên, mọc.
2. Phát sinh ra, tăng thêm, nảy nở.

Sinh trưởng, mọc lên, nảy nở.

例如:高山上~着雪松。

Cây tùng mọc trên núi cao.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là phát triển, lớn lên. 成长 chỉ sự phát triển chín muồi; 生长 chỉ sự phát triển, phát sinh. 成长 không mang tân ngữ; 生长 có thể có tân ngữ.

呈现chéngxiàn

Lộ ra, hiện ra.

例如:抬起头,镶在两条湿湿的黑边儿里的,一带白而发亮的水便~于眼前了。

Ngẩng đầu nhìn lên, một dải nước trắng lấp lánh chạm khảm vào giữa hai đường biên đen bóng đã hiện ra trước mắt chúng tôi.

显现xiǎnxiàn

Hiển hiện, lộ rõ ra, hiện rõ ra.

例如:淡淡的远峰,近处的像墨泼上去的饱含水气的山,村,房屋,以至于小桥流水,正在石匠的手下~出来。

Những đỉnh núi xa mờ, những xóm thôn, nhà cửa ngậm đầy hơi nước như vẩy mực, đến cả lạch nước chảy dưới cầu cũng đang dần hiện rõ dưới bàn tay người thợ đá.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là xuất hiện; nhưng 呈现 thì chỉ sự vật cụ thể hiện rõ trước mắt, trong thời gian tương đối dài; còn 显现 thì chỉ sự vật cụ thể hiện ra từ từ trước mắt và có quá trình biến đổi, ngữ nghĩa của hai từ có sự khác biệt nhỏ.

呈现chéngxiàn

Lộ ra, hiện ra.

例如:翻过山头,~在我们面前的是一片茂盛的原始森林。

Vượt qua mỏm núi, hiện rõ trước mắt chúng tôi một cánh rừng nguyên sinh rậm rạp.

展现zhǎnxiàn

Bày ra, biểu hiện rõ ra. *Bày ra, hiện ra.*

例如:~在我眼前的是蓝天,白云,碧绿的海,正从东方升起的朝阳。

Hiện ra trước mắt chúng tôi là bầu trời xanh, làn mây trắng, mặt biển biếc và ánh mặt trời lóa rạng đằng đông.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là hiện rõ. 呈现 là hiện rõ trước mắt, phần nhiều nói về cảnh tượng, trạng thái, không chỉ người; 展现 là bày rõ ra; thường chỉ vật cụ thể.

诚实chéngshí

Thành thực, thật thà.

例如:妈妈在信上说:"你做错了事能自己认错,是个~的孩子。"

Trong thư mẹ viết: "Con làm sai biết tự nhận lỗi, là đứa con thành thực".

诚恳chéngkěn

Chân thành, khẩn thiết, tha thiết, thành khẩn.

例如:严亮~地对我说:"考试的时候,我不应该告诉你题目的答案。"

Nghiêm Lượng thành thật nói với tôi: "Lúc thi, tôi sẽ không nói với cậu đáp án đề thi".

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là nói và nghĩ thống nhất, không giả dối. 诚实 chỉ phẩm chất tư tưởng, hành vi, ngôn ngữ của con người chân thật không giả dối; 诚恳 chỉ tình cảm chân thật và thái độ thiết tha của con người đối với một việc gì đó. Từ 诚恳 có thể lặp lại theo hình thức AABB, còn 诚实 không thể lặp lại.

诚心chéngxīn

Chân thành tha thiết, tấm lòng thành khẩn. *Thành tâm, lòng thành.*

例如:老师对我们是一片~,我们不能让老师失望。

Thầy giáo đối với chúng tôi là cả một tấm lòng thành, chúng tôi không thể để thầy thất vọng.

诚意chéngyì

Tấm lòng thành thật, không giả dối. *Thật lòng, thật bụng.*

例如:我和他之间的误会还没有消除,他暂时也没有同我和好的~。

Giữa tôi và cậu ta có sự hiểu lầm chưa giải quyết, cậu ta tạm thời chưa thật lòng hòa hảo với tôi.

承认chéngrèn

Thừa nhận, nhận.

例如:他~他早就爱上我了。

Cậu chàng thừa nhận đã yêu tôi từ lâu.

供认gòngrèn

Nhận (tội), thú nhận, cung khai.

例如:他对自己的犯罪事实~不讳。

Hắn ta thú nhận hết sự thật phạm tội của mình.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là khẳng định, thừa nhận. 承认 là chấp nhận sự thật, đối tượng có thể là tốt hoặc xấu, phạm vi dùng

tiengtrunganhduong.com

rộng; 供认 chỉ dùng cho trường hợp bị cáo nhận tội, chỉ việc làm xấu, phạm vi dùng hẹp; chỉ dùng trong văn viết. 承认 dùng chung cả văn nói và viết.

承受chéngshòu

Hứng chịu, gánh vác, chịu đựng.

例如: 又烂又软的淤泥怎么~得住这样重的老象呢?

Đất bùn nhão nhoét thì làm sao chịu đựng nổi bức tượng nặng thế?

禁受jīnshòu

Chịu đựng, nhấn mạnh sức bền, lòng kiên nhẫn. *Chịu đựng, chịu.*

例如: 无论出现什么情况，我都能~住考验。

Trong bất kỳ tình huống nào, tôi đều có thể chịu đựng mọi thử thách.

吃惊 chījīng

Bị kích thích đột ngột cảm thấy bất ngờ, nhấn mạnh ý trước đó không ngờ tới, chỉ thần thái của người. *Giật mình.*

例如: 小马~地问: "水很深吗?"

Cậu Mã giật mình hỏi: "Nước sâu lắm à?"

受惊shòujīng

Bị kinh động, thần kinh căng thẳng, bị kích thích bất ngờ vì sự cố đột ngột. *Sợ hãi, kinh ngạc, giật mình.*

例如: 刚才是个偶然事故，让你~了。

Vừa rồi là tai nạn ngẫu nhiên, làm anh giật mình.

持续chíxù

Kéo dài không dứt, biểu thị hành vi động tác kéo dài, không dứt, không nghỉ nửa chừng. *Kéo dài, liên tục.*

例如: 黄继光所在的营已经~战斗了四天四夜。

Tiểu đoàn Hoàng Kế Quang đã chiến đấu liên tục 4 ngày 4 đêm.

延续yánxù

Tiếp tục như cũ, nhấn mạnh sự kéo dài liên tiếp, nửa chừng không thay đổi. *Liên tiếp, kéo dài.*

例如: 茫茫草原，一眼望不到边，~几百里也还是草原。

Đồng cỏ bao la, không nhìn thấy bờ, liên tiếp mấy trăm dặm vẫn là đồng cỏ.

迟误chíwù

Vì kéo dài thời gian nên nhỡ việc, nhấn mạnh ở chỗ lỡ việc. *Làm lỡ, lỡ làng.*

例如: 由于他没有抓紧时间，所以~了工作。

迟延chíyán

Kéo dài, làm lỡ, nhấn mạnh ở chỗ kéo dài, vượt quá thời gian. *Kéo dài, dềnh dàng, làm lỡ.*

例如: 再~，灾难就要夺去乡亲们的生命。

Vì không nắm vững thời gian, nên cậu ta lỡ việc.

Còn kéo dài nữa, thì tai nạn sẽ cướp mất tính mạng của bà con.

充分chōngfèn

Đủ, đầy đủ.

例如: 对于这次考试，我的思想准备不~。

Kỳ thi này tôi chưa chuẩn bị đầy đủ tư tưởng.

充沛chōngpèi

Đầy đủ, dồi dào.

例如: 这两个月雨量~。

Hai tháng nay lượng mưa dồi dào.

充实chōngshí

Đầy đủ (phần nhiều chỉ nội dung, sức người sức của). *Dồi dào, phong phú, đầy đủ.*

例如: 这篇文章内容~。

Bài văn này nội dung phong phú.

充足chōngzú

Đủ mức đáp ứng như cầu. *Đầy đủ, sung túc.*

例如: 我们的教室光线~。

Phòng học chúng ta ánh sáng đầy đủ.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là đủ, không thiếu. 充分 ngoài nghĩa đầy đủ còn có nghĩa là hành vi động tác đạt mức tối đa, hết mức, hoàn toàn, phần lớn chỉ sự vật trừu tượng; 充沛 chỉ sự phong phú, dồi dào, phần nhiều chỉ lượng mưa hoặc chỉ tình cảm, sức lực con người, 充实 nói về nội dung, sức người sức của, phần nhiều chỉ số lượng đáp ứng nhu cầu, có thể chỉ cụ thể hoặc trừu tượng. 充分, 充足 là hình dung từ, còn 充沛, 充实 là hình dung từ kiêm động từ.

充满chōngmǎn

Dạt dào, tràn đầy, lấp đầy.

例如: 黄继光~了信心和力量，喊了一声："让祖国人民听到我们胜利的消息吧!"

Hoàng Kế Quang tràn đầy niềm tin và sức mạnh, hô to: "Để tổ quốc nhân dân nghe tin thắng lợi của chúng ta!".

充盈chōngyíng

Đầy, tràn đầy, đầy mọng.

例如: 她的眼里~着泪水，好像受了很大的委曲似的。

Mắt cô đầy nước, hình như có điều gì buồn tủi.

充溢chōngyì

Đầy, tràn đầy, lộ ra, toát ra, toát lên.

例如: 同学们的心头~着欢乐的感情。

Trong lòng các bạn toát lên tình cảm hân hoan.

充斥chōngchì

Đầy rẫy, ê hề, tràn ngập, tràn lan.

例如: 绝不能让黄色书刊~市场，毒害青年。

Quyết không thể để ấn phẩm xấu tràn lan thị trường, đầu độc thanh niên.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa đầy đủ, dồi dào. 充满 có nghĩa là lấp đầy, vật lấp có thể thuộc về tinh thần, trừu tượng hoặc có thể là vật chất, cụ thể; 充盈 chỉ đầy còn thừa, 充溢 đầy còn thừa mang hình tượng nước thừa tràn ra ngoài, 充斥 chỉ đầy đến mức chán ghét, là từ chỉ ý xấu, chỉ hiện tượng tiêu cực, độc hại. 充盈, 充溢, 充斥 từ dùng trong văn viết; 充满 dùng chung cả khẩu ngữ và văn viết.

重新chóngxīn

Chỉ việc làm lại hoặc làm lại từ đầu, chủ yếu chỉ việc thay đổi nội dung, phương thức, làm lại từ đầu. *Một lần nữa, (làm) lại.*

例如：单元测验试卷发下来后，老师叫我们把试题~做一遍。

Sau khi phát bài làm trắc nghiệm từng phần, thầy giáo bảo chúng tôi làm lại bài thi một lần nữa.

从新cóngxīn

Thay đổi nội dung, phương thức để làm lại từ đầu, nghĩa giống như 重新. *Làm lại từ đầu.*

例如：我们的体育老师非常严格，做广播韵律操动作稍有错误，就叫我们~做起。

Thầy thể dục của chúng tôi rất nghiêm, làm động tác tập thể dục theo đài hơi sai một chút, thầy bắt chúng tôi làm lại từ đầu.

Phân biệt: Đều là phó từ, đều có nghĩa là làm lại từ đầu. 重新 có thể chỉ động tác làm lại như cũ, hoặc có thể thay đổi nội dung phương thức; 从新 không có nghĩa "làm lại lần nữa", mà là làm lại từ đầu. 重新 thông dụng hơn, thường dùng hơn.

崇拜chóngbài

Tôn kính khâm phục. *Sùng bái.*

例如：~金钱，使他一步步走向犯罪的深渊。

Sùng bái tiền tài, khiến nó sa dần vào hố phạm tội.

崇敬chóngjìng

Tôn sùng kính trọng. *Tôn sùng, sùng kính, kính nể.*

例如：大家~舍己救人的英雄。

Mọi người đều sùng kính các bậc anh hùng xả thân cứu người.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là tôn sùng. 崇拜 chỉ ý rất khâm phục, ngữ nghĩa sâu. 崇敬 là rất tôn kính, nghĩa nông hơn. Đối tượng của 崇拜 là người hoặc vật, là từ trung tính; đối tượng của 崇敬 là người, là từ có nghĩa tốt.

崇高chónggāo

Cao, cao thượng, rất cao không thể vượt qua, phần nhiều hình dung tư tưởng nhân vật. *Cao cả.*

例如：少先队员时刻准备为实现共产主义的~理想而奋斗。

Đội viên thiếu niên tiền phong luôn luôn sẵn sàng phấn đấu cho lý tưởng cộng sản cao cả.

高尚gāoshàng

Đạo đức cao, có ý nghĩa, phần nhiều chỉ tư tưởng, phẩm chất của người và ý nghĩa của một số hoạt động. *Cao thượng, cao quý.*

例如：老班长具有忠于党，忠于人民舍己为人的~品质。

Tiểu đội trưởng có phẩm chất cao quý, trung với đảng, trung với dân, vì người quên mình.

抽噎chōuyē

Sụt sịt, thút thít.

例如：老班长的眼睛慢慢地闭上了，我们扑在老班长身上，~着，很久很久。

Mắt tiểu đội trưởng từ từ khép lại, chúng tôi chồm lên người anh khóc sụt sịt hồi lâu.

哽咽gěngyè

Khóc không thành tiếng như bị tắc nghẹn, nhấn mạnh tình cảm xúc động. *Nghẹn ngào.*

例如：小周~着接过了绑腿。

Cậu Châu nghẹn ngào nhận chiếc nẹp chân.

筹备chóubèi

Chuẩn bị lo liệu trước (để tiến hành công tác, lập nghiệp hoặc xây dựng cơ cấu). *Trù bị, chuẩn bị.*

例如：公司正在积极~建厂事宜。

Công ty đang tích cực chuẩn bị thủ tục thành lập nhà máy.

准备zhǔnbèi

Chuẩn bị.

例如：寒假大家都~回家。

Nghỉ đông, mọi người đều chuẩn bị về nhà.

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ sự sắp xếp tính toán trước. 筹备 phần nhiều chỉ hành động cụ thể, dùng trong trường hợp trọng đại; còn 准备 chỉ sự tính toán sắp xếp cụ thể hoặc sự chuẩn bị tinh thần trước bất kỳ việc lớn nhỏ. 筹备 là từ dùng trong văn viết; 准备 dùng trong cả văn nói và văn viết, có thể mang tân ngữ động từ.

tiengtrunganhduong.com

丑恶chǒu'è

Xấu, đáng ghê tởm. *Xấu xa.*

例如:老支书愤怒地揭露了叛徒的~嘴脸。

Bí thư chi bộ phẫn nộ vạch trần bộ mặt xấu xa của bọn phản bội.

丑陋chǒulòu

(Tướng mạo, hình dáng) khó coi. *Xấu, xấu xí.*

例如:~的毛毛虫变成了蝴蝶。

Con sâu róm xấu xí đã biến thành bướm.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là không đẹp. 丑恶 chỉ cái xấu xa trong hành vi tư tưởng; 丑陋 chỉ tướng mạo khó coi, chủ yếu dùng chỉ người, cũng có khi chỉ vật cụ thể.

出发chūfā

Rời khỏi chỗ ban đầu đi đến nơi khác. *Xuất phát, bắt đầu từ..*

例如:红军从江西~,已经走了八个月。

Hồng quân xuất phát từ Giang Tây, đã đi được 8 tháng.

动身dòngshēn

Bắt đầu đi, xuất phát. *Lên đường, khởi hành.*

例如:趁天还未大亮,我们赶快~。

Nhân lúc trời chưa sáng hẳn, chúng ta nhanh chóng lên đường.

Phân biệt: Đều là động từ. 出发 nhấn mạnh rời chỗ cũ bắt đầu hành trình, dùng cho quân đội, người, xe tàu; 动身 nhấn mạnh bắt đầu hành trình, chỉ dùng cho cá nhân và số ít người. Nếu khi 出发 có nghĩa là dựa vào một mặt nào đó làm khởi điểm để suy xét, xử lý vấn đề, như: "从长远利益出发" (xuất phát từ lợi ích lâu dài) thì không hề có quan hệ đồng nghĩa với 动身.

出神chūshén

Mê mẩn, ngó người ra, say mê:

例如:王冕看得~,心里想,要是能把它画下来,那多好啊!

Vương Miện mê mẩn nhìn, bụng nghĩ, nếu vẽ ra được thì hay quá!

入神rùshén

Tinh thần tập trung cao độ vào sự vật trước mắt và có hứng thú. *Hút hồn, thích, say mê.*

例如:我正看得~,西边又飞起一只美丽的"大蝴蝶"。

Tôi đang mãi mê, phía tây lại bay lên một con bướm lớn rất đẹp.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là tập trung tinh thần cao độ. 出神 chỉ vì quá tập trung tinh thần nên thừ người ra, ngữ nghĩa sâu; 入神 là chỉ chuyên chú vào một sự vật, ngữ nghĩa nông. Ngoài ra 入神 còn có nghĩa là đạt đến mức tinh xảo, 出神 không có nghĩa này.

出色chūsè

Rất tốt, vượt qua mức chung thông thường. *Xuất sắc, nổi trội.*

例如:这个和尚名叫怀丙,是当时~的工程师。

Vị hòa thường này tên là Hoài Bính, là kỹ sư xuất sắc thời bấy giờ.

卓越zhuóyuè

Rất ưu tú, vượt qua mức thông thường. *Trác việt, tuyệt vời.*

例如:钱学森是我国~的科学家。

Tiền Học Sâm là nhà khoa học lỗi lạc của nước ta.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa không phải tầm thường, rất xuất sắc. 出色 nhấn mạnh ý vượt quá mức chung, dùng trong khẩu ngữ và văn viết; 卓越 chỉ mức ưu tú khó đạt đến, ngữ nghĩa sâu hơn 出色, là từ chỉ dùng trong văn viết.

处罚chǔfá

Bắt người phạm tội hoặc mắc sai lầm chịu tổn thất về chính trị hoặc kinh tế để răn đe. *Phạt, xử phạt.*

例如:交警~违章行驶酿成事故的司机。

Cảnh sát giao thông xử phạt lái xe vi phạm quy định gây nên tai nạn.

处分chǔfèn

Tùy tình tiết nặng nhẹ để đưa ra quyết định phạt đối với người phạm sai lầm hoặc phạm tội. *Phạt, thi hành kỷ luật.*

例如:老师~旷课的学生。

Thầy giáo phạt những học sinh bỏ học đi chơi

Phân biệt: Đều có thể làm động từ, đều có nghĩa là răn đe trừng phạt những người phạm tội hoặc có sai lầm. 处罚 là khiến cho đương sự bị trừng phạt, ngữ nghĩa sâu. 处分 là xem tình tiết để đưa ra quyết định, có thể là cảnh cáo, ngữ nghĩa nhẹ. 处罚 là động từ, 处分 là động từ kiêm làm danh từ.

处理chǔlǐ

Sắp xếp (sự vật), giải quyết (vấn đề). *Xử lý, sắp xếp, thanh lý.*

例如:~好上下级关系十分重要。

Xử lý tốt mối quan hệ cấp trên và cấp dưới là rất quan trọng.

处置chǔzhì

Xử, xử trí, trừng trị, xử lý.

例如:我军妥善~了这批战俘。

Quân ta đã xử lý thỏa đáng số tù binh ấy.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là sắp xếp, xử lý. 处理 là lo liệu, giải quyết, ngữ nghĩa nông; 处置 thiên về ý xử trí, trừng phạt, nghĩa sâu hơn. Phạm vi sử dụng của 处理 rộng, có thể chỉ người hoặc vật; đối tượng của 处置 là người có tội, có sai lầm hoặc vật cụ thể, không dùng cho việc trừu tượng.

tiengtrunganhduong.com

矗立chùlì

Cao và đứng thẳng. *Sừng sững.*

例如:湖心的小岛上有一座烟雨楼,~在青翠的大树丛中。

Trên đảo nhỏ giữa hồ, có một lầu trú mưa, đứng sừng sững trong hàng cây xanh biếc.

耸立sǒnglì

Rất cao và thẳng đứng. *Cao ngất nghểu, chót vót, cao vút, sừng sững.*

例如:塑像后面,~着两个高大的桥头堡。

Đằng sau bức tượng, sừng sững hai chiếc lô cốt đầu cầu.

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ cao và đứng thẳng. 矗立 chỉ vật cụ thể; còn 耸立 có thể hình dung việc trừu tượng, ví dụ: "雷锋的高大形象在青少年心中耸立" (Hình tượng Lôi Phong sừng sững trong lòng thanh thiếu niên).

川流不息chuān liú bù xī

Liên tục không ngừng như nước chảy. *Cuộn cuồn, không ngừng, liên tục, nườm nượp.*

例如:大街上人来人往,~。

Trên đường phố, người qua lại nườm nượp.

络绎不绝luò yì bù jué

Cái nọ tiếp cái kia, liên tục không gián đoạn, dày đặc. *Không dứt, liên tục, đông nghịt.*

例如:市集邮协会举办邮票展览,来参观的人~。

Hội chợ tem thành phố tổ chức triển lãm tem, người đến xem đông nghịt.

慈爱cí'ài

Nhân từ, yêu thương, thường hình dung về ngôn từ, hành vi, thần sắc, thái độ. Dùng chỉ tình cảm của người già đối với người trẻ, có hàm nghĩa quan tâm yêu mến. *Hiền từ, yêu thương.*

例如:父母的~使孩子从小感受到家庭的温暖。

Lòng yêu thương của cha mẹ làm cho con cái ngay từ nhỏ đã cảm nhận được sự ấm áp của gia đình.

慈祥cíxiáng

Ôn hòa, điềm đạm, dùng để chỉ thái độ, dáng vẻ người già. *Hiền từ, hiền hậu.*

例如:爷爷从来不对我发脾气,总是那么~。

Nội xưa nay chưa hề nổi nóng với tôi, luôn luôn ôn hòa hiền hậu.

慈悲cíbēi

Từ thiện và thương xót. *Từ bi, thương xót.*

慈善císhàn

Quan tâm, giàu lòng đồng cảm. *Từ thiện.*

例如:"亲爱的爷爷,发发~吧。"

"Xin ông rủ lòng từ bi".

例如:吴太婆有一副~的心肠。

Bà cụ Ngô có tấm lòng từ thiện.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 慈悲 nhấn mạnh ý thương xót người khổ nạn, dùng chỉ người; 慈善 chỉ lòng lương thiện, có thể chỉ người hoặc sự vật, ví dụ: "慈善组织" (tổ chức từ thiện).

次序cìxù

Vị trí trước sau của sự vật trong không gian, thời gian. *Thứ tự.*

例如:打乱排队的~。

Làm rối thứ tự xếp hàng.

秩序zhìxù

Có nề nếp, không rối ren, mạch lạc. *Trật tự.*

例如:维持交通~。

Duy trì trật tự giao thông.

Phân biệt: Đều có thể làm danh từ, đều chỉ sự nề nếp, thứ lớp của sự vật. 次序 chỉ nề nếp xếp hàng trước sau; 秩序 thiên về ý không rối loạn. 次序 dùng chỉ hành động của người hoặc sự vật; 秩序 chỉ hoạt động của con người.

聪慧cōnghuì

Thông minh, có trí tuệ, dùng để chỉ người. *Thông tuệ, sáng suốt, sáng láng.*

例如:他那含蓄明澈的眼睛和宽广的前额,给人以质朴~而又深沉的印象。

Cặp mắt sáng và vầng trán rộng của ông đã để lại cho mọi người ấn tượng vừa thông minh phúc hậu lại vừa thâm trầm.

聪明cōngmíng

Trí lực phát triển, năng lực nhớ và lý giải mạnh, dùng chỉ người và động vật. *Thông minh, sáng láng.*

例如:光靠头脑~,而不勤奋学习是不行的。

Chỉ dựa vào đầu óc thông minh mà không chăm chỉ cố gắng học tập thì không được.

从来cónglái

Chỉ một tình trạng nào đó không thay đổi trong một khoảng thời gian, phần nhiều dùng trước hình thức phủ định, mang ngữ khí phủ định tuyệt đối. *Từ xưa đến nay, xưa nay.*

例如:他待人热情忠诚,~就没有跟人吵过嘴。

历来lìlái

Xưa nay, vẫn_, phần nhiều dùng trước hình thức khẳng định. *Xưa nay vẫn, vốn dĩ_*

例如:我们学校~就很重视发展学生智力,因而,课外活

tiengtrunganhduong.com

Ông ta đối xử với mọi người nhiệt tình chân thành, xưa nay chưa hề to tiếng với ai.

动开展得很丰富多彩。

Trường chúng tôi vốn rất coi trọng phát triển trí lực của học sinh. do vậy, các hoạt động ngoại khóa rất phong phú đa dạng.

Phân biệt: Đều có thể làm phó từ, đều có nghĩa là từ xưa đến nay. 从来 dùng trong câu phủ định, ngữ khí phủ định tuyệt đối; 历来 dùng trong câu khẳng định, miêu tả thông thường, ngữ khí nhẹ. 从来 dùng cả trong khẩu ngữ và văn viết, 历来 chỉ dùng trong văn viết; cả hai từ đều có thể làm định ngữ.

粗鲁cūlǔ

Thô bạo, lỗ mãng, thô lỗ.

例如：一个～的大汉闯了进来。

Một người đàn ông lỗ mãng nhào đến.

粗暴cūbào

Thô lỗ, dữ dằn, vũ phu, thô bạo.

例如：他性情～，常打骂妻子。

Hắn ta tính tình thô bạo, thường xuyên đánh chửi vợ con.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là lỗ mãng. 粗暴 thiên về chỉ tính tình, tác phong, dữ dằn, ngang ngược; 粗鲁 chỉ hành vi việc làm cộc cằn, bặm trợn, không biết điều.

促进cùjìn

Thúc giục, làm cho phát triển. *Xúc tiến, thúc đẩy.*

例如：改革开放的政策，大大～了我国市场经济的发展。

Chính sách cải cách thúc đẩy nền kinh tế thị trường nước ta phát triển mạnh mẽ.

促使cùshǐ

Đẩy lên, làm cho đạt mục đích dự định. *Thúc đẩy, khiến cho, làm cho.*

例如：我们要对他进行诚恳地批评和热情地帮助，～他认识错误，改正错误。

Chúng ta nên thành thật phê bình và nhiệt tình giúp đỡ, làm cho nó nhận ra và sửa chữa sai lầm.

摧残cuīcán

Làm cho bị tổn thất nặng nề, nhấn mạnh sự tổn thất không chính đáng, không đáng có. *Đập cho tan tành, tàn phá, hủy hoại.*

例如：“十年动乱”使我国文

摧毁cuīhuǐ

Dùng sức mạnh phá hoại, phá tan tành. *Phá hủy, hủy hoại.*

例如：战士们象猛虎一样，

化教育事业受到了严重～。

"Mười năm động loạn" làm cho nền văn hóa giáo dục nước ta bị tàn phá nặng nề.

冲过一道道战壕，～了一个个暗堡。

Các chiến sĩ như những con mãnh hổ xông vào từng chiến hào, phá hủy từng chiếc lô cốt ngầm.

脆弱cuìruò

Không chịu đựng nổi va vấp, không bền. *Yếu ớt, mong manh.*

例如：他俩的感情基础十分～。

Nền tảng tình cảm của cặp ấy rất mong manh.

柔弱róuruò

Mềm yếu, không chắc khỏe. *Mềm, yếu, yếu đuối.*

例如：小姑娘的身体太～了。

Sức lực các cô bé rất yếu.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là yếu, đuối sức. 脆弱 nhấn mạnh ý không kiên cường, không bền, hình dung cảm tình, tính cách, cũng có thể chỉ vật trừu tượng. 柔弱 là không chắc khỏe, chỉ thân thể, tính tính, cũng có lúc chỉ sự vật cụ thể.

tiengtrungannhduong.com

D

打扮dǎ.ban

Trang điểm, trau chuốt, ăn mặc.

例如：她今天的一身～很特别。

Cách trang điểm hôm nay của cô ấy rất đặc biệt.

装束zhuāngshù

Ăn bận, ăn mặc.

例如：站在山头的王师长一身普通士兵～。

Sư trưởng Vương đứng đầu mỏm núi, ăn bận như anh lính thường.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ cách ăn mặc. 打扮 nhấn mạnh dáng vẻ sau khi trang điểm hoặc ăn mặc diêm dúa, dùng nhiều trong khẩu ngữ; 装束 chỉ cách ăn bận đủ cả áo quần giầy mũ, nhưng không cầu kỳ diêm dúa, là từ dùng trong văn viết. 打扮 còn là động từ, có nghĩa là làm cho dung mạo, áo quần đẹp thêm, ví dụ: "巫婆叫徒弟把那个打扮好的姑娘领了来。" (Mụ phù thủy sai đồ đệ dắt cô gái chải chuốt diêm dúa đó ra".

打动dǎdòng

Làm cho người khác cảm động. *Đánh vào lòng, làm cho cảm động.*

例如：父母的话，～了儿女的心。

Lời của cha mẹ làm cho con cái cảm động.

感动gǎndòng

Tư tưởng tình cảm chịu ảnh hưởng bên ngoài nên nảy sinh sự đồng tình, ngưỡng mộ. *Cảm động, làm cho cảm động.*

例如：英雄的事迹使人～。

Sự tích của các bậc anh hùng khiến người ta cảm động.

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ sự rung động tình cảm. 打动 là chịu sự giáo dục và ảnh hưởng của ngôn luận, hành vi của người khác; 感动 là sự đồng cảm do ảnh hưởng của sự vật bên ngoài, từ này có thể có tân ngữ, hoặc bổ ngữ. Trước 打动 không thể thêm từ 使，受 ... còn trước 感动 thì có thể.

打搅dǎjiǎo

Quấy rối, làm cho rối, làm cho rối loạn không yên. *Gây rối, làm phiền, quấy rầy.*

例如：爸爸累了一天，正在休息，不要去～他。

打扰dǎrǎo

Làm rối loạn, đứt đoạn hành động bình thường của người khác, làm cho họ phân tán tư tưởng. *Làm phiền, quấy rầy.*

例如：别人正忙的时候，不要随意去～。

Bố vất vả cả ngày đang nghỉ một tí, đừng đến quấy rầy.

Khi người khác đang bận thì đừng đến quấy rầy.

打量dǎ.liang

Quan sát (áo quần, ngoại hình của người khác). *Nhìn, quan sát.*

例如：在场的人们都仔细～着这位同志。

Những người có mặt đều quan sát kỹ đồng chí ấy.

端详duānxiang

1. Ngắm nghía, ngắm nhìn.

2. Đoan trang, điềm đạm.

例如：她～了我半天，也没有跟我打招呼。

Cô ấy ngắm nhìn tôi một lúc, cũng không chào hỏi tôi.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là ngắm nhìn áo quần, bề ngoài người khác. 打量 nhấn mạnh quá trình nhìn và đánh giá, tức là mắt nhìn và phán đoán; 端详 là nhìn kỹ và đánh giá, là từ dùng trong văn viết. Khi 端详 có nghĩa thứ hai là đoan trang, điềm đạm, thì không có quan hệ đồng nghĩa với 打量.

大抵dàdǐ

Biểu thị suy đoán, ước lượng. *Đại để, ước chừng, khoảng, có lẽ.*

例如：～只能如此而已。

Có lẽ chỉ có thể như vậy mà thôi.

大致dàzhì

Ước lượng đánh giá tình hình. *Đại để là, ước chừng, đại khái là.*

例如：两本书的内容～相同。

Nội dung hai cuốn sách đại để giống nhau.

大约dàyuè

Đoán số lượng, tình hình. *Ước chừng, khoảng chừng, khoảng.*

例如：他看上去～十七八岁。

Trông cậu ta chỉ khoảng 17, 18 tuổi.

大概dàgài

Đánh giá, phỏng đoán chưa chắc chính xác. *Sơ sơ, đại khái, có lẽ là.*

例如：你～是想家了吧。

Có lẽ cậu nhớ nhà lắm.

Phân biệt: Đều là phó từ, đều có nghĩa là phỏng đoán, ước lượng. 大抵, 大致 biểu thị ý khẳng định; 大概 ý phỏng đoán. Khi phỏng đoán số lượng, 大概 chỉ con số ước lượng; 大抵 chỉ phạm vi số lượng, phần lớn, quá nửa; 大约 phỏng đoán không chắc chắn về thời gian, số lượng.

大模大样 dà mó dà yàng

Dáng vẻ cao ngạo, phớt lờ, nhấn mạnh vẻ xấc xược, xem thường người khác, chỉ những người ngông nghênh tự cao. *Ngông nghênh, làm bộ làm tịch.*

大摇大摆dà yáo dà bǎi

Ngạo nghễ, phớt lờ tất cả, tự cho mình là ghê gớm. *Nghênh ngang, khệnh khạng, ngất nghểu, ngạo nghễ.*

tiengtrunganhduong.com

例如:小李连门也没有敲，推开门就~地闯了进去。
Không thèm gõ cửa, Tiểu Lý xô cửa ngông nghênh xông vào.

例如:侦察员经过一番装扮，~地往敌人的司令部走去。
Hóa trang xong, trinh sát viên ngạo nghễ đi đến bộ tư lệnh địch.

带领dàilǐng

Lãnh đạo, chỉ huy (một tốp người tiến hành hoạt động tập thể). *Dẫn, dắt, chỉ huy.*

例如:闯王谢了船夫，~大军胜利地渡过了黄河。
Sấm Vương cảm tạ người lái đò, dẫn đại quân vượt qua sông Hoàng.

率领shuàilǐng

Dẫn dắt, chỉ huy (đội ngũ, tập thể). *Dẫn đầu, chỉ huy, thống lĩnh.*

例如:1927年，毛主席~工农革命军上井冈山。
Năm 1927, Mao chủ tịch chỉ huy quân cách mạng công nông đi lên Tỉnh Cương Sơn.

带头dàitóu

Đi phía trước để dẫn người sau theo. *Dẫn đầu, đi đầu, dẫn đường.*

例如:大伙上路时，是姓马的回族老大爷~。
Lúc mọi người lên đường, do ông già dân tộc Hồi họ Mã dẫn đầu.

领导lǐngdǎo

Dẫn dắt. *Lãnh đạo.*

例如:中国共产党~中国人民夺取了一次又一次的胜利。
Đảng cộng sản Trung Quốc lãnh đạo nhân dân Trung Quốc giành thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Phân biệt: Đều là động từ. 带领, 带头 nhấn mạnh tác dụng dẫn dắt, dẫn đường; 领导 là dẫn dắt, chỉ huy (tập thể) đi lên theo một hướng nhất định, mang sắc thái trang trọng. 带领, 率领, 领导 phần nhiều dùng trong văn viết; 带头 dùng trong khẩu ngữ. 领导 còn làm danh từ, ví dụ: "他是我的领导" (Ông ấy là lãnh đạo của tôi). Ngoài ra, khi từ 带头 có nghĩa là đầu tàu gương mẫu thì lại không hề có quan hệ đồng nghĩa với ba từ trên, như trong ví dụ "越是艰苦的工作，干部越是要带头" (Công việc càng gian khổ thì cán bộ càng phải đi đầu).

代替dàitì

Thay, thay thế.

例如:我~他值班。
Tôi thay cậu ta làm trực ban.

顶替dǐngtì

Thay thế, thế chân.

例如:小王进厂~他爸爸作保管员。
Cậu Vương vào nhà máy thế chân ông cụ làm nhân viên giữ kho.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là thay, đều có thể dùng cho người hoặc vật, phạm vi rộng. Nếu dùng cho người, hai phía của 代替 có thể là bình đẳng tự nguyện, còn 顶替 là lấy danh nghĩa, thân phận người khác để thay thế, phạm vi sử dụng hẹp, chỉ dùng cho người và vật cụ thể. 代替 có thể phối hợp với 互相, 彼此; 顶替 thì không.

耽搁dān.ge

Nấn ná, nán lại, để lỡ, kéo dài, dềnh dàng.

例如:他们每天路过这里，总~一会儿，比一比轩子长高了多少，看一看花盘长大了多少。
Hàng ngày đi qua đây, họ đều nán lại một lúc, xem cái cây cao lên bao nhiêu, chậu cảnh lớn lên chừng nào.

耽误dān.wu

Để lỡ, để lỡ dịp.

例如:只因为忙别的事，把改建弹药库~了。
Vì bận công việc khác, nên để lỡ dịp tu sửa kho thuốc súng.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là kéo dài. 耽搁 chỉ việc kéo dài thời gian và dừng hành động, dùng trong khẩu ngữ. 耽误 nhấn mạnh vì kéo dài mà lỡ dịp, nghĩa sâu hơn.

担心dānxīn

Không yên tâm, lòng luôn lo lắng một việc gì đó, cảm thấy không yên. *Lo, lo lắng.*

例如:我很~，这样下去会影响同学之间的团结。
Tôi rất lo, cứ thế này mãi thì sẽ ảnh hưởng đến sự đoàn kết giữa bạn bè.

担忧dānyōu

Không yên tâm, buồn lo, nhấn mạnh buồn khổ. *Lo, lo buồn, lo âu.*

例如:你不必~，这事我一定帮你解决。
Cậu đừng buồn, tớ sẽ giúp cậu giải quyết việc này.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là lo lắng. 担心 nhấn mạnh nỗi lo, không yên tâm; 担忧 là lo đến phát buồn. 担心 dùng với người hoặc việc cụ thể; 担忧 dùng với người, việc cụ thể hoặc chỉ việc to lớn trừu tượng như tiền đồ, sự nghiệp.

单纯dānchún

Thuần, thuần khiết, trong trắng.

例如:她是个~，天真的小女孩。
Nó là cô bé ngây thơ, trong trắng.

纯粹chúncuì

Không pha trộn các thành phần khác. *Thuần túy, nguyên chất, hoàn toàn là...*

例如:小李说一口~的普通话。
Cậu Lý nói thuần tiếng phổ thông.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là thuần, không pha trộn. 单纯 nhấn mạnh ý đơn nhất, không phức tạp; 纯粹 nhấn mạnh tinh túy, nguyên chất, không pha tạp. Cả hai đều là từ trung tính, đều có thể chỉ sự vật cụ thể hoặc trừu tượng. Phản nghĩa của từ 单纯 là "复杂" (phức tạp); phản nghĩa của 纯粹 là "驳杂" (hỗn tạp).

诞生dànshēng

Sinh ra (người), ra đời. *Sinh, ra đời.*

例如:"红楼梦"~在清代中叶。

"Hồng Lâu Mộng" ra đời vào giữa đời Thanh.

出生chūshēng

Đẻ ra, sinh ra. *Được sinh ra, ra đời.*

例如:我~在中国。

Tôi sinh tại Trung Quốc.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là ra đời. 诞生 chỉ sự xuất hiện, sự ra đời, dùng chỉ người khác, không chỉ bản thân, cũng có thể chỉ sự ra đời của nhà nước, chính đảng, tổ chức, cơ cấu, phạm vi dùng rộng; 出生 có thể chỉ bản thân mình hoặc người khác, không có nghĩa bóng, phạm vi dùng hẹp. 诞生 dùng trong văn viết, mang ý nghĩa trang trọng.

淡薄dànbó

Quên, không nhớ rõ. *Mỏng, mơ hồ, phai nhạt, nhạt.*

例如:过了一些时候,(他)对外婆的警告逐渐地~起来。

Qua một thời gian, lời nhắc nhở của ngoại (đối với nó) cũng nhạt dần.

淡漠dànmò

Không nhớ rõ, ấn tượng mơ hồ. *Lạnh lùng, dửng dưng, phai mờ.*

例如:六十多年以前,母亲惨死的情景,我至今还记得非常清楚,一点儿也没有~。

Cái chết thảm thương của mẹ hơn 60 năm về trước, đến nay tôi còn nhớ như in, không hề phai mờ.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 淡薄 chỉ trí nhớ kém, ấn tượng nhạt; 淡漠 chỉ thời gian lâu nên không để ý, nhớ không rõ, mơ hồ. Nhưng khi 淡薄 biểu thị mật độ nhỏ (như "晨务渐渐地淡薄了" Mây mù buổi sớm tan mỏng dần) hoặc mùi vị (như "酒味淡薄" Rượu nhạt), hoặc tình cảm, hứng thú (như "他对围棋的兴趣渐渐淡薄了" Hứng thú của anh ta đối với cờ vây nhạt dần) thì không có quan hệ đồng nghĩa với 淡漠.

档次dǎngcì

Thứ tự đẳng cấp sắp xếp theo tiêu chuẩn nhất định. *Hạng mức, loại hạng.*

层次céngcì

Thứ tự của nội dung (nói chuyện, viết văn). *Tầng thứ, tầng lớp, lớp lang.*

例如:拉开奖金的~,才能提高员工的积极性。

Mở rộng thêm hạng mức tiền thưởng mới có thể nâng cao tính tích cực của nhân viên.

例如:老师教我们分析文章的结构~。

Thầy giáo dạy chúng tôi phân tích lớp lang kết cấu bài văn.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ thứ tự của sự vật. 档次 chỉ các hạng bậc, dùng chỉ các sự vật có giá cả, giá trị như hàng hóa, tiền lương, tiền thưởng; 层次 chỉ mạch lạc hệ thống, chỉ các mặt tư duy ngôn ngữ văn tự, cũng chỉ người hoặc cơ cấu. 档次 thường dùng "cao thấp" để tu sức. Còn 层次 thì dùng "rõ ràng, rối ren" để tu sức, nếu dùng chỉ người hoặc cơ cấu thì có nghĩa bóng là mức độ, trình độ, dùng "cao thấp" để tu sức.

捣毁dǎohuǐ

Phá hủy, phá tan, đập tan.

例如:~了敌人的据点,我军大获全胜。

Phá tan cứ điểm địch, quân ta giành toàn thắng.

摧毁cuīhuǐ

Phá hủy, phá tan, phá, đập tan.

例如:不治之症也不能~他的意志。

Bệnh tật không thể đập tan ý chí của ông.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là phá hủy. 捣毁 là phá hủy, đối tượng là vật cụ thể đơn lẻ, nghĩa nông; 摧毁 là phá tan triệt để, đối tượng là sự vật cụ thể hoặc trừu tượng, đơn lẻ hoặc quần thể, nghĩa sâu hơn.

倒霉dǎoméi

Không thuận lợi. *Đen, rủi, xui xẻo, xúi quẩy.*

例如:周扒皮~丧气,一肚子的话说不出来。

Chu lột da xui xẻo lu xìu, tức bấm bụng.

倒运dǎoyùn

Không thuận lợi, cảnh ngộ không tốt. *Xui xẻo, rủi, vận đen.*

例如:老王今年生意亏本,只好自认~。

Lão Vương năm nay làm ăn thua lỗ, đành chịu vận đen.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là không may mắn, vận không tốt. 倒霉 (cũng viết là 倒楣) nhấn mạnh ý không may, cảnh ngộ không tốt, rất tồi, dùng trong khẩu ngữ. 倒运 chỉ ý không có vận may, phần nhiều chỉ sự việc lúc đầu có hiệu quả, phát triển theo chiều hướng tốt nhưng lại trở nên xấu, không như ý muốn, thời và vận không có.

倒映dàoyìng

Phản chiếu.

倒影dàoyǐng

Bóng lộn ngược của vật thể. *Ảnh ngược.*

tiengtrunganhduong.com

例如:山林~在潭里，湖光山色，非常美丽。
Núi rừng phản chiếu xuống lòng hồ, bóng non sắc nước vô cùng tươi đẹp.

例如:她一人伫立在小桥上，看着自己在水面上的~出神。
Cô đứng một mình trên chiếc cầu nhỏ, (say sưa) nhìn ngắm bóng mình dưới nước.

Phân biệt: Hai từ đều chỉ hình tượng vật thể hiện ra dưới sự phản chiếu của ánh sáng. 倒映 là động từ, chỉ quá trình hiện rõ hình tượng dưới sự phản chiếu ánh sáng; 倒影 là danh từ chỉ cái bóng lộn ngược của vật thể dưới ánh sáng phản chiếu.

道德dàodé
Đạo đức.

例如:遵守公共~，是中小学生必须做到的。
Tuân thủ đạo đức chung là việc học sinh trung tiểu học cần làm.

品德pǐndé
Phẩm chất và đạo đức. *Phẩm chất, đức hạnh.*

例如:我们要学习雷锋的高尚~。
Chúng ta phải học tập phẩm chất đạo đức cao quý của Lôi Phong.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ chuẩn mực hành vi tư tưởng của con người. 道德 chỉ chuẩn mực quy phạm của hành vi, thuộc hình thái ý thức xã hội; 品德 chỉ phẩm chất đạo đức cá nhân, phạm vi từ nghĩa rộng hơn 道德.

道歉dàoqiàn
Biểu thị khiếm ý, nhận sai. *Xin lỗi, nhận lỗi.*

例如:没有按时赴约，应该向你~。
Đến trễ hẹn, phải xin lỗi ông.

赔礼péilǐ
Nhận sai, nhận thiếu sót. *Xin lỗi, nhận lỗi.*

例如:他今天请客的意思是向我们~。
Hôm nay cậu ta mời khách là có ý xin lỗi chúng ta.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là không phải với (người khác). 道歉 và 赔礼 đều có ý tự phê bình trước người khác, thường có thể dùng liền theo hình thức tổ hợp hai từ với nhau. 赔礼 làm vị ngữ, có thể nhận sự tu sức của kết cấu giới tân chỉ đối tượng, còn 道歉 có thể thêm 了，过，个 vào giữa.

得意忘形déyìwàngxíng
Chỉ hạng người kém cỏi, đắc chí, vênh váo không kìm nổi mình. *Vênh váo, đắc ý.*

例如:任何时候都要谦虚谨慎，不断上进，不能有了一点成绩就~。
Bất cứ lúc nào cũng cần khiêm tốn, cầu tiến, không thể hơi có chút thành tích thì đã vênh váo.

得意洋洋déyìyángyáng
Dáng vẻ thỏa mãn, vui vẻ. *Hồ hởi, hí hửng, hào hứng, dương dương tự đắc.*

例如:他参加全校数学竞赛回到班里，~地向大家展示他的奖品。
Cậu ấy thi toán toàn trường trở về lớp, hồ hởi mở phần thưởng ra cho mọi người xem.

神气活现shén qì huó xiàn
Tự cho mình ghê gớm hoặc điều kiện hơn người nên vênh váo. *Vui ra mặt, hí hửng, vênh váo.*

例如:比赛名次公布之后，有的人刚才还~的，现在却不声不响地坐在后边。
Sau khi công bố kết quả cuộc thi, có người mới rồi còn hí hửng, bây giờ ngồi tiu nghỉu phía sau.

忘乎所以wàng hū suǒ yǐ
Vui mừng đắc ý quá mức, đến nỗi quên hết tất cả. *Vui mừng tột độ, vui đến quên hết.*

例如:在成绩面前，决不应该骄傲自满，~，应该多想想自己的不足。
Đối với thành tích, không nên kiêu ngạo tự cao, quên hết tất cả, mà phải nghĩ xem mình còn thiếu sót gì.

等候děnghòu
Chờ, đợi.

例如:正桥笔直的公路上，一对对玉兰花灯柱，像~检阅的队伍，站得整整齐齐。
Trên con đường thẳng, từng cặp trụ đèn hình hoa lan đứng ngay ngắn như đội hình đang chờ duyệt.

等待děngdài
Chờ đợi, mong chờ, mong mỏi.

例如:翠鸟一动不动地注视着泛着微波的水面，~游到水面来的小鱼。
Con chim bói cá bất động nhìn mặt nước lăn tăn, chờ đợi con cá nhỏ bơi lên mặt nước.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là không hành động mà chờ người hoặc tình huống xuất hiện. 等候 đối tượng chỉ người hoặc vật cụ thể, thái độ trịnh trọng, tâm lý người chờ bình tĩnh, ôn hòa. 等待 chỉ tâm lý người chờ nôn nóng, thiết tha, mong mỏi đối tượng đến nhanh; đối tượng chỉ người, sự vật, còn có thể chỉ khái niệm trừu tượng như thời cơ, cơ hội, mệnh lệnh, kỳ tích; phạm vi sử dụng rộng rãi.

等闲děngxián
Bình thường. Dùng trong văn viết, cũng chỉ ý tùy tiện, dễ dàng. *Xem thường, bình thường, không coi trọng.*

平常píngcháng
Bình thường, không đặc biệt, chỉ tính chung, không đặc sắc cũng không thấp kém; cũng có lúc chỉ thường ngày. *Bình thường, thường.*

tiengtrunganhduong.com

例如:这项工作意义十分重大，不可~视之。
Ý nghĩa công việc này rất quan trọng, không thể xem thường.

例如:他虽然身体不好，但~很少请假，总是带病坚持上班。
Ông tuy sức yếu, nhưng thường ngày ít nghỉ phép, dù bệnh vẫn đi làm.

低沉 dīchén

Nghĩa đen chỉ trời u ám, nhiều mây; nghĩa bóng chỉ giọng nói nhỏ, tinh thần sa sút. *U ám, giọng khe khẽ, sa sút.*

例如:李大钊一边弹琴，一边用~的声音教孩子们唱“国际歌”。
Lý Đại Chiêu vừa đánh đàn vừa khe khẽ dạy con hát bài "Quốc Tế Ca".

低落 dīluò

Đi xuống. Nhấn mạnh quá trình thay đổi, phần nhiều chỉ giá cả, sĩ khí, tinh thần. *Sa sút, xuống cấp.*

例如:听说自己没被选上，她情绪马上~下来。
Nghe nói mình không trúng tuyển, tinh thần cô sa sút hẳn.

敌视 díshì

Thái độ đối địch. *Đối địch, hằn học.*

例如:竞争对手相互~，是不应该的。
Đối thủ cạnh tranh đối địch nhau là điều không nên.

仇视 chóushì

Thái độ thù hằn, căm ghét. *Thù hằn, hằn học, thù hận.*

例如:种族主义者~有色人种。
Bọn phân biệt chủng tộc kỳ thị người da màu.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là đối đầu, đối lập nhau. 敌视 chủ yếu chỉ đối lập, bài xích đối phương; 仇视 chỉ thù hận muốn tiêu diệt đối phương, mức độ đối lập sâu hơn 敌视.

点缀 diǎnzhuì

Trang điểm hoặc làm nền khiến cho sự vật đẹp thêm. *Điểm xuyết, tô điểm.*

例如:曼谷近郊，绿油油的禾田和~着淡紫色野花的草地，一直延伸到海边。
Vùng ngoại ô Băng Cốc, những ruộng lúa xanh rờn và những bãi cỏ có điểm xuyết những bông hoa dại tím nhạt kéo dài tận bờ biển.

装饰 zhuāngshì

Làm cho người và bề ngoài của vật thể đẹp thêm. *Trang điểm, trang trí.*

例如:经过一番~后，这间简陋的小房便显得气派多了。
Sau khi trang trí lại, gian phòng đơn sơ đã sang trọng hẳn lên.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là trang điểm cho vật thể thêm đẹp. 点缀 là dùng những vật nhỏ trang sức lên vật lớn, như thêu hoa lên gấm; còn 装饰 là trang trí để thay đổi bề ngoài, có thể dùng cho người, vật kiến trúc, đồ dùng, phạm vi sử dụng rộng.

典雅 diǎnyǎ

Tao nhã, thanh nhã, nền nã.

例如:姑娘的穿着~大方。
Cô nàng ăn mặc rất thanh nhã.

高雅 gāoyǎ

Thanh lịch, lịch sự, nhã nhặn.

例如:她的谈吐~。
Cô nàng nói năng thanh lịch.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là không thô tục. 典雅 chỉ vẻ đẹp thanh nhã bên ngoài, thường chỉ tạo hình, màu sắc, văn từ, cũng chỉ vẻ bên ngoài, cử chỉ của con người; 高雅 chỉ vẻ đẹp cao quý về khí chất, phẩm chất, thường chỉ thái độ, cách nói năng của con người và đường nét, phong cách của đồ vật, hoàn cảnh.

惦记 diànjì

Lòng thấp thỏm không yên. *Thấp thỏm, nhớ, nhớ nhung, lo nghĩ, lo.*

例如:小刚第一次骑车上街，妈妈老~着他的安全。
Tiểu Cương lần đầu đạp xe lên phố, mẹ cứ thấp thỏm lo cho sự an toàn của cậu.

想念 xiǎngniàn

Không thể quên, muốn gặp. *Nhớ.*

例如:谁不~自己的故乡?
Ai mà chẳng nhớ quê hương.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là thấp thỏm. 惦记 nhấn mạnh nhớ, không yên, dùng trong khẩu ngữ; 想念 là muốn gặp, dùng nhiều trong văn viết.

雕刻 diāokè

Khắc hình tượng lên kim loại, ngà voi, xương. *Điêu khắc, chạm.*

例如:赵州桥桥面两侧有石栏，栏板之间~着精美的图案。
Hai bên mặt cầu Triệu Châu có hàng lan can bằng đá, trên lan can có chạm hình rất tinh xảo.

雕琢 diāozhuó

Khắc hình lên ngọc, đá. *Chạm trổ, chạm, gọt dũa.*

例如:这座宫灯是用整块翡翠~而成的，价值连城。
Bộ đèn này dùng nguyên cả khối đá ngọc bích chạm thành, rất quý.

Phân biệt: Đều có thể làm động từ, đều có nghĩa khắc hình lên vật phẩm. 雕刻 sử dụng nguyên liệu nhiều loại, cách dùng cũng rộng rãi. 雕琢 nguyên liệu chỉ hạn chế đá và ngọc, phạm vi dùng hẹp. Khi dùng

tiengtrunganhduong.com

theo nghĩa bóng "gọt dũa" (văn chương), thì 雕琢 không có quan hệ đồng nghĩa với 雕刻, 雕刻 còn có thể làm danh từ, chỉ vật điêu khắc.

调查diàochá

Điều tra, khảo sát.

例如:定期作市场~，总经理才能心中有数。

Định kỳ khảo sát thị trường thì tổng giám đốc mới có thể nắm chắc tình hình.

考察kǎochá

Khảo sát.

例如:水利专家~黄河流域。

Chuyên gia thủy lợi khảo sát lưu vực Hoàng Hà.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là tìm hiểu tình hình vì mục đích nào đó. 调查 là quan sát, thu thập tình hình làm rõ sự thật, dùng cho mọi sự kiện và người, phạm vi rộng; 考察 là tìm hiểu sâu, tỉ mỉ để tìm ra bản chất sự vật, thường mang tính nghiên cứu, thường dùng chỉ sự việc lớn lao như tự nhiên, xã hội, lịch sử, phong trào, nếu dùng chỉ người thì có nghĩa là quan sát, khảo nghiệm, phạm vi sử dụng hẹp.

调动diàodòng

Thay đổi vị trí hoặc cách dùng, theo một trình tự nhất định; điều động. *Điều, điều động, điều chuyển.*

例如:爸爸妈妈~了工作，我们要搬家了。

Ba mẹ chuyển công tác, chúng tôi phải dọn nhà.

调换diàohuàn

Cũng viết là 掉换. Hai bên đổi cho nhau. *Đổi, điều chuyển, chuyển đổi.*

例如:我的眼睛近视，老看不清黑板上的字，于是老师就叫州杰跟我~了一下座位，我坐到了第一排。

Mắt tôi cận thị nhìn không rõ chữ trên bảng, thế nên thầy bảo cậu Chu đổi chỗ cho tôi, tôi ngồi lên hàng đầu.

定神dìngshén

Tập trung chú ý để tâm trạng ổn định, điều động tất cả giác quan cùng tiến hành một hoạt động, phần nhiều chỉ thị giác. *Định thần.*

例如:好像有人在背后喊我，转过身来~一看，原来是隔壁的小亮。

凝神níngshén

Tập trung tinh lực, không bị phân tán, phần nhiều chỉ suy nghĩ, nhìn ngắm. *Mải mê, mê mẩn, say mê.*

例如:我到他家时，他正在~看书，我进去他没察觉。

Lúc tôi đến nhà, cậu ta đang mải mê

Hình như có ai gọi tôi phía sau, tôi định thần nhìn kỹ, thì ra là cậu Lượng hàng xóm.

đọc sách, tôi bước vào mà cậu ta cũng không hay biết.

动静dòng.jing

Động tĩnh, tình hình.

例如:侦察员注意观察敌人的~。

Trinh sát viên chú ý quan sát tình hình địch.

动态dòngtài

Động thái, trạng thái biến động.

例如:信息服务台随时掌握市场~。

Trạm dịch vụ thông tin thường xuyên nắm động thái thị trường.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ tình hình. 动静 nghĩa đen chỉ âm thanh của động tác và tiếng nói, nghĩa bóng chỉ tình hình (nghe thấy hoặc quan sát thấy), phạm vi sử dụng hẹp, là từ dùng trong khẩu ngữ; 动态 chỉ tình hình biến hóa phát triển và xu thế chung, phạm vi sử dụng rộng, là từ dùng trong văn viết.

动听dòngtīng

Dễ nghe, vui tai, hay.

例如:她婉转的歌声十分~。

Tiếng hát luyến láy của cô thật hay.

入耳rù'ěr

Dễ nghe, lọt tai.

例如:这番污秽的话不堪~。

Những lời nói bẩn thỉu ấy thật khó nghe (khó lọt tai).

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là vui tai, dễ nghe. 动听 là làm cho người nghe cảm động, vui, dùng chỉ tiếng nói hoặc âm nhạc, phạm vi sử dụng rộng; 入耳 là làm cho người nghe hài lòng, muốn tiếp thu, thường chỉ nội dung lời nói, phạm vi dùng hẹp.

陡峭dǒuqiào

Độ dốc lớn, dốc đứng; phần nhiều chỉ đỉnh núi, vách núi. *Dốc, dốc đứng, cheo leo.*

例如:那座山尽是~的石壁，连上山的路都没有。

Hòn núi ấy toàn những vách đá cheo leo, đường lên núi cũng không có.

峻峭jùnqiào

Chỉ dáng núi cao và dốc, hiểm trở, dùng cho những ngọn núi lớn, hùng vĩ, mang sắc thái tình cảm tán thán, ca ngợi. *Chon von, cao ngất, nguy nga, sừng sững.*

例如:我们小队的队员全都登上了~的天都峰。

Đội viên tiểu đội tôi đều đã trèo lên đến đỉnh Thiên Đô cao ngất.

tiengtrunganhduong.com

督促 dūcù

Giám sát, thúc giục. *Đốc thúc.*

例如:父母~孩子按时完成作业。

Cha mẹ đốc thúc con cái làm xong bài tập đúng giờ.

催促cuīcù

Giục làm cho nhanh. *Thôi thúc, giục giã, giục.*

例如:出版社~他尽快完稿。

Nhà xuất bản giục ông gấp rút hoàn thành bản thảo.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là thúc giục. 督促 là giục làm tốt, 催促 là giục làm nhanh. Đối tượng của 督促 là bản thân mình hoặc người khác, thường chỉ người trên đối với kẻ dưới, người lớn đối với kẻ nhỏ, tổ chức đối với cá nhân, thường dùng chỉ mặt tích cực. Đối tượng của 催促 là người khác, không kể thứ bậc, là từ trung tính.

锻炼duànliàn

Chỉ sự thử thách trong thực tiễn để nâng cao tài năng, bồi dưỡng phẩm chất. *Rèn luyện.*

例如:我们要努力把自己~成为有理想,有道德,有知识,身体健壮的新一代。

Chúng ta phải cố gắng rèn luyện mình trở thành lớp người mới có lý tưởng, có đạo đức, có tri thức, có sức khỏe.

磨炼móliàn

Ví von sự rèn luyện (trong hoàn cảnh gian khổ). *Dùi mài, rèn dũa.*

例如:陈师傅的手艺不是天生如此的,而是严格要求,艰苦~出来的。

Tay nghề của bác Trần không phải trời sinh ra mà có, đó là do sự rèn dũa nghiêm khắc gian khổ mà nên.

Phân biệt: Đều là động từ và đều có thể làm danh từ, đều có nghĩa là nâng cao mình trong thực tiễn. 锻炼 nghĩa đen chỉ việc luyện kim, nghĩa bóng chỉ việc nâng cao tài năng đạo đức thông qua đấu tranh thực tiễn. 磨炼 nghĩa đen chỉ việc mài rèn gươm dao cho sắc, nghĩa bóng chỉ sự rèn luyện để nâng cao ý chí nghị lực. 磨炼 cũng viết là 磨练.

对比duìbǐ

Chỉ việc so sánh hai sự vật, còn chỉ tỉ lệ. *So, so sánh.*

例如:目前,我们的足球水平与欧洲强队相~,差距还是很大的。

对照duìzhào

So sánh tham khảo, so sánh hai sự vật có liên quan, cũng chỉ sự so sánh giữa người và sự vật. *Đối chiếu.*

例如:考卷发下来了,汪老师叫我们把做错的题目~标准答案复习一下。

Trước mắt, trình độ bóng đá của chúng ta so với các đội mạnh châu Âu thì khoảng cách còn xa.

Trả bài xong, thầy Uông nhắc chúng tôi đối chiếu những chỗ làm sai với đáp án đúng để ôn tập lại.

对抗duìkàng

Đối kháng.

例如:双方结束了长期~的面。

Hai bên đã kết thúc cục diện đối kháng lâu dài.

对立duìlì

Sự bài xích, mâu thuẫn, đấu tranh lẫn nhau giữa hai sự vật hoặc hai mặt trong một sự vật. *Đối lập.*

例如:两个村庄~的情绪消除了。

Tình trạng đối lập giữa hai thôn đã bị xóa bỏ.

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ sự đối chọi giữa hai sự vật. 对抗 còn chỉ sự chống chọi giữa hai bên, chủ ngữ của 对抗 có thể là danh từ chỉ số nhiều hoặc số ít, có thể cấu thành từ, như: "对抗赛" (thi đấu đối kháng). Chủ ngữ của 对立 chỉ có thể là danh từ chỉ số nhiều.

顿时dùnshí

Thời gian cực ngắn tiếp theo sau một thời điểm nào đó, chỉ dùng để thuật lại sự việc đã qua. *Lập tức, tức thời.*

例如:下课铃响了,同学们快步走出教室,校园里~沸腾起来。

Chuông tan học, học trò ào ra, vườn trường lập tức sôi động hẳn lên.

马上mǎshàng

Lập tức, thời gian cực ngắn, không kéo dài. *Lập tức, liền_, ngay_*

例如:你~到高明家去一趟,把他找来,我在这里等着。

Cậu đến ngay nhà Cao Dương tìm cậu ta, tớ ở đây chờ.

夺目duómù

(Màu sắc) chói mắt. *Chói mắt, rực rỡ.*

例如:五星红旗鲜艳~。

Cờ đỏ năm sao tươi thắm rực rỡ.

醒目xǐngmù

Đập vào mắt, rõ ràng.

例如:横幅上写着一排~的大字。

Trên dải băng rôn có hàng chữ to rõ ràng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là rất rõ ràng. 夺目 chỉ màu sắc tươi sáng, làm chói mắt, thường dùng hình dung các sự vật và hiện tượng có tỏa sáng. 醒目 nhấn mạnh sự rõ ràng, dễ nhìn; thường hình dung chữ viết, hình vẽ.

tiengtrunganhduong.com

E

讹诈 ézhà

Bịa lý do để hạch sách, khuếch trương thanh thế đe dọa. *Dọa, đe dọa, uy hiếp.*

例如:世界人民反对用核力量进行~。

Nhân dân thế giới phản đối dùng sức mạnh vũ khí hạt nhân để đe dọa.

欺诈 qīzhà

Dùng thủ đoạn giảo hoạt để lừa người khác. *Lừa bịp, lừa gạt, lừa đảo.*

例如:销售伪劣产品是一种~行为。

Bán hàng giả là một hành vi lừa đảo.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là xảo trá, bịp bợm. 讹诈 nhấn mạnh dùng thủ đoạn uy hiếp, cưỡng bức; 欺诈 dùng thủ đoạn lừa gạt. 讹诈 dùng chỉ người với người, nhà nước với nhà nước, tập đoàn với tập đoàn, phạm vi dùng rộng rãi. 欺诈 chỉ người với người, phạm vi hẹp.

恶毒 èdú

Nham hiểm, hiểm ác. *Độc ác, hiểm ác, cay độc.*

例如:他想了一个~的主意害人。

Nó nghĩ ra một kế hiểm ác để hại người khác.

狠毒 hěndú

Hung dữ, độc ác. *Hung ác, hung tàn*

例如:~的杀人犯受到了法律的严惩。

Tên tội phạm giết người hung ác đã bị pháp luật trừng trị.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là độc ác, đều có thể hình dung lòng dạ, thủ đoạn. 恶毒 nhấn mạnh ý nham hiểm, còn có thể hình dung ngôn ngữ độc địa; 狠毒 nhấn mạnh ý tàn nhẫn.

恶劣 èliè

Xấu, tồi tệ, khốc liệt.

例如:这儿的气候很~。

Khí hậu ở đây thật tồi tệ.

卑劣 bēiliè

Bỉ ổi. xấu xa.

例如:偷盗是一种~的行为。

Trộm cắp là hành vi bỉ ổi.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là tồi tệ. 恶劣 dùng chỉ phẩm chất, hành vi, cũng có thể chỉ khí hậu môi trường, phạm vi sử dụng rộng, từ phản nghĩa là 良好 (tốt đẹp); 卑劣 dùng chỉ phẩm chất, hành vi, thủ đoạn, phạm vi dùng hẹp, từ phản nghĩa là 高尚 (cao thượng).

噩耗 èhào

Tin người thân, người yêu quý qua đời. *Tin dữ, tin sét đánh.*

凶信 xiōngxìn

Tin dữ, hung tin, tin xấu.

例如:(你)等来的是你妈妈拉响了手榴弹跟敌人同归于尽的~。

Tin tức cậu mong chờ chính là tin dữ mẹ cậu đã ném lựu đạn liều chết với bọn giặc.

例如:我们没有把他自杀的~告诉他的八十多岁的老母亲。

Chúng tôi không báo cho bà mẹ đã ngoài tám mươi về hung tin con bà tự sát.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều là từ dùng trong văn viết. 噩耗 chỉ tin dữ kinh người, phần nhiều chỉ tin về cái chết của người thân hoặc người yêu quý (thường là có tiếng tăm địa vị). 凶信 chỉ tin xấu, phần nhiều chỉ cái chết không bình thường.

恩情 ēnqíng

Tình nghĩa sâu, công ơn. *Ân tình, ơn sâu, ơn.*

例如:狼说:"躲过了这场灾难我永远忘不了你的~。"

Chó sói nói: "...thoát khỏi tai nạn này, tôi mãi mãi không quên ơn ngài..."

恩惠 ēnhuì

Cái lợi ích được ban ra hoặc nhận vào. *Ơn, công ơn, ân đức.*

例如:党的~我们劳动人民永远铭记在心。

Nhân dân lao động chúng tôi mãi mãi ghi sâu công ơn của Đảng.

Phân biệt: Đều là danh từ. 恩情 nói lên sự cảm động của người nhận và người cho xuất phát từ lòng từ tâm, có tình nghĩa sâu sắc, là từ thường dùng. 恩惠 nói về cái lợi đem đến cho người nhận rất sâu, người cho xuất phát từ lòng tốt, vì khẳng khái hay vì một ý đồ nào đó, là từ dùng trong văn viết.

tiengtrunganhduong.com

F

发布fābù

Tuyên bố (mệnh lệnh, chỉ thị, tin tức vv..)

例如：要知道，他在当时~这个命令，实质上就是向最顽固的传统习惯和保守思想宣战。

Nên biết rằng, khi đó ông ra mệnh lệnh này thực chất là muốn tuyên chiến với tư tưởng bảo thủ và lối sống hủ lậu.

颁布bānbù

(Chính phủ) công bố (pháp lệnh, điều lệ..). *Công bố*

例如：朝鲜民主主义人民共和国最高人民会议常任委员会~政令追授罗盛烈士一级国旗勋章和一级战士荣誉勋章。

Ủy ban thường vụ hội nghị nhân dân tối cao nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đã ban bố sắc lệnh, truy tặng liệt sĩ La Thịnh huân chương Quốc kỳ hạng nhất và huân chương Chiến sĩ danh dự hạng nhất.

Phân biệt: 发布 thường chỉ cấp trên, cơ quan nhà nước cấp trên hoặc lãnh đạo quân đội ra mệnh lệnh, ra chỉ thị cho cấp dưới; cũng chỉ cơ quan ngoại giao chính phủ công bố tin tức cho giới phóng viên trong và ngoài nước. 颁布 chủ yếu nói đến sắc lệnh điều lệ quan trọng, có hiệu lực lâu dài như hiến pháp, luật hôn nhân và gia đình, huân chương danh dự ...

发达fādá

(Sự vật) đã phát triển đầy đủ; (Sự nghiệp) hưng thịnh. *Phát triển, phát đạt*

例如：他接着便讲述解剖学在日本~的历史，那些大大小小的书，便是从最初到今关于这一门学问的著作。

Tiếp đó, ông giảng đến lịch sử phát triển của giải phẫu học tại Nhật Bản, những quyển sách lớn nhỏ kia chính là những tác phẩm về ngành học này từ buổi sơ khai cho đến ngày nay.

兴盛xīngshèng

Phát triển mạnh mẽ, phồn vinh. *Hưng thịnh, thịnh vượng, hưng vượng*

例如：1/ 我们的国家日益~。

Đất nước chúng ta ngày càng hưng thịnh.

2/ 由这种人来经营，企业怎么~得起来！

Do loại người như vậy kinh doanh, xí nghiệp sao có thể thịnh vượng lên chứ!

Phân biệt: 发达 diễn tả phát triển được xếp vị trí hàng đầu, ví dụ như sự nghiệp giáo dục phát triển, công thương nghiệp phát triển; 兴盛 diễn tả trạng thái phát triển mạnh mẽ, ví dụ như quốc gia phồn vinh, sự

nghiệp hưng thịnh, sự nghiệp giáo dục văn hóa khoa học kỹ thuật phát triển mạnh mẽ.

发动fādòng

Phát động, khởi động.

例如：1/ 一阵炮响，山上敌我火力又接上了，敌人又是一阵滚雷，并且吹号~冲锋。

Một tràng pháo nổ, trên núi, hỏa lực của địch và ta lại dội lên, kẻ địch lại ào ào xông lên, đồng thời ra hiệu phát động xung phong.

2/ 于长水一边~党团员加紧挖土搬石头，一边帮着石匠钻炮眼崩石岩。

Vu Trường Thủy vừa phát động các đảng viên, đoàn viên gấp rút đào đất khuân đá, vừa giúp thợ đá khoan lỗ phá núi.

动员dòngyuán

Động viên, cổ vũ.

例如：1/ 因为革命战争是群众的战争，只有~群众才能进行战争，只有依靠群众才能进行战争。

Vì chiến tranh cách mạng là chiến tranh nhân dân, chỉ có động viên nhân dân thì mới có thể tiến hành chiến tranh, chỉ có dựa vào quần chúng mới có thể tiến hành chiến tranh.

2/ 金斗坪就在河边，开渠有条件，党支部书记于长水和村政委员会商量了开渠的计划，又请人测量了地势，就召开~大会，~开渠。

Kim Đẩu Bình nằm ở ven sông, đào mương phải có điều kiện, bí thư chi bộ đảng Vu Trường Thủy và ủy ban xã đã bàn kế hoạch đào mương, lại mời người đến kiểm tra địa hình, và triệu tập đại hội động viên, cổ vũ mọi người cùng đào mương.

Phân biệt: 发动 có nghĩa khiến cho mọi người bắt đầu hành động, ví dụ như "phát động đoàn viên đi đầu trong học tập", lại có nghĩa là làm cho bắt đầu, ví dụ như "phát động tổng tiến công", còn có nghĩa là làm cho máy móc vận chuyển, ví dụ như "máy khởi động rồi", nó có thể phối hợp thành "发动战争" (phát động chiến tranh), "发动群众" (phát động quần chúng)... Từ 动员 vốn chỉ việc động viên quân sự, nay thường dùng để chỉ việc kêu gọi mọi người tham gia hoạt động nào đó, như "động viên chính trị", "động viên quân sự", "đại hội động viên"... Về nghĩa này, hai từ có thể thay thế nhau, ví dụ như : 发动(动员)群众 (phát động/ động viên quần chúng).

tiengtrunganhduong.com

发现fāxiàn

1. Qua thăm dò, nghiên cứu..., thấy được hoặc tìm ra sự vật hoặc quy luật mà chưa ai tìm thấy. *Phát hiện, khám phá.*

2. *Phát giác, phát hiện* (nhân vật, âm mưu)

例如:1/只有通过争辩，才能~更多的真理。

Chỉ có thông qua tranh luận mới có thể phát hiện thêm nhiều chân lý.

2/收工时，我才~他。

Lúc xong việc, tôi mới phát hiện ra nó.

发觉fājué

Bắt đầu phát hiện ra (nhân vật hoặc âm mưu bí mật, được che đậy lâu nay). *Phát giác, phát hiện.*

例如:敌人没有~。

Địch không hề phát giác.

Phân biệt: Về nghĩa "phát giác" thì hai từ trên có thể thay thế cho nhau, như trong ví dụ "Địch không hề phát giác" có thể nói "敌人没有发现", nhưng có chỗ chúng không thể dùng để thay thế cho nhau, như "发现海底森林" (Phát hiện khu rừng rậm dưới đáy biển), "发现问题" (Phát hiện ra vấn đề)... đều không thể dùng 发觉.Sự vật được "发现" có thể là trong quá khứ, hiện tại, là trừu tượng hoặc cụ thể; "发觉" lại dùng cho sự vật hiện hữu, cụ thể. 发现 có thể dùng như danh từ, ví dụ như "石油的发现是一个十分重要的。" (Việc phát hiện ra mỏ dầu là hết sức quan trọng).

发展fāzhǎn

Làm cho sự vật biến hóa từ nhỏ đến lớn, từ đơn giản đến phức tạp, từ thấp đến cao, mở rộng (quy mô, tổ chức). *Phát triển, mở rộng.*

例如:~第三产业，才能促进经济快速发展。

Phát triển ngành nghề thứ ba thì mới có thể thúc đẩy kinh tế phát triển tăng tốc.

开展kāizhǎn

Làm cho sự vật phát triển từ nhỏ đến lớn, mở ra... *Triển khai, mở...*

例如:~植树造林活动，是绿化祖国的必要手段。

Triển khai hoạt động trồng cây gây rừng là biện pháp cần thiết để xanh hóa đất nước.

Phân biệt: Đều có nghĩa là làm cho biến hóa từ nhỏ đến lớn. 开展 chỉ sự tiến triển các mặt của sự vật, hạn chế ở mặt quy mô, phạm vi sử dụng hẹp, phần nhiều chỉ các phong trào, các hoạt động. 发展 có phạm vi sử dụng rộng, chỉ các ngành nghề, sự nghiệp, tổ chức, trí lực...

翻来覆去fān lái fù qù

Lăn qua trở lại, thường dùng để hình dung có tâm sự, không ngủ được, cũng dùng để nhấn mạnh sự lặp lại nhiều lần. *1. Trăn trở, trằn trọc. 2. Lặp đi lặp lại.*

例如:昨天晚上我一直在想这个问题，~睡不着。

Đêm qua tôi cứ suy nghĩ mãi chuyện này, trằn trọc không ngủ được.

辗转反侧zhǎn zhuǎn fǎn cè

Lăn qua trở lại, ngủ không yên, hình dung có tâm sự, không cách gì ngủ được. *Trằn trọc, vật vã.*

例如:他在床上~，久久不能入睡，心里充满了矛盾。

Cậu ta cứ trằn trọc mãi không ngủ, lòng chất đầy mâu thuẫn.

繁华fánhuá

Kinh tế phát triển, bộ mặt đô thị phồn vinh. *Phồn hoa.*

例如:广州，深圳如今是中国南方沿海最~的大城市。

Quảng Châu, Thẩm Quyến là những thành phố lớn phồn hoa nhất vùng ven biển miền nam Trung Quốc.

繁荣fánróng

Nghĩa đen chỉ cây cỏ tốt tươi, nghĩa bóng chỉ kinh tế, sự nghiệp, cuộc sống phát triển mạnh. *Phồn vinh.*

例如:~经济是富国强民的根本。

Kinh tế phồn vinh là cái gốc để dân giàu nước mạnh.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là hưng thịnh. 繁华 chỉ buôn bán phát đạt, hàng hóa nhiều,đẹp, khách đông, nhấn mạnh vẻ bề ngoài; 繁荣 chỉ kinh tế phát triển, đời sống văn hóa vật chất dồi dào, nhấn mạnh cái trừu tượng bên trong. 繁华 hình dung cuộc sống đô thị, phạm vi hẹp; 繁荣 hình dung về đất nước, xã hội, khoa học, nghệ thuật, phạm vi rộng.

繁殖fánzhí

Sinh vật sinh sôi, phát triển, truyền đời. *Phồn thực, sinh sôi nảy nở.*

例如:珊瑚虫一代又一代地在岩面上生长，~，死亡。

Con san hô đời đời sinh sôi nảy nở và chết trên mặt nham thạch.

滋生zīshēng

1. Sinh sôi, phát sinh.

2. Dẫn đến, gây nên, gây ra.

例如:那条沟淤塞不通，臭水横溢，极易~蚊蝇。

Cống rãnh bị tắc, nước bẩn dềnh lên, rất dễ phát sinh ruồi muỗi.

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ sinh vật sinh sôi. 繁殖 dùng cho động thực vật, không dùng chỉ người. 滋生 chỉ sự sinh sôi của vi sinh

tiengtrunganhduong.com

vật. Cả hai từ đều dùng trong văn viết. Nhưng nếu từ 滋生 giải thích theo nghĩa thứ hai là "phát sinh, dẫn đến" (phát sinh rắc rối, phát sinh va chạm) thì không có quan hệ đồng nghĩa với 繁殖.

反复fǎnfù

Lặp lại nhiều lần; không giữ lời hứa. *Lặp đi lặp lại, nhiều lần, tráo trở.*

例如:老师~讲解了多次，他还是不理解。

Thầy giáo đã giảng giải nhiều lần, nhưng cậu ta vẫn không hiểu.

重复chóngfù

Hiện tượng hoặc hành vi nào đó xuất hiện lần thứ hai. *Lặp lại, nhắc lại.*

例如:不要老是~那几句话，我都听厌了！

Đừng nhắc lại câu ấy nữa, tôi nghe chán rồi!

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ sự xuất hiện nhiều lần. 反复 chỉ việc lặp đi lặp lại nhưng không nhất định giống nhau, 重复 chỉ việc lặp lại như cũ. 反复 có thể tu sức cho hành vi ngôn ngữ cụ thể hoặc hoạt động tâm lý trừu tượng; 重复 dùng với ngôn ngữ động tác cụ thể, là động từ cập vật. 反复 là động từ bất cập vật và còn có thêm nghĩa thứ hai là "lật lọng, tráo trở", khi là hình dung từ thì lặp lại theo phương thức AABB.

反正fǎnzhèng

Biểu thị ngữ khí khẳng định. *Dù sao cũng, thế nào cũng_*

例如:他对牲口说:"~都有份，叫唤也不多给。"

Ông bảo con vật: "...đằng nào cũng có phần, la hét cũng không cho thêm".

横竖héngshù

Biểu thị khẳng định. *Dù sao cũng, đằng nào cũng, nhất định phải_*

例如:他~要走的，我们又何必强留呢?

Việc gì chúng ta níu kéo ông ở lại? Đằng nào ông cũng phải đi.

Phân biệt: Đều là phó từ, đều chỉ tình hình không giống nhau nhưng kết quả như nhau. 反正 dùng nhiều trong khẩu ngữ, nghĩa nhẹ; 横竖 dùng trong văn viết, ngữ nghĩa sâu hơn. Khi 反正 dùng trong quân sự, chỉ quân địch lao vào phía ta, thì không có quan hệ đồng nghĩa với 横竖.

方法 fāngfǎ

Phương pháp.

例如:注意工作~，才能有效地做好工作。

Chú ý phương pháp làm việc thì mới công tác có hiệu quả.

方式fāngshì

Phương thức, cách thức, cách.

例如:每个人都有自己的生活~。

Mỗi người đều có cách sống riêng.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ các biện pháp làm việc, giải quyết vấn đề. 方法 thiên về biện pháp, thường kết hợp với các từ như "思想" (tư tưởng), "工作" (công tác)...; 方式 thường kết hợp với các từ như "生产" (sản xuất), "生活" (sinh hoạt) v.v...

方法fāngfǎ

Phương pháp.

例如:这个~很巧妙。

Phương pháp này thật tuyệt.

步骤bùzhòu

Bước, giai đoạn.

例如:这项工作分两个~进行。

Công việc này tiến hành theo hai bước.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều có thể chỉ trình tự tiến hành sự việc. 步骤 chỉ từng giai đoạn, thứ tự trước sau; 方法 chỉ các biện pháp làm, không nhất thiết theo thứ tự thời gian.

防护 fánghù

Chỉ tình hình có thể xảy ra sẽ gây nguy hại cho mình hoặc tập thể, do đó phải phòng bị để bảo hộ. *Phòng hộ.*

例如:西北地区造了大量~林，以防风沙的侵袭。

Vùng Tây Bắc đã trồng nhiều rừng phòng hộ nhằm chống lại sự xâm hại của gió cát.

防守fángshǒu

Nhấn mạnh việc áp dụng biện pháp tích cực, cảnh giác cao độ; dùng nhiều trong tình thế đối kháng như thi đấu hoặc trong quân sự. *Phòng thủ.*

例如:敌人很可能把这一带作为重点进攻的目标，因此我们必须加强~。

Rất có thể bọn địch coi vùng này là mục tiêu tấn công, chúng ta phải tăng cường phòng thủ.

防卫fángwèi

Phòng ngự, bảo vệ, chuẩn bị tiến công. *Phòng vệ.*

例如:节日期间尤其要做好~工作，严防敌人破坏。

Trong dịp lễ tết càng cần phải làm tốt công tác phòng vệ, đề phòng địch phá hoại.

防御fángyù

Đánh trả sự tấn công của đối phương, chỉ dùng trong quân sự. *Phòng ngự.*

例如:我们必须加强边防建设，~外敌入侵。

Chúng ta cần tăng cường xây dựng biên phòng, phòng ngự kẻ địch bên ngoài xâm nhập.

妨碍fáng'ài

Làm cho sự việc tiến hành không thuận lợi, ngăn cản. *Ngăn trở, làm trở ngại.*

阻碍zǔ'ài

Làm cho sự việc phát triển không suôn sẻ. *Cản trở.*

tiengtrunganhduong.com

例如:不要~别人学习。
Không nên làm trở ngại việc học của người khác.

例如:这些人~了改革的进程。
Nhóm người ấy đã cản trở tiến trình cải cách.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là làm cho sự việc tiến hành không suôn sẻ, cả hai từ đều có thể có tân ngữ động từ. 妨碍 mức độ nhẹ; 阻碍 mức độ sâu hơn.

仿佛fǎngfú

Giống như, tựa hồ, hình như, phảng phất như.

例如:啊,我们的"大蜻蜓"(风筝)~比飞机飞得还高呢。
Ôi, cái diều chuồn chuồn của tôi hình như bay cao hơn máy bay!

似乎sì.hū

Giống như, hình như.

例如:海龟~没有觉察出旁边站着人。
Con rùa biển hình như không hề biết có người bên cạnh.

Phân biệt: Đều là phó từ, đều có nghĩa là "hình như, có lẽ là", đều biểu thị ngữ khí chưa thật khẳng định. 仿佛 chỉ một đặc trưng nào đó đã mờ nhạt; 似乎 chỉ chưa khẳng định về cảm giác. 仿佛 còn có thể kết hợp với chữ "相" phía trước, tạo thành "相仿佛" có nghĩa là "gần giống", "hao hao", ví dụ: "他俩的相貌仿佛,真像同胞兄弟。" (Nét mặt hai người hao hao nhau, như là anh em ruột).

放肆fàngsì

Ngôn ngữ, hành động bừa bãi, không kiêng dè. *Buông tuồng, bừa bãi.*

例如:你这样做实在是~,眼里还有没有校规校纪?
Cậu làm như vậy là bừa bãi quá đấy, trong mắt cậu nhà trường còn có kỷ cương nữa không.

放纵fàngzòng

Nói năng hành động không nề nếp, vô lễ; còn chỉ sự phóng túng không gò bó. *Phóng túng, buông thả, vô lễ.*

例如:要学会管住自己,不能~自己,想干什么就干什么。
Phải học cách kìm chế mình, không thể buông thả, muốn làm gì thì làm.

Phân biệt: Đều có nghĩa tùy tiện, không gò bó. 放纵 là không câu thúc, là động từ có thể có tân ngữ, nếu làm vị ngữ thì không dùng đơn lẻ. 放肆 là hình dung từ, có thể đơn lẻ làm vị ngữ. Từ phản nghĩa của 放纵 là 约束, từ phản nghĩa của 放肆 là 规矩.

非常fēicháng

Đặc biệt, không phải bình thường. *1.Vô cùng, rất. 2.Bất thường.*

异常yìcháng

Không giống như bình thường. *1.Rất. 2.Khác thường, lạ thường.*

例如:(小猴子)走到玉米地,看见玉米结得又大又多,~高兴。
Con khỉ vào vườn ngô, thấy bắp ngô vừa to vừa nhiều, rất hí hửng.

例如:马上就要考数学了,同学们的心情都~紧张。
Sắp thi, các bạn đều rất căng thẳng.

Phân biệt: Đều là phó từ, cách dùng giống nhau. Nhưng khi cả hai đều kiêm làm hình dung từ thì cách dùng lại khác nhau. 非常 đứng trước danh từ, có nghĩa là "bất thường", như 非常会议,非常时期; còn 异常 đứng sau danh từ, có nghĩa "khác thường", như 深色异常,态度异常.

飞翔fēixiáng

Bay lượn vòng. *Bay lượn.*

例如:百灵鸟尽情地歌唱,叼鱼郎自由~。
Cô sơn ca hót say sưa, chàng bói cá tự do bay lượn.

翱翔áoxiáng

Bay lượn vòng. *Bay liệng, bay lượn.*

例如:我驾驶着雄鹰,~在祖国的万里蓝天。
Tôi lái chim ưng bay lượn trên bầu trời bao la của Tổ quốc.

Phân biệt: Đều là động từ, dùng chỉ loài chim như én biển, hải âu hoặc chỉ máy bay. 飞翔 ý nhẹ nhàng, thoải mái; 翱翔 ý trang trọng, tự hào. Cả hai từ đều có thể dùng theo nghĩa ví von, ví dụ: "党给我插上了翅膀,让我们在祖国的天空飞翔。" (Đảng chắp cánh cho ta bay lượn trên bầu trời Tổ quốc).

飞翔fēixiáng

Bay, bay lượn.

例如:雄鹰在蓝天~。
Chim ưng bay lượn trên trời.

飞行fēixíng

Bay, đi (trên bầu trời). *Bay, phi hành.*

例如:飞机~了一个多小时。
Máy bay đã bay hơn một tiếng.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là bay trên bầu trời. 飞翔 chỉ bay liệng thoải mái, chủ yếu dùng chỉ loài chim to hoặc máy bay, phạm vi dùng hẹp, là từ dùng trong văn nghệ. 飞行 chỉ các vật bay bay trong không trung, cũng có thể chỉ loài chim, loài côn trùng, phạm vi dùng rộng, là từ dùng trong văn viết.

肥美féiměi

Đất tốt; súc vật béo khỏe. *Phì nhiêu, màu mỡ, béo tốt.*

例如:宁夏和内蒙古的黄河两岸,是~的河套平原,被称作

肥沃féiwò

Đất tốt. *Phì nhiêu, màu mỡ.*

例如:我长大了要驾驶拖拉机,开垦祖国~的土地。

tiengtrunganhduong.com

"塞上江南"。
Hai bên bờ Hoàng Hà vùng Ninh Hạ, Nội Mông, là vùng đồng bằng màu mỡ, được gọi là "Giang Nam vùng biên ải".

Lớn lên, tôi sẽ lái máy kéo khai khẩn đất đai màu mỡ của Tổ quốc.

沸腾fèiténg

Sự vật phát triển mạnh, tình cảm trào dâng. *Sôi sục, sôi động, dạt dào.*

例如:校园里顿时~起来。
Sân trường lập tức sôi động hẳn lên.

欢腾huānténg

Vui mừng tột độ, hoa chân múa tay. *Nô nức, vui mừng, hồ hởi.*

例如:人群~地涌向解放军,笑声和掌声夹杂着锣鼓声。
Đoàn người nô nức ào về phía giải phóng quân, tiếng cười nói hòa lẫn tiếng chiêng trống.

Phân biệt: 沸腾 nghĩa đen chỉ chất lỏng gặp nóng bốc thành hơi, nghĩa bóng đồng nghĩa với 欢腾. 沸腾 là động từ, chỉ tâm trạng vui vẻ tột độ, cảnh tượng náo nhiệt. 欢腾 là hình dung từ, chỉ mức độ vui đến mức múa may tay chân, phần nhiều chỉ trường hợp rộng lớn.

分辨fēnbiàn

Phân rõ, tách bạch rõ. *Nhận rõ, phân biệt rõ, làm sáng rõ.*

例如:~不出谁是哥哥,谁是弟弟。
Không phân biệt rõ ai là anh, ai là em.

区别 qūbié

So sánh, nhận rõ chỗ khác nhau giữa các đối tượng. *Phân rõ, phân biệt, khác biệt.*

例如:~精华糟柏,是继承文化遗产的原则。
Phân biệt rõ cái tinh hoa và cái cặn bã, là nguyên tắc kế thừa di sản văn hóa.

分别fēnbié

1.Phân biệt, theo thứ tự. 2.Chia tay.

例如:做事要~轻重缓急。
Làm việc phải biết phân biệt nặng nhẹ, trước sau.

辨别biànbié

Phân biệt rõ đặc điểm các sự vật khác nhau. *Nhận rõ, phân biệt, phân biệt rõ.*

例如:我乍到这儿,还~不出东南西北呢。
Tôi vừa mới đến đây, còn chưa phân biệt rõ phương hướng.

Phân biệt: Đều có thể làm động từ, đều có nghĩa là phân rõ sự vật. 分辨 là phân biệt rõ ràng; 分别 là tách ra; 区别 là làm rõ điểm khác nhau; 辨别 là nhận thức rõ. 分别 còn có nghĩa thứ hai là "chia tay", nghĩa thứ hai này không đồng nghĩa với 分别, 区别, 辨别. 分别, 辨别 dùng chỉ những sự vật dễ lẫn; 区别 dùng chỉ những sự vật có liên hệ với nhau. 分别 còn làm danh từ.

吩附fēn.fù

Sai, bảo, dặn.

例如:领导~我马上去办这件事。
Lãnh đạo phái tôi đi làm công chuyện này.

嘱咐zhǔ.fù

Bảo đối phương nên thế này, không nên thế khác. *Căn dặn, dặn dò.*

例如:妈妈~我要努力学习。
Mẹ dặn dò tôi phải chăm học.

Phân biệt: Đều là động từ. 吩咐 có tính bắt buộc, dùng nhiều trong khẩu ngữ. 嘱咐 có ý khuyên giải, nhắc nhở, là từ dùng trong văn viết.

纷纷fēnfēn

Nhiều người cùng nói một lúc, ồn ào náo loạn. *Nhao nhao.*

Vật nhỏ, mỏng rơi xuống lung tung. *Lả tả.*

Nhiều người liên tiếp làm một việc nào đó. *Lần lượt, liên tiếp.*

Sự vật liên tiếp xuất hiện. *Ùn ùn, tới tấp.*

例如:雪花从彤云密布的天空中~扬扬地飘落下来。
Bông tuyết từ trên trời lả tả bay xuống.

纷纭fēnyún

Nhiều người cùng nói chuyện ồn ào náo loạn; sự việc nhiều, rối. *Rối ren, rối rắm.*

例如:这项工作头绪~,真不知从何下手。
Công việc này thật rối rắm, không biết bắt đầu từ đâu.

奋斗fèndòu

Cố gắng làm để đạt mục đích nào đó. *Phấn đấu.*

例如:在四十年里,在向着共同目标~中,他们建立了伟大的友谊。
Vào những năm 40, trong cuộc phấn đấu vì mục tiêu chung, họ đã thiết lập nên tình hữu nghị vĩ đại.

斗争dòuzhēng

Ra sức phấn đấu. *Đấu tranh.*

例如:全国人民团结起来,为早日实现"四化"而坚决斗争。
Nhân dân cả nước đoàn kết lại, kiên quyết đấu tranh để sớm thực hiện "bốn hiện đại hóa".

Phân biệt: Đều là động từ. 奋斗 chỉ hăng hái, phấn chấn, 斗争 nhấn mạnh cố gắng chiến thắng khó khăn, giành thắng lợi. Nhưng khi 斗争 có nghĩa là hai bên xung đột (như: "武装斗争" đấu tranh vũ trang) hoặc có nghĩa là phê bình, đả kích (như: "斗争恶霸" đấu tranh chống ác bá) thì không có quan hệ đồng nghĩa với 奋斗.

tiengtrunganhduong.com

愤恨fènhèn

Bất bình, giận dữ, bực tức, phẫn nộ, căm hờn.

例如:他这种无理的举动，顿时使我心里升起一股不能遏制的~，真想上去揍他两拳头。

Hành động vô lý của nó, làm tôi bực tức không kìm nổi, định cho nó mấy nắm đấm.

愤慨fènkǎi

Căm tức bất bình, biểu hiện ở nét mặt, động tác. *Bất bình, giận dữ.*

例如:群众围着那个穿着制服的人~地说：你是干部，还知法把法。

Đám đông vây lấy người mặc áo công vụ, giận dữ nói: "Anh là cán bộ nhà nước, hiểu pháp luật mà còn phạm pháp".

愤激fènjī

Phẫn nộ, kích động. *Phẫn kích, phẫn nộ.*

例如:被俘的人以~的目光抗议法西斯的暴行。

Những người bị bắt phản đối hành động phát xít bằng ánh mắt phẫn nộ.

愤怒fènnù

Vì bất mãn, bực tức mà giận dữ. *Phẫn nộ, giận dữ.*

例如:示威群众~地喊着口号，要求严惩卖国贼。

Đám đông thị uy giận dữ hô khẩu hiệu, đòi nghiêm trị bọn bán nước.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, thường hình dung nỗi lòng, nét mặt, ánh mắt, tiếng nói, hành vi của con người. 愤恨 vì giận mà căm tức; 愤激 vì giận mà bị kích động; 愤慨 giận nên bất bình. 愤怒 vì giận nổi khùng. 愤慨, 愤激 dùng nhiều trong văn viết.

丰产fēngchǎn

Chỉ sản lượng nông nghiệp vượt quá mức chung hoặc cao hơn các năm. *Sản lượng cao, được mùa.*

例如:这几年风调雨顺，粮食连年~。

Mấy năm nay mưa thuận gió hòa, lương thực đều có sản lượng cao.

丰收fēngshōu

Thu hoạch nhiều, dồi dào. *Được mùa, bội thu.*

例如:农民伯伯望着金黄的稻田，心中充满了~的喜悦。

Bác nông dân nhìn ruộng lúa vàng mơ, lòng tràn đầy niềm vui được mùa.

丰富fēngfù

Nhiều chủng loại, số lượng lớn (của cải, học thức, kinh nghiệm). *Phong phú, dồi dào.*

例如:他的经验很~。

Kinh nghiệm của ông rất phong phú.

丰饶fēngráo

Giàu có, nhiều. *Dồi dào, phong phú.*

例如:~的物产，使这个县久负盛名。

Sản vật dồi dào, huyện này từ lâu đã nổi tiếng.

丰厚fēnghòu

Dồi dào, nhiều. *Nhiều, hậu hĩnh.*

例如:~的礼品，使她喜出望外。

Quà hậu hĩnh, cô nàng vui ra mặt.

丰盛fēngshèng

Dồi dào (chỉ vật chất). *Phong phú, thịnh soạn, đầy.*

例如:桌上的饭菜十分~。

Thức ăn trên bàn rất thịnh soạn.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là đầy đủ. 丰富 là nhiều, đầy đủ, phạm vi dùng rộng rãi, có thể chỉ vật chất hoặc tinh thần như kiến thức, kinh nghiệm; 丰厚 chỉ số lượng nhiều, quý giá, dùng chỉ lễ vật, thù lao; 丰饶 là phong phú, chỉ vật tư nguồn vốn, là từ dùng nhiều trong văn viết; 丰盛 chỉ vật chất nhiều, nhất là thức ăn. Từ phản nghĩa của 丰富, 丰饶 là "贫乏" (nghèo nàn), phản nghĩa của 丰厚 là "菲薄" (mọn, nhỏ mọn) , phản nghĩa của 丰盛 là "简单" (giản đơn).

封闭fēngbì

Đóng kín, gói kín, đậy kín, bịt kín.

例如:一场大雪~了进山的路。

Một trận tuyết lớn đã lấp kín đường vào núi.

封锁fēngsuǒ

Cắt đứt liên hệ với bên ngoài bằng lực lượng cưỡng chế. *Phong tỏa.*

例如:~消息，是独裁统治惯用的伎俩。

Phong tỏa tin tức là thủ đoạn bọn thống trị độc tài quen dùng.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là không cho qua lại, cắt đứt quan hệ với bên ngoài. 封闭 là đóng chặt, đậy kín, có thể do người hoặc ngoại vật, phạm vi dùng rộng. 封锁 nhấn mạnh con người dùng sức mạnh bắt buộc cắt đứt quan hệ, phạm vi dùng hẹp.

锋利 fēnglì

Vật có mũi nhọn, lưỡi mỏng để đâm và cắt gọt. *Sắc, sắc bén, sắc nhọn.*

例如:猎狗张开大嘴，露出~的牙齿。

Con chó săn há mõm, nhe hàm răng sắc nhọn.

锐利ruìlì

Dao, kiếm nhọn và sắc. *Sắc nhọn, sắc sảo, sắc.*

例如:老虎的牙齿，特别是那伸出口外的獠牙，十分~。

Răng hổ, đặc biệt là răng nanh chìa ra ngoài rất sắc.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 锋利 chỉ sức sát thương mạnh như dao kiếm 锐利 chỉ mũi nhọn của vật thể như dao găm, dùi; còn có thể hình dung ánh mắt. Ngoài ra cả hai từ đều có thể chỉ ngôn từ văn chương.

风平浪静 fēng píng làng jìng

Không có gió, không có sóng, phẳng lặng, yên ả. *Gió lặng sóng yên, yên ả.*

例如：海面上~，正是出海捕渔的好机会。

Mặt biển gió lặng sóng yên, thật là dịp tốt để ra khơi đánh cá.

水平如镜 shuǐ píng rú jìng

Mặt nước phẳng và trong như tấm gương. *Phẳng như gương, phẳng lặng.*

例如:天上碧空如洗，湖面~，多么优美的景象！

Bầu trời trong xanh, mặt hồ phẳng lặng, cảnh tượng thật là đẹp.

风貌 fēngmào

1. Phong cách diện mạo, phong thái.

2. Cảnh tượng, phong cảnh.

例如:远近~，历历在目。

Cảnh tượng xa gần, hiện rõ trước mắt.

面貌 miànmào

Diện mạo, bộ mặt.

例如:他现在的精神~与去年大不一样。

Bộ mặt tinh thần của ông nay đã khác xa năm ngoái.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ dung mạo và chỉ cảnh tượng sự vật. 风貌 còn mang thêm ý nghĩa chỉ phong thái. Theo nghĩa chỉ cảnh tượng thì 风貌 chỉ cảnh sắc thiên nhiên, là từ giàu sắc thái văn viết, còn 面貌 chỉ cả tinh thần con người và hiện tượng xã hội.

风靡 fēngmǐ

Thịnh hành.

例如:这部电影~全球。

Bộ phim này thịnh hành toàn cầu.

风行 fēngxíng

Thịnh hành.

例如:健美操曾在全国~一时。

Thể dục thẩm mỹ đã một thời thịnh hành trong cả nước.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là lưu hành rộng. 风靡 có ngữ nghĩa và sắc thái văn viết sâu hơn 风行. Sau 风靡 luôn luôn có từ chỉ địa điểm thời gian, 风行 thì không nhất định.

风气 fēngqì

Sở thích thói quen lưu hành trong xã hội hoặc tập thể. *Phong khí, trào lưu, nề nếp.*

风俗 fēngsú

Những nề nếp, tập quán, lễ nghi hình thành lâu đời trong xã hội. *Nề nếp, phong tục.*

例如:不要让金钱败坏了社会~。

Không nên để tiền tài làm bại hoại nề nếp xã hội.

例如:村里的人保留着很古老的~。

Người làng còn giữ những phong tục cổ xưa.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ tập quán, tập tục lưu hành trong xã hội. 风气 chỉ những hiện tượng, tập tục không cố định, dễ thay đổi (trào lưu); còn 风俗 chỉ hiện tượng, tập tục được lưu truyền lâu đời.

风趣 fēngqù

Có nội dung hay, làm người khác thích thú. *Dí dỏm, lý thú, thú vị.*

例如:他的谈话很有~。

Ông nói chuyện rất dí dỏm.

幽默 yōumò

Dí dỏm, ý sâu xa. *Hài hước, dí dỏm.*

例如:他总是很~。

Ông luôn luôn hài hước.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là thú vị, gây cười. 风趣 chỉ cách nói, văn chương giàu ý vị; 幽默 chỉ ngôn ngữ động tác mang ý nghĩa sâu xa giàu trí tuệ, có lúc còn mang tính châm biếm, đây là từ mượn, giàu sắc thái văn viết. 风趣 còn có thể làm danh từ đứng sau động từ 有，没有.

缝隙 fèngxì

Chỗ hở hẹp và dài. *Khe hở, kẽ nứt.*

例如:潜水艇的舱口密封后，艇身没有一点~，从外面看真有点像鱼。

Sau khi cửa khoang tàu ngầm được bít lại, tàu không còn một kẽ hở nào, nhìn bề ngoài giống như một con cá.

空隙 kòngxì

Chỉ chỗ hổng, chỗ hở; chỉ thời gian rỗi. *Lỗ hổng, rỗi rãi.*

例如:工人们利用生产~抓紧学习。

Công nhân tận dụng thời gian rỗi để học tập.

肤浅 fūqiǎn

Cạn, nông cạn, hời hợt.

例如:他对这个问题的认识很~。

Nhận thức của cậu ta về vấn đề này rất hời hợt.

浮浅 fúqiǎn

Thiếu kiến thức, thiếu kinh nghiệm. *Nông cạn.*

例如:他是一个~的人。

Cậu ấy là một người nông cạn.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ mức độ nông cạn. 肤浅 phần nhiều chỉ nhận thức, lý luận học thức, sự lĩnh hội..., là từ thông dụng hơn 浮浅; 浮浅 chỉ trống rỗng, không thiết thực, thường nói về tác phong tư tưởng, nhận thức.

tiengtrunganhduong.com

浮现fúxiàn

Hiện rõ, lộ rõ.

例如:笑容~在她脸上。

Nét mặt cô ta lộ vẻ vui tươi.

显现xiǎnxiàn

Lộ ra, hiện ra.

例如:雾气散开，山头~了出来。

Mây mù tan, núi hiện rõ ra.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là hiện rõ. 浮现 chỉ vật vốn không có, nay lộ ra, đối tượng là vật có thể nhìn thấy hoặc tưởng tượng ra, còn có thêm nghĩa là hồi tưởng lại những hình tượng đã qua. 显现 là những vật bị che khuất nay lộ ra, chỉ những vật mất có thể nhìn thấy.

抚养fǔyǎng

Bảo vệ, nuôi nấng. *Chăm sóc.*

例如:她含辛茹苦把孩子~成人。

Bà đã ngậm đắng nuốt cay nuôi con khôn lớn.

赡养shànyǎng

Cung cấp cho cuộc sống, chỉ riêng việc con cái chăm sóc cha mẹ. *Phụng dưỡng, chăm sóc.*

例如:子女有~父母的义务。

Con cái có nghĩa vụ phụng dưỡng cha mẹ.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là cung cấp của cải, thỏa mãn cuộc sống. 抚养 chỉ thế hệ trên đối với dưới; 赡养 chỉ thế hệ dưới đối với thế hệ trên.

抚养fǔyǎng

Bảo vệ, nuôi nấng, chỉ thế hệ trên đối với thế hệ dưới, cũng như việc nuôi động vật. *Chăm sóc, nuôi nấng.*

例如:他从小失去了父母是姑妈把他~大的。

Anh mồ côi từ nhỏ, được bà cô nuôi nấng nên người.

抚育fǔyù

Chăm sóc, nuôi nấng trẻ con hoặc động thực vật. *Nuôi dưỡng, dạy dỗ.*

例如:外婆对我的~之恩，我永远不会忘记的。

Công ơn bà ngoại nuôi dưỡng tôi, tôi không bao giờ quên.

覆灭fùmiè

Bị tiêu diệt.

例如:敌人全军~，我军乘胜出击。

Địch đã bị tiêu diệt toàn bộ, quân ta thừa thắng xông lên.

毁灭huǐmiè

Hủy hoại, tiêu diệt, phá hủy.

例如:罪犯妄图~罪证，公安人员及时抓住了他们。

Bọn tội phạm định hủy tội chứng, công an đã kịp thời tóm cổ chúng.

Phân biệt: Đều là động từ, có nghĩa làm cho mất đi. 覆灭 chỉ phạm vi phá hủy, phần nhiều dùng về quân đội, phạm vi dùng hẹp; 毁灭 chỉ về

mức độ phá hủy, có thể chỉ người, sự vật, phạm vi dùng rộng. 覆灭 hành vi bị động, không xuất hiện kẻ chủ động, từ này nói chung không có tân ngữ; 毁灭 chỉ hành vi chủ động, có xuất hiện đối tượng chủ động, từ này có thể có tân ngữ.

负担fùdān

1.Đảm đương công việc, phí tổn, trách nhiệm. *Gánh vác.*

2.Những áp lực, công việc, phí tổn phải gánh chịu. *Gánh nặng, trách nhiệm.*

例如:减轻学生~，不能只停留在口头上。

Giảm bớt gánh nặng cho học sinh, không thể chỉ là câu nói đầu môi.

担负dānfù

Gánh vác trách nhiệm, phí tổn. *Gánh vác, đảm đương.*

例如:我们~着光荣的任务。

Chúng ta đảm đương nhiệm vụ vẻ vang.

Phân biệt: Cả hai đều có nghĩa là gánh vác, gánh chịu. 负担 là động từ kiêm làm danh từ, đối tượng phần nhiều chỉ phí tổn, khi làm danh từ (gánh nặng) 负担 mang nghĩa hơi xấu; 担负 chỉ là động từ, đối tượng ít dùng về phí tổn, là từ trung tính.

富有fùyǒu

Nhiều của cải. *Giàu, nhiều, dư dật.*

例如:~是每个家庭的愿望。

Giàu có là mong muốn của mỗi gia đình.

富饶fùráo

Của cải nhiều, sản vật dồi dào. *Giàu có, màu mỡ.*

例如:~美丽的大草原一望无边。

Đồng cỏ tươi đẹp màu mỡ rộng mênh mông.

富裕fùyù

Của cải dồi dào. *Giàu có, sung túc, đầy đủ.*

例如:他的日子过得挺~。

Ông cụ sống sung túc, đầy đủ.

富足fùzú

Giàu có, đầy đủ.

例如:这个小康之家生活~。

Gia đình cậu Khang này giàu có dư dả.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, chỉ cuộc sống đầy đủ. 富有, 富裕, 富足 chỉ cuộc sống nhiều của cải, đầy đủ, 富饶 chỉ sản vật dồi dào, có ngữ nghĩa sâu nhất, phần nhiều chỉ tình hình đất nước, thành phố, nông thôn. Từ phản nghĩa của 富有, 富裕, 富足 là "贫穷" (bần hàn); phản nghĩa của 富饶 là "贫瘠" (cằn cỗi).

tiengtrunganhduong.com

馥郁fùyù

Mùi thơm nồng nàn, chỉ mùi hoa. *Ngào ngạt, thơm phưng phức.*

例如:清晨，公园里充满着~的花香，沁人心脾。

Buổi sáng sớm, công viên ngào ngạt hương hoa, làm ta ngây ngất.

浓郁nóngyù

Mức độ đậm, chỉ mùi hoa; cũng chỉ cảnh tượng, màu sắc. *Nồng nàn, đậm đặc, ngạt ngào.*

例如:鲜花正在盛开，万紫千红，飘荡着~的花香。

Hoa đang nở rộ muôn hồng ngàn tía, hương thơm bay ngào ngạt.

附近fùjìn

Gần, ở kề, lộ trình không xa, phạm vi hẹp, vùng phụ cận. *Gần, vùng phụ cận.*

例如：我们学校~新开了一家商店里面有许多文具用品。

Một cửa hàng mới mở gần trường tôi bán rất nhiều văn phòng phẩm.

邻近línjìn

Gần, vị trí tiếp giáp, nhưng lộ trình xa, phạm vi rộng; cũng chỉ vị trí các nước, các tỉnh, huyện, xã gần kề nhau. *Gần, gần kề.*

例如:中国东部跟朝鲜接壤，跟日本~。

Trung Quốc phía đông giáp Triều Tiên, gần Nhật Bản.

Phân biệt: Đều là động từ, 附近 chỉ cự ly không xa nhưng chưa hẳn là kề sát; 邻近 là láng giềng kề bên, từ này còn làm động từ.

G

改进gǎijìn

Cải tiến.

例如:~工作作风，才能取得群众的信任。

Cải tiến tác phong làm việc thì mới được lòng tin của quần chúng.

改善gǎishàn

Cải thiện.

例如:~生活条件是大家努力的目标。

Cải thiện điều kiện sống là mục tiêu mọi người đang cố gắng.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là làm thay đổi cho tốt hơn. 改进 là thay đổi cho tiến bộ hơn, đối tượng chỉ cụ thể hoặc trừu tượng; 改善 là thay đổi cho hoàn thiện hơn, đối tượng chỉ việc trừu tượng.

干脆gāncuì

Không dắn đo. *Dứt khoát.*

例如:他答应得很~。

Cậu ta đáp dứt khoát.

索性suǒxìng

Không dắn đo. *Dứt khoát.*

例如:去也迟了，~不去。

Đi cũng trễ rồi, dứt khoát không đi.

Phân biệt: Đều có nghĩa là dứt khoát. 干脆 là hình dung từ, có thể làm các thành phần câu, lặp lại theo phương thức AABB. 索性 là phó từ, chỉ làm trạng ngữ.

干旱gānhàn

Vì thiếu mưa, đất đai,khí hậu khô hanh. *Nắng hạn, hạn hán.*

例如:~是造成今年粮食减产的主要原因。

Nắng hạn là nguyên nhân chủ yếu làm giảm sản lượng lương thực năm nay.

干涸 gānhé

Chỉ mương máng, ao hồ không có nước. *Khô hạn, cạn kiệt.*

例如:由于连续几十天的干旱，几条主要河道已全部~。

Vì nắng hạn mấy chục ngày liền, mấy con mương chính cũng đã khô cạn hết.

干枯gānkū

Chỉ cây cối vì già, thiếu nước nên mất sức sống; cũng chỉ khô cạn. *Khô héo.*

例如:由于严重的干旱，地里的棉苗几乎都~了。

Vì hạn hán nghiêm trọng nên mầm bông gần như khô héo hết.

干燥gānzào

Thiếu nước, chỉ khí hậu, gỗ, da dẻ của người, chỉ nói chuyện, viết văn nội dung khô khan, không thú vị. *Khô, hanh, hanh khô, khô cứng.*

例如:这儿比较~，洗过的衣服晾一会儿就干了。

Ở đây khá hanh, quần áo giặt xong phơi một lúc là khô.

tiengtrunganhduong.com

赶紧gǎnjǐn

Nắm thời gian, không chần chừ, nếu không thì không kịp. *Nhanh chóng, gấp rút.*

例如:她病情危险，必须~送医院。

Bệnh tình bà nguy hiểm, phải gấp rút nhập viện.

赶快gǎnkuài

Nắm thời cơ, tăng tốc, nếu không thì không đuổi kịp. *Nhanh chân, nhanh chóng.*

例如:下雨了，~把外面的衣服收进来。

Mưa rồi, nhanh chân thu dọn áo quần vào.

感激gǎnjī

Cảm kích.

例如:嘴上不说，心里却是非常~他的。

Miệng không nói ra nhưng trong lòng rất cảm kích anh ta.

感谢gǎnxiè

Dùng ngôn ngữ, hành động để biểu thị sự cảm kích. *Cảm ơn, cảm tạ.*

例如:经理亲自登门表示~。

Giám đốc đích thân đến nhà cảm ơn.

Phân biệt: Đều là động từ. 感激 là vì chịu ơn mà cảm động, có ý cảm tạ nhưng không nhất thiết biểu thị ra. 感谢 là biểu thị báo đáp bằng một phương thức nào đó, là từ dùng trong văn nói và văn viết; 感激 là từ dùng trong văn viết.

感觉gǎnjué

Phản ứng của đặc trưng sự vật vào trong trí óc. *Cảm giác, cảm thấy.*

例如:乘客能~到飞机开始降落了。

Hành khách có thể cảm giác được rằng máy bay sắp hạ cách.

觉得jué.de

Biết, cảm thấy rằng, cho rằng, thấy.

例如:听声音~这台机器好像有问题。

Nghe tiếng nổ, biết rằng cỗ máy này hình như có trục trặc.

Phân biệt: Đều chỉ cơ quan cảm giác phát sinh phản ứng nào đó với thế giới bên ngoài hoặc biểu thị ý "cho rằng, thấy rằng". 感觉 nhấn mạnh ý tự mình cảm thụ hơn là 觉得, đằng sau có µ½ làm bổ ngữ, là từ kiêm danh từ và động từ; còn 觉得 là động từ, giàu sắc thái khẩu ngữ.

感慨gǎnkǎi

Xúc động cảm thương.

例如:他英年早逝，使我~万分。

感叹gǎntàn

Xúc động, cảm phục, thán phục.

例如:家乡的巨变使这位侨胞~不已。

Cậu ấy tuổi còn trẻ mà mất sớm, khiến tôi vô cùng cảm thương.

Sự biến đổi lớn lao của quê hương khiến cho vị kiều bào này rất cảm phục.

Phân biệt: Đều là động từ. 感慨 chỉ tâm trạng cảm thương, ưu sầu; 感叹 chỉ tâm trạng hờn, giận, vui, buồn do nhân tố bên ngoài gây nên.

刚才gāngcái

Chỉ thời quá khứ không xa. *Vừa, vừa mới.*

例如:这是~送来的报纸。

Đây là tờ báo vừa mới đưa tới.

刚刚gānggāng

Vừa mới, vừa lúc, vừa vặn.

例如:叔叔来我家的时候，爸爸~走。

Lúc chú đến, bố vừa đi khỏi nhà.

Phân biệt: Đều là phó từ, có thể thay thế nhau. Ngoài ra, 刚刚 còn có thêm nghĩa nữa là "vừa lúc, vừa vặn", ví dụ: "这双鞋刚刚合脚" (Đôi giày này vừa chân).

高超gāochāo

Vượt trội so với mức chung, giỏi. *Cao, cao siêu, siêu, giỏi.*

例如:他的木工技艺~。

Tay nghề thợ mộc của ông rất cao.

高明gāomíng

Kiến thức, tay nghề vượt trội. *Giỏi, tay nghề cao.*

例如:这家伙钻营的手段比别人~。

Cách thức kinh doanh của ông ta hay hơn người khác.

Phân biệt: Đều có thể làm hình dung từ, chỉ tài năng vượt trội. 高超 là hình dung từ, ngữ nghĩa sâu hơn; 高明 là hình dung từ kiêm danh từ. Cả hai từ đều có nghĩa tích cực.

高兴gāoxìng

Chỉ niềm vui, hưng phấn trong chốc lát, còn có ý thích thú. *Hí hửng, vui vẻ, cao hứng, phấn khởi.*

例如:小猴子看见玉米结得又大又多，非常~，就掰了一个扛着往前走。

Con khỉ thấy bắp ngô vừa to vừa nhiều, rất hí hửng liền bẻ ngay một bắp rồi chạy về phía trước.

喜悦xǐyuè

Chỉ tâm tình, thần sắc vui tươi của con người. *Vui vẻ, vui mừng.*

例如:一组同学听到老师的赞扬，都流露出~的神情。

Tổ một nghe thầy giáo khen, vui mừng ra mặt.

兴奋xīngfèn

Chỉ niềm vui, tâm tình kích động,

愉快yúkuài

Tâm trạng vui, dễ chịu. *Vui thích,*

tiengtrunganhduong.com

phấn chấn. *Hưng phấn, hồ hởi, phấn khởi.*

例如:童第周成功地剥掉了青蛙卵外膜，主持这项实验的教授~地说:“童第周真行！”

Đồng Đệ Châu đã bóc tách thành công màng ngoài của trứng ếch, vị giáo sư chủ trì cuộc thí nghiệm phấn khởi nói: "Đồng Đệ Châu khá lắm!".

thoải mái.

例如:上个星期天，是我的生日，我过得很~！

Chủ nhật trước là ngày sinh nhật tôi, hôm đó tôi rất vui!

歌唱 gēchàng

Dùng lời hát ca ngợi. *Hát, hát ca ngợi, hát mừng.*

例如:在国庆歌咏大会上，同学们尽情地~，~我们伟大的祖国，~我们伟大的党。

Trong đại hội ca nhạc mừng Quốc khánh, các bạn ca hát say sưa, hát mừng Tổ quốc, mừng Đảng vĩ đại của chúng ta.

歌颂 gēsòng

Dùng tiếng hát, thơ ca để khen ngợi. *Ca ngợi, ca tụng, ngợi khen.*

例如:这篇通讯热情~了我国南极考察队的英雄事迹。

Bản tin này nhiệt liệt ca ngợi kỳ tích anh hùng của đội khảo sát Nam cực.

个性 gèxìng

Đặc trưng cố định của cá nhân được hình thành trong điều kiện nhất định; đặc tính của sự vật, tính đặc thù của mâu thuẫn. *Cá tính, tính riêng.*

例如:共性存在于~之中。

Tính chung tồn tại trong tính riêng.

特性 tèxìng

Tính chất riêng của người hoặc vật nào đó. *Đặc tính.*

例如:半导体具有单向导电的特性。

Chất bán dẫn có đặc tính dẫn điện một chiều.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ tính đặc thù của người và sự vật.

个性 1. Cá tính, chỉ dùng với người, nghĩa gần giống “性格” (tính cách).

2. Tính riêng, dùng chỉ sự vật, nghĩa trái ngược là “共性” (tính chung).

特性 chỉ biểu thị tính đặc thù của bản thân người và sự vật không giống với người và sự vật khác.

根本 gēnběn

Cái cốt lõi của vấn đề, sự vật, có tác dụng nhất định; triệt để, hoàn toàn. *Triệt để, căn bản, gốc rễ, chủ yếu.*

例如:我们要拿出彻底解决问题的~办法。

Chúng ta phải đưa ra biện pháp căn bản để giải quyết triệt để việc này.

基本 jīběn

Nền tảng, gốc, có tác dụng chính trong tổng thể. *Cơ bản, nền tảng, nền.*

例如:我们要掌握基础知识和~技能。

Chúng ta phải nắm tri thức cơ sở và kỹ năng cơ bản.

Phân biệt: Đều là hình dung từ kiêm danh từ, phó từ, đều chỉ cái có tác dụng chủ yếu. 根本 nói về bản chất nguồn gốc sự vật, ngữ nghĩa sâu; 基本 nói về cái đại thể của sự vật, ngữ nghĩa nhẹ hơn.

根底 gēndǐ

Cái nền, cái gốc cơ bản. *Cơ sở, gốc rễ.*

例如:他的数理化~很扎实。

Căn bản toán lý hóa của cậu ta rất vững.

根基 gēnjī

Nền, nền móng, móng, nền tảng.

例如:大厦的~打好了。

Móng của nhà lầu đã xây xong.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ nền móng của sự vật. 根底 còn chỉ nguồn gốc sự việc, giàu sắc thái khẩu ngữ; 根基 còn chỉ cái móng nhà, không chỉ nguồn gốc sự vật.

跟 gēn

+ Liên từ: *và.*
+ Giới từ: *với.*

例如:1/我~老杨是老乡。

Tôi và ông Dương là đồng hương.

2/~你没关系。

Không có liên quan gì với anh!

同 tóng

+ Liên từ: *và.*
+ Giới từ: *với, cùng với.*

例如:1/时间~地点是约好了的。

Thời gian và địa điểm đã định sẵn rồi.

和 hé

+ Liên từ: *và.*
+ Giới từ: *cùng với, với.*

例如:1/诗里充满了痛苦~忧伤。

Trong thơ chứa đầy đau khổ và buồn thương.

2/曾经~他过去。

(Nó) đã từng đi với anh ta.

与 yǔ

+ Liên từ: *và.*
+ Giới từ: *với.*

例如:1/开展社会服务~咨询。

Mở rộng dịch vụ và tư vấn xã hội.

tiengtrunganhduong.com

2/怎么~他吵起来了。
Sao lại to tiếng với anh ta?

2/多次~他同行。
Nhiều lần cùng đi với ông ta.

Phân biệt: Đều là liên từ kiêm giới từ. Nếu là liên từ thì 跟 nối danh từ với danh từ; 和 nối kết các cụm danh từ, động từ, hình dung từ; 同 liên kết các cụm danh từ. 和，同 dùng chung khẩu ngữ và văn viết; 跟 dùng trong khẩu ngữ; 与 cách dùng giống 和 nhưng dùng nhiều trong văn viết. Nếu là giới từ thì 跟，和 dùng trong khẩu ngữ; 同，与 dùng trong văn viết.

篝火gōuhuǒ

Nguyên chỉ ngọn lửa có lồng chụp. Nay chỉ các đống lửa đốt ngoài đồng. *Đốm lửa, đống lửa.*

例如:不远的地方，~还在燃烧。
Cách không xa lắm, đống lửa còn đang cháy.

营火yínghuǒ

Đống lửa đốt khi cắm trại. *Lửa trại.*

例如:月亮看我们燃起~，星星听我们纵情歌唱。
Chị Hằng xem chúng tôi đốt lửa trại, cô sao nghe chúng tôi hát say sưa.

勾结gōujié

Ngầm liên kết với nhau làm những việc bất chính. *Cấu kết.*

例如:内外毒犯暗中~，给破案带来了困难。
Bọn tội phạm ma túy ngấm cấu kết với nhau gây khó khăn cho việc phá án.

伙同huǒtóng

Liên kết với người khác (làm việc gì đó). *Đồng lõa, chung nhau, hợp tác.*

例如:经理~出纳员贪污公款。
Giám đốc đồng lõa với thủ kho tham ô của công.

Phân biệt: Đều là động từ, chỉ sự liên kết. 勾结 chỉ sự liên kết ngầm, có thể chỉ cá nhân hoặc tập đoàn xã hội, là từ dùng chung văn nói và văn viết; 伙同 chỉ hành động công khai, nói chung chỉ dùng với cá nhân, thường dùng trong câu liên động và phần nhiều trong văn nói.

估量gū.liáng

Đoán chừng. *Đoán, ước lượng.*

例如:我大清早就看见那块三角田里有人插秧，~就是本村的王二黑。

估计gūjì

Đoán phỏng chừng về số lượng, tính chất sự vật. *Ước tính, đoán, ước lượng, ước chừng.*

例如:~参观的人数约有十多万人。
Số người đến tham quan ước chừng

Sáng sớm đã thấy có người cấy lúa ở đám ruộng hình tam giác, tôi đoán chừng là Hai Vương đen của thôn này.

trên 10 vạn.

Phân biệt: Đều là động từ. 估量 là phỏng đoán đại thể, dùng nhiều trong văn viết. 估计 hàm ý phỏng đoán không thật chính xác, dùng chung trong văn nói và văn viết.

孤单gūdān

Một mình, không có nơi nương tựa, vắng vẻ. *Cô đơn, đơn chiếc.*

例如:这只受伤的大雁离开同伴，~失群，得不到帮助。
Con nhạn bị thương rời khỏi đàn, cô đơn lẻ bạn không ai giúp đỡ.

孤独gūdú

Một mình, cô đơn. *Cô độc.*

例如:她从小性格~，不爱讲话，不爱笑，不爱理人。
Tính nết nó từ nhỏ đã cô độc, không thích nói cười, không thích gần gũi người khác.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 孤单 chỉ một mình lẻ loi, phần nhiều do nguyên nhân khách quan, hàm ý chỉ sự cô quạnh, không nơi nương tựa; 孤独 là sống một mình do cá tính, hoặc do điều kiện khách quan hạn chế, khó bề hoặc không có ai sống chung.

鼓励gǔlì

Động viên, khích lệ, khuyên.

例如:老师~我努力学习。
Thầy giáo động viên chúng tôi cố gắng học.

鼓舞gǔwǔ

Làm cho phấn chấn, tăng lòng tin, dũng khí. *Cổ vũ, động viên.*

例如:首战告捷使我们受到了极大的~。
Tin chiến thắng trận đầu đã cổ vũ chúng tôi rất nhiều.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là làm cho người khác phấn chấn, mang ý thúc giục hành động. 鼓励 là chỉ khích lệ, động viên mong muốn người khác tham gia một hoạt động nào đó, nói chung có mục đích; 鼓舞 là chỉ sự phấn chấn vì chịu một ảnh hưởng tích cực nào đó, không nhất thiết có mục đích cụ thể. Kẻ chủ động của 鼓励 là người hoặc tổ chức; còn kẻ chủ động của 鼓舞 phần nhiều là sự việc, đây là từ có ý tốt. 鼓励 là từ trung tính, khi chỉ nghĩa xấu, tức là "dung túng, xúi bẩy".

古怪gǔguài

Khác thường, lạ lùng. *Cổ quái, kỳ lạ, kỳ cục.*

怪僻guàipì

Cổ quái, lạ lùng, lạ lẫm.

tiengtrunganhduong.com

例如:这只猫的性格实在有些~。

Tính con mèo này hơi kỳ cục.

例如:王强常在课堂上向老师提出一些~的问题。

Trên lớp, cậu Vương Cường thường hỏi thầy những vấn đề kỳ lạ.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ sự khác thường, ít thấy. 古怪 chỉ ý khó nắm bắt, khó hiểu, thường chỉ tính tình, ngoại hình; 怪僻 chỉ sự lạ lùng, đáng ngạc nhiên, phần nhiều chỉ tính cách, thói quen, hành động của người, cũng có khi chỉ sự vật, nếu chỉ người, có hàm ý "khác người".

故乡gùxiāng

Quê nhà, quê gốc. *Cố hương, quê cũ, quê gốc.*

例如:床前明月光,疑是地上霜。举头望明月,低头思~。

Đầu giường trăng như gương, ngỡ là đất đầy sương. Ngẩng đầu nhìn trăng sáng, cúi đầu nhớ cố hương.

家乡jiāxiāng

Nơi gia đình mình sinh sống lâu đời. *Quê nhà, quê hương.*

例如:人们绿化荒山,决心改变~的面貌。

Mọi người xanh hóa đồi trọc, quyết tâm thay đổi bộ mặt quê hương.

Phân biệt: Đều là danh từ, mang sắc thái tình cảm thân thiết, cách dùng rộng rãi, có thể chỉ một làng, một thị trấn, một thành phố hoặc một vùng rộng lớn trong đó có các địa điểm trên, còn dùng chỉ nơi sinh trưởng của động vật thực vật. 故乡 chỉ nơi mình sinh ra, lớn lên và sinh sống lâu đời, dùng trong trường hợp trang trọng, chính thức, mang sắc thái văn viết. 家乡 chỉ nơi nhà mình cư trú lâu đời, thường dùng trong khẩu ngữ. Hai từ nói chung có thể thay thế cho nhau.

故意gùyì

Làm một cách có ý thức. *Cố ý.*

例如:狼非常想吃小羊,就~找碴儿。

Chó sói rất muốn ăn thịt dê con, bèn cố ý tìm cái cớ.

有意yǒuyì

Cố ý, có ý thức. *Có ý định, cố ý.*

例如:我明白了,他是~开我的玩笑。

Tôi biết tỏng rồi, cậu ta cố ý đùa tôi.

Phân biệt: Đều là phó từ, 故意 hàm ý nhất định muốn làm như vậy. 有意 là có ý định, ngữ nghĩa nhẹ hơn.

固定gùdìng

Không biến động, không di chuyển, trái lại với "lưu động"; làm cho cố định, không đổi vị trí. *Cố định, làm cho cố định.*

稳定wěndìng

Yên ổn, không biến động; thường chỉ tình thế xã hội, vật giá, mức nước, lập trường tư tưởng; làm cho yên ổn. *Ổn định, làm cho ổn định.*

例如:随着市场经济的发展,有些人不安于~职业。

Theo đà phát triển kinh tế thị trường, một số người không ngồi yên với chức nghiệp cố định.

例如:改革开放,发展经济,特别需要有~的内部和外部环境。

Cải cách mở cửa, phát triển kinh tế càng cần có hoàn cảnh bên trong và bên ngoài ổn định.

固执gù.zhí

Khư khư ý kiến của mình, không chịu thay đổi. *Cố chấp.*

例如:张黄二人生性~又小气。

Hai cậu Trương và Hoàng tính cố chấp lại nhỏ nhen.

顽固wángù

Tư tưởng, lập trường bảo thủ, không chịu tiếp thu cái mới, không chịu thay đổi. *Ngoan cố, bảo thủ.*

例如:老地主思想~透顶。

Lão địa chủ tư tưởng bảo thủ quá mức.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là giữ ý kiến riêng, không chịu thay đổi. 固执 giữ nguyên cái có sẵn, phần nhiều chỉ tính cách, thái độ. 顽固 chỉ không muốn tiếp thu cái mới, ngữ nghĩa sâu hơn, phần nhiều chỉ lập trường quan điểm.

固执gù.zhí

Cố chấp.

例如:"这个青年真糊涂,真~,竟想寻亚里斯多德的错处!"

"Anh chàng này thật lẩn thẩn, cố chấp, lại cứ muốn tìm chỗ sai của Aristot".

执拗zhíniù

Ngang ngạnh, không nghe người khác. *Cố chấp, gàn bướng, ương bướng.*

例如:张老师平日极为随和,现在却异常~,真令人费解。

Thầy Trương thường ngày hiền lành, sao hôm nay lại gàn bướng thế, thật khó hiểu.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 固执 là chỉ cách nhìn cứng nhắc, cố thủ ý kiến riêng, không chịu thay đổi, còn chỉ tác phong, tính cách cá nhân, cũng có lúc chỉ tác phong của một tổ chức, phạm vi dùng rộng, có nghĩa xấu. 执拗 chỉ tính nết cá nhân, là từ dùng trong văn viết.

顾全gùquán

Chăm lo đến, nghĩ đến, làm cho không bị tổn hại, dùng chỉ tình thế, lợi ích. *Nghĩ đến toàn cục, chú ý toàn diện.*

顾惜gùxī

Nghĩ đến, chăm lo, để không bị tổn hại, không uổng phí, chỉ sức khỏe. *Nghĩ đến, tiếc.*

tiengtrunganhduong.com

例如:正是因为蔺相如~大局，才避免了与廉颇发生冲突。

Chính vì Lạn Tương Như nghĩ đến đại cục, nên mới tránh được sự xung đột với Liêm Pha.

例如:丈夫不~身体，冒着寒冷和风暴出去打鱼。

Anh chồng không tiếc thân mình, đội mưa gió rét lạnh đi đánh cá.

关切guānqiè

1.Quan tâm, thân mật. 2.Vồ vập.

例如:舅母~地询问了我的学习和生活情况。

Bà mợ thân mật hỏi han chuyện học hành ăn ở của tôi.

关注guānzhù

Để ý nhìn. *Quan tâm, chú ý.*

例如:这场战争引起了全世界的~。

Cuộc chiến này đã thu hút sự chú ý của toàn thế giới.

关心guānxīn

Quan tâm.

例如:全国儿童在党的~下健康成长。

Dưới sự quan tâm của Đảng, trẻ em cả nước trưởng thành lành mạnh.

关怀guānhuái

Quan tâm, chăm lo.

例如:老师~我们，我们爱老师。

Thầy giáo quan tâm chúng em, chúng em yêu quý thầy giáo.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là coi trọng, yêu quý, để tâm đến. 关切 là rất quan tâm thân thiết, chỉ người với người, cũng có thể dùng cho việc; 关注 là chỉ sự chú ý đến việc trọng đại, có thể chỉ người, chỉ việc; 关心 là để ý thường xuyên, phạm vi dùng rộng, văn nói văn viết đều dùng. 关怀 chỉ dùng cho người, chỉ sự chăm sóc yêu mến của bề trên đối với bề dưới, tổ chức với cá nhân. 关切，关注，关怀 phần nhiều dùng trong văn viết vào trường hợp trang trọng.

关键guānjiàn

Bộ phận quan trọng nhất, nhân tố có tác dụng quyết định. *Mấu chốt, then chốt.*

例如:压缩机是电冰箱的~部位。

Máy nén là bộ phận then chốt của tủ lạnh.

关节guānjié

Nguyên chỉ khớp xương; chỉ các khâu quan trọng. *Khâu, điểm then chốt.*

例如:要彻底解决问题，就必须找到问题的~。

Muốn giải quyết triệt để vấn đề, phải tìm ra điểm then chốt của vấn đề.

关键guānjiàn

Mấu chốt, then chốt, cái quan trọng.

问题wèntí

Vấn đề, điểm.

例如:我们写好作文有一个重要的~，就是要抓住中心，突出重点。

Có một mấu chốt quan trọng để chúng ta làm văn hay, đó là phải nắm trọng tâm, làm nổi bật trọng điểm.

例如:抢在时间前面，是我军战胜敌人的~。

Chạy trước thời gian, là vấn đề để quân ta chiến thắng kẻ địch.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều có nghĩa là điểm quan trọng, nhân tố quyết định. 关键 nghĩa đen chỉ cái chốt cửa, nghĩa bóng chỉ vấn đề then chốt, có thể đồng nghĩa với 问题 chỉ bộ phận quan trọng, tác dụng quyết định, hàm ý nghiêm túc, trang trọng. 问题 nhấn mạnh bộ phận cần coi trọng, cần xử lý, ngữ nghĩa nông hơn.

关系guānxì

Mối liên hệ nào đó giữa người và người, người và sự vật, sự vật và sự vật, liên quan đến... *Quan hệ, có liên quan.*

例如：教育~到国家的未来。

Giáo dục có liên quan đến tương lai của đất nước.

联系liánxì

Quan hệ giao tiếp hai bên. *Liên hệ, mối liên hệ.*

例如:我同老家的亲戚已经很久没有~了。

Từ lâu tôi không liên hệ với bà con ở quê nhà.

Phân biệt: Đều là danh từ kiêm động từ, đều chỉ mối liên quan giữa người với người, người và sự vật. Nếu là danh từ, 关系 còn chỉ nguyên nhân, điều kiện. Nếu làm động từ, 关系 chỉ liên quan đến ..., 联系 chỉ sự liên hệ với..., có thể lặp lại theo dạng AABB.

观察guānchá

Nhìn kỹ sự vật hoặc hiện tượng khách quan. *Quan sát.*

例如:他什么话没说，站在堤边~水势。

Chẳng nói chẳng rằng, ông đứng trên đê quan sát mức nước.

察看chákàn

Nhìn kỹ để tìm hiểu tình hình. *Xem xét, xem kỹ.*

例如:校长在食堂~教职员工的伙食情况。

Thầy hiệu trưởng đến nhà ăn xem xét tình hình ăn uống của giáo viên và công nhân viên.

Phân biệt: Đều là động từ. 观察 là vừa xem vừa đánh giá, phân tích, phạm vi dùng rộng, thường chỉ việc cụ thể hoặc trừu tượng; 察看 là nhìn kỹ để tìm hiểu, hàm ý nghiêm túc, cẩn trọng, chỉ dùng với sự vật, hiện tượng cụ thể.

tiengtrunganhduong.com

观摩guānmó

Xem thành tích của nhau, trao đổi kinh nghiệm, học tập lẫn nhau. *Tham quan, học tập.*

例如:新来的实习老师~老教师的语文教学。

Thầy giáo thực tập học hỏi phương pháp dạy ngữ văn của thầy giáo cũ.

观赏guānshǎng

Xem, thưởng thức, thưởng ngoạn.

例如:国庆节前,公园展出了数百种菊花供游人~。

Trước ngày Quốc khánh, công viên bày mấy trăm loại hoa cúc để du khách thưởng ngoạn.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là xem, nhìn. 观摩 là quan sát để học tập giao lưu, thường chỉ việc biểu diễn, dạy học, thao tác; 观赏 là nhìn để thưởng thức, thường chỉ cảnh vật, tác phẩm nghệ thuật...

灌溉guàn'gài

Lợi dụng mương máng, ống... để đưa nước tưới ruộng. *Tưới nước, tưới tắm.*

例如:西门豹发动老百姓开凿了十二条渠道,把漳河的水引到田里,庄稼得到了~,每年的收成都很好。

Tây Môn Báo phát động bà con đào 12 con mương, dẫn nước sông Chương Hà vào ruộng, hoa màu được tưới tắm, năm nào cũng được mùa.

灌输guànshū

Dẫn nước vào; nghĩa bóng chỉ việc truyền bá tư tưởng, kiến thức. *Dẫn nước, truyền thụ, nhồi nhét vào.*

例如:老师教我们时,并不是一味地~,而是引导我们动眼,动口,动手,动脑,积极主动地学习。

Thầy giáo giảng bài, không phải toàn truyền thụ, mà là dẫn dắt chúng tôi hoạt động, suy nghĩ, học tập một cách chủ động, tích cực.

光复guāngfù

Khôi phục lại (nước đã mất); thu hồi (lãnh thổ bị chiếm). *Lấy lại, thu hồi, khôi phục.*

例如:台湾~不久,不少教师也是重新学习祖国文字的。

Đài Loan thu hồi không lâu, nhiều thầy giáo cũng học lại chữ viết của Tổ quốc.

收复shōufù

Giành lại (đất đai, trận địa). *Giành lại, thu hồi.*

例如:老百姓盼望八路军~被日寇盘踞的县城。

Nhân dân trông chờ Bát Lộ quân giành lại các huyện thành bị giặc Nhật chiếm giữ.

Phân biệt: Đều là động từ. 光复 là khôi phục lại chủ quyền, thành lập chính phủ, nhân dân thấy lại ánh sáng, dùng chỉ khu vực thành phố, thị trấn hoặc lãnh thổ tổ quốc, hàm ý hân hoan, khích lệ, tự hào, là từ dùng

trong văn viết. 收复 là dùng vũ lực giành đất đai, trận địa, lãnh thổ, ngữ nghĩa nhẹ hơn 光复.

光辉guānghuī

Chỉ ánh sáng lấp lánh, chói mắt, *1.Ánh sáng, ánh sáng rực rỡ, ánh sáng chói chang. 2. Sáng chói, chói lọi.*

例如:清晨,朝阳透过薄雾,把金色的~洒在壮丽的天安门广场。

Ánh ban mai chiếu qua lớp sương mỏng, tỏa ánh vàng rực rỡ xuống quảng trường Thiên An Môn tráng lệ.

光芒guāngmáng

Chỉ những tia sáng, luồng sáng mạnh tỏa ra bốn phía, phần nhiều chỉ ánh sáng mặt trời và ánh đèn. *Tia sáng, ánh hào quang.*

例如:雾慢慢地散了,太阳射出~来,一切都看得清楚了。

Sương tan dần, mặt trời tỏa ánh hào quang, mọi vật hiện lên rõ ràng.

Phân biệt: Cả hai đều là danh từ, chỉ ánh sáng phát ra. 光芒 chỉ ánh sáng lóe ra từ phía; 光辉 chỉ ánh sáng chói mắt. 光辉 còn làm hình dung từ, có hàm nghĩa cao thượng, vĩ đại, như: "光辉榜样" (tấm gương chói lọi), trường hợp này thì 光辉 không có quan hệ đồng nghĩa với 光芒.

光荣guāngróng

Quang vinh, vẻ vang, vinh dự.

例如:夺得奥运金牌的运动员把~归于祖国和人民。

Những vận động viên giành huy chương vàng ở Đại hội Olympic đã đem vinh quang về cho đất nước và nhân dân.

荣誉róngyù

Vinh dự, vinh hạnh.

例如:爱护集体的~,是全体队员的心声。

Bảo vệ vinh dự tập thể là ý nguyện chung của toàn thể đội viên.

Phân biệt: Đều có thể làm danh từ, đều có nghĩa là vẻ vang. 光荣 là làm những việc đáng kính trọng và có tiếng thơm, là từ dùng chung trong văn viết và văn nói. 荣誉 là chỉ tiếng tăm, thanh danh tốt, là từ dùng trong văn viết. Riêng 光荣 còn kiêm làm hình dung từ.

广大guǎngdà

Chỉ diện tích, không gian, phạm vi, quy mô rộng lớn; còn chỉ số đông. *Bao la, rộng lớn, số đông.*

例如:在~的东北平原上,盛

广阔guǎngkuò

Chỉ diện tích, không gian, phạm vi; cũng chỉ tiền đồ, tấm lòng. *Mênh mông, bao la, rộng mở.*

例如:我们的祖国领土~,江山

tiengtrunganhduong.com

产优质大豆，玉米和高粱。
Trên bình nguyên Đông Bắc bao la có đồi dào các loại đậu, ngô, cao lương chất lượng cao.

壮丽，人口众多，物产丰 富。
Tổ quốc chúng ta đất đai mênh mông, giang sơn tươi đẹp, dân số đông, sản vật đồi dào.

广泛 guǎngfàn

Chỉ các phương diện, phạm vi. *Rộng, rộng lớn. rộng rãi.*

例如:他一直对文学艺术有~的兴趣。
Anh có nhiều hứng thú về văn học nghệ thuật.

普遍 pǔbiàn

Tồn tại rộng khắp, có tính chung. *Phổ biến, rộng khắp.*

例如:对立统一是~的规律。
Thống nhất đối lập là quy luật phổ biến.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là rộng. 广泛 chỉ phạm vi, phương diện để cập đến rộng lớn; 普遍 chỉ phạm vi rộng khắp, có tính chung. Từ phản nghĩa của 广泛 là 狭窄 (chật hẹp), của 普遍 là 特殊(đặc thù),个性(riêng).

瑰宝 guībǎo

Vật rất quý. *Vốn quý.*

例如:京剧艺术是传统文化的~。
Nghệ thuật Kinh kịch là vốn quý trong văn hóa truyền thống.

珍宝 zhēnbǎo

Gọi chung các loại ngọc quý, các vật có giá trị. *Châu báu.*

例如:皇帝的随葬品中有许多~。
Trong các đồ tùy táng của vua chúa, có rất nhiều châu báu.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ vật có giá trị. 瑰宝 ngữ nghĩa sâu, phạm vi dùng hẹp, giàu sắc thái văn viết. 珍宝 ngữ nghĩa nông, phạm vi dùng rộng.

规格 guīgé

Các tiêu chuẩn, yêu cầu, điều kiện được quy định. *Quy cách.*

例如:他教人做活儿，不但要求~，而且首先要求架势。
Ông dạy người khác học nghề, không những đòi hỏi quy cách, mà trước hết đòi hỏi tư thế.

规矩 guī.ju

Chỉ tiêu chuẩn, phép tắc, tập quán nhất định. *Quy củ, nề nếp, phép tắc.*

例如:晏子拱了拱手说："敝国有个~，访问上等国家就派上等人去。"
Án Tử chắp tay cúi đầu nói: "Tệ quốc có một phép tắc là đi thăm nước thượng đẳng thì cử người thượng đẳng đi".

Phân biệt: Đều là danh từ, đều biểu thị ý nghĩa chỉ một tiêu chuẩn nhất định. 规格 chỉ sản phẩm hoặc tiêu chuẩn, yêu cầu về chất lượng thao tác; 规矩 chỉ phép tắc đã quy định hoặc thói quen hành vi tốt đẹp. Ngoài ra, 规矩 còn làm hình dung từ, chỉ hành vi con người ngay thẳng thật thà, theo nghĩa này thì 规矩 không có quan hệ đồng nghĩa với 规格.

诡计 guǐjì

Mưu kế gian trá. *Mưu ma chước quỷ, quỷ kế, mưu gian.*

例如:此人~多端。
Con người ấy lắm mưu ma chước quỷ.

阴谋 yīnmóu

Mưu kế ngầm làm việc xấu. *Âm mưu.*

例如:暗杀首脑的~彻底破产了。
Âm mưu ám sát người đứng đầu đã hoàn toàn bị thất bại.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ mưu kế làm việc xấu xa, có thể dùng liền kết hợp. 诡计 chỉ ý định xấu, gian giảo; 阴谋 chỉ kế hoạch ngầm, có thể chỉ việc lớn, việc nhỏ, sự việc mang màu sắc chính trị, phạm vi sử dụng rộng hơn 诡计; 阴谋 còn có thể làm động từ.

果然 guǒrán

Kết quả sự việc phù hợp với dự đoán. *Quả nhiên, quả thật.*

例如:他看出来了，北斗星~绕着北极星慢慢地转动。
Nó nhìn ra rồi, sao Bắc Đẩu quả nhiên xoay quanh sao Bắc Cực.

的确 díquè

Hoàn toàn đúng. *Đích thực, quả thật, đích xác, đúng.*

例如:他从小就立志当科学家，后来，他~实现了这个美好的愿望。
Từ nhỏ, ông đã quyết chí làm một nhà khoa học, về sau quả thực ông đã thực hiện được ước mơ cao đẹp đó.

果真 guǒzhēn

Quả nhiên. *Quả là, quả nhiên.*

例如:~，老虎从树林里出来了。
Quả nhiên, con hổ từ trong rừng đi ra.

当真 dàngzhēn

Quả là, quả thực, thật.

例如:他~发胖了，可见医生说的话是对的。
Ông phát phì thật rồi, đủ biết thầy thuốc nói không sai.

Phân biệt: Đều là phó từ, đều chỉ sự việc xuất hiện như dự đoán hoặc sự thật phù hợp dự đoán. 果然 nhấn mạnh giống như dự đoán, thường dùng trong mọi trường hợp; 的确，果真，当真 nhấn mạnh tính chân thực, thực tại của tình hình. 果真 còn nhấn mạnh việc xuất hiện giống như dự đoán; 当真 thật giống như vậy, 的确 hàm nghĩa chân thực đáng tin, không giả.

tiengtrunganhduong.com

H

害处 hàichù

Nhân tố bất lợi cho người hoặc vật. *Điều có hại, chỗ có hại.*

例如: 了解吸烟的~，才能下决心戒烟。

Hiểu rõ chỗ hại của thuốc lá thì mới quyết tâm bỏ thuốc.

坏处 huàichù

Nhân tố có hại cho người và vật. *Điều xấu, chỗ xấu, chỗ yếu.*

例如: 你怎么老往~想?

Sao cậu cứ nghĩ đến điều xấu thế nhỉ?

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ nhân tố bất lợi, có lúc có thể thay thế cho nhau. 坏处 còn có nghĩa nữa là "khuyết điểm". 害处 có ngữ nghĩa sâu hơn 坏处.

含糊 hán.hu

Không rõ ràng, không xác định rõ. *Hàm hồ, cẩu thả.*

例如: 他对这件事的态度可不~。

Về việc này, thái độ của ông thật không hàm hồ.

模糊 mó.hu

Không phân minh, không rõ ràng. *Mơ hồ, mờ.*

例如: 底片上的影像十分~。

Hình ảnh trên phim gốc rất mờ.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là mơ hồ, không rõ ràng. 含糊 là không xác định; 模糊 là không rõ ràng, phân minh. 含糊 còn có nghĩa là cẩu thả, không đến nơi đến chốn. 模糊 còn có nghĩa là lẫn lộn. 含糊 dùng chỉ việc biểu đạt ngôn ngữ hoặc thái độ xử sự; 模糊 hình dung ngoại hình của vật hoặc chỉ về cảm giác, ký ức, nhận thức của người.

航行 hángxíng

Thuyền tàu chạy trên nước hoặc máy bay bay trên trời. *Chạy, đi, bay.*

例如: 舰艇在公海上~。

Tàu chạy trên biển.

飞行 fēixíng

Máy bay, tên lửa bay trên trời. *Bay, phi hành.*

例如: 我曾驾机在世界屋脊上~。

Tôi đã từng lái máy bay bay trên nóc nhà thế giới.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là vận hành trong không trung, có lúc có thể thay thế nhau. 航行 còn có thể chỉ tàu thuyền đi trên nước, phạm vi dùng rộng; 飞行 chỉ bay trên trời, phạm vi hẹp hơn.

豪迈 háomài

Khí phách lớn lao, dũng cảm không lùi, chỉ chí khí, sự nghiệp. *Hào hùng.*

例如: 狼牙山上响起了他们的壮烈~的口号: "打倒日本帝国主义!" "中国共产党万岁!"

Trên núi Răng Sói vang lên tiếng hô hào hùng: "Đả đảo đế quốc Nhật", "Đảng cộng sản Trung Quốc muôn năm!"

豪壮 háozhuàng

Chỉ khí thế, thanh thế mạnh mẽ của sự nghiệp, thanh âm. *Hùng tráng, lớn lao.*

例如: 在"谈理想"主题班会上，王群表示要把自己的一生献给~的航天事业。

Trong buổi họp "bàn về lý tưởng", cậu Vương Quần phát biểu muốn cống hiến đời mình cho sự nghiệp du hành vũ trụ lớn lao.

豪放 háofàng

Hào phóng, phóng khoáng.

例如: 李白的诗歌有一种~不羁的风格。

Thơ ca Lý Bạch có phong cách hào phóng, không gò bó.

豪爽 háoshuǎng

Phóng khoáng, thẳng thắn, bộc trực, hào sảng.

例如: 山里人热情~。

Người vùng núi nhiệt tình, bộc trực.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là khí phách lớn lao. 豪放 có nghĩa là không gò bó, phần nhiều chỉ tính cách khí chất của con người hoặc chỉ phong cách tác phẩm nghệ thuật; 豪爽 có nghĩa là thẳng thắn, thoải mái, nói chung chỉ người, không chỉ sự vật, phạm vi dùng hẹp hơn 豪放; 豪放 dùng kết hợp với 不羁; 豪爽 kết hợp với 热情.

号召 hàozhào

Hiệu triệu, kêu gọi, lời kêu gọi.

例如: 政府~灾区人民自力更生，重建家园。

Chính phủ kêu gọi nhân dân vùng lũ tự lực cánh sinh, làm lại ruộng vườn.

召唤 zhàohuàn

Gọi đến (chỉ trừu tượng). *Vẫy gọi, hô hào.*

例如: 故乡~着我踏上归途。

Quê hương vẫy gọi chúng ta trở về.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là hô hào, kêu gọi. 号召 chỉ nhà nước, chính phủ, cơ quan lãnh đạo cấp trên nêu yêu cầu cụ thể với dân chúng để có hành động chung, mục đích rõ ràng, đối tượng chỉ rộng rãi. 召唤 chỉ ý nghĩa trừu tượng, không nhất thiết có mục đích cụ thể, đối tượng thường là một người hoặc một bộ phận người. Riêng 召唤 còn kiêm làm danh từ.

tiengtrunganhduong.com

浩荡hàodàng

Chỉ thế nước to, chỉ sự mênh mông, to lớn. *Mênh mông cuồn cuộn.*

例如:滔滔的长江~，奔向大海。

Dòng Trường Giang mênh mông cuồn cuộn chảy ra biển cả.

浩大hàodà

To lớn (khí thế, quy mô). *Lớn lao, to lớn.*

例如:南联邦人民举行了声势~的游行。

Nhân dân Nam Tư cử hành cuộc biểu tình thanh thế to lớn.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là khí thế lớn lao. 浩荡 nhấn mạnh chữ 荡 vừa chỉ thế nước, vừa chỉ mức rộng lớn mênh mông, thường phối hợp với các từ "大水" (nước lớn), "游行队伍" (đội ngũ diễu hành)..., có thể lặp lại. 浩大 nhấn mạnh chữ 大 chỉ khí thế, quy mô, thường kết hợp với các từ "声势" (thanh thế), "工程" (công trình), "规划" (quy hoạch)..., không thể lặp lại.

浩繁hàofán

To lớn và phức tạp, khó lần đầu mối, phần nhiều chỉ thư tịch, sổ sách thu chi. *Rối ren, rối rắm.*

例如:我国文化历史源远流长，卷帧~。

Lịch sử văn hóa nước ta nguồn gốc lâu đời, thư tịch nhiều và rối ren.

浩瀚hàohàn

Phạm vi lớn, số lượng nhiều, phần nhiều chỉ thư tịch, biển cả, sa mạc. *To lớn, mênh mông.*

例如:我登上昆仑山顶，遥望那~的塔克拉玛干沙漠，无边无际。

Tôi trèo lên đỉnh Côn Lôn, phóng mắt nhìn ra sa mạc mênh mông vô bờ.

核心 héxīn

Hạt nhân, trung tâm, trọng tâm.

例如:工程的~问题是经费能不能按期到位。

Vấn đề trọng tâm của công trình là kinh phí có đưa về đúng hạn hay không?

中心zhōngxīn

Trung tâm, chính, chủ yếu.

例如:今天的讨论请他作~发言。

Buổi thảo luận hôm nay mời anh ấy phát biểu chính.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ bộ phận chủ yếu. 核心 nhấn mạnh vai trò trung tâm, có tác dụng chủ đạo, cốt cán; phần nhiều chỉ sự vật trừu tượng, phạm vi dùng hẹp. 中心 nhấn mạnh vai trò chủ yếu, còn chỉ vị trí ở giữa hoặc chỉ vùng, thành phố có vai trò chủ yếu về một mặt nào đó, phạm vi dùng rộng, có thể chỉ sự vật cụ thể hoặc trừu tượng.

和蔼 hé'ǎi

Thái độ ôn hòa, dễ gần; chỉ bề trên đối với người dưới. *Ôn hòa, hòa nhã, hiền hòa, dễ gần.*

例如:母亲的面容总是那样和蔼可亲。

Vẻ mặt mẹ luôn luôn hiền hòa gần gũi.

和气hé.qi

Thái độ ôn hòa, không tranh cãi, chỉ cách ứng xử tốt và chỉ tình cảm hòa mục. *Hiền hòa, hiền lành, hiền, hòa thuận.*

例如:体育老师非常严格，但平时对我们说话十分~。

Thầy giáo thể dục rất nghiêm, nhưng thường ngày thầy trò chuyện với chúng tôi rất hòa nhã.

Phân biệt: Đều có thể làm hình dung từ, đều chỉ thái độ ôn hòa. 和蔼 hình dung tính tình hiền lành dễ gần, thường chỉ bề trên đối với người dưới, già đối với trẻ; 和气 hình dung dáng từ tốn, ăn nói dịu dàng, phạm vi dùng rộng, không phân biệt ngôi thứ. 和气 phần nhiều làm hình dung từ và còn có nghĩa thứ hai là hòa thuận, hòa mục.

和缓héhuǎn

Hòa hoãn, dịu lắng, ôn hòa.

例如:谈判的气氛逐渐~下来。

Không khí đàm phán đã dần dần dịu xuống.

缓和huǎnhé

Làm dịu (cục diện, không khí).

例如:加快和平进程，~紧张局势。

Tăng nhanh tiến trình hòa bình, làm dịu tình hình căng thẳng.

Phân biệt: Đều có thể làm động từ, đều có nghĩa là làm giảm căng thẳng, làm cho dịu bớt. 和缓 còn là hình dung từ, có nghĩa là ôn hòa. 缓和 không thể làm hình dung từ, có thể dùng trong câu chữ 把 và có thể lặp lại theo dạng ABAB.

合适 héshì

Phù hợp tình hình thực tế và yêu cầu khách quan. *Phù hợp, vừa, thích hợp.*

例如:她身材高大，总买不着十分~的成衣。

Cô ấy to con, không lúc nào mà mua áo may sẵn được vừa.

适合shìhé

Thích hợp, hợp, phù hợp.

例如:山青水秀的地方~疗养。

Những vùng non xanh nước biếc thích hợp việc điều dưỡng.

Phân biệt: Đều có nghĩa phù hợp tình hình thực tế và yêu cầu khách quan. Khi không có tân ngữ thì 适合 có thể thay 合适; 合适 còn dùng về ăn bận, trang phục; 适合 thì không thể.

tiengtrunganhduong.com

黑沉沉hēichénchén

Trời nhiều mây đen và thấp, có cảm giác trời sắp sập. *Tối sầm, nặng, đen kịt, u ám.*

例如:雷雨就要来了，满天的乌云~地压下来。

Sắp có giông tố rồi, mây kéo đến đen kịt bầu trời.

黑洞洞hēidōngdōng

Tối, không có ánh sáng, hình dung tàu ngầm, địa đạo, phòng không có ánh sáng. *Tối om, âm u.*

例如:走进地下室，里面一盏灯也没有，~的。

Xuống tầng hầm, bên trong không có lấy một chút ánh đèn, tối om om.

横冲直撞héng chōng zhí zhuàng

Hành động, cử chỉ ương bướng. *Ngang ngược, ngổ ngáo.*

例如:在公路上骑自行车要遵守交通规则，不能~。

Đi xe đạp trên đường phải tôn trọng luật giao thông, không được ngang ngược.

横行无忌héng xíng wú jì

Ỷ thế làm càn, không kiêng dè. *Hoành hành, hống hách.*

例如:解放前，大连港被日本霸占着，他们在海港~，船只大摇大摆地驶进驶出。

Trước giải phóng, cảng Đại Liên bị Nhật chiếm, chúng hoành hành trên cảng, tàu thuyền ra vào ngông ngênh.

横七竖八héng qī shù bā

Nhiều vật để một chỗ, cái ngang cái dọc ngổn ngang. *Lộn xộn, lung tung.*

例如:万盛米行的河埠头，~停泊着乡村里出来的敞口船。

Trên bến sông, những chiếc thuyền hở mui từ các làng đến đậu ngổn ngang.

乱七八糟luàn qī bā zāo

Không mạch lạc, không có đầu mối, hình dung cách bày biện hoặc kết cấu bài văn. *Lộn xộn, lung tung, rối ren, bừa bộn.*

例如:小胖一点儿也不晓得收拾，把玩具摆得到处都是，~的。

Bé Mập không biết thu dọn, đồ chơi vứt lung tung, thật bừa bộn..

横蛮hèngmán

Thô lỗ, thô bạo.

例如:~的泼妇破口大骂。

Người đàn bà chua ngoa thô lỗ chửi ầm lên.

野蛮 yěmán

Dã man, tàn bạo, man rợ.

例如:~的侵略军大肆烧杀掳掠。

Quân xâm lược tàn bạo đốt giết, bắt bớ dân làng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là thô bạo, không hiểu lẽ phải. 横蛮 là thô lỗ, không biết điều; 野蛮 là thô bạo, man rợ, nghĩa sâu hơn. 野蛮 còn có nghĩa là chưa khai hóa, còn man dại. 横蛮 chỉ thái độ, cử chỉ, phạm vi dùng hẹp, là từ có nghĩa xấu; 野蛮 dùng chỉ người, cũng có thể chỉ vật, phạm vi dùng rộng, phần nhiều chỉ mặt tiêu cực.

宏大hóngdà

To lớn, hùng vĩ.

例如:青年人应该树立~的理想和抱负。

Tuổi trẻ phải biết xây dựng lý tưởng, hoài bão to lớn.

庞大pángdà

Đồ sộ, phình to, cồng kềnh.

例如:~的机构人浮于事。

Cơ cấu cồng kềnh, người nhiều hơn việc.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là rất to, khác thường. 宏大 chỉ sự hùng tráng vĩ đại, hình dung về quy mô, vật kiến trúc, còn chỉ sự vật trừu tượng như khí phách, hoài bão, chí hướng. 庞大 chỉ hình thể, tổ chức, chi thu, kế hoạch, đây là từ trung tính. 宏大 là từ có nghĩa tốt.

呼啸hūxiào

Thanh âm cao và dài, chỉ tiếng gió, tiếng đạn rít. *Gào rít, gào thét, réo.*

例如:在挂着白色帐子的床上，五个孩子正在海风~声中安静地睡着。

Trên chiếc giường phủ màn trắng, năm đứa trẻ ngủ ngon lành trong tiếng gào rít của gió biển.

咆哮páoxiào

Chỉ tiếng thú dữ gào thét, tiếng thác nước, tiếng người kêu la. *Gầm gừ, gào thét.*

例如:风更猛了，海水~起来，山一样的海浪不断地向大船压去。

Gió càng mạnh, sóng biển gào thét, những đợt sóng như quả núi liên tiếp xô vào tàu.

呼应 hūyìng

Cùng liên hệ với nhau, nguyên là chỉ cách liên lạc của hai người ở hai nơi, cũng chỉ sự ăn khớp đầu và cuối bài văn. *Phối hợp.*

例如:这篇作文的开头和结尾做到了前后~。

Mở đầu và kết luận bài văn này đã có sự phối hợp trước sau.

照应zhàoyìng

Phần nhiều chỉ cách viết văn, phần trên nêu lên, phần sau cần có giải thích. *Phối hợp, ăn khớp.*

例如:写文章应该注意前后~，才能使读者明白意思，加深印象。

Viết văn cần chú ý phối hợp trước sau thì độc giả mới hiểu hết ý và khắc sâu ấn tượng.

tiengtrunganhduong.com

忽略 hūlüè

Không chú ý, bỏ sót. *Bỏ qua, coi nhẹ.*

例如：孩子放学后除了做作业，还干什么，这是家长不能~的问题。

Ngoài giờ học, trẻ con làm bài tập và làm những việc gì, đó là điều cha mẹ không nên xem nhẹ.

疏忽 shū.hu

Lơ là, không chú ý. *Sơ suất, lơ là, lơ đễnh, sơ ý, tắc trách.*

例如：我这次考试做错的两道题，都是因为~造成的。

Lần thi này tôi làm sai hai để, đều là do sơ ý mà ra.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là không chú ý. 忽略 chỉ sự sai sót khiếm khuyết một mặt nào đó trong chỉnh thể, 疏忽 là sai sót do vô ý, lơ là.

忽然 hūrán

Sự việc đến nhanh ngoài dự đoán. *Bỗng, bỗng nhiên, đột nhiên.*

例如：早上，明明去上学，他走着走着，~，听见蛐蛐的叫声。

Buổi sáng, Minh Minh đi học, đang đi bỗng nghe tiếng dế kêu.

突然 tūrán

Sự việc diễn ra trong thời gian ngắn, ngoài ý muốn. *Đột nhiên, bỗng nhiên.*

例如：夜很深了，周总理还在灯下紧张地工作，~一阵雷声，下起大雨来了。

Đêm đã khuya, thủ tướng Chu vẫn miệt mài làm việc dưới ánh đèn, bỗng sấm nổi lên và mưa ập đến.

猛然 měngrán

Sự việc đến nhanh, mãnh liệt. *Bỗng nhiên.*

例如：狼看见有块肉在树上摇晃，它就张开大嘴，~向上一跳，去吃钩子上的肉。

Con sói thấy miếng thịt treo lủng lẳng trên cây, nó há miệng và bỗng chồm lên ngoạm miếng thịt móc ở lưỡi câu.

骤然 zhòurán

Sự việc đến nhanh, chốc lát. *Bỗng nhiên.*

例如：前些天暖和得如同阳春三月，昨天一清早，天气~变冷，空中布满了铅色的乌云。

Mấy hôm trước trời còn ấm áp như mùa xuân, sáng hôm qua bỗng nhiên trở lạnh, bầu trời xám như chì.

糊涂 hú.tu

Cũng viết là 胡涂: Chỉ nhận thức mơ hồ, cũng chỉ nội dung rối ren lung tung. *Hồ đồ, lẩn thẩn, rối ren.*

例如：老农对东郭先生说："对狼讲仁慈，你真是太~了，应该记住这个教训。"

Bác nông dân nói với ông Đông Quách: "Nói chuyện nhân nghĩa với loài sói, ông rõ là lẩn thẩn, phải nhớ lấy bài học này".

昏聩 hūnkuì

Nghĩa đen chỉ điếc lác, nghĩa bóng chỉ hạng người đầu óc tối tăm, phần nhiều chỉ kẻ đứng đầu vô học, không hiểu thực tế. *Dốt nát, ngu xuẩn, điếc lác.*

例如：封建统治者荒淫腐朽，~无能，把人民推进了沉重的深渊。

Bọn phong kiến thống trị hoang dâm thối nát, ngu xuẩn bất tài, đẩy dân đen xuống vực thẳm.

化装 huàzhuāng

Hóa trang.

例如：列宁化装成割草工人，隐藏在圣彼得堡西北的拉兹里夫湖畔。

Lê-nin hóa trang thành người cắt cỏ, đến tránh ở ven hồ vùng tây bắc Xanh-pê-tec-bua.

化妆 huàzhuāng

Trang điểm, đánh phấn.

例如：为了参加今晚的联欢会，小芬特意把自己~了一下。

Tiểu Phấn cố ý trang điểm để đi dự dạ hội đêm nay.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là tô điểm, trang điểm. 化装 là thay đổi trang phục, bộ mặt để cho phù hợp với hình tượng nhân vật mà diễn viên sắm vai, hoặc hóa trang vì nhu cầu công việc để người khác không nhận ra, hàm nghĩa đóng giả. Còn 化妆 là phụ nữ dùng son phấn tô điểm cho đẹp thêm.

怀念 huáiniàn

Hoài niệm, nhớ về, nhớ lại.

例如：我常常~无忧无虑的童年和幼时的小伙伴。

Tôi thường nhớ lại tuổi thơ vô tư và đám bạn thời thơ ấu.

想念 xiǎngniàn

Không quên, mong gặp lại người hoặc vật ở xa. *Nhớ, nhớ nhung.*

例如：父亲~家乡的风味小吃。

Cha thường nhớ đến những món ăn mang phong vị quê hương.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là nhớ, không thể quên, có lúc có thể thay thế nhau. 怀念 là luôn luôn nhớ, không thể quên, mang sắc thái tình cảm sâu nặng, đối tượng chỉ những người những vật đã mất và những hoàn cảnh không thể gặp lại, đây là từ văn viết. 想念 là luôn luôn nhớ đến, mong gặp lại, không nhất thiết có tình cảm sâu đậm, ngữ nghĩa nhẹ hơn, là từ dùng chung trong văn nói và văn viết.

www.tuanhdung.com

欢畅huānchàng

Tâm tình vui vẻ, tinh thần thoải mái, không lo lắng. *Hân hoan, vui vẻ, thoải mái, thỏa thích.*

例如：他们胜利了，蹦啊跳啊，心里多么~！

Họ đã thành công, nhảy nhót ca hát, lòng hân hoan vô hạn.

欢乐huānlè

Cảm thấy vô cùng hạnh phúc, vừa ý. *Hân hoan, vui sướng.*

例如："六一"儿童节这一天，校园里充满了~的气氛。

Ngày tết nhi đồng 1 – 6, sân trường tràn đầy không khí hân hoan.

欢快huānkuài

Chỉ tình cảm, tâm tư con người hoặc chỉ bản nhạc điệu múa. *Vui, khoan khoái, hân hoan.*

例如：在野营会上，同学们围着篝火，~地跳着，唱着，高兴极了。

Đêm lửa trại, các bạn vây quanh đống lửa, hân hoan múa hát, thật là vui.

欢喜huānxǐ

Trong lòng cảm thấy vui hoặc biểu lộ trên nét mặt. *Vui thích, thích thú.*

例如：小车动起来了，小青石满腔~，并不嫌颠簸得难受，反而觉得异样的舒服。

Xe bắt đầu chạy, bé Thanh Thạch không chê xe xóc mà còn rất thích thú, cảm thấy rất thoải mái.

环绕huánrào

Bao bọc bốn phía, xoay xung quanh. *Vây quanh, xoay quanh.*

例如：楼房四周~着一圆大叶白杨。

Quanh tòa lầu được bao bọc bằng một vòng cây bạch dương.

围绕wéirào

Xoay xung quanh. *Bao vây, xoay quanh.*

例如：我们写文章，要~中心组织材料。

Chúng ta viết văn phải biết xoay quanh trung tâm để xử lý tư liệu.

Phân biệt: **Đều là động từ, đều có nghĩa là bao vây, xoay quanh. 环绕 nhấn mạnh một điểm trung tâm nào đó, đối tượng là vật cụ thể; 围绕 nhấn mạnh ý bao vây, đối tượng là vật cụ thể hoặc trừu tượng như một vấn đề, một câu chuyện.**

幻想huànxiǎng

Tưởng tượng xa vời, siêu hiện thực. *Ảo tưởng, hoang tưởng.*

例如：他们的~破灭了。

Ảo tưởng của bọn họ đã bị đập tan.

梦想mèngxiǎng

Mơ ước, mộng tưởng, khát vọng mãnh liệt.

例如：他终于~成真。

Cuối cùng, ước mơ của ông đã thành sự thực.

Phân biệt: Đều là động từ kiêm danh từ, đều chỉ tưởng tượng xa vời, không thực tế. 幻想 chỉ sự hư ảo, siêu hiện thực; 梦想 chỉ mơ ước say mê, khát vọng tha thiết.

荒诞huāngdàn

Không thực tế, vô lý. *Hoang đường, vô lý.*

例如：人鬼相恋的~故事在西方很流行。

Ở phương Tây rất thịnh hành những câu chuyện hoang đường người và ma yêu nhau.

荒唐huāngtáng

Chỉ tư tưởng hành vi sai lầm đến mức kỳ quái. *Hoang đường.*

例如：厌学的孩子产生了离家出走的~念头。

Trẻ em chán học nảy sinh ý định hoang đường bỏ nhà đi lang thang.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là ly kỳ, cổ quái, vô lý. 荒诞 nhấn mạnh hư ảo, khó tin; 荒唐 nhấn mạnh ý sai lầm khó hiểu, còn có nghĩa là phóng đãng, buông tuồng.

荒郊huāngjiāo

Chỉ phạm vi hẹp xung quanh đô thị. *Vùng ngoại ô hoang vắng.*

例如：南山原来是一片~，市政府大力引进外资，已在这里设立了经济技术开发区。

Nam Sơn vốn là vùng ngoại ô hoang vắng, thành phố đã thu hút đầu tư, xây dựng nơi đây thành khu khai phát kỹ thuật kinh tế.

荒野huāngyě

Vùng đất hoang vu, xa vùng dân cư, có thể là vùng đồng bằng hoặc vùng đồi núi. *Đồng hoang.*

例如：这里原是一片荆棘从生的~，自从发现了铜矿，渐渐地繁华起来了。

Nơi này nguyên là vùng đồng hoang gai góc um tùm, từ ngày phát hiện mỏ đồng, dần dần trở nên phồn hoa đông đúc.

慌忙huāngmáng

Động tác nhanh nhưng không cuống quýt. *Vội vàng.*

例如：听说学校有要紧事儿，他~放下饭碗，披上衣服走了。

Nghe tin trường có việc gấp, ông vội vàng buông bát cơm xuống, khoác áo đi ngay.

慌张huāngzhāng

Không bình tĩnh, cuống quýt. *Cuống, hốt hoảng.*

例如：要是你在野外迷了路，可千万别~。

Nếu bạn bị lạc ở ngoài đồng thì đừng cuống.

恍然大悟huǎng rán dà wù

Bừng tỉnh, chợt tỉnh, ngộ ra.

茅塞顿开máo sè dùn kāi

Chợt hiểu ra, nhận ra.

tiengtrunganhduong.com

例如：听到了他的解释，我才~。
Nghe ông ta giải thích, tôi mới chợt ngộ ra.

例如：老师的一席话令他~。
Lời giải thích của thầy khiến nó chợt hiểu ra.

晃荡 huàngdàng

Chỉ mặt nước, hoặc vật treo. *Lắc lư, đung đưa, tròng trành.*

例如：小路滑极了，肩上的煤筐来回~，像是打秋千。
Đường trơn, sọt than lắc lư trên vai như đánh đu.

晃动 huàng.dong

Lắc lư theo chiều ngược nhau. *Lay động ,lắc lư.*

例如：水面上一阵~，伸出来两只小手，接着是孩子的脑袋，罗盛教把孩子托上来了！
Mặt nước lay động, hai bàn tay nhỏ giơ lên, tiếp đến là cái đầu cậu bé, ông đã đỡ cậu bé lên rồi!

灰心 huīxīn

Ý chí sút kém vì gặp khó khăn, thất bại, vấp váp, biểu thị ý dao động, không kiên trì. *Nản chí, nhụt chí.*

例如：老师亲切地对我说："这次考得不好别~，认真努力，争取下次获得好成绩。"
Thầy giáo ân cần khuyên tôi: "Lần này thi không tốt đừng nản chí, chăm chỉ cố gắng lần sau sẽ thi tốt".

丧气 sàngqì

Vì công việc không thuận lợi nên tinh thần sút kém, tính tích cực và hứng thú vốn có đã tiêu tan. *Ỉu xìu, tiu nghỉu.*

例如：周扒皮倒霉~，一肚子的话说不出来。
Chu bóc lột gặp xui tiu nghỉu, tức bấm bụng.

回顾 huígù

Nhìn lại, nhớ lại, hồi tưởng lại.

例如：陈庚同志~自己革命经历的时候，曾经深情地谈起这样一件往事。
Khi hồi tưởng lại cuộc đời hoạt động của mình, đồng chí Trần Canh đã thân tình kể lại câu chuyện như thế.

回首 huíshǒu

Hồi ức. *Nhìn lại, nhớ lại.*

例如：当我们~往事时，不要因自己虚度年华而悔恨。
Khi nhớ lại chuyện xưa, chúng ta không nên day dứt vì đã bỏ phí tuổi xuân.

Phân biệt: Đều là động từ. 回顾 là từ dùng trong văn viết. 回首 cũng là từ văn viết, lại là từ cổ, khẩu ngữ không dùng.

回顾 huígù

Nhìn lại, nhớ lại.

例如：~中国石油工业艰苦创业的历程，他深深感到是自力更生的结果。
Nhìn lại lịch trình phát triển gian nan của ngành dầu mỏ Trung Quốc, ông cảm nhận sâu sắc đó là kết quả tự lực cánh sinh.

回忆 huíyì

Hồi ức, hồi tưởng lại.

例如：~起童年趣事，他们几个人都非常兴奋。
Hồi tưởng lại những chuyện vui lúc bé, mấy người họ rất vui.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là nghĩ lại chuyện đã qua. 回顾 là nhớ lại một cách có mục đích, có ý thức một giai đoạn lịch sử, đối tượng là lịch sử đất nước, xã hội hoặc lịch trình cá nhân. 回忆 là nhớ lại sự việc cụ thể, đối tượng chỉ là cuộc đời của cá nhân.

悔恨 huǐhèn

Hối tiếc, ân hận. *Hối hận, hối.*

例如：他这时才~年轻时没有学到一技之长。
Đến bây giờ nó mới hối tiếc thời trẻ không học lấy một nghề.

悔悟 huǐwù

Hối hận, nhận ra lỗi lầm. *Tỉnh ngộ.*

例如：在逃的罪犯幡然~，决心投案自首。
Tên tội phạm bỏ trốn bỗng tỉnh ngộ, quyết tâm ra đầu thú.

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ sự hối hận. 悔恨 là trong lòng đau khổ, hối tiếc vì lỗi lầm, không nhất thiết biểu thị bằng ngôn ngữ hành vi, đây là động từ chỉ hoạt động tâm lý, có thể có phó từ tu sức, có thể có tân ngữ. 悔悟 là hối hận và quyết tâm sửa chữa, thường biểu thị giác ngộ bằng lời nói hành động, động từ này không mang tân ngữ, không thể có phó từ tu sức.

毁坏 huǐhuài

Phá hoại, làm tổn hại, làm mất công năng ban đầu. *Phá hủy, làm hư hỏng.*

例如：这个考古队聘请的当地民工不懂专业知识，在进行发掘时，~了许多珍贵文物。
Số dân công địa phương do đoàn khảo cổ thuê đều không hiểu chuyên môn nghiệp vụ, trong khi khai quật đã làm hỏng nhiều cổ vật quý.

毁灭 huǐmiè

Phá hoại triệt để, không cho tồn tại. *Hủy hoại, tiêu diệt.*

例如：来，勇士们，我将加入你们的队伍，以更猛烈的力量，去驱逐它们，~它们。
Nào, các dũng sĩ, tôi sẽ cùng sát cánh bên các bạn, cùng các bạn đánh đuổi, tiêu diệt chúng.

tieng-trung.anhduong.com

破坏 pòhuài

Làm cho tổn hại, hư hỏng, khó bề tồn tại do hành vi có ý thức. *Phá hoại, phá hủy.*

例如：对于敌人来说，~和捣乱是他们惯用的伎俩。

Đối với kẻ thù mà nói thì phá hoại và quấy rối là những thủ đoạn quen thuộc.

损坏 sǔnhuài

Làm mất công năng ban đầu, làm hư hỏng ở mức nào đó do vô ý hoặc không phải do con người gây ra. *Hư hại, hư hỏng, hư hao.*

例如：这件文物已有2500多年历史，但仍未有丝毫~，真是奇迹！

Cổ vật này đã có hơn 2.500 năm lịch sử, nhưng vẫn chưa hư hỏng tí nào, thật là hiếm thấy.

会心 huìxīn

Hiểu ý nhau, hiểu lòng nhau. *Hiểu ý, biết ý.*

例如：小刚也来了，他朝我~一笑，就放下书包忙开了。

Cậu Cương cũng đã tới, cậu biết ý nhìn tôi cười, liền buông túi xuống rồi bắt tay vào làm.

会意 huìyì

Nghĩa đen chỉ cách tạo chữ Hán, một trong lục thư, nghĩa bóng là hiểu ý, hiểu lòng nhau. *Hội ý, hiểu ý, biết ý.*

例如：面对着歹徒，哥哥向我使了个眼色，我立刻~了。

Giáp mặt bọn quấy đảo, anh đưa mắt cho tôi, tôi hiểu ý ngay.

绘声绘色 huì shēng huì sè

Cũng viết là 绘声绘影，绘影绘色 chỉ việc miêu tả, giảng giải tỉ mỉ sinh động. *Sinh động, có đường nét.*

例如：维勒尼克的爸爸兴奋地讲了许多中国见闻，~地描述了北京的故宫、桂林的山水、洛阳的龙门石窟。

Ông bố Uy-ních vui vẻ kể lại những điều mắt thấy tai nghe ở Trung Quốc, miêu tả sinh động Cố cung ở Bắc Kinh, cảnh núi non Quế Lâm và động đá Long Môn ở Lạc Dương.

活灵活现 huó lí huó xiàn

Cũng viết là 活龙活现 chỉ việc nói chuyện, viết văn, hội họa thần tình sống động, như thật. *Sống động, rõ nét.*

例如：这两年，老师介绍我看了不少课外书，有的情节曲折动人，有的人物~，有的语言十分生动。

Vài năm nay, thầy giới thiệu cho tôi đọc nhiều sách tham khảo, quyển thì tình tiết khúc chiết, quyển thì nhân vật sống động, có quyển ngôn ngữ rất uyển chuyển.

汇合 huìhé

Hội tụ, hợp lại, hợp lưu.

例如：地上的水愈来愈多，~成一条条小溪。

Nước trên mặt đất mỗi lúc một nhiều, hợp lại thành những dòng nhỏ.

汇集 huìjí

Hội tụ, hợp lại, dồn vào.

例如：各支流的水~到长江后流入东海。

Nước các nhánh hội tụ vào Trường Giang, sau đó chảy ra biển Đông.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là hội tụ vào một chỗ. 汇合 nhấn mạnh hợp lại một chỗ; 汇集 là tập trung lại một nơi. Hai từ đều có thể hình dung sự vật trừu tượng, ví dụ: "群众的意志可以汇合成一支巨大的力量" (Ý chí quần chúng hợp lại thành sức mạnh lớn lao), "各处游行队伍都到天安门汇集" (Đội ngũ diễu hành hội tụ trước Thiên An Môn)...

汇合 huìhé

Hội tụ, hợp lại.

例如：亿万人的意志~成振兴中华的巨大力量。

Ý chí của muôn triệu người hợp lại thành sức mạnh to lớn chấn hưng Trung Hoa.

会合 huìhé

Hội tụ, tập hợp.

例如：我们分头出发，定时在北京~。

Chúng ta chia nhau xuất phát, hẹn ngày hội tụ ở Bắc Kinh.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là tụ hội lại một chỗ. 汇合 nghĩa đen chỉ nước hợp lưu; nghĩa bóng chỉ sức mạnh, ý chí con người hội tụ lại, chỉ dùng với sự vật trừu tượng. 会合 nghĩa đen chỉ người các nơi hội tụ lại, nghĩa bóng chỉ các vật tập hợp vào một chỗ, chỉ dùng với người và vật cụ thể.

混合 hùnhé

Nhiều người hoặc sự vật ghép vào một chỗ, nhưng có mạch lạc, có ranh giới. *Hỗn hợp, nhào, trộn*

例如：在世界羽毛球系列大赛第五站比赛中，我国男女~双打选手紧密配合，顽强拼搏，终于夺得这个项目的金牌。

Trong cuộc thi Tenis thế giới, các tuyển thủ đánh đôi nam nữ hỗn hợp của Trung Quốc đã phối hợp chặt chẽ, thi

混杂 hùnzá

Nhiều người và vật cùng ghép vào một chỗ, hỗn độn không có ranh giới. *Hỗn tạp, lẫn lộn.*

例如：历史每处于一个转折时期，总免不了要泥沙俱下，鱼龙~，好的、坏的、美的、丑的，纷纷登场。

Mỗi khi lịch sử ở vào thời kỳ chuyển ngoặt, sẽ không tránh khỏi cảnh vàng thau lẫn lộn, người tốt kẻ xấu, người

tiengtrunganhduong.com

đấu ngoan cường, cuối cùng đã giành huy chương vàng ở hạng mục này.

tài kẻ hèn đều nhao nhao bước lên chính trường.

混乱hùnluàn

Hỗn loạn, rối loạn, rối ren.

例如：解题的思路~。

Rối loạn mạch suy nghĩ giải quyết vấn đề.

杂乱záluàn

Bừa bãi, lộn xộn, bừa bộn.

例如：抽屉里的东西极其~。

Đồ đạc trong ngăn kéo thật bừa bộn.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là hỗn tạp, thiếu mạch lạc và ngăn nắp, có lúc có thể thay thế nhau. 混乱 là dồn cục vào một chỗ, không thống nhất, không ổn định; phạm vi dùng hẹp, thường chỉ dùng cho các sự vật trừu tượng như tư tưởng, cục diện, trật tự. 杂乱 là nhiều, tạp, bừa bộn, phần nhiều chỉ vật cụ thể, cũng có thể chỉ trừu tượng như tư duy, tâm tư; phạm vi dùng rộng.

活泼huó.po

Sinh động hồn nhiên, không cứng nhắc. *Hoạt bát, nhí nhảnh.*

例如：大熊猫小的时候很~，喜欢爬上爬下。

Lúc còn bé, con gấu mèo này rất linh hoạt, thích leo trèo.

活跃huóyuè

Không khí sôi nổi tích cực, nồng nhiệt. *Sôi động, sôi nổi.*

例如：联欢会上的气氛很~。

Không khí buổi liên hoan rất sôi nổi.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là sinh động, không khô cứng. 活泼 hình dung về cử chỉ, nói năng của con người hoặc động tác của động vật, cũng có thể hình dung về bầu không khí, chữ viết. 活跃 chỉ tinh thần, khí chất, hành động, bầu không khí...

获得huòdé

Giành được, thu được, được.

例如：这次大赛的冠军将~5万元奖金。

Quán quân cuộc thi này sẽ được 5 vạn tiền thưởng.

取得qǔdé

Giành được, được.

例如：他以真诚态度~对方的谅解。

Anh đã được đối phương tha thứ nhờ thái độ chân thành.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là đạt được. 取得 ngữ nghĩa nhẹ, dùng với các sự việc trừu tượng. 获得 là đạt được qua sự phấn đấu hoặc trả giá, ngữ nghĩa sâu, đối tượng là các sự vật cụ thể hoặc trừu tượng, phần nhiều có ý nghĩa tích cực.

J

机警jījǐng

Nhận biết nhanh sự biến đổi của tình hình. *Nhạy bén, nhanh nhẹn.*

例如：爸爸派立安把两封要紧儿的信送到鹦鹉折去，他~地完成了任务。

Cha sai Lập An đưa gấp hai lá thư đến Châu Anh Vũ, nó đã nhanh nhẹn làm tròn nhiệm vụ.

机灵jī.ling

Thông minh, sáng dạ, tinh khôn, lanh lợi, sắc sảo, nhạy cảm.

例如：我想：这家伙真是个~鬼下了蛋还用草盖上。

Tôi nghĩ, con vật này thật tinh khôn, đẻ trứng xong còn lấy cỏ lấp lên.

机智jīzhì

Đầu óc sáng suốt, biết tùy cơ ứng biến. *Nhanh nhạy, sáng suốt, nhanh trí.*

例如：做一个好猎手，不但要有好枪法，还必须勇敢~。

Một thợ săn tài, không những bắn giỏi, còn phải dũng cảm nhanh trí.

机敏jīmǐn

Nhanh nhạy, sắc sảo, nhạy bén, sáng suốt.

例如：孙沫同志~过人，很快就打入了敌人内部，获取了不少有价值的情报。

Đồng chí Tôn Mạt Chu nhạy bén sắc sảo, nhanh chóng đột nhập vào nội bộ địch, thu được nhiều tin tình báo có giá trị.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là linh hoạt, lanh lợi, có trí tuệ. 机警 là sắc sảo, cảnh giác, kịp thời phát hiện nguy hiểm; 机灵 có nghĩa là mẫn tiệp, linh hoạt; 机智 là có trí tuệ, quyết sách nhanh.

积存jīcún

Tồn trữ, dành dụm. *Tích trữ, để dành.*

例如：小平把她平时~的硬币全部献给了“希望工程”。

Bé Bình đã dùng toàn bộ số tiền hàng ngày để dành tặng cho “công trình hy vọng”.

积聚jījù

Tích trữ dần từ ít đến nhiều. *Dành dụm, tích tụ, tích cóp, tập hợp.*

例如：他把~起来的钱存入银行。

Ông đã đem số tiền dành dụm được gửi vào ngân hàng.

tiengtrunganhduong.com

积累jīlěi

Để dành, tích trữ từng tí một. *Tích lũy, tích cóp.*

例如: 工厂利用~资金，大力发展生产。

Nhà máy tận dụng tiền vốn tích lũy để mở rộng sản xuất.

积攒jīzǎn

Dành dụm, tích cóp, cóp nhặt, nhặt nhạnh.

例如: 多年省吃俭用，~了一笔钱。

Nhiều năm ăn tiêu dè sẻn, đã dành dụm được một món tiền.

几乎jīhū

Hầu như, cơ hồ, gần như, suýt nữa.

例如: 听了他的表白，她~笑出声来。

Nghe anh chàng giãi bày, cô nàng suýt nữa bật cười.

简直jiǎnzhí

Hoàn toàn như vậy. *Thật, quả thật là, dứt khoát.*

例如: 他们~不像话。

Chúng nó thật chẳng ra sao!

Phân biệt: Đều là phó từ biểu thị ngữ khí nhấn mạnh. 几乎 biểu thị ý đánh giá, gần như, suýt nữa, ngữ nghĩa nhẹ; 简直 biểu thị ý khoa trương, sự vật, trạng thái đạt đến mức cao, ngữ nghĩa sâu. 几乎 còn có nghĩa là tình hình xảy ra suýt soát như dự đoán, như: "几乎落到水里" (Suýt nữa tôi rơi xuống nước) (nhưng chưa rơi), 简直 không có cách dùng này.

激动 jīdòng

Kích động.

例如: 那个难忘的场面一直~着我的心。

Những cảnh tượng khó quên kích động tâm tư tôi mãi.

感动gǎndòng

Tư tưởng tình cảm bị ảnh hưởng bên ngoài nên nảy sinh cảm xúc. *Cảm động.*

例如: 他被双方的诚意~了。

Ông cảm động bởi lòng thành của đôi bên.

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ hoạt động tình cảm mãnh liệt. 激动 là vì bị kích thích nên tình cảm rung động, khó kìm nén, nhấn mạnh hoạt động nội tâm; 感动 chỉ người hoặc sự vật bên ngoài làm cho con người nảy sinh lòng thông cảm, hâm mộ, nhấn mạnh ảnh hưởng bên ngoài.

激烈jīliè

Động tác, ngôn luận mạnh, gấp, nhấn mạnh khẩn trương. *Quyết liệt, gay go.*

剧烈jùliè

Kịch liệt, mãnh liệt, ghê gớm.

例如: 战斗进行得异常~。

Cuộc chiến đấu diễn ra rất quyết liệt.

猛烈měngliè

Chỉ những sự vật đến gấp, mạnh, có tác dụng lớn. *Mạnh, mãnh liệt.*

例如: 这里气候寒冷，风势~。

Vùng này lạnh, gió thổi mạnh.

例如: 一阵~的疼痛袭来，他再也无法顶住。

Một cơn đau ghê gớm nổi lên, ông ta chịu đựng không nổi.

强烈qiángliè

Rất mạnh, cũng có nghĩa mức độ cao. *Mạnh.*

例如: 这里刚发生过~的地震。

Vùng này vừa xảy ra trận động đất rất mạnh.

Phân biệt: Cả 4 từ đều là hình dung từ. 激烈 chỉ động tác, ngôn luận mạnh, nồng nhiệt, ghê gớm, phần nhiều chỉ biện luận, cạnh tranh, chiến đấu; 剧烈 có ngữ nghĩa sâu hơn 激烈, chỉ mức độ kích thích cao và biến đổi lớn, phần nhiều chỉ sự đau đớn xác thịt hoặc sự chấn động, hoạt động mạnh; 猛烈 hình dung đạn pháo, mưa gió, nước lũ, nhấn mạnh khí thế mạnh; 强烈 dùng phổ biến rộng rãi nhất, nhưng mức độ không sâu bằng 3 từ trên.

急促jícù

Thời gian gấp gáp, khẩn cấp. *Gấp, gấp gáp.*

例如: 他呼吸~，脸色苍白，要赶快送医院。

Ông thở gấp, mặt tái nhợt, phải nhanh chóng đưa vào viện thôi.

仓促cāngcù

Hành động thiếu chuẩn bị, luống cuống. *Vội vã, vội vàng, hấp tấp.*

例如: ~应战，结果大败。

Hấp tấp ứng chiến, kết quả đại bại.

急忙 jímáng

Vì lo lắng nên hành động nhanh. *Vội, vội vàng, gấp, cuống.*

例如: 接到电话，队长~赶到出事现场。

Nhận được điện thoại, đội trưởng vội đến ngay hiện trường.

匆忙cōngmáng

Hành động nhanh, gấp. *Vội, vội vàng, vội vã.*

例如: 天黑了，他走得很~。

Trời tối, ông bước vội vàng.

连忙 liánmáng

Không chần chừ. *Ngay lập tức, vội vàng.*

慌忙huāngmáng

Vội vàng, cuống quýt.

tiengtrunganhduong.com

例如：战士们看见首长进来~起立。
Các chiến sĩ thấy thủ trưởng bước vào lập tức đứng nghiêm.

例如：警察赶来，小偷~逃走。
Cảnh sát đuổi tới, tên trộm cuống quýt trốn chạy.

Phân biệt: Đều có nghĩa là vì bối rối nên hành động nhanh. 急忙 và 慌忙 chỉ sự vội vàng, cuống quýt; 匆忙，连忙 chỉ hành động nhanh. 急忙，匆忙，慌忙 có thể lặp lại theo phương thức AABB. 匆忙，慌忙 có thể có phó từ mức độ tu sức; còn bản thân 急忙，连忙 là phó từ.

技能jìnéng

Năng lực nắm và vận dụng kỹ thuật chuyên môn. *Kỹ năng.*

例如：刀工是厨师的基本~。
Đao công là kỹ năng cơ bản của người đầu bếp.

技巧jìqiǎo

Kỹ năng khéo léo biểu hiện trên các mặt nghệ thuật, công nghệ. *Kỹ xảo, tài nghệ.*

例如：在老师指导下，她的演唱~进一步提高了。
Dưới sự hướng dẫn của thầy, tài nghệ diễn xướng của cô ấy đã được nâng cao.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ một kỹ nghệ, tay nghề nào đó. 技巧 chỉ kỹ năng điêu luyện, phạm vi dùng hẹp, chủ yếu chỉ về các mặt nghệ thuật, công nghệ, thể dục. 技能 chỉ chung năng lực nắm và vận dụng kỹ thuật chuyên môn, phần nhiều chỉ về lao động sản xuất.

寂静jìjìng

Không có tiếng động. *Yên tĩnh, im ắng, tĩnh lặng.*

例如：天色渐渐暗下来，周围非常~。
Trời dần tối, xung quanh rất yên tĩnh.

沉寂chénjì

1. Yên ắng, tĩnh lặng, vắng lặng. 2. Bặt tin, vắng bặt.

例如：深夜，小巷里一片~，一点声音也没有。
Đêm khuya, trong ngõ vắng lặng, không có tiếng động nào.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là tĩnh lặng. 寂静 chỉ hoàn cảnh yên tĩnh, không có tiếng động, hàm ý trống trải; 沉寂 chỉ hoàn cảnh vốn có tiếng ồn ào, nhưng giờ yên ắng. 沉寂 còn có thêm nghĩa thứ hai là "bặt tin tức", nghĩa này không có quan hệ đồng nghĩa với 寂静.

记录jìlù

Ghi lại những điều nghe thấy hoặc những việc phát sinh; tài liệu ghi chép ở hiện trường. *Ghi chép, biên bản.*

例如：经理要我整理会议~。
Giám đốc yêu cầu tôi chỉnh lý lại biên bản hội nghị.

记载jìzǎi

Ghi chép, đăng tải, ghi lại sự việc.

例如：这件事，报上的~还不够详细。
Về vụ việc này, báo chí đăng tải còn chưa tường tận.

Phân biệt: Đều là động từ kiêm danh từ, đều có nghĩa là ghi chép lại hoặc chỉ tài liệu đã ghi chép. 记录 ghi chép sự việc đúng như thật; 记载 là ghi chép nguyên xi sự việc vào sách hoặc bài văn, mang màu sắc trang trọng nghiêm túc. 记录 còn có thể viết là 纪录.

继续jìxù

Hoạt động kéo dài. *Tiếp tục.*

例如：等敌人走远了，我们又拿起课本，~学习。
Chờ bọn địch đi xa, chúng tôi lại cầm lấy sách vở, tiếp tục học.

持续 chíxù

Kéo dài, liên tục.

例如：我们营已经~战斗了两天两夜。
Tiểu đoàn chúng ta đã liên tục chiến đấu 2 ngày 2 đêm.

Phân biệt: Đều có nghĩa là liên tiếp không dứt, đều là động từ. 继续 nhấn mạnh sự kế tiếp hành vi hoạt động trước, sau liên tục hoặc giữa có ngừng nghỉ; 持续 chỉ động tác liên tục một mạch không ngừng nghỉ, thường chỉ hoạt động của tập thể. 继续 dùng chỉ động tác cụ thể, còn có thể chỉ hành vi trừu tượng như "继续努力" (tiếp tục cố gắng), "继续迈进" (tiếp tục tiến lên)...

继承 jìchéng

Người sau làm tiếp việc mà người trước chưa làm xong. *Kế thừa.*

例如：~革命传统，争取更大胜利。
Kế thừa truyền thống cách mạng, giành thắng lợi to lớn hơn.

继续jìxù

Hoạt động kéo dài, không đứt đoạn. *Tiếp tục.*

例如：虽然外面下着大雨，但课堂内同学们仍聚精会神地~在做作业。
Mặc dù bên ngoài mưa to, nhưng trong lớp học sinh vẫn tiếp tục làm bài.

寄托 jìtuō

Đặt hy vọng, tình cảm, lòng tin vào người hoặc sự vật nào đó. *Ký thác, gởi gắm.*

寄予 jìyǔ

Gởi gắm, đặt... vào, gởi... vào (phần nhiều chỉ cấp trên đối với cấp dưới, bề trên đối với bề dưới, thông thường có thể thay thế 寄托)

tiengtrunganhduong.com

例如:作者把自己的思想感情~在小说主人翁身上。
Tác giả gởi gắm tình cảm của mình vào nhân vật chính của tiểu thuyết.

例如:国家对于青年一代~极大的希望。
Tổ quốc gởi gắm hy vọng to lớn vào thế hệ trẻ.

驾驶jiàshǐ

Điều khiển xe, tàu, thuyền..., giống từ 开 trong khẩu ngữ. *Lái, điều khiển.*

例如:我从小就希望将来当个飞行员,~飞机在祖国的蓝天飞翔。
Hồi nhỏ, tôi mơ lớn lên sẽ làm phi công, lái máy bay bay lượn trong bầu trời trong xanh của Tổ quốc.

驾驭jiàyù

Điều khiển tàu, xe, thuyền; bắt người khác hành động theo ý chí của mình. *Điều khiển, chế ngự.*

例如:这位领袖人物雄才大略,能~千军万马。
Nhân vật lãnh tụ này thật hùng tài đại lược, có thể điều khiển cả thiên binh vạn mã.

Phân biệt: Cả hai đều là động từ có nghĩa là điều khiển, khống chế. Đối tượng của 驾驶 là những vật cụ thể "chạy" được. nghĩa bóng của 驾驭 còn dùng với những đối tượng không liên quan đến việc "đi, chạy" như quân đội, nhân viên, thuộc hạ.

坚定jiāndìng

Kiên cường, không dao động. *Kiên định, chắc chắn.*

例如:他是一个意志~的共产党员。
Ông là một đảng viên cộng sản có ý chí kiên định.

坚决jiānjué

Không do dự, chần chừ, không thay đổi. *Kiên quyết.*

例如:董存瑞坚定地回答:"~完成任务。"
Đổng Tồn Thụy trả lời chắc chắn: "Kiên quyết làm tròn nhiệm vụ".

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là chắc chắn, không dao động. 坚定 thường phối hợp với các từ "立场" (lập trường), "观点" (quan điểm), "主张" (chủ trương)... làm định ngữ hoặc vị ngữ; 坚决 thường làm trạng ngữ cho các động từ "支持" (ủng hộ), "反对" (phản đối), "拥护" (ủng hộ). Từ phản nghĩa của 坚定 là "摇动" (dao động), của 坚决 là "迟疑" (chần chừ). 坚定 còn có thể làm động từ mang tân ngữ; 坚决 không có cách dùng này.

坚强jiānqiáng

Kiên cường.

顽强wánqiáng

Kiên cường, cứng cỏi. *Ngoan cường.*

例如:不管遇到任何困难,他总是那么~。
Dù khó khăn đến mấy, ông vẫn kiên cường.

例如:他与疾病展开了~的量争。
Ông đã đấu tranh ngoan cường với bệnh tật.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 坚强 là ý chí kiên định, giữ vững lập trường thái độ, không thay đổi, là từ có nghĩa tốt; 顽强 là lập chí kiên trì không chịu thua kém, phần nhiều chỉ nghĩa tốt, nhưng cũng có khi chỉ nghĩa xấu, như: "资产阶级思想会用各种方法顽强地表现出来" (tư tưởng tư sản ngoan cường biểu hiện bằng mọi cách).

坚挺jiāntǐng

Cứng cỏi, thẳng, vững; chỉ sự vật phát triển giữ ở mức cao. *Lên cao, giữ ở mức cao.*

例如:我国的人民币汇率一直~。
Tỷ suất hối đoái đồng Nhân dân tệ vẫn giữ ở mức cao.

坚硬jiānyìng

Rắn, cứng rắn, rắn chắc.

例如:这种石头特别~。
Loại đá này rất rắn.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là rắn chắc. 坚挺 nhấn mạnh thời gian giữ độ bền kéo dài, chỉ trạng thái sự vật phát triển cao và khó trở về trạng thái cũ; 坚硬 nhấn mạnh độ rắn vượt trội của thuộc tính vật thể. 坚挺 là từ đa nghĩa, thường dùng chỉ sự vật trừu tượng; 坚硬 là từ đơn nghĩa, có thể có phó từ tu sức, chỉ dùng với vật cụ thể. Từ phản nghĩa của 坚挺 là "疲软" (rã rời, sụt giá); phản nghĩa của 坚硬 là "柔软" (mềm).

尖利jiānlì

Nhọn sắc (vật); cao, chói tai (âm thanh). *Sắc bén, sắc.*

例如:~的匕首...。
Lưỡi dao găm sắc nhọn...

尖锐jiānruì

Sắc nhọn (mũi nhọn của vật), chói tai (âm thanh), sắc sảo (nhận thức), sâu sắc (đấu tranh, mâu thuẫn). *Sắc, sắc sảo, sâu sắc.*

例如:他们之间矛盾~。
Mâu thuẫn giữa bọn họ rất sâu sắc.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ vật thể sắc nhọn hoặc âm thanh cao chói tai. 尖利 đại loại chỉ sự sắc nhọn của vật thể; 尖锐 chỉ phần đầu của vật thể nhọn, sắc, nghĩa bóng chỉ sự nhận thức quan sát sắc sảo, ngôn luận gay gắt. 尖利 dùng với vật cụ thể; 尖锐 dùng chung cả vật cụ thể và vật trừu tượng.

tiengtrunganhduong.com

艰巨 jiānjù

Khó khăn, nặng nề.

例如：这是一项十分～的任务。

Đây là nhiệm vụ vô cùng nặng nề.

艰险 jiānxiǎn

Khó khăn, nguy hiểm.

例如：上黄山天都峰，真是一路～。

Đường lên đỉnh Thiên Đô Hoàng Sơn thật khó khăn hiểm trở.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ sự khó khăn, không nhẹ nhàng. 艰巨 chỉ công việc nặng nề, trách nhiệm to lớn, phần nhiều chỉ trừu tượng như sự nghiệp, trách nhiệm; 艰险 nhấn mạnh sự nguy hiểm, có thể chỉ động tác cụ thể hoặc chỉ trừu tượng như hoàn cảnh, cuộc sống.

艰难 jiānnán

Gian khổ, gian nan, vất vả.

例如：黄继光肩上腿上都负了伤，他用尽全力，～地挪动着自己的身体。

Hoàng Kế Quang bị thương ở vai và đùi, anh dùng hết sức, vất vả lê nhích thân mình.

艰辛 jiānxīn

Vất vả đắng cay. *Gian khổ.*

例如：学习是一种～而复杂的劳动，要想成绩好，必须下一番苦功夫。

Học tập là thứ lao động gian khổ, phức tạp, muốn có thành tích tốt thì phải khổ công.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là gian khó. 艰难 nhấn mạnh khó khăn trở ngại, dùng chỉ cảnh ngộ, cuộc sống, đường đi... 艰辛 chỉ điều kiện khó khăn không dễ thành công, dùng cho cuộc sống, hoàn cảnh, điều kiện làm việc.

监督 jiāndū

Giám sát, đốc thúc, đốc công.

例如：王工程师负责～工程质量。

Kỹ sư Vương phụ trách giám sát chất lượng công trình.

监视 jiānshì

Giám thị, theo dõi.

例如：气象卫星～着大气层。

Vệ tinh khí tượng theo dõi tầng khí quyển.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là xem xét để khống chế đối phương. 监督 là xem xét, đốc thúc công khai để công việc được tốt hơn; 监视 là theo dõi ngầm để phát hiện tình hình bất lợi. 监督 dùng chỉ cấp trên với cấp dưới, hoặc dùng chỉ công trình, kế hoạch, vật giá; 监视 dùng với người, sự vật không có lợi cho mình, hoặc với một không gian, nơi chốn riêng biệt nào đó.

监狱 jiānyù

Chỉ nơi giam giữ phạm nhân. *Nhà tù, ngục tù, trại giam.*

例如：由于长期～生活的折磨，弟弟长得脑袋大，身子小，面黄肌瘦。

Vì bị cuộc sống ngục tù giày vò đày đọa, nên nó đầu to mình bé, da dẻ vàng vọt, ốm yếu.

牢房 láofán

Buồng giam phạm nhân trong nhà tù. *Phòng giam, nhà lao.*

例如：不管夏天多么闷热，冬天多么寒冷，他总是趴在～的地上写着，算着。

Bất kể là mùa hè nóng nực hay mùa đông giá lạnh, ông đều bò rạp trên nền buồng giam viết lách, tính toán.

Phân biệt: Đều là danh từ. 监狱 chỉ nơi giam phạm nhân, dùng trong các trường hợp chính thức, là từ các cơ quan tư pháp, pháp luật, ngành luật thường dùng, có sắc thái trịnh trọng, dùng trong văn viết. 牢房 là cái buồng giam giữ phạm nhân, là từ dùng trong khẩu ngữ và trong văn học.

检查 jiǎnchá

Chăm chú theo dõi để phát hiện vấn đề. *Kiểm tra, xem xét.*

例如：彭总经常下部队～战备情况。

Tổng tư lệnh Bành thường xuyên xuống đơn vị kiểm tra tình hình chuẩn bị chiến đấu.

查看 chákàn

Kiểm tra tình hình. *Xem xét, theo dõi.*

例如：玉司机钻到车身下面～漏油原因。

Anh tài xế Ngọc chui xuống gầm xe xem xét nguyên nhân rò rỉ dầu.

Phân biệt: Đều là động từ. 检查 là nhấn mạnh để phát hiện, tìm hiểu vấn đề, mang sắc thái nghiêm túc, cẩn thận, dùng chung cả văn nói và văn viết. 查看 là xem xét tỉ mỉ để tìm nguyên nhân phát sinh sự việc và tình hình phát triển sự việc, mang màu sắc văn viết, nhưng khẩu ngữ cũng dùng.

检查 jiǎnchá

Xem xét, kiểm tra.

例如：医生仔细～了病人的肝脏。

Thầy thuốc xem xét kỹ phủ tạng bệnh nhân.

检讨 jiǎntǎo

Kiểm thảo.

例如：他十分沉痛地～了自己的失职行为。

Cậu ta rất đau khổ kiểm thảo hành vi thiếu trách nhiệm của mình.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là tìm ra những vấn đề tồn tại. 检查 là kiểm tra, xem xét tỉ mỉ để tìm ra vấn đề, có thể dùng với bản thân hoặc với người khác, vật khác; 检讨 chỉ việc phân tích khuyết điểm và tìm ra nguyên nhân, chỉ dùng cho bản thân và các sự vật trừu tượng.

tiengtrunganhduong.com

俭朴jiǎnpǔ

Cần kiệm, chất phác, giản dị.

例如:他仍然保持工人本色，生活~。

Ông ấy vẫn giữ bản sắc công nhân, sống giản dị.

俭省jiǎnshěng

Quý của cải đồ vật, không lãng phí. *Tiết kiệm.*

例如:他在吃用开销方面很~。

Ông ta rất tiết kiệm trong ăn tiêu chi dùng.

Phân biệt: Đều có nghĩa là tiết kiệm. 俭朴 nhấn mạnh sự chi dùng tiết kiệm, hình dung tác phong sinh hoạt của con người, nhưng chỉ chỉ sự không lãng phí của cải vật chất chứ không chỉ về nhân lực, thời gian; 俭省 là vừa tiết kiệm vừa giảm bớt chi dùng, nói chung chỉ dùng với cá nhân.

简单jiǎndān

Đơn giản.

例如:他的经历很~。

Cuộc đời ông ấy đơn giản lắm.

简略jiǎnlüè

Giản lược, sơ sài.

例如:这份计划写得太~。

Bản kế hoạch này viết sơ sài quá.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là không phức tạp. 简单 nhấn mạnh ý không phức tạp, chỉ chung việc cụ thể và trừu tượng, phạm vi dùng rộng; 简略 nhấn mạnh ý không tường tận, nói chung chỉ việc biểu đạt ngôn ngữ, phạm vi dùng hẹp. 简略 còn có nghĩa nữa là qua loa, không tỉ mỉ, có thể chỉ người. Từ phản nghĩa của 简单 là "复杂" (phức tạp); từ phản nghĩa của 简略 là "详尽" (tỉ mỉ, tường tận). Cả hai đều là từ trung tính. Ngoài ra, 简单 còn có thể lặp lại theo dạng AABB, 简略 thì không thể.

简明jiǎnmíng

Rõ ràng ngắn gọn.

例如:老师要我们~扼要地叙述课文大意。

Thầy yêu cầu chúng tôi thuật lại bài khóa một cách tóm tắt rõ ràng.

扼要èyào

Tóm lại điểm chủ yếu. *Tóm tắt, toát yếu.*

例如:他简明~地介绍了事情的经过。

Ông đã kể tóm tắt rõ ràng đầu đuôi sự việc.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 简明 thiên về ý rõ ràng; 扼要 là làm nổi bật điểm chủ yếu. 简明 nói chung chỉ về biểu đạt ngôn ngữ, phạm vi dùng hẹp, là từ có nghĩa tốt; 扼要 không có nghĩa là rõ ràng, nên thường dùng kết hợp với 简明.

简朴jiǎnpǔ

Ngôn ngữ, văn chương, tác phong đơn giản, chất phác. *Giản dị.*

例如:她穿着~的衣服，还是很漂亮。

Cô ăn mặc giản dị nhưng rất đẹp.

朴素pǔsù

Màu sắc, kiểu dáng không lòe loẹt. *Chất phác, mộc mạc.*

例如:艰苦~是中华民族的优良传统。

Gian khổ chất phác là truyền thống tốt đẹp của dân tộc Trung Hoa.

Phân biệt: Hai từ đều có nghĩa là thật thà chất phác. 简朴 là mộc mạc vì giản dị, phạm vi dùng hẹp; 朴素 phạm vi dùng rộng hơn, chỉ trang phục, bày biện, cuộc sống tiết kiệm. Nghĩa bóng của 朴素 chỉ tư tưởng tình cảm, thơ văn, nghệ thuật chân thực không sáo rỗng, phù phiếm.

见解jiànjiě

Nhận thức và cách nhìn đối với sự vật. *Kiến giải, ý kiến, quan điểm.*

例如:坚持自己的学术~。

Kiên trì quan điểm học thuật của mình.

看法kànfǎ

Nhận xét về sự vật khách quan. *Cách nhìn, quan điểm, ý kiến.*

例如:我的~与别人的不同。

Ý kiến của tôi khác mọi người.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều biểu thị nhận thức đối với sự vật. 见解 chỉ sự lý giải và ý kiến đối với sự vật thông qua suy nghĩ và phân tích, chỉ nhận thức lý tính tương đối ổn định; 看法 chỉ cách nghĩ và nhận thức chung chung, là từ dùng cả trong khẩu ngữ và văn viết, còn 见解 là từ văn viết, dùng trong trường hợp trịnh trọng, chính thức.

见识jiàn.shi

Kiến thức, tầm hiểu biết.

例如:在这里虽然不到一个月，但我长了不少~。

Ở đây chưa đầy một tháng nhưng tôi đã biết thêm rất nhiều điều.

见闻jiànwén

Những điều mắt thấy tai nghe. *Hiểu biết, kiến thức.*

例如:暑假期间，我通过采访，写了一篇~录。

Dịp hè, thông qua sưu tầm phỏng vấn, tôi đã viết một bài ký ghi lại những điều mắt thấy tai nghe.

渐渐jiànjiàn

Từ từ, từng bước, dần dần.

例如:瓶子里的水~升高了，乌鸦就喝着水了。

慢慢màn.man

Từ từ, chậm rãi.

例如:太阳~地下去了，虹不见了。

tiengtrunganhduong.com

Nước trong bình từ từ dâng lên, con quạ đã uống được nước.

Mặt trời từ từ lặn, cầu vồng cũng lặn theo.

Phân biệt: Đều là phó từ. 渐渐 chỉ sự tăng giảm tốc độ hoặc số lượng từ từ từng bước, là từ dùng trong văn viết; 慢慢 là chỉ sự vật hoặc người vận hành với tốc độ chậm, là từ dùng trong khẩu ngữ.

交换jiāohuàn

Hai bên đưa cái của mình có cho đối phương. *Đổi, trao đổi.*

例如：村里人用农副产品～机电设备。

Người làng lấy sản phẩm phụ nông nghiệp đổi thiết bị máy móc.

交流jiāoliú

Hai bên cùng cung cấp cái mình có cho đối phương. *Trao đổi, giao lưu.*

例如：劳模们互相～好的经验。

Các anh hùng lao động cùng nhau trao đổi kinh nghiệm.

Phân biệt: Đều là động từ. 交换 đổi cho nhau, đối tượng là vật cụ thể, cũng có thể là vật trừu tượng như ý kiến, tình hình, phạm vi dùng rộng; 交流 chỉ sự lưu thông, nối liền, đối tượng chỉ trừu tượng như tình cảm, kinh nghiệm, văn hóa... 交换 có thể dùng với công thức lấy A đổi B, còn 交流 thì không.

骄傲jiāo'ào

Tự cao, tự đại, kiêu, kiêu ngạo, tự hào, kiêu hãnh.

例如：孔雀很美丽，可是很～。

Chim công rất đẹp, nhưng kiêu căng.

高傲gāo'ào

Coi khinh người khác, tự cho mình ghê gớm. *Kiêu căng, cao ngạo.*

例如：公鸡挺起肚子，像个～的将军。

Gà trống vươn cao cổ, giống như vị tướng quân cao ngạo.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa tự cho mình ghê gớm nên xem thường người khác. 骄傲 phạm vi dùng rộng hơn, còn mang cả ý "tự hào, kiêu hãnh" có hàm nghĩa tốt; 高傲 là tự cao, có hàm nghĩa xấu. 骄傲 dùng chung trong khẩu ngữ và văn viết, còn 高傲 là từ văn viết.

僵硬jiāngyìng

Tứ chi không thể hoạt động; tình hình khó thay đổi. *Cứng đơ, xơ cứng.*

例如：长期的牢狱生活，使他两腿～，行走困难。

Ở tù lâu ngày, hai chân ông cứng đơ đi lại khó khăn.

僵直jiāngzhí

Khó gập lại, cơ thể khó hoạt động. *Thẳng đơ.*

例如：骨折后，他只好两腿～地躺在床上。

Bị gãy xương, ông đành nằm thẳng đơ trên giường.

焦急jiāojí

Nôn nóng, lo lắng. *Sốt ruột.*

例如：家属在手术室门口～地等待着。

Người nhà sốt ruột đứng chờ ngoài phòng mổ.

焦虑jiāolǜ

Lo lắng, lo nghĩ.

例如：他～地望着不断上涨的洪水。

Ông lo lắng nhìn nước lũ ngày một dâng cao.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là sốt ruột, lo. 焦急 là sốt ruột vì một người một việc nào đó, đối tượng chưa chắc là việc xấu; 焦虑 không những nóng lòng mà còn lo lắng, không yên, đối tượng chỉ những việc không hay.

狡猾jiǎohuá

Nhiều quỷ kế, khó tin. *Tinh ranh, ranh mãnh.*

例如：～的狐狸是借着老虎的威风把百兽吓跑的。

Con chồn ranh mãnh mượn uy con hổ dọa lũ thú chạy hết.

刁猾diāohuá

Giảo hoạt, xảo quyệt.

例如：座山雕是一个～的匪首，他在威虎山无恶不作。

Tọa Sơn Điêu là tên trùm phỉ xảo quyệt, nó gây tội ác khắp vùng Uy Hổ Sơn.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là gian giảo, khó tin. 狡猾 là ranh mãnh, tài biến hóa ngụy trang; 刁猾 là tâm địa xấu, nhiều âm mưu quỷ kế.

教育jiàoyù

Dùng đạo lý thuyết phục người khác, để họ làm việc theo quy củ. *Giáo dục.*

例如：对犯错误的要说服～，不能打击挖苦。

Đối với những người phạm sai lầm, phải thuyết phục giáo dục, không nên mỉa mai, xỏ mũi.

教导jiàodǎo

Chỉ rõ phương hướng, dẫn dắt người khác để họ tiến lên (chỉ cấp trên, bề trên dùng lời nói để chỉ bảo cấp dưới, người dưới). *Dẫn dắt, dạy bảo.*

例如：孩子全神贯注地听着父亲的～，一字一句都牢牢地记在心里。

Cậu bé chăm chú nghe cha dạy bảo, ghi nhớ từng câu từng chữ.

tiengtrunganhduong.com

教训jiàoxùn

Dùng lời nói phê bình, răn dạy người khác không được phạm sai lầm. *Giáo huấn, dạy bảo, bài học.*

例如:今天我被爸爸狠狠地~了一顿。

Hôm nay tôi bị ông cụ dạy cho một bài học.

教诲jiàohuì

Thân tình, bền bỉ giáo dục người khác, dẫn dắt từng bước. *Dạy dỗ.*

例如:爸爸的~,在我成长过程中起了很大作用。

Sự dạy dỗ của cha có tác dụng to lớn trong bước trưởng thành của tôi.

劫难jiénàn

Tai nạn nghiêm trọng. *Tai nạn, tai họa.*

例如:一场"文化大革命",使中国人民遭了一次~。

Cuộc "đại cách mạng văn hóa" đã khiến nhân dân Trung Quốc gặp tai họa.

灾难zāinàn

Chỉ những mất mát, đau khổ do tai họa đưa đến. *Tai họa, tai nạn.*

例如:~深重的旧中国,劳动人民处在水深火热之中。

Trung Quốc xưa đầy tai họa, nhân dân chìm trong nước sôi lửa bỏng.

节俭jiéjiǎn

Tiêu phí có mức độ. *Tiết kiệm.*

例如:小王生活十分~。

Cậu Vương sống rất tiết kiệm, dè sẻn.

节省jiéshěng

1. Giảm bớt hao phí.
2. Tiết kiệm, không phung phí.

Tiết kiệm, giảm tiêu phí.

例如:1/我们应该~有限的资金。

Chúng ta nên tiết kiệm số vốn có hạn.

2/访问团的开支很~。

Đoàn tham quan chi tiêu rất tiết kiệm.

Phân biệt: Đều có thể làm hình dung từ, đều có nghĩa là chi tiêu có mức độ, không phung phí. 节俭 chỉ nếp sống giản dị, cần kiệm, phần nhiều chỉ cuộc sống gia đình cá nhân, không chỉ nhân lực thời gian, là từ dùng trong khẩu ngữ và văn viết; 节省 tức là tránh phung phí, giảm tiêu dùng, dù có đáng tiêu cũng tiêu ít, đối tượng chỉ cá nhân, đoàn thể, hoặc cả vật lực, thời gian, tiền vốn, phạm vi rộng, là từ dùng nhiều trong khẩu ngữ.

节衣缩食jié yī suō shí

Bớt ăn mặc, rất tiết kiệm. *Nhịn ăn nhịn mặc, tiết kiệm ăn mặc.*

省吃俭用shěng chī jiǎn yòng

Sống tằn tiện. *Bớt ăn bớt tiêu, tiết kiệm.*

例如:爸爸,妈妈~供我读完大学。

Cha mẹ đã nhịn ăn nhịn mặc, nuôi tôi học hết đại học.

例如:~是过日子的大原则,什么时候也不该丢掉。

Thời nào cũng không nên bỏ nguyên tắc sống tiết kiệm.

杰出jiéchū

Tài năng, thành tựu xuất chúng. *Kiệt xuất, giỏi.*

例如:李四光是~的科学家。

Lý Tứ Quang là nhà khoa học kiệt xuất.

卓越zhuóyuè

Rất tài giỏi xuất sắc, nổi trội. *Tuyệt vời, to lớn.*

例如:我国的航天事业取得了~的成就。

Ngành hàng không nước ta đã có những thành tựu to lớn.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là xuất chúng, nổi trội. 杰出 chỉ sự nổi trội hơn xung quanh, chỉ tài năng, thành tựu của con người. 卓越 nhấn mạnh ý rất ưu tú, hơn hẳn mọi người, dùng chỉ thành tựu, công tích, cống hiến, không trực tiếp dùng cho người. Cả hai từ đều dùng nhiều trong văn viết và đều không làm trạng ngữ.

竭力jiélì

Dùng hết sức lực. *Ra sức, hết sức.*

例如:这件事我一定~办好。

Tôi nhất định sẽ ra sức làm tốt việc này.

尽力jìnlì

Dốc tất cả sức lực. *Hết sức, tận lực.*

例如:他为别人办事总是尽心~。

Ông luôn luôn tận tâm tận lực giúp người khác.

禁止jìnzhǐ

Không cho phép. *Cấm, cấm chỉ.*

例如:公共场所~高声喧哗。

Cấm la hét làm ồn nơi công cộng.

制止zhìzhǐ

Bắt buộc ngừng lại. *Ngăn chặn.*

例如:小王刚一讲话,老师就~了他。

Cậu Vương vừa nói chuyện, thầy đã ngăn chặn ngay.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là không cho phép. 禁止 là không cho xảy ra, đối tượng chưa xảy ra, tân ngữ không thể là danh từ hoặc đại từ chỉ người; 制止 là ngăn chặn những việc đã xảy ra, không cho xảy ra lần nữa, tân ngữ có thể chỉ người.

tiengtrunganhduong.com

进犯jìnfàn
Kẻ địch xâm nhập vào. *Tiến vào, xâm phạm vào.*

例如:敌人胆敢~,就叫他有来无还。

Nếu địch dám xâm phạm, thì sẽ bắt chúng một đi không trở về.

侵犯qīnfàn
Xâm nhập lãnh thổ nước khác. *Xâm phạm.*

例如:我国领土,领空,决不容任何人~。

Vùng đất vùng trời nước ta quyết không cho phép ai xâm phạm.

惊天动地jīng tiān dòng dì
Chỉ âm thanh vang dội, sự nghiệp to lớn. *Kinh thiên động địa, ghê gớm.*

例如:他没有什么~的壮举,却受到人们由衷的热爱和崇 敬。

Ông chẳng có chiến công gì ghê gớm, nhưng được mọi người yêu mến kính nể.

震天动地zhèn tiān dòng dì
Chấn động trời đất, thanh thế lớn. *Chấn động trời đất, ầm trời.*

例如:阵地上的喊杀声~。

Tiếng hô hét ầm trời trận địa.

惊惶jīnghuáng
Kinh hoàng, hoang mang, hốt hoảng.

例如:他做贼心虚,神色~。

Anh chàng có tật giật mình, nét mặt hoảng hốt.

惊慌jīnghuāng
Hoang mang, lo sợ, cuống.

例如:他镇定地思考着对策,毫不~。

Ông bình tĩnh nghĩ đối sách, không hề lo sợ.

惊恐jīngkǒng
Lo sợ, hoảng hốt, hoảng sợ.

例如:被劫持的人质~万状。

Số con tin bị bắt giữ rất hoảng sợ.

惊愕jīng'è
Ngạc nhiên ngớ người ra. *Kinh ngạc, ngỡ ngàng.*

例如:看到被炸毁的房屋,他~得目瞪口呆。

Nhìn gian phòng bị phá, ông ngỡ ngàng đến ngớ người ra.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là kinh hoàng; 惊愕 nhấn mạnh thần thái bên ngoài; 惊惶，惊慌 chỉ sự lo lắng, động tác luống cuống; 惊恐 chỉ sự kinh hoàng sợ hãi. 惊愕，惊惶，惊恐 là từ văn viết; 惊慌 kiêm cả văn nói và văn viết.

惊讶jīngyà
Lấy làm lạ. *Kinh ngạc, ngạc nhiên.*

例如:养蜂的人看见列宁,非常~。

Cụ già nuôi ong nhìn thấy Lê-nin thì rất đỗi ngạc nhiên.

惊疑jīngyí
Kinh ngạc, nghi hoặc. *Kinh ngạc, nghi ngại.*

例如:他老用~的眼光望着我,好像我们之间是从来不认识的。

Nó nhìn tôi với con mắt nghi ngại, như thể là hai chúng tôi chưa hề quen nhau.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là ngạc nhiên vì bất ngờ. 惊讶 chỉ trường hợp phát sinh đột ngột ngoài ý muốn, nhưng không thể không tin; 惊疑 là giật mình, có ý hoài nghi, không tin.

精通jīngtōng
Nghiên cứu sâu, hiểu thấu và vận dụng thành thạo. *Tinh thông.*

例如:到终南山去拜见那位~木匠手艺的老人为师。

Vào núi Chung Nam bái ông già tinh thông nghề mộc làm thầy.

通晓tōngxiǎo
Hiểu thấu triệt, đối tượng là học vấn, nghiệp vụ, kỹ thuật, ngôn ngữ. *Thông hiểu.*

例如:他~中国历史。

Ông rất thông hiểu lịch sử Trung Quốc.

精致jīngzhì
Tinh xảo, đẹp, xinh xắn (chỉ đồ vật nhỏ xinh, dễ yêu).

例如:虎山公园的那座小亭子~雅观。

Ngôi đình nhỏ trong công viên Hổ Sơn trông thật xinh xắn, lịch sự.

细致xìzhì
Chỉ sự vật tinh xảo, đẹp; nghĩa bóng chỉ việc nghiên cứu, khảo sát vấn đề chặt chẽ, tỉ mỉ. *Tinh tế, tỉ mỉ.*

例如:通过~观察,我终于弄清了爬山虎是怎么生长的。

Qua việc quan sát tỉ mỉ, cuối cùng tôi cũng biết rõ loài dây leo này đã sinh trưởng như thế nào.

精美jīngměi
Đẹp, xinh xắn, khéo léo.

例如:桌上摆着~的餐具和食品。

Trên bàn bày bát đĩa đẹp, thức ăn ngon.

精致jīngzhì
Tinh xảo, nhỏ xinh, tinh tế.

例如:用银丝编织的~的工艺品很受欢迎。

Mặt hàng công nghệ tinh xảo bằng sợi bạc rất được ưa chuộng.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là tinh tế, đẹp. 精美 nhấn mạnh đẹp; 精致 nhấn mạnh tinh xảo, tinh tế; 精美 chỉ vật kiến trúc, đồ dùng, công nghệ phẩm, thực phẩm, phạm vi dùng rộng rãi; 精致 chỉ những vật tinh tế, phạm vi hẹp. Từ phản nghĩa của 精致 là "粗劣" (thô ráp); phản nghĩa của 精美 là "粗陋" (thô, xấu).

精华jīnghuá

Phần tốt nhất, tinh túy nhất. *Tinh hoa.*

例如:唐诗宋词是中国古典文学的~。

Đường thi Tống từ là tinh hoa của văn học cổ điển Trung Quốc.

精英jīngyīng

1.Tinh hoa 2.Người xuất chúng, giỏi giang.

Tinh anh, tinh hoa, tài giỏi.

例如:这些民族英雄是中华儿女的~。

Các anh hùng dân tộc là những người con tài giỏi của đất nước Trung Hoa.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ phần tốt nhất, tinh túy nhất. 精华 chỉ phần tinh túy, tốt đẹp nhất của sự vật; 精英 với nghĩa (1) thì có thể dùng thay cho 精华, nghĩa (2) chỉ những người tài hoa nhất. 精英 có thể dùng cho người hoặc sự vật; 精华 chỉ dùng cho sự vật, không dùng cho người. 精英 giàu sắc thái văn viết hơn 精华. Từ phản nghĩa của 精华 là "糟粕" (cặn bã); từ phản nghĩa của 精英 là "败类" (đồ mạt hạng).

精良jīngliáng

Tinh tế, hoàn thiện. *Hoàn mỹ, đẹp.*

例如:那件首饰制作~。

Chiếc trâm cài đầu này chế tác rất đẹp.

优良yōuliáng

Tốt đẹp, tốt.

例如:这个厂的产品质量~。

Chất lượng sản phẩm của nhà máy này rất tốt.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là tốt. 精良 nhấn mạnh sự tinh xảo, hoàn mỹ, phần nhiều chỉ kỹ thuật chế tác hoặc tính năng kết cấu, từ phản nghĩa là "粗劣" (thô xấu), là từ văn viết. 优良 nhấn mạnh phần ưu tú, tốt đẹp, phần nhiều chỉ chất lượng, thành tích, tác phong, là từ dùng chung cho văn nói và văn viết, từ phản nghĩa là "低劣" (thấp kém), "恶劣" (tồi tệ).

精辟jīngpì

Sâu sắc, tinh tế, thấu triệt, triệt để.

例如:王教授的论述很~。

Cách giải thích của giáo sư Vương rất sâu sắc.

精当jīngdàng

Chính xác, thỏa đáng. *Xác đáng, tinh tế.*

例如:这篇文章用词十分~。

Bài văn này dùng từ rất xác đáng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa tinh tế. 精辟 nhấn mạnh ở chỗ đi sâu, dùng chỉ kiến thức, lý luận, phân tích; 精当 nhấn mạnh chỗ thỏa đáng, chính xác, phần nhiều chỉ ngôn ngữ, văn chương.

经历jīnglì

Chỉ những việc đã thấy, đã làm, đã nếm trải. *Kinh nghiệm, cuộc đời, trải qua.*

例如:张老师有一段坎坷~。

Thầy Trương có một quãng đời gập ghềnh.

阅历yuèlì

Những điều thu được trong cuộc sống. *Lịch duyệt, từng trải, kiến thức, vốn sống.*

例如:增长~,是一个人成熟的标志。

Tăng thêm vốn sống là tiêu chí trưởng thành của một con người.

Phân biệt: Đều là động từ kiêm danh từ, đều có nghĩa là tự mình trải qua hoặc cảm thụ được. Nếu làm động từ, 经历 có nghĩa là trải qua, 阅历 có nghĩa là nghe thấy, nhìn thấy. Nếu làm danh từ, 经历 chỉ những việc đã nếm trải qua, 阅历 chỉ kiến thức, kinh nghiệm thu được trong cuộc sống, là từ dùng trong văn viết, còn 经历 dùng cả trong văn nói văn viết.

景象jǐngxiàng

Hiện tượng, cảnh tượng, tình hình, cảnh quan.

例如:文艺界出现了百花齐放,争奇斗艳的~。

Giới văn nghệ xuất hiện hiện tượng trăm hoa đua nở, thi tài, khoe sắc.

气象qìxiàng

Cảnh tượng, không khí, khí tượng.

例如:全国上下一派欣欣向荣的~。

Cả nước tràn đầy không khí vui tươi, hồ hởi.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ tình hình, cảnh tượng. 景象 chỉ cảnh quan tự nhiên hoặc bức tranh do hoạt động con người cấu thành, cũng có thể chỉ hiện tượng, tình hình. 气象 chỉ cảnh tượng nào đó của trào lưu xã hội, còn có thêm nghĩa thứ hai là chỉ hiện tượng thiên nhiên phát sinh trong tầng khí quyển. 景象 là từ trung tính; 气象 phần nhiều dùng chỉ mặt tích cực.

警戒jǐngjiè

Dùng biện pháp để phòng bị địch trinh sát và phục kích. *Cảnh giới.*

例如:必须时刻提高警惕,~敌人的偷袭。

Cần luôn luôn đề cao cảnh giác, cảnh giới địch đánh lén.

警卫jǐngwèi

Dùng lực lượng vũ trang để cảnh giới, bảo vệ. *Cảnh vệ, canh gác.*

例如:全副武装的士兵~着议会大厦。

Các chiến sĩ vũ trang đầy đủ đứng canh gác tòa lầu Quốc hội.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều có thể làm động từ. 警戒 nhấn mạnh phòng bị, để xử lý hiện tượng và hành động đối đầu, còn có nghĩa là răn đe, khuyên bảo người khác để họ sửa chữa lỗi lầm; 警卫 nhấn mạnh ý bảo vệ, đối tượng là các cơ quan, nhân vật, tài sản, còn làm danh từ chỉ người làm bảo vệ.

敬爱jìng'ài

Chỉ tình cảm quý trọng đối với những người có cống hiến to lớn và có phẩm chất cao thượng, cấp dưới với cấp trên, thế hệ trẻ đối với thế hệ trên. *Kính yêu.*

例如:~的周总理逝世后，全国人民心情十分悲痛。

Sau khi Chu thủ tướng kính yêu qua đời, nhân dân cả nước vô cùng đau thương.

热爱 rè'ài

Yêu nồng nhiệt, yêu sâu sắc. *Yêu, yêu mến, yêu thích.*

例如:我非常~写作。

Tôi rất yêu nghề viết văn.

敬仰jìngyǎng

Ngưỡng mộ.

例如:我们非常~孙中山先生。

Chúng tôi vô cùng ngưỡng mộ ngài Tôn Trung Sơn.

敬佩jìngpèi

Kính trọng, quý phục. *Kính phục.*

例如:谁都会~他的实干精神。

Mọi người đều kính phục tinh thần làm việc thật sự của ông cụ.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là tôn trọng, kính phục. 敬仰 nhấn mạnh ý ngưỡng mộ, sùng kính, đối tượng chỉ người (người bề trên vắng mặt hoặc đã qua đời) hoặc chỉ nơi chốn. 敬佩 nhấn mạnh ý cảm phục, đối tượng chỉ người có sự nghiệp hoặc phẩm chất cao quý.

竟然jìngrán

Biểu thị bất ngờ. *Mà, vậy mà, lại.*

例如:她~不辞而别。

Vậy mà cô ra đi không một lời từ biệt.

居然jūrán

Ngoài dự đoán, bất ngờ. *Lại, lại có thể như thế.*

例如:他~挨了打也不还手二。

Nó lại có thể chịu đòn mà không đánh trả.

Phân biệt: Đều là phó từ, đều biểu thị ngữ khí bất ngờ do kết quả sự việc ngược với dự liệu. 竟然 chỉ không nên như vậy mà lại như vậy, ngữ nghĩa sâu, là từ dùng trong văn viết; 居然 biểu thị những việc không nên hoặc không thể xảy ra nhưng lại thành sự thật, ngữ nghĩa nhẹ hơn 竟然. 居然 cũng biểu thị ý không dễ gì như vậy mà lại như vậy, là từ dùng trong cả văn nói và văn viết.

究竟jiūjìng

Nguồn gốc, tận cùng, suy cho cùng, cuối cùng, rốt cuộc.

例如:~是孩子，再闹也睡得着。

Suy cho cùng (nó) vẫn là trẻ con, ồn mấy cũng ngủ được.

到底dàodǐ

Cuối cùng, đến cùng, tóm lại, rốt cuộc..

例如:~还是女人心细。

Tóm lại, phụ nữ vẫn cẩn thận tinh tế hơn.

Phân biệt: Đều là phó từ, đều có thể dùng trong câu hỏi biểu thị truy vấn, đều có nghĩa là "rốt cuộc, chung quy, suy cho cùng". 究竟 còn làm danh từ, chỉ nguồn gốc, tận cùng; 到底 chỉ sự thực hiện sau nhiều biến đổi. 究竟 dùng cả trong văn nói và văn viết, 到底 dùng nhiều trong văn nói.

救命jiùmìng

Cứu mạng, cứu.

例如:小鸭子正在水里捉鱼，忽然听见小公鸡喊~。

Vịt con đang bơi bắt cá, bỗng nghe tiếng gà con kêu "Cứu tôi với!"

救人jiùrén

Cứu người.

例如:在发生火灾或意外事故时，最重要的任务是~。

Khi có hỏa hoạn hoặc sự cố, việc quan trọng nhất là cứu người.

Phân biệt: Đều là động từ. 救命 có hai trường hợp: một là người khác gặp nguy, mình chủ động cứu họ thoát hiểm; hai là bản thân mình gặp nguy, yêu cầu người khác đến cứu để mình thoát hiểm. 救人 là chủ động cứu người gặp nguy hiểm, là hành động nghĩa hiệp.

拘束jūshù

Rụt rè, câu thúc, gò bó.

例如:这个山民倒不~，挺爱说话。

Bác sơn dân này chẳng hề rụt rè chút nào, rất thích cười nói.

拘谨jūjǐn

Dè dặt, kín kẽ, cẩn thận.

例如:他是个~的人，从来不高谈阔论。

Ông là người kín kẽ, xưa nay không hề dao to búa lớn.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là lời nói cử chỉ gò bó. 拘束 nhấn mạnh sự gò bó quá mức, không tự nhiên, dùng để chỉ biểu hiện khi tiếp xúc với người khác. 拘谨 nhấn mạnh ý quá cẩn thận, vừa chỉ biểu hiện khi tiếp xúc với người khác, vừa chỉ sự biểu hiện của cá nhân, là từ văn viết.

局面júmiàn

Chỉ trạng thái sự việc trong một khoảng thời gian. *Cục diện, thế cuộc, tình hình.*

局势júshì

Chỉ tình hình phát triển về mặt chính trị, quân sự... trong một thời kỳ. *Thế cuộc, tình hình.*

tiengtrunganhduong.com

例如：他刚来这里，还没有打开~。
Ông vừa đến vùng này, còn chưa thể nắm hết tình hình.

例如：世界~动荡不安。
Tình hình thế giới rối ren không yên ổn.

局势júshì
Tình hình, thế cuộc.

例如：大战前夜，欧洲~日趋紧张。
Trước đại chiến, tình hình châu Âu ngày càng căng thẳng.

形势 xíngshì
Tình hình phát triển của sự vật. *Tình hình.*

例如：近几个月，这一地区的经济~很好。
Mấy tháng nay, tình hình kinh tế vùng này rất tốt.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ tình hình phát triển biến hóa của sự vật. 局势 chỉ dùng riêng về mặt quân sự, chính trị, phạm vi hẹp. 形势 ngoài mặt chính trị quân sự, còn chỉ cả kinh tế, sản xuất..., phạm vi rộng. 局势 còn chỉ thế cờ trong một bàn cờ; 形势 còn chỉ địa hình, địa thế.

沮丧jǔsàng
Uể oải, nhụt chí.

例如：即使处在困境中，他们也不~。
Dù ở vào hoàn cảnh khó khăn, họ cũng không nhụt chí.

懊丧àosàng
Ủ rũ, sa sút.

例如：她为自己的失误而~。
Cô ta ủ rũ vì những sai sót của mình.

Phân biệt: Đều có thể làm hình dung từ, đều chỉ sự nản chí, thất vọng. 沮丧 nhấn mạnh ý nản lòng, ủ rũ, thất vọng, bi quan, ngữ nghĩa sâu. 懊丧 nhấn mạnh sự ân hận, suy sụp, nghĩa nông hơn. 沮丧 còn kiêm làm động từ.

聚精会神jù jīng huì shén
Tinh thần tập trung cao độ. *Tập trung tinh thần, chăm chú.*

例如：老师讲的故事非常生动，全班同学都在~地听着。
Thầy kể chuyện rất sinh động, cả lớp chăm chú nghe.

全神贯注quán shén guàn zhù
Toàn bộ tinh thần tập trung vào một điểm. *Chăm chú, tập trung chú ý.*

例如：他~地进行化学实验。
Anh ta tập trung chú ý làm thí nhiệm hóa học.

倔强juéjiàng
Quật cường, bướng bỉnh, ương ngạnh.

例如：小王生就~的脾气，很难被说服。
Bé Vương Sinh tính nết ương ngạnh, khó thuyết phục.

顽强 wánqiáng
Ngoan cường, ngang ngạnh.

例如：凭着~的毅力，她终于考上了大学。
Bằng nghị lực ngoan cường, cuối cùng cô đã thi đỗ đại học.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. Dùng với nghĩa tốt thì đều có nghĩa là kiên cường, dùng theo nghĩa xấu đều là ương ngạnh. 倔强 tức là không thuần phục, không dễ thỏa hiệp; 顽强 là không dao động, không dễ thay đổi. 倔强 chỉ tính tình, 顽强 chỉ tinh thần, ý chí, hành vi. Từ phản nghĩa của 倔强 là "柔顺" (hiền lành, dễ bảo), "驯服" (thuần phục), nhưng hai từ này lại không phải phản nghĩa của 顽强.

绝望juéwàng
Không còn hy vọng. *Tuyệt vọng.*

例如：老麻雀蓬起了全身的羽毛，~地尖叫着。
Con sẻ già xù lông, kêu lên tuyệt vọng.

失望shīwàng
Mất hy vọng, hết tin tưởng. *Thất vọng.*

例如：我们要把学习搞好，不能让父母~。
Chúng ta phải học thật tốt, đừng để cha mẹ thất vọng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, và đều có thể làm động từ. 绝望 là không còn chút hy vọng nào, 失望 là không có được những điều mong muốn, mất lòng tin, ngữ nghĩa nhẹ hơn.

tiengtrunganhduong.com

K

开采 kāicǎi

Đào, khai thác.

例如: 工人在~海底的石油。

Công nhân khai thác dầu mỏ ở đáy biển.

开掘 kāijué

Đào, khoét, khai quật.

例如: 居民们在山脚下~了一个防空洞。

Người dân đã đào một chiếc hầm trú ẩn dưới chân núi.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa dùng dụng cụ để đào, khoét. 开采 chỉ dùng cho việc đào mỏ, phạm vi dùng hẹp; 开掘 ngoài dùng chỉ việc đào hầm lò, đào mỏ, còn chỉ việc đào hang, đào hào, mương, ngòi... phạm vi dùng rộng.

开发 kāifā

Khai thác, khai phá, mở mang.

例如: ~儿童的智力是很重要的。

Mở mang trí lực cho trẻ em là việc rất quan trọng.

开辟 kāipì

Khai thác, mở mang, lập ra.

例如: ~新的食品市场, 是科研工作者的一个新课题。

Khai thác thêm thị trường thực phẩm là đề tài mới của các nhà nghiên cứu.

Phân biệt: Đều là động từ chỉ việc lao động sáng tạo. 开发 là khai thác những giá trị còn tiềm tàng. 开辟 là sáng lập, mở mang. Đối tượng của 开发 là nguồn vốn, năng lượng, trí tuệ; đối tượng của 开辟 là những sự vật cụ thể hoặc trừu tượng chưa tồn tại như con đường, thị trường, lĩnh vực; 开辟 còn có nghĩa là mở thông đường.

勘测 kāncè

Thăm dò, đo đạc, khảo sát.

例如: 白天, 他攀山越岭, ~线路。

Ban ngày ông trèo đèo lội suối khảo sát tuyến đường.

勘探 kāntàn

Thăm dò, dò tìm.

例如: 我是~矿藏的地质队员。

Tôi là đội viên địa chất thăm dò mỏ.

Phân biệt: Đều là động từ. 勘测 chỉ việc tính toán, đo đạc những đối tượng đã xác định, trước lúc thi công tiến hành điều tra thực địa để nắm tình hình. 勘探 chỉ việc thăm dò tìm kiếm những khoáng sản còn nằm dưới đất để xác định tình trạng phân bố, chất lượng, hình dáng, trữ lượng và quyết định có khai thác hay không.

看待 kàndài

Đối đãi, đối xử.

例如: 继母对他另眼~。

Mẹ kế phân biệt đối xử với nó.

对待 duìdài

Nhìn nhận người hoặc sự vật khác bằng hành vi thái độ nào đó. *Đối xử, ứng xử.*

例如: 大自然~人类是公正的。

Thiên nhiên đối xử với con người rất công bằng.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là đối xử, nhìn nhận. 看待 nhấn mạnh cách đối xử với người hoặc sự vật bằng ánh mắt hoặc dưới góc độ như thế nào; 对待 chỉ cách đối nhân xử thế bằng thái độ hành vi nào đó. Thực hiện động tác 看待 thường là người, thực hiện động tác 对待 là người hoặc sự vật.

慷慨 kāngkǎi

Khảng khái.

例如: 全厂员工都~无私地援助灾区人民。

Nhân viên toàn xí nghiệp khảng khái vô tư trợ giúp nhân dân vùng bị nạn.

大方 dà.fang

Không chi ly, không bủn xỉn, tự nhiên, thoải mái. *Rộng rãi, hào phóng, thoáng, nhã.*

例如: 他收入不高, 但花钱很~。

Thu nhập không cao nhưng cậu ta chi tiêu hào phóng lắm.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là không bủn xỉn, chi ly. 慷慨 là không tiếc vật chất, còn có nghĩa là tràn đầy chính khí, hiên ngang, phần nhiều chỉ việc lớn như trợ giúp, tài trợ, là từ dùng trong văn viết; từ phản nghĩa là "吝啬" (keo kiệt), "畏缩" (rụt rè). 大方 là không chi ly tiền tài, còn có nghĩa thứ hai là không gò bó, không thô thiển, phần nhiều chỉ hành vi cá nhân như việc chi tiêu; là từ khẩu ngữ, từ phản nghĩa là "小气" (nhỏ nhen), "俗气" (thô thiển), "羞涩" (rụt rè).

可惜 kěxī

Đáng thương xót. *Đáng tiếc, tiếc.*

例如: 真~, 我的一支金表丢失了。

Tiếc quá, chiếc đồng hồ vàng của tớ rơi mất rồi.

惋惜 wǎnxī

Thương tiếc, tiếc, thương xót (cho người bất hạnh hoặc những mất mát, tổn thất bất ngờ).

例如: 她年纪轻轻就得了这种病, 真令人~。

Cô ấy còn trẻ mà đã mắc căn bệnh này, thật đáng thương.

tiengtrunganhduong.com

渴望kěwàng

Mong muốn tha thiết. *Khát vọng, mong muốn.*

例如:我们多么~有一本印好的教科书啊!

Chúng tôi mong muốn có quyển sách giáo khoa in thật đẹp.

盼望pànwàng

Ước muốn khẩn thiết. *Trông chờ, mong muốn, ước.*

例如:马良多么~能有一枝笔啊。

Cậu Mã Lương mong ước có một chiếc bút.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là mong muốn. 渴望 chỉ mong ước mãnh liệt, như đói như khát, dùng chung cho mọi sự vật; 盼望 chỉ ước muốn sâu sắc, có thể chỉ người hoặc sự vật, như: "盼望解放军" (Trông chờ giải phóng quân).

克服kèfú

Dùng ý chí và nghị lực kiên cường để chiến thắng (sai lầm, hiện tượng xấu, khó khăn...). *Khắc phục.*

例如:我们要努力~困难。

Chúng ta phải cố gắng khắc phục khó khăn.

克制kèzhì

Ức chế (tình cảm). *Kìm nén, nén, kìm chế, khắc chế.*

例如:他~不住内心的激动。

Nó không kìm được sự kích động.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là chế phục. 克服 chỉ việc chiến thắng điều bất lợi, không để phát sinh thêm tác dụng, đối tượng thường chỉ những khó khăn khách quan, sai lầm, có thể dùng cho bản thân hoặc người khác. 克制 là khống chế, không cho phát triển, đối tượng là tình cảm, nguyện vọng chủ quan, chỉ dùng cho bản thân.

刻苦kèkǔ

Chịu đựng gian khổ. *Chịu khó, khắc khổ, kham khổ.*

例如:弟弟学习很认真,生活也很~。

Em tôi học hành chăm chỉ, sống cũng kham khổ.

俭朴jiǎnpǔ

Tiết kiệm, chất phác. *Cần kiệm, giản dị.*

例如:外祖父的生活十分~。

Ông ngoại sống rất giản dị.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 刻苦 chỉ sự kiệm bạc, kham khổ; 俭朴 là tiết kiệm chi dùng, sống giản dị. 刻苦 còn có nghĩa là chịu khó, đào sâu nghiên cứu học tập, nghĩa này không đồng nghĩa với 俭朴.

肯定kěndìng

1. Thừa nhận sự tồn tại hoặc tính chân thực của sự vật.

确定quèdìng

1. Khẳng định một cách rõ ràng, minh bạch.

2. Chính xác,rõ ràng.

Xác định, khẳng định, thừa nhận, rõ ràng.

例如:1/领导充分~他们的成绩。

Lãnh đạo khẳng định thành tích của họ.

2/他的态度十分~。

Thái độ của ông rất rõ ràng.

2. Rõ ràng và chắc chắn.

Xác định, rõ ràng, chắc chắn.

例如:1/他们尚未~恋爱关系。

Giữa hai người chưa xác định quan hệ yêu đương.

2/开会的~日期不能随意变更。

Ngày họp đã xác định, không thể tùy tiện thay đổi.

Phân biệt: Đều là động từ kiêm hình dung từ, đều có nghĩa là định rõ, không đổi. 肯定 là thừa nhận sự tồn tại, đối tượng chỉ người, chỉ vật cụ thể hoặc trừu tượng, đối tượng dùng rộng. 确定 là làm cho cố định các sự vật còn chưa ổn định, chưa xác định, phần nhiều chỉ việc cụ thể như kế hoạch, phương án, địa điểm, thời gian..., phạm vi dùng hẹp.

恳求kěnqiú

Yêu cầu thiết tha. *Khẩn cầu, van nài, nài nỉ.*

例如:大家~老师同意周末去郊游。

Cả lớp nài nỉ thầy cuối tuần đi pic-nic.

请求qǐngqiú

Nói rõ yêu cầu, mong được đáp ứng. *Thỉnh cầu, xin, xin được.*

例如:战士们~批准上前线。

Các chiến sĩ xin được phê chuẩn cho ra mặt trận.

Phân biệt: Đều có thể làm động từ. 恳求 là yêu cầu thành khẩn, trịnh trọng, ngữ nghĩa sâu. 请求 là yêu cầu một cách lịch sự, còn có thể làm danh từ (lời thỉnh cầu).

空洞kōngdòng

Không có nội dung, nội dung không thiết thực. *Trống rỗng, sáo rỗng.*

例如:这篇文章的内容很~。

Nội dung bài văn này sáo rỗng.

空泛kōngfàn

Nội dung phù phiếm, nông cạn. *Trống rỗng, xa vời, phù phiếm.*

例如:他的这番言辞~肤浅。

Lời lẽ của ông ta phù phiếm nông cạn.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ những sự vật không có nội dung, không thực tế. 空洞 chỉ ngôn ngữ, văn chương nội dung nghèo nàn, không cụ thể, có thể lặp lại theo dạng AABB. 空泛 chỉ ngôn ngữ, văn chương, nguyện vọng không sát thực tế, xa vời, từ giàu sắc thái văn viết.

tiengtrunganhdvong.com

控制kòngzhì

Nắm giữ không cho hoạt động tùy ý hoặc ra ngoài phạm vi. *Khống chế.*

例如:~车速是减少交通事故的重要一环。

Khống chế tốc độ là một khâu quan trọng để giảm tai nạn giao thông.

掌握zhǎngwò

Hiểu rõ sự việc, vì thế có thể chi phối và vận dụng đầy đủ; điều hành, khống chế. *Nắm, điều khiển.*

例如:我们年轻人必须~知识,才能建设好祖国。

Lớp trẻ chúng ta phải nắm tri thức mới có thể xây dựng đất nước.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là hạn chế, chi phối. 控制 là hạn chế không cho tùy ý hành động, đối tượng là người, là vật cụ thể, hoặc trừu tượng như tình cảm, dư luận. 掌握 là có năng lực chi phối, đối tượng là sư vật cụ thể hoặc trừu tượng như nhân lực, tài lực, quyền lực, kỹ thuật.

口气kǒuqì

Chỉ ngữ khí, thái độ, tình cảm lúc nói chuyện. *Khẩu khí.*

例如:听他的~,他是不同意这事的。

Nghe khẩu khí, thì biết ông không đồng ý việc này.

口吻kǒuwěn

Ngữ khí, giọng điệu nói chuyện. *Giọng, giọng điệu.*

例如:别用教训人的~跟我说话!

Đừng nói với tôi bằng cái giọng điệu dạy đời ấy.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ khẩu khí nói chuyện. 口气 còn chỉ khí thế, thái độ nói chuyện và chỉ khía cạnh nằm ngoài câu nói, phạm vi dùng rộng. 口吻 chỉ ngữ khí, giọng nói, là từ văn viết; 口气 dùng chung văn viết và văn nói.

哭kū

Vì đau khổ, xúc động mà rơi nước mắt, có lúc thành tiếng. *Khóc.*

例如:这孩子~得真伤心。

Thằng bé khóc thảm quá.

泣qì

Khóc không thành tiếng hoặc khóc thầm, như cố nén nỗi đau vào tận đáy lòng. *Khóc, nghẹn ngào.*

例如:弟兄二人谈及父母惨死在敌人之手,不禁~下如雨。

Hai anh em nhắc đến chuyện bố mẹ chết thảm thương trong tay địch, bất giác nước mắt như mưa.

号háo

Gào, vừa khóc vừa kể. *Gào, kêu la, kêu khóc.*

啼tí

Khóc to, tiếng khóc vừa dài vừa buốt, như có rất nhiều nỗi bất

hạnh, đau buồn muốn trút hết ra. Còn chỉ loài chim kêu. *Nức nở, nỉ non, gáy, hót, kêu.*

例如:这泼辣女人马上顿脚拍胸地~啕大哭起来。

Người đàn bà chua ngoa giậm chân đấm ngực gào khóc ầm ĩ.

例如:那妇女哭哭~~地找到妇联主任,要大家为她申冤。

Bà ta khóc nức nở tìm đến chủ tịch hội phụ nữ kêu oan.

哭泣kūqì

Khóc khẽ, khóc không thành tiếng. *Thút thít, sụt sịt.*

例如:许多人望着周总理的灵车~着。

Đám đông khóc thút thít nhìn theo chiếc xe tang Chu thủ tướng.

呜咽wūyè

Nức nở, khóc hu hu.

例如:哥哥急得哭了,弟弟也跟着~起来。

Thằng lớn cuống phát khóc, thằng bé cũng hu hu khóc theo.

Phân biệt: Đều là động từ, nghĩa cơ bản là giống nhau. 哭泣 là khóc thút thít, nước mắt tuôn trào. 呜咽 là khóc hu hu, tiếng khóc tắc nghẹn, là từ văn viết, dùng nhiều trong tác phẩm văn nghệ.

苦难kǔnàn

Đau khổ, gian nan. *Gian khổ.*

例如:一个新的民族从~中站起来了。

Một dân tộc mới vừa đứng lên từ trong gian khổ.

灾难zāinàn

Tổn thất, đau khổ do tai họa gây ra. *Tai nạn, tai họa.*

例如:那些国家正在遭受战争的~。

Các nước ấy đang phải chịu tai họa chiến tranh.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều biểu thị sự giày vò, đau khổ. 苦难 nhấn mạnh bất hạnh, đau khổ nói chung, ngữ nghĩa sâu; 灾难 là chỉ mất mát do tai họa gây nên.

苦恼kǔnǎo

Đau khổ, phiền não.

例如:这件事使她很~。

Chuyện này làm cho bà rất đau khổ.

烦恼fánnǎo

Buồn phiền, đau khổ.

例如:大家劝她不要为这件小事而~。

Mọi người khuyên bà đừng nên buồn phiền vì chuyện vặt vãnh này.

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ sự phiền muộn, không dễ chịu. 苦恼 nhấn mạnh ý đau khổ, ngữ nghĩa sâu, có thể dùng với người, với

tiengtrunganhduong.com

cuộc sống, có thể thêm 着 và mang tân ngữ. 烦恼 chỉ ý buồn phiền không yên, ngữ nghĩa nhẹ.

夸奖kuājiǎng

Khen, khen ngợi, biểu dương.

例如：牛顿满意地转着风车，大家也~他做得好。

Niu-tơn rất vừa lòng quay cái quạt gió, mọi người khen ông làm tốt.

褒奖bāojiǎng

Biểu dương và khen thưởng. *Khen thưởng.*

例如：在年终评奖大会上，许多先进工作者都受到了~。

Trong hội nghị bình xét cuối năm, nhiều lao động giỏi được khen thưởng.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là khen. 夸奖 chỉ việc biểu dương thành tích, ưu điểm, dùng chỉ cấp trên đối với cấp dưới, hoặc ngang hàng, khuyến khích nhau, phạm vi dùng rộng. 褒奖 chỉ chính phủ, tổ chức khen ngợi biểu dương người có thành tích, có công lao, là từ văn viết, có sắc thái trang trọng.

夸奖kuājiǎng

Khen, khen ngợi, biểu dương.

例如：老师傅笑了，他~鲁班说："好孩子，我一定把全套手艺都教给你！"

Sư phụ cười, khen Lỗ Ban: "Con ơi, ta nhất định truyền nghề cho con".

夸赞kuāzàn

Khen trong trường hợp trịnh trọng. *Khen ngợi.*

例如：邻居们都~妈妈是个好媳妇。

Láng giềng đều khen ngợi mẹ là người dâu tốt.

夸耀kuāyào

Chứng tỏ cho người khác biết mình giỏi, có tài, có công, có thế lực. *Khoe, khoe khoang, nói khoác.*

例如：公鸡听了很惭愧，再也不~自己了。

Gà trống nghe xong xấu hổ, không bao giờ dám khoe khoang nữa.

炫耀xuànyào

1. Khoe, khoe khoang, phô tài.
2. Chiếu rọi

例如：孔雀只要看到谁长得漂亮，它就抖动羽毛，展开尾巴，~自己的美丽。

Chim công thấy ai đẹp hơn, liền dựng lông xòe đuôi, khoe mình đẹp.

快活kuài.huo

Vui vẻ, vui tươi, nhí nhảnh, hoạt bát.

快乐kuàilè

Vui thích, khoái, phấn khởi, vui vẻ, thích thú.

例如：小鸟~地在树林间飞来飞去。

Chú chim vui vẻ nhảy nhót trong lùm cây.

例如：星期天外出旅游，孩子们~极了。

Ngày chủ nhật đi pic-nic, bọn trẻ khoái lắm.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là vui vẻ, có thể thay thế cho nhau. 快活 chỉ lòng thư thái nhẹ nhõm; 快乐 thích thú vì hạnh phúc, vì vừa ý. 快乐 còn là danh từ, làm tân ngữ cho các động từ 追求，得到，享受.

宽敞kuānchǎng

Không gian rộng, sáng, không bị che chắn. *Rộng rãi, thoáng.*

例如：这间房子很~。

Căn phòng này rất rộng rãi.

宽绰kuānchuò

Không gian rộng, tấm lòng rộng mở. *Rộng rãi.*

例如：人口不多，虽然两间房子，倒也挺~的。

Nhà ít người, tuy chỉ hai gian, nhưng rộng rãi chán.

宽广kuān'guǎng

Rộng lớn, to rộng.

例如：沙漠~无边。

Sa mạc rộng lớn mênh mông.

宽敞kuānchǎng

Rộng rãi, thoáng.

例如：大厅很~。

Đại sảnh rộng và thoáng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 宽广 chỉ phạm vi, diện tích rộng như hoàn cảnh thiên nhiên, mặt đường, mặt cầu, còn chỉ tấm lòng bao dung của con người; 宽敞 chỉ không gian nội thất, chỉ phòng ốc, nhà cửa rộng và thoáng, không dùng chỉ người.

宽阔kuānkuò

Rộng chiều ngang, phạm vi, chu vi. *Rộng, rộng rãi.*

例如：他前额~，人显得很精神。

Ông có vầng trán rộng, toát lên vẻ trí tuệ.

开阔kāikuò

Chỉ không gian diện tích rộng; chỉ tấm lòng, tư tưởng trong sáng. *Rộng, bao la, trong sáng.*

例如：江面十分~，江面上白帆点点。

Mặt sông rộng, thuyền buồm trắng rải rác trên mặt sông.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ phạm vi không gian rộng lớn. Cả hai từ đều có thể chỉ vật cụ thể hoặc trừu tượng như địa hình, mặt nước, tầm nhìn, tư duy. 宽阔 còn hình dung vầng trán, ngực, vai của người. 开阔 là rộng, sáng sủa, còn có thể làm động từ (mở rộng). như: "开阔眼界" (mở rộng tầm nhìn).

tiengtrunganhduong.com

宽恕kuānshù

Khoan dung, tha thứ, khoan thứ.

例如:爱尔莎耷拉着脑袋,一声不响,垂头丧气地蹲在地上,好像求我~。

Cậu bé Ac-sa-rông ôm đầu ngồi ủ rũ, như muốn xin tôi tha thứ.

宽饶kuānráo

Tha thứ, bỏ qua, dung tha.

例如:全国解放后,对恶霸地主,汉奸特务都一律治罪,决不~。

Sau ngày giải phóng, phải nghiêm trị không dung tha bọn ác bá, đặc vụ, Hán gian.

Phân biệt: Đều là động từ. 宽恕 là tha thứ, bỏ qua, không chấp nhặt chi ly. 宽饶 nhấn mạnh ý rộng lượng, không cứng nhắc theo quy định, ngữ nghĩa sâu hơn, có sắc thái nghiêm túc, trịnh trọng, là từ văn viết.

困难 kùnnán

Khó khăn, trắc trở.

例如:老师经常帮助有~的学生。

Thầy thường xuyên giúp đỡ những bạn có khó khăn.

困窘kùnjiǒng

Cùng quẫn, khốn quẫn, khốn cùng.

例如:马克思当时流亡国外,生活非常~。

Thời đó, Mác lưu vong ở nước ngoài, cuộc sống khốn quẫn.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, chỉ sự gian nan cùng khốn. 困难 chỉ khó khăn trong đời sống hoặc trở ngại trong học tập, phạm vi dùng rộng. 困窘 chỉ hoàn cảnh bức bách, kinh tế khó khăn, phạm vi dùng hẹp. Ngoài ra, 困难 còn có thể làm danh từ.

L

来源láiyuán

Chỉ nơi sự vật xuất phát. *Nguồn.*

例如:断绝经费的~,他们工作就更困难了。

Cắt đứt nguồn kinh phí thì công việc của họ càng khó khăn.

根源gēnyuán

Nguyên nhân phát sinh. *Nguyên nhân, nguồn gốc.*

例如:分析青少年犯罪的~,才能有效制止犯罪。

Phân tích nguyên nhân thanh thiếu niên phạm tội, thì mới có thể có biện pháp ngăn chặn có hiệu quả.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ nguồn gốc. 来源 nhấn mạnh nguồn gốc; 根源 nhấn mạnh nguyên nhân. 来源 còn kiêm làm động từ, có nghĩa là "bắt nguồn từ...".

劳苦láokǔ

Vất vả cay đắng. *Vất vả, lao khổ.*

例如:旧社会~大众都过着暗无天日的生活。

Trong xã hội cũ, nhân dân lao khổ sống cuộc đời đen tối.

劳累láolèi

Làm việc quá sức. *Lao lực, mệt nhọc, nhọc nhằn.*

例如:母亲因~过度而患病。

Vì lao lực quá mức nên mẹ ngã bệnh.

牢固láogù

Vững bền, vững chắc, chắc chắn.

例如:他们从小起就建立了~的友谊。

Từ nhỏ họ đã vun đắp nên tình bạn vững bền.

坚固jiāngù

Kết cấu chặt, khó phá vỡ. *Bền chắc, kiên cố.*

例如:~的大坝在狂风暴雨的袭击下岿然不动。

Cái đập nước vẫn kiên cố vững vàng trong gió bão.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là chắc chắn. 牢固 nhấn mạnh sự vật hoặc kết cấu chắc, đặt vững, buộc chặt; 坚固 chỉ sự kết hợp chặt, khó phá vỡ, phần nhiều chỉ vật cụ thể, phạm vi dùng hẹp; còn 牢固 vừa chỉ cụ thể vừa chỉ trừu tượng, phạm vi dùng rộng.

老练 lǎoliàn

Kiến thức sâu, kinh nghiệm nhiều; chín chắn, có sáng kiến. *Lão luyện, từng trải.*

干练gànliàn

Có năng lực, giàu kinh nghiệm. *Giỏi giang, tháo vát.*

tiengtrunganhduong.com

例如:秘书小姐年纪不大，却非常~。
Cô thư ký tuổi còn trẻ nhưng rất lão luyện.

例如:局长有两个~的助手。
Cục trưởng có hai trợ thủ giỏi giang.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 老练 là chín chắn, già dặn, chỉ hành động, ngôn ngữ, biện pháp của con người, dùng nhiều trong khẩu ngữ. 干练 là có tài cán, sắc sảo, chỉ tư thế, tác phong, dùng nhiều trong văn viết.

老师 lǎoshī

Chỉ người truyền thụ kiến thức cho học sinh. *Thầy giáo, thầy.*

例如:唐~吃过晚饭，就到田芳家去访问。
Cơm tối xong, thầy Đường đến thăm nhà Điền Phương.

教师 jiàoshī

Thầy dạy học, thời xưa gọi là "tiên sinh". *Thầy giáo, giáo viên.*

例如:他在高等学校当~。
Ông làm giáo viên ở trường Cao đẳng.

Phân biệt: Đều là danh từ. 老师 là từ tôn xưng, có thái độ tôn kính, dùng khi xưng hô trực tiếp hoặc chỉ ngôi thứ ba, phía trước (ở tiếng Việt phía sau) có thể có họ hoặc từ chỉ chuyên ngành, như: "王老师" (thầy Vương), "英语老师" (thầy dạy Anh văn)... 教师 là từ chỉ một chức nghiệp, không dùng xưng hô trực diện.

雷同 léitóng

A dua, hùa theo, phụ họa.

例如:这两篇小说的情节~。
Tình tiết trong hai quyển tiểu thuyết này phụ họa nhau.

相同 xiāngtóng

Hai bên thống nhất, không có khác biệt. *Giống hệt, y chang, như nhau.*

例如:他俩的年龄~。
Tuổi tác hai bên như nhau.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 雷同 chỉ ngôn ngữ, văn tự, quan điểm đáng lẽ phải khác nhau nhưng lại giống nhau, là từ chỉ ý xấu, phạm vi dùng hẹp, chỉ dùng trong văn viết. 相同 chỉ sự thống nhất giữa hai bên, là từ trung tính, phạm vi dùng rộng cả trong khẩu ngữ và trong văn viết.

累赘 léi.zhui

Những người và việc làm cho người khác cho là thừa, phiền phức. *Thừa, gánh nặng, phiền phức.*

例如:不应把老人当成~。

负担 fùdān

Áp lực phải chịu đựng, tránh nhiệm, phí tổn phải gánh vác. *Gánh vác, đảm nhiệm, gánh nặng.*

例如:减轻考生的思想~，他

Không được coi người già là gánh nặng.

们才能发挥出真正的水平。
Giảm nhẹ gánh nặng tư tưởng cho thí sinh thì họ mới phát huy hết trình độ thực sự.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 累赘 chỉ chủ quan không muốn gánh chịu, cho là phiền toái, dùng chỉ người hoặc vật cụ thể, là từ có nghĩa xấu. 负担 chỉ trách nhiệm phải hoặc đã gánh vác, dùng chỉ người, chỉ vật cụ thể hoặc trừu tượng, là từ trung tính, phạm vi dùng rộng.

冷淡 lěngdàn

Không nhiệt tình, không quan tâm, không ồn ào, sôi động. *Lạnh nhạt, thờ ơ, vắng lặng.*

例如:~的语气，看出他对这件事不感兴趣。
Giọng điệu lạnh nhạt, đủ biết ông không hào hứng với việc này.

冷漠 lěngmò

Không quan tâm (đến người và sự vật). *Thờ ơ, ngoài cuộc.*

例如:不做~的旁观者，投身火热的斗争中去。
Không làm người bàng quan thờ ơ, dấn thân vào cuộc đấu tranh nóng bỏng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ thái độ lạnh nhạt, không quan tâm, nói chung có thể thay thế nhau. 冷淡 nghĩa nông hơn, dùng nhiều trong khẩu ngữ, và còn có nghĩa thứ hai là im lìm không sôi động, dùng chỉ môi trường, không khí, việc làm ăn. 冷漠 ngữ nghĩa sâu hơn, là từ dùng trong văn viết.

冷静 lěngjìng

1.Bình tĩnh, tỉnh táo. 2.Vắng vẻ.

例如:我们要善于~地思考问题。
Chúng ta phải biết suy xét vấn đề một cách tỉnh táo.

沉着 chénzhuó

Bình tĩnh, điềm tĩnh

例如:中国队~应战，终于战胜了日本队。
Đội Trung Quốc bình tĩnh ứng chiến, cuối cùng đã thắng đội Nhật Bản.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là bình tĩnh, ung dung. 冷静 nhấn mạnh ý không hấp tấp, không làm việc theo cảm tính, còn chỉ bầu không khí im ắng, không sôi động. 沉着 chỉ thiên về ý không cuống quýt, điềm tĩnh.

离开 líkāi

Rời, xa rời.

例如:他终于~了原来的工作单位。

分开 fēnkāi

Tách ra, rẽ ra, gỡ ra.

例如:她试图把搅成一团的毛线~。

tiengtrunganhduong.com

Cuối cùng, ông đã rời khỏi đơn vị công tác cũ.

Bà định gỡ nắm len rồi.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là không tụ vào một chỗ. 分开 là tách, phân tán những vật vốn ở dồn một chỗ, chỉ người hoặc vật; 离开 nhấn mạnh ý ly biệt, xa rời, thường đi liền với các từ chỉ người và từ chỉ nơi chốn, không dùng với sự vật trừu tượng.

理会 lǐhuì

Hiểu ý và đáp lại ngôn ngữ, hành động của người khác. *Hiểu, để ý, đếm xỉa đến.*

例如: 听了这些讥笑，木匠并不~，仍然专心致志地雕刻着。

Nghe tiếng cười chế giễu, ông thợ mộc không để ý vẫn chăm chú chạm khắc.

理睬 lǐcǎi

Biểu thị thái độ đối với ngôn ngữ, hành vi của người khác. *Để ý, đếm xỉa, chấp.*

例如: 那女人骂了半天，我们只当没有听见，根本不去~她。

Người đàn bà chửi bới một hồi lâu, chúng tôi coi như không nghe thấy, chủ yếu là không chấp bà ta.

Phân biệt: Đều là động từ, phần nhiều dùng với từ phủ định "不". 理睬 nhấn mạnh sự hiểu ý và đáp lại; 理会 dùng ánh mắt, sắc mặt để biểu thị thái độ đối với ngôn ngữ, hành động của người khác.

理想 lǐxiǎng

Lý tưởng.

例如: 他终于实现了青年时代的~。

Cuối cùng, anh đã thực hiện được lý tưởng của thế hệ thanh niên.

幻想 huànxiǎng

Ảo tưởng.

例如: 丢掉了不切实际的~，他二又重新投入了生活。

Vứt bỏ hết ảo tưởng phi thực tế, cậu ta lại lao vào cuộc sống.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ sự tưởng tượng, hy vọng về tương lai. 理想 chỉ những tưởng tượng có căn cứ, hợp lý, là từ có nghĩa tốt, mang sắc thái trang trọng, là từ kiêm loại danh từ và hình dung từ. 幻想 là những tưởng tượng hư ảo, xa vời, khó thành hiện thực, là từ trung tính, kiêm loại danh từ và động từ.

厉害 lì.hai

Hung dữ, kịch liệt, ghê gớm.

例如: 你要提防~的狼狗。

Bạn phải đề phòng con chó sói hung dữ.

利害 lì.hai

Hung dữ, đanh đá, ghê gớm, dữ dằn.

例如: 他老婆真~。

Bà vợ ông ta đanh đá quá.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là dữ dằn, ghê gớm, khó bề đối phó, nói chung có thể thay thế nhau. Trong Hán ngữ hiện đại, còn có một từ 利害 (đọc là lì.hài) khác, là danh từ, có nghĩa là cái lợi và cái hại, danh từ này không có quan hệ đồng nghĩa với 厉害.

利用 lìyòng

Làm cho người hoặc vật phát huy năng lực; dùng thủ đoạn để người khác phục vụ mình. *Tận dụng, lợi dụng.*

例如:~水力资源是农村发展电力的重要方面。

Lợi dụng sức nước là biện pháp quan trọng để phát triển điện lực nông thôn.

运用 yùnyòng

Lợi dụng đặc tính của sự vật để sử dụng. *Vận dụng.*

例如:~比喻的方法可以使文章更生动。

Vận dụng phương pháp ví von có thể làm cho bài văn thêm sinh động.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là sử dụng. 利用 nhấn mạnh sử dụng đầy đủ, có hiệu quả, thường dùng với những người, những vật chưa bị sử dụng hoặc sử dụng chưa đầy đủ, nếu theo nghĩa xấu tức là dùng thủ đoạn để bắt người khác phục vụ mình. 运用 là cách sử dụng linh hoạt đặc tính của sự vật, phần nhiều dùng với sự vật trừu tượng.

立刻 lìkè

Sự việc diễn ra tiếp liền sau một thời điểm nào đó. *Lập tức, liền, ngay.*

例如: 他见了我~露出笑容。

Gặp tôi, nó liền lộ vẻ tươi cười.

顷刻 qǐngkè

Thời gian cực ngắn. *Trong khoảnh khắc, nháy mắt.*

例如:~间天空乌云密布。

Trong nháy mắt, bầu trời phủ đầy mây đen.

Phân biệt: Đều chỉ thời gian cực ngắn. 立刻 là phó từ, chỉ sự việc nào đó sẽ lập tức xảy ra, dùng trong văn nói và văn viết. 顷刻 là danh từ, chỉ thời gian cực ngắn trong chốc lát, là từ dùng nhiều trong văn viết.

连续 liánxù

Cái nọ tiếp cái kia. *Liên tục, kéo dài.*

例如: 高峰时间这条路上的车流~不断。

Giờ cao điểm, xe cộ đi trên đoạn đường này liên tục không ngớt.

陆续 lùxù

Lần lượt trước sau. *Lục tục, lần lượt.*

例如: 同学们~进入会场。

Học sinh lần lượt tiến vào hội trường.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều có nghĩa là lần lượt cái nọ tiếp cái kia. 连续 là động từ, chỉ sự liên tiếp không ngừng hoặc ngừng ít; 陆续 là phó từ chỉ sự việc liên tục nhưng có lúc ngừng ở giữa chừng, thời gian ngừng có thể dài hoặc ngắn, có thể dùng lặp lại theo dạng AABB.

联络liánluò

Hai bên giao tiếp, nối quan hệ. *Liên lạc, tiếp xúc.*

例如:通过聚会~感情,老同学们经常欢聚一堂。

Thông qua hội họp để tiếp xúc tình cảm, các bạn đồng môn thường họp mặt vui vẻ.

联系liánxì

Liên hệ, nối liền, gắn liền.

例如:这对分别多年的兄妹终于~上了。

Anh em xa cách nhau mấy năm trời, cuối cùng đã liên hệ được.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là nối quan hệ. 联络 chỉ dùng với người và người; 联系 dùng với người và người, người và sự vật, sự vật và sự vật.

恋恋不舍 liàn liàn bù shě

Không nỡ xa rời. *Lưu luyến, bịn rịn.*

例如:孩子们~抱住他不放。

Lũ trẻ bịn rịn ôm chặt lấy ông.

依依不舍yī yī bù shě

Lưu luyến, không nỡ rời. *Quyến luyến, bịn rịn.*

例如:毕业了,同学们~地离了老师。

Tốt nghiệp xong, chúng tôi lưu luyến chia tay các thầy cô.

凉爽liángshuǎng

Mát mẻ, sảng khoái, dễ chịu.

例如:我们活动在操场上,觉得格外~。

Chúng tôi chạy nhảy trên sân vận động, thật mát mẻ dễ chịu.

凉快liángkuài

Dễ chịu, mát, mát mẻ, mát lành.

例如:今晚一阵大雨,气候~多了。

Một cơn mưa chiều, trời mát hẳn.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 凉爽 là mát mẻ do bớt oi nồng, là từ dùng chung cả văn nói và văn viết; 凉快 là dễ chịu thoải mái vì mát mẻ, thường dùng trong khẩu ngữ.

辽阔liáokuò

Phạm vi rộng lớn, thoáng, chỉ đồng bằng, bầu trời, biển. *Bao la bát ngát.*

例如:~的东北平原物产丰富。

Đồng bằng Đông Bắc rộng bao la có sản vật dồi dào.

辽远liáoyuǎn

Cự ly, khoảng cách lớn. *Xa xăm, xa xôi.*

例如:~的天空,万里无云。

Bầu trời xa xăm không gợn bóng mây.

料理liàolǐ

Xử lý, làm. *Sắp xếp, lo liệu, trông nom.*

例如:同学们轮流到老人家帮她~家务。

Các bạn thay phiên nhau đến giúp bà cụ sắp xếp việc nhà.

照料zhàoliào

Quan tâm lo liệu. *Chăm sóc.*

例如:麻烦你帮我~好老人和孩子。

Nhờ chị giúp tôi chăm sóc cụ và các cháu bé.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là trông nom, xử lý. 料理 phạm vi hẹp, chỉ dùng với việc; 照料 là trông nom, phạm vi rộng, dùng cho cả người và vật.

灵活línghuó

Linh hoạt, năng động, tinh anh, nhạy bén.

例如:翠鸟小巧玲珑,一双透亮~的眼睛下面,长着一张细长的嘴。

Con chim trả nhỏ nhắn nhanh nhẹn với cái mỏ dài dưới cặp mắt tinh anh trong trẻo.

灵巧língqiǎo

Linh hoạt, khéo léo, tài tình.

例如:飞机在空中~地做着各种动作,时而盘旋上升,时而俯冲下降。

Trên bầu trời, máy bay làm các động tác vút lên nhào xuống rất tài tình.

灵敏língmǐn

Nhạy, tinh, thính.

例如:骆驼的嗅觉很~,什么地方有水源,它都能找到。

Mũi lạc đà rất thính, nó có thể tìm ra nơi nào có nguồn nước.

灵便língbiàn

Tinh, nhạy, thính, thuận tiện, cơ động.

例如:奶奶耳朵不大~,我们对她讲话只好大声点。

Tai bà nội không thính lắm, khi nói chuyện với bà chúng tôi đành phải nói to.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là nhạy bén, phản ứng nhanh. 灵活 là hoạt bát, thích ứng nhanh với tình hình; 灵巧 chỉ kỹ thuật, tay nghề cao, hoặc sản phẩm chế tác tinh xảo; 灵敏 là nhanh nhẹn, phản ứng nhanh; 灵便 là nhanh nhẹn, thoải mái, không có trở ngại, chỉ hoạt động của tứ chi ngũ quan, còn chỉ việc sử dụng công cụ,

tiengtrunganhduong.com

như: “这张柜子可拆可装，运输也很灵便” (Chiếc tủ này có thể tháo lắp, vận chuyển rất thuận tiện).

零碎 língsuì

Vụn vặt, rời rạc, vặt vãnh.

例如:这件事留在我脑子里的印象很~。

Việc này để lại trong tôi ấn tượng rất rời rạc.

零星 língxīng

Rời rạc, vụn vặt, ít ỏi, phân tán.

例如:她利用~的时间自学，终于完成了大学课程的学习。

Cô đã tận dụng thời gian rỗi ít ỏi để học tập, và cuối cùng đã hoàn thành chương trình đại học.

Phân biệt: Đều có thể làm hình dung từ, đều có nghĩa là vụn vặt, phân tán. 零碎 nhấn mạnh ý không hoàn chỉnh, không dùng chỉ người, thường làm vị ngữ, từ phản nghĩa là “完整” (hoàn chỉnh). 零星 chỉ số lượng ít, không tập trung, có thể chỉ người, vật; không làm vị ngữ, từ phản nghĩa là “集中” (tập trung).

浏览 liúlǎn

Xem qua loa. *Xem lướt qua, nhìn lướt qua.*

例如:客人们乘车~市容。

Hành khách ngồi xe xem lướt qua phố xá.

涉猎 shèliè

Đọc sơ qua. *Xem vội, đọc lướt qua.*

例如:他广泛~有关的知识，充实自己。

Ông đọc sơ qua những vấn đề liên quan, để làm phong phú thêm kiến thức.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là xem. 流览 là xem lướt, không kỹ, đối tượng chỉ sách vở, cũng có thể là phong cảnh, phố xá. 涉猎 là xem rộng nhưng không đi sâu, đối tượng chỉ các trước thuật, tri thức.

流传 liúchuán

Để lại và truyền bá rộng rãi. *Lưu truyền.*

例如:民间~着牛郎织女的故事。

Dân gian còn lưu truyền câu chuyện Ngưu Lang Chức Nữ.

传播 chuánbō

Lan truyền rộng rãi. *Truyền bá, lan truyền, lây lan.*

例如:这一鼓舞人心的消息，通过广播,电视，很快~开来。

Thông qua phát thanh truyền hình, tin vui nức lòng đó đã lan truyền rất nhanh.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là truyền đi. 流传 chỉ truyền từ đời nọ qua đời kia hoặc trong một khu vực, có thể chỉ sự tích, tác phẩm, không dùng chỉ vật cụ thể. 传播 chỉ vô ý lan truyền hoặc cố ý

lan truyền, đối tượng chỉ cụ thể như hạt giống, phấn hoa, bệnh tật, hoặc chỉ trừu tượng như kinh nghiệm, tư tưởng, tình hữu nghị. v.v...

流连 liúlián

Không nỡ xa rời, có thể viết là 留连. *Lưu luyến.*

例如:这有趣的动物园叫人~忘返。

Vườn động vật thú vị làm cho du khách lưu luyến quên về.

留恋 liúliàn

Không nỡ vứt bỏ hoặc xa rời, đối tượng chỉ người hoặc vật. *Lưu luyến, quyến luyến.*

例如:就要离开学校了，大家十分~这个班集体。

Sắp rời xa mái trường, mọi người rất lưu luyến tập thể lớp.

留恋 liúliàn

Lưu luyến, quyến luyến.

例如:那"鸟的天堂"的确值得~。

"Thiên đường các loài chim" thật đáng lưu luyến.

依恋 yīliàn

Không nỡ xa rời. *Quyến luyến, bịn rịn.*

例如:亲人在将要分别的时候，彼此还相互~。

Lúc người thân chia tay nhau, hai bên còn bịn rịn.

Phân biệt: Đều là động từ. 留恋 là không nỡ xa rời chỗ ở, bạn bè, cuộc sống, địa vị, có thể chỉ người hoặc vật; 依恋 nhấn mạnh cảm tình sâu, khó xa rời, phần nhiều chỉ người với người.

留念 liúniàn

Giữ lại làm kỷ niệm. *Lưu niệm.*

例如:毕业前，师生合影~。

Trước ngày tốt nghiệp, thầy trò cùng chụp ảnh lưu niệm.

纪念 jìniàn

Dùng sự vật hoặc hành động biểu thị hoài niệm. *Kỷ niệm.*

例如:这是一本~二战期间在集中营里丧生的犹太人的书。

Đây là quyển sách kỷ niệm người Do Thái sống trong trại tập trung thời kỳ thế chiến thứ hai.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa biểu thị hoài niệm đối với người và vật. 留念 là đồ vật để lại lúc chia tay để bày tỏ tình cảm; 纪念 là bày tỏ tình cảm đối với người và vật, có thể mang tân ngữ, có thể cấu tạo thành các từ như “纪念碑” (bia kỷ niệm); 留念 không có cách dùng này và cũng không thể mang tân ngữ.

留神 liúshén

Chuyên tâm. *Chú ý, chăm chú.*

留意 liúyì

Chú ý, cẩn thận. *Lưu ý, để ý.*

tienghoanhdong.com

例如:老师叮嘱我们过街口要~来往的车辆。
Cô giáo dặn chúng tôi qua đường cần chú ý xe cộ.

例如:请代为~商店有没有那种毛衣。
Nhớ để ý xem giùm tôi cửa hàng có loại áo len này không.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là tập trung chú ý. 留神 là chú ý, đề phòng (việc xấu); 留意 chỉ là chú ý, đối tượng chỉ chung mọi sự vật.

笼罩lǒngzhào

Như có cái lồng chụp lên phía trên. *Bao trùm, trùm phủ, che phủ.*

例如:屋子里~着悲哀的气氛。
Gian phòng bao trùm không khí đau buồn.

覆盖 fùgài

Che phủ, che đậy.

例如:冰雪~着高原。
Băng tuyết phủ đầy cao nguyên.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa che phủ. 笼罩 có cách dùng ví von; 覆盖 thì không. 笼罩 thiên về ý "phủ", vật che phủ chắc chắn phải lớn hơn vật bị che phủ, vật che phủ có thể là sự vật cụ thể hoặc trừu tượng. 覆盖 thiên về ý "che", vật che phủ không hẳn lớn hơn vật bị che phủ, vật che phủ thường là sự vật cụ thể.

路途lùtú

Đường, lộ trình. *Đường đi.*

例如:~遥远,但他还是上了路。
Đường đi xa xôi, nhưng ông vẫn lên đường.

旅途lǚtú

Suốt quãng đường đi. *Dọc đường, trên đường đi, đi đường.*

例如:大家~辛劳了。
Dọc đường các bạn vất vả quá.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều có nghĩa là đường đi. 路途 nhấn mạnh độ dài ngắn của quãng đường, dùng trong cả văn nói và văn viết; 旅途 chỉ quãng đường đi cụ thể, là từ dùng trong văn viết.

履行 lǚxíng

Thực hành (những việc đã nhận hoặc nên làm). *Thực hiện, thực thi, làm.*

例如:我们每一个人都应该~公民的义务。
Mỗi một chúng ta cần thực hiện nghĩa vụ công dân.

实行shíxíng

Thi hành, thực hiện.

例如:~生产责任制以后,农民的积极性提高了。
Sau khi thực hành chế độ trách nhiệm sản xuất, tính tích cực của nông dân được nâng cao hơn.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là làm theo quy định. 履行 nhấn mạnh thực hiện những việc đã hẹn hoặc đã quy định, đối tượng của nó thường có tính bắt buộc, thường dùng cho hợp đồng, chức trách, lời hứa..., phạm vi dùng hẹp, mang đậm sắc thái văn viết hơn 实行; đối tượng của 实行 có thể phiếm chỉ những việc đã được quy định, thường dùng cho phương án, chế độ, chính sách, nguyên tắc...

轮流lúnliú

Theo thứ tự, người nọ thay người kia, hết vòng trở lại từ đầu. *Luân lưu, theo thứ tự.*

例如:毛主席让他们排好队,一个一个~看。
Mao chủ tịch bảo họ xếp hàng ngay ngắn vào để lần lượt xem theo thứ tự.

轮番lúnfān

Thay nhau (làm việc gì đó). *Luân phiên.*

例如:我连战士挡住了敌人向我阵地的~进攻。
Đại đội tôi đã chặn đứng những cuộc tiến công luân phiên của địch vào trận địa ta.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 轮流 là người nọ tiếp người kia thay nhau; 轮番 là lần nọ tiếp lần kia thay nhau xuất hiện, là từ dùng trong văn viết, khẩu ngữ ít dùng.

tiengtrunganhduong.com

M

麻痹 mábì

Mất cảnh giác, tê liệt, làm cho tê liệt.

例如:这次失误就是因为思想太~了。

Sai sót lần này là vì thiếu cảnh giác.

麻木 mámù

Thái độ thờ ơ, lạnh nhạt; chân tay tê, dại. *Đờ đẫn, tê, dại.*

例如:他脸上露出~的神情。

Nét mặt ông lộ vẻ đờ đẫn.

Phân biệt: Đều là động từ kiêm làm hình dung từ. Nếu là động từ thì đều có nghĩa tê dại, mất tri giác. Nếu là hình dung từ, 麻痹 thiên về nghĩa mất cảnh giác, thường chỉ tư tưởng, đấu tranh; 麻木 thiên về ý phản ứng chậm chạp, thường chỉ tinh thần, cảm giác, thần thái, nét mặt. Từ phản nghĩa của 麻痹 là "警惕" (cảnh giác), phản nghĩa của 麻木 là "清醒" (tỉnh táo).

漫 màn

Nước đầy tràn; la liệt khắp nơi. *Dâng tràn, tràn đầy, tràn, đầy.*

例如:他们走到桥边,看见河水~过了小桥。

Họ đi đến bên cầu, thấy nước sông đã tràn qua cây cầu nhỏ.

满 mǎn

Dung lượng đạt mức tối đa. *Đầy.*

例如:洞里灌~了水,皮球浮上来了。

Đổ đầy nước xuống hố, quả bóng sẽ nổi lên.

Phân biệt: Hai từ đều có nghĩa là "đầy". Khác nhau ở chỗ: 漫 là động từ, 满 là hình dung từ. Khi 漫 có nghĩa là nhiều, la liệt khắp nơi, thì có thể thay bằng 满, ví dụ: 漫山→满山;漫天→满天.Về mức độ, 漫 là vượt mức tối đa, còn 满 là vừa đạt mức tối đa, trường hợp này thì không thể thay 漫 bằng 满 được.

漫不经心 màn bù jīng xīn

Tùy tiện, không chú ý. *Hờ hững, không để ý.*

例如:他靠在床上~地翻着书,一个字也看不进。

Cậu ta dựa lưng vào giường, hờ hững lật từng trang sách, chả đọc được chữ nào.

随随便便 suí suí biàn biàn

Muốn làm gì thì làm theo ý thích, rất tùy tiện. *Tùy tiện, tản mạn.*

例如:课堂上要遵守纪律,不能~。

Trong lớp phải giữ kỷ luật, không thể tùy tiện.

漫长 màncháng

Chỉ thời gian, con đường bất tận. *Dài dằng dặc, đằng đẵng.*

例如:在~的斗争岁月里,他历尽风险。

Trong những năm tháng đấu tranh dài dằng dặc ấy, ông đã nếm đủ mùi gian truân.

漫漫 mànmàn

Chỉ thời gian, không gian vô bờ. *Dằng dặc, mênh mang.*

例如:田野都是一眼望不到头的~白雪。

Đồng ruộng phủ đầy tuyết trắng mênh mang.

茂盛 màoshèng

Cành lá nhiều và dày. *Xum xuê, rậm rạp, tốt đẹp.*

例如:围墙里面种了很多树,~的枝叶伸出墙外来。

Phía trong tường rào trồng nhiều cây, cành lá xum xuê vươn ra ngoài tường.

茂密 màomì

Chắc khỏe và dày. *Rậm rạp, tươi tốt, xum xuê.*

例如:~的枝叶向四周展开,就像搭起了一个个绿色的凉棚。

Cành lá xum xuê xòe ra chung quanh, giống như những chiếc lều che mát màu xanh.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 茂盛 chỉ cây cối mọc khỏe và nhiều, phạm vi dùng rộng hơn, ngoài chỉ cây cối xum xuê, còn có thêm nghĩa chỉ công việc làm ăn tốt đẹp, thu nhập cao. Còn 茂密 chỉ có nghĩa là cây cối mọc khỏe, xum xuê.

美丽 měilì

Đẹp, xinh, xinh đẹp, tươi đẹp, đẹp đẽ.

例如:从前有一只公鸡,自以为很~。

Ngày xưa có anh chàng gà trống tự cho mình là đẹp.

漂亮 piào.liang

Xuất sắc, xinh xắn, đẹp, đẹp mắt, hay.

例如:孔雀发现湖里有一只鸟也十分~。

Chim công phát hiện trong hồ còn có một chú chim cũng rất đẹp.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là đẹp. 美 ư chỉ màu sắc đẹp, hình thể cân đối. 漂亮 phạm vi dùng rộng hơn, ngoài chỉ màu sắc, hình thể ra, còn có thể chỉ ngôn ngữ, văn chương, việc làm hay và đẹp, như: "他说话得漂亮" (Anh ta nói hay) "这一仗打得真漂亮" (Trận này đánh thật đẹp) và nghĩa này thì không có quan hệ đồng nghĩa với 美丽.

朦胧 ménglóng

Chỉ ánh trăng lu, cũng chỉ sự mơ hồ, không rõ ràng. *Mông lung, lu*

曚曨 ménglóng

Cũng viết là 蒙胧, chỉ trạng thái sắp ngủ hoặc mới thức dậy, mắt

tiengtrunganhduong.com

mờ, mơ hồ.

例如:一个月光~的夜晚。
Vào một đêm trăng mờ.

nhắm mắt mở, mơ mơ màng màng, thường dùng để chỉ thần thái, cặp mắt. *Lu mờ, mơ mơ màng màng, mơ màng.*

例如:天色将黑,他睡眼~在酒店的门前出现了。
Trời sắp tối, ông ta xuất hiện trước quán rượu với cặp mắt ngái ngủ lờ đờ.

迷惑míhuò

Không hiểu rõ phải trái, không biết rõ manh mối. *Mê hoặc, làm cho mê hoặc.*

例如:他的花言巧语使人~。
Cậu chàng ăn nói ngọt xớt khiến người ta bị mê hoặc.

困惑kùnhuò

Cảm giác nghi ngờ, khó xử, không biết nên làm thế nào. *Lúng túng, lưỡng lự, nghi hoặc, phân vân.*

例如:公司里复杂的人际关系使我很~。
Quan hệ con người trong công ty rất phức tạp khiến tôi không biết nên như thế nào.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là không rõ ràng. 困惑 chỉ cảm giác phân vân khó xử lý, 迷惑 còn có cách dùng sử động, có thể mang tân ngữ.

密切 mìqiè

Chỉ quan hệ gần. *Mật thiết, khăng khít, chu đáo, chặt chẽ.*

例如:双方~配合,终于完成了手术。
Hai bên phối hợp chặt chẽ, cuối cùng ca mổ đã hoàn thành.

亲密qīnmì

Cảm tình tốt, gắn bó. *Thân thiết, thân mật.*

例如:程伯伯是我爸爸的~战友。
Bác Trình là bạn chiến đấu thân thiết của cha tôi.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ mối quan hệ mật thiết giữa hai bên. 密切 chỉ sự khăng khít, năng qua lại, không nhấn mạnh yếu tố tình cảm, phạm vi sử dụng rộng, có thể chỉ quan hệ con người, quan hệ giữa các đơn vị, các quốc gia. 亲密 nhấn mạnh tình cảm hữu hảo, sâu sắc, nồng nàn.

绵绵miánmián

Liên tục, không ngớt. *Rả rích, lai rai, liên miên.*

连绵 liánmián

Nối tiếp nhau, chỉ vật cụ thể như mạch núi, dòng sông, mưa dầm...

例如:秋雨~,引起了我愁绪万端。
Mưa thu rả rích, gợi cho tôi muôn mối u sầu.

Liên miên, nối tiếp nhau, liền nhau.

例如:~的山峦像一条巨龙伸向远方。
Các dãy núi kéo dài liền nhau giống như con rồng lớn vươn ra mãi.

面貌miànmào

Hình dáng, khuôn mặt, bộ mặt. *Nét mặt, diện mạo, bộ mặt, vẻ ngoài.*

例如:老人家~慈祥,对下一代关心备至。
Ông cụ nét mặt hiền từ, quan tâm chu đáo lớp con cháu.

面目miànmù

Diện mạo, bộ mặt, mặt mày, thể diện.

例如:这家伙猪头鼠目,~可憎。
Lão ta đầu dơi mắt chuột, mặt mày đáng ghét.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ bộ mặt, đều dùng để ví tình hình tư tưởng và sự thể hiện bên ngoài của sự vật, có lúc có thể thay thế nhau. 面目 chỉ khuôn mặt, cũng có khi dùng theo nghĩa xấu, giàu sắc thái văn viết, tần suất sử dụng thấp. 面貌 phần nhiều dùng theo nghĩa tốt.

渺小miǎoxiǎo

Nhỏ nhoi, bé nhỏ, ít ỏi.

例如:个人的力量显得多么~。
Lực lượng cá nhân thật là nhỏ nhoi.

微小wēixiǎo

Ít ỏi, nhỏ bé, chút ít.

例如:这学期,我有了~的进步。
Học kỳ này, tôi có tiến bộ chút ít.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là rất nhỏ. 渺小 chỉ tinh thần phẩm chất, nói chung chỉ các vật trừu tượng, là từ có nghĩa xấu, từ phản nghĩa là "伟大" (vĩ đại). 微小 chỉ cụ thể hoặc trừu tượng như hình thể, số lượng, phạm vi dùng rộng, là từ trung tính, từ phản nghĩa là "巨大" (to lớn).

藐视miǎoshì

Coi là nhỏ, không đáng để tâm. *Coi thường, khinh thường.*

例如:我们要~一切困难,去争取胜利。
Chúng ta phải coi thường mọi khó khăn để giành thắng lợi.

鄙视bǐshì

Coi thường, không tôn trọng. *Coi khinh, khinh bỉ.*

例如:不应该~通俗歌曲,通俗歌曲也应有一席之地。
Không nên coi thường các ca khúc phổ thông, ca khúc phổ thông cũng phải có chỗ đứng.

tiengtrungonline.com

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là coi thường. 藐视 có nghĩa coi là bé nhỏ, đứng trên cao nhìn xuống, thường dùng theo chính diện. 鄙视 có nghĩa coi là thấp hèn, chê bai, ngữ nghĩa sâu hơn, có thể chỉ chính diện hoặc phản diện.

敏捷 mǐnjié

Mẫn tiệp, nhanh nhẹn, nhanh nhạy.

例如: 细腰蜂用最~的动作捉住蜘蛛。

Con ong vàng nhanh nhẹn chộp lấy con nhện.

利索 lì.suo

Rạch ròi, đâu ra đấy.

例如: 他性情直爽，讲话也~干脆。

Tính ông thẳng, nói chuyện cũng rạch ròi, dứt khoát.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 敏捷 là nhanh nhẹn, không tốn sức, chỉ động tác cụ thể hoặc khái niệm trừu tượng như "思维敏捷" (tư duy nhanh nhạy), là từ dùng trong văn viết. 利索 chỉ ngôn ngữ, động tác linh lợi, sắc sảo, chỉ dùng với người, là từ khẩu ngữ.

明白 míng.bai

1. Rõ ràng, dễ hiểu.
2. Hiểu, biết rõ.

Rõ ràng, hiểu rõ.

例如: 1/ 这段话的意思很~。

Ý của bài này rất rõ ràng.

2/~这样的目的，才能对症下药。

Hiểu rõ mục đích như thế mới bốc thuốc đúng bệnh.

清楚 qīngchǔ

1. Dễ hiểu, dễ nhận ra, rõ ràng.
2. Hiểu, nắm vững.

Rõ ràng, hiểu.

例如: 1/ 他的思路很~。

Tư duy cậu ta rất rõ ràng.

2/ 我不~这件事。

Tôi không hiểu rõ chuyện này.

Phân biệt: Đều là hình dung từ kiêm động từ. 明白 nhấn mạnh ý rõ ràng, dễ hiểu, từ chỗ chưa hiểu đến hiểu, còn có nghĩa là không hàm hồ, thông minh, hiểu đạo lý. 清楚 nhấn mạnh ý rõ ràng, mạch lạc, hiểu rõ ràng, còn có nghĩa là hiểu thấu đáo; 明白 không có nghĩa này.

明朗 mínglǎng

Nghĩa đen chỉ không khí, bầu trời sáng sủa, nghĩa bóng chỉ tâm hồn trong sáng, lạc quan, cởi mở. *Sáng, trong sáng, cởi mở.*

例如: 那天晚上的月色格外~。

Đêm đó, trăng rất sáng.

明亮 míngliàng

Ánh sáng đầy đủ, sáng tỏ. *Sáng, sáng sủa, hiểu, sáng tỏ.*

例如: 我们的教室宽敞~。

Phòng học chúng ta rộng rãi sáng sủa.

明媚 míngmèi

Tươi đẹp, lung linh.

例如: 早晨，阳光~，天气特别晴朗。

Ban mai nắng lung linh, khí trời mát mẻ.

明丽 mínglì

Tươi đẹp, sáng sủa, tươi tắn.

例如: 这样~的景色，只有江南才有。

Cảnh sắc tươi đẹp thế này chỉ có ở Giang Nam.

Phân biệt: Đều là động từ. 明媚 nhấn mạnh phong cảnh hữu tình, phần nhiều hình dung cảnh mùa xuân, còn có thể hình dung cặp mắt sáng long lanh. 明丽 là đẹp đẽ sáng trong, hình dung cảnh non nước tươi đẹp, còn có thể hình dung nhan sắc xinh tươi.

明确 míngquè

1. Rõ ràng, chắc chắn.
2. Làm cho rõ ràng, sáng tỏ.

Rõ ràng, xác định rõ.

例如: 1/ 请你~提出自己的观点。

Đề nghị ông nêu rõ quan điểm của mình.

2/ 这次会议进一步~了今后的任务。

Hội nghị lần này đã xác định rõ thêm nhiệm vụ sắp tới.

明白 míng.bai

Rõ ràng, dễ hiểu, hiểu rõ, biết.

例如: 1/ 这个答案是很~的。

Phương án này rất rõ ràng.

2/ 大家心里都~他是什么人。

Mọi người đều ngầm hiểu anh ta là người như thế nào.

Phân biệt: Đều là hình dung từ kiêm động từ. Nếu làm hình dung từ thì đều có nghĩa là rõ ràng, không hàm hồ; 明确 là xác định chắc chắn, ngữ nghĩa sâu; 明白 là rõ ràng, dễ hiểu, còn có nghĩa là thông minh, thấu hiểu đạo lý, có thể lặp lại theo dạng AABB, còn 明确 thì không thể lặp lại.

名声 míngshēng

Sự đánh giá, nhận xét được lưu truyền trong xã hội. *Tiếng tăm, thanh danh.*

例如: 销售伪劣产品坏了商家的~。

Tiêu thụ hàng giả sẽ làm mất thanh danh cửa hàng.

名望 míngwàng

Danh vọng, tiếng tăm.

例如: 这位作家在文化界的~很高。

Nhà văn này có tiếng tăm trong giới văn hóa.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều là danh từ, đều có nghĩa là tiếng tăm. 名望 chỉ tiếng tăm tốt, chỉ dùng với cá nhân, là từ văn viết, có nghĩa tốt. 名声 là có thể dùng với cá nhân hoặc tập thể, là từ trung tính, dùng cả trong văn nói và văn viết.

名胜 míngshēng

Nơi có di tích hoặc phong cảnh đẹp. *Danh lam.*

例如：千佛山，大明湖和的突泉，是济南的三大~。

Núi Thiên Phật, hồ Đại Minh, Suối Thược Đột, là ba vùng danh lam của Tế Nam.

胜地 shèngdì

Vùng có phong cảnh đẹp nổi tiếng. *Thắng cảnh.*

例如：庐山是一个理想的避暑~。

Lư Sơn là vùng thắng cảnh nghỉ mát lý tưởng.

Phân biệt: Đều là danh từ, nghĩa cơ bản giống nhau. 名胜 chỉ nơi có di tích lịch sử, cũng chỉ vùng có phong cảnh đẹp; 胜地 nhấn mạnh phong cảnh đẹp, độc đáo, còn bao gồm cả chỉ di tích lịch sử, tức có hai tầng ý nghĩa.

模范 mófàn

Những người, những việc đáng học tập. *Gương mẫu, điển hình.*

例如：大会表彰了劳动~。

Đại hội đã biểu dương các vị lao động gương mẫu.

榜样 bǎngyàng

Những người và việc tốt đáng noi theo, đáng soi vào. *Tấm gương.*

例如：他的下场就是叛国者的~。

Kết cục của anh ta là tấm gương cho bọn phản quốc.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ các đối tượng đáng để bắt chước, đều có thể dùng với người và vật. 模范 thường đi liền với "英雄" (anh hùng), là từ có nghĩa tốt, chỉ chính diện, có lúc có thể làm trạng ngữ. 榜样 là từ trung tính, có thể chỉ mặt tốt, hoặc mặt xấu.

模仿 mófǎng

Học làm theo mẫu có sẵn, nhái theo. *Mô phỏng, làm theo, bắt chước.*

例如：孩子~着大人的口气说话。

Trẻ con nói chuyện thường bắt chước khẩu khí người lớn.

模拟 mónǐ

Mô phỏng, làm theo.

例如：学员正在教室里~空中的飞行动作。

Học viên đang làm theo động tác bay trong phòng.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là làm theo mẫu. 模仿 chỉ việc bắt chước ngôn hành cụ thể, là từ dùng chung cả văn nói và văn viết. 模拟 có thể chỉ đối tượng hiện thực hoặc giả định, là từ văn viết.

默默 mòmò

Lặng lẽ, im lặng.

例如：大家~地站着，悼念死难的烈士。

Mọi người đứng im lặng, truy điệu các liệt sĩ tử nạn.

悄悄 qiāoqiāo

Không có tiếng động, hoặc tiếng động khẽ. *Lặng lẽ, rón rén, im phăng phắc.*

例如：教室里静~的。

Lớp học im phăng phắc.

Phân biệt: Đều có thể chỉ trạng thái im ắng. 默默 là phó từ chỉ thái độ trầm mặc, chỉ dùng với người, phạm vi hẹp. 悄悄 chỉ hành động lặng lẽ, rón rén, dùng chỉ người hoặc sự vật, phạm vi rộng, đây là hình dung từ, có thể làm vị ngữ.

目睹 mùdǔ

Tận mắt thấy.

例如：这次采访，大家耳闻~许多新鲜事。

Chuyến tham quan này, mọi người mắt thấy tai nghe nhiều điều mới lạ.

目击 mùjī

Mục kích, tận mắt nhìn thấy

例如：他~了这一场大屠杀的惨状。

Ông cụ đã tận mắt nhìn thấy thảm cảnh chém giết năm ấy.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là tận mắt nhìn thấy. 目睹 có tân ngữ là danh từ hoặc từ ngữ khác, phạm vi dùng rộng, thường đi liền với "耳闻" (tai nghe). 目击 nói chung chỉ mang tân ngữ là danh từ, phạm vi dùng hẹp, và có thể tạo thành từ mới "目击者" (nhân chứng); 目睹 thì không thể có cách tạo từ này.

tiengtrunganhduong.com

N

耐烦nàifán

Không nôn nóng, không sợ phiền. *Kiên nhẫn, bình tĩnh, không sốt ruột.*

例如:老师总是让达·芬奇画鸡蛋,画得他不~了。

Thầy giáo vẫn cứ để cậu Đơ-vanh-xi vẽ quả trứng, vẽ đến hết kiên nhẫn thì thôi.

耐心nàixīn

Không nôn nóng, chán nản. *Kiên nhẫn, không sốt ruột, kiên trì.*

例如:唐老师在灯下~地帮助田芳补习功课。

Thầy Đường kiên trì phụ đạo bài vở cho Điền Phương.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là không nôn nóng. 耐烦 nói chung chỉ thái độ, nhấn mạnh ý không sợ phiền, thường phối hợp với chữ "不" cấu thành thể phủ định. 耐心 là bình tĩnh, bền bỉ.

难过nán'guò

Không vui, đau khổ. *Buồn bã, buồn, sống khó khăn.*

例如:小壁虎借不到尾巴,心里很~。

Con thạch sùng không mượn được đuôi, lòng rất buồn bã.

难受nánshòu

Không vui, không dễ chịu. *Đau buồn, đau khổ, khó chịu.*

例如:我一想起父亲一辈子饱受磨难,心里就很~。

Cứ mỗi lần nghĩ đến cha suốt đời nếm đủ mùi cay đắng, lòng tôi lại rất đau buồn.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là không vui. 难过 nhấn mạnh ý buồn bã, còn có nghĩa là cuộc sống khó khăn, ví dụ: "在那黑暗的日伪时期,老百姓的日子真难过" (Thời Nhật chiếm, cuộc sống của bà con rất khó khăn); 难受 nhấn mạnh ý đau khổ, khó chịu đựng, còn có nghĩa là trong người khó chịu, ví dụ: "头疼得难过" (Đau đầu đến khó chịu).

恼火nǎohuǒ

Giận dữ bộc lộ ra ngoài. *Nổi nóng, nổi đóa.*

例如:他一回家就吵个不休,真叫人~。

Hễ về đến nhà là ông chửi bới luôn miệng, làm cho người khác nổi nóng lên.

恼怒nǎonù

Giận dữ bộc lộ ra ngoài. *Tức giận, nổi nóng.*

例如:他听了几句不顺心的话,就十分~。

Nghe mấy câu trái ý, ông liền nổi nóng lên.

内幕nèimù

Nội tình, tình hình bên trong, nội bộ.

例如:他们之间~谁也不清楚。

Không ai biết rõ nội tình của đôi bên.

内情nèiqíng

Nội tình.

例如:知道~的人,都不会埋怨他。

Những người nắm rõ nội tình thì sẽ không oán trách ông.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ tình hình nội bộ. 内幕 phần nhiều chỉ tình hình xấu hoặc điều bí mật, là từ có nghĩa xấu, thường phối hợp với các động từ "揭开,揭露,暴露"; 内情 là từ trung tính, thường kết hợp với "了解,掌握,知道"...

能够nénggòu

Có thể, có đủ khả năng, có điều kiện.

例如:微量元素~促进人体的新陈代谢。

Các nguyên tố vi lượng có thể thúc đẩy sự trao đổi chất trong cơ thể người.

可以kěyǐ

1.Có thể, có khả năng, được phép, cho phép. 2.Tốt, khá, ghê gớm.

例如:这些展品~出售。

Các mặt hàng triển lãm này đều có thể bán ra.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là được phép, có thể, có lúc có thể thay thế cho nhau. 能够 nhấn mạnh ý có năng lực, đủ tài, đủ biện pháp. 可以 biểu thị ý cho phép hoặc có điều kiện như thế nào. Trong Hán ngữ (khẩu ngữ) có một hình dung từ 可以 có nghĩa là "khá lắm, tạm được", hoặc "ghê gớm", từ này không đồng nghĩa với 能够.

能耐néng.nai

Kỹ năng, năng lực, khả năng, tài cán.

例如:巫婆骗人的~毕竟有限。

Năng lực lòe bịp của thầy bói cũng chỉ có mức độ.

本领běnlǐng

Kỹ năng, năng lực. *Bản lĩnh, tài năng.*

例如:战士们炼就了在野外独立生存的过硬~。

Các chiến sĩ đã rèn đúc được bản lĩnh rắn rỏi sống độc lập ở vùng dã ngoại.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ bản lĩnh, kỹ năng. 能耐 chỉ kỹ thuật, năng lực để thực hiện mọi hoạt động nói chung, là từ khẩu ngữ. 本领 là chỉ tài năng xử lý sự việc, cũng chỉ loại kỹ năng cao, phức tạp phải trải qua học tập mới nắm được, là từ văn viết.

tiengtrunganhduong.com

年轻niánqīng

Trẻ, trẻ tuổi.

例如：一个~的姑娘蹬着一辆货运车，急匆匆地奔来。

Một cô gái trẻ lái chiếc xe chở hàng lao tới.

年青niánqīng

Trẻ, trẻ trung, tuổi xanh.

例如：爷爷~的时候，还是个百发百中的好猎手呢。

Hồi còn trẻ, cụ là tay thợ săn bách phát bách trúng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, nói chung có thể thay thế nhau. 年轻 có thể chỉ trẻ tuyệt đối như mười mấy, hai mấy hoặc khoảng 30 tuổi, cũng có thể chỉ tương đối như người già tám chín mươi nói người năm sáu mươi là trẻ. Còn 年青 chỉ hình dung theo nghĩa trẻ tuyệt đối, không dùng chỉ người trung niên trở lên, với hàm nghĩa là tuổi thanh xuân sôi nổi, còn có thể chỉ người chưa chín chắn, chưa lão luyện, còn non, như: "他当局长还嫌年青点" (Anh ta làm cục trưởng thì còn hơi non). Ngoài ra, 年青 còn ví von chỉ bộ mặt tinh thần hoặc sức sống tràn đầy, như: "这座古老的城市已变得年青而富有活力" (Thành phố cổ kính này đã trở nên trẻ trung và đầy sức sống).

凝结níngjié

Kết hợp lại biến thành trạng thái khác, như thể khí thành thể lỏng, thể lỏng thành thể rắn, thường dùng ví máu, mồ hôi, tâm tư ngưng kết thành sự vật mới. *Ngưng kết.*

例如：湖面上~了薄薄的一层冰。

Trên mặt hồ ngưng kết một lớp băng mỏng.

凝聚níngjù

Chỉ thể khí biến thành thể lỏng, hoặc ví von chỉ sự ngưng kết của tinh thần, trí tuệ, tâm huyết, tình cảm. *Ngưng tụ, đọng lại.*

例如：荷叶上~着晶亮的露珠。

Trên mặt lá sen đọng những giọt sương long lanh.

凝视níngshì

Nhìn chăm chú, nhìn chằm chằm.

例如：.....往上~的目光充满了诅咒和抗议。

...ánh mắt chứa đầy sự căm phẫn và phản kháng nhìn chằm chằm phía trước.

注视zhùshì

Chú ý nhìn, nhìn chăm chú, theo dõi.

例如：敌人盯住这些洞口~了很久，也没有发现什么。

Bọn địch nhìn chăm chú vào cửa hang hồi lâu nhưng không phát hiện ra điều gì.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là nhìn chăm chú. 凝视 chỉ các đối tượng cụ thể, tĩnh tại, hàm ý nhìn lâu, công khai. 注视 có thể chỉ cụ thể hoặc trừu tượng, có thể chỉ nhìn công khai hoặc nhìn lén. 凝视 còn làm hình dung từ, như: "她那凝视的目光直盯着我" (Ánh mắt chăm chú của cô ấy nhìn thẳng vào tôi).

浓郁nóngyù

Nồng nàn, ngào ngạt, nồng đượm (mùi thơm).

例如：金黄的油菜花，散发出一阵阵~的香味。

Hoa cải dầu vàng rực, tỏa mùi thơm ngào ngạt.

浓重nóngzhòng

Đậm đặc, đậm đà (khói, sương, màu, vị).

例如：那股黑烟越来越~了。

Làn khói đen ngày càng đậm đặc.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ sự đậm đặc. 浓郁 chỉ mùi thơm hoa cỏ ngào ngạt, ngoài ra còn chỉ văn chương tác phẩm nồng đượm sâu sắc về một mặt nào đó, như: "这部小说充满了浓郁的乡土气息" (Bộ tiểu thuyết này tràn đầy hương quê nồng đượm). 浓重 nhấn mạnh sự nồng đậm của khói sương, màu sắc...

努力nǔlì

Dốn hết sức lực. *Nỗ lực, cố gắng.*

例如：我们要~学习。

Chúng ta phải cố gắng học tập.

尽力jìnlì

Dùng toàn bộ sức lực. *Tận lực, hết sức.*

例如：对于别人的困难，我们要~相助。

Đối với khó khăn của người khác, chúng ta nên hết sức giúp đỡ.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là dốc hết sức lực. 努力 tức là tích cực dốc hết sức có thể, hàm nghĩa hăng hái, không lười biếng, là từ có nghĩa tốt. 尽力 là dốc sức, là từ trung tính.

怒号nùháo

Gầm rít, gào rít, điên cuồng (chỉ sức gió).

例如：狂风~，尘沙漫天风舞。

Gió lốc gào rít, bụi đầy trời.

怒吼nùhǒu

Tiếng thú dữ kêu, nghĩa bóng chỉ âm thanh hùng tráng. *Gầm gào, giận dữ.*

例如：狂风大作，海水~。

Gió lốc nổi lên, biển cả gầm rít.

挪动nuó.dong

Sự chuyển dịch không lớn. *Chuyển dịch, thay đổi vị trí.*

蠕动rúdòng

Nhấn mạnh hình thái di động. *Nhu động, bò ngoằn ngoèo.*

tiengtrunganhduong.com

例如:把墙边的东西~一下，腾出地方放书架。
Chuyển đồ đạc dưới tường đi, để có chỗ đặt giá sách.

例如:小肠总是不停地~着。
Ruột non luôn nhu động không ngừng.

懦弱nuòruò

Yếu đuối, không kiên cường, không có dũng khí, dùng chỉ cá nhân. *Nhu nhược, hèn yếu.*

例如:他一生~无能，自然说不上有出息了。
Cậu ta hèn yếu không có tài năng, tất nhiên không thể nói đến tiền đồ.

怯弱qièruò

Nhát gan, sợ sệt, dùng chỉ cá nhân. *Nhút nhát, yếu hèn.*

例如:父亲性格温和，但不~，在原则面前从不动摇。
Tính cách cha tôi hiền lành nhưng không nhút nhát, không dao động về nguyên tắc.

O

讴歌ōugē

Ca ngợi, ca tụng.

例如:这部影片~了特区的建设者。
Bộ phim này ca ngợi những người xây dựng vùng đặc khu.

赞美zànměi

Khen ngợi, tán dương.

例如:大家一致~她技压群芳。
Mọi người đều khen ngợi cô giỏi giang hơn cả.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là khen ngợi. 讴歌 nhấn mạnh ca tụng; 赞美 nhấn mạnh ý khen ngợi, đối tượng đều chỉ người hoặc vật đáng khen ngợi. 讴歌 chỉ mang tân ngữ danh từ, còn tân ngữ của 赞美 là danh từ hoặc từ tổ khác, cả hai từ đều dùng trong văn viết, nhưng 讴歌 có sắc thái trang trọng hơn.

偶尔ǒu'ěr

Thỉnh thoảng, có lúc, chốc chốc.

例如:几只小燕子横掠过波光鸥娟的湖面，剪尾或翼尖~沾了一下水面。
Mấy con én nhỏ lượn bay trên mặt hồ gợn sóng lấp lánh, đuôi và mỏ chốc chốc lại chạm xuống nước.

偶然ǒurán

Sự việc phát sinh ngoài dự kiến. *Ngẫu nhiên, tình cờ.*

例如:爸爸在街头~遇见多年不见的老朋友，高兴极了。
Tình cờ cha tôi gặp người bạn cũ xa cách lâu năm ở ngoài phố, ông mừng lắm.

Phân biệt: Đều là phó từ, đều có nghĩa không thường xuyên. 偶尔 chỉ số lần phát sinh ít, không thường xuyên, là từ văn ngôn, chỉ dùng trong văn viết. 偶然 chỉ sự phát sinh tình cờ ngoài dự đoán, là từ thường dùng trọng cả văn nói và văn viết.

tiengtrunganhduong.com

P

趴pā

Nằm phủ phục, thân mình sát vào vật khác. *Nằm sấp, nằm bò ra.*

例如:不要老~在桌上看书。

Không nên nằm bò trên bàn đọc sách.

扑pū

Từ địa phương, nghĩa như 趴. *Nằm sấp, nằm bò ra, lao về phía trước.*

例如:李萍~在桌上看地图。

Lý Bình bò sấp trên bàn xem bản đồ.

攀谈pāntán

Hai bên chưa quen nhau, một bên chủ động đến bắt chuyện với bên kia. *Bắt chuyện, trò chuyện*

例如:我很惊异,走过去跟他~起来。

Tôi rất ngạc nhiên, đi đến bắt chuyện với ông cụ.

交谈jiāotán

Hai bên đã quen hoặc chưa quen nhau, cùng ngồi trò chuyện. *Trò chuyện, đàm đạo.*

例如:春节茶会上,大家围坐在一起亲切地~着。

Trong hội trà xuân, mọi người quây quần nói chuyện vui vẻ.

蹒跚pánshān

Loạng choạng, khập khiễng.

例如:师长扭转身,挽起缰绳,扶起伤员,又~地向前走了。

Sư trưởng quay người dìu anh thương binh khập khiễng đi về phía trước.

踉跄liàngqiàng.

Loạng choạng, lảo đảo.

例如:他丢掉拐棍,向前~地走了几步,妻子便赶忙扶他坐了下来。

Ông vứt gậy, lảo đảo mấy bước, bà vợ vội đến đỡ ông ngồi xuống.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là đi không vững. 蹒跚 chỉ chân có tật, lê bước lảo đảo, đáng miễn cưỡng; 踉跄 chỉ người đi đứng không vững (như say rượu), bước nghiêng ngả, có thể dùng lặp lại.

盘算pán.suan

Trù tính, tính toán.

例如:妈妈每月的开支都仔细~过。

Các khoản chi tiêu hàng tháng, mẹ đều tính toán rất kỹ.

打算dǎ.suan

Suy tính phương pháp và phương hướng hành động. *Định, dự định.*

例如:我~亲自去一趟北京。

Tôi định sẽ đi Bắc Kinh một chuyến.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là suy nghĩ trước công việc. 打算 là sự trù tính chung về phương hướng, phương pháp hành động; 盘算 là suy tính kỹ, cân nhắc lợi hại.

盼望pànwàng

Tha thiết trông mong. *Trông, mong, trông chờ.*

例如:小时候我总是~着新年的到来。

Hồi nhỏ, tôi luôn luôn mong Tết đến.

期望qīwàng

Trông chờ vào tương lai, tiến đồ. *Kỳ vọng, trông chờ.*

例如:母亲~着中华民族解放的成功。

Mẹ trông chờ dân tộc Trung Hoa giải phóng thành công.

希望xīwàng

Mong muốn (đạt mục đích hoặc xuất hiện điều gì đó). *Mong, hy vọng.*

例如:我~自己能成为一名光荣的人民教师。

Tôi mong mình có thể trở thành người giáo viên nhân dân.

渴望kěwàng

Mong muốn bức thiết, cháy bỏng. *Khát vọng, mong muốn.*

例如:少先队员们都~和这位作家见见面。

Các đội viên thiếu niên tiền phong rất mong muốn được gặp mặt vị nhà văn ấy.

Phân biệt: Đều có thể làm động từ, đều có nghĩa là mong muốn. Trong đó, 渴望 ngữ nghĩa sâu nhất; 希望 là mong muốn nói chung, ngữ nghĩa nhẹ nhất, có thể dùng với bản thân hoặc người khác; 盼望, 期望 chỉ dùng với người khác, không dùng với bản thân. 盼望, 渴望 chỉ làm động từ; còn 期望, 希望 có thể kiêm làm danh từ. 盼望 là từ khẩu ngữ; 期望, 渴望 là từ văn viết; 希望 dùng chung cả nói và viết.

判断 panduàn

Phân tích, đoán định. *Phán đoán, nhận định.*

例如:我们要培养自己~是非曲直的能力。

Chúng ta phải bồi dưỡng năng lực tự phán đoán tình hình.

推断tuīduàn

Suy xét, đoán định. *Suy đoán.*

例如:~时局的发展方向,才能作出明智的选择。

Suy đoán đúng sự phát triển của thời cuộc thì mới có sự lựa chọn sáng suốt.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là đoán định. 判断 nhấn mạnh ý phân tích, thẩm sát, đối tượng là những sự thật đã xảy ra, phạm vi dùng rộng; 推断 là suy xét dự đoán, đối tượng phần nhiều chỉ tình hình chưa xảy ra, đối tượng dùng hẹp.

庞大pángdà

To lớn. cồng kềnh, đồ sộ (chỉ hình thể, tổ chức, số lượng).

巨大jùdà

To lớn, lớn lao (chỉ quy mô, số lượng)..

tiengtrungnhanhdong.com

例如：在兔看来，猎狗是个多么~的怪物啊！
Với thỏ thì chó săn là con quái vật to lớn.

例如：小兴安岭是一座~的宝库，也是座美丽的大花园。
Tiểu Hưng An Lĩnh là kho báu lớn, cũng là vườn hoa đẹp.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ số lượng lớn. 庞大 chỉ ý to quá mức cần thiết, nhiều và phức tạp, là từ có nghĩa xấu, phạm vi dùng hẹp. 巨大 là to vượt mức bình thường, phạm vi dùng rộng, có thể chỉ cụ thể hoặc trừu tượng, còn có thể dùng chỉ người một cách tượng trưng.

胖 pàng

Nhiều mỡ, nhiều thịt (chỉ dáng người). *Béo, mập mạp, bụ bẫm.*

例如：她生了个~小子。
Cô ta đã sinh bé trai rất bụ bẫm.

肥 féi

Lượng mỡ nhiều (không chỉ người). *Béo, phân bón, bón phân.*

例如：牛儿~，马儿壮，牧民心里喜洋洋。
Trâu béo, ngựa khỏe, mục dân vui rộn ràng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ lượng mỡ nhiều, ngược lại với "gầy". 胖 thường dùng chỉ người, 肥 chỉ súc vật hoặc thịt súc vật, nếu chỉ người thì có hàm nghĩa xấu. 胖 chỉ là hình dung từ, 肥 còn là động từ (bón phân, làm cho phì nhiêu) và danh từ (chỉ phân bón).

陪伴 péibàn

Đi cùng làm bầu bạn. *Đi theo, ở cùng cho có bạn, ở bên cạnh.*

例如：妈妈常常派姐姐~奶奶。
Mẹ thường sai chị đi bên cạnh bà nội.

陪同 péitóng

Đi cùng, cùng đi (tiến hành một hoạt động nào đó)..

例如：毛泽东同志在罗瑞卿等同志~下，回到他的故乡。
Mao chủ tịch về thăm quê, cùng đi có đồng chí La Thụy Khanh và các đồng chí khác.

奉陪 fèngpéi

Đi cùng (làm việc gì đó). *Tháp tùng, theo cùng, tiếp, mời.*

例如：张科长不管王经理~不~，自己就先喝光了一杯酒。
Trưởng phòng Trương bất kể giám đốc Vương có tiếp hay không, tự mình đã uống hết một chén rượu.

陪衬 péichèn

Phụ vào vật khác để cho vật chính nổi bật. *Tôn lên, làm nền, vật làm nền.*

例如：雕梁画栋~着壁画，使大殿显得格外华丽。
Xà, cột chạm trổ làm nền cho các bức bích họa, làm cho cung điện càng thêm lộng lẫy.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là đi bên cạnh làm bầu bạn, để đối phương không cô đơn, lẻ loi. 奉陪 thường có nghĩa là đi cùng khách với phép tắc lễ nghi, khách sáo. Còn 陪衬 là chỉ quan hệ làm nền giữa các sự vật ở cạnh nhau. Ngoài ra, khi 奉陪 biểu thị ý đấu tranh giữa hai bên, ví dụ: "要打官司，我奉陪到底" (Nếu đi kiện, tôi theo đến cùng), thì lại không hề có quan hệ đồng nghĩa với ba từ kia.

批准 pīzhǔn

Cấp trên đồng ý với kiến nghị, yêu cầu của cấp dưới. *Phê chuẩn.*

例如：省里~了我们的建厂计划。
Tỉnh đã phê chuẩn kế hoạch xây dựng nhà máy của chúng ta.

同意 tóngyì

Thống nhất ý kiến với một chủ trương nào đó. *Đồng ý, tán thành, cho phép.*

例如：我非常~你的意见。
Tôi rất đồng ý với ý kiến của bạn.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là tán thành, đồng ý. 批准 hạn chế chỉ cấp trên với cấp dưới, phạm vi dùng hẹp, mang sắc thái trịnh trọng; 同意 không hạn chế thứ bậc, phạm vi dùng rộng.

批判 pīpàn

Phê bình, phủ định những tư tưởng ngôn hành sai lầm. *Phê phán.*

例如：他在运动中受到了错误的~。
Ông đã bị phê phán sai trong phong trào năm ấy.

批评 pīpíng

Nêu ý kiến, phân tích đánh giá ưu khuyết điểm. *Phê bình.*

例如：这篇社论~了官僚主义的作风。
Bài xã luận này đã phê bình tác phong quan liêu.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là phân tích cái đúng cái sai để đánh giá. 批评 nhấn mạnh ý nêu rõ khuyết điểm sai lầm để sửa chữa, ngữ nghĩa nhẹ, 批判 là phân tích và phủ định hoàn toàn mọi tư tưởng sai lầm, ngữ nghĩa sâu hơn. Cả hai từ đều kiêm làm danh từ, riêng 批判 còn có thể làm trạng ngữ.

疲倦 píjuàn

Rã rời, mệt mỏi, bải hoải.

例如：父亲工作到~极了的时候，常常合衣就睡。

疲乏 pífá

Mệt bơ phờ. *Mệt mỏi, lao lực, mệt nhoài.*

例如：我们~地走出车站，就在附近的小旅店里过夜。

tiengtrunganhduong.com

Cha tôi làm việc đến lúc mệt rã rời, để nguyên cả quần áo đi ngủ.

Chúng tôi mệt nhọc ra khỏi bến xe, nghỉ qua đêm trong một quán trọ gần đó.

疲惫píbèi

Mệt mỏi, kiệt sức, đuối sức.

例如:长时间的操劳，使他感到十分~。

Lao lực lâu ngày khiến cậu ta đuối sức.

困顿kùndùn

Lao lực quá mức chịu đựng. *Mệt nhoài, khốn đốn.*

例如:部队走了一百多里山路，人马~，急需找个宿营的地方。

Bộ đội đã hành quân trên một trăm dặm đường núi, người ngựa đều mệt mỏi, cần tìm nơi trú quân.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là mệt mỏi. 疲倦 là rã rời, muốn nghỉ ngơi; 疲乏，疲惫 chỉ lao lực, thể lực tiêu hao quá mức không còn tinh thần, khó trụ nổi, ngữ nghĩa sâu hơn. Khi 困顿 có nghĩa là cuộc sống quẫn bách gian nan thì không có quan hệ đồng nghĩa với ba từ kia.

飘扬piāoyáng

Tung bay, phấp phới.

例如:五星红旗迎风~。

Cờ đỏ năm sao tung bay theo gió.

飘荡piāodàng

Phấp phới trong không trung, bồng bềnh trên sóng nước. *Bay bổng phấp phới, bồng bềnh, dập dờn.*

例如:高楼上~着悠扬的歌声。

Tiếng hát du dương bay bổng từ trên lầu cao.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là bay bổng phấp phới. 飘扬 chỉ ý phấp phới trong không trung như cờ, cánh hoa... 飘荡 còn chỉ ý bồng bềnh trên mặt nước, phần nhiều chỉ âm thanh, mùi vị, thuyền bè. Nếu mang tân ngữ thì cả hai từ cần phải có trợ từ thời thái 着.

飘拂 piāofú

Nhẹ nhẹ, vờn theo gió. *Bồng bềnh, phất phơ, trôi dạt, lững lờ.*

例如:几片白云~在天空。

Vài chùm mây trắng bồng bềnh trong không trung.

飘舞piāowǔ

Lay động theo gió. *Phất phơ, vờn theo gió.*

例如:东风吹拂，柳条迎风~。

Gió đông thổi nhẹ, cành liễu phất phơ.

漂浮piāofú

1.Phất phơ trong gió hoặc dập dìu trên mặt nước. *Lững lờ, dập dờn.* 2.*Hời hợt.*

例如:蔚蓝色的天空~着朵朵白云。

Mấy chùm mây trắng lững lờ trên bầu trời xanh.

浮荡fúdàng

Nghĩa giống 飘荡. *Bồng bềnh, trôi dạt.*

例如:在翠蓝的天空上，~着几片灰白色的云。

Những đám mây xám bạc bồng bềnh trên trời xanh.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là bồng bềnh. 漂浮 chỉ những vật ngoại hình cố định, cũng chỉ âm thanh, mùi vị; 浮荡 dùng với những vật có hình thức cụ thể hoặc cố định, có nghĩa lay động, dập dờn. Ngoài ra, 漂浮 còn có nghĩa là làm việc không đến nơi đến chốn, hời hợt, khi đó không còn có quan hệ đồng nghĩa với 浮荡.

贫乏pínfá

Nghèo nàn, thiếu thốn.

例如:这里的文化生活~得很。

Đời sống văn hóa ở đây rất nghèo nàn.

贫瘠pínjí

Cằn cỗi.

例如:土地~，气候恶劣，这一带十分贫穷。

Đất đai cằn cỗi, khí hậu khắc nghiệt, vùng này rất nghèo.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là thiếu, không dồi dào. 贫乏 chỉ sự nghèo nàn, không phong phú, vừa chỉ trừu tượng như cuộc sống tư tưởng, tri thức, ngôn ngữ, lại vừa chỉ cụ thể như nguồn vốn, vật tư, phạm vi dùng rộng, là từ dùng cả trong văn nói và viết. 贫瘠 chỉ đất đai bạc màu, khô cằn, phạm vi hẹp, phần nhiều dùng trong văn viết.

贫寒pínhán

Bần hàn, đói rét, nghèo khổ.

例如:小时候，家里人口多，劳力少，家境十分~。

Hồi nhỏ, nhà đông người, thiếu lao động, đời sống nghèo khổ.

贫困pínkùn

Đời sống khó khăn. *Nghèo khó, nghèo khổ.*

例如:很多革命老区依然很~。

Nhiều khu căn cứ cách mạng (đến nay) vẫn rất nghèo khổ.

贫苦 pínkǔ

Nghèo, nghèo khổ.

例如:~农民分到了田地，终于过上了好日子。

Nông dân nghèo được chia ruộng và đã có được cuộc sống no đủ.

贫穷pínqióng

Thiếu tư liệu sống và tư liệu sản xuất. *Bần cùng, nghèo khổ.*

例如:~不是社会主义。

Bần cùng không phải là chủ nghĩa xã hội.

tiengtrungnanhkang.com

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là nghèo khổ, khó khăn. 贫寒，贫苦，贫困 chỉ cuộc sống gia đình nghèo khổ, thiếu thốn, chỉ dùng với cá nhân và gia đình. 贫穷 chỉ kinh tế thấp kém, của cải ít, tài nguyên không có, có thể chỉ quốc gia hoặc cá nhân.

品德 píndé

Chỉ sự tu dưỡng đạo đức. Có loại tốt, xấu, nhưng phần nhiều dùng theo nghĩa tốt. *Phẩm chất, đạo đức.*

例如：一个人的~好坏最重要，其次是才能。

Cái quan trọng nhất của một con người là đạo đức tốt hay xấu, sau đó là tài năng.

品行 pǐnxíng

Những hành vi có quan hệ đến đạo đức. *Phẩm hạnh.*

例如：小王同志~端正，为人诚实。

Đồng chí Vương phẩm hạnh đoan chính, tính tình trung thực.

品格 píngé

Phẩm chất, nhân cách.

例如：他是一位~高尚的长者。

Ông là một thủ trưởng có nhân cách cao quý.

品质 pǐnzhì

Những bản chất do hành vi, tác phong biểu hiện ra như tư tưởng, nhận thức, đạo đức. *Phẩm chất.*

例如：学校要注重学生的~教育。

Nhà trường phải chú trọng việc giáo dục phẩm chất cho học sinh.

平常 píngcháng

Bình thường, thường ngày.

例如：我觉得这里的风景~极了。

Tôi thấy phong cảnh ở đây rất bình thường.

平凡 píngfán

Bình thường, không xuất sắc.

例如：他在~的岗位上作出巨大的贡献。

Ở cương vị bình thường, ông đã có đóng góp to lớn.

Phân biệt: Đều có thể làm hình dung từ, đều có nghĩa là bình thường. 平常 có nghĩa là không đặc biệt, trái nghĩa với "特殊" (đặc thù), "异常" (dị thường), có thể chỉ người, chỉ sự vật; nếu dùng theo thể phủ định với 不 thì có thể chỉ ý tốt, cũng có thể chỉ nghĩa xấu, là từ có phạm vi dùng rộng, dùng chung cả nói và viết. 平凡 có nghĩa là không hiếm lạ, trái nghĩa với "伟大" (vĩ đại), "非凡" (phi phàm), "出色" (xuất sắc), phần nhiều chỉ hành vi của người, phạm vi dùng hẹp, nếu ở thể phủ định với 不 thì có hàm nghĩa tốt, là từ văn viết mang sắc thái trang trọng. Ngoài ra, 平常 còn làm danh từ, có nghĩa là "thường ngày, lúc bình thường", 平凡 chỉ là hình dung từ.

平衡 pínghéng

Cân bằng, cân đối, thăng bằng.

例如：产销两旺，收支~。

Sản xuất và tiêu thụ đều mạnh, thu chi cân bằng.

平均 píngjūn

Bình quân, đồng đều, chia đều.

例如：在工作中不能~使用力量。

Trong công tác, không thể sử dụng lực lượng một cách bình quân.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là ngang bằng nhau. 平衡 nhấn mạnh ý các mặt của sự vật ngang nhau (về chất lượng, số lượng), khi làm động từ, có nghĩa là làm cho cân bằng. 平均 nhấn mạnh ý đồng đều trong phân phối, khi làm động từ, có nghĩa là "chia đều".

平静 píngjìng

Phẳng lặng, bình tĩnh, yên tĩnh.

例如：水面异常~。

.Mặt nước phẳng lặng.

宁静 níngjìng

Yên, yên tĩnh, yên ắng.

例如：这几天，他心里颇不~。

Mấy hôm nay, lòng ông không yên.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là tĩnh lặng hoặc không có tiếng động. 平静 chỉ sự bình yên, không xao động, dùng chỉ mặt nước, tâm tình, thế cục..., phạm vi dùng rộng, cả trong khẩu ngữ và văn viết, có thể lặp lại theo dạng AABB. 宁静 có nghĩa là không căng thẳng, không nhiễu loạn, dùng chỉ hoàn cảnh, tâm tình, phạm vi dùng hẹp; nếu chỉ hoàn cảnh tĩnh lặng, thì nghĩa sâu hơn 平静, là từ dùng trong văn viết, không thể lặp lại.

平均 píngjùn

Lấy tổng số chia ra các phần đều nhau. *Bình quân, chia đều.*

例如：他期末考试三门课考了210分，~每门70分。

Thi ba môn cuối học kỳ, cậu ấy đạt 210 điểm, bình quân mỗi môn đạt 70 điểm.

均衡 jūnhéng

Cân bằng, cân đối.

例如：儿童们只有不偏食，充分吸收各种营养，身体才能得到~的发育。

Trẻ con phải ăn đủ chất, hấp thu đủ mọi loại dinh dưỡng thì mới có thể phát triển cân đối.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là đồng đều về số lượng. 平均 chỉ hai bên ngang nhau về số lượng, phần nhiều chỉ vật cụ thể. 均衡 chỉ các mặt đối lập có lực lượng ngang nhau hoặc nhất trí với nhau, phần nhiều chỉ trừu tượng, là từ dùng trong văn viết.

平时 píngshí

Thường ngày, lúc bình thường.

平常 píngcháng

Bình thường, thường ngày, mọi ngày.

tiengtrunganhduong.com

例如:后山沿路有一大片海棠,~枯枝瘦叶,并不惹人注意。

Ven đường sau núi có vạt cây hải đường, thường ngày cằn cỗi, không ai để ý.

例如:他仍然同~一样,笑着对我说:"欢迎大驾光临,快请屋里坐。"

Vẫn như mọi ngày, ông vồn vã mời tôi: "Hoan hô rồng đến nhà tôm, xin mời vào".

Phân biệt: Đều là danh từ chỉ thời gian, nghĩa cơ bản giống nhau. 平时 chỉ thường nhật nói chung, là từ văn viết. 平常 hàm nghĩa chỉ trong tình hình bình thường, dùng nhiều trong khẩu ngữ. Ngoài ra 平常 còn có nghĩa là phổ thông, không có gì đặc biệt, trường hợp này không đồng nghĩa với 平时.

平坦 píngtǎn

Không gồ ghề lồi lõm. *Bằng, bằng phẳng.*

例如:宽阔~的马路上车水马龙。

Trên con đường rộng rãi bằng phẳng, người xe qua lại như nước.

平整 píngzhěng

Bằng phẳng, ngay ngắn, chỉnh tề.

例如:~的运动场,给同学们提供了锻炼身体的场所。

Sân vận động bằng phẳng là nơi để học sinh rèn luyện thân thể.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, có thể lặp lại theo dạng AABB, đều chỉ địa thế bằng phẳng. 平坦 nhấn mạnh ý rất bằng, không lồi lõm, nghiêng lệch, thường chỉ con đường, cánh đồng. 平整 là bằng và ngay ngắn, thường chỉ địa hình hoặc chỉ vật khác như tờ giấy, áo quần; còn kiêm làm động từ, có nghĩa là làm cho (địa hình) bằng phẳng ngay ngắn.

平易近人 píng yì jìn rén

Thái độ ôn hòa, dễ gần. *Bình dị, thân mật.*

例如:从这件小事里,我们看到的是周总理那~的高贵品质。

Qua câu chuyện nhỏ này, chúng tôi thấy rõ phẩm chất cao quý bình dị của Chu thủ tướng.

和蔼可亲 hé ǎi kě qīn

Ôn hòa, thân thương. *Hiền hòa, thân mật.*

例如:爷爷~,我一放学回来,他总是问长问短。

Ông nội rất hiền hòa, tôi đi học về, ông hỏi han hết chuyện nọ sang chuyện kia.

评估 pínggū

Đánh giá, nhận xét, bình xét.

例如:教委派人前来我校~各项工作。

Ủy ban giáo dục cử người đến trường tôi đánh giá về các mặt công tác.

评价 píngjià

Đánh giá.

例如:人们高度~了他在历史上的作用。

Mọi người đánh giá cao vai trò của ông trong lịch sử.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là bình luận nhận xét. 评估 chỉ việc phân tích và suy đoán tình hình, đối tượng chỉ tình hình hiệu quả, hiệu ích, phạm vi dùng hẹp, là từ chuyên dùng. 评价 là bình luận, nhận định về giá trị của người và sự vật, đối tượng có thể là người hoặc sự vật cụ thể hay trừu tượng, phạm vi dùng rộng rãi.

评理 pínglǐ

Dựa vào sự thật để giảng giải đúng sai. *Phân xử, xem xét đúng sai.*

例如:他们(骆驼和羊)俩争执不下,便来找老牛~。

Lạc đà và dê tranh chấp không xong, bèn mời trâu đến phân xử.

讲理 jiǎnglǐ

Nhận xét phải trái, nêu rõ lẽ phải. *Phân xử, phân rõ đúng sai, theo lẽ phải.*

例如:旧社会官府仗势欺人,迫害无辜,老百姓无处~。

Trong xã hội cũ, bọn quan phủ ỷ thế khinh người, bức hại người vô tội, dân lành không có nơi phân xử.

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ việc phân rõ đúng sai. 评理 là hai bên mời người thứ ba chủ trì phân xử phải trái; 讲理 là hai bên trực tiếp nêu sự thật để nói rõ lẽ phải.

迫不及待 pò bù jí dài

Việc cấp bách không thể chờ thêm. *Gấp gấp, vội vàng, không thể chần chừ.*

例如:她~地拆开家中的来信。

Cô vội vàng bóc thư nhà ra xem.

刻不容缓 kè bù róng huǎn

Không cho phép kéo dài dù một khắc, tình thế cấp thiết. *Không được chậm trễ, gấp gấp, cấp thiết.*

例如:几千灾民正在挨饿,救灾工作~。

Mấy ngàn nạn dân đang bị đói, công tác cứu nạn rất bức thiết.

迫使 pòshǐ

Dùng sức mạnh hoặc áp lực bắt buộc (làm việc gì đó). *Buộc, bắt buộc.*

例如:我军的猛烈打击~敌人投降。

Quân ta đánh mạnh buộc địch đầu hàng.

唆使 suōshǐ

Sai khiến kích động (làm việc xấu). *Xúi, xúi giục, xúi bẩy.*

例如:这伙歹徒经常~无知少年盗窃犯罪。

Tên lưu manh này chuyên đi xúi giục trẻ con khờ khạo ăn cắp phạm tội.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là sai khiến người khác làm việc gì đó; 迫使 có nghĩa là dùng sức mạnh, áp lực để ép buộc, kẻ chủ động là người, vật hoặc tình thế, là từ trung tính. Còn kẻ chủ động của 唆使 chỉ có thể là người, là từ có nghĩa xấu. Cả hai từ đều thường dùng làm động từ thứ nhất trong câu kiêm ngữ, riêng 唆使 có thể mang tân ngữ danh từ.

剖析 pōuxī

Phân tích, mổ xẻ.

例如:这篇文章~了人物的性格特点。

Bài này đã mổ xẻ đặc điểm tính cách nhân vật.

分析 fēnxī

Phân chia các khái niệm, hiện tượng ra từng phần và tìm ra thuộc tính, bản chất và các mối liên hệ giữa chúng. *Phân tích.*

例如:大家仔细~事故的起因。

Mọi người cùng phân tích kỹ nguyên nhân tai nạn.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa phân chia, chỉnh lý để tìm ra bản chất và quy luật. 剖析 là đi sâu phân tích, mổ xẻ để phân biệt tình hình bên trong, là từ dùng trong văn viết, mang sắc thái hình tượng rõ nét hơn. 分析 là phân chia và sắp xếp các trật tự của sự vật, là từ dùng chung cả văn nói và viết.

朴素 pǔsù

Màu sắc, kiểu dáng không lòe loẹt. *Mộc mạc, chất phác.*

例如:~洁净,无忧无虑的喜鹊,是人类的好邻居。

Con chim khách mộc mạc, trong sáng, vô tư là láng giềng tốt của loài người.

朴实 pǔshí

Không trau chuốt, giả tạo. *Chất phác, thật thà.*

例如:她一身便装,一见面,就给了我一个~淳厚的印象。

Bà ăn bận đơn giản, để lại trong tôi ấn tượng chất phác đôn hậu.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là không tô điểm màu mè. 朴素 là không màu mè, không cầu kỳ, giản dị và tự nhiên, dùng chỉ áo quần, ngôn ngữ, tư tưởng tác phong con người. 朴实 là không tô điểm, chú trọng thực tế, dùng chỉ cách ăn mặc, tính cách, tình cảm, tác phong của con người.

普通 pǔtōng

Phổ thông, rộng rãi, bình thường.

例如:他是一位~劳动者。

一般 yībān

Thông thường, nói chung.

例如:~的医院都有花园。

Ông là người lao động bình thường.

Các bệnh viện nói chung đều có vườn hoa.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là bình thường, có thể thay thế nhau. 普通 nhấn mạnh ý không đặc biệt, không đột xuất, là từ trung tính, thường làm định ngữ, vị ngữ, ít làm trạng ngữ. 一般 thiên về nghĩa là thông thường, không phải cá biệt, còn có thêm nghĩa thứ hai là "như, giống như". Nếu mang ý nghĩa là "bình thường" thì 一般 có nghĩa xấu, tức là "xoàng xoàng, chưa tốt". 一般 có thể làm trạng ngữ, có nghĩa là đại thể, chung chung và cấu thành từ thường dùng "一般来说" (nói chung).

tiengtrunganhduong.com

Q

欺负 qī.fù

Dùng thủ đoạn ngang ngược để xâm phạm, áp bức, làm nhục. *Ức hiếp.*

例如:半封建半殖民地社会的中国,受着帝国主义的~。

Dưới thời nửa phong kiến nửa thuộc địa, Trung Quốc bị bọn đế quốc ức hiếp.

欺侮 qīwǔ

Ức hiếp người khác bằng hành vi vô lễ, láo xược. *Ức hiếp, làm nhục, xúc phạm.*

例如:街上的老百姓平日一直受小街内和打手们的~。

Thường ngày, dân phố bị bọn lính lệ sai nha ức hiếp làm nhục.

欺凌 qīlíng

Ức hiếp, lấn lướt.

例如:那些打长工的,做短工的受尽了资本家的~。

Những người làm thuê bị bọn tư bản ức hiếp.

欺压 qīyā

Cậy quyền ức hiếp, áp bức người khác. *Ức hiếp, áp bức.*

例如:老百姓深切痛恨那些强买民田,~百姓的豪绅地主。

Bà con căm giận bọn địa chủ cường hào cướp đoạt ruộng đất, ức hiếp dân lành.

期待 qīdài

Mong mỏi, chờ đợi. *Mong chờ.*

例如:我天天~着爸爸从国外来信或来电话。

Ngày ngày tôi mong thư và điện của cha gởi từ nước ngoài về.

期望 qīwàng

Mong chờ vào tương lai của sự vật hoặc tiền đồ của người. Phần nhiều chỉ bề trên đối với người dưới, tổ chức đối với cá nhân, mang sắc thái trang trọng. *Hy vọng, mong muốn, trông chờ, kỳ vọng.*

例如:老一代对我们的~很大。

Các bậc cha chú kỳ vọng ở chúng ta rất nhiều.

栖身 qīshēn

Cư trú tạm thời. *Trú chân, ở lại.*

例如:天色已晚,他们只得找户人家~。

Trời sắp tối, họ đành tìm nơi trú chân.

栖息 qīxī

Dừng chân, ở lại. *Nghỉ lại, nghỉ, cư trú.*

例如:鸟岛上~着数十种鸟类。

Trên đảo chim, có đến mấy chục giống chim cư trú.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là nghỉ chân. 栖身 chỉ việc cư trú tạm thời, có thể chỉ người hoặc động vật, phạm vi dùng rộng. 栖息 không hạn chế thời gian, phần nhiều chỉ loài chim, phạm vi hẹp, có thể có 着，了，过 ở phía sau.

凄惨 qīcǎn

Thê lương, bi thảm, thê thảm.

例如:~的往事,想起来就令人心酸。

Những chuyện thê thảm trước đây, nghĩ lại thấy thật đau lòng.

凄凉 qīliáng

Thê lương, tịch mịch, cô tịch, đìu hiu.

例如:~的墓地,使人油然而生怨凉之感。

Trong nghĩa địa tịch mịch, con người có cảm giác lạnh lẽo, buồn thương.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa bi thương lạnh lẽo. 凄惨 nhấn mạnh ý bi thảm, chỉ cảnh ngộ, đời sống, thanh âm, phạm vi dùng rộng. 凄凉 chỉ sự tịch mịch, lạnh lẽo, chỉ cảnh vật quang cảnh.

奇怪 qíguài

Kỳ quái, lạ lùng, quái gở.

例如:~的论调,使人难以接受。

Những luận điệu quái gở thật khó lọt tai.

古怪 gǔguài

Kỳ cục, quái gở.

例如:他在会上出现一种~的性情。

Trong cuộc họp, ông có biểu hiện rất kỳ cục.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là khác thường. 奇怪 nhấn mạnh ý khó hiểu, có thể chỉ người hoặc động vật, chỉ cụ thể hoặc trừu tượng, là từ trung tính. 古怪 nhấn mạnh ý lạ lùng, ít thấy, khiến người ta rất ngạc nhiên, có thể chỉ cụ thể hoặc trừu tượng như tính cách, hành vi, ngoại hình của người hoặc chỉ đồ vật, là từ mang nghĩa xấu, phạm vi dùng hẹp. 奇怪 còn có thể làm động từ chỉ hoạt động tâm lý, có nghĩa là lấy làm ngạc nhiên, khó hiểu.

奇妙 qímiào

Lạ lùng, kỳ diệu.

例如:猪笼草会吃虫,真可算是~的植物了。

Loài cây rọ lợn có thể ăn côn trùng, quả là loài thực vật kỳ diệu.

奇巧 qíqiǎo

Khéo léo, tinh xảo.

例如:这个机器人玩具做得多~啊。

Đồ chơi người máy này thật tinh xảo.

tiengtrungaihuong.com

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là khéo léo. 奇妙 chỉ những sự vật lạ, thú vị; 奇巧 chỉ công nghệ phẩm, đồ chơi trẻ con. Cả hai đều là từ văn viết, khẩu ngữ ít dùng.

奇特qítè

Lạ, đặc biệt. *Kỳ lạ, lạ lùng.*

例如:在沙漠地区常常可以看到一些~的景象。

Ở vùng sa mạc, thường thấy những cảnh tượng kỳ lạ.

奇异qíyì

Kỳ quái, lạ lùng. *Kỳ dị, kỳ lạ.*

例如:海里有不少~的动物。

Ngoài biển có nhiều động vật kỳ lạ.

崎岖qíqū

Đường núi không bằng phẳng. *Gập ghềnh.*

例如:在~的山路上,横七竖八地躺着许多敌人的尸体。

Xác giặc chất ngổn ngang trên con đường núi gập ghềnh.

坎坷kǎnkě

Mặt đường, địa hình lồi lõm. *Mấp mô, gồ ghề.*

例如:这一段路面~不平。

Đoạn đường này gồ ghề, không phẳng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ đường không bằng phẳng. 崎岖 nhấn mạnh đường lồi lõm, hẹp và hiểm trở, có thể độc lập làm vị ngữ. 坎坷 nhấn mạnh đường nhiều ổ gà, nhiều đá cục, không bằng phẳng khó đi, trong câu thường dùng ghép với 崎岖;坎坷 còn có nghĩa bóng là đường đời trắc trở, bất đắc ý, nghĩa này không đồng nghĩa với 崎岖.

旗号 qíhào

Lá cờ thời cổ có ghi tên quân đội hoặc tên họ lãnh tụ; bây giờ chỉ danh nghĩa. *Cờ hiệu.*

例如:有人打着"气功大师"的~行骗。

Có người lấy danh nghĩa là "đại sư khí công" để lừa bịp.

旗帜 qízhì

1. Cờ
2. Tấm gương.
3. Chỉ tư tưởng, lực lượng chính trị có sức lôi cuốn hoặc có tính tiêu biểu.

Ngọn cờ, cờ.

例如:高举爱国主义的~,是当代学生的义不容辞的责任。

Giương cao ngọn cờ yêu nước, đó là trách nhiệm của học sinh thời nay.

Phân biệt: Đều là danh từ, nghĩa đen đều chỉ lá cờ, nghĩa bóng đều chỉ danh nghĩa hoặc lực lượng tiêu biểu. 旗号 ngày nay không dùng nghĩa đen, nghĩa bóng phần nhiều chỉ chung một loại người nào đó, ít khi chỉ

cá nhân cụ thể, là từ có nghĩa xấu. 旗帜 có thể chỉ nhân vật anh hùng nào đó, cũng có thể chỉ sự vật trừu tượng, là từ trung tính.

企图qǐtú

Định, hòng.

例如:他~推卸责任。

Cậu ta định thoái thác trách nhiệm.

妄图wàngtú

Hòng, có âm mưu, mưu đồ.

例如:敌人~搞破坏。

Bọn địch có âm mưu phá hoại (sự nghiệp của chúng ta).

Phân biệt: Đều có thể làm động từ, đều chỉ ý định, mưu đồ. 企图 là từ trung tính, có lúc chỉ ý đồ xấu, có lúc chỉ ý định bình thường, có lúc còn làm danh từ. 妄图 là từ có nghĩa xấu, chỉ kẻ thù, chỉ những người có dã tâm, ngữ nghĩa sâu hơn.

启动qǐdòng

(Máy móc, thiết bị điện) bắt đầu làm việc. *Khởi động.*

例如:火车~了。

Tàu hỏa khởi động rồi.

发动fādòng

Khiến cho bắt đầu, làm cho hoạt động, làm cho máy nổ. *Phát động, khởi động.*

例如:~这场战争是不得人心的。

Phát động cuộc chiến tranh này là gây mất lòng người.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là làm cho động. 启动 là tự thân bắt đầu làm việc, phần nhiều chỉ cụ thể như máy móc, thiết bị, phạm vi dùng hẹp, là từ văn viết. 发动 là dùng ngoại lực, có thể chỉ máy móc cụ thể hoặc chỉ người và vật trừu tượng, phạm vi dùng rộng, là từ dùng chung cả văn nói và viết.

启发qǐfā

Gợi mở, khêu gợi.

例如:要~学生的自觉性。

Cần chú ý khêu gợi tính tự giác của học sinh.

启迪qǐdí

Dẫn dắt, dẫn đường.

例如:这些优秀影片~孩子们从小培养高尚的情操。

Những bộ phim hay này đã dẫn dắt trẻ em bồi dưỡng tiết tháo cao thượng ngay từ nhỏ.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là dẫn dắt, gợi mở. 启发 là ở bên cạnh gợi ý, dẫn dắt tư duy để đối phương suy nghĩ, liên tưởng và lĩnh hội; thường kết hợp với 大,小, phạm vi dùng rộng. 启迪 chỉ sự dẫn dắt về mặt tinh thần, tri thức; là từ văn viết, phạm vi dùng hẹp.

tiengtrunganhduong.com

气概qìgài

Thái độ, khí thế được biểu hiện trong cách nhìn nhận vấn đề. *Khí phách.*

例如:解放军战士表现了英雄的大无畏~。

Chiến sĩ giải phóng quân biểu hiện khí phách anh hùng gan dạ.

气魄qìpò

Khí thế làm việc. *Khí phách, khí thế, cảnh tượng.*

例如:三峡工程~宏大。

Công trình Tam Hiệp mang khí thế hào hùng.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ tinh thần, sức mạnh con người thể hiện ra. 气概 chỉ hành vi, thái độ con người, đối với các vấn đề trọng đại, rất ít dùng chỉ sự vật, thường kết hợp các từ "不凡" (tài giỏi), "非凡" (phi phàm), "豪迈" (hào hùng), "轩昂" (hiên ngang)... 气魄 thường chỉ người, còn chỉ non sông, công trình, vật kiến trúc, thường kết hợp các từ "雄伟" (hùng vĩ), "宏伟" (lớn lao), "大" (lớn), "小" (nhỏ). Cả hai từ đều có nghĩa tốt.

气候qìhòu

Khí hậu, thời tiết.

例如:骆驼熟悉沙漠里的~变化。

Lạc đà rất quen sự biến đổi thời tiết vùng sa mạc.

天气tiānqì

Thời tiết, khí trời, trời.

例如:今天~很好,晴空万里,阳光灿烂。

Hôm nay thời tiết tốt, bầu trời thăm thẳm, nắng vàng rực.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ tình trạng trong một khu vực. 气候 chỉ tình trạng khí tượng mang tính khái quát trong nhiều năm tại một vùng nhất định, thường kết hợp sử dụng với các từ khô hanh, ẩm thấp, khắc nghiệt, tốt, vùng cao, miền biển, đất liền. 气候 còn có nghĩa bóng riêng, chỉ tình thế hoặc động lượng (như: "整治气候" thời tiết chính trị). 天气 chỉ sự biến hóa khí tượng trong khí quyển trong thời gian nhất định (1 ngày, 3 ngày, 1 tuần, 10 ngày...) ở một vùng nhất định, thường kết hợp với các từ hôm nay, mưa, gió, nóng, lạnh, dự báo...

气象qìxiàng

1. Trạng thái hiện tượng khí quyển, như gió mưa, sấm chớp, tuyết, băng.
2. Tình hình, tình trạng.

Khí tượng, cảnh tượng, tình hình.

例如:1/~观测和预报是农业生产的好帮手。

Việc quan trắc và dự báo khí tượng là trợ thủ đắc lực cho sản xuất nông nghiệp.

2/ 校园里出现新~。

Vườn trường xuất hiện cảnh tượng mới.

气候qìhòu

1. Tình hình khí tượng mang tính khái quát trong một vùng.
2. Chỉ tình thế, động lượng.

Khí hậu, thời tiết, tình hình.

例如:1/今年,华南地区~反常。

Năm nay, khí hậu vùng Hoa Nam thất thường.

2/今年的大~对生产有利。

Tình thế năm nay có lợi cho sản xuất.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ hiện trạng khí quyển. 气象 không có hạn chế khu vực thời gian, còn có nghĩa bóng chỉ cảnh tượng, tình trạng. 气候 chỉ tình trạng khí tượng trong vùng rộng lớn, thời gian dài, còn có nghĩa chỉ tình thế, động lượng. Cả hai từ đều có thể chỉ trừu tượng.

恰当qiàdàng

Thích đáng, thỏa đáng, vừa vặn.

例如:这次组成领导班子的人选很~。

Ban lãnh đạo kỳ này được lựa chọn rất thỏa đáng.

适当shìdàng

Thích đáng, thích hợp, đúng mực.

例如:~增加花色品种,可以提高销售业绩。

Tăng thêm mẫu mã một cách thích đáng thì có thể tăng cao mức tiêu thụ.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là phù hợp tình hình, phù hợp yêu cầu. 恰当 là vừa vặn, phù hợp thực tế, yêu cầu, có thể chỉ người hoặc chỉ việc vận dụng từ ngữ, việc sắp xếp sự vật. 适当 chỉ ý thích hợp, vừa phải, phần nhiều biểu thị ý xử lý sự vật.

千钧一发qiān jūn yī fà

钧 là đơn vị đo lường thời cổ, bằng 30 cân. Ngàn cân treo trên một sợi tóc, rất nguy hiểm. *Nguy hiểm, nguy cấp, ngàn cân treo sợi tóc.*

例如:~的时刻,他挺身而出,用身体遮住了冒烟的手榴弹。

Vào phút giây nguy cấp, anh đã lấy thân mình đè lên quả lựu đạn đang bốc khói.

万分危急wàn fēn wēi jí

Rất nguy cấp. *Muôn phần nguy hiểm, nguy hiểm bội phần.*

例如:在这~的关头,董存瑞昂首挺胸,站在桥底中央,左手托起炸药包,顶住桥底,右手猛地一拉导火索。

Trong lúc nguy cấp, Đổng Tồn Thụy hiên ngang đứng dưới chân cầu, tay trái đỡ gói thuốc nổ, tay phải kéo mạnh kíp nổ.

谦虚qiānxū

Không tự mãn, chịu tiếp thu phê bình. *Khiêm tốn.*

例如:他总是~地向同行请

谦逊qiānxùn

Khiêm tốn, khiêm nhường.

例如:~待人,是每个学生应

tiengtrunganhduong.com

教。
Ông luôn luôn khiêm tốn thỉnh giáo bạn đồng nghiệp.

谦诚qiānchéng

Khiêm tốn, chân thành.

例如:他的~的态度终于打动了老教授。
Thái độ chân thành của cậu ta cuối cùng cũng làm cho giáo sư cảm động.

有的品质。
Khiêm nhường với mọi người là phẩm chất cần thiết của mỗi học sinh.

虚心xūxīn

Khiêm tốn.

例如:~学习,才能不断进步。
Khiêm tốn học tập mới mong tiến bộ.

Phân biệt: Đều có thể làm hình dung từ, đều có nghĩa không kiêu căng, chịu tiếp thu ý kiến. 谦虚 là không kiêu ngạo, tự mãn; 谦逊 là khiêm cung, lễ phép; 谦诚 chỉ thái độ thành khẩn; 虚心 không tự cho mình là đúng. 谦虚,虚心 dùng nhiều trong khẩu ngữ; 谦逊,谦诚 dùng nhiều trong văn viết. 谦虚 còn làm động từ (có nghĩa là nói lời khiêm tốn), có thể mang các từ "几句" (vài câu), "一番" (một lúc) làm tân ngữ hoặc bổ ngữ.

虔诚qiánchéng

Thành kính, lòng thành.

例如:~的佛教徒在佛像前三跪九叩。
Đệ tử thành kính quỳ lạy trước tượng Phật.

忠诚zhōngchéng

Trung thành.

例如:解放军是改革开放的~卫士。
Quân giải phóng là người vệ sĩ trung thành của công cuộc cải cách mở cửa.

Phân biệt: Đều có thể làm hình dung từ, đều có nghĩa là thành tâm thành ý. 虔诚 là một lòng một dạ, dùng chỉ tín ngưỡng tôn giáo, hoặc chỉ đối nhân xử sự, là từ trung tính. 忠诚 dùng với quốc gia, nhân dân, sự nghiệp, bạn bè, là từ có nghĩa tốt. 忠诚 còn có thể làm động từ (đối xử hết lòng); còn 虔诚 không làm động từ.

谴责qiǎnzé

Chỉ trích nghiêm khắc. *Khiển trách, chỉ trích, lên án.*

例如:全体师生~以美国为首的北约轰炸我驻南使馆。
Thầy trò toàn trường lên án NATO do Mỹ cầm đầu ném bom sứ quán Trung Quốc tại Nam Tư.

指责zhǐzé

Chỉ rõ sai lầm để phê bình. *Chỉ trích.*

例如:大家纷纷~他的傲慢态度。
Mọi người nhao nhao chỉ trích thái độ ngạo mạn của cậu ta.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là nghiêm khắc phê bình. 谴责 nhấn mạnh ý nghiêm khắc vạch trần phê phán sai lầm, tội ác, ngữ nghĩa sâu, giàu sắc thái văn viết. 指责 là chỉ ra và phê bình, ngữ nghĩa nhẹ hơn.

强占qiángzhàn

Dùng bạo lực chiếm đoạt hoặc dùng vũ lực tấn công. *Cưỡng chiếm, chiếm đoạt.*

例如:英殖民主义者~香港一百多年的历史终于结束了。
Lịch sử hơn một trăm năm thực dân Anh chiếm đoạt Hồng Kông cuối cùng đã kết thúc.

侵占qīnzhàn

Chiếm hữu tài sản, đất đai một cách phi pháp. *Xâm chiếm, lấn chiếm.*

例如:非法~公有土地的情况时有发生。
Tình trạng lấn chiếm đất công vẫn xảy ra.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là chiếm hữu. 强占 là dùng bạo lực, vũ lực để chiếm đoạt; 侵占 là dùng thủ đoạn phi pháp để chiếm hữu. Cả hai từ đều có thể dùng chỉ tài sản đất đai; 强占 có thể dùng chỉ người; 侵占 không dùng với người.

乔装qiáozhuāng

Thay đổi trang phục để che giấu thân phận. *Giả trang, cải trang.*

例如:我侦察小分队经过一番~打扮,顺利地通过了敌人的封锁线。
Phân đội trinh sát đã cải trang và lọt qua tuyến phong tỏa của địch một cách dễ dàng.

伪装wěizhuāng

Dùng động tác hoặc tình huống giả để che lấp chân tướng. *Ngụy trang.*

例如:他们身上披着厚厚的茅草做~,很难发现他们。
Trên người họ chất đầy cỏ rơm để ngụy trang, rất khó phát hiện.

巧妙qiǎomiào

Tài, khéo, tài tình.

例如:她说话很~。
Cô ấy có tài ăn nói.

美妙 měimiào

Mỹ miều, đẹp, đáng yêu.

例如:她的舞姿~无比。
Cô ấy múa rất đẹp.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là xinh, khéo. 巧妙 nhấn mạnh ý khéo léo, phần nhiều chỉ trừu tượng như biện pháp, ngôn hành, kỹ nghệ, phạm vi dùng rộng cả trong văn nói và viết. 美妙 nhấn mạnh ý đẹp, phần nhiều chỉ lời ca, bản nhạc, câu thơ, tuổi trẻ, phạm vi dùng hẹp, là từ văn viết.

tiengtrunganhduong.com

惬意qièyì

Mãn nguyện, vừa ý.

例如:他~地靠在沙发上看电视。

Ông mãn nguyện ngả người trên xa lông xem ti vi.

满意mǎnyì

Vừa ý, vừa lòng, hài lòng.

例如:我很~自己的工作。

Tôi rất hài lòng với công việc của mình.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là phù hợp ý muốn nên hài lòng. 惬意 còn có nghĩa là thoải mái dễ chịu, là từ dùng nhiều trong văn viết. 满意 có thể mang tân ngữ, là từ dùng cả trong văn nói và viết.

侵犯 qīnfàn

1. Can thiệp một cách phi pháp và làm tổn hại lợi ích người khác.
2. Xâm phạm lãnh thổ nước khác.

Xâm phạm.

例如:~人身安全,是法律所不容的。

Xâm phạm an toàn thân thể người khác là điều pháp luật không dung tha.

侵略qīnlüè

Một nước (hoặc nhiều nước) xâm phạm chủ quyền, lãnh thổ, cướp bóc nô dịch nhân dân nước khác; còn chỉ việc lật đổ chính trị, thẩm thấu kinh tế văn hóa vào nước khác. *Xâm lược.*

例如:超级大国总是~弱小国家。

Các nước mạnh luôn luôn xâm lược nước nhỏ.

侵扰qīnrǎo

Xâm phạm, làm rối loạn. *Quấy nhiễu, quấy đảo.*

例如:机器的轰鸣声~了大家的安宁。

Tiếng máy gầm rú quấy nhiễu sự yên tĩnh của mọi người.

侵袭qīnxí

Nhập vào, tập kích vào. *Xâm nhập.*

例如:病毒~了人体,人就生病了。

Vi rút xâm nhập cơ thể thì sẽ mắc bệnh.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là dùng vũ lực hoặc thủ đoạn phi pháp để làm tổn hại lợi ích người khác. 侵犯 nhấn mạnh ý xâm phạm quyền lợi và lãnh thổ; 侵略 là xâm phạm lãnh thổ, chủ quyền và nô dịch nhân dân nước khác; 侵扰 là làm rối loạn. 侵略 ngữ nghĩa sâu nhất; 侵扰，侵袭 ngữ nghĩa nhẹ hơn. 侵犯，侵扰 có đối tượng chỉ nhà nước, cá nhân; còn 侵袭 còn chỉ cả vật cụ thể, phạm vi sử dụng rộng; 侵略 có đối tượng là quốc gia, dân tộc, phạm vi sử dụng hẹp.

侵害 qīnhài

Xâm hại, làm hại.

例如:煌虫~了大片庄稼。

Châu chấu làm hại phần lớn hoa màu.

损害sǔnhài

Làm tổn thất, gây tổn hại.

例如:这种行为~了国家的利益。

Việc làm đó đã gây tổn thất lợi ích nhà nước.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là làm tổn thất. 侵害 chỉ vật có hại (như vi rút, côn trùng) xâm nhập và gây tổn thất, đối tượng thường chỉ một vùng đất hoặc cơ thể sinh vật, phạm vi dùng hẹp, 损害 là tổn thất do nguyên nhân con người hoặc thiên nhiên, đối tượng bị hại là người hoặc sự vật cụ thể hoặc trừu tượng, phạm vi dùng rộng.

亲切qīnqiè

Thân thiết.

例如:她住在一座小屋,屋里准是充满着~的细语。

Bà ở trong ngôi nhà nhỏ, trong nhà đầy ắp tiếng rầm rì thân thiết.

亲密 qīnmì

Thân mật.

例如:马克思和恩格思在共产主义事业上,~地合作了40年。

Mác và Ăngghen đã hợp tác thân mật 40 năm trong sự nghiệp cộng sản.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ cảm tình gần gũi, thân thiết. 亲切 chỉ thái độ nhiệt tình quan tâm, gần gũi đối với người khác. 亲密 chỉ quan hệ tốt đẹp, hòa hợp, gắn bó giữa người với người.

亲热qīnrè

Thân mật, chỉ tình cảm nồng nàn. *Nồng nhiệt, nồng nàn.*

例如:大伙儿久别重逢~极了。

Bạn bè lâu ngày gặp nhau thật nồng nhiệt.

亲昵qīnnì

Rất thân thiết. *Thân mật.*

例如:爷爷~地拍着他的头说:“你好乖啊!”

Ông nội thân mật xoa đầu nó nói: "Cháu ngoan lắm!".

亲身qīnshēn

Tự mình (tu sức sự việc trừu tượng như sự trải nghiệm, sự lĩnh hội). *Tự mình, tự.*

例如:这些都是我的~体会。

Tất cả những điều đó, tôi đều tự lĩnh hội được.

亲自qīnzì

Tự mình (tu sức những sự việc cụ thể). *Tự mình, tự.*

例如:你~去一趟吧。

Cậu tự đi một chuyến xem sao.

勤奋qínfèn

Siêng năng, chăm chỉ, cần cù.

例如:~好学的鲁迅听了,没

勤恳qínkěn

Siêng năng, chăm chỉ, cần cù, cần mẫn.

例如:他工作一贯~,任劳任

tiengtrunganhduong.com

有说什么，默默地回到座位上。
Cậu học sinh Lỗ Tấn cần cù hiếu học nghe xong, chẳng nói chẳng rằng, lẳng lặng quay về chỗ.

怒，深受领导的器重。
Ông làm việc cần cù, chịu thương chịu khó, được lãnh đạo coi trọng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là siêng năng, cố gắng không mệt mỏi. 勤奋 nhấn mạnh ý gian khổ phấn đấu, không buông lơi, phần nhiều chỉ về mặt học tập và công tác. 勤恳 chỉ thái độ thành khẩn chân thật trong lao động, học tập, công tác, có thể lặp lại.

勤劳 qínláo
Cần cù lao động, không sợ gian nan, mang sắc thái trang trọng tốt đẹp. *Cần cù, cần lao.*
例如：在～勇敢的中国面前，没有克服不了的困难。
Với người Trung Quốc cần cù dũng cảm thì không có khó khăn nào là không thể khắc phục.

勤勉 qínmiǎn
Siêng năng, tự yêu cầu mình cố gắng. *Chuyên cần, cần cù.*
例如：同学们个个～学习。
Các bạn trong lớp đều cần cù học tập.

轻快 qīngkuài
Vui vẻ, nhẹ nhàng (nhấn mạnh ý vui vẻ).
例如：这音乐节奏～，十分悦耳。
Tiết tấu âm nhạc nhẹ nhàng vui tai.

轻松 qīngsōng
Không căng thẳng, không cảm thấy nặng nề. *Nhẹ nhàng, nhẹ nhõm.*
例如：这工作很～，你还不满意吗?
Công việc này nhẹ nhàng, cậu còn không vừa lòng hay sao?

轻视 qīngshì
Xem thường, coi nhẹ.
例如：不要～龋齿，它会给人带来痛苦。
Chớ coi thường sâu răng, nó làm con người khốn khổ đấy.

藐视 miǎoshì
Coi nhẹ.
例如：他从小就养成～权贵的脾气。
Từ nhỏ, ông đã rất coi nhẹ quyền uy.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là coi thường. 轻视 là không coi trọng, không nhìn nhận nghiêm túc, phần nhiều mang nghĩa xấu; có thể dùng với người hoặc sự vật cụ thể, trừu tượng, phạm vi dùng rộng.

藐视 nhấn mạnh ý coi là nhỏ nhặt, dễ dàng, có nghĩa tốt, có lúc còn mang tình cảm hào sảng, phần nhiều chỉ trừu tượng như quyền uy, danh lợi, khó khăn và cả chỉ người, phạm vi dùng hẹp.

轻微 qīngwēi
Nhẹ, không đáng kể.
例如：在这次事故中，他们家只受到一点～的损失。
Trong vụ tai nạn này, gia đình họ chỉ bị tổn thất nhẹ.

细微 xìwēi
Chút ít, chút xíu, nhỏ bé, nhỏ nhoi.
例如：仔细比较一下，两者只有～的差别。
So sánh kỹ thì hai bên chênh nhau chút ít.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là nhỏ, nhẹ. 轻微 chú trọng về số lượng, mức độ, thường chỉ con số, bệnh tật, tổn thất, đả kích, chấn động..., từ phản nghĩa là "严重" (nghiêm trọng). 细微 chỉ sự nhỏ nhoi, yếu ớt, phần nhiều chỉ sự chênh lệnh, biến đổi, quan sát. Cả hai từ đều có thể chỉ thanh âm, mùi vị, cảm giác.

倾听 qīngtīng
Lắng nghe.
例如：～群众的意见，是我们党的一贯作风。
Lắng nghe ý kiến quần chúng, là tác phong nhất quán của đảng ta.

聆听 língtīng
Nghe, lắng nghe.
例如：好学生要～老师的教诲。
Học sinh ngoan phải biết nghe lời dạy bảo của thầy.

谛听 dìtīng
Nghe kỹ, nghe tỉ mỉ.
例如：他入神地～室外的动静，一动不动。
Ông tập trung chú ý nghe ngóng tình hình bên ngoài.

凝听 níngtīng
Lắng nghe, chăm chú nghe.
例如：上课时，大家～老师的讲课。
Trên lớp, học sinh phải chăm chú nghe thầy giảng bài.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là nghe. 倾听，谛听，凝听 có nghĩa là chú ý lắng nghe; 聆听 là tự mình nghe. Đối tượng của 4 từ đều chỉ âm thanh, nhưng 倾听 phần nhiều chỉ cấp trên nghe cấp dưới; 聆听，凝听 là bề dưới nghe bề trên; 谛听 không có phân biệt. 倾听 dùng chung cả văn nói và viết; còn 聆听，谛听，凝听 thì nặng sắc thái văn viết hơn.

倾泻 qīngxiè
Trút, đổ.
例如：山洪～下来，淹没了村

倾注 qīngzhù
Tuôn, đổ, trút, dốc vào.
例如：沿河的工厂不得把工

tiengtrunganhduong.com

庄。
Nước lũ đổ xuống ngập hết bản làng.

业污水~到河里。
Các nhà máy ven sông không được phép tuôn nước thải vào sông.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là chảy từ trên xuống. 倾泻 chỉ lượng nước lớn, chảy mạnh từ trên cao xuống, phần nhiều chỉ cụ thể, ngữ nghĩa sâu, phạm vi dùng hẹp. 倾注 chỉ là chảy từ trên xuống, ngữ nghĩa nông, có thể chỉ trừu tượng và cụ thể, phạm vi dùng rộng. Ngoài ra, 倾注 còn có nghĩa bóng chỉ việc tập trung tình cảm, tâm lực vào một mục tiêu nào đó.

清静 qīngjìng

Yên tĩnh, tĩnh lặng.

例如:小街行人稀少,很~。
Ngõ nhỏ, ít người đi lại, rất yên tĩnh.

清净 qīngjìng

Không bị quấy nhiễu. *Yên, yên tĩnh.*

例如:我想丢开事务,~~。
Tôi muốn dẹp bớt công việc để được yên tĩnh một chút.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là yên tĩnh, không bị quấy nhiễu. 清净 có nghĩa là không bị phân tâm, không bị ngoại vật chi phối, có thể lặp lại theo dạng AABB hoặc ABAB; 清静 chỉ cảnh vật yên tĩnh, chỉ có thể lặp lại theo dạng ABAB.

清苦 qīngkǔ

Thời xưa chỉ cảnh nhà nho nghèo khổ. *Thanh bạch, thanh bần.*

例如:蒲松龄一生~。
Bồ Tùng Linh suốt đời thanh bạch.

清贫 qīngpín

Thời xưa chỉ cảnh nhà nho nghèo túng. *Thanh bần, nghèo khổ.*

例如:《红楼梦》是曹雪芹在家道十分~的条件下写作出的。
Tào Tuyết Cần viết "Hồng Lâu Mộng" trong điều kiện cảnh nhà nghèo khổ.

清朗 qīnglǎng

Mát mẻ, trong sáng (chỉ khí trời).

例如:~的月夜,闰土正在看瓜。
Đêm trăng mát mẻ, Nhuận Thổ đi trông dưa.

晴朗 qínglǎng

Không có mây mù, nắng đẹp. *Trời trong trẻo, đẹp trời.*

例如:明媚的夏日里,天空多么~。
Ngày hè tươi đẹp, bầu trời trong trẻo.

清爽 qīngshuǎng

Thanh khiết, mát mẻ, mát rười rượt.

清新 qīngxīn

Mát mẻ, tươi mới, trong lành.

例如:微风从昆明湖上吹来,好~啊!
Gió nhẹ thổi từ hồ Côn Minh tới, mát rười rượi.

例如:打开窗户,~的空气迎面扑来。
Mở toang cửa sổ, không khí trong lành ùa vào.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là mát, dễ chịu. 清爽 là trong lành, mát mẻ, còn chỉ tâm tình sảng khoái, nhẹ nhõm. 清新 chỉ không khí trong lành khiến tâm tình dễ chịu phấn chấn, còn có thể chỉ ngôn từ thanh tao, mới mẻ.

清香 qīngxiāng

Thơm nhẹ, thơm dịu.

例如:走进松林,就闻到松子的~。
Bước lên đồi thông là nghe thấy mùi thơm dìu dịu của nhựa thông.

清馨 qīngxīn

Thơm.

例如:公园里百花盛开,~四溢。
Trong vườn trăm hoa đua nở, hương thơm ngào ngạt.

清晰 qīngxī

Rõ ràng, rõ.

例如:这台电视机声音和图像都很~。
Chiếc ti vi này tiếng và hình đều rõ.

清楚 qīngchǔ

Dễ hiểu, hiểu thấu đáo. *Rõ ràng, rõ rệt.*

例如:两者的关系很~。
Quan hệ hai bên rất rõ ràng.

Phân biệt: Đều có thể làm hình dung từ, chỉ sự việc không mơ hồ, dễ phân biệt. 清晰 là rõ rệt, ngữ ý sâu, nhưng chỉ về nhận thức tư tưởng mạch lạc, không mơ hồ thì 清楚 thường dùng hơn. 清楚 còn chỉ về sự việc, nội dung, lịch sử, quan hệ, phạm vi dùng rộng. Ngoài ra, 清楚 còn làm động từ (có nghĩa là biết, hiểu rõ) có thể lặp lại theo dạng AABB, còn 清晰 không thể lặp lại.

清秀 qīngxiù

Đẹp và thanh. *Thanh tú.*

例如:他面貌~。
Cậu ta mặt mũi thanh tú.

清雅 qīngyǎ

Thanh nhã, nho nhã (chỉ người hoặc phong cách tác phẩm).

例如:这篇小说风格~。
Quyển tiểu thuyết này có phong cách nho nhã.

情绪 qíngxù

Tâm tình, tinh thần, tâm trạng, buồn lo, thắc mắc.

心情 xīnqíng

Trạng thái tình cảm. *Tâm tình, nỗi lòng, lòng.*

tiengtrunganhduong.com

例如：烦躁的~一时还平静不下来。
Tâm trạng bồn chồn còn chưa thể lắng dịu ngay.

例如：他表面上洒脱，其实~很矛盾。
Vẻ bề ngoài ông thanh thản thoải mái, nhưng nỗi lòng nhiều mâu thuẫn.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ trạng thái tình cảm của con người. 情绪 chỉ trạng thái tâm lý hưng phấn thường biểu lộ bên ngoài; còn có nghĩa riêng chỉ tình trạng lo lắng, buồn rầu. 心情 chỉ trạng thái tâm lý bên trong, thường không biểu lộ ra ngoài.

情义 qíngyì

Tình, tình nghĩa.

例如：同志间的~无价。
Tình đồng chí là vô giá.

情意 qíngyì

Tình ý, tình tứ.

例如：他对她~绵绵。
Tình ý của chàng đối với cô nàng dằng dặc triền miên.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ tình cảm tốt đẹp giữa người và người, có thể là song phương hoặc đơn phương. 情义 chỉ tình cảm bà con, bạn bè, đồng chí, phần nhiều chỉ nêu sự tín nhiệm được xây dựng trên cơ sở tình cảm và niềm tin cộng đồng, mang sắc thái trang trọng. 情意 chỉ tấm lòng chân thành, có sắc thái thân thiết.

情谊 qíngyì

Tình cảm yêu quý gắn bó giữa hai bên. *Tình thâm giao, tình keo sơn.*

例如：他们俩有着比山还高比海还深的~。
Giữa hai ông có mối tình cảm keo sơn cao hơn núi, sâu hơn biển.

友谊 yǒuyì

Tình cảm qua lại giữa hai bên bạn bè. *Tình hữu nghị.*

例如：为了一点小纠纷，我们的~就破裂了。
Vì chút hiểu lầm, tình hữu nghị của chúng tôi bị rạn nứt.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ quan hệ tình cảm giữa người với người. 情谊 chỉ tình cảm con người; 友谊 có phạm vi sử dụng rộng hơn, ngoài con người, còn chỉ các quốc gia, dân tộc, đoàn thể giao lưu hữu hảo lẫn nhau.

晴朗 qínglǎng

Không có mây, trời sáng sủa. *Tạnh ráo, trong sáng, đẹp trời.*

例如：今天天气~。
Hôm nay đẹp trời.

明朗 mínglǎng

Trong trẻo, trong sáng, cởi mở.

例如：~的天空上没有一丝白云。
Bầu trời trong sáng không gợn bóng mây.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là sáng sủa. 明朗 còn có thêm nghĩa nữa là rõ ràng, cởi mở, có thể chỉ cụ thể hoặc trừu tượng, phạm vi dùng rộng rãi, còn có thể tạo thành từ "明朗化"; 晴朗 chỉ hình dung khí trời, phạm vi dùng hẹp.

庆祝 qìngzhù

Tổ chức một số hoạt động để tỏ rõ mừng vui hoặc kỷ niệm chuyện vui. *Chào mừng, chúc mừng, mừng.*

例如：亲爱的欧立希：7月8日是你父亲的生日，可别忘了给他送去一块大蛋糕，~寿辰。
Ê-li-xi thân yêu, ngày 8 tháng 7 là sinh nhật cụ nhà, cậu nhớ mua bánh ga-tô mừng thọ cụ.

庆贺 qìnghè

Chúc mừng chuyện vui hoặc nói lời chia vui. *Chúc mừng, mừng.*

例如：自己写这封信，为的是在繁忙的研究工作中，不至于忘了给父亲~生日。
Cậu ta tự viết cho mình bức thư trên, để không vì bận rộn nghiên cứu mà quên chúc mừng sinh nhật của bố mình.

Phân biệt: Đều là động từ, ý nghĩa cơ bản giống nhau, có thể thay thế nhau. 庆祝 nhấn mạnh ý vì vui mừng nên có một hoạt động nào đó; 庆贺 là chúc mừng, nhấn mạnh ý chúc mừng người có chuyện vui. Cả hai từ đều mang sắc thái trang trọng, dùng nhiều trong văn viết.

区别 qūbié

Chỗ khác nhau giữa các sự vật. *Khu biệt, điểm khác nhau.*

例如：这对孪生姐妹的~是姐姐脸上有颗黑痣。
Điểm khác nhau của cặp song sinh này là cô chị có nốt ruồi trên má.

差别 chābié

Sự khác nhau về nội dung hoặc hình thức. *Sai biệt, chênh lệch.*

例如：随着经济的发展，城乡~逐渐缩小。
Theo đà phát triển kinh tế, sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn ngày càng rút ngắn.

Phân biệt: Đều có thể làm danh từ, đều chỉ chỗ khác nhau. 差别 chỉ sự chênh lệch của các vật, chỉ làm danh từ; 区别 chỉ chỗ khác nhau giữa các vật, kiêm làm danh từ và động từ.

曲折 qūzhé

1. Ngoằn ngoèo, quanh co, uốn lượn.
2. Phức tạp, rắc rối.

例如：1/~的河流向前流去。

屈折 qūzhé

Cong, gập, khúc chiết.

例如：他身体屈折着，显出很

tiengtrunganhduong.com

Dòng sông uốn lượn chảy xuôi.
2/ 故事情节里有不少~。
Tình tiết câu chuyện có nhiều chỗ rắc rối.

痛苦的表情。
Người ông cong gập lại, dáng vẻ rất khổ sở.

Phân biệt: Đều có nghĩa là không thẳng. 曲折 có thể làm danh từ chỉ sự việc phức tạp, không thuận chiều, phạm vi dùng rộng, có thể chỉ cụ thể hoặc trừu tượng, có thể lặp lại theo dạng AABB. 屈折 phần nhiều chỉ thuật ngữ vật lý, chỉ sự chiết xạ ánh sáng, cũng có lúc chỉ thân hình người, phạm vi dùng hẹp, không thể lặp lại.

驱赶 qūgǎn

Đuổi, lùa, xua.

例如:牧童~着牛羊下山。
Mục đồng lùa trâu, dê xuống núi.

驱逐 qūzhú

Xua đuổi, trục xuất.

例如:从事间谍活动的外交官被~出境。
Các quan chức ngoại giao làm gián điệp đều bị trục xuất.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là đuổi. 驱赶 phần nhiều chỉ súc vật cũng có thể chỉ người, không chỉ sự vật. 驱逐 phần nhiều chỉ người hoặc vật trừu tượng, còn có thể tạo thành các từ như "驱逐舰" (tàu khu trục), "驱逐机" (máy bay khu trục).

权力 quánlì

Sức mạnh về chính trị, sức mạnh chi phối trong phạm vi trách nhiệm. *Quyền, quyền lực.*

例如:人民代表大会拥有立法的~。
Quốc hội có quyền lập pháp.

权利 quánlì

Quyền của công dân và lợi ích được hưởng theo pháp luật. *Quyền, quyền lợi.*

例如:每个公民都享有受教育的~。
Mỗi một công dân đều có quyền được giáo dục.

Phân biệt: Đều là danh từ. 权力 chỉ quyền bính, chức quyền, nói chung thuộc cơ quan nhà nước hoặc người nắm cơ quan nhà nước. 权利 chỉ lợi ích theo pháp luật quy định, thuộc về đa số công dân, từ phản nghĩa của 权利 là "义务" (nghĩa vụ), nhưng 权力 và "义务" không có quan hệ phản nghĩa.

蜷曲 quánqū

Chỉ người hoặc con vật khoanh tròn người lại. *Co, cuộn.*

例如:草丛里有一条~着的赤

蜷缩 quánsuō

Cong queo và co rụt lại. *Cuộn tròn, cuộn lại.*

例如:小虫子~成了一个小球

练蛇。
Có con rắn nằm cuộn trong bụi cỏ.

儿。
Con sâu cuộn tròn như viên bi.

确切 quèqiè

Xác đáng, chuẩn xác, chắc chắn.

例如:意思~,才能表达情感。
Ý nghĩa chuẩn xác mới có thể biểu đạt tình cảm.

确当 quèdàng

Chuẩn xác, thỏa đáng. *Xác đáng.*

例如:他的举例很~,同学们都明白了。
Cậu ta nêu ví dụ rất xác đáng, các bạn đều hiểu rõ.

确实 quèshí

Chân thực, đáng tin. *Chính xác, quả là, thực sự.*

例如:这次送来的情报~可靠。
Tin tình báo thu thập được lần này rất chính xác.

确凿 quèzáo

Vô cùng xác thực. *Rành rành, xác thực.*

例如:罪证~,不容抵赖。
Tội chứng đã rành rành, hết đường chối cãi.

Phân biệt: Đều có thể làm hình dung từ, đều có nghĩa là chuẩn xác, chân thực. 确切 là đúng, hợp thực tế, không sai sót, phần nhiều hình dung ngôn ngữ, văn tự, cách đánh giá nhân vật, cách miêu tả sự vật. 确实 là thật, không giả, đáng tin, dùng chỉ tin tức, tình hình, con số; 确凿 là chân thực, không nghi ngờ, phần nhiều chỉ tài liệu, chứng cứ; 确当 là đúng, thích đáng. 确实 có thể lặp lại theo dạng AABB, còn có thể làm phó từ; 确切，确当，确凿 không làm phó từ, không lặp lại.

tiengtrunganhduong.com

R

然而 rán'ér

Biểu thị chuyển ngoặt, đứng đầu phân câu sau. *Thế nhưng, vậy mà.*

例如: 病人吃了不少药，~并没有见好。

Bệnh nhân đã uống rất nhiều thuốc, vậy mà không đỡ.

但是dànshì

Biểu thị chuyển ngoặt, thường dùng liền với 虽然，尽管ở phía trước. *Nhưng, nhưng mà.*

例如: 他年龄不大，~很老练。

Cậu ta còn trẻ, nhưng chín chắn.

Phân biệt: Đều là liên từ, đều biểu thị chuyển ngoặt; 但是 có ngữ khí mạnh hơn, dùng rộng cả trong văn viết và văn nói; 然而 dùng nhiều trong văn viết.

热爱rè'ài

Yêu, yêu mến.

例如: 她非常~自己的学生。

Bà rất yêu mến học trò của mình.

酷爱kù'ài

Say mê, đam mê.

例如: 我~绘画艺术。

Tôi say mê nghệ thuật hội họa.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là rất yêu. 热爱 chỉ cảm tình nồng nhiệt, có thể chỉ người hoặc sự vật, có thể có phó từ mức độ 很，非常 tu sức, phạm vi dùng rộng cả văn viết và văn nói. 酷爱 là yêu sâu sắc, ngữ nghĩa sâu, phần nhiều chỉ sự vật, không chỉ người, phạm vi dùng hẹp, chỉ dùng trong văn viết, không thể có phó từ mức độ tu sức.

热烈rèliè

Trạng thái hưng phấn, kích động. *Nhiệt liệt, sôi nổi, nồng nhiệt.*

例如: 全班进行了~的讨论。

Cả lớp đã thảo luận rất sôi nổi.

热闹rè.nao

Cảnh tượng sôi động. *Sôi nổi, nhộn nhịp.*

例如: 他们俩举行了~的婚礼。

Họ đã tổ chức lễ cưới rất nhộn nhịp.

Phân biệt: Đều có thể làm hình dung từ, đều có nghĩa là sôi động, không lạnh lẽo. 热烈 chỉ tình cảm tích cực hoặc không khí sôi động, chỉ làm hình dung từ, không thể lặp lại; 热闹 chỉ cảnh tượng, dùng nhiều trong khẩu ngữ, còn kiêm làm động từ và danh từ, có thể lặp lại theo dạng ABAB.

热闹rè.nao

Sôi nổi, nhộn nhịp, rộn rã.

例如: 湖边柳树的知了叫得多么~。

Trên cây liễu ven hồ ve kêu rộn rã.

喧闹xuānnào

Ồn ào, ầm ĩ, náo nhiệt.

例如: 天刚亮，集贸市场便~起来。

Trời vừa sáng, chợ đã ồn ào rồi.

Phân biệt: Đều là hình dung từ kiêm làm động từ, nghĩa cơ bản giống nhau. 热闹 chỉ cảnh tượng, phố xá, không khí sôi động náo nhiệt. 喧闹 chỉ âm thanh, tiếng người ồn ào pha tạp, dùng nhiều trong văn viết.

热心rèxīn

Hứng thú, hết lòng, chỉ thái độ đối nhân xử thế tích cực chủ động. *Nhiệt tâm, nhiệt tình.*

例如: 他~给大家办事。

Ông nhiệt tình giúp đỡ mọi người.

热情rèqíng

Cảm tình nồng nhiệt được biểu lộ bằng ngôn ngữ hành động. *Nhiệt tình.*

例如: 他对工作怀着满腔~。

Ông đầy lòng nhiệt tình đối với công việc.

热忱rèchén

Chỉ tình cảm chân thành, khẩn thiết trong đáy lòng không biểu lộ ra ngoài, mang sắc thái trang trọng. *Nhiệt tình.*

例如: 在生活上，恩格斯~地帮助马克思。

Trong sinh hoạt, Ăngghen nhiệt tình giúp đỡ Mác.

热诚rèchéng

Nhiệt tình chân thành, thành tâm thành ý không giả tạo, chỉ tâm tình và thái độ. *Nhiệt thành.*

例如: 她的~服务，大家都很满意。

Mọi người đều hài lòng về thái độ phục vụ nhiệt thành của cô.

人烟稀少rén yān xī shǎo

Cư dân ít, hoang vắng. *Cư dân thưa thớt, vắng bóng người.*

例如: 一望无际的大草原，~。

Đồng cỏ mênh mông, cư dân thưa thớt.

荒无人烟huāng wú rén yān

Hoang vắng, không có người ở. *Hoang vu.*

例如: 部队驻扎在~的地方，生活十分不便。

Bộ đội đóng quân nơi hoang vắng, sinh hoạt rất khó khăn.

忍耐rěnnài

Kìm nén đau khổ không để biểu hiện ra. *Nhẫn nại, chịu đựng.*

例如: 病人实在~不住了，疼得大叫起来。

Bệnh nhân chịu đựng không nổi, kêu ầm lên.

忍受rěnshòu

Miễn cưỡng chấp nhận mọi đau khổ, bất hạnh. *Chịu đựng, chịu.*

例如: 他~着饥饿和寒冷。

Ông chịu đựng đói khát giá lạnh.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là nén chịu, không biểu hiện ra. 忍耐 có đối tượng là cảm giác hoặc tâm trạng nào đó, còn đối tượng của 忍受 là cảnh ngộ bất hạnh; 忍耐 không trực tiếp mang tân ngữ mà phải tạo thành 忍耐得住(不住) mới có thể mang tân ngữ, còn 忍受 có thể mang tân ngữ.

认为rènwéi

Cho rằng.

例如:公报~这次会谈达到了预期的目的。

Công luận cho rằng, cuộc hội đàm đã đạt mục đích dự định.

以为yǐwéi

Ngỡ rằng, tưởng rằng, tưởng.

例如:我还~你不来了呢!

Tôi tưởng anh sẽ không đến.

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ sự phán đoán về người và sự vật, biểu thị ý kiến và thái độ của mình, có lúc có thể thay thế nhau. 认为 chỉ sự phán đoán thận trọng chính diện, ngữ khí khẳng định chắc chắn, đối tượng là sự vật trọng đại hoặc thông thường. 以为 chỉ sự suy đoán thông thường, chưa chắc đúng sự thật, đối tượng là sự vật thông thường.

扔rēng

Ném, vứt đi.

例如:不要乱~果皮纸屑。

Không vứt rác bừa bãi.

掷zhì

Ném.

例如:他一失手,手榴弹~在了身后。

Cậu chàng tuột tay, lựu đạn ném ngay sau lưng.

投tóu

Ném vào một mục tiêu nhất định. *Ném vào, bỏ vào.*

例如:球~进了篮圈。

Ném bóng vào rổ.

甩shuǎi

Vung, vẩy, bỏ mặc, vứt, bỏ.

例如:他把钱包~在地上,走开了。

Nó vứt ví tiền xuống đất và bỏ đi.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là ném vào, có lúc có thể thay thế nhau. 扔 còn có nghĩa là vứt bỏ; 甩 còn có nghĩa là bỏ mặc. hai nghĩa này không có quan hệ đồng nghĩa với 掷 và 投. 扔 , 甩 dùng nhiều trong khẩu ngữ; 掷 là từ văn viết; 投 dùng chung cả hai loại viết và nói.

日暮 rìmù

日: là mặt trời, ban ngày; 暮: lúc mặt trời gác núi; chỉ thời gian sau khi mặt trời lặn, trước khi chạng vạng. *Chiều tà.*

薄暮bómù

薄: gần, sát; 暮: lúc mặt trời xuống núi, chỉ thời gian sau khi mặt trời lặn, trước lúc tối. *Buổi chạng vạng.*

例如:~苍山远,天寒白屋贫,柴门闻犬吠,风雪夜归人。

Nhật mộ thương sơn viễn, thiên hàn bạch ốc bần. Sài môn văn khuyển phệ, phong tuyết dạ quy nhân.

例如:~的太湖水面,金波鹅瓢,船帆点点,渔歌袅袅,好一幅极美的图画。

Mặt nước Thái Hồ lúc chạng vạng, sóng vàng lăn tăn, buồm trắng lốm đốm, tiếng ca dặt dìu, quả là một bức tranh tuyệt đẹp.

荣幸róngxìng

Vinh hạnh, vinh dự, may mắn.

例如:我很~,受到总经理的接见。

Tôi may mắn được Tổng giám đốc tiếp chuyện.

幸运xìngyùn

May, may mắn, vận may.

例如:他很~,只被子弹擦破了点皮。

Cậu ấy thật may, chỉ bị mảnh đạn sướt qua da.

Phân biệt: Đều có thể làm hình dung từ, đều chỉ việc may mắn. 荣幸 nhấn mạnh ý cho là vinh dự, chỉ dùng vào việc tốt, giàu sắc thái văn viết. 幸运 chỉ vận may, có thể chỉ việc may hoặc chỉ việc tránh khỏi chuyện không may, có thể làm danh từ.

容许róngxǔ

Cho phép, có lẽ là.

例如:上课时,不~随便讲话。

Trên lớp, không cho phép nói chuyện riêng.

准许zhǔnxǔ

Đồng ý yêu cầu của người khác. *Cho phép.*

例如:检疫合格的猪肉才~进入市场。

Thịt lợn phải qua kiểm dịch mới cho phép đưa vào chợ.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là cho phép. 容许 thiên về ý dung nạp, tha thứ, thường dùng ở thể phủ định, ngữ khí nghiêm khắc, giàu sắc thái văn viết, còn có thể kiêm làm phó từ (có lẽ, có thể). 准许 là đồng ý, cho phép, dùng ở cấp trên đối với cấp dưới, ngữ khí trịnh trọng.

容易róngyì

Làm không hao phí sức lực, không khó. *Dễ, không khó.*

例如:有些汉字~写错。

Có một số chữ Hán dễ viết sai.

轻易 qīngyì

Đơn giản, dễ dàng, không hao sức, không cẩn thận, khinh suất. *Dễ dàng, tùy tiện.*

例如:胜利不是~得来的。

Thắng lợi không phải dễ dàng mà có được.

tiengtrunganhduong.com

柔软róuruǎn

Mềm mại, mềm dẻo.

例如:~的腰肢，随着音乐轻轻摆动。

Chân tay mềm mại uốn lượn theo tiết tấu âm nhạc.

柔嫩róunèn

Mềm, non nớt. *Mềm, mịn màng.*

例如:婴儿的皮肤十分~。

Da em bé mịn màng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là mềm, có lúc có thể thay thế cho nhau. 柔软 là mềm mại, chỉ vật cụ thể hoặc chỉ chân tay hình thể con người, phạm vi dùng rộng. 柔嫩 là non, chỉ động thực vật mới sinh trưởng hoặc chỉ da dẻ người, phạm vi dùng hẹp.

柔软róuruǎn

Mềm mại, mềm dẻo.

例如:~的枝条随着微风轻轻摆动。

Cành cây mềm mại đung đưa theo gió.

软和ruǎn.huo

Mềm mại, mềm mỏng. *Mềm, êm.*

例如:这双布鞋穿在脚上很~。

Đôi giầy vải này đi rất êm chân.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là mềm mại. 柔软 là mềm, không cứng, dùng chỉ tơ lụa, tóc, cành cây, đệm, thân thể, gió xuân. 软和 là êm ái, phạm vi dùng rộng hơn, có thể chỉ vật thể, hoặc chỉ ngữ khí thái độ, là từ dùng trong khẩu ngữ.

柔弱róuruò

Mềm yếu, yếu đuối.

例如:她是体质~的小姑娘。

Nó là cô bé thể chất mềm yếu.

软弱ruǎnruò

Thiếu sức lực, không cứng cỏi. *Mềm yếu, yếu đuối.*

例如:这几句~无力，不关痛痒的批评，毫无用处。

Mấy câu phê bình này mềm yếu, không nhắm chỗ quan trọng, không có tác dụng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là không mạnh mẽ. 柔弱 là không cường tráng, từ phản nghĩa là "强壮" (cường tráng), "强健" (khỏe mạnh). 软弱 là thiếu kiên cường, nhút nhát sợ sệt, thiếu chịu đựng, có thể chỉ cụ thể hoặc trừu tượng, phạm vi dùng rộng, từ phản nghĩa là "坚强" (kiên cường), "刚强" (cang cường), còn có thể phản nghĩa với từ "强硬" (cứng cỏi).

S

洒脱 sǎ.tuo

Tự nhiên, cởi mở, thoải mái (chỉ ngôn ngữ, cử chỉ, phong cách không gò bó).

例如:小王办事有股~劲儿。

Cậu Vương làm việc với thái độ cởi mở thoải mái.

潇洒xiāosǎ

Tự nhiên thoải mái, có ý vị, không gò bó (dáng vẻ, cử chỉ). *Thanh thoát, khoáng đạt, tự nhiên.*

例如:芳芳是一个英俊而~的节目主持人。

Phương Phương là người dẫn chương trình vừa đẹp trai vừa phóng khoáng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là tự nhiên, không gò bó. 洒脱 là sảng khoái, không chậm chạp, phần nhiều chỉ ngôn ngữ, hành động, tính cách, từ phản nghĩa là "拘束" (gò bó), "拘谨" (cẩn thận, chặt chẽ). 潇洒 là không cứng nhắc, không nhỏ nhen, phần nhiều chỉ dáng vẻ, dung mạo, phong độ, từ phản nghĩa là "拘束" (gò bó), "拘谨" (cẩn thận, chặt chẽ), "呆板" (cứng nhắc).

散失sànshī

1. Phân tán, thất lạc.
2. Tỏa ra và tiêu tan.

Thất tán, lan tỏa, tỏa ra.

例如:1/ 因多次搬家，他的手稿~了。

Vì dời nhà nhiều lần, nên bản thảo của ông bị thất lạc.

2/ 水分~在干燥的空气中。

Hơi nước lan tỏa trong không khí khô hanh.

流失liúshī

1.Của cải bị thất tán hoặc bị gió, nước cuốn đi.

2.Nhân viên thuyên chuyển khiến đơn vị có tổn thất.

Xói mòn, trôi dạt, lưu tán, tản mát.

例如:1/ 水土~造成了土地沙漠化。

Nước trôi hết đi tạo nên hiện tượng sa mạc hóa đất đai.

2/ 科研机构必须采取措施防止人才~。

Các cơ quan nghiên cứu khoa học cần tìm biện pháp ngăn chặn hiện tượng chảy máu chất xám.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là tiêu tán thất lạc. 散失 là vì tiêu hao, vì di chuyển làm vật tự thất tán, dùng chỉ vật cụ thể không chỉ người. 流失 là do ngoại lực làm cho lưu tán và mất đi, dùng chỉ đất, nước, phân bón, cũng có thể chỉ người.

tiengtrunganhduong.com

扫兴sǎoxìng

Cụt hứng, chán nản.

例如：电影刚放到精彩处就停电了，真叫人~。

Phim đang hay thì cúp điện, thật cụt hứng.

失望shīwàng

1. Không còn hy vọng, mất lòng tin.
2. Buồn vì ước muốn không được thực hiện.

Thất vọng, buồn chán.

例如：高考未被录取，他非常~。

Thi trượt đại học, cậu ta rất thất vọng.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa chán nản. 扫兴 chỉ lúc đang vui gặp chuyện không hay, không vừa ý nên đâm ra khó chịu, đây nguyên là kết cấu động tân, ở giữa có thể xen từ ngữ khác, như "扫了兴". Còn 失望 là buồn chán do không thực hiện được ý muốn, ngữ nghĩa sâu hơn.

色调sèdiào

1. Chỉ sắc thái và mức độ sắc thái tư tưởng, tình cảm biểu hiện trên bức vẽ.
2. Nghĩa bóng chỉ sắc thái tư tưởng tình cảm trong tác phẩm văn nghệ.

Sắc thái, gam màu.

例如：该剧富有浓厚的地方~。

Vở kịch này giàu sắc thái địa phương.

色彩sècǎi

Màu sắc, sắc thái.

例如：这首诗充满伤感的~。

Bài thơ này đầy sắc màu bi thương.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều có thể chỉ màu sắc, đều có nghĩa bóng chỉ tư tưởng tình cảm. 色调 nhấn mạnh đặc điểm và mức độ gam màu, nghĩa bóng chỉ sắc thái cơ bản của tư tưởng tình cảm. 色彩 chỉ bản thân các màu sắc, nghĩa bóng chỉ khuynh hướng tư tưởng của con người hoặc chỉ sắc thái tình cảm của sự vật.

闪动shǎndòng

Lập lòe, nhún nhảy, lay động.

例如：肩头~着扁担。

Đòn gánh nhún nhảy trên vai.

闪灼shǎnzhuó

Lấp lánh, lập lòe, nhấp nháy.

例如：电光~，雷声大作。

Chớp nhấp nháy, sấm đùng đoàng.

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ ánh sáng nhấp nháy. 闪动 có thể dùng với những vật thể phát sáng và cả những vật không phát sáng như bóng người, 闪灼 dùng với những vật thể có độ phát sáng cao.

闪耀shǎnyào

Chói ngời, ngời sáng.

例如：她那水晶般的蓝眼睛，多像清澈般的泉水，~着欢乐的光。

Cặp mắt xanh như pha lê, trong như nước suối của cô nàng đang ngời sáng niềm vui sướng.

闪烁shǎnshuò

Nhấp nháy, lung linh, úp mở.

例如：太阳升高了，阳光在海波上~着点点金光。

Mặt trời lên cao, nắng vàng lung linh trên sóng biển.

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ ánh sáng và ánh mất. 闪耀 chỉ ánh sáng chói mắt; 闪烁 chỉ ánh sáng lay động, nhấp nháy. Ngoài ra, 闪烁 còn có thể làm hình dung từ với nghĩa là ăn nói úp mở, nghĩa này không đồng nghĩa với 闪耀.

善于shànyú

Có sở trường đặc biệt về... *Giỏi về..., khéo về..., biết.*

例如：~发现别人的优点，才能使自己不断进步。

Biết phát hiện ưu điểm của người khác thì bản thân mới tiến bộ.

擅长shàncháng

Có sở trường, có khả năng về...

例如：小姚很~人物速写。

Cậu Diêu có sở trường về ký họa nhân vật.

Phân biệt: Đều là động từ, đều biểu thị sở trường về một mặt nào đó. 善于 là chỉ sở trường về một kỹ năng, về kinh nghiệm công tác, về hoạt động xã hội..., đằng sau phải có tân ngữ, không mang bổ ngữ. 擅长 là sở trường về một kỹ năng nào đó, đằng sau không bắt buộc có tân ngữ, và có thể mang bổ ngữ.

伤害shānghài

Làm cho tổn thương. *Thương tổn, có hại, tổn hại.*

例如：睡眠过少，就会~身体。

Ngủ ít sẽ có hại sức khỏe.

损害sǔnhài

Làm tổn thất đến sự nghiệp, lợi ích, sức khỏe, danh dự. *Làm tổn hại, làm hại, có hại.*

例如：光线不好，看书容易~视力。

Đọc sách thiếu ánh sáng sẽ có hại thị lực.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa làm tổn hại. 伤害 chủ yếu là "thương tổn", dùng chỉ người, sinh vật và tư tưởng tình cảm tinh thần, lợi ích. 损害 mức độ nhẹ hơn, chỉ tổn thất cục bộ.

tiengtrunganhduong.com

伤心shāngxīn

Đau khổ vì chuyện không may, không như ý. *Thương tâm, đau lòng, buồn lòng.*

例如:他~自己没有施展才干的机会。

Cậu ta buồn vì không có cơ hội thi thố tài năng.

痛心tòngxīn

Rất thương tâm. *Đau lòng, đau khổ.*

例如:对于张工程师的英年早逝,大家都很~。

Mọi người đau lòng vì kỹ sư Trương tuổi trẻ mất sớm.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là đau lòng. 痛心 ngữ nghĩa sâu hơn, có thể mang bổ ngữ là kết cấu giới từ. 伤心 có thể mang tân ngữ, có thể lặp lại theo dạng AABB.

商量shāng.liáng

Trao đổi ý kiến vì một công việc nào đó. *Thương lượng, trao đổi.*

例如:遇事要多和群众~。

Làm việc cần phải biết trao đổi với quần chúng.

商讨shāngtǎo

Trao đổi, thảo luận để giải quyết những vấn đề tương đối lớn. *Thương thảo, trao đổi, thảo luận.*

例如:会议~两国的经济合作问题。

Hội nghị đã trao đổi vấn đề hợp tác kinh tế giữa hai nước.

商议shāngyì

Bàn bạc để thống nhất ý kiến về một vấn đề nào đó. *Bàn bạc, trao đổi.*

例如:有一天,周瑜请诸葛亮来~军事。

Một hôm, Chu Du mời Gia Cát Lượng đến bàn bạc việc quân.

商榷shāngquè

Thảo luận, trao đổi.

例如:李教授提出几点不同看法,与原作者~。

Giáo sư Lý nêu lên mấy ý kiến, trao đổi thêm với tác giả.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là bàn bạc, trao đổi để đi đến thống nhất ý kiến về vấn đề nào đó. 商量 dùng với những việc thông thường; 商讨 dùng với những việc chính thức lớn lao, mang sắc thái trang trọng; 商议 dùng với những việc phức tạp quan trọng; 商榷 là từ văn viết, dùng trong thảo luận học thuật, phạm vi dùng hẹp.

稍微shāowēi

Số lượng ít, mức độ nông. *Một chút, hơi.*

例如:汤里~放了点盐,就更鲜美了。

Bỏ thêm một chút muối vào canh, càng đậm đà thêm.

稍许shāoxǔ

Mức độ nông. *Một chút, hơi.*

例如:听了他的话,珍珍心情~平静了一些。

Nghe lời ông, Trân Trân đã hơi bình tĩnh chút ít.

Phân biệt: Đều là phó từ, nghĩa giống nhau. 稍微 là từ khẩu ngữ, tu sức cho hình dung từ và động từ; 稍许 chỉ mức độ nông, là từ văn viết, chỉ tu sức cho hình dung từ.

设备shèbèi

Lắp đặt để sẵn sàng ứng dụng; chỉ đồ vật, vật tư trọn bộ. *1.Trang bị 2.Thiết bị.*

例如:单位急需增添现代化的办公~。

Đơn vị cần tăng thêm thiết bị văn phòng hiện đại.

装备zhuāngbèi

Bố trí (vũ khí, quân trang, khí tài, lực lượng kỹ thuật); chỉ vũ khí, quân trang, khí tài được bố trí. *1.Trang bị. 2.Trang thiết bị*

例如:用精良武器~我军。

Trang bị cho quân ta bằng vũ khí tối tân.

Phân biệt: Đều là động từ kiêm danh từ, đều chỉ việc bố trí hoặc vật tư trọn bộ được bố trí. 设备 chỉ vật tư trọn bộ, dùng với trường hợp phi quân sự, nói chung không mang tân ngữ. 装备 chỉ vật tư và lực lượng kỹ thuật, dùng nhiều trong quân sự, có thể mang tân ngữ.

设想shèxiǎng

Giả thiết. *Tưởng tượng, thiết tưởng.*

例如:如不及时制止,这事后果不堪~。

Nếu không ngăn chặn kịp thời thì hậu quả việc này không tưởng tượng nổi.

设计shèjì

Dựa vào mục đích yêu cầu có sẵn để đưa ra phương án, bản vẽ trước khi làm một công việc. *Thiết kế.*

例如:王工在~一座桥梁。

Vương Công đang thiết kế một cây cầu.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là suy nghĩ trước. 设想 là tưởng tượng suy nghĩ, là hoạt động tư duy của bộ não, thành quả sơ lược, có thể chỉ việc cụ thể hoặc trừu tượng, 设计 là bắt tay vào đặt bản vẽ, phương pháp, là thao tác của đầu óc và chân tay, thành quả cụ thể và chính xác, phần nhiều chỉ việc cụ thể.

申明shēnmíng

Trình bày rõ.

声明shēngmíng

Tuyên bố.

tiengtrunganhduong.com

例如：她三番五次向人民法院~冤情。
Bà đã nhiều lần trình bày với Tòa án về nỗi oan của mình.

例如：外交部发言人严正~我国政府的立场。
Người phát ngôn bộ ngoại giao nghiêm chỉnh tuyên bố lập trường của chính phủ nước ta.

Phân biệt: Đều có thể làm động từ, đều có nghĩa là tỏ thái độ, nói rõ sự thật. 申明 chủ yếu là trình bày, thuyết minh, giải thích, phần nhiều dùng vào việc nhỏ cá nhân. 声明 là công khai tỏ rõ lập trường và giải thích tình hình, có thể dùng với cá nhân, nhưng nhiều nhất với những việc trong phạm vi lớn như nhà nước, chính đảng, tổ chức, có thể kiêm làm động từ và danh từ.

身材 shēncái

Dáng vẻ cao thấp, gầy yếu của thân thể. *Khổ người, dáng người.*

例如：小李~苗条。
Cô Lý dáng người mảnh khảnh.

身体 shēntǐ

Toàn bộ tổ chức sinh lý của một con người hoặc con vật, chỉ mình và tứ chi. *Thân thể.*

例如：~健康是做好工作的保证。
Thân thể khỏe mạnh là bảo đảm để công tác tốt.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ mình và tứ chi con người. 身材 chỉ đặc điểm bề ngoài của cơ thể, thường đi liền với các từ "高大" (cao lớn), "魁梧" (khôi ngô), "匀称" (cân đối), "苗条" (mảnh mai); còn 身体 là chỉ bản thân cơ thể, thường đi liền các từ "健康" (mạnh khỏe), "强壮" (cường tráng), "羸弱" (suy nhược).

深奥 shēn'ào

Sâu xa, sâu sắc.

例如：~的数学原理，刘老师都能讲得浅显易懂。
Các nguyên lý số học sâu xa, thầy Lưu đều giảng rất dễ hiểu.

深邃 shēnsuì

Thâm thúy, sâu sắc, sâu xa.

例如：~的宗教教义吸引了他决定终身研究宗教。
Giáo nghĩa tôn giáo sâu xa đã thu hút ông quyết định suốt đời nghiên cứu tôn giáo.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa (đạo lý, hàm nghĩa) cao xa. 深奥 chỉ hàm nghĩa khó hiểu, phần nhiều dùng chỉ khoa học, đạo lý, ý nghĩa. 深邃 nhấn mạnh ý khó lý giải thấu triệt, khó lĩnh hội, phần nhiều chỉ triết lý, hàm nghĩa, có ngữ nghĩa sâu và giàu sắc thái văn viết.

深沉 shēnchén

Sâu lắng, thâm trầm, kín đáo.

例如：暮色~，大地静寂。
Bóng chiều sâu lắng, cảnh vật im lìm.

深重 shēnzhòng

Nặng, nặng nề, trầm trọng, sâu nặng.

例如：他自知罪孽~，只好举枪自杀。
Nó tự biết mình tội nặng, đành phải dùng súng tự sát.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ mức độ sâu nặng. 深沉 chỉ ý đi sâu thế giới nội tâm, có thể chỉ cụ thể hoặc trừu tượng; 深重 chỉ sự sâu nặng ảnh hưởng lớn, tính chất nghiêm trọng, dùng với các sự vật trừu tượng như tai nạn, nguy cơ, tình ý, nỗi khổ. Ngoài ra, 深沉 còn có thêm nghĩa riêng chỉ thanh âm trầm thấp, tư tưởng tình cảm kín đáo, nghĩa này không đồng nghĩa với 深重.

深思 shēnsī

Suy xét, suy ngẫm.

例如：这件事情值得我们~。
Việc này đáng để chúng ta suy ngẫm.

反思 fǎnsī

Suy ngẫm, xem xét, nhận thức lại những việc đã qua. *Suy gẫm, xem xét lại.*

例如：~过去，才能正确面对现在和未来。
Xem xét lại quá khứ, mới có thể đối mặt với hiện tại và tương lai.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa đi sâu suy nghĩ. 反思 là suy xét lại những việc đã qua, dùng với những việc trọng đại như tiến trình lịch sử, trào lưu xã hội. Đối tượng của 深思 là các vấn đề có đạo lý sâu xa.

神秘 shénmì

Cao xa khó nắm bắt, chỉ biết bề ngoài không hiểu nội dung. *Thần bí.*

例如：科学技术并不~，只要努力学习，刻苦钻研就可以掌握。
Khoa học kỹ thuật không có gì thần bí, chỉ cần cố học và đi sâu nghiên cứu thì có thể nắm vững.

神奇 shénqí

Vô cùng kỳ diệu, nhấn mạnh sự hiếm lạ và tinh xảo. *Thần kỳ.*

例如：海底是一个~的世界，召唤着我们去探索。
Đáy biển là thế giới thần kỳ đang mời gọi chúng ta thám hiểm.

tiengtrunganhduong.com

神气shénqì

Thần sắc, khí sắc, vẻ, dáng vẻ.

例如：舒畅的~使将军显得年轻了。

Dáng vẻ thanh thản khiến cho tướng quân càng thêm trẻ trung.

神情shénqíng

Trạng thái nội tâm lộ rõ trên nét mặt. *Thần sắc, vẻ mặt.*

例如：脸上现出欢喜和凄凉的~。

Vẻ mặt ông lộ vẻ buồn vui lẫn lộn.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều biểu thị trạng thái nội tâm thể hiện trên nét mặt. Ngoài ra, 神气 còn biểu thị khí khái, dáng vẻ của toàn thân, nét đặc trưng trừu tượng hàm súc, thường đi liền các từ "严肃" (nghiêm), "认真" (nghiêm túc), "庄重" (trang trọng), "舒畅" (thanh thản). 神情 có nét đặc trưng cụ thể, rõ nét, thường đi liền với các từ "激动" (xúc động), "冷漠" (lạnh lùng), "欢喜" (vui mừng), "严肃" (nghiêm); riêng 神气 còn kiêm làm danh từ.

慎重shènzhòng

Cẩn thận, nghiêm túc. *Thận trọng.*

例如：蝉蝉常常~地选择住址，一定要排水优良，并且有温和的阳光。

Loài dế tìm nơi ở rất thận trọng, vừa khô ráo lại ấm áp, vừa có đầy đủ đồ ăn thức uống.

郑重zhèngzhòng

Trang trọng, nghiêm túc. *Trịnh trọng.*

例如：这祭祀，说是三十多年才能轮到一回，所以很~。

Lễ hội này, 30 năm mới có một lần, cho nên rất trịnh trọng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là nghiêm túc. 慎重 nhấn mạnh hành động cẩn thận, không tùy tiện. 郑重 nhấn mạnh thái độ nghiêm túc.

慎重shènzhòng

Thận trọng.

例如：校长和老师们~地研究对违纪学生的处分意见。

Thầy hiệu trưởng và các thầy cô giáo đã thận trọng xem xét về những ý kiến xử phạt học sinh vô kỷ luật.

稳重wěnzhòng

Chín chắn, vững vàng, điềm tĩnh.

例如：老书记~地主持着会议。

Đồng chí bí thư điềm tĩnh điều khiển cuộc họp.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa (nói và làm) cẩn trọng. 慎重 nhấn mạnh ý cẩn thận nghiêm túc, dùng chỉ lời nói, việc làm, thái độ; từ phản nghĩa là "轻率" (khinh suất). 稳重 chỉ ngôn ngữ, hành vi, thái độ có chừng mực, còn có thể chỉ tính cách điềm tĩnh, từ phản nghĩa là "轻浮" (suồng sã), "浮躁" (nông nổi).

声援shèngyuán

Ủng hộ, lên tiếng ủng hộ.

例如：我们游行~非洲黑人争取独立的正义斗争。

Chúng tôi biểu tình lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân châu Phi.

支援zhīyuán

Chi viện, viện trợ.

例如：大家纷纷捐款捐物，~灾区人民重建家园。

Mọi người hăng hái đóng góp viện trợ nhân dân vùng lũ xây lại nhà cửa.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là ủng hộ, giúp đỡ. 声援 là công khai ủng hộ bằng dư luận, đối tượng là người chính nghĩa. 支援 là ủng hộ bằng sức người, sức của, hành động, đối tượng là người chính nghĩa, người khó khăn.

生疏shēngshū

Chưa tiếp xúc hoặc ít tiếp xúc, chưa thạo, không thân thiết. *Lạ lẫm, lóng ngóng, sơ, không thân.*

例如：新来的操作员业务很~。

Cô nhân viên mới đến tay nghề còn lóng ngóng.

陌生mòshēng

Lạ, xa lạ, không quen.

例如：面对许多~的面孔，她显得有点儿紧张。

Đứng trước nhiều người lạ, cô hơi lúng túng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là lạ lẫm, không quen. 生疏 còn có thêm nghĩa tình cảm sơ, không gần gũi; đối tượng có thể chỉ người hoặc sự vật, phạm vi dùng rộng. 陌生 chỉ người hoặc vật cụ thể, phạm vi hẹp hơn. Từ phản nghĩa của 生疏 là "熟悉" (quen), "熟练" (thành thạo), "亲热" (gần gũi); từ phản nghĩa của 陌生 là "熟悉" (quen thuộc).

生涯shēngyá

Hoạt động cố định hoặc mang tính nghề nghiệp trong thời gian dài. *Kế sinh nhai, nghề nghiệp.*

例如：将军的戎马~几十年，对革命贡献很大。

Nghiệp binh mã của ông đã qua mấy chục năm, đã có đóng góp to lớn cho cách mạng.

生活 shēnghuó

Các hoạt động để duy trì và phát triển của người và sinh vật. *Sống, mức sống, đời sống.*

例如：改革开放后，人民的物质~改善了。

Sau cải cách mở cửa, đời sống vật chất của nhân dân được cải thiện.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ hoạt động sinh tồn của con người. 生涯 nhấn mạnh thời gian và chức nghiệp của hoạt động, chỉ dùng với

tiengtrunganhduong.com

người. 生活 nhấn mạnh phạm vi hoạt động, còn biểu thị tình hình ăn mặc, nhà cửa, có thể dùng với người và động vật, phạm vi dùng rộng; thường đi liền các từ "物质" (vật chất), "精神" (tinh thần), "民主" (dân chủ), "社会" (xã hội), "家庭" (gia đình); 生活 còn kiêm làm động từ (nghĩa là sống, trải qua).

盛气凌人 shèng qì líng rén

Chỉ thái độ cao ngạo lấn át người khác, thái độ kẻ cả. *Lấn át, cả vú lấp miệng em.*

例如：他总是一副~的样子，叫人难以接近。

Ông ta luôn luôn có thái độ cả vú lấp miệng em, rất khó gần.

旁若无人 páng ruò wú rén

Như không có ai xung quanh, thản nhiên.

例如：领导在台上作报告，他在台下~地讲个不休。

Chủ tọa đang đọc báo cáo, phía dưới ông ngồi nói chuyện riêng như không có ai xung quanh.

失利 shīlì

Thua trận, thua cuộc, không thuận lợi. *Thất bại, thua cuộc, gặp sức cản.*

例如：我们要吸取战斗~的教训，以利再战。

Chúng ta phải rút bài học thất bại để giành thắng lợi trận sau.

失败 shībài

Thua đối phương trong cuộc đua, cuộc đấu tranh. *Thất bại, thua.*

例如：非正义的战争注定是要~的。

Chiến tranh phi nghĩa nhất định bị thất bại.

时机 shíjī

Điều kiện khách quan mang tính thời gian. *Thời cơ.*

例如：转换企业经营机制的~已经成熟。

Thời cơ chuyển đổi cơ chế kinh doanh của xí nghiệp đã chín muồi.

机会 jīhuì

Thời cơ, cơ hội, dịp.

例如：我们利用出差的~参观了当地的名胜。

Chúng tôi đã lợi dụng dịp đi công tác để tham quan các danh thắng của địa phương.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ nhân tố có lợi nào đó. 时机 chỉ điều kiện có lợi mang tính thời gian; thường đi liền các từ "成熟" (chín muồi), "把握" (nắm vững), "掌握" (nắm chắc)...; 机会 chỉ bản thân thời khắc vừa lúc, thường đi liền các từ "提供" (cung cấp), "利用" (lợi dụng), "有" (có), "没有" (không có). 时机 dùng nhiều trong văn viết; 机会 dùng nhiều trong khẩu ngữ.

时间 shíjiān

Một khoảng lịch trình có bắt đầu, có kết thúc. *Thời gian, khoảng thời gian.*

例如：本馆参观~是每天上午九时至十二时。

Thời gian tham quan từ 9 giờ đến 12 giờ hàng ngày.

时日 shírì

Ngày tháng, thời gian dài. *Thời gian, ngày tháng.*

例如：工程大，费的~也就多了。

Công trình lớn, thời gian phải nhiều.

时候 shí.hou

*Thời gian, lúc_ khi_*

例如：傍晚~，西边有一片乌云。

Lúc chiều xuống, đằng tây có đám mây đen.

时刻 shíkè

Thời khắc, giờ phút, luôn luôn.

例如：总司令在关键~必亲临前线督战。

Trong giờ phút quyết định, tổng tư lệnh phải thân chinh đi đốc chiến.

Phân biệt: Đều là danh từ, ý nghĩa cơ bản giống nhau. 时间 điểm đầu và điểm cuối của lịch trình tương đối rõ, có thể chỉ một điểm cực ngắn trong lịch trình; 时候 điểm đầu và điểm cuối tương đối mơ hồ không xác định, lịch trình có thể dài hoặc ngắn. 时日 là bao gồm một số ngày, khoảng thời gian tương đối dài. 时刻 chỉ quá trình ngắn ngủi, cụ thể rõ ràng của sự việc, hành động, thường đi liền các từ "危机" (nguy cấp), "紧急" (khẩn cấp), 关键 (quan trọng), "宝贵" (quý giá)...

实验 shíyàn

Làm một số thao tác để kiểm nghiệm lý luận khoa học hoặc một giả thiết. *Thực nghiệm.*

例如：做~的器具，是他从垃圾堆里捡来的一些瓶子罐子。

Dụng cụ thực nghiệm chỉ là những chai lọ ông nhặt từ đống phế thải về.

实践 shíjiàn

Hoạt động của con người nhằm cải tạo thiên nhiên và xã hội. *Thực tiễn.*

例如：他决定亲手种一分试验田，用自己的~来证实他的思想是否保守。

Ông tự trồng một đám ruộng thí nghiệm, lấy thực tiễn để chứng minh tư tưởng ông có bảo thủ hay không.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều có nghĩa là làm thử trong thực tế. 实验 là những hoạt động có liên quan đến nghiên cứu khoa học tiến hành trong phòng thí nghiệm hoặc trong một hoàn cảnh nào đó; 实践 là chỉ những hoạt động trong thực tế đời sống nhằm tham gia cải cách hiện thực. Cả hai từ trên dùng nhiều trong sách vở, khẩu ngữ ít dùng.

tiengtrunganhduong.com

实验shíyàn

Chỉ những thao tác, hoạt động nhằm kiểm nghiệm lý luận hoặc giả thiết. *Thực nghiệm.*

例如:他的~圆满成功。

Thực nghiệm của ông đã thành công mỹ mãn.

试验shìyàn

Những hoạt động nhằm xem xét kết quả và tính năng của một sự vật nào đó. *Làm thử, thí nghiệm, thi.*

例如:新办法要经过~然后推广。

Phương pháp mới phải làm thử, sau đó mới nhân rộng ra.

Phân biệt: Đều là động từ kiêm danh từ. 试验 mục đích là để xem xét kết quả của sự việc và tính năng của vật, dùng với nhiều sự vật. 实验 mục đích là kiểm nghiệm lý luận và giả thiết, chỉ dùng trong phạm vi khoa học.

实用shíyòng

Sử dụng thực tế, dùng vào thực tế.

例如:这次建房~水泥520吨。

Xi măng sử dụng thực tế trong việc xây tòa lầu này là 520 tấn.

适用shìyòng

Sử dụng thích hợp. *Thích hợp, thích hợp trong việc..*

例如:丘陵地区~于小型拖拉机。

Vùng Khâu Lăng thích hợp cho việc sử dụng máy kéo loại nhỏ.

Phân biệt: Đều có thể làm động từ, đều có nghĩa là sử dụng. 实用 chỉ dùng với vật liệu, tiền nong cụ thể, còn kiêm làm hình dung từ. 适用 phần nhiều chỉ vật phẩm, cũng có thể chỉ trừu tượng như phương pháp, quy chế, chế độ...

适合shìhé

Phù hợp thực tế và yêu cầu khách quan, hai bên thích ứng. *Thích hợp, hợp.*

例如:家乡菜最~我的口味了。

Món ăn quê nhà rất hợp khẩu vị của tôi.

适应shìyìng

Thích hợp yêu cầu và điều kiện khách quan. *Thích ứng, thích nghi, hợp.*

例如:在这里生活了几年,才~这里环境。

Sống ở đây mấy năm mới có thể thích nghi hoàn cảnh.

收集shōují

Gom vào một chỗ. *Thu thập, thu gom.*

例如:平时注意收集资料,写作时就能得心应手。

Thường ngày chú ý thu thập tư liệu, khi viết bài mới thuận lợi trôi chảy.

搜集sōují

Tìm tòi và thu gom. *Sưu tập, sưu tầm, thu thập.*

例如:他热衷于~珍稀邮票和古钱币。

Ông rất hăng say sưu tầm tem quý và tiền cổ.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là thu gom vào một chỗ. 收集 là thu thập các phân tử rải rác, đối tượng có thể chỉ người, phần lớn chỉ vật cụ thể có giá trị hoặc bình thường. 搜集 là tìm tòi và thu thập, dùng chỉ cụ thể hoặc trừu tượng, nói chung chỉ các vật quý hiếm.

手段shǒuduàn

Các phương pháp bất chính sử dụng trong đối nhân xử thế. *Mánh khóe, thủ đoạn, biện pháp.*

例如:这家伙借刀杀人,~真阴毒。

Tên lưu manh cầm dao giết người, thủ đoạn thật thâm độc.

手法shǒufǎ

Các phương pháp bất chính trong hành xử. *Thủ pháp, mánh khóe.*

例如:敌人的~拙劣,只能是搬起石头打自己的脚。

Mánh khóe của bọn địch cũng quá vụng về, chỉ là gậy ông lại đập lưng ông.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ mánh khóe. 手段 dùng chỉ những sự việc nghiêm trọng, ngữ nghĩa sâu, thường đi liền các từ "狠毒" (hiểm độc), "毒辣" (cay độc), "卑鄙" (đê hèn), "下流" (thấp, hạ đẳng). 手法 thường đi liền các từ "拙劣" (vụng về), "恶劣" (tồi tệ). Ngoài ra, 手段 còn có nghĩa chọn biện pháp cụ thể nhằm đạt mục đích nào đó; 手法 còn có nghĩa chỉ thủ pháp của một tác phẩm văn học hoặc tác phẩm nghệ thuật.

瘦弱shòuruò

Cơ bắp không đầy đặn, mềm yếu, nhấn mạnh ý "yếu". *Gầy yếu.*

例如:他身体~,是长期缺乏锻炼造成的。

Cơ thể ông gầy yếu là do thiếu rèn luyện lâu dài.

瘦削shòuxuē

Cơ thể mặt mũi gầy gò, như bóc hết thịt, nhấn mạnh ý "gầy". *Gầy gò, gầy đét.*

例如:他虽然长得~,但很有精神。

Ông tuy gầy gò nhưng rất có sức sống.

熟悉shúxī

Hiểu rất rõ. *Quen, quen thuộc, thuộc.*

例如:我们得先~环境。

熟习shúxí

Hiểu sâu (kỹ thuật hoặc học vấn). *Thành thạo, tinh thông.*

例如:小陈自幼~微雕技术。

tiengtrunganhduong.com

Trước hết, chúng ta phải quen với hoàn cảnh.

熟识shúshí

Nắm triệt để (một việc), quen biết lâu (một người nào đó). *Biết rõ, hiểu sâu, quen biết lâu, rất quen.*

例如:河边的人~水性。

Dân ven sông rất quen sông nước.

Cậu Trần từ nhỏ đã thành thạo kỹ thuật điêu khắc.

熟稔shúrěn

Quen, hiểu sâu. *Quen thuộc, thuộc, nắm vững.*

例如:他~古代史,说起来总是滔滔不绝。

Cậu ta rất thuộc lịch sử cổ đại, nói cứ thao thao bất tuyệt.

Phân biệt: Cả bốn từ đều có nghĩa là hiểu sâu, tường tận. 熟悉 là hiểu rõ; 熟习 là thành thạo, hiểu sâu sắc; 熟识 là quen biết lâu, hiểu triệt để; 熟稔 nhấn mạnh mức độ quen thuộc. Trong đó, 熟稔, 熟识 ngữ nghĩa sâu nhất; 熟悉 ngữ nghĩa nhẹ nhất. 熟悉 kiêm dùng cả khẩu ngữ và văn viết; 熟习, 熟识 dùng nhiều trong văn viết; 熟稔 dùng riêng văn viết.

树立 shùlì

Nêu lên, xây dựng.

例如:我们青年学生应该~远大理想。

Thanh niên học sinh chúng ta cần xây dựng lý tưởng cao đẹp.

建立 jiànlì

Bắt đầu thành lập, sản sinh ra, hình thành. *Xây dựng, thành lập.*

例如:学校新~了图书馆。

Nhà trường mới thành lập thư viện.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa xây dựng, hình thành, lập nên. 树立 phần nhiều chỉ trừu tượng, chỉ mặt tốt, mặt tích cực. 建立 chỉ chung cụ thể hoặc trừu tượng, chỉ mặt tích cực hoặc tiêu cực, phạm vi dùng rộng.

思考sīkǎo

Suy nghĩ, suy xét.

例如:我们做作业要独立~。

Chúng ta làm bài phải biết độc lập suy nghĩ.

思索sīsuǒ

Suy nghĩ, tìm tòi.

例如:思想的先驱者苦苦~人生的真谛。

Những người tiên phong trong lãnh vực tư tưởng đã vất vả tìm tòi chân lý nhân sinh.

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ hoạt động tư duy sâu sắc. 思考 có thể là việc lớn, việc nhỏ; 思索 đối tượng là đạo lý sâu xa khó hiểu, ngữ nghĩa sâu hơn 思考.

思路sīlù

Luồng suy nghĩ, mạch tư duy.

例如:他的文章~清晰。

Bài viết của ông có mạch tư duy rõ ràng.

思绪sīxù

Đầu mối tư tưởng, tâm trạng. *Luồng suy nghĩ, tâm tư, tình cảm.*

例如:这次旧地重游,不由得他~万千。

Lần này trở về thăm lại chốn cũ đất xưa, lòng ông không khỏi tâm tư vạn mối.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ mạch suy nghĩ. 思路 hạn chế dùng trong suy nghĩ, viết lách, phạm vi hẹp, có thể dùng trong văn nói hoặc viết. 思绪 còn chỉ tình cảm, tâm tư, là từ văn viết.

思索sīsuǒ

Tìm tòi, suy nghĩ.

例如:他苦苦地~着,追求革命真理。

Ông khổ công tìm tòi, đeo đuổi chân lý cách mạng.

寻思xún.si

Tìm tòi, suy nghĩ, suy xét.

例如:我~来~去,总是想不出解决这个问题的好办法。

Tôi đã suy đi nghĩ lại mãi, vẫn chưa nghĩ ra cách giải quyết vấn đề.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là suy nghĩ. 思索 nhấn mạnh 索 tức đi sâu tìm đáp án hoặc biện pháp, dùng nhiều trong văn viết, 寻思 nhấn mạnh 寻 tức tìm nguyên nhân và cách giải quyết, dùng nhiều trong khẩu ngữ.

松驰sōngchí

Lỏng lẻo, nhão, buông lơi, thư thái.

例如:从那以后,鲁迅上学再也没有迟到过,而且时时早,事事早,毫不~地奋斗了一生。

Từ đó, Lỗ Tấn không còn đi học muộn, thường xuyên đến sớm, việc gì cũng nhanh nhẹn, phấn đấu suốt đời không buông lơi.

松散sōngsǎn

Không tập trung vào một chỗ, không khít. *Rời rạc, tản mát.*

例如:我进门的时候,房子里空无一人,只见桌角边堆放着几捆~的杂志。

Lúc tôi bước vào, phòng vắng teo, chỉ thấy mấy bó tạp chí đặt rời rạc trên bàn.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa rời rạc, không khít chặt. 松驰 nhấn mạnh ý buông lơi, nhão, thường chỉ cơ bắp, hoặc chỉ tinh thần, tư tưởng, nếu chỉ mặt tích cực thường đi liền các từ "没有" (không), "毫不" (không mảy may), "不能" (không thể); là từ dùng

tiengtrunganhduong.com

trong văn viết. 松散 nhấn mạnh trạng thái rời rạc, bộ phận tách rời chỉnh thể, thường chỉ tổ chức, đầu tóc, đồ đạc từng bó, từng bọc rời nhau. Ngoài ra, 松驰 còn có nghĩa ý thức kỷ luật lỏng lẻo không nghiêm chỉnh, nghĩa này không đồng nghĩa với 松散.

肃静sùjìng

Nghiêm túc, tĩnh lặng. *Trang nghiêm, yên lặng.*

例如: 会场一片~。

Không khí hội trường rất trang nghiêm.

肃穆sùmù

Trang trọng, cung kính. *Trang nghiêm, long trọng.*

例如: 李书记坐在庄严~的主席台上。

Bí thư Lý ngồi trên bục chủ tịch trang nghiêm long trọng.

损害sǔnhài

Làm tổn thất (sự nghiệp, danh dự, sức khỏe). *Làm hại, làm tổn hại.*

例如: 生产和销售伪劣产品~了消费者的利益。

Sản xuất và tiêu thụ hàng giả sẽ làm hại lợi ích người tiêu dùng.

损坏sǔnhuài

Làm cho mất tính năng sử dụng ban đầu. *Làm hỏng, phá hoại.*

例如: 不要~公物。

Không được phá hoại của công.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là làm cho tổn thất. 损害 là làm cho tổn thất, thường chỉ các vật trừu tượng, có thể có các trợ từ "了，着，过". 损坏 là làm hỏng, đối tượng chỉ vật cụ thể, không mang trợ từ 着.

T

踏实tā.shi

Không nông nổi, chỉ tác phong, thái độ thực sự cầu thị. *Đến nơi đến chốn, chắc chắn.*

例如: 要学就学个~，要玩就玩个痛快。

Đã học thì học đến nơi đến chốn, đã chơi thì chơi ra trò.

扎实zhā.shi

Thực sự, chỉ tác phong, thái độ đi sâu thực tế. *Chắc chắn, vững vàng.*

例如: 电焊工小王基本功~。

Cậu Vương thợ hàn có tay nghề vững vàng.

态度tài.du

Chỉ cách nhìn và cách hành động của con người với sự việc. *Thái độ.*

例如: 父亲保持着他那惯有的严峻~。

Ông thân sinh tôi vẫn giữ thái độ nghiêm khắc thường ngày.

作风zuòfēng

Chỉ thái độ hành vi biểu hiện trong đời sống, trong công việc. *Tác phong.*

例如: 赵校长一贯~正派，师生们很敬重他。

Tác phong của thầy Triệu hiệu trưởng đàng hoàng, toàn trường đều kính trọng thầy.

Phân biệt: Đều là danh từ. 态度 chỉ biểu cảm và động tác, thường dùng với các từ "公正" (công chính), "和蔼" (hòa nhã), "谨慎" (cẩn thận), "从容" (ung dung), "严峻" (nghiêm khắc), "傲慢" (cao ngạo). 作风 chỉ phong cách, thái độ, hành vi trong đời sống, thường đi liền các từ "正派" (đàng hoàng), "轻浮" (hấp tấp), "踏实" (vững vàng), "民主" (dân chủ), "专横" (ngang ngược), "泼辣" (đanh đá).

贪婪tānlán

Tham lam, tham.

例如: 此人十分~。

Hắn ta rất tham lam.

贪图tāntú

Thèm muốn có được. *Hám, ham muốn.*

例如: 他从不~享受。

Xưa nay, ông không ham muốn hưởng thụ.

Phân biệt: Đều có nghĩa là ham muốn có được, đều mang nghĩa xấu. 贪婪 chỉ ý không biết thỏa mãn, là hình dung từ, dùng nhiều trong văn viết. 贪图 là ra sức đeo đuổi, là động từ dùng cả trong văn nói và viết.

tiengtrunganhduong.com

谈话tánhuà

Hai hoặc nhiều người cùng nói chuyện, trao đổi. *Trò chyện, bài phát biểu.*

例如：他俩正在~。

Hai người đang trò chuyện.

说话shuōhuà

Dùng ngôn ngữ biểu đạt ý nghĩa. *Nói, nói chuyện, trò chuyện.*

例如：他很不会~。

Cậu ta rất vụng nói.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là dùng ngôn ngữ biểu đạt. 谈话 chỉ hành vi nói của nhiều người, hoặc tổ chức cử người đến trao đổi với cá nhân, thường mang màu sắc trang trọng, còn kiêm làm danh từ, chỉ nội dung bài phát biểu. 说话 chỉ hành vi của nhiều người, hoặc có thể chỉ hành vi của một người, mang vẻ tự nhiên thoải mái.

谈判tánpàn

Các bên hữu quan hội đàm để giải quyết vấn đề quan trọng. *Đàm phán.*

例如：两国政府正在~边界问题。

Chính phủ hai nước đàm phán vấn đề biên giới.

商谈shāngtán

Trao đổi bằng miệng. *Bàn bạc, trao đổi, thương lượng.*

例如：双方~协议书的内容。

Hai bên trao đổi về nội dung nghị định thư.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là các bên trao đổi để giải quyết một vấn đề nào đó. 谈判 có nội dung là các vấn đề lớn mang sắc thái trang trọng, là từ dùng nhiều trong văn viết. 商谈 có nội dung là các vấn đề thông thường, là từ dùng chung cả văn nói và viết.

探究tànjiū

Điều tra, khảo sát, nghiên cứu.

例如：他一生都在~气候变异的原因。

Ông suốt đời khảo sát về nguyên nhân biến dị của khí hậu.

探求tànqiú

Tìm tòi, tìm.

例如：~人生的真谛，思想的先驱在不断努力。

Các nhà tư tưởng tiên phong đang ra sức tìm chân lý cuộc sống.

探索tànsuǒ

Tìm đáp án, giải đáp thắc mắc. *Tìm hiểu, thăm dò.*

例如：小张的兴趣在~自然之谜。

Cậu Trương có hứng thú tìm hiểu bí mật của thiên nhiên.

探寻tànxún

Thăm dò, tìm kiếm. *Tìm, tìm kiếm.*

例如：~金矿，是他梦寐以求的目标。

Tìm mỏ vàng là mục tiêu tha thiết của cậu ta.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là cố gắng tìm tòi phát hiện. 探究 là truy cứu làm rõ, đối tượng chỉ nguyên nhân, những điều bí ẩn; 探求 chỉ việc tìm bằng được, đối tượng chỉ học vấn, chân lý; 探索 là tìm ra đáp án giải quyết vấn đề, đối tượng chỉ quy luật, con đường, phương pháp, nguồn gốc; 探寻 là tìm, phát hiện, đối tượng phần nhiều chỉ hầm mỏ, con đường.

陶冶táoyě

Nghĩa đen chỉ việc nung gốm, luyện kim, nghĩa bóng chỉ những ảnh hưởng tốt đến tư tưởng tính cách con người. *Rèn luyện, hun đúc.*

例如：美好的大自然能~人的情操。

Cảnh thiên nhiên tươi đẹp có thể hun đúc tình cảm con người.

熏陶xūntáo

Chỉ ảnh hưởng tốt của những người tiếp xúc lâu đối với tư tưởng, thói quen, hành vi, học vấn, tính cách bản thân. *Hun đúc.*

例如：家庭的~，使他爱上了绘画。

Sự hun đúc của gia đình khiến cậu ta yêu thích hội họa.

陶醉táozuì

Chìm đắm, say sưa trong một tâm trạng, một hoạt động nào đó. *Say sưa, ngất ngây, say đắm.*

例如：诗人被美丽的湖光山色~了。

Nhà thơ say đắm bởi cảnh sắc non nước tươi đẹp.

沉醉chénzuì

Say xỉn, nghĩa bóng chỉ việc chìm đắm trong tâm trạng nào đó. *Chìm đắm, say đắm.*

例如：你别老是~在幻想之中。

Cậu đừng chìm đắm mãi trong ảo tưởng như vậy.

Phân biệt: Đều là động từ, có nghĩa là say (rượu), nghĩa bóng chỉ sự chìm đắm. 陶醉 thường dùng cả nghĩa đen và nghĩa bóng, chỉ sự chìm đắm trong hạnh phúc, hân hoan, phần nhiều dùng theo nghĩa tốt, có thể dùng trong câu chữ "被"; 沉醉 phần nhiều dùng theo nghĩa bóng, là từ trung tính.

逃脱táotuō

Thoát khỏi, chạy thoát.

例如：尽管小鱼是那样机灵，可还是难以~翠鸟锐利的眼睛。

Con cá dù nhanh mấy cũng khó thoát khỏi cặp mắt sắc sảo của con chim trả.

逃跑táopǎo

Rời khỏi để tránh tai vạ. *Chạy, chạy trốn.*

例如：老鼠一听见花猫的叫声，便没命地~了。

Nghe tiếng mèo kêu, chuột liền cắm cổ chạy trốn.

tiengtrunganhduong.com

逃窜 táocuàn

Trốn, chui lủi. *Chạy trốn, bỏ trốn.*

例如：解放军某部奉命追击一股~的敌人。

Một đội quân được lệnh truy kích một tốp địch đang chạy trốn.

逃遁 táodùn

Chạy trốn, ẩn nấp. *Trốn, chạy trốn.*

例如：敌军像大风吹落叶似的，纷纷狼狈~。

Quân địch chạy trốn tan tác như lá khô gặp gió.

Phân biệt: Đều là động từ. 逃跑 là chạy đi, chạy khỏi; 逃脱 là chạy thoát thân; 逃窜 là chạy chui rúc như chuột; 逃遁 nhấn mạnh ý trốn nấp. 逃跑 là từ thông dụng; 逃脱，逃窜，逃遁 là từ dùng trong văn viết.

淘气 táoqì

Nghịch, nghịch ngợm.

例如：那五只~的鹅以为又给它们喂食了，嘎嘎嘎追了上来。

Năm con ngỗng con nghịch ngợm tưởng được cho ăn liền nhao nhao chạy đến.

顽皮 wánpí

Nghịch ngợm, tinh nghịch.

例如：猴子那~的样子逗得大家直笑。

Vẻ tinh nghịch của con khỉ làm cho mọi người cười vui.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ trẻ con chơi đùa nghịch ngợm. 淘气 ngữ nghĩa nhẹ hơn, dùng nhiều trong khẩu ngữ; 顽皮 nhấn mạnh ý nghịch ngợm, bướng bỉnh, giàu sắc thái văn viết. Cả hai từ đều có thể chỉ người hoặc động vật.

特别 tèbié

Đặc biệt, dị thường, khác biệt, riêng biệt, rất.

例如：方方~喜欢它们(鹅)，常常给它们喂食。

Bé Phương rất thích ngỗng, thường cho chúng ăn.

特殊 tèshū

Đặc biệt, đặc thù, nét riêng.

例如：青蛙的眼睛非常~，看动的东西敏锐。

Loài ếch có cặp mắt rất đặc biệt, nhìn các vật động rất tinh.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là khác thường. 特别 nhấn mạnh ý không giống như những vật bình thường, thậm chí là cá biệt, phạm vi dùng rộng, ngữ nghĩa sâu hơn. 特殊 nhấn mạnh ý không giống tình hình chung, hoặc không giống đồng loại, nhưng chưa hẳn là cá biệt, là từ dùng trong văn viết, thường kết hợp với các từ "产品" (sản phẩm), "材料" (tư liệu), "条件" (điều kiện), "环境" (hoàn cảnh), "情况" (tình hình), "规律" (quy luật)...

特色 tèsè

Sắc thái đặc biệt của sự vật. *Đặc sắc.*

例如：这台文艺晚会很有~。

Buổi dạ hội thật đặc sắc.

特征 tèzhēng

Biểu tượng, tiêu chí về đặc điểm sự vật. *Đặc trưng.*

例如：他的~是脸上有颗痣。

Nét đặc trưng của ông là có nốt ruồi trên mặt.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ nét riêng độc đáo của sự vật. 特色 chỉ sắc thái phong cách riêng, có thể chỉ người hoặc vật cụ thể, phạm vi dùng hẹp. 特征 chỉ tiêu chí riêng về bề mặt hoặc về hình thức, có thể chỉ người, vật cụ thể hoặc trừu tượng, phạm vi dùng rộng.

疼爱 téng'ài

Quan tâm, yêu thích. *Thương yêu, yêu thích.*

例如：难友们都~地叫他"小萝卜头"。

Các bạn tù đều thương yêu gọi nó là "củ cải con".

心疼 xīnténg

Không đành, xót thương. *Xót, thương yêu, tiếc.*

例如：妈妈最~儿女。

Mẹ thương yêu các con nhất.

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ tình thương yêu của bề trên đối với người dưới hoặc giữa các bên ngang hàng với nhau. 疼爱 chỉ các đối tượng đáng yêu thích phần nhiều không phải là bà con. 心疼 chỉ trong lòng thương xót, phần nhiều chỉ thân thuộc, có ngữ nghĩa sâu hơn.

提倡 tíchàng

Đề xướng, khởi xướng.

例如：我们必须~廉洁奉公的精神。

Chúng ta phải đề xướng tinh thần liêm khiết phụng công.

提议 tíyì

Nêu chủ trương, ý kiến trong lúc bàn bạc. *Đề nghị.*

例如：我~修改一下协议书。

Tôi đề nghị sửa đổi lại nghị định thư.

Phân biệt: Đều có thể làm động từ, đều chỉ việc đề xuất ý kiến. 提倡 nhấn mạnh ý nêu lên điều hay, phát động mọi người làm theo, đối tượng có thể là việc khái quát trừu tượng như tinh thần, đạo đức, phong cách. 提议 là nêu chủ trương yêu cầu thảo luận và thực hiện, 提议 còn có thể làm danh từ, chỉ những ý kiến được nêu lên.

提示 tíshì

Nêu lên những chỗ đối phương

提醒 tíxǐng

Bày vẽ, nhắc nhở, lưu ý.

tiengtrunganhduong.com

còn chưa chú ý. *Nhắc nhở, nêu lên, gợi ý.*

例如：老师～了一下解题思路，大家就都明白了。

Thầy giáo nêu lên cách suy nghĩ giải đề, chúng tôi hiểu ngay.

例如：放学时，老师～大家注意交通安全。

Tan học, thầy nhắc nhở mọi người chú ý an toàn giao thông.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa nhắc nhở đối phương lưu ý. 提示 là chính diện nêu trọng điểm để đối phương hiểu, phần nhiều chỉ mặt học tập, là từ văn viết. 提醒 là nhắc để đối phương lưu ý, đối tượng là những việc dễ quên, không chú ý, là từ dùng trong nói và viết.

提议tíyì

Nêu chủ trương để bàn bạc. *Đề nghị.*

例如：有人～，各人在地上画一条蛇。

Có người đề nghị mỗi người vẽ một con rắn xuống đất.

建议jiànyì

Nêu ý kiến riêng. *Kiến nghị.*

例如：王老师～学校加强劳动教育。

Thầy Vương kiến nghị nhà trường tăng cường giáo dục lao động.

Phân biệt: Đều là động từ có thể kiêm làm danh từ. 提议 là nêu ý kiến cụ thể để mọi người bàn bạc trong cuộc họp. 建议 là nêu ý kiến cụ thể, có thể trong cuộc họp hoặc thường ngày, để người khác hoặc lãnh đạo tham khảo tiếp thu.

体会tǐhuì

Hiểu, lĩnh hội.

例如：～文件精神，才能更好地贯彻执行。

Lĩnh hội được tinh thần văn kiện thì mới chấp hành triệt để.

体味 tǐwèi

Tường tận, hiểu kỹ.

例如：大家要好好～作品中的诗情画意。

Mọi người phải hiểu kỹ nét họa ý thơ trong tác phẩm.

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ việc nhận thức sự vật thông qua cảm thụ bản thân. 体会 là chỉ nhận thức về mặt lý tính, đối tượng là tinh thần, ý đồ, tâm lý trong ngôn ngữ văn tự; còn làm danh từ chỉ nội dung của việc lĩnh hội. 体味 chỉ sự nghiền ngẫm, đối tượng chỉ ý vị, điều lý thú, gam màu của sự vật hoặc của ngôn từ.

体面tǐmiàn

Thể thống, thân phận. *Thể diện, danh giá.*

例如：他这样做，实在有损他家庭的～。

Cậu ta làm vậy rất có hại cho danh giá gia đình.

面子miàn.zi

Thể diện, sĩ diện, nể mặt, bề ngoài.

例如：他很爱～。

Cậu ta rất hay sĩ diện.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ thân phận. 体面 dùng với cá nhân, gia đình, quốc gia, thường đi liền các từ "顾" (chấp), "要" (cần), "失" (đánh mất); còn có thể kiêm làm hình dung từ, chỉ ý vẻ vang, đẹp mặt, mang ý tốt. 面子 phần nhiều chỉ cá nhân, thường đi liền các từ "爱" (thích), "要" (cần), "留" (giữ), "丢" (đánh mất), "伤" (tổn thương), 面子 còn có nghĩa chỉ mặt ngoài của sự vật và chỉ sự giao tình nể mặt.

天然tiānrán

Tự nhiên tồn tại, tự nhiên sinh ra. *Thiên nhiên, tự nhiên.*

例如：这是～湖泊，一望无垠。

Đây là cái hồ tự nhiên, rộng mênh mông.

天生tiānshēng

Thiên nhiên sinh thành, sinh ra đã có, có thể chỉ vật, chỉ người. *Bẩm sinh, trời sinh.*

例如：人的才智不是～的，我们必须勤奋努力。

Tài trí con người không phải do trời sinh, mà chúng ta phải cố gắng phấn đấu.

天然 tiānrán

Thiên nhiên, tự nhiên.

例如：～大理石的条纹十分美观。

Đá cẩm thạch thiên nhiên có hoa văn rất đẹp.

自然zìrán

Tự nhiên, thiên nhiên, đương nhiên.

例如：小树～会长大的，你急什么！

Cây con tự nhiên sẽ lớn lên, cậu lo gì!

Phân biệt: Đều có thể làm hình dung từ, đều chỉ sự hình thành không do sức người. 天然 chỉ sự vật tự thân sinh ra và tồn tại, không phải do con người. 自然 chỉ sự vật tự thân phát triển biến hóa, con người không can thiệp. Cả hai từ đều chỉ sự vật và hiện tượng cụ thể. 自然 còn có thể chỉ trừu tượng như mối quan hệ, sự phát triển, tình cảm. 自然 còn làm danh từ chỉ thiên nhiên và làm phó từ chỉ ý "đương nhiên".

眺望tiàowàng

Nhìn ra xa, ngóng nhìn.

例如：曹操正在船头迎风～。

瞭望liàowàng

Quan sát phía xa.

例如：兵士们在惊慌中奔到

tiengtrunganhduong.com

Tào Tháo đứng đầu mũi thuyền đón gió nhìn ra xa.

城楼上~。
Binh lính hốt hoảng trèo lên lầu thành quan sát.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là từ chỗ cao nhìn ra xa. 眺望 là nhìn không chăm chú, nhìn lơ đãng. 瞭望 nhìn nghiêm túc, có hàm nghĩa quan sát, giám thị.

听从 tīngcóng

Nghe theo, nghe.

例如:~姐姐的劝告,他放弃了这次冒险行动。

Nghe chị khuyên bảo, cậu ta đã từ bỏ hành động mạo hiểm.

服从 fúcóng

Tuân theo, nghe, phục tùng.

例如:少数要~多数。

Thiểu số phải theo đa số.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là làm theo ý người khác. 听从 là nghe theo một cách chung chung, phần nhiều chỉ hành vi cá nhân. 服从 là bắt buộc làm theo pháp luật hoặc nguyên tắc, có thể chỉ hành vi cá nhân hoặc hành vi tập thể. 听从 thường đi liền các từ "劝告" (lời khuyên), "教诲" (lời dạy bảo); 服从 đi liền các từ "命令" (mệnh lệnh), "分配" (phân phối)...

停止 tíngzhǐ

Không tiếp tục. *Đình chỉ, ngừng lại, thôi.*

例如:~施工就会给全局带来损失。

Đình chỉ thi công sẽ gây tổn thất cho toàn cục.

停顿 tíngdùn

Dừng nửa chừng, tạm dừng. *Đình đốn, ngừng, ngắt, dừng.*

例如:这项工作连续性很强,中间不能~。

Hạng mục này có tính liên tục cao, không thể dừng lại giữa chừng.

停滞 tíngzhì

Bị cản trở nên không thể tiếp tục. *Đình trệ.*

例如:生产处于~状态。

Sản xuất lâm vào tình trạng đình trệ.

停息 tíngxī

Ngừng, ngớt, dừng, tạnh (mưa).

例如:雨刚~,农民们立即下地播种去了。

Mưa vừa tạnh, bà con đã đổ ra đồng trồng trỉa.

Phân biệt: Đều có thể làm động từ, đều có nghĩa là dừng, ngừng lại nửa chừng. 停止 có thể là dừng tạm hoặc dừng hẳn; 停顿 nói chung là tạm dừng; 停滞 là bị tắc lại, phần nhiều chỉ trừu tượng; 停息 nhấn mạnh trạng thái dừng lại. Trong đó, 停止 có thể có tân ngữ, còn ba từ kia không mang tân ngữ.

挺立 tǐnglì

Đứng thẳng, đứng.

例如:哨兵~在山崖上。

Anh lính gác đứng thẳng người trên sườn núi.

屹立 yìlì

Cao ngất, sừng sững.

例如:摩天大楼~在港湾。

Tòa nhà chọc trời sừng sững bên bến cảng.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa đứng thẳng. 挺立 là đứng thẳng và vững chắc, có thể chỉ người hoặc vật cụ thể; 屹立 là cao vút, vững chãi, sừng sững, phần nhiều chỉ cụ thể, không chỉ người.

通过 tōngguò

Từ đầu này (bên này) đến đầu kia (bên kia), xuyên qua. *Qua, đi qua, thông qua.*

例如:部队~了沼泽地。

Bộ đội đi qua vùng đầm lầy.

经过 jīngguò

Trải qua, kinh qua, qua.

例如:~很长一段时间,这个问题才得到解决。

Trải qua thời gian dài, vấn đề mới được giải quyết.

Phân biệt: Đều có thể làm động từ, đều có nghĩa là qua một nơi nào đó. 通过 chỉ về không gian, phạm vi hẹp. 经过 có thể chỉ không gian, thời gian, phạm vi dùng rộng. 通过 còn có nghĩa là được sự đồng ý phê chuẩn của một số người có tư cách pháp định; 经过 còn có thể kiêm làm danh từ.

通俗 tōngsú

Hợp trình độ và yêu cầu của đa số, dễ hiểu, dễ tiếp thu. *Thông tục, phổ thông.*

例如:这本书写得~易懂。

Quyển sách này viết rất phổ thông, dễ hiểu.

浅显 qiǎnxiǎn

Rõ ràng dễ hiểu, nhấn mạnh bản thân ngôn ngữ, nội dung. *Đơn giản, dễ hiểu.*

例如:这是一本~有趣的英语读物。

Đây là quyển tập đọc tiếng Anh dễ hiểu và lý thú.

痛快 tòngkuài

Sảng khoái, thoải mái, khoái chí, khoái.

例如:小刘答应得真~。

Cậu Lưu nhận lời rất thoải mái.

干脆 gāncuì

Dứt khoát.

例如:这东西不干净,~把它扔了。

Thực phẩm này không sạch, dứt khoát vứt bỏ.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là sảng khoái. 痛快 chỉ tính tình thẳng, không vòng vo, còn có nghĩa là khoái chí, khoan khoái. 干脆 chỉ ngôn ngữ hành vi dứt khoát, không lôi thôi, không chần chừ. 痛快 dùng chỉ ăn nói, hành vi về biểu thị thái độ, là từ dùng cả trong nói và viết; 干脆 dùng với nhiều loại ngôn hành, phạm vi dùng rộng, là từ dùng nhiều trong khẩu ngữ.

偷偷 tōutōu

Lén lút, vụng trộm.

例如：他~剪下了一些重要资料。

Ông ta đã lén lút cắt xén bớt một số tài liệu quan trọng.

悄悄 qiāoqiāo

Không có âm thanh, tiếng động nhỏ, không cho người khác biết. *Khẽ khàng, lặng lẽ.*

例如：门~地开了，小猫~地跑进来。

Cửa khẽ mở, chú mèo lặng lẽ đi vào.

Phân biệt: Đều có nghĩa là không để người khác biết. 偷偷 là phó từ, chỉ hành sự bí mật, có ý không cho người khác biết, phần nhiều chỉ hành vi của người, phạm vi dùng hẹp. 悄悄 là hình dung từ, chỉ ngôn ngữ, hành động khẽ khàng (không hẳn là có ý che giấu), có thể chỉ hành vi của người hoặc chỉ sự vật, phạm vi dùng rộng. Cả hai đều là từ trung tính.

透露 tòulù

Vô ý hoặc cố ý để lộ ra. *Tiết lộ, rò rỉ.*

例如：他向我~了会议研究的内容。

Ông đã tiết lộ với tôi về nội dung cuộc họp.

披露 pīlù

Biểu lộ, phát biểu công khai. *Công bố, bày tỏ.*

例如：新闻发布会上，事情的真相被~了。

Trong cuộc họp báo, chân tướng của sự việc đã được công bố.

突然 tūrán

Gấp gáp, ngoài dự kiến. *Đột nhiên, bỗng.*

例如：~电灯亮了。

Đột nhiên, đèn điện bật sáng.

骤然 zhòurán

Đột nhiên, bỗng nhiên.

例如：这几天，气温~下降。

Mấy hôm nay, thời tiết đột nhiên dịu lại.

猛然 měngrán

Động tác bất ngờ, nhanh. *Đột nhiên.*

陡然 dǒurán

Đột ngột. *Đột nhiên, bỗng.*

例如：火车~冲出了铁轨。

Xe lửa đột nhiên trượt khỏi đường ray.

例如：这件事使他~醒悟了。

Sự việc này khiến ông ta đột nhiên bừng tỉnh.

Phân biệt: Đều có thể làm phó từ, đều biểu thị ý nhanh, bất ngờ. 突然 chỉ sự việc bất ngờ; 骤然 chỉ sự việc xảy ra dữ dội, nhanh; 猛然 chỉ sự việc xảy ra nhanh, mạnh; 陡然 chỉ ý bất ngờ, gấp gáp. Trong đó, 突然 có thể đứng đầu câu, còn ba từ 骤然，猛然，陡然 nặng sắc thái văn viết, và nếu đứng đầu câu thì phải thêm "间" ở phía sau, tạo thành "猛然间"...

推广 tuīguǎng

Mở rộng, nhân rộng.

例如：这个人的先进经验在全地区~开来了。

Kinh nghiệm tiên tiến của ông đã được mở rộng khắp vùng.

推行 tuīxíng

Thực hành phổ biến. *Thực hành rộng rãi.*

例如：~错误的政策，必然产生消极的后果。

Nếu chính sách sai lầm được thực hành rộng rãi thì tất nhiên sẽ gây hậu quả xấu.

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ tác dụng của vật nào đó trong phạm vi rộng. 推广 nhấn mạnh mở rộng phạm vi sử dụng, phạm vi ảnh hưởng, là từ có nghĩa tốt, đối tượng chỉ sự vật tiên tiến cụ thể như kinh nghiệm, thành quả, kỹ thuật, giống... là từ thường dùng. 推行 nhấn mạnh ý thực hành, đối tượng chỉ sự vật trừu tượng như chính sách, quy định, kế hoạch..., là từ dùng nhiều trong văn viết.

推荐 tuījiàn

Giới thiệu người tốt, việc tốt, mong được chấp nhận. *Tiến cử, giới thiệu.*

例如：宣传部向青少年~这部好作品。

Bộ tuyên truyền giới thiệu với thanh thiếu niên tác phẩm mới.

推举 tuījǔ

Nêu lên để lựa chọn. *Đề cử.*

例如：~候选人，是每个选民的权利。

Đề cử ứng cử viên là quyền lợi của mỗi công dân.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là giới thiệu. 推荐 là giới thiệu để lựa chọn, sử dụng, đối tượng có thể chỉ người hoặc chỉ vật. 推举 là nêu danh, lựa chọn để gánh vác chức vụ, đối tượng phần nhiều chỉ người, là từ dùng nhiều trong khẩu ngữ.

tiengtrunganhduong.com

推想 tuīxiǎng

Suy, suy đoán, đoán.

例如：从它(象)各部分骨头互相关联的情况，可以~出它死后没有被移动过。

Nhìn từ tình trạng liên kết khớp xương các bộ phận với nhau, ta có thể suy đoán ra, con voi sau khi chết chưa bị xê dịch.

推测 tuīcè

Dựa vào điều đã biết để nghĩ ra điều chưa biết. *Suy, suy đoán.*

例如：从他这两天的神情来看，我~他又遇到了不愉快的事。

Nhìn dáng vẻ ông hai hôm nay, tôi đoán ông có chuyện không vui.

Phân biệt: Đều là động từ. 推想 nhấn mạnh việc chưa biết; 推测 là đoán, tưởng tượng việc chưa biết sẽ như thế nào.

退缩 tuìsuō

Lùi lại, co lại,co cụm.

例如：敌军~到铁路以西。

Quân địch co cụm lại phía tây đường sắt.

畏缩 wèisuō

Sợ sệt, rụt rè.

例如：解放军战士面对歹徒毫不~。

Chiến sĩ giải phóng quân không hề sợ sệt trước bọn côn đồ.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là lùi lại, không tiến lên. 退缩 nhấn mạnh ý lùi và co lại, phần nhiều chỉ hành động; 畏缩 nhấn mạnh ý vì sợ mà lùi, có thể chỉ hành động hoặc chỉ tâm lý, 畏缩 còn kiêm làm hình dung từ.

吞没 tūnmò

Ngập kín, ngập, trùm lên, trùm kín.

例如：烈火~了房屋。

Ngọn lửa đã trùm kín mái nhà.

淹没 yānmò

Tràn ngập, chìm ngập.

例如：暴风雨般的掌声完全~了他的讲话声。

Bài phát biểu của ông chìm ngập trong tiếng vỗ tay như sấm dậy.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là bao phủ, làm cho không nhìn thấy được. 吞没 nhấn mạnh ý làm cho chìm và tiêu diệt; 淹没 là nhấn chìm. 吞没 còn có nghĩa thứ hai là chiếm đoạt của công. Chủ thể thi hành của 淹没 là nước lũ, cũng có thể là cát bùn, là âm thanh, còn chủ thể thi hành của 吞没 là nước, là lửa, là cái miệng, là hang động.

W

挖苦 wākǔ

Dùng lời cay nghiệt để trêu chọc. *Nói móc, rỉa rói, mai mỉa.*

例如：王义军~他赔了夫人又折兵。

Vương Nghĩa Quân mai mỉa cậu ta chuyện mất cả chì lẫn chài.

奚落 xīluò

Dùng lời cay nghiệt để chọc vào điểm yếu của kẻ khác. *Mỉa mai, nói kháy, châm chọc.*

例如：大伙儿~他像个落汤鸡。

Mọi người châm chọc cậu ta người như con chuột lột.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là mỉa mai bằng lời cay nghiệt. 挖苦 là châm chọc sai lầm, điểm yếu của người khác, ngữ nghĩa sâu, là từ dùng nhiều trong khẩu ngữ; 奚落 là trêu chọc vào điểm yếu của người khác, là từ dùng nhiều trong văn viết.

外表 wàibiǎo

Bề ngoài, hình thức.

例如：从~看死者似乎是失足落水的，其实不然。

Nhìn bề ngoài, người chết hình như là do sa chân xuống nước, thật ra không phải vậy.

外貌 wàimào

Diện mạo, dáng vẻ bên ngoài.

例如：张冲的~酷似画上的素女。

Diện mạo Trương Xung rất giống tố nữ trong tranh.

Phân biệt: Đều là danh từ, chỉ dáng vẻ bên ngoài. 外表 chỉ lớp bên ngoài, hiện tượng bên ngoài, phần phi bản chất, có thể chỉ người, sự vật cụ thể hoặc trừu tượng, phạm vi dùng rộng, từ phản nghĩa là "内部" (nội bộ), "实质" (thực chất), "本质" (bản chất). 外貌 chỉ hình dạng lộ rõ bên ngoài, chỉ dùng với người và vật cụ thể, phạm vi dùng hẹp.

蜿蜒 wānyán

Trườn bò, uốn lượn, quanh co (chỉ mạch núi, dòng sông, đường xá).

例如：长城像一条巨龙，~盘旋在崇山峻岭之间。

Trường Thành như một con rồng lớn, uốn lượn giữa vùng rừng núi chập chùng.

弯曲 wānqū

Không thẳng. *Vòng vèo, cong, uốn lượn, quanh co.*

例如：车子在~的山路上慢慢前进。

Xe chạy chậm rãi trên con đường núi quanh co.

tiengtrunganhduong.com

弯曲 wānqū

Cong, uốn lượn.

例如：钢条～成了V字型。

Cây thép cong hình chữ V.

曲折 qūzhé

Quanh co, khúc khuỷu.

例如：山道十分～。

Đường rừng quanh co khúc khuỷu.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là không thẳng. 弯曲 có thể chỉ một chỗ hoặc nhiều chỗ, chỉ dùng với vật cụ thể. 曲折 chỉ uốn lượn nhiều chỗ, có thể chỉ cụ thể hoặc trừu tượng; còn có nghĩa bóng chỉ cuộc đời phức tạp, gập ghềnh, phạm vi sử dụng rộng.

顽强 wánqiáng

Kiên trì không thay đổi. *Ngoan cường.*

例如：邱少云意志～。

Khâu Thiếu Vân ý chí ngoan cường.

顽固 wángù

Không chịu tiếp thu cái mới, lập trường phản động, không chịu hối cải. *Bảo thủ, ngoan cố, ương bướng.*

例如：态度～，使他不得人心。

Thái độ bảo thủ nên ông không được lòng người.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là không dễ thay đổi. 顽强 chỉ ý kiên cường cứng cỏi, thường chỉ mặt tốt như ý chí, tinh thần, thái độ. 顽固 tức bảo thủ, lạc hậu, ương bướng, phần nhiều chỉ nhận thức tư tưởng, thái độ, là từ có nghĩa xấu, thường cấu thành các từ "顽固派" (phái bảo thủ), "顽固分子" (phần tử ngoan cố)...

完毕 wánbì

Kết thúc công việc, làm xong. *Hoàn tất, xong.*

例如：操练～，大家涌向宿舍。

Luyện tập xong, mọi người kéo nhau về ký túc xá.

完结 wánjié

Kết thúc, xong xuôi.

例如：他就这样～了自己罪恶的一生。

Hắn ta đã kết thúc cuộc đời tội lỗi của mình như vậy.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là kết thúc. 完毕 phần nhiều dùng với những hành vi động tác đơn thuần, thường đi liền với các từ "操练" (luyện tập), "训练" (huấn luyện), "检查" (kiểm tra), "测试" (trắc nghiệm), "准备" (chuẩn bị), "报告" (báo cáo) ...; 完结 dùng với những hành vi khái quát phức tạp, như các phong trào, các hoạt động. 完结 có thể mang tân ngữ, 完毕 không mang tân ngữ.

挽救 wǎnjiù

Cứu khỏi vòng nguy hiểm. *Cứu vãn, cứu vớt.*

拯救 zhěngjiù

Cứu vớt. *Cứu trợ, cứu vớt.*

例如：～失足青年，是全社会的责任。

Cứu vớt thanh niên sa ngã là trách nhiệm của toàn xã hội.

例如：共产党是～人民于水火的大救星。

Đảng cộng sản là vị cứu tinh cứu vớt nhân dân khỏi cảnh lầm than.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là cứu vớt khỏi nguy hiểm tai nạn. 挽救 là vớt khỏi tình thế bất lợi, là từ trung tính. 拯救 nhấn mạnh ý cứu trợ, là từ có nghĩa tốt.

忘掉 wàngdiào

Quên, quên đi.

例如：让我们～过去的悲伤和痛苦吧。

Chúng ta hãy quên hết những buồn thương và đau khổ trong quá khứ.

忘记 wàngjì

Quên (do sơ ý).

例如：我～带笔记本了。

Tôi quên mang theo sổ ghi chép.

忘怀 wànghuái

Không để trong lòng, không ghi nhớ. *Quên.*

例如：他的崇高品德和革命精神，人们永远不能～。

Mọi người mãi mãi không thể quên phẩm chất cao quý và tinh thần cách mạng của ông.

忘却 wàngquè

Quên lãng, quên.

例如：那件不愉快的事，他一直没有～。

Ông vẫn không quên câu chuyện buồn ấy.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là quên. 忘掉 dùng nhiều trong khẩu ngữ; 忘怀 dùng nhiều ở thể phủ định, nhấn mạnh ấn tượng sâu khó quên, là từ dùng trong văn viết; 忘记 phạm vi dùng rộng cả trong nói và viết; 忘却 mang hàm nghĩa gạt bỏ khỏi trí nhớ, là từ văn viết.

威逼 wēibī

Cưỡng bức, ép, buộc.

例如：歹徒用手枪～他交出钥匙。

Tên côn đồ dùng súng ép ông lão đưa chìa khóa.

威胁 wēixié

Uy hiếp, đe dọa.

例如：大气污染～着人类的健康。

Không khí ô nhiễm đe dọa sức khỏe con người.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là dùng sức mạnh, quyền lực đe dọa. 威逼 là đối mặt đe dọa, chủ và khách thể đều chỉ người, có thể đồng thời đe dọa bằng ngôn ngữ và hành động. 威胁 không nhất thiết

tiengtrunganhduong.com

phải đối mặt, chủ và khách thể có thể chỉ người hoặc sự vật, có lúc chỉ đe dọa bằng lời nói.

威武wēiwǔ

1. Lực lượng lớn, uy phong.
2. Quyền thế, vũ lực.

Uy vũ, quyền lực, oai vệ.

例如：1/ ~的仪仗卫队走过来了。

Đội tiêu binh oai vệ bước ra.

2/ ~不能屈，是共产党员应有的气节。

Không khuất phục trước uy vũ , đó là khí tiết cần có của người cộng sản.

威严wēiyán

1. Nghêm nghị.
2. Uy phong.

Uy nghiêm, nghiêm nghị, nghiêm.

例如：1/ 我父母既慈祥又~。

Cha mẹ tôi vừa hiền từ vừa nghiêm nghị.

2/ 为了保持自己的~，他从不与下属开玩笑。

Để giữ uy phong, ông không bao giờ đùa với cấp dưới.

Phân biệt: Đều là hình dung từ kiêm làm danh từ, đều chỉ sức mạnh, uy phong. 威武 là có quyền có lực, khiến người khác sợ. phần nhiều chỉ người, tướng mạo, quân đội, trận thế... 威严 nhấn mạnh ý tôn nghiêm, khiến người khác kính nể, phần nhiều chỉ người, ánh mắt, thái độ, có thể chỉ một sự vật cao to nào đó.

威吓wēihè

Hăm dọa, dọa.

例如：不要~小孩。

Không nên dọa trẻ con.

威胁wēixié

Uy hiếp, đe dọa.

例如：敌人用死来~王若飞同志，他们的阴谋又一次失败了。

Bọn địch dùng cái chết để đe dọa đồng chí Vương Nhược Phi, nhưng âm mưu của chúng lại thất bại.

Phân biệt: 威吓 là hình dung từ kiêm làm động từ, chỉ việc trực tiếp dùng áp lực đe dọa, phạm vi sử dụng hẹp. 威胁 là động tư, có thể kiêm làm hình dung từ, có nghĩa là dùng uy lực bắt buộc người khác khuất phục, hoặc chỉ sức mạnh thiên nhiên, sức mạnh xã hội nào đó (tai nạn, đói rét, dịch bệnh) gây nguy hiểm cho con người, phạm vi dùng rộng.

巍峨wēi'é

Chỉ núi hoặc vật kiến trúc cao lớn. *Nguy nga, sừng sững.*

例如：~的珠穆朗玛峰是世界

高耸gāosǒng

Cao và thẳng. *Cao, cao ngất.*

例如：~入云的火箭发射塔，

第一高峰。

Hymalaya nguy nga là dãy núi cao nhất thế giới.

在阳光照射下分外壮丽。

Bệ phóng tên lửa cao chọc trời càng tráng lệ hơn dưới ánh mặt trời.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là cao. 巍峨 nhấn mạnh ý cao, hùng vĩ, ngữ nghĩa sâu, là từ văn viết. 高耸 là cao và nổi bật lên, ngoài chỉ núi và nhà cửa ra, còn chỉ cây cối, bờ vai, sống mũi..., phạm vi dùng rộng, dùng chung trong văn nói và viết.

巍然wēirán

Dáng cao, hùng vĩ. *Sừng sững, cao.*

例如：在敌人的枪口下，他~不动，毫无一点畏惧的神色。

Trước họng súng quân thù, ông đứng sừng sững không hề sợ hãi.

岿然kuīrán

Dáng cao to, riêng lẻ. *Sừng sững, hiên ngang.*

例如：敌军围困万千重，我自~不动。

Bọn địch bao vây vòng trong vòng ngoài, tôi vẫn đứng hiên ngang bất động.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, ý nghĩa giống nhau. 巍然 chỉ dáng cao và uy nghiêm, chỉ thế núi và công trình xây dựng; 岿然 chỉ dáng cao và nổi bật, chỉ thế núi, lâu đài, còn có nghĩa bóng chỉ tinh thần quả cảm của con người.

危急 wēijí

Nguy cấp.

例如：千钧一发的~关头，他冲了上去。

Trong giây phút nguy cấp ngàn cân treo sợi tóc, ông đã xông lên.

危险wēixiǎn

Không an toàn, có khả năng gặp tổn thất. *Nguy hiểm.*

例如：对他构成威胁的~人物，他是一定要除掉的。

Ông nhất định loại bỏ nhân vật nguy hiểm đang đe dọa ông.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là không an toàn. 危急 là nguy hiểm đến mức không thể chần chừ, ngữ nghĩa sâu hơn. 危险 tức là có khả năng gặp tổn thất, có thể tạo thành các từ như "危险品" (hàng nguy hiểm), "危险期" (thời kỳ nguy hiểm)...

未来wèilái

Tương lai, thời gian tới, sau này, sắp tới.

例如：~的科学使人类可以充分利用自己的资源。

将来jiānglái

Tương lai, sau này.

例如：这孩子~一定有出息。

Cậu bé này tương lai sẽ làm nên.

tiengtrunganhduong.com

Khoa học sau này có thể giúp loài người sử dụng đầy đủ tài nguyên của mình.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ thời gian sau này. 未来 có thể chỉ thời gian cách nay rất gần, hơi xa hoặc rất xa; 将来 chỉ thời gian cách hôm nay hơi xa hoặc rất xa, có thể trực tiếp làm trạng ngữ; 未来 không làm trạng ngữ.

稳定wěndìng

Vững vàng yên ổn, không biến động. *Ổn định.*

例如:这几天长江水位~。

Mấy ngày qua, mực nước sông Trường Giang ổn định.

稳固wěngù

Yên ổn, củng cố. *Vững chắc, chắc chắn.*

例如:我国的工农生产~发展。

Sản xuất công nông nghiệp của nước ta phát triển vững chắc.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 稳定 nhấn mạnh ở "定" (yên ổn, cố định), chỉ sự cân bằng, không dao động, không rối loạn hoặc không dễ gì thay đổi, dùng cho những sự vật dễ thay đổi, cũng dùng cho tâm tư, tình cảm của con người; có thể làm động từ như "稳定民心" (ổn định lòng dân). 稳固 nhấn mạnh ở "固" (vững chắc, kiên cố) chỉ cơ sở chắc chắn và mức độ bền vững của sự vật.

稳重wěnzhòng

Vững vàng, điềm tĩnh, chín chắn (lời nói, cử chỉ).

例如:她为人处事都很~。

Cô ấy tính nết chín chắn.

庄重zhuāngzhòng

Trang trọng, đàng hoàng.

例如:老师~的神色使全班同学都肃然起敬。

Dáng vẻ trang trọng của thầy giáo khiến chúng tôi kính nể.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là trịnh trọng, đều có thể chỉ thái độ, vẻ mặt, ngôn ngữ, hành vi của người, có lúc có thể thay thế nhau. 稳重 nhấn mạnh ý chín chắn, lão luyện, không hấp tấp, còn có thể chỉ tính cách, tác phong. 庄重 nhấn mạnh vẻ trang nghiêm, không cợt nhả.

问好wènhǎo

Thăm hỏi (biểu thị sự quan tâm đến sức khỏe).

例如:李萍父母待我很好,这次你去他家请代我向二老~。

Song thân Lý Bình rất tốt với tôi, lần này cậu đến đó, tôi chuyển lời thăm hỏi hai cụ.

问候wènhòu

Thăm hỏi (trang trọng). *Thăm hỏi.*

例如:领导深入灾民家中向他们致以亲切的~。

Lãnh đạo đến từng nhà ân cần thăm hỏi nạn nhân.

误解wùjiě

Hiểu lầm, hiểu sai.

例如:一句玩笑话被他~了。

Một câu nói đùa đã bị ông hiểu lầm.

曲解qūjiě

Hiểu sai sự thật (phần nhiều do cố ý). *Hiểu sai, hiểu lệch, bóp méo.*

例如:他别有用心地~了我的原意。

Ông đã cố ý bóp méo ý kiến của tôi.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là hiểu không chính xác. 误解 chỉ là hiểu sai, hiểu lầm vì được lý giải không chính xác; 曲解 là cố ý bóp méo, xuyên tạc, ngữ nghĩa sâu, thường chỉ ý đồ xấu.

tiengtrunganhduong.com

X

吸收xīshōu

Vật thể hút một chất nào đó từ bên ngoài vào bên trong. *Hấp thu, thu nhận.*

例如：植物~二氧化碳。

Cây cối hấp thu khí CO_2.

接收jiēshōu

Nhận, tiếp thu, thu nhận.

例如：我军立即~了电台。

Quân ta lập tức tiếp nhận điện đài.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là tiếp nhận vật chất từ bên ngoài vào trong. 吸收 còn chỉ việc cơ quan tiếp nhận nhân viên, thường đi liền các từ "水分" (lượng nước), "气体" (thể khí), "声音" (thanh âm). 接收 là nhận, tiếp quản, thường đi liền các từ "信号" (tín hiệu), "情报" (tình báo), "财产" (tài sản), "机构" (cơ cấu).

牺牲xīshēng

Từ bỏ lợi ích, tính mạng của mình vì mục đích chính nghĩa. *Hy sinh.*

例如：要奋斗就会有~，死人事是经常发生的。

Có chiến đấu thì tất có hy sinh, chuyện chết người sẽ thường xuyên xảy ra.

就义jiùyì

Bị địch sát hại vì sự nghiệp chính nghĩa. *Tựu nghĩa, hy sinh vì nghĩa.*

例如：由于叛徒的出卖，刘胡兰在云周西村英勇~。

Vì bị bọn phản bội chỉ điểm, Lưu Hồ Lan đã hy sinh ở thôn Vân Chu Tây.

Phân biệt: Đều là động từ, ý nghĩa giống nhau, đều chỉ ý tốt. 牺牲 chỉ chung những người chết ở chiến trường, pháp trường, trong trường hợp cứu nguy, phạm vi rộng. 就义 chỉ hạn chế chỉ người bị địch xử bắn, phạm vi hẹp. Ngoài ra, nếu 牺牲 chỉ việc từ bỏ lợi ích cá nhân, thì không có quan hệ đồng nghĩa với 就义.

稀少 xīshǎo

Thưa, thưa thớt, ít.

例如：街上行人~。

Trên đường, người đi thưa thớt.

稀疏xīshū

Thưa, lưa thưa.

例如：老钱的头发越来越~了。

Tóc cụ Tiền ngày càng thưa.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là không dầy. 稀疏 chỉ khoảng cách xa về không gian, thời gian, thường chỉ thanh âm, vật thể, có thể lặp lại theo dạng AABB. 稀少 chỉ người hoặc sự vật số lượng ít, không thể lặp lại.

希罕xī.han

Ít thấy. *Hiếm, lạ.*

例如：他收集了一些~的古钱币。

Ông đã thu thập được một số tiền cổ hiếm lạ.

希奇xīqí

Ít thấy, lạ lùng. *Hiếm lạ.*

例如：他提出许多~古怪的问题。

Ông đã đưa ra nhiều vấn đề lạ lùng kỳ cục.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là lạ, hiếm. 希奇 nhấn mạnh ý mới lạ; 希罕 chỉ ý hiếm thấy. 希罕 còn làm động từ chỉ nghĩa vì hiếm thấy nên nâng niu và còn làm danh từ chỉ "việc lạ", "của lạ".

习惯xíguàn

Chỉ các hành vi, khuynh hướng, nề nếp xã hội được hình thành dần dần trong thời gian dài và khó thay đổi. *Quen, thói quen.*

例如：小钟改掉了睡懒觉的~。

Cậu Chung sẽ sửa đổi thói quen ngủ lười.

习气xíqì

Thói quen xấu được hình thành dần dần. *Hủ tục, tệ.*

例如：革除官僚~才能受到人民群众的拥护。

Từ bỏ tệ quan liêu mới được quần chúng ủng hộ.

Phân biệt: Đều có thể làm danh từ, đều chỉ những hành vi, đặc tính được hình thành dần dần. 习惯 chỉ hành vi cá nhân hoặc nề nếp xã hội khó thay đổi, là từ trung tính; còn có thể làm động từ (quen với...); 习气 chỉ hành vi, phong tục xấu, là từ mang nghĩa xấu.

习性xíxìng

Đặc tính được hình thành lâu dài trong điều kiện tự nhiên, xã hội. *Thói quen, tập tính.*

例如：弱小的动物大都有胆小的~。

Các động vật nhỏ yếu phần nhiều có tập tính nhút nhát.

品性pǐnxìng

Phẩm chất, tính cách.

例如：他是一个~敦厚的人。

Ông là người có phẩm chất đôn hậu.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ một đặc tính nào đó. 习性 nhấn mạnh đặc tính được hình thành trong điều kiện nào đó, phạm vi sử dụng rộng, có thể chỉ người, chỉ động vật. 品性 nhấn mạnh đặc tính trời sinh, nói chung dùng chỉ người.

喜爱xǐ'ài

Có hứng thú (với người, sự vật). *Thích, yêu thích.*

疼爱téng'ài

Yêu thương, yêu quý.

tiengtrunganhduong.com

例如：小摊上摆放的又大又红的苹果真惹人~。
Những quả táo to và đỏ trên quầy trông thật thích.

例如：他十分~这个宝贝儿子。
Ông rất yêu quý cục cưng của ông.

Phân biệt: Đều có thể làm động từ, đều có nghĩa là có thiện cảm và thích thú. 疼爱 còn có nghĩa quan tâm gắn bó, đối tượng chỉ người, phạm vi dùng hẹp; 喜爱 đối tượng phần nhiều chỉ người hoặc vật cụ thể.

细致xìzhì

Tinh tế, tỉ mỉ.

例如：调查工作深入~，才能有所收获。
Công tác điều tra phải tỉ mỉ sâu sắc mới có thể có hiệu quả.

细腻xìnì

Mịn màng, tinh tế, nhẵn nhụi.

例如：婴儿的皮肤很~。
Da em bé rất mịn.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là tinh tế. 细腻 biểu thị ý mịn, không thô ráp, dùng chỉ vật cụ thể, hoặc chỉ sự tinh tế trong việc miêu tả, khắc họa, biểu diễn. 细致 có nghĩa là chu đáo, không sơ hở, phần nhiều chỉ làm việc, suy nghĩ nghiêm túc và đồ vật chế tác tinh xảo.

细密xìmì

Tỉ mỉ, tinh tế.

例如：她心思~考虑得很周全。
Bà tính toán tỉ mỉ, suy nghĩ chu đáo.

缜密zhěnmì

Tỉ mỉ.

例如：我们对这宗案件事先进行了~的研究。
Chúng tôi đã nghiên cứu tỉ mỉ vụ án này.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là chu đáo. 细密 nhấn mạnh ý tinh tế, còn có thể chỉ chất hàng dệt may mịn, tinh tế, là từ chung cả văn nói và viết. 缜密 nhấn mạnh ý chu toàn, là từ văn viết.

狭隘xiá'ài

Hẹp, hẹp hòi, hạn chế (chỉ tấm lòng, kiến thức).

例如：他的思想境界~。
Tầm tư duy của ông rất hạn hẹp.

狭窄xiázhǎi

Hẹp, hẹp hòi (lòng dạ, kiến thức).

例如：他知识面太~。
Mặt kiến thức của ông rất hẹp.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là hẹp. 狭隘 nhấn mạnh mặt hạn chế, phần nhiều chỉ trừu tượng, là từ dùng trong văn viết. 狭窄 nhấn mạnh ý không rộng rãi, có thể chỉ cụ thể hoặc trừu tượng, dùng cả trong văn nói và viết.

吓唬xià.hu

Dùng lời nói hoặc thủ đoạn làm đối phương sợ. *Hù dọa, dọa.*

例如：黑灯瞎火的，别~小孩。
Đêm tối, đừng dọa trẻ con.

恐吓kǒnghè

Dùng lời nói, thủ đoạn uy hiếp người khác. *Dọa nạt, hăm dọa.*

例如：他们使用了~的手段。
Bọn họ dùng thủ đoạn hăm dọa.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là làm cho sợ hãi. 吓唬 làm cho sợ hãi hoang mang, có thể dùng với người, với động vật hoặc với chính mình, là từ dùng nhiều trong khẩu ngữ. 恐吓 là làm cho khiếp sợ và khuất phục, chỉ dùng với người khác, không dùng với bản thân, là từ dùng nhiều trong văn viết, và thường cấu thành các từ như "恐吓信" (thư hăm dọa), "恐吓手段" (thủ đoạn hăm dọa)...

鲜美xiānměi

Ngon, tươi, xinh tươi (rau cỏ).

例如：~的玫瑰花，真叫人喜爱。
Hoa hồng xinh tươi làm cho người ta thích thú.

鲜艳xiānyàn

Tươi đẹp, tươi sáng.

例如：穿上~的橙黄色外装，整个人显得特别精神。
Khoác lên người chiếc áo màu da cam sáng tươi, cả người toát lên vẻ linh lợi.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là đẹp. 鲜美 nhấn mạnh ý tươi, tốt đẹp, còn có nghĩa tươi ngon (rau quả, thực phẩm), là từ có nghĩa tốt; 鲜艳 nhấn mạnh về màu sắc sáng đẹp, là từ trung tính.

鲜明xiānmíng

Màu sắc sáng. *Rõ ràng, sáng sủa, sáng.*

例如：大厅内的五彩灯光十分~耀眼。
Đèn màu trong phòng rất sáng.

鲜丽xiānlì

Sáng tươi, đẹp.

例如：新产品毛衣的图案十分~。
Bản vẽ kiểu áo len mới rất đẹp.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là đẹp, sáng. 鲜丽 chỉ vật cụ thể có màu sắc nổi bật. 鲜明 là sáng sủa, có thể chỉ cụ thể hoặc trừu tượng như "立场鲜明" (lập trường rõ ràng), nghĩa trừu tượng này không đồng nghĩa với 鲜丽.

闲聊xiánliáo

Bàn tán những chuyện không quan trọng, không có trung tâm. *Tán chuyện, nói chuyện phiếm.*

闲谈xiántán

Nói chuyện phiếm.

tiengtrunganhduong.com

例如：老太太们在一起～家常。
Các bà cùng nhau tán chuyện nhà.

例如：他俩在路上碰见，～了几句。
Hai người gặp nhau trên đường, trao đổi vài câu chuyện phiếm.

显著xiǎnzhù

Nổi bật, rõ nét.

例如：他在科学上取得了～的成就。
Ông đã có thành tựu nổi bật trong khoa học.

明显míngxiǎn

Rõ ràng, rõ, dễ thấy.

例如：死者的衬衫上有一块～的油渍。
Trên áo nạn nhân có một vết cặn dầu rất rõ ràng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là rõ nét. 显著 nhấn mạnh sự lộ rõ, nổi bật, thường dùng cho các sự vật trừu tượng mang tính khái quát, thường kết hợp với các từ như "成绩" (thành tích), "成就" (thành tựu), "效果" (hiệu quả), "地位" (địa vị)..., là từ dùng nhiều trong văn viết, có nghĩa tốt. 明显 nhấn mạnh sự hiển hiện rõ ràng, có thể dùng cho các sự vật cụ thể hoặc trừu tượng, thường kết hợp với các từ như "界线" (giới tuyến), "轮廓" (vết xe), "事实" (sự thật), "意图" (ý đồ), "目标" (mục tiêu), là từ trung tính, dùng chung trong viết và nói.

献身xiànshēn

Dâng toàn bộ sức lực, tính mạng cho sự nghiệp của nhân dân, có sắc thái trang trọng. *Hiến thân.*

例如：她从小就立志～于教育事业。
Từ nhỏ, bà đã lập chí hiến thân cho sự nghiệp giáo dục.

舍身shěshēn

Hy sinh tính mạng vì nhân dân, vì người khác, phần nhiều chỉ cụ thể. *Xả thân.*

例如：大家都赞扬他～忘死的革命精神。
Mọi người đều ca ngợi tinh thần cách mạng xả thân quên mình của ông.

相当xiāngdāng

Xấp xỉ (số lượng, tình hình); bằng nhau. *Tương đương, bằng, tương đối.*

例如：拦河大坝高达110米，～于28层大楼。
Đập nước cao 110m, bằng tòa lầu 28 tầng.

相仿xiāngfǎng

Giống nhau về đại thể, chênh nhau không lớn. *Xấp xỉ, na ná.*

例如：他们两人年纪～。
Hai người xấp xỉ tuổi nhau.

相干xiānggān

Có liên quan.

例如：这事跟我毫不～。
Việc này không liên quan đến tôi.

相关xiāngguān

Quan hệ qua lại giữa các bên. *Liên quan với nhau, có liên quan.*

例如：国家的前途和个人命运息息～。
Tiền đồ đất nước và vận mệnh cá nhân có liên quan với nhau.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là các bên liên quan đến nhau. 相干 dùng với người và sự vật, phần nhiều dùng ở dạng phủ định, là từ khẩu ngữ. 相关 dùng với các sự vật, phần nhiều ở dạng khẳng định, dùng chung trong văn viết và văn nói.

相继xiāngjì

Người nọ tiếp người kia. *Nối nhau, nối tiếp nhau.*

例如：两位老人～去世了。
Hai cụ già nối nhau qua đời.

接踵jiēzhǒng

Nối gót nhau, chen chân.

例如：游人摩肩～。
Du khách chen chân nhau.

Phân biệt: Đều có nghĩa là liên tiếp không ngừng. 相继 là phó từ, ngữ nghĩa nhẹ; 接踵 là hình dung từ có ngữ nghĩa sâu hơn, chỉ khoảng cách gián đoạn ngắn, là từ giàu sắc thái văn viết.

详尽xiángjìn

Tường tận.

例如：厂长～地汇报了本厂各方面的情况。
Giám đốc đã báo cáo tường tận tình hình mọi mặt của xí nghiệp.

详细xiángxì

Kỹ, tỉ mỉ.

例如：公安局的同志～地询问医疗事故的经过。
Đồng chí công an đã hỏi tỉ mỉ về quá trình điều trị nạn nhân.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là tỉ mỉ, đầy đủ. 详尽 nhấn mạnh ý đầy đủ, không bỏ sót; 详细 nhấn mạnh ý tỉ mỉ, không sơ sài, có thể lặp lại theo dạng AABB; 详尽 không thể lặp lại.

响应xiǎngyìng

Hưởng ứng.

例如：各个班级都～学生会的倡议。
Các lớp đều hưởng ứng đề nghị của hội học sinh.

呼应hūyìng

Phối hợp, ăn nhịp, khớp nhau.

例如：这篇文章的特点是首尾～。
Đặc điểm của bài này là đầu và cuối rất khớp nhau.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều là động từ. 响应 nghĩa đen chỉ tiếng vọng (không có quan hệ đồng nghĩa với 呼应), nghĩa bóng biểu thị ý đồng tình, ủng hộ, có thể dùng với cá nhân hoặc quần thể, thường có các từ tu sức như "积极" (tích cực), "热烈" (nồng nhiệt), "纷纷" (nô nức), "坚决" (kiên quyết), "普遍" (phổ biến), "广泛" (rộng rãi)...; 呼应 chỉ sự phối hợp, sự liên quan nhau giữa các bên, không hạn chế chỉ người, thường đi liền với các từ "互相" (lẫn nhau), "彼此" (đôi bên), "前后" (trước sau), "首尾" (đầu đuôi)...

享乐xiǎnglè

Hưởng thụ an lạc. *Hưởng lạc.*

例如：年轻人不能有~思想。

Tuổi trẻ không thể có tư tưởng hưởng lạc.

享受xiǎngshòu

Được thỏa mãn về vật chất hoặc tinh thần. *Hưởng thụ.*

例如：每个公民都应该~民主权利。

Mỗi công dân đều được hưởng quyền dân chủ.

Phân biệt: 享受 là động từ, có thể kiêm làm danh từ, vừa chỉ việc được quyền và đãi ngộ, như bảo hiểm, công phí, tự do, dân chủ, đãi ngộ chính trị, vừa chỉ việc say mê vui thú bởi một sự vật nào đó, nói chung mang nghĩa tốt, cũng có lúc mang nghĩa xấu. 享乐 là động từ chỉ việc thỏa mãn vui thích bởi đã sử dụng một vật nào đó, phần nhiều chỉ việc ăn uống, áo quần, là từ trung tính, nhưng có lúc mang nghĩa xấu.

想念xiǎngniàn

Không quên, muốn gặp lại người và vật đã xa rời. *Nhớ, nhớ nhung.*

例如：我一直很~过去的同学。

Tôi vẫn rất nhớ các bạn học cũ.

惦念diànniàn

Lo về, nhớ. *Nhớ, lo lắng.*

例如：我~着他的病。

Tôi lo lắng về bệnh tật của cụ.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là không quên. 想念 là luôn luôn nghĩ đến, dùng chỉ người và sự vật cụ thể; 惦念 là luôn thấp thỏm không yên, có thể dùng chỉ người hoặc những việc có liên quan đến người.

相貌xiàngmiào

Tướng mạo, dung mạo, dáng vẻ.

例如：这个要饭的衣衫褴褛却~堂堂。

Người ăn xin này áo quần lam lũ nhưng dáng vẻ đàng hoàng.

模样múyàng

Dáng dấp, dáng vẻ, bộ dạng.

例如：王光生的~像个知识分子。

Dáng vẻ của cậu Vương Quang Sinh thật giống trí thức.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ tướng mạo, dáng vẻ. 相貌 chỉ dung mạo trời sinh, là từ kiêm dùng cả văn viết và văn nói; 模样 chỉ dung mạo và cách ăn mặc, là từ dùng trong khẩu ngữ.

向导xiàngdǎo

Dẫn đường, người dẫn đường. *Hướng dẫn, người hướng dẫn.*

例如：指导员找了个本地人作~。

Trưởng đoàn đã tìm một người địa phương làm người hướng dẫn.

导游dǎoyóu

Hướng dẫn du lịch, người hướng dẫn du lịch.

例如：旅游公司招聘~，很多同学都跃跃欲试。

Công ty du lịch đang tuyển hướng dẫn viên du lịch, nhiều bạn nô nức thử tài.

Phân biệt: Đều là động từ kiêm danh từ, đều chỉ việc dẫn đường và chỉ người dẫn đường. Làm động từ, 向导 có nghĩa chung là dẫn đường, còn nghĩa bóng chỉ việc dẫn đến phương hướng đúng đắn. 向导 phần nhiều chỉ công việc tạm thời. 导游 chỉ dùng riêng về du lịch, có thể là tạm thời hoặc có thể là nghề nghiệp lâu dài, có thể cấu thành các từ như "导游者" (người hướng dẫn du lịch), "导游图" (bản đồ hướng dẫn du lịch)...

消耗xiāohào

Tiêu hao, làm cho tiêu hao.

例如：中国队采用~对方体力的战术。

Đội Trung Quốc áp dụng chiến thuật làm hao mòn thể lực đối phương.

消磨xiāomó

Hao mòn, bào mòn (ý chí, tinh lực).

例如：舒适的生活~了他的意志。

Cuộc sống nhàn nhã đã bào mòn ý chí của cậu ta.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là tiêu phí. 消耗 chỉ sự hao phí bình thường, còn có nghĩa là lãng phí, hao tổn, còn dùng theo nghĩa sử động, phần nhiều chỉ nhân lực, tài lực, tinh thần... 消磨 nhấn mạnh ý bị tiêu mòn và mất dần, còn có nghĩa là "sống phí, sống uổng, tiêu ma" (thời gian), thường chỉ trừu tượng như ý chí, nghị lực.

消亡xiāowáng

Mất đi, diệt vong, nhấn mạnh 亡, tức từ chỗ tồn tại đến chỗ không tồn tại. *Tiêu vong, mất đi.*

消灭xiāomiè

Mất đi, trừ, loại bỏ. *Diệt vong, tiêu diệt, trừ khử.*

tiengtrunganhduong.com

例如：在漫长的生物进化历程中，许多生物的种类经自然选择而~。
Trong lịch trình tiến hóa lâu dài, nhiều loài giống sinh vật đã mất đi do sự sàng lọc tự nhiên.

例如：这次战斗，我们~了一百多敌人。
Trận này, chúng ta tiêu diệt hơn một trăm tên địch.

晓得xiǎo.de

Hiểu, biết.

例如：他~他的哥哥到哪里去了，但不肯明说。
Nó biết anh nó đi đâu, nhưng không chịu nói.

明白míng.bai

Rõ ràng, dễ hiểu, dễ nắm bắt, biết rõ.

例如：这段话的意思很~。
Đoạn văn này ý nghĩa rõ ràng.

Phân biệt: Đều có nghĩa là biết. 晓得 là động từ, dùng nhiều trong khẩu ngữ, không thể lặp lại. 明白 là động từ kiêm làm hình dung từ, dùng cả trong văn nói và viết, có thể lặp lại theo dạng AABB.

协商xiéshāng

Hiệp thương, bàn bạc.

例如：两国政府多次~经济合作问题。
Chính phủ hai nước nhiều lần hiệp thương về vấn đề hợp tác kinh tế.

商量shāng.liáng

Thương lượng, bàn bạc, trao đổi.

例如：一家四口聚在灯下，~家事。
Bốn người quây quần bàn bạc việc nhà dưới ánh đèn.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là trao đổi, bàn bạc. 协商 là chính thức bàn bạc theo một nguyên tắc về những vấn đề to lớn để đi đến nhất trí ý kiến, là từ dùng trong văn viết. 商量 là việc trao đổi ý kiến thông thường về mọi loại sự việc, phạm vi sử dụng rộng, là từ dùng nhiều trong khẩu ngữ.

泄漏xièlòu

Tiết lộ, làm rò rỉ, để lọt.

例如：核废料~造成了污染。
Phế thải hạt nhân rò rỉ sẽ gây ô nhiễm.

泄露xièlù

Tiết lộ, làm lộ ra, rò rỉ.

例如：~国家机密是犯罪行为。
Để lộ bí mật quốc gia là hành vi phạm tội.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là để lộ ra, bị phát hiện. 泄漏 là bị lộ do cố ý hoặc vô ý, phần nhiều dùng chỉ thể khí, thể lỏng, tin

tức. 泄露 chỉ những việc không đáng cho người khác biết lại bị lộ ra, phần nhiều chỉ bí mật, tình báo, tin tức.

欣赏xīnshǎng

Thưởng thức, tán thưởng.

例如：~音乐是张教授的爱好。
Thưởng thức âm nhạc là thú vui của giáo sư Trương.

鉴赏jiànshǎng

Giám định, thưởng ngoạn.

例如：~古玩是李先生的拿手绝技。
Ông Lý sành về việc giám định và thưởng ngoạn đồ cổ.

Phân biệt: Đều là động từ, đều chỉ việc hưởng thụ cái đẹp, cái hay. 欣赏 còn có nghĩa là đánh giá cao, tán thưởng. 鉴赏 chỉ sự hưởng thụ bằng mắt, bằng tai, bằng tâm hồn, có sự xem xét đánh giá, đối tượng là cụ thể hoặc trừu tượng, là từ dùng chung trong nói và viết.

欣慰xīnwèi

Thích thú và yên lòng. *Yên vui, vui sướng, mát lòng mát dạ.*

例如：儿子立功受奖，父母十分~。
Con lập công được thưởng, cha mẹ rất vui sướng.

欣喜xīnxǐ

Thích thú và vui mừng. *Hân hoan, vui sướng.*

例如：一家人~地传看着北京大学的录取通知书。
Cả nhà vui sướng truyền tay nhau xem giấy báo nhập học của trường Đại học Bắc Kinh.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là vui mừng, đều hình dung về tâm tình, vẻ mặt. 欣慰 nhấn mạnh ý trong lòng dễ chịu, hoạt động nội tâm kín đáo, ngữ nghĩa nhẹ. 欣喜 chỉ hoạt động nội tâm mạnh, vui hiện ra mặt, ngữ nghĩa sâu. Ngoài ra, 欣喜 còn trực tiếp chỉ con người và hành vi con người.

辛苦xīnkǔ

Bỏ nhiều công sức nên cảm thấy mệt nhọc, vừa có nghĩa là hết lòng hết sức, vừa có nghĩa mệt mỏi, cực nhọc. *Vất vả, khó nhọc.*

例如：妈妈~了一辈子。
Mẹ đã vất vả suốt đời.

辛劳 xīnláo

Làm lụng nhiều nên mệt nhọc. *Vất vả, lao lực.*

例如：为了尽快完成任务，他日夜~。
Vì muốn nhanh chóng hoàn thành nhiệm vụ, ông đã vất vả đêm ngày.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều có thể làm hình dung từ, đều có nghĩa là vất vả. 辛苦 chỉ thân thể, tinh thần cực nhọc. 辛劳 nhấn mạnh ý lao lực mệt mỏi. 辛苦 còn làm động từ, dùng nhiều trong khẩu ngữ, có thể lặp lại theo dạng AABB hoặc ABAB, từ phản nghĩa là "舒服" (thoải mái), "舒适" (dễ chịu). 辛劳 là hình dung từ, không thể lặp lại, là từ dùng nhiều trong văn viết, từ phản nghĩa là "悠闲" (nhàn nhã).

新奇 xīnqí

Mới lạ, tân kỳ.

例如：这篇小说构思~。

Quyển tiểu thuyết này có cấu tứ rất mới lạ.

新鲜 xīn.xian

Tươi, mới, lạ, trong lành.

例如：录像机现在已经不是~玩意儿了。

Ngày nay, máy ảnh không còn là thứ mới lạ.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là hiếm thấy. 新奇 nhấn mạnh ý đặc biệt khác lạ, thu hút sự chú ý, có ngữ nghĩa sâu, từ phản nghĩa là "普通" (phổ thông), "平常" (bình thường). 新鲜 nhấn mạnh ý mới xuất hiện, còn chưa phổ biến rộng rãi, từ phản nghĩa là "普遍" (phổ biến), "陈旧" (cũ). 新鲜 còn có thêm nghĩa khác là còn nguyên chất, chưa pha chế, chưa khô, không có tạp chất, dùng chỉ thực phẩm, rau củ (tươi ngon), không khí (trong lành).

信奉 xìnfèng

Tin và sùng bái. *Tôn thờ.*

例如：那时候，研究科学的人都~亚里斯多德，他是两千多年前的希腊哲学家。

Thời đó các nhà khoa học đều tôn thờ Aristot, ông là nhà triết học Hy Lạp hai ngàn năm trước.

信仰 xìnyǎng

Tin tưởng, tôn kính một chủ trương, một chủ nghĩa, coi đó là tấm gương, là kim chỉ nam. *Tín ngưỡng, tin theo.*

例如：共产党人坚定地~共产主义。

Người cộng sản kiên định tin theo chủ nghĩa cộng sản.

Phân biệt: Đều là động từ. 信奉 biểu thị rất tin, trung thành và tôn kính, mang sắc thái trang trọng. 信仰 là hiểu thấu đáo và rất tin tưởng, mang sắc thái nghiêm túc.

信赖 xìnlài

Tin tưởng, dựa vào. *Tin cậy.*

信任 xìnrèn

Tin tưởng, phó thác. *Tín nhiệm.*

例如：家长都十分~这位老师。

Các vị phụ huynh đều tin cậy vào thầy giáo này.

例如：群众~他，推选他当厂长。

Quần chúng đã tín nhiệm ông và bầu ông làm giám đốc.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là không nghi ngờ, đều có thể dùng với người hoặc tổ chức, không dùng với bản thân. 信赖 nhấn mạnh ý trông cậy, dựa vào. 信任 là dám giao phó, tin dùng.

信念 xìnniàn

Niềm tin.

例如：爱迪生怀着坚定的~，克服困难搞起化学实验来。

Với niềm tin kiên định, ông đã vượt qua khó khăn làm thí nghiệm hóa học.

信心 xìnxīn

Tâm lý tin vào ước mong và dự tính của mình sẽ được thực hiện. *Niềm tin, lòng tin.*

例如：他对考取大学充满着~。

Về việc thi đỗ vào đại học, cậu ta tràn đầy lòng tin.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều biểu thị ý kiến, ước muốn của bản thân. 信念 biểu thị nhận thức tư tưởng, ý kiến và lập trường đối với sự vật. 信心 chỉ hoạt động nội tâm, nắm chắc đầy đủ về tiền đồ sự vật.

信用 xìnyòng

Thực hiện đúng lời hứa và được tín nhiệm. *Chữ tín, tín dụng, tin dùng.*

例如：贷款的人要守~，按时归还。

Vay nợ phải giữ chữ tín, phải trả đúng hạn.

信誉 xìnyù

Chữ tín và danh dự. *Uy tín.*

例如：商家要自觉爱护商标~。

Nhà kinh doanh phải tự giác giữ uy tín thương hiệu.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ sự tín nhiệm đã có được. 信用 chỉ sự tín nhiệm vì không thất hứa, phần nhiều chỉ người, thường đi liền các từ "无" (không có), "守" (giữ), có thể cấu tạo thành các cụm từ "信用卡" (thẻ tín dụng), "信用社" (hợp tác xã tín dụng). 信誉 là chỉ sự tín nhiệm nhờ đã giữ lời hứa hoặc nhờ tiếng tăm, thường chỉ cụ thể như hàng hóa, nhà buôn, thường đi liền các từ như "高" (cao), "低" (thấp), "增加" (tăng), "减少" (giảm), là từ dùng trong văn viết.

兴奋 xīngfèn

Bị kích thích nên tình cảm xúc động mạnh. *Hưng phấn, phấn chấn.*

振奋 zhènfèn

Tinh thần sôi nổi, làm cho tinh thần sôi nổi. *Phấn khởi, làm cho phấn khởi.*

tiengtrunganhduong.com

例如: 这个消息使大家~了好几天。
Tin vui này đã làm cho mọi người phấn chấn mấy ngày liền.

例如: 人人~，个个当先。
Nhà nhà phấn khởi, người người tiên phong.

兴盛xīngshèng
Phát triển mạnh (chỉ quốc gia, sự nghiệp). *Hưng thịnh, thịnh vượng.*
例如: 国家~，人民幸福。
Quốc gia thịnh vượng, nhân dân hạnh phúc.

兴旺xīngwàng
Thịnh vượng, dồi dào.
例如: 六畜~，五谷丰登。
Gia súc dồi dào, lương thực đầy đủ.

兴趣 xīngqù
Hứng thú.
例如: 从小他就对音乐产生了浓厚的~。
Từ nhỏ, ông đã say mê âm nhạc.

兴致xīngzhì
Hứng thú, thích thú.
例如: 球赛不精彩，观战的人~不高。
Trận đấu không hay, người xem kém hứng thú.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ tâm trạng thích thú. 兴趣 chỉ tâm trạng vui thích về một việc nào đó, thường đi liền các từ "广泛" (rộng rãi), "浓厚" (sâu sắc), "强烈" (mãnh liệt), là từ dùng chung cả trong nói và viết. 兴致 chỉ sự thích thú, hào hứng cao độ, thường đi liền các từ "高" (cao), "低" (thấp), "好" (tốt), "坏" (xấu), là từ dùng trong văn viết. 兴趣 thường làm tân ngữ cho các động từ như 感、怀着、产生、引起; 兴致 thường làm tân ngữ cho 有、没有.

性情xìngqíng
Tính, tính tình, tính nết, tính cách.
例如: 大熊猫~温和。
Loài gấu mèo tính hiền lành.

性格xìnggé
Đặc điểm tâm lý biểu hiện trên thái độ và hành vi. *Tính cách, tính.*
例如: 她~内向。
Tính cách bà hướng nội, thâm trầm.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ đặc điểm tâm lý biểu thị bằng hành vi. 性情 chỉ thói quen, tính nết, tố chất tâm lý, có thể dùng chỉ người và động vật, thường đi liền các từ "温和" (hiền lành), "凶残" (hung dữ), "暴躁" (nóng nảy), "刚烈" (mãnh liệt). 性格 chỉ đặc điểm tâm lý và đặc điểm phong cách của con người, thường đi liền các từ "刚强" (kiên cường), "果断" (quả đoán), "柔弱" (mềm yếu), "开朗" (thoáng)...

性质xìngzhì
Tính chất.
例如: 这一章的内容使我们了解水的物理~。
Chương này giúp chúng ta hiểu rõ tính chất vật lý của nước.

本质běnzhì
Tính chất căn bản, thuộc tính căn bản có sẵn. *Bản chất.*
例如: 这一举动暴露了他们的反动~。
Hành động đó đã bộc lộ rõ bản chất phản động của bọn họ.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ thuộc tính căn bản. 性质 chỉ phần thuộc tính căn bản để phân biệt các vật, phạm vi từ nghĩa rộng, chỉ dùng với các sự vật. 本质 chỉ thuộc tính có tác dụng quyết định tính chất, bộ mặt và sự phát triển của sự vật, có thể dùng chỉ người hoặc vật, ngữ nghĩa sâu, 本质 còn kiêm làm hình dung từ.

凶猛xiōngměng
Hung dữ, mãnh liệt, dữ dội.
例如: 突然，敌人一个火力点~地射击起来。
Đột nhiên, pháo địch bắn lên dữ dội.

凶悍xiōnghàn
Hung hãn, dữ dằn, man rợ.
例如: 公海上的海盗~异常，最令人痛恨。
Bọn hải tặc trên biển quốc tế rất hung hãn, đáng căm phẫn.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là hung dữ. 凶猛 dùng chỉ thú dữ, chỉ mưa gió, cũng có thể chỉ người, phạm vi rộng; 凶悍 chỉ ý dữ dằn không kiêng dè, chỉ dùng với người, giàu sắc thái văn viết.

雄伟xióngwěi
Hùng vĩ.
例如: 两座~的工农兵塑像左右挺立。
Hai bức tượng công nông binh hùng vĩ sừng sững hai bên.

雄壮xióngzhuàng
Lớn, mạnh (khí phách, thanh thế). *Hùng tráng, hào hùng.*
例如: 我们的歌声~而响亮。
Tiếng hát của chúng tôi hào hùng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ khí phách, khí thế hùng tráng vĩ đại. 雄伟 chỉ công trình kiến trúc, cảnh sắc thiên nhiên đẹp đẽ. 雄壮 chỉ to lớn hào hùng, chỉ hình dáng, sức mạnh, tiếng hát.

羞怯xiūqiè
E lệ, rụt rè, thẹn thùng.
例如: 孩子们~地挤在门外。
Bọn trẻ con rụt rè túm tụm ngoài cửa.

羞涩xiūsè
Ngượng nghịu, e thẹn.
例如: 闺女~地红着脸。
Cô gái ngượng nghịu đỏ mặt.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ dáng vẻ, tâm lý sợ người khác chê cười. 羞怯 chỉ ý thẹn thùng nhút nhát, dùng chỉ tâm lý và hành vi động tác, từ phản nghĩa là "大胆" (mạnh dạn). 羞涩 chỉ thái độ, dáng vẻ ngượng ngập, lúng túng, không tự nhiên, từ phản nghĩa là "大方" (đường hoàng).

秀丽 xiùlì

Thanh tú, đẹp, đẹp đẽ.

例如: 这个小站没有什么~的景色。

Ở ga xép này chẳng có cảnh gì đẹp.

秀美 xiùměi

Thanh tú, đẹp, đẹp đẽ.

例如: 她是一个体态丰盈，容貌~的少女。

Nó là cô gái thể hình cân đối, vẻ mặt đẹp.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là đẹp. 秀丽 chỉ người, chỉ cảnh vật, còn chỉ dáng chữ viết thanh thoát, đẹp. 秀美 phần nhiều chỉ cái đẹp của phụ nữ, là từ văn viết.

喧哗 xuānhuá

Âm thanh to, nhiều và hỗn tạp, đan xen nhau. *Ồn ào, náo nhiệt.*

例如: 早上的菜市场一片~。

Chợ rau buổi sáng rất ồn ào.

喧闹 xuānnào

Âm thanh to, ồn, pha tạp. *Huyên náo, ồn ào.*

例如: 天还没亮，马路上就~起来了。

Trời chưa sáng, ngoài đường đã ồn ào rồi.

宣布 xuānbù

Tuyên bố.

例如: 主席~获奖名单。

Chủ tọa tuyên bố danh sách trúng thưởng.

宣告 xuāngào

Tuyên bố, tuyên cáo.

例如: 1949年10月1日，中华人民共和国~成立。

Ngày 1 tháng 10 năm 1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tuyên bố thành lập.

宣称 xuānchēng

Biểu thị công khai. *Tuyên bố, rêu rao.*

例如: 侵略者还~那是一场正义战争。

Bọn xâm lược rêu rao đây là cuộc chiến tranh chính nghĩa.

宣扬 xuānyáng

Tuyên truyền, bố cáo, rêu rao, làm rùm beng.

例如: 这事最好不要~出去。

Việc này tốt nhất là đừng làm rùm beng lên.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là thông báo chính thức, công khai. 宣布 có nghĩa thông báo chính thức cho mọi người biết; 宣告 là thông báo trịnh trọng. Chủ thể của 宣布，宣告 là người hoặc tổ chức; chủ thể của 宣告 còn là tình hình, sự kiện. Nội dung của 宣布 có tính bắt buộc, cưỡng chế; nội dung của 宣告 là sự kiện lớn. 宣称 là tuyên bố công khai, nội dung rộng rãi; 宣扬 là bố cáo rộng rãi về tình hình hoặc quan điểm riêng, có hàm nghĩa xấu, tiêu cực.

寻常 xúncháng

Tầm thường, bình thường.

例如: 小说的表现手法不同~。

Thủ pháp thể hiện của tiểu thuyết không giống như bình thường.

平常 píngcháng

Bình thường, thường ngày.

例如: 她的容貌~。

Nhan sắc cô rất bình thường.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là không đặc biệt. 寻常 nhấn mạnh ý không phải là hiếm lạ, thường đi liền các từ "异乎" (khác với), "不同" (không giống). 平常 có nghĩa là phổ thông thường thấy, không đặc biệt, còn làm danh từ biểu thị nghĩa ngày thường; là từ dùng nhiều trong khẩu ngữ, có thể lặp lại theo dạng AABB. 寻常 dùng trong văn viết, không thể lặp lại.

询问 xúnwèn

Hỏi ý kiến, hỏi dò.

例如: 她向海关人员~怎么办理手续。

Bà hỏi nhân viên hải quan làm thủ tục như thế nào.

讯问 xùnwèn

Hỏi han, thẩm vấn.

例如: 警察~事件的经过。

Cảnh sát thẩm vấn quá trình diễn biến sự việc.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là hỏi. 询问 nhấn mạnh ý trưng cầu ý kiến, mời phát biểu ý kiến và giới thiệu tình hình. 讯问 là hỏi những điều chưa biết, mong được trả lời, còn có nghĩa thứ hai là "thẩm vấn".

驯良 xùnliáng

Hòa thuận, lương thiện, chỉ loài vật đã thuần hóa. *Hiền lành, lương thiện, thuần.*

例如: 耕牛是很~的。

Trâu cày là loài vật hiền lành.

驯服 xùnfú

Phục tùng, thuần phục, thuần hóa (chỉ người hoặc động vật).

例如: 猫是很~的。

Mèo là con vật biết phục tùng.

tiengtrunganhduong.com

Y

严格yán'gé

Nghiêm khắc, chặt chẽ.

例如：我们要~遵守学校的一切规章制度。

Chúng ta phải nghiêm khắc tuân thủ mọi quy định của nhà trường.

严厉yánlì

Nghiêm khắc, khắc nghiệt.

例如：父亲对我的态度一向很~。

Thái độ của cha đối với tôi vẫn rất nghiêm khắc.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là nghiêm túc. 严格 chỉ việc tuân thủ chế độ, nắm tiêu chuẩn nghiêm túc, không buông lơi, có thể dùng với bản thân, hoặc dùng với người khác, phạm vi dùng rộng. 严厉 chỉ ý nghiêm ngặt, khắt khe, dùng chỉ vẻ mặt, ánh mắt, thái độ, lời nói.

严峻yánjùn

Nghiêm khắc, nghiêm trọng.

例如：形势~，大家必须提高警惕。

Tình thế nghiêm trọng, tất cả phải đề cao cảnh giác.

严酷yánkù

Tàn khốc, khốc liệt, khắc nghiệt.

例如：~的天气给行人带来了极大的不便。

Khí hậu khắc nghiệt, gây bất lợi cho hành khách.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là khắc nghiệt. 严峻 là rất khắc nghiệt, chỉ thái độ, vẻ mặt, tình hình. 严酷 là khốc liệt, khắc nghiệt, dùng chỉ tình huống, khí hậu.

严肃yánsù

Nghiêm túc, trang trọng.

例如：那天的会场气氛十分~。

Không khí hội trường hôm ấy rất nghiêm túc.

严正yánzhèng

Nghiêm chỉnh, nghiêm túc, trịnh trọng.

例如：我国政府就此事发表~声明。

Về vấn đề này, chính phủ ta đã có tuyên bố nghiêm chỉnh.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là trang trọng nghiêm túc. 严肃 là trịnh trọng, không hấp tấp, không cẩu thả, phần nhiều chỉ thái độ, vẻ mặt, không khí. 严正 còn có nghĩa là nghiêm chỉnh, ngữ nghĩa sâu, thường chỉ lập trường, thái độ đối với những việc quan trọng. 严肃 làm trạng ngữ, vị ngữ; 严正 thường làm trạng ngữ.

延长yáncháng

Kéo dài.

例如：会议~一天。

Hội nghị kéo dài một ngày.

延伸yánshēn

Vươn dài, vươn xa.

例如：这条铁路一直~到矿区。

Đường sắt này vươn dài đến tận khu mỏ.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là kéo dài, vươn xa. 延长 có thể chỉ không gian, tuyến đường, sự sống, thời gian, từ phản nghĩa là "缩短" (rút ngắn). 延伸 phần nhiều chỉ tuyến đường, phạm vi dùng hẹp hơn, từ phản nghĩa là "收缩" (co cụm, thu hẹp).

掩护yǎnhù

Yểm hộ, yểm trợ.

例如：他们团~主力部队转移。

Trung đoàn họ yểm hộ bộ đội chủ lực di chuyển.

保护bǎohù

Bảo vệ, bảo hộ.

例如：要~犯罪现场。

Phải bảo vệ hiện trường gây án.

Phân biệt: Đều có thể làm động từ. 掩护 biểu thị ý che giấu, che chở để tránh bị tổn thất, thường dùng trong quân sự, đối tượng là người hoặc cơ quan. 保护 chỉ ý chăm sóc, bảo vệ, dùng cho người hoặc vật, phạm vi rộng hơn. 掩护 còn kiêm làm danh từ chỉ vật che đỡ.

掩护yǎnhù

Yểm hộ, yểm trợ.

例如：连长把~群众和连队转移的任务交给了六班。

Đại đội trưởng giao nhiệm vụ yểm trợ quần chúng và đại đội di chuyển cho tiểu đội 6.

掩盖yǎn'gài

Che đậy, che giấu.

例如：犯罪分子故意破坏了现场，企图~作案真象，那只能妄费心机。

Bọn tội phạm cố ý xóa hiện trường hòng che đậy dấu vết gây án, nhưng chỉ tốn công vô ích.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là giấu giếm, không cho người khác biết. 掩护 tức là dùng một phương thức nào đó bảo vệ cho an toàn. 掩盖 là đậy, che, có thể chỉ cụ thể, còn chỉ trừu tượng như che đậy sự thật, che đậy chân tướng, hàm nghĩa xấu.

厌烦yànfán

Phiền chán, chán.

例如：他说话罗罗嗦嗦，令人~。

Ông nói năng dài dòng, thật chán.

厌恶yànwù

Ghét, chán ghét.

例如：我~吹牛拍马的作风。

Tôi chán ghét cái kiểu khoác lác ba hoa.

tiengtrunganhduong.com

厌倦yànjuàn

Chán ngán, mệt mỏi.

例如：他~了饱食终日，无所用心的生活。

Ông chán ngán cuộc sống suốt ngày no say nhàn rỗi.

讨厌tǎoyàn

Ghét.

例如：我~他的虚伪。

Tôi ghét tính giả dối của hắn ta.

Phân biệt: Đều có thể làm động từ, đều có nghĩa là không thích, có ác cảm. 厌烦 chỉ ý không kiên nhẫn; 厌恶 chỉ ý gây khó chịu, có ác cảm, có ngữ nghĩa sâu nhất; 厌倦 là chán, không có hứng thú; 讨厌 là không thích, có ngữ nghĩa nhẹ nhất. 厌恶，厌倦 là từ văn viết; 厌烦，讨厌 dùng chung cả nói và viết.

邀请 yāoqǐng

Mời đến, lời mời.

例如：他只~了几位亲友参加宴会。

Ông chỉ mời mấy người bạn đến dự tiệc.

约请yuēqǐng

Mời, hẹn.

例如：厂里~几家新闻单位的记者前去采访。

Giám đốc mời phóng viên mấy tòa báo đến thăm và làm việc.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là mời đến. 邀请 là mời một cách lịch sự. 约请 là hẹn trước.

摇摆yáobǎi

Chao qua đảo lại. *Lay động, lung lay, lắc lư.*

例如：他的观点经常~不定。

Quan điểm của cậu ta lung lay, không vững.

摇动yáodòng

Đung đưa, lay, lắc, rung.

例如：弟弟在~树枝。

Thằng bé đang rung cành cây (làm cho quả rơi xuống).

摇晃yáohuàng

Lắc lư, tròng trành, chao đảo, vung vẩy.

例如：他~着拳头，一副要打人的凶相。

Cậu ta vung vẩy nắm đấm, bộ hầm hầm như sắp đánh nhau.

摇曳yáoyè

Lung lay, lay động, lay lắt.

例如：老师还在~的烛光中备课。

Thầy giáo ngồi soạn bài dưới ánh nến lay lắt.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là lay động, lắc lư. 摇曳 chỉ vật thể tự thân lắc lư; 摇摆，摇动，摇晃 có thể là tự thân, có thể là do ngoại lực. 摇摆 chỉ cụ thể, còn có thể chỉ trừu tượng như lập trường,

chủ trương; 摇动，摇晃，摇曳 nói chung chỉ cụ thể, phạm vi hẹp. 摇曳 còn có thể chỉ hình bóng, ngọn lửa, là từ dùng trong văn viết; 摇摆，摇动，摇晃 dùng trong văn viết và nói. Riêng 摇摆，摇晃 có thể lặp lại theo dạng AABB.

遥远yáoyuǎn

Rất xa. *Xa tít tắp, xa xăm.*

例如：~的星空，有一弯新月。

Trên bầu trời xa, lấp ló vầng trăng non.

遥遥yáoyáo

Cự ly dài, thời gian lâu. *Xa xăm, xa vời.*

例如：这事看来~无期。

Chuyện này xem ra xa xăm vô kỳ hạn.

要害yàohài

Chỗ trọng yếu, chỗ hiểm.

例如：那篇文章切中了敌人的~。

Bài văn này đã đánh trúng chỗ trọng yếu của đối phương.

关键guānjiàn

Điểm mấu chốt, điểm quan trọng.

例如：别人的帮助固然重要，但~在内因。

Sự giúp đỡ bên ngoài là cần thiết, điểm quan trọng là nhân tố bên trong.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ chỗ quan trọng của sự vật. 要害 chỉ bộ phận trọng yếu nhất, có lúc còn chỉ bản lĩnh, thực chất của ngôn luận. 关键 chỉ nhân tố quan trọng quyết định sự phát triển sự vật, còn kiêm làm hình dung từ, chỉ tính chất quan trọng, có tác dụng quyết định.

耀眼yàoyǎn

Ánh sáng mạnh làm hoa mắt. *Chói mắt.*

例如：枪尖上的刺刀，光亮~。

Lưỡi lê đầu nòng súng sáng chói mắt.

刺眼 cìyǎn

Ánh sáng mạnh, gây khó chịu. Nhức mắt, chói mắt.

例如：刺眼的灯光，使他一宿没睡好觉。

Ánh đèn chói mắt, làm ông khó ngủ.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, chỉ ánh sáng mạnh kích thích vào mắt. 耀眼 còn có nghĩa chỉ màu sắc tươi sáng, lung linh. 刺眼 nói chung chỉ màu sắc chói chang, không ưa nhìn.

一尘不染yī chén bù rǎn

Không ô nhiễm, sạch sẽ, không vướng chút bụi.

例如：他家卧室真是~。

Phòng ngủ của ông rất sạch sẽ.

干干净净gān gān jìng jìng

Sạch sẽ.

例如：同学们把教室打扫得干干净净。

Cả lớp đã dọn phòng học sạch sẽ tinh tươm.

tiengtrunganhduong.com

一律 yīlǜ

Nhất loạt, đều (phải).

例如：各种人员~凭出入证进去。

Tất cả nhân viên đều nhất loạt dùng thẻ ra vào.

一概 yīgài

Không có ngoại lệ. *Tất cả, nhất loạt.*

例如：对于国外有用的东西，不能~排斥。

Không thể bài xích tất cả những hàng ngoại cần thiết.

Phân biệt: Đều có thể làm phó từ, đều chỉ ý khái quát toàn thể, không có ngoại lệ.. 一律 có phạm vi sử dụng rộng, có thể khát quát sự vật hoặc người; 一概 phạm vi hẹp, chỉ dùng với sự vật. 一律 còn kiêm làm hình dung từ, có nghĩa là "giống nhau", "đồng loạt".

一起 yīqǐ

Cùng lúc, cùng nơi, vào một chỗ. *Cùng, cùng nhau.*

例如：我们~去吧。

Chúng ta cùng đi nhé!

一同 yītóng

Cùng lúc, cùng nơi. *Cùng, cùng nhau.*

例如：到时我们~前往。

Đến giờ, chúng ta cùng đi.

一道 yīdào

Cùng lúc, cùng nơi. Cùng, cùng nhau.

例如：他们是~来的。

Bọn họ cùng đến.

一块 yīkuài

Cùng lúc, cùng nơi, một chỗ. *Cùng, cùng nhau.*

例如：咱们~儿到北京去。

Chúng mình cùng đi Bắc Kinh.

Phân biệt: Đều có thể làm phó từ, nghĩa giống nhau, có thể thay thế nhau. 一起，一块 còn kiêm làm danh từ (một chỗ, một nơi). 一同 là từ văn viết; 一块 là từ khẩu ngữ; 一起 và 一道 dùng cả trong nói và viết, 一起 thường gặp hơn.

一望无际 yī wàng wú jì

Nhìn không thấy bờ, rất rộng. *Mênh mông, bao la, bát ngát.*

例如：大草原，~。

Thảo nguyên mênh mông.

一望无垠 yī wàng wú yín

Rất rộng, không có giới hạn. *Mênh mông, bao la.*

例如：金黄的麦浪滚滚涌动，~。

Sóng lúa vàng rực dập dờn, bao la.

依旧 yījiù

Như xưa, vẫn như cũ, y nguyên.

例如：病一好转，他又~忙起工作来了。

Bệnh vừa đỡ, ông lại bận bịu như xưa.

依然 yīrán

Vẫn, y nguyên.

例如：春天的天气~是那么冷。

Sang xuân trời vẫn lạnh.

Phân biệt: Đều là phó từ kiêm làm hình dung từ. 依旧 là không thay đổi hoặc có thay đổi nhưng lại trở về nguyên dạng; 依然 là dù điều kiện có thay đổi, sự vật tình hình vẫn y nguyên. 依然 giàu sắc thái văn viết, 依旧 thường làm hình dung từ nhiều hơn 依然.

已经 yǐ.jing

Đã, rồi.

例如：不知什么时候，小青蛙尾巴~不见了。

Không biết tự bao giờ, cái đuôi con ếch đã rụng mất.

曾经 céngjīng

Đã từng.

例如：南京是我~生活工作的地方。

Nam Kinh là nơi tôi đã từng sinh sống và làm việc.

Phân biệt: Đều là phó từ, đều chỉ sự việc đã qua. 已经 chỉ công việc đã hoàn thành, tình hình đã xảy ra hoặc thời gian đã qua; 曾经 nhấn mạnh ý trước đây đã có hoặc đã làm việc gì đó, mang hàm ý hồi ức.

意愿 yìyuàn

Ý nguyện, nguyện vọng.

例如：当一名教师是我多年的~。

Làm thầy giáo là ý nguyện của tôi từ nhiều năm nay.

意图 yìtú

Ý đồ, ý định.

例如：他的~很明显，就是要趁机捣乱。

Ý đồ của hắn ta đã rõ ràng, muốn thừa cơ quậy phá.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ ý muốn đạt được mục đích nào đó. 意愿 chỉ mục đích lâu dài, là từ có nghĩa tốt, thường phối hợp các từ "美好" (tốt đẹp), "良好" (tốt). 意图 chỉ mục đích ngắn trước mắt, là từ trung tính, có lúc dùng theo nghĩa xấu.

因为 yīn.wèi

Chỉ nguyên nhân và lý do. *Vì, bởi vì, bởi.*

例如：他今天不能来上班，~他病了。

Hôm nay cậu ấy không đi làm, vì ốm.

由于 yóuyú

Chỉ nguyên nhân. *Do, vì, bởi vì.*

例如：~工作太忙，因而照顾不了孩子。

Vì bận công tác, do đó không chăm sóc được con cái.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều là liên từ kiêm giới từ, đều biểu thị nguyên nhân. Làm liên từ, đều nối hai phân câu. 因为 thường đi liền "所以", không đi liền với "因此、因而"; 因为 thường dùng hơn trong khẩu ngữ. 由于 thường kết hợp với "因此、因而", không thể dùng riêng trong một phân câu. Cả hai đều có thể làm giới từ, tạo thành kết cấu giới từ đứng trước hoặc sau chủ ngữ.

引导yǐndǎo

Hướng dẫn, dẫn dắt, dẫn, đưa.

例如: 导游~游客游览故宫。

Hướng dẫn viên đưa du khách thăm Cố Cung.

诱导yòudǎo

Khuyên bảo, dạy dỗ, dẫn dắt.

例如: 老师~学生自己动脑筋解决问题。

Thầy giáo hướng dẫn học sinh tự suy nghĩ giải quyết vấn đề.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa dẫn dắt. 引导 là dẫn đường, chỉ dẫn; 诱导 là mở đường, gợi ý.

引诱yǐnyòu

Dụ dỗ, sức cuốn hút, sức hấp dẫn.

例如: 有时候，他禁不住书的~，在夜里点起蜡烛来读。

Có lúc, ông không cưỡng nổi sức cuốn hút của sách báo, đang đêm đốt nến ngồi đọc.

诱惑yòuhuò

Dụ dỗ, cám dỗ.

例如: 金钱和物质只能~那些意志薄弱者。

Tiền tài của cải chỉ có thể cám dỗ những người ý chí bạc nhược.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là thu hút, dụ dỗ, đều có hai nghĩa tốt và xấu. 引诱 nghĩa tốt chỉ việc dẫn dắt tiến bộ, nghĩa xấu chỉ việc lôi kéo làm việc xấu. 诱惑 nghĩa tốt chỉ sức hút làm cho người ta mê say, nghĩa xấu chỉ việc cám dỗ, khiến cho con người có nhận thức sai, dẫn đến làm việc xấu.

隐蔽yǐnbì

Nấp, ẩn nấp.

例如: 战士们~在草丛中。

Các chiến sĩ nấp trong lùm cây.

隐藏yǐncáng

Trốn, giấu, chất chứa.

例如: 他心里~着一个秘密。

Trong lòng ông đang giấu kín một điều bí mật.

Phân biệt: Đều có thể làm động từ, đều có nghĩa là cất giấu không cho người khác biết. 隐蔽 là lấy vật khác che lên, không để lộ hình thể hoặc bộ mặt thật, dùng với người hoặc vật cụ thể, còn làm hình dung từ

chỉ điều kín đáo, điều bí ẩn. 隐藏 là nấp, không để phát hiện, cũng có thể chỉ trừu tượng.

英勇yīngyǒng

Anh dũng.

例如: 他们~善战。

Bọn họ anh dũng thiện chiến.

勇敢yǒnggǎn

Dũng cảm.

例如: 他在激烈竞赛中，表现得很~。

Trong trận đấu quyết liệt, ông tỏ ra rất dũng cảm.

勇猛yǒngměng

Dũng mãnh.

例如: 人民的军队不畏强敌~向前。

Quân đội của nhân dân không sợ kẻ địch, dũng mãnh tiến lên.

无畏wúwèi

Gan dạ.

例如: 他~的英雄气概使敌人心惊胆战。

Khí phách anh hùng gan dạ của ông khiến quân thù run sợ.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều biểu thị dũng khí. 英勇 chỉ sự gan dạ hơn người; 勇敢 là có dũng khí, quả cảm, không sợ nguy hiểm, khó khăn; 勇猛 chỉ dũng khí lớn lao; 无畏 là không sợ sệt điều gì. 英勇，勇猛 ngữ khí sâu hơn, phần nhiều dùng trong đấu tranh đối địch; 勇敢，无畏 dùng cả trong đấu tranh và trong cuộc sống.

应该yīnggāi

Nên, cần phải.

例如: 我是弟弟~吃小的。

Tôi là em, nên nhận phần bé.

应当yīngdāng

Nên, cần, đáng, cần phải.

例如: 同学之间~互相帮助。

Bạn bè cần giúp đỡ nhau.

Phân biệt: Đều là phó từ, cách dùng giống nhau, là từ thường dùng trong văn nói và viết. 应该 nhấn mạnh ý làm như vậy hợp đạo lý, phần nhiều chỉ những hành vi thuộc bổn phận. 应当 nhấn mạnh về đạo lý nên và đáng phải như vậy.

永恒yǒnghéng

Vĩnh hằng, đời đời bền vững.

例如: 他的精神~，勋业~。

Tinh thần và sự nghiệp của ông đời đời bền vững.

永久yǒngjiǔ

Vĩnh cửu, lâu dài.

例如: 世上万事万物都不可能~不变。

Mọi vật trên đời này đều không thể lâu dài bất biến.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều có nghĩa là lâu dài. 永恒 nhấn mạnh ý cố định, bất biến, có thể đơn lẻ làm vị ngữ, cũng có thể làm trạng ngữ, là từ văn viết. 永久 nhấn mạnh thời gian dài, thường làm trạng ngữ, dùng chung trong văn nói và viết.

忧愁yōuchóu

Ưu sầu, lo buồn, buồn rầu.

例如:眼看久旱不雨,他很~。

Trời nắng hạn lâu không mưa, ông rất lo buồn.

忧虑yōulǜ

Lo buồn, lo lắng.

例如:孩子成绩不好,令人十分~。

Con cái học hành kém cỏi, cha mẹ rất lo lắng.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là buồn rầu lo lắng. 忧愁 nhấn mạnh ý buồn vì không vừa ý, rầu lòng vì khó khăn, ngữ nghĩa sâu. 忧虑 nhấn mạnh ý lo lắng, sốt ruột, ngữ nghĩa nhẹ hơn.

优良yōuliáng

Tốt, tốt đẹp (chất lượng, tác phong).

例如:我们要发扬艰苦奋斗的~作风。

Chúng ta cần phát huy tác phong tốt đẹp trong gian khổ vẫn phấn đấu.

优异yōuyì

Đặc biệt tốt.

例如:他取得了~的成绩。

Cậu ta đã giành được thành tích đặc biệt tốt.

优秀yōuxiù

Ưu tú (đức tính, thành tích).

例如:他是一名~运动员。

Cậu ấy là vận động viên ưu tú.

良好liánghǎo

Tốt.

例如:这部机器性能~。

Cỗ máy này tính năng tốt.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là tốt. 良好 là tốt, chỉ sự hài lòng, ngữ nghĩa nhẹ nhất; 优异，优秀 là đặc biệt tốt, ngữ nghĩa sâu nhất. 优秀 dùng chỉ vật, cũng có thể chỉ người, phạm vi dùng rộng nhất; 优良，良好 dùng chỉ cụ thể hoặc trừu tượng; 优异 dùng chỉ trừu tượng, phạm vi dùng hẹp nhất.

悠久yōujiǔ

Có niên đại xa. *Lâu đời.*

例如:中国有着~的历史。

Trung Quốc có nền lịch sử lâu đời.

悠长yōucháng

Dài, lâu, lâu dài.

例如:一声~的叹息引起了我的注意。

Một tiếng thở dài gợi sự chú ý của tôi.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ thời gian dài. 悠久 chỉ nói riêng về thời gian, dùng chỉ lịch sử, truyền thống. 悠长 còn chỉ ý lan truyền, cự ly rộng lớn, dùng chỉ năm tháng, thanh âm.

悠闲yōuxián

Nhàn nhã, nhởn nhơ, không bận rộn, không lo nghĩ. *An nhàn, nhàn nhã, nhàn tản.*

例如:晚饭后,我们几个~地在苏堤上散步。

Cơm chiều xong, chúng tôi nhởn nhơ dạo trên bờ Tô-đê.

清闲qīngxián

Không căng thẳng, muốn làm gì thì làm, chỉ dùng với người. *Thanh nhàn, nhàn.*

例如:他现在的工作比以前~多了。

Công việc của ông bây giờ nhàn hơn trước nhiều.

安闲ānxián

Yên tĩnh, thanh nhàn, sống tự do tự tại. *An nhàn, rỗi rãi, nhởn nhơ.*

例如:山羊~地在山坡上吃草。

Đàn dê nhởn nhơ gặm cỏ bên dốc núi.

悠然yōurán

Dáng nhàn nhã, tự tại, chỉ tinh thần, thái độ, dùng với người và động vật. *Nhởn nhơ, thong dong.*

例如:他整天东逛逛,西玩玩,真是~自得。

Cậu ta suốt ngày nhởn nhơ đây đó.

幽静yōujìng

Tĩnh mịch, u tịch.

例如:~的山谷中传来了几声鸟叫。

Từ trong hang núi tĩnh mịch vọng lại mấy tiếng chim kêu.

寂静jìjìng

Yên, không có tiếng động. *Tĩnh lặng, yên ắng, yên tĩnh.*

例如:深夜,周围一片~。

Màn đêm yên tĩnh.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, chỉ sự yên tĩnh không có tiếng động, đều chỉ hoàn cảnh nơi chốn. 幽静 nhấn mạnh ý u tịch, yên ắng, hình dung những chỗ sâu, tối tăm; 寂静 nhấn mạnh ý không có âm thanh, hình dung màn đêm, buổi sánh sớm, cánh đồng.

犹豫yóuyù

Do dự, đắn đo, chần chừ.

例如:他为此~了好半天。

Vì vậy, nó đã do dự hồi lâu.

踌躇chóuchú

Chần chừ, trù trừ, đắn đo.

例如:他~了好一会,还是去了。

Cậu ta chần chừ một lúc, rồi vẫn đi.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều là động từ kiêm làm hình dung từ. 犹豫 nhấn mạnh ý không quyết tâm, phần nhiều chỉ hoạt động tâm lý, dùng cả trong khẩu ngữ và văn viết, có thể lặp lại theo dạng AABB. 踌躇 chỉ ý lưỡng lự không dám tiến lên, phần nhiều chỉ hành động, là từ văn viết. 踌躇 còn có nghĩa là "đắc ý, vênh váo".

犹豫yóuyù

Do dự, đắn đo.

例如：东郭先生~了一下，看见狼那可怜的样子，心肠就软了。

Đông Quách tiên sinh hơi do dự, nhưng thấy con sói đáng thương ông lại mềm lòng.

迟疑chíyí

Do dự, đắn đo.

例如：总理关心地问大家可吃得饱，大家有点~，怕说错了。

Thủ tướng ân cần hỏi mọi người ăn có no không, mọi người hơi đắn đo, sợ nói sai.

Phân biệt: Đều là động từ. 犹豫 chỉ việc suy nghĩ, cân nhắc, định làm thế này nhưng lại không muốn như thế. 迟疑 là chần chừ không dám quyết, không biết nên như thế nào, là từ dùng trong văn viết, ít dùng trong khẩu ngữ.

游览yóulǎn

Thong dong vừa đi vừa ngắm cảnh. *Du lãm, thưởng ngoạn.*

例如：我假期~了峨嵋山。

Dịp nghỉ phép, tôi đã đi du lãm núi Nga Mi.

游历yóulì

Đi chơi, đi khảo sát ở nơi xa. *Du lịch.*

例如：他年轻时曾~欧洲。

Thời trẻ, ông đã từng đi du lịch châu Âu.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là đi ngắm cảnh. 游览 nhấn mạnh đi chơi, tham quan nơi danh lam thắng cảnh; 游历 là đi xa ngắm cảnh, có hàm nghĩa khảo sát.

有始有终yǒu shǐ yǒu zhōng

Có bắt đầu, có kết thúc, kiên trì đến cùng. *Có thủy có chung, kiên trì.*

例如：做事不能虎头蛇尾，要~。

Làm việc gì cũng không thể đầu voi đuôi chuột, phải kiên trì đến cùng.

善始善终shàn shǐ shàn zhōng

Mở đầu và kết thúc đều tốt đẹp, vẹn toàn. *Đầu xuôi đuôi lọt, chu toàn, trót lọt.*

例如：他做事总能~，令人满意。

Ông làm việc rất chu toàn, mọi người rất vừa ý.

有条不紊yǒu tiáo bù wěn

Mạch lạc, không rối ren. *Ngăn nắp, có thứ tự.*

例如：她工作~。

Bà làm việc ngăn nắp gọn gàng.

有条有理yǒu tiáo yǒu lǐ

Mạch lạc, ngăn nắp, gọn gàng (nói năng, làm việc).

例如：他把脏乱的仓库收拾得~。

Ông sắp xếp nhà kho gọn gàng, đâu ra đấy.

友情yǒuqíng

Tình bạn.

例如：在三年的共同生活中，战士们结下了深厚的~。

Ba năm chung sống, các chiến sĩ đã có tình bạn sâu nặng.

情谊qíng yì

Tình cảm tốt đẹp, tình thâm giao.

例如：师生之间结下了深厚的~。

Thầy trò chúng tôi có tình cảm sâu sắc.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ tình cảm đẹp. 友情 chỉ tình bạn bè, mang sắc thái thân thiết; 情谊 chỉ chung tình cảm thân thiết, tốt đẹp giữa người và người, mang vẻ trang trọng.

愉快yúkuài

Vui vẻ, vui sướng.

例如：我的暑期生活过得很~。

Tôi nghỉ hè rất vui vẻ.

痛快tòngkuài

Thoải mái, vui vẻ, khoái, khoái chí.

例如：要学就学个踏实，要玩就玩个~。

Đã học thì học đến nơi đến chốn, đã chơi thì chơi thoải mái.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, chỉ tâm tình vui vẻ. 愉快 nhấn mạnh ý thoải mái, vui vẻ, hài lòng với công việc và cuộc sống, không thể lặp lại; 痛快 nhấn mạnh ý khoái chí, sảng khoái, thỏa thích, có thể lặp lại theo dạng ABAB hoặc AABB.

欲望yùwàng

Ham muốn giành được hoặc đạt được. *Dục vọng, ham muốn, khát vọng.*

例如：深入生活激起了他创作的~。

Thâm nhập cuộc sống muôn màu đã khơi dậy trong ông ham muốn sáng tác.

愿望yuànwàng

Ước mong sau này đạt được mục đích nào đó. *Nguyện vọng, ước mong.*

例如：她的~是将来当个教师。

Ước mong của cô là sau này làm cô giáo.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ ước muốn. 欲望 chỉ ước muốn cụ thể trước mắt, phần nhiều chỉ về mặt sinh lý hoặc tâm lý; 愿望 chỉ ước muốn trong tương lai, có thể dùng với cá nhân, quốc gia, tập thể, phần nhiều chỉ ước mong tốt đẹp.

预防yùfáng

Dự phòng, phòng ngừa, phòng.

例如: 吃点儿中成药，~流感。

Nên uống vài viên thuốc phòng bệnh cúm.

防止fángzhǐ

Phòng ngừa, ngăn ngừa.

例如: 采取有力措施，~疾病蔓延。

Tìm biện pháp ngăn ngừa dịch bệnh lan truyền.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là phòng ngừa. 预防 là chuẩn bị trước, phòng bị sẵn, ngữ nghĩa nông; 防止 là ngăn chặn trước, ngữ nghĩa sâu hơn.

原谅yuánliàng

Tha thứ, thứ lỗi.

例如: 请~我来晚了。

Xin thứ lỗi tôi đến trễ.

谅解liàngjiě

Thông cảm, lượng thứ.

例如: 他们互相~，消除隔阂。

Họ đã lượng thứ cho nhau, xóa bỏ hết khoảng cách.

体谅tǐliàng

Thể tất, thông cảm.

例如: 他很~我的难处。

Ông rất thông cảm khó khăn của tôi.

原宥yuányòu

Tha thứ, thứ lỗi.

例如: 久疏问候，敬希~。

Đã lâu không tới thăm hỏi, mong được thứ lỗi.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là tha thứ. 原谅 là bỏ qua sai sót của người khác; 谅解 là vì thấu hiểu mà tha thứ và từ bỏ định kiến; 体谅 là thấy người khác khó khăn nên không chấp nhặt. 原谅，原宥 là từ văn viết, mang sắc thái trang trọng. 原谅，原宥 có thể dùng với bản thân hoặc với người khác; 体谅，谅解 chỉ dùng với người khác.

约定yuēdìng

Hẹn, ước định.

例如: 他们~暑假在杭州见面。

Họ hẹn nhau nghỉ hè cùng gặp nhau ở Hàng Châu.

商定shāngdìng

Bàn bạc, quyết định.

例如: 大家~了会议议程。

Mọi người bàn bạc và trao đổi chương trình hội nghị.

Phân biệt: Đều là động từ. 约定 là cùng nhau hẹn trước, dùng nhiều trong cuộc sống thường ngày; 商定 là bàn bạc, trao đổi và ấn định, mang sắc thái trang trọng, dùng trong trường hợp chính thức.

运动yùndòng

Vận động, phong trào.

例如: 1/大力开展植树造林~。

Mở rộng phong trào trồng cây gây rừng.

2/生命在于~。

Sự sống luôn vận động.

活动huó.dòng

Hoạt động, linh động.

例如: 1/全校开展向雷锋同志学习的~。

Triển khai hoạt động học tập Lôi Phong trong toàn trường.

2/老年人应该经常~~。

Người cao tuổi nên thường xuyên hoạt động.

Phân biệt: Đều có thể làm danh từ và động từ. Làm danh từ, 运动 chỉ hoạt động quần chúng có thanh thế lớn, có mục đích, còn dùng với các hạng mục hoạt động vật lý, triết học, thể dục, chỉ sự phát triển, biến hóa của sự vật. 活动 chỉ hành vi, động tác của người và vật, không hạn chế phạm vi số lượng, phạm vi dùng rộng. Làm động từ, 运动 chỉ sự xê dịch vị trí, ý nghĩa hơi trừu tượng, còn chỉ hoạt động thể dục; 活动 chỉ sự xê dịch vị trí, ý nghĩa hơi cụ thể, còn chỉ việc chọn hành động để đạt mục đích nào đó, còn làm hình dung từ, có nghĩa là linh hoạt, không cứng nhắc.

tiengtrunganhduong.com

Z

灾害zāihài

Tai họa, tai nạn.

例如：我们经受了三年自然~的考验。

Chúng ta đã chịu đựng thử thách ba năm thiên tai.

灾难zāinàn

Tai họa, tai nạn.

例如：我们的民族曾遭受过深重的~。

Dân tộc ta đã chịu đựng tai họa nặng nề.

灾祸zāihuò

Tai họa.

例如：排除隐患避免了一场~。

Bài trừ nguy cơ, tránh được tai họa.

灾荒zāihuāng

Thiên tai, mất mùa.

例如：战胜了~，农民的生活逐步富裕安定。

Chiến thắng thiên tai, cuộc sống nông dân từng bước ổn định và giàu có.

Phân biệt: Đều là danh từ. 灾害，灾祸，灾难 chỉ tai họa, tổn thất có thể do trời hoặc do người gây ra; 灾荒 chỉ việc mất mùa do trời gây nên. 灾难 phần nhiều chỉ tai họa nghiêm trọng, có ngữ nghĩa sâu; 灾祸 chỉ tai nạn bất ngờ; 灾害，灾荒 có thể chỉ tai họa lớn hoặc nhỏ.

咱们zán.men

Chúng ta, ta.

例如：~的老百姓真好。

Dân ta rất tốt.

我们wǒ.men

Chúng tôi, chúng ta.

例如：~的朋友遍天下。

Bạn bè chúng ta khắp thiên hạ.

Phân biệt: Đều là đại từ. 咱们 bao gồm cả người nghe và nói, dùng nhiều trong khẩu ngữ; 我们 có thể chỉ song phương hoặc chỉ riêng phía người nói, là từ dùng chung trong nói và viết.

赞叹 zàntàn

Khen ngợi.

例如：演员高超的演技，令人~不已。

Diễn viên diễn xuất giỏi, mọi người đều khen.

赞美 zànměi

Khen ngợi, ca tụng.

例如：人们~雷锋助人为乐的精神。

Mọi người đều khen ngợi tinh thần sẵn lòng cứu người của Lôi Phong.

赞赏zànshǎng

Tán thưởng.

例如：这个小发明受到专家的~。

Sáng kiến nhỏ này được các chuyên gia tán thưởng.

赞颂zànsòng

Ca ngợi, khen ngợi, tán tụng, ca tụng.

例如：诗人~祖国的大好河山。

Các nhà thơ ca tụng non sông tươi đẹp của tổ quốc.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là khen ngợi. 赞叹 biểu thị ý trong lòng khâm phục và thích thú; 赞赏 chỉ ý vì thưởng thức đánh giá cao nên khen ngợi; 赞美，赞颂 là vì vui thích nên đề cao, ca ngợi. Về mức độ tình cảm, 赞叹，赞赏 sâu hơn; 赞赏，赞颂 giàu sắc thái văn viết hơn.

责备 zébèi

Phê bình, trách móc, chỉ trích.

例如：谁怀疑亚里斯多德，人们就会~他。

Ai hoài nghi Aristot, thì mọi người sẽ chỉ trích kẻ đó.

责骂zémà

Trách mắng, mắng nhiếc.

例如：她不小心打碎了一只碗，便受到老板娘恶言恶语的~。

Cô sơ ý làm vỡ chiếc bát, bị bà chủ mắng nhiếc thậm tệ.

指责zhǐzé

Phê bình, chỉ trích, trách.

例如：校长~王老师不该体罚学生。

Thầy hiệu trưởng trách thầy Vương đã phạt roi học sinh.

斥责chìzé

Bài xích, mắng mỏ, chỉ trích.

例如：他在文章里愤怒地~了官僚主义者。

Trong bài, ông đã phẫn nộ chỉ trích bọn quan liêu.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là phê bình, đả kích gay gắt. 责备 là phê bình gay gắt, dùng chỉ cấp trên với cấp dưới hoặc ngang cấp, có thể với bản thân; 指责 là vạch ra sai lầm của người khác và phê bình nhắc nhở; 责骂 ngữ nghĩa sâu, nhấn mạnh khó lòng tha thứ, trách móc bằng lời lẽ nặng nề, chỉ trích để tìm nguyên nhân, quy trách nhiệm; 斥责 là dùng lời lẽ gay gắt để vạch ra sai lầm, nhấn mạnh tính hợp lý và chính đáng của việc chỉ trích, là từ văn viết, dùng trong trường hợp trang trọng, chính thức.

责怪zéguài

Trách móc, oán trách.

例如：他~自己太粗心。

Ông tự trách mình sơ ý.

责难zénàn

Trách móc, trách cứ.

例如：这点小事你何必~他呢?

Chuyện vặt thế cậu việc gì phải trách cứ người ta!

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là chỉ trích, phê bình. 责怪 ngữ nghĩa nhẹ, có thể dùng với người khác hoặc với bản thân; 责难 là trách cứ gay gắt, ngữ nghĩa sâu, chỉ dùng với người khác.

tiengtrunganhduong.com

增加zēngjiā

Tăng cường, tăng thêm, gia tăng.

例如：群众要求~这次大选的透明度。

Quần chúng yêu cầu gia tăng tính công khai trong cuộc bầu cử lần này.

增添zēngtiān

Thêm, tăng thêm.

例如：汤里~一点盐才可口。

Thêm tí muối vào canh mới vừa miệng.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là thêm vào trên cơ sở sẵn có. 增添 chỉ số lượng thêm rất nhỏ; 增加 chỉ số thêm không hạn chế, còn có nghĩa là tăng cường, phạm vi ngữ nghĩa rộng hơn. Cả hai từ đều có thể dùng với người hoặc sự vật, nhưng 增添 nói chung không dùng với thu chi, độ dài, diện tích, thể tích.

增援zēngyuán

Chi viện, tăng viện.

例如：赶快派一个加强营火速~307高地。

Nhanh chóng cử tiểu đoàn tăng cường tăng viện hỏa tốc cho cao điểm 307.

支援zhīyuán

Chi viện, viện trợ, giúp đỡ.

例如：我们以实际行动~灾区人民重建家园。

Chúng ta giúp đỡ nhân dân vùng lũ xây lại nhà bằng hành động thực tế.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là giúp đỡ, viện trợ. 增援 là tăng thêm viện trợ trên cơ sở sẵn có, chỉ dùng hạn chế về nhân lực, vật lực, phần nhiều dùng trong quân sự, phạm vi dùng hẹp. 支援 dùng chỉ nhân lực, vật lực, còn chỉ ủng hộ về đạo nghĩa, về lẽ phải, dùng trong mọi mặt đời sống, công việc, phạm vi dùng rộng.

瞻仰zhānyǎng

Nhìn ngắm với lòng sùng kính; nghĩa bóng của "ngưỡng" là sùng kính. *Chiêm ngưỡng.*

例如：我们怀着无比崇敬的心情，~了毛主席的遗容。

Chúng tôi chiêm ngưỡng di ảnh của Mao chủ tịch với lòng đầy tôn kính mến mộ.

仰望yǎngwàng

Ngẩng lên nhìn. *Nhìn lên.*

例如：我们站在山脚下，~山顶，上面奇松怪石，引人入胜。

Chúng tôi đứng dưới chân núi nhìn lên, phía trên đỉnh có nhiều tảng đá, cây thông hình thù kỳ lạ, thật thích mắt.

占有zhànyǒu

Chiếm cứ, chiếm lĩnh, chiếm giữ.

例如：提高产品质量，才能进一步~市场。

拥有yōngyǒu

Có, có sẵn, đầy đủ.

例如：这家研究所~世界一流的人才和设备。

Nâng cao chất lượng sản phẩm mới có thể chiếm lĩnh thêm thị trường.

Viện nghiên cứu này có đầy đủ nhân tài và thiết bị hàng đầu thế giới.

Phân biệt: Đều là động từ. 占有 là dựa vào thế lực giành làm của riêng, còn có nghĩa là nắm giữ (chức vị), (sự vật), có thể dùng với người cá biệt hoặc sự vật cụ thể và trừu tượng, phạm vi dùng rộng; 拥有 là có đầy đủ, dùng với những vật có số lượng lớn như nhân viên, tài sản, phạm vi dùng hẹp.

战略zhànlüè

Chỉ kế hoạch toàn cục trong chiến tranh. *Chiến lược.*

例如：战略上要藐视敌人，战术上要重视敌人。

Về chiến lược, phải coi thường địch, về chiến thuật không khinh địch.

战术zhànshù

Chỉ nguyên tắc, phương châm trong chiến đấu. *Chiến thuật.*

例如：抗日战争中，我军民采用声东击西的~打了很多胜仗。

Trong chiến tranh chống Nhật, quân và dân ta đã dùng chiến thuật đông kích tây đánh thắng nhiều trận.

战斗zhàndòu

Cuộc xung đột vũ trang giữa hai bên đối địch. *Chiến đấu, đấu tranh, trận đánh.*

例如：将军一生指挥过无数次~。

Cuộc đời tướng quân đã từng chỉ huy nhiều trận chiến.

战役zhànyì

Tổng hợp những cuộc chiến đấu tiến hành trong một thời gian nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược nhất định theo kế hoạch tác chiến thống nhất. *Chiến dịch.*

例如：滑铁卢~结束了反法联军与拿破仑的战争。

Chiến dịch Oatéclô đã kết thúc cuộc chiến tranh chống liên quân phát xít và Na-pô-lê-ông.

战争zhànzhēng

Cuộc đấu tranh vũ trang quy mô lớn giữa các quốc gia, giữa các dân tộc, các giai cấp hoặc các tập đoàn với nhau. *Chiến tranh, cuộc chiến.*

例如：长达八年的~给人民带来了深重的苦难。

Cuộc chiến tranh dài 8 năm đã gây cho nhân dân nhiều đau khổ.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều có thể làm danh từ, đều chỉ việc đấu tranh vũ trang. Phạm vi từ nghĩa sắp xếp theo thứ tự lớn – bé: chiến tranh, chiến dịch, chiến đấu. 战争 (chiến tranh) có quy mô lớn nhất, thời gian dài nhất, một cuộc chiến tranh gồm nhiều 战役 (chiến dịch), một cuộc chiến dịch bao gồm nhiều trận đánh. 战斗 (chiến đấu) còn có thể chỉ cuộc đấu tranh; 战役 (chiến dịch) còn có nghĩa bóng chỉ một số công việc lớn lao; 战斗 (chiến đấu) còn làm động từ (chống lại). Từ phản nghĩa của 战争 là "和平" (hòa bình), nhưng "和平" không phải là phản nghĩa của 战役, 战斗.

张望 zhāngwàng

Nhìn xa, nhìn xung quanh. *Ngó nghiêng, ghé nhìn.*

例如: 他迅速地向四周~了一下。

Ông vội ngó nghiêng xung quanh.

观望 guānwàng

Nhìn ngắm, xem chừng.

例如: 我们登上山顶兴致勃勃地四下~。

Chúng tôi trèo lên đỉnh núi thích thú nhìn ngắm xung quanh.

Phân biệt: Đều là động từ. 张望 mang hàm nghĩa cảnh giác, dò xét, còn có nghĩa ghé mắt nhìn qua lỗ nhỏ, khe hở. 观望 có hàm nghĩa ngắm nghía, ngắm xem, còn có nghĩa là đắn đo thăm dò sự biến (xem chừng), thường đi liền với các từ "立场" (lập trường), "态度" (thái độ).

着急 zháojí

Cuống quýt không yên. *Sốt ruột, lo lắng, luống cuống.*

例如: 奶奶病了，爸爸心里很~。

Bà nội bệnh, cha rất lo lắng.

焦急 jiāojí

Sốt ruột, không yên. *Sốt ruột, lo lắng.*

例如: 孩子们站在冰上，~地盯着冰窟窿。

Bọn trẻ đứng trên băng lo lắng nhìn tảng băng tan.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là lo lắng. 着急 chỉ vẻ cuống quýt biểu lộ trên hành động lời nói, là từ khẩu ngữ; 焦急 là lòng dạ lo lắng như có lửa đốt, ngữ nghĩa sâu hơn, là từ văn viết.

照顾 zhàogù

Quan tâm, chăm sóc, ưu đãi, xem xét.

例如: 公园特别~离退休的老人。

Công viên rất ưu đãi các cụ về hưu.

照料 zhàoliào

Coi sóc, chăm nom, lo liệu.

例如: 老人细心~这些树苗。

Cụ coi sóc mầm cây rất cẩn thận.

照管 zhàoguǎn

Trông nom, chăm nom.

例如: 店中的事情暂时由她~。

Công việc ở cửa hàng tạm do cô ấy trông nom.

照看 zhàokàn

Trông coi, chăm sóc.

例如: 大妈托邻居~一下孩子。

Bà cụ nhờ hàng xóm trông coi bọn trẻ.

Phân biệt: Đều là động từ. 照顾 chỉ sự chú ý chăm sóc đặc biệt, còn chỉ sự ưu đãi về tinh thần hoặc vật chất, đối tượng chủ yếu chỉ người, còn có nghĩa là "hạ cố", lời khách khí của chủ hàng nói với khách đến mua hàng; 照料 chỉ ý quan tâm lo liệu, làm việc; 照管 nhấn mạnh ý trông coi quản lý; 照看 nhấn mạnh ý giữ và trông nom. 照料，照管，照看 dùng với người hoặc sự vật, phạm vi dùng rộng.

照射 zhàoshè

Ánh sáng rọi vào vật thể. *Chiếu, rọi, soi.*

例如: 班长用手电筒~了一下屋角。

Tiểu đội trưởng rọi đèn pin vào góc phòng.

照耀 zhàoyào

Ánh sáng mạnh rọi vào. *Chiếu rọi, soi sáng, soi.*

例如: 真理的光辉~着人类前进的道路。

Ánh sáng chân lý soi đường cho nhân loại tiến lên.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là soi chiếu. 照射 có mặt chiếu sáng hẹp, nguồn sáng cụ thể, không có nghĩa bóng. 照耀 có mặt chiếu sáng rất rộng, nguồn sáng chỉ cụ thể hoặc chỉ trừu tượng, thường dùng theo nghĩa văn học.

珍藏 zhēncáng

Cất giấu, lưu giữ.

例如: 那些美好的回忆至今~在他的心底。

Đến tận bây giờ, những hồi ức tốt đẹp vẫn lưu giữ trong ông.

收藏 shōucáng

Thu thập.

例如: 他专门~格式各样的钟表。

Ông chuyên thu thập các loại đồng hồ quả lắc.

Phân biệt: Đều là động từ. 珍藏 chỉ việc cất giữ những vật quý, có giá trị, đối tượng là vật cụ thể có giá, có ý nghĩa kỷ niệm, hoặc trừu tượng như tình cảm, hồi ức, là từ có nghĩa tốt, ngữ nghĩa sâu. 收藏 là từ trung tính, chỉ việc lưu giữ các vật cụ thể; 收藏 còn làm danh từ, chỉ vật được thu thập.

珍贵 zhēnguì

Giá trị lớn, ý nghĩa sâu. *Quý báu, quý.*

名贵 míngguì

Nổi tiếng và quý giá. *Danh tiếng, của hiếm, loại sang, loại xịn.*

tiengtrunganhduong.com

例如：熊猫是一种~的动物。
Gấu mèo là động vật quý.

例如：他总喜欢穿~的衣服。
Ông thích xài áo quần loại sang.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là quý. 珍贵 chỉ nghĩa hiếm, có ý nghĩa, nhấn mạnh đến giá trị và ý nghĩa đặc thù của sự vật, có thể dùng với vật cụ thể hoặc trừu tượng như tình cảm, tình hữu nghị, phạm vi dùng rộng. 名贵 chỉ ý nổi tiếng và quý, nhấn mạnh đến giá trị thực tế tính bằng tiền, dùng với vật cụ thể, phạm vi dùng hẹp.

真诚zhēnchéng

Chân thành, thành thật.

例如：售货员~地向顾客赔礼道歉。
Cô bán hàng thành thật xin lỗi quý khách.

真挚 zhēnzhì

Thành thật, tha thiết, chân thành.

例如：他对故乡怀着一片~的感情。
Ông cụ có tình cảm tha thiết đối với quê hương.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là chân thành. 真诚 nhấn mạnh ý chân thật, không giả dối, có thể chỉ tình cảm thái độ, tấm lòng, ngôn hành, phạm vi dùng rộng. 真挚 nhấn mạnh ý tha thiết sâu đậm, dùng chỉ tình cảm, phạm vi dùng hẹp.

真实 zhēnshí

Không giả, đúng sự thật. *Chân thực, thật.*

例如：这报道不~。
Nguồn tin này không thật.

真正zhēnzhèng

Danh nghĩa phù hợp thực chất. *Chân chính.*

例如：做一个~的艺术家，必须德才兼备。
Một nghệ sĩ chân chính cần có cả đức lẫn tài.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là thật. 真实 có thể làm vị ngữ, có thể có 很 và 不 tu sức, phần nhiều chỉ trừu tượng như nội dung, tình hình, tin tức, tình cảm..., phạm vi dùng hẹp. 真正 không làm vị ngữ, không thể có 很，不 tu sức, có thể chỉ người hoặc sự vật cụ thể và trừu tượng, phạm vi dùng rộng.

振作zhènzuò

Làm cho tinh thần dồi dào, hăng hái lên. *Phấn chấn.*

例如：遇到了挫折不能泄气，而要~精神。
Gặp khó khăn không được nản chí, phải phấn chấn tinh thần.

抖擞dǒusǒu

Tinh thần hăng hái, hưng phấn. *Phấn chấn, hăng hái.*

例如：一提起上战场，这些士兵个个精神~。
Nhắc đến chuyện ra trận, các chiến sĩ đều hăng hái.

震动zhèndòng

Rung chuyển vì ảnh hưởng ngoại lực. *Chấn động, rung chuyển, rung lên.*

例如：地板~了一下。
Sàn nhà rung chuyển.

震荡zhèndàng

Rung chuyển, rung động.

例如：雷声~着草原。
Tiếng sấm rung chuyển thảo nguyên.

震撼zhènhàn

Chấn động, rung chuyển.

例如：这件事~了全世界。
Sự kiện này làm chấn động thế giới.

震颤 zhènchàn

Rung động, làm chộn rộn. *Làm rung chuyển, làm xao động, xôn xao.*

例如：噩耗~着人们的心。
Tin dữ làm xôn xao lòng người.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa chấn động vì ngoại lực. 震荡 chỉ ý lắc lư liên tục; 震动 không ở trạng thái tĩnh; 震撼 chấn động mạnh biên độ lớn; 震颤 vì chấn động nên rung. 震撼，震颤 ngữ nghĩa sâu nhất. 震动，震撼 còn chỉ tư tưởng, tâm lý không bình tĩnh. 震荡，震颤 chỉ dùng với vật cụ thể, phạm vi hẹp; 震动，震撼 có thể chỉ vật cụ thể, có thể chỉ người, phạm vi dùng rộng.

震怒 zhènnù

Hết sức tức giận. *Phẫn nộ, căm giận.*

例如：听到北约轰炸我国驻南使馆的消息，大家都很~。
Nghe tin NaTo ném bom vào sứ quán Trung Quốc ở Nam Tư, mọi người rất phẫn nộ.

震惊zhènjīng

Giật mình, sợ hãi. *Kinh sợ, kinh hãi.*

例如：大家被敌人的暴行所~。
Mọi người kinh sợ về tội ác của giặc.

Phân biệt: Đều là động từ. 震怒 nhấn mạnh ý tức giận, là từ văn viết; 震惊 nhấn mạnh ý giật mình, kinh ngạc, là từ dùng chung trong nói và viết.

镇定zhèndìng

Lúc nguy cấp không luống cuống. *Giữ bình tĩnh, điềm tĩnh.*

例如：董存瑞单手托起炸药包，神色~。
Đổng Tồn Thụy một tay đỡ bao thuốc nổ, dáng vẻ điềm tĩnh.

镇静zhènjìng

Tâm trạng ổn định, bình tĩnh. *Trấn tĩnh, điềm tĩnh.*

例如：在敌人屠刀面前，刘胡兰仍然很~。
Trước lưỡi gươm quân thù, Lưu Hồ Lan vẫn rất bình tĩnh.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ tâm trạng bình tĩnh. 镇定 chỉ tâm trạng ổn định, không cuống, cử chỉ thái độ điềm nhiên; 镇静 chỉ thái độ, tâm trạng lúc nguy cấp vẫn bình tĩnh như thường.

争辩 zhēngbiàn

Ra sức biện bạch, tranh luận. *Cãi, tranh cãi, biện luận, biện bạch.*

例如: 他~说这事与他无关。

Nó cãi rằng chuyện này nó vô can.

强辩 qiǎngbiàn

Nói trái thành phải. *Cãi bừa, cãi bậy.*

例如: 问题明摆着，还~什么?

Sự việc đã rành rành, còn cãi bậy!

狡辩 jiǎobiàn

Cãi bừa. *Ngụy biện, cãi bừa.*

例如: 别听他强词夺理地~。

Đừng nghe nó già mồm cãi bừa.

诡辩 guǐbiàn

Cố cãi, cãi bậy. *Ngụy biện, cãi bừa, bịa.*

例如: 他犯了错误，还~出许多理由。

Nó đã làm sai còn cố bịa lý do.

Phân biệt: Đều là động từ. 争辩 nhấn mạnh thái độ kiên quyết, ra sức tranh luận cố giành phần thắng, có thể chỉ song phương hoặc đơn phương, là từ trung tính. 狡辩 là dùng ngôn từ gian giảo, bịa đặt lý do để cãi; 强辩 là đuối lý vẫn cố cãi; 诡辩 là cãi bừa vô lý. Ba từ sau chỉ đơn phương cãi bậy, là từ có nghĩa xấu.

争吵 zhēngchǎo

Tranh cãi ồn ào. *Cãi vã.*

例如: 不要为了一点小事~。

Không nên cãi vã nhau vì chuyện vặt.

争论 zhēnglùn

Cố giữ ý kiến riêng, cùng tranh cãi. *Tranh luận.*

例如: 通过~，可以明辨是非。

Qua tranh luận, có thể làm rõ phải trái.

争持 zhēngchí

Mỗi bên giữ ý kiến riêng. *Tranh chấp, giằng co.*

例如: 谈判双方~不下。

Hai bên đàm phán giằng co.

争执 zhēngzhí

Cố thủ ý kiến, không chịu nhường. *Tranh chấp, giằng co, đôi co.*

例如: 顾客和售货员~起来。

Nhân viên và khách hàng đôi co nhau.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là tranh cãi vì ý kiến bất đồng. 争吵 chủ yếu là cãi vã ồn ào; 争持 là cố giữ ý kiến riêng, không thay đổi; 争论 là biện luận đúng sai; 争执 là tranh cãi để giữ ý kiến riêng. 争吵，争执 là từ có nghĩa xấu, không mang tân ngữ, 争论，争持 là từ trung tính, có thể mang tân ngữ.

整洁 zhěngjié

Chỉnh tề, sạch sẽ, nhấn mạnh ý sạch sẽ. *Ngay ngắn, sạch sẽ.*

例如: 他一贯衣着~。

Ông ăn bận sạch sẽ.

整齐 zhěngqí

Có thứ tự, có hàng lối, ngay ngắn. *Ngăn nắp, gọn gàng, ngay ngắn.*

例如: 班长把课桌摆得非常~。

Lớp trưởng đã kê bàn học rất ngay ngắn.

正当 zhèngdàng

Hợp lý, hợp pháp. *Chính đáng.*

例如: 国家允许通过~途径致富。

Nhà nước cho phép làm giàu bằng con đường chính đáng.

合理 hélǐ

Hợp đạo lý, hợp lẽ phải. *Hợp lý.*

例如: ~施肥，庄稼才能长好。

Bón phân hợp lý, hoa màu mới tốt tươi.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là hợp lý. 正当 chỉ ý hợp pháp luật, hợp quy định, ngữ nghĩa sâu; 合理 là hợp quy luật phát triển hoặc nhận thức của quần chúng và có chừng mực, ngữ nghĩa nông.

正派 zhèngpài

Chỉ phẩm chất, tác phong nề nếp nghiêm túc, đàng hoàng. *Đúng đắn, đĩnh đạc.*

例如: 他作风~深得群众的拥戴。

Ông đĩnh đạc, được mọi người ủng hộ.

正直 zhèngzhí

Chính trực, ngay thẳng.

例如: 小王为人~。

Cậu Vương tính tình ngay thẳng.

Phân biệt: Cả hai đều chỉ tác phong đúng đắn. 正派 biểu thị lòng dạ ngay thẳng, không có riêng tư, làm việc nghiêm túc, đúng tiêu chuẩn nề nếp. 正直 chỉ lòng dạ ngay thẳng, không thiên lệch ai, lời nói hành động không úp mở, dùng chỉ thái độ đối nhân xử thế của con người.

郑重 zhèngzhòng

Nghiêm túc, long trọng. *Trịnh trọng.*

例如: 我~声明，决不参加弄虚作假的行为。

Tôi trịnh trọng tuyên bố, sẽ không tham gia việc làm giả dối.

庄重 zhuāngzhòng

Đoan trang, nghiêm túc. *Trang trọng.*

例如: 宣誓的人显出~的神情。

Những người tuyên thệ biểu lộ dáng vẻ trang trọng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 郑重 có nghĩa là nghiêm túc, chính thức, từ phản nghĩa là "随便" (tùy tiện). 庄重 là trang nghiêm, đoan chính, phần nhiều chỉ vẻ mặt, ăn mặc, phẩm hạnh, từ phản nghĩa là "轻浮" (cợt nhả).

tiengtrunganhduong.com

证明 zhèngmíng

Dùng tài liệu, sự thực làm căn cứ để chứng tỏ tính chân thật của sự vật. *Chứng minh.*

例如: 骆驼说: "我可以~高比矮好。

Lạc đà nói: Tôi có thể chứng minh rằng, cao tốt hơn lùn.

证实 zhèngshí

Làm rõ sự thật. *Chứng minh, chứng thực.*

例如: 最新消息~4月7日我国甘肃西北部山区发生4.5级地震，人畜均无伤亡，损失轻微。

Tin mới nhất chứng thực: Ngày 7 tháng 4, vùng núi tây bắc tỉnh Cam Túc đã xảy ra động đất cấp 4, 5 độ rec-te, không có thương vong, thiệt hại nhẹ.

Phân biệt: Đều là động từ. 证明 là dựa vào căn cứ đầy đủ để nói rõ tính chân thực của sự vật, là từ dùng chung trong văn nói và viết. 证实 là dựa vào sự thật chính xác để nói lên sự tồn tại thực tế của một dự báo, một tin tức, một tình hình, là từ văn viết. Ngoài ra, 证明 còn làm danh từ, chỉ "giấy xác nhận".

知道 zhī.dào

Nhận thức về sự thật hoặc lẽ phải. *Biết.*

例如: 他不~我考上了大学。

Cậu ta chưa biết tôi đã đỗ đại học.

了解 liǎojiě

Hiểu rõ, tìm hiểu.

例如: 这里的具体情况他~得清清楚楚。

Cậu ta hiểu rất rõ tình hình vùng này.

知道 zhī.dào

Nhận thức về sự thật hoặc lẽ phải. *Biết.*

例如: (小弟弟)真不~车轮可以指示方向。

Em tôi quả thật không biết vòng thời gian có thể chỉ phương hướng.

晓得 xiǎo.de

Hiểu, biết.

例如: 他~他的哥哥到哪里去了，但他不肯明说。

Nó biết anh nó đi đâu nhưng không chịu nói.

Phân biệt: Đều là động từ. 知道 là biết về sự tồn tại của một sự thật, một tình hình, là từ dùng chung trong mọi trường hợp, không có sắc thái đặc biệt. 晓得 nhấn mạnh đã hiểu rõ sự thật, đạo lý, là từ dùng nhiều ở vùng lưu vực Trường Giang phía nam, giàu sắc thái khẩu ngữ địa phương, mang hàm nghĩa đã có lĩnh hội, ngữ nghĩa sâu hơn 知道.

智慧 zhìhuì

Năng lực phân tích phán đoán, phát minh sáng tạo, phần nhiều chỉ tập thể, quần chúng nhân dân. *Trí tuệ.*

例如: 人民的~是无穷的。

Trí tuệ của nhân dân là vô tận.

智谋 zhìmóu

Mưu kế, dùng với cá nhân. *Trí tuệ, mưu kế, mưu.*

例如: 人多~高。

Người đông thì mưu kế cao.

中央 zhōngyāng

Trung tâm, trung ương.

例如: 进了大门就是~大厅。

Bước vào cổng lớn thấy ngay tòa nhà trung tâm.

中心 zhōngxīn

Trung tâm, ở giữa, chính giữa.

例如: 在草地的~有座八角亭。

Ở giữa vạt cỏ có ngôi đình bát giác.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ vị trí ở giữa. 中央 chỉ vị trí tương đối xác định, ý nghĩa cũng cụ thể, thường chỉ những sự vật cụ thể có thể cảm nhận được, là từ văn viết. 中央 còn có nghĩa chỉ cơ cấu lãnh đạo tối cao của Đảng và Nhà nước. 中心 chỉ nơi chính giữa trong phạm vi nhất định, phạm vi sử dụng rộng, có thể chỉ vật cụ thể nhận biết được hoặc chỉ sự vật trong suy đoán.

忠诚 zhōngchéng

Trung thực, thành khẩn. *Trung thành.*

例如: 每当我看到牛拉犁耕田的时候，我就想: 牛是人类~的朋友。

Nhìn con trâu kéo cày, tôi lại nghĩ: trâu là người bạn trung thành của con người.

忠实 zhōngshí

Thật thà, đáng tin. *Trung thực, chân thực.*

例如: 太阳是个~的向导，在天空给你指点方向。

Ông mặt trời là người dẫn đường trung thực, ông ở trên cao chỉ hướng cho bạn.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều chỉ thái độ đối với đất nước, sự nghiệp, tổ chức, bạn bè. 忠实 chỉ nghĩa thật thà, đáng tin, phần nhiều dùng theo nghĩa tốt, cũng có lúc dùng theo nghĩa xấu, như: "他是帝国主义的忠实走狗" (Hắn là tên tay sai trung thực của đế quốc). 忠诚 là hết lòng hết dạ thủy chung, có nghĩa tốt.

忠厚 zhōnghòu

Trung thực, khoan dung. *Trung hậu.*

厚道 hòu.dao

Độ lượng, không khắt khe. *Độ lượng, khoan dung.*

tiengtrunganhduong.com

例如：父亲为人~。
Cha tôi tính trung hậu.

例如：大家都承认她是个~人。
Mọi người đều cho rằng bà là người độ lượng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa trung hậu, chân thực. 忠厚 nhấn mạnh ý trung thực, không hiểm ác; 厚道 là sống khoan dung, rộng lượng, hiền lành.

终究 zhōngjiū

Rốt cuộc, chung quy, cuối cùng.

例如：你~会明白这个道理。
Cuối cùng, anh sẽ hiểu rõ đạo lý.

终于 zhōngyú

Trải qua quá trình dài, cuối cùng cũng có kết quả. *Chung quy, cuối cùng.*

例如：他~明白了这个道理。
Cuối cùng, nó cũng đã hiểu ra đạo lý.

Phân biệt: Đều là phó từ, đều có nghĩa cuối cùng sẽ như vậy, hoặc kết quả là như vậy. 终究 nhấn mạnh ngữ khí, nói lên tính xác định, có thể chỉ việc đã thành sự thật, nhưng phần nhiều chỉ việc chưa xảy ra. 终于 dùng với những việc, những tình hình đã xuất hiện, thường chỉ dự đoán của người nói.

终于 zhōngyú

Rốt cuộc, chung quy, cuối cùng.

例如：这只小雁~回到雁群里来了。
Cuối cùng, con nhạn con đã trở về với đàn.

到底 dàodǐ

Cuối cùng.

例如：经过三个月的艰苦努力，他~考取了北京大学。
Sau ba tháng miệt mài, cuối cùng cậu ta đã thi đỗ đại học Bắc Kinh.

Phân biệt: Đều là phó từ, thường đứng trước động từ, biểu thị hành vi, tình hình đã xảy ra hoặc đã xuất hiện. 终于 là từ văn viết; 到底 là từ khẩu ngữ. Ngoài ra, 到底 còn làm từ ngữ khí, biểu thị chất vấn, truy hỏi, giống nghĩa của 究竟.

重任 zhòngrèn

Trách nhiệm lớn, nhiệm vụ quan trọng. *Trọng trách.*

例如：我们肩负着建设四个现代化的~。
Chúng ta gánh trọng trách xây dựng bốn hiện đại hóa.

重担 zhòngdàn

Công việc nặng nề. *Gánh nặng, việc nặng.*

例如：姚乡长在工作中勇于挑~。
Trong công tác, trưởng thôn Diêu dám gánh việc nặng.

Phân biệt: Đều là danh từ, đều chỉ nhiệm vụ nặng nề. 重任 nhấn mạnh ý to lớn, quan trọng, dùng nhiều trong văn viết, nặng sắc thái trang trọng, thường cấu thành các cụm từ "肩负重任" (gánh trọng trách), "委以重任" (giao trọng trách), "重任在肩" (trọng trách trên vai). 重担 nghĩa đen chỉ gánh nặng, nghĩa bóng chỉ việc nặng, có sắc thái hình tượng rõ ràng, dùng nhiều trong khẩu ngữ.

重要 zhòngyào

Có ý nghĩa và ảnh hưởng to lớn. *Quan trọng.*

例如：这封信十分~。
Bức thư này rất quan trọng.

首要 shǒuyào

Số một, rất quan trọng. *Hàng đầu.*

例如：学生的~任务是学习。
Nhiệm vụ hàng đầu của học sinh là học tập.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 重要 nhấn mạnh tác dụng lớn, ảnh hưởng sâu, có thể chỉ cụ thể hoặc trừu tượng. 首要 nhấn mạnh vai trò, địa vị nổi bật, tác dụng quyết định, chỉ dùng với sự vật trừu tượng, ngữ nghĩa sâu.

周密 zhōumì

Chặt chẽ, kín kẽ.

例如：这份计划订得十分~。
Bản kế hoạch này rất chặt chẽ, chu đáo.

周详 zhōuxiáng

Tường tận, tỉ mỉ.

例如：他~地分析了其中利弊。
Ông phân tích tỉ mỉ về cái lợi và cái hại trong đó.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là chu đáo, tỉ mỉ. 周密 là kín kẽ, không có sơ suất, phần nhiều dùng về mặt tư duy, soạn thảo kế hoạch. 周详 chỉ ý toàn diện, tỉ mỉ, không bỏ sót, dùng về các mặt suy xét vấn đề, miêu tả, tường thuật.

逐渐 zhújiàn

Dần, dần dần, mỗi lúc một-

例如：天色~暗下去，湖面又恢复了平静。
Trời tối dần, mặt hồ trở lại yên tĩnh.

逐步 zhúbù

Từng bước, dần dần.

例如：由于勤学苦练，弟弟的成绩正在~提高。
Do cố gắng miệt mài, thành tích của em tôi nâng cao từng bước.

Phân biệt: Đều là phó từ. 逐渐 nhấn mạnh tính liên tục trong quá trình biến đổi sự vật; 逐步 nhấn mạnh tính giai đoạn rõ ràng trong quá trình biến đổi, tức là tiến hành theo từng bước, phần nhiều chỉ các hoạt động có kế hoạch, có mục đích.

tiengtrunganhduong.com

主动 zhǔdòng

Tự mình động không chờ người khác thúc đẩy. *Chủ động.*

例如：乘客都~地为老人让座。

Hành khách đều chủ động nhường chỗ cho cụ già.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 主动 là do tự giác, nhấn mạnh tính chủ quan năng động của con người, hàm nghĩa tích cực, chỉ dùng với người; có thể làm vị ngữ, có thể có phó từ mức độ tu sức. 自动 là không bị động, không cần thúc giục, có thể dùng với người hoặc vật, không có phó từ mức độ tu sức, không làm vị ngữ. 自动 còn có nghĩa thao tác bằng thiết bị máy móc, không bằng sức người.

自动 zìdòng

Tự mình chủ động. *Tự động, tự.*

例如：围观的人渐渐~离去。

Người vây xung quanh dần dần tự động bỏ đi.

著名 zhùmíng

Từ danh, cừ, nổi tiếng.

例如：达·芬奇是~的画家。

Đa-Vanh-xi là họa sĩ nổi tiếng.

知名 zhīmíng

Nổi tiếng, nổi danh.

例如：他是书画界的~人士。

Ông là nhân sĩ nổi tiếng trong giới thư họa.

Phân biệt: Đều là hình dung từ. 著名 nhấn mạnh ý vì có thành tựu kiệt xuất nên có tiếng tăm, phần nhiều chỉ người, cũng có khi chỉ sự vật nào đó, ví dụ: “著名城市” (thành phố nổi tiếng), “著名战役” (chiến dịch nổi tiếng), “著名小说” (tiểu thuyết nổi tiếng), phạm vi dùng rộng. 知名 chỉ tiếng tăm lớn, nhiều người biết, chỉ dùng với người, thường kết hợp với các từ chỉ phạm vi hoạt động của một người nào đó như “上海知名人士” (nhân sĩ nổi danh ở Thượng Hải), “文化界知名人士” (nhân sĩ nổi danh trong giới văn hóa).

注明 zhùmíng

Chú thích.

例如：表格末尾~填写的要求。

Phần cuối biểu bảng có chú thích rõ yêu cầu kê khai.

说明 shuōmíng

Giải thích, trình bày.

例如：对协议的条款一一加以~。

Các điều khoản của hiệp nghị đều được giải thích rõ ràng.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là giải thích rõ. 注明 là giải thích bằng văn tự trên các văn bản, nội dung ngắn gọn tóm tắt, có tác dụng gợi ý. 说明 là trình bày bằng văn bản hoặc bằng miệng, nội dung có thể dài ngắn, nhưng mạch lạc.

注意 zhùyì

Tập trung tâm trí vào một mặt nào đó. *Chú ý.*

例如：你们~保护好案发现场。

Các bạn chú ý, bảo vệ hiện trường gây án.

注视 zhùshì

Chú ý nhìn. *Nhìn chăm chú.*

例如：他久久地~着天空。

Ông chăm chú nhìn ngắm bầu trời hồi lâu.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là tập tung chú ý. 注视 nhấn mạnh mặt thị giác, là từ vận viết; 注意 chỉ hoạt động ý thức, tập trung tâm trí, là từ dùng rộng trong nói và viết.

祝福 zhùfú

Chúc phúc, cầu phúc.

例如：在你生日到来之际，谨向你~。

Nhân ngày sinh nhật của bạn, tôi xin gởi lời chúc phúc tới bạn.

祝愿 zhùyuàn

Chúc, cầu chúc.

例如：~你们早日凯旋。

Cầu chúc các bạn sớm thắng lợi trở về.

Phân biệt: Đều là động từ, đều bày tỏ mong muốn tốt đẹp cho người khác. 祝福 có nội dung hẹp, chỉ là bình an, hạnh phúc. 祝愿 nội dung đề cập rộng, nhiều mặt bao gồm đời sống, công việc, nói chung phải đề cập hai mặt là đối tượng (người được chúc) và nội dung, còn 祝福 bản thân đã bao gồm nội dung (hạnh phúc), nên chỉ cần đề cập đối tượng.

庄严 zhuāngyán

Trang trọng, nghiêm túc. *Trang nghiêm.*

例如：天安门城楼~而雄伟。

Lầu thành Thiên An Môn trang nghiêm hùng vĩ.

庄重 zhuāngzhòng

Đoan trang, trịnh trọng, không cợt nhả. *Trang trọng.*

例如：他言谈举止十分~。

Ông nói năng hành sự rất trịnh trọng.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều hàm nghĩa nghiêm túc. 庄严 chú trọng ý nghiêm túc, không thể xâm phạm, dùng chỉ người, cũng có thể chỉ sự vật, phạm vi dùng rộng; 庄重 nhấn mạnh ý trịnh trọng, đoan chính, không bông lơn, dùng chỉ dáng vẻ, ngôn ngữ, cử chỉ của người, phạm vi hẹp. 庄严 thường đi liền các từ “神圣” (thần thánh, thiêng liêng), “伟大” (vĩ đại); 庄重 thường đi liền các từ “典雅” (trang nhã), “严肃” (nghiêm túc).

tiengtrunganhduong.com

装饰 zhuāngshì

Thêm đồ phụ liệu lên người, hoặc lên bề ngoài vật thể để cho thêm đẹp. *Trang sức, trang trí.*

例如：新房~一新，充满了喜庆的气氛。

Nhà mới lại trang trí thêm, càng thêm không khí vui tươi.

修饰 xiūshì

Trang điểm, trang sức, chải chuốt, chỉnh sửa, gọt dũa.

例如：她的容貌未经~，显出朴素的本色。

Cô không trang điểm, hiện rõ bản sắc thuần phác giản dị.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là làm cho đẹp thêm. 装饰 chủ yếu chỉ việc dùng áo quần, nữ trang trang điểm ngoại hình, hoặc dùng những vật xinh đẹp trang trí đồ vật. 修饰 là chỉnh sửa lại cho đẹp hơn.

壮丽 zhuànglì

Tráng lệ, đẹp.

例如：我们为之而献身的事业无比~。

Sự nghiệp mà chúng ta dấn thân không có gì đẹp bằng.

绚丽 xuànlì

Đẹp, rực rỡ.

例如：盛开的桃花~夺目。

Hoa đào nở rộ đẹp rực rỡ.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là đẹp. 壮丽 nhấn mạnh ý hùng tráng, cái đẹp đầy khí phách, có thể chỉ sông núi, thơ văn, sự nghiệp. 绚丽 nhấn mạnh ý chói chang, chỉ cái đẹp có màu sắc, thường chỉ cảnh vật, áo quần, đời người.

壮丽 zhuànglì

Đẹp hùng tráng. *Tráng lệ, đẹp.*

例如：祖国的河山多么~啊！

Non sông đất nước thật là đẹp.

壮美 zhuàngměi

Đẹp, đẹp đẽ.

例如：苍松翠柏还伴着红墙金瓦，构成最~的景色。

Tùng xanh liễu biếc thấp thoáng tường đỏ ngói vàng, tạo thành cảnh sắc vô cùng đẹp đẽ.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều hình dung vẻ đẹp. 壮丽 chỉ ý hùng vĩ, thường dùng chỉ cung điện, miếu quán, non sông; 壮美 nhấn mạnh đẹp và kỳ thú, chỉ cảnh sắc thiên nhiên, là từ văn viết.

准备 zhǔnbèi

Sắp xếp hoạch định trước. *Chuẩn bị, sẵn sàng.*

例如：骆驼熟悉沙漠里的气候变化，快要刮风，它就跪下，旅行的人可以预先做好~。

Lạc đà quen với sự biến đổi khí hậu vùng sa mạc, lúc sắp có gió, nó quỳ xuống, khách lữ hành sẽ biết và chuẩn bị trước.

预备 yùbèi

Chuẩn bị.

例如：伞兵长大声喊："~——跳！"第一名往下一跳，嗖的一声，不见了。

Trưởng tốp lính dù hô to: "Chuẩn bị nhảy", người thứ nhất nhảy xuống, "xoạt" một tiếng và không thấy đâu nữa.

Phân biệt: Đều là động từ. 准备 dùng với những sự việc hoặc hành động sắp xảy ra hoặc sẽ xảy ra sau thời gian dài, thích ứng về mặt tư tưởng và vật chất, phạm vi sử dụng rộng. 预备 là sắp xếp trước, dùng cho những sự việc hoặc hành động to lớn, phải ứng phó, sắp xảy ra hoặc xảy ra trong thời gian ngắn, ngữ nghĩa nặng hơn 准备.

准确 zhǔnquè

Kết quả phù hợp thực tế hoặc dự tính. *Đúng, chuẩn, chuẩn xác, chính xác.*

例如：大自然有许多天然的指南针，会告诉你~的方向。

Thiên nhiên có nhiều kim chỉ nam tự nhiên, sẽ chỉ cho bạn phương hướng chính xác.

正确 zhèngquè

Phù hợp sự thực và tiêu chuẩn. *Chính xác, đúng đắn.*

例如：抄课文要做到一字不差，~无误。

Chép bài không được sai chữ nào, chính xác không nhầm.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là không sai sót. 准确 chỉ ý chuẩn, không lệch, chỉ hiệu quả cụ thể như bắn, đo đạc, tính toán, ném. 正确 là không sai lầm, biểu thị sự suy nghĩ và cách xử lý của con người phù hợp yêu cầu và tình hình khách quan, có thể chỉ hành động cụ thể hoặc tư duy trừu tượng, phạm vi rộng, thường kết hợp các từ "意见" (ý kiến), "方法" (phương pháp), "结论" (kết luận), "答案" (đáp án), "认识" (nhận thức).

捉弄 zhuōnòng

Đùa cợt, gây khó chịu. *Đùa, trêu chọc.*

例如：大人不要~小孩。

Người lớn đừng trêu chọc trẻ con.

玩弄 wánnòng

Đùa, giỡn chơi. *Chơi, bỡn cợt, trêu cợt, chọc ghẹo.*

例如：~女性，是流氓的惯用手法。

Chọc ghẹo phụ nữ là thói thường của bọn lưu manh.

Phân biệt: Đều là động từ. 捉弄 phạm vi từ nghĩa hẹp, chỉ việc lấy người khác làm trò đùa, là từ có nghĩa xấu. 玩弄 có phạm vi từ nghĩa

tienganhtrunganhduong.com

rộng, bao gồm mọi hành vi tìm thú vui, như chơi đồ cổ, chơi chim thú, trêu cợt phụ nữ; nếu chỉ người thì mang nghĩa xấu; nếu chỉ vật là từ trung tính. 玩弄 còn có nghĩa là "giở trò, giở mánh".

姿态zītài

Tư thế, dáng vẻ, thái độ.

例如：这么多的（石）狮子，~不一，形象各异。

Có rất nhiều sư tử đá, dáng vẻ khác nhau, hình tượng muôn màu.

姿势zīshi

Tư thế, thế, dáng, hình dáng.

例如：那猴儿向人~很可笑。

Nhìn dáng xin ăn của con khỉ thật buồn cười.

Phân biệt: Đều là danh từ. 姿态 nhấn mạnh nét thể hiện phong độ của thân hình, có thể chỉ người, chỉ động vật hoặc công nghệ phẩm; 姿势 nhấn mạnh dáng của động tác như dáng đi, dáng đứng, dáng ngồi, có thể chỉ người hoặc động vật. Ngoài ra, 姿态 còn có nghĩa là thái độ, phong cách, ví dụ: "王省长以普通劳动者的姿态出现在工人之间" (Tỉnh trưởng Vương xuất hiện giữa tốp công nhân với phong cách người lao động), nghĩa này không đồng nghĩa với 姿势.

仔细zǐxì

Tỉ mỉ, kỹ càng.

例如：他~观察，只见那些蜜蜂采了蜜，飞进附近的一个园子里。

Ông quan sát kỹ, thấy lũ ong hút mật xong bay vào khu vườn gần đó.

详细xiángxì

Tường tận, kỹ càng, cặn kẽ, tỉ mỉ.

例如：从那块琥珀我们可以推测发生在一万年前的故事的~情形。

Qua miếng hổ phách này, chúng ta có thể suy đoán về tình tiết tỉ mỉ rõ ràng của câu chuyện cách đây một vạn năm.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều có nghĩa là tỉ mỉ. 仔细 nhấn mạnh thái độ nghiêm túc, không qua quýt; 详细 nhấn mạnh nội dung cụ thể đầy đủ.

自负zìfù

Tự phụ, kiêu.

例如：他一向看不起同事。

Cậu ta luôn tự phụ, coi thường đồng nghiệp.

自信zìxìn

Tự tin.

例如：你应该~一些，不要怀疑自己的能力。

Cậu cần phải tự tin hơn, đừng hoài nghi năng lực của mình.

Phân biệt: Đều là hình dung từ, đều biểu hiện tâm lý tự coi trọng mình. 自负 là tự cho mình là giỏi, coi thường người khác, thường mang nghĩa xấu; 自信 là tin ở chính mình, không để để người khác bất bẻ. 自信 còn làm động từ, có nghĩa là "tự tin rằng".

自己zìjǐ

Chỉ bản thân, tức chủ thể hành vi. Tự mình, mình, bản thân.

例如：这个要求是他们自己提出来的。

Yêu cầu này là do bản thân họ nêu ra.

我wǒ

Chỉ bản thân, người nói. Tôi, Ta (tớ, tao, mình).

例如：他并不了解~。

Cậu ta không hiểu tôi.

Phân biệt: Đều là đại từ, đều chỉ bản thân. 自己 không bị hạn chế bởi các ngôi, các chủ thể hành vi đều có thể dùng kèm, thường dùng trong kết cấu đồng vị, phức chỉ đại từ hay danh từ đứng trước, như: "我自己", "他们自己", "学生自己", có tác dụng nhấn mạnh, còn có thể chỉ quan hệ thân mật. "自己人" 我 là bản thân người nói tự xưng.

自作自受zì zuò zì shòu

Tự mình làm sai, tự mình chịu hậu quả. Mình làm mình chịu.

例如：他走上了犯罪道路，全是~。

Nó sa vào con đường tội lỗi, thì mình làm mình chịu.

自食其果zì shí qí guǒ

Làm hỏng việc thì phải chịu hậu quả. Tự chịu hậu quả, gieo gió gặt bão.

例如：人类随意污染环境，总有自食其果~。

Con người gây ô nhiễm môi trường, ắt có ngày gieo gió phải gặt bão.

走zǒu

Chỉ động tác đi, dịch chuyển về phía trước. Đi, chạy, qua lại, lọt ra, biến dạng.

例如：雷锋小时候上学~过一座小桥。

Hồi bé, Lôi Phong đến trường phải đi qua một cây cầu nhỏ.

行xíng

Đi, chạy, lưu hành, làm.

例如：放学时，我和王平同~了一段路。

Tan học, tôi và Vương Bình cùng đi một quãng đường.

Phân biệt: Đều là động từ. 走 dùng trong khẩu ngữ; 行 là từ văn viết, có lúc có thể thay thế nhau, như "走路" = "行路", có lúc không thể thay thế, ví như "行人" không thể nói là "走人". 走 có thể lặp lại; 行 không thể lặp lại. Ngoài ra 走 và 行 đều là từ đa nghĩa, có thể kết hợp với các từ hiển quán tạo nên những từ có ý nghĩa khác nhau. Ví dụ: "走狗" (tay sai), "走运" (gặp may), "走色" (biến màu), "行贿" (đưa hối lộ), "行销" (đưa ra tiêu thụ)...

tiengtrunganhduong.com

尊重zūnzhòng

Tôn kính, trọng thị, coi trọng. *Tôn trọng.*

例如:我们要互相~。

Chúng ta phải biết tôn trọng nhau.

尊敬zūnjìng

Coi trọng và đối xử cung kính, lễ phép, dùng với người có công lao, có phẩm hạnh cao đẹp, với người bề trên. *Tôn kính.*

例如:我们要~老师。

Chúng ta phải tôn kính thầy giáo.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là coi trọng. 尊敬 chỉ thái độ cung kính, đối tượng là người hoặc tinh thần, hành vi của người, phạm vi dùng hẹp, từ phản nghĩa là "鄙视" (xem thường), "侮慢" (ngạo mạn); 尊重 là coi trọng, đối tượng chỉ người, tập thể hoặc các sự vật trừu tượng có liên quan, phạm vi dùng rộng, từ phản nghĩa là "轻慢" (xem nhẹ, coi khinh)

遵守 zūnshǒu

Hành động theo quy định, không vi phạm. *Tuân theo, giữ đúng.*

例如:~交通规则,是每个公民应该自觉做到的。

Tuân thủ quy tắc giao thông là điều mà mỗi công dân phải làm.

遵照zūnzhào

Theo, chiếu theo. *Tuân theo, theo.*

例如:会议的各项决议,我们一定~执行。

Các nghị quyết của hội nghị, chúng ta nhất định chấp hành theo.

Phân biệt: Đều là động từ, đều có nghĩa là phục tùng, theo. 遵守 là không vi phạm, dùng chỉ kỷ luật, chế độ, chuẩn tắc; 遵照 là theo đúng không biến dạng, phần nhiều chỉ mệnh lệnh, chỉ thị, lời dạy bảo của cấp trên.

作zuò

Nghĩa đen là dấy, dấy lên; nghĩa bóng là làm, tiến hành đảm nhiệm. *Dấy lên, làm, đảm nhiệm, gánh vác.*

例如:他事先~了安排。

Ông đã làm xong việc sắp xếp.

做zuò

Nghĩa đen là làm; nghĩa bóng là gánh vác, theo đuổi. *Làm, gánh vác, đảm nhận.*

例如:他喜欢~家务事儿。

Cô ấy thích làm việc nhà.

Phân biệt: Đều là động từ, nói chung có thể thay thế nhau, trừ 做 trong "做作" là ngoại lệ. Theo thói quen, 作 thường mang tân ngữ động từ, cũng có thể mang tân ngữ danh từ trừu tượng giàu sắc thái văn viết; còn 做 mang tân ngữ thường là các danh từ tương đối cụ thể, giàu sắc thái khẩu ngữ. Chữ 作 dùng làm từ tố tạo từ, trong nhiều trường hợp không thể thay bằng 做 ví dụ: "工作", "作用", "作风"...

反义词语

TỪ PHẢN NGHĨA

tiengtrunganhduong.com

反义词语

TỨ PHẢN NGHĨA

A

哀ài

Buồn, đau xót, bi ai.

例如：那幅画中的人物，有哭的，有笑的，有~的，有乐的，神态各异，实在令人叹赏。

Những nhân vật trong bức tranh, có người khóc, kẻ cười, người buồn, kẻ vui, thần thái mỗi người một khác, thật đáng khen ngợi.

乐lè

Vui, vui vẻ.

例如：~而不淫，哀而不伤。

Vui mà không thái quá, buồn mà không bi thương.

Phân biệt: Cặp tính từ trên có nghĩa tương phản về mặt tâm tư tình cảm. Chú ý 乐 là chữ đa âm, ở đây không đọc là yuè (nhạc).

爱ài

Có tình cảm sâu sắc đối với người hoặc sự vật. *Yêu.*

例如：我~北京，我~中华人民共和国。

Tôi yêu Bắc Kinh, tôi yêu nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

恨hèn

Thù hận, oán thù, ghét, căm hận.

例如：提起流氓刁狗子，居民们都很~他。

Nhắc đến bọn lưu manh giảo quyệt, bà con đều rất căm giận.

爱ài

Có tình cảm sâu sắc đối với người hoặc sự vật. *Yêu, thích.*

例如：人人学习，人人~劳动。

Người người thích học tập, người người yêu lao động.

憎zēng

Ghét, căm ghét.

例如：解放军战士爱~分明。

Chiến sĩ giải phóng quân yêu ghét rõ ràng.

爱ài

Có tình cảm sâu sắc đối với người hoặc sự vật. *Yêu, mến.*

例如：这小宝宝天真活泼，真是可~。

Cháu bé này ngây thơ kháu khỉnh, trông thật đáng yêu.

恶wù

Ghét, căm ghét.

例如：那个人油嘴滑舌，真是可~。

Anh chàng ấy khua môi múa mép thật đáng ghét.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: 爱 và 恨，憎，恶 đều là động từ biểu thị hai loại tư tưởng tình cảm hoàn toàn trái ngược, chúng có thể hình thành từng cặp từ phản nghĩa. Song, ngữ ý của 恨 nặng hơn 憎；恨 mang sắc thái đối địch, dùng rộng rãi, có thể dùng độc lập; 憎 và 恶 mang sắc thái ác cảm nhiều hơn, thường dùng trong từ phức hợp. 恨 và 恶 đều có thể dùng trong khẩu ngữ và trên sách báo; còn 憎 thường dùng trên sách báo.

爱国àiguó

Yêu đất nước mình, bảo vệ sự tôn nghiêm của Tổ quốc. *Yêu nước.*

例如：港台同胞向大陆捐赠灾款的~行动，深深感动了我们。

Hành động yêu nước quyên tiền tặng vùng bị thiên tai ở Đại Lục của đồng bào Hồng Kông – Đài Loan khiến chúng ta xúc động sâu sắc.

卖国màiguó

Bán rẻ lợi ích của Tổ quốc, phản bội Tổ quốc. *Bán nước.*

例如：这一举动，暴露了他们的~贼嘴脸。

Hành động này đã bóc trần bộ mặt kẻ bán nước.

Phân biệt: Cặp động từ trên có nghĩa trái ngược về thái độ đối với tổ quốc, phạm vi và trường hợp sử dụng đại thể giống nhau.

爱护àihù

Quý trọng và bảo vệ để không bị tổn hại. *Yêu quý, bảo vệ, quý trọng.*

例如：列宁十分~书。

Lênin hết sức quý trọng sách vở.

爱护àihù

Quý trọng và bảo vệ để không bị tổn hại. *Yêu quý, bảo vệ, quý trọng.*

例如：~眼睛可不是件小事。

Bảo vệ đôi mắt không phải là chuyện thường.

损坏sǔnhuài

Làm mất đi hiệu năng sử dụng vốn có. *Phá hoại, chà đạp.*

例如：大家要爱护花木，不可任意~。

Mọi người phải yêu quý cây cảnh, không được tự ý phá hoại.

摧残 cuīcán

Tàn hại, làm thương tổn, phá hoại, khiến bị tổn thất nghiêm trọng. *Tàn phá, hủy hoại, bạo ngược.*

例如：对青少年一定要关心爱护，决不允许~他们的行为发生。

Đối với thanh thiếu niên nhất định phải bảo vệ, quyết không để hành vi bạo ngược xảy ra.

爱护àihù

Quý trọng và bảo vệ để không bị tổn hại. *Yêu quý, bảo vệ, quý trọng.*

例如：他一向关心集体，~公物，做了好事也不留言。

Anh ấy luôn luôn quan tâm tập thể, bảo vệ của công, làm việc tốt mà không muốn lưu danh.

破坏pòhuài

Khiến bị tổn hại hoặc hư hỏng. *Phá hoại.*

例如：公园中的一草一木，人人要爱护，不得~。

Từng lá cây ngọn cỏ trong công viên, mọi người phải bảo vệ không được phá hoại.

Phân biệt: Nhóm động từ trên có nghĩa trái ngược nhau về thái độ đối với sự vật. Về mặt ngữ ý, 摧残 tương đối nặng, 损坏 tương đối nhẹ. Về phạm vi sử dụng, 摧残 phần nhiều dùng với đối tượng có sinh mệnh, 损坏 phần nhiều dùng với đối tượng vô sinh mệnh, 破坏 có thể dùng với người cũng có thể dùng với sự vật, phạm vi sử dụng tương đối rộng.

爱慕àimù

Yêu thích hoặc kính trọng, muốn tiếp cận gần gũi. *Mến mộ, yêu chuộng, yêu thích.*

例如：孩子们对孙敬修爷爷~已久，今天终于看见他了。

Bọn trẻ từ lâu đã mến mộ cụ Tôn Kính Tu, rốt cuộc hôm nay đã nhìn thấy cụ.

爱慕àimù

Yêu thích, kính trọng, muốn tiếp cận gần gũi. *Yêu thích, mến mộ.*

例如：那鲜红的果实高高挂在树上，使人油然而生~之心。

Những quả chín đỏ mọng treo trên cây, tự nhiên khiến người ta yêu thích.

嫌弃xiánqì

Chán ghét và không muốn tiếp cận. *Ghét bỏ, ghét.*

例如：那人满口脏话惹人~。

Cậu ta ăn nói tục tĩu bị mọi người ghét bỏ.

厌恶 yànwù

Có ác cảm sâu sắc đối với người hoặc sự vật. *Chán ghét, căm ghét.*

例如：他对那些一味追求事乐的人感到十分~。

Đối với những người cứ ham chạy đua hưởng lạc, anh ấy rất căm ghét.

Phân biệt: Nhóm động từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt yêu thích đối với người và sự vật. 厌恶 ngữ nghĩa nặng hơn so với 嫌弃, phạm vi sử dụng cũng rộng hơn; 嫌弃 nói chung chỉ dùng với người.

爱惜àixī

Yêu thích và quý trọng. *Yêu quý, quý trọng.*

浪费làngfèi

Tùy tiện phí phạm, không coi trọng. *Lãng phí.*

tiengtrunganhduong.com

例如：要~人力、物力，决不可随意浪费。
Phải quý trọng nhân lực, vật lực, quyết không thể tùy tiện lãng phí.

爱惜àixī
Yêu thích và quý trọng. *Yêu quý, quý trọng.*
例如：谁要是想搞好工作和学习，谁就要~身体。
Ai muốn công tác và học tập tốt, người đó phải biết quý trọng sức khỏe.

例如：我要爱惜时间，不~大好光阴。
Tôi phải quý trọng thời gian, không lãng phí năm tháng quý báu.

糟蹋zāo.ta
Làm hư hại, không biết quý trọng. *Lãng phí, phí phạm, chà đạp.*
例如：妈妈教育我不要~一粒米。
Mẹ dạy bảo tôi không được phí phạm dù chỉ một hạt gạo.

Phân biệt: Nhóm động từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt thái độ đối với sự vật. 浪费 nhấn mạnh hao phí; 糟蹋 nhấn mạnh làm hư hại, mang nghĩa xấu và có ngữ nghĩa nặng hơn 浪费; phạm vi sử dụng của 浪费 rộng hơn. 糟蹋 cũng có thể viết thành 糟踏.

安ān
Bình an, an toàn, không nguy hiểm. *Yên, khỏe mạnh, khỏe, yên ổn.*
例如：叔叔，近来身体~好吗？
Chú ơi, dạo này chú có khỏe không?

危wēi
Nguy hiểm, không an toàn. Nguyên
例如：飞机冲出了寒流范围，飞机上人员转~为安了。
Máy bay vượt khỏi vùng hàn lưu, tổ lái đã chuyển nguy thành an.

Phân biệt: Cặp tính từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt an toàn hoặc nguy hiểm của hoàn cảnh, tình huống. Nhìn chung cặp từ phản nghĩa trên thường được dùng trong thành ngữ hoặc từ tổ đối xứng, ví dụ: "居安思危" (khi yên ổn, lo phòng lúc gian nguy), "安不忘危" (khi yên ổn, không quên phòng lúc gian nguy), "转危为安" (biến nguy thành an).

安居乐业ān jū lè yè
Thành ngữ: miêu tả cuộc sống ổn định, lao động vui vẻ. *An cư lạc nghiệp.*
例如：地震以后，唐山人们重建家园，过上了~的生活。
Sau trận động đất, nhân dân Đường Sơn xây dựng lại nhà cửa ruộng vườn, sống an cư lạc nghiệp.

流离失所liú lí shī suǒ
Thành ngữ: Phiêu bạt khắp nơi bởi thiên tai loạn lạc, không nơi nương thân. *Tha phương cầu thực, lưu lạc thất tán.*
例如：日寇侵占中国的领土后，中国人民~。
Sau khi giặc Nhật chiếm đóng Trung Quốc, nhân dân buộc phải lưu lạc thất tán.

安静ānjìng
Yên tĩnh, yên lặng.
例如：教室里很~。
Trong lớp rất yên tĩnh.

安静ānjìng
Yên tĩnh, yên lặng.
例如：我喜欢在~的地方看书。
Tôi thích đọc sách ở nơi yên tĩnh.

喧闹xuānnào
Ồn ào, ồn ã, ầm ĩ, huyên náo.
例如：他开始讲话了，~的会场顿时安静下来。
Ông ấy bắt đầu nói chuyện, hội trường đang ồn ã bỗng yên lặng hẳn.

嘈杂cáozá
Ồn ào, huyên náo, ầm ĩ.
例如：这里太~，他找不到一个安静去处。
Ở đây ồn ào quá, anh ấy không tìm được nơi nào yên tĩnh.

Phân biệt: Nhóm tính từ trên có nghĩa trái ngược về mặt miêu tả môi trường, hoàn cảnh. Ngữ ý của 喧闹 khác với 嘈杂，喧闹 nhấn mạnh cảnh náo nhiệt, là từ trung tính; còn 嘈杂 biểu thị ồn ã, hỗn tạp, khiến người ta chán ghét.

安全ānquán
Không nguy hiểm, không bị đe dọa, sẽ không xảy ra sự cố. *An toàn.*
例如：飞机在夜间飞行很~。
Máy bay bay ban đêm rất an toàn.

危险wēixiǎn
Không an toàn, có khả năng gặp tổn thất, thất bại, nguy hiểm tới tính mạng hoặc xảy ra sự cố. *Nguy hiểm.*
例如：这座桥年久失修，很~。
Cây cầu này lâu năm không sửa chữa, rất nguy hiểm.

安慰ānwèi
Vỗ về, khuyên giải, khiến lòng dạ được thư thái, nhẹ nhõm. *An ủi.*
例如：我抚摸小狮子爱尔莎的头，~它，告诉它下次可别发兽性了。

刺激cìjī
Khiến lòng dạ không yên, bị tức giận, đả kích. *Kích thích, bị đau đớn, bị kích động.*
例如：母亲的突然去世，使他在精神上受到了很大的~。
Việc mẹ đột ngột qua đời, khiến cậu ta bị sốc về mặt tinh thần.

tiengtrunganhduong.com

Tôi xoa đầu sư tử con Aiersha, an ủi nó, bảo nó rằng lần sau không được giở thói xấu.

昂贵ángguì

Giá rất cao. *Đắt, đắt đỏ.*

例如: 我家买了一台价格~的彩色电视机。

Nhà tôi mua một chiếc ti vi màu với giá rất cao.

昂贵ángguì

Giá rất cao. *Đắt, đắt đỏ.*

例如: 河豚鱼有毒, 而且价格~, 但还是有人爱吃。

Cá nóc có độc tố, giá lại đắt, thế mà có người lại thích ăn.

便宜pián . yi

Giá thấp. *Rẻ, giá hạ.*

例如: 这家饭馆的菜价较为~, 而质量也不错。

Thức ăn ở tiệm này tương đối rẻ, mà chất lượng cũng khá.

低廉dīlián

Giá thấp. *Rẻ, giá hạ, giá rẻ.*

例如: 每一位顾客都希望能买到价格~、质量优等的商品。

Khách hàng ai cũng muốn mua được hàng hóa chất lượng cao với giá rẻ.

Phân biệt: Nhóm hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt giá vật phẩm cụ thể. 昂贵 và 低廉 thường dùng trong văn viết; 便宜 thường dùng trong khẩu ngữ. 昂贵 và 低廉 ngoài chỉ mức cao thấp của giá vật phẩm cụ thể ra, 昂贵 có khi còn dùng để chỉ vật chất hoặc sức lực bỏ ra quá nhiều để đạt tới một mục đích nào đó, ví dụ: "为夺取抗日战争的胜利，中国付出了昂贵的代价。" (Để cuộc chiến tranh kháng Nhật giành được thắng lợi, Trung Quốc đã phải trả một giá đắt); 低廉 có khi dùng để chỉ giá phải trả cho sự việc nào đó thấp, ví dụ: "外国厂商愿意来中国设厂，是因为中国的劳动力低廉" (Thương nhân nước ngoài muốn đến Trung Quốc mở nhà máy, bởi vì sức lao động ở Trung Quốc rẻ).

昂扬ángyáng

(Tinh thần, ý chí) *cao.*

例如: 战士们一个个擦枪磨刀, 斗志~。

Chiến sĩ người nào người ấy lau súng mài gươm, tinh thần chiến đấu rất cao.

低落dīluò

(Tinh thần) *thấp, sa sút, kém, bạc nhược.*

例如: 敌军一个个垂头丧气, 士气~。

Quân địch tên nào tên ấy dáng vẻ ủ rũ, tinh thần bạc nhược.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt tinh thần. Nếu 低落 được dùng để chỉ vị trí vật thể xuống thấp thì không thể là từ phản nghĩa với 昂扬 mà chỉ có thể dùng "高涨" (tăng cao, lên cao) làm từ phản nghĩa.

B

白话báihuà

Ngôn ngữ viết bằng tiếng Hán hiện đại. *Văn bạch thoại, tiếng hiện đại.*

例如: "五四"运动以后, ~才开始流行。

Sau cuộc vận động "Ngũ tứ", văn bạch thoại mới bắt đầu lưu hành.

文言wényán

Ngôn ngữ viết bằng tiếng Hán cổ thông dụng trước thời "Ngũ tứ". *Văn ngôn, cổ văn.*

例如: 小学生也应当学点~。

Học sinh tiểu học cũng nên học một ít văn ngôn.

白天báitiān

Khoảng thời gian từ trời sáng cho đến trời tối. *Ban ngày.*

例如: ~, 妈妈去工厂上班。

Ban ngày, mẹ đến nhà máy làm việc.

黑夜hēiyè

Khoảng thời gian từ trời tối cho đến khi trời sáng. *Ban đêm.*

例如: 小花猫会在~里捉老鼠。

Chú mèo hoa cỏn con cũng biết bắt chuột vào ban đêm.

白皙báixì

Trắng và sạch. *Trắng tinh, trắng nõn.*

例如: 那孩子皮肤~, 眼睛明亮。

Làn da của cháu bé trắng nõn, đôi mắt sáng long lanh.

黝黑yǒuhēi

Đen và bóng. *Đen nhánh.*

例如: 他的皮肤晒成了~色。

Nước da anh ta đen nhánh bởi phơi nắng gió.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về màu sắc trắng đen của làn da. Song 黝黑 còn có thể mô tả sự vật khác, ví dụ "黝黑的泥土" (đất sét đen kịt), khi đó không tạo thành cặp từ phản nghĩa với 白皙.

百战百胜bǎi zhàn bǎi shèng

Thành ngữ: Hễ đánh là thắng, đi đến đâu thắng đến đó. *Bách chiến bách thắng, trăm trận trăm thắng.*

例如: ~的将军不常见, 屡战屡败的人却常有。

Tướng quân bách chiến bách thắng thì hiếm thấy, người trận nào cũng bại thì thường gặp.

屡战屡败lǚ zhàn lǚ bài

Thành ngữ: Trận nào cũng thất bại, không có sức chiến đấu. *Trận nào cũng bại.*

例如: 他不是个百战百胜的将军, 但也不是个~的无能之辈。

Ông ta không phải là tướng quân trăm trận trăm thắng, song cũng không phải là người vô dụng trận nào cũng thua.

tiengtrunganhduong.com

帮助bāngzhù

Giúp ý kiến, giúp sức cho người khác, hoặc giúp người khác bằng vật chất và tinh thần. *Giúp đỡ.*

例如:我做过许多好事,~人们工作。

Tôi làm được nhiều việc tốt, giúp đỡ mọi người làm việc.

欺负qī.fu

Dùng thủ đoạn vô lý ngang ngược xâm phạm, áp bức, làm nhục người khác. *Bắt nạt, ức hiếp.*

例如:有我照应表弟,谁也不敢来~他。

Em họ đã có tôi lo, chẳng ai dám bắt nạt nó.

帮助bāngzhù

Giúp đỡ (giúp sức, ý kiến, vật chất, tinh thần).

例如:朱露非常愿意~成绩差的同学。

Chu Lộ rất muốn giúp những bạn học kém.

欺侮qīwǔ

Bắt nạt, ức hiếp.

例如:他常~小同学,大家都很讨厌他。

Nó hay bắt nạt học sinh bé, mọi người đều rất ghét nó.

Phân biệt: Nhóm động từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt quan hệ giữa người với người. Mức độ 欺侮 nặng hơn 欺负 một chút, 帮助 và 欺负 thường dùng trong khẩu ngữ, 欺侮 dùng trên sách báo.

傍晚bàngwǎn

Khoảng trước và sau khi mặt trời lặn, thời khắc gần tối. *Chạng vạng.*

例如:一个夏天的~,王冕在湖边放牛。

Chạng vạng tối một ngày hè, Vương Miễn thả trâu bên bờ hồ.

傍晚bàngwǎn

Chạng vạng tối, sâm sẩm tối.

例如:~,一阵暴雨过后,天空出现一条彩虹,真美啊!

Sau trận mưa rào lúc chạng vạng tối, một dải cầu vồng sặc sỡ xuất hiện trên bầu trời trông thật là đẹp.

傍晚bàngwǎn

Chạng vạng tối.

黎明límíng

Thời khắc trước và sau khi trời sáng. *Rạng đông, bình minh.*

例如:部队在~前就冒雨出发了。

Bộ đội đã đội mưa xuất phát trước lúc rạng đông.

拂晓fúxiǎo

Trời sắp sáng. *Rạng sáng, mờ sáng.*

例如:军长命令部队作好一切准备,~发起总攻。

Quân đoàn trưởng ra lệnh bộ đội chuẩn bị tốt mọi mặt rạng sáng phát lệnh tổng công kích.

清晨qīngchén

Thời khắc trước và sau khi mặt trời mọc. *Sáng sớm, sáng tinh mơ.*

例如:~,我和小猛划着船从珊瑚岛上回来。

Chạng vạng tối, tôi cùng với Tiểu Mãnh chèo thuyền từ đảo san hô trở về.

例如:~,我爷爷去公园打太极拳。

Sáng sớm ông tôi đến công viên luyện tập thái cực quyền.

Phân biệt: Nhóm danh từ trên có ý nghĩa trái ngược nhau về mặt thời gian. Mặc dù 黎明, 拂晓, 清晨 đều chỉ thời khắc đại thể giống nhau, song phân biệt một cách tỉ mỉ thì giữa chúng vẫn có chỗ khác nhau chút ít, khi sử dụng nên chú ý.

包庇bāobì

Bảo vệ và giúp đỡ người xấu việc xấu. *Bao che, che giấu.*

例如:~坏人有罪,检举坏人有功。

Bao che người xấu thì có tội, tố giác người xấu thì có công.

包庇bāobì

Bao che hoặc che giấu người xấu việc xấu. *Che giấu, bao che.*

例如:对这种坏事不能再~了,快向派出所检举吧。

Vụ việc sai trái này không bao che được nữa rồi, mau trình báo trước đồn công an đi.

检举jiǎnjǔ

Vạch trần hành vi phạm tội trước cơ quan pháp luật hoặc công an. *Tố giác, tố cáo, trình báo.*

例如:他大义灭亲,对犯盗窃罪的儿子及时向公安部门~。

Không bao che người thân, ông ta đã kịp thời tố giác hành vi trộm cắp của con trai mình trước cơ quan công an.

揭发jiēfā

Làm cho khuyết điểm, sai lầm, người xấu, việc xấu lộ ra. *Vạch trần, vạch ra, bóc trần.*

例如:要把那些丑事~出来,不能有丝毫的包庇。

Phải vạch trần sự việc xấu này ra, không thể nể nang bao che.

Phân biệt: Nhóm động từ trên có nghĩa trái ngược nhau về thái độ đối với người xấu việc xấu. 揭发 là tố giác người xấu việc xấu, bóc đi lớp màn che để mọi người đều biết; 检举 là trình báo người xấu việc xấu với cơ quan hữu trách.

褒bāo

Tán dương, ca ngợi, khen ngợi, khen, tốt.

例如:大家对这件事基本上是~多贬少。

Đối với sự việc này, mọi người chủ yếu là khen nhiều chê ít.

贬biǎn

Chỉ ra khuyết điểm và đánh giá thấp. *Chê, chê bai, xấu.*

例如:他这句话里有点~义。

Trong câu nói này cậu ta có ý chê bai.

tiengtrunganhduong.com

保持bǎochí

Duy trì trạng thái ban đầu, không để biến hóa hoặc mất đi. *Duy trì, giữ vững, giữ.*

例如：上大学后，我一直与小学时的伙伴~联系。

Sau khi lên đại học, tôi vẫn giữ mối liên hệ với bạn bè hồi tiểu học.

保持bǎochí

Duy trì, giữ vững, gìn giữ.

例如：我们当了干部，也仍然要~劳动人民的本色。

Làm cán bộ rồi, chúng ta vẫn phải gìn giữ bản sắc nhân dân lao động.

保持bǎochí

Giữ gìn, duy trì, giữ.

例如：我们要~勤劳善良的优良传统。

Chúng ta phải gìn giữ truyền thống tốt đẹp cần cù lương thiện.

放弃fàngqì

Vứt bỏ, từ bỏ.

例如：只要还有一口气，就决不~努力。

Quyết không từ bỏ nỗ lực, dù chỉ còn một hơi thở.

丧失sàngshī

Mất đi, làm mất đi, đánh mất.

例如：他~了劳动者的本色。

Cậu ta làm mất đi bản sắc người lao động.

改变gǎibiàn

Tính chất, diện mạo... của sự vật có sự biến đổi lớn. *Thay đổi, biến đổi.*

例如：这几年，我们家乡的面貌大大地~了。

Mấy năm nay, bộ mặt quê hương tôi có nhiều biến đổi.

Phân biệt: Nhóm động từ này tổ thành các cặp từ phản nghĩa biểu thị tính chất nào đó của sự vật tồn tại hay mất đi. 放弃 chỉ người vốn có vật gì đó, chủ động vứt bỏ, không cần nữa; 丧失 chỉ người có vật gì đó bây giờ không còn nữa, không có ý chủ động hay bị động; 改变 biểu thị chủ động tích cực vứt bỏ vật vốn có, đổi thành trạng thái mới.

保存bǎocún

Khiến sự vật tiếp tục tồn tại, không bị tổn thất hoặc biến hóa. *Bảo tồn, giữ gìn.*

例如：我们~实力，是为了更好地消灭敌人。

Chúng ta bảo tồn thực lực là nhằm tiêu diệt địch nhiều hơn.

销毁xiāohuǐ

Dùng lửa hoặc phương pháp khác tiêu hủy vật phẩm. *Tiêu hủy.*

例如：美国应全面~核武器。

Nước Mỹ phải tiêu hủy toàn diện vũ khí hạt nhân.

保护bǎohù

Ra sức chăm nom khiến không bị tổn hại. *Bảo vệ, bảo hộ.*

例如：为~国家财产和人员的生命安全，王小波献出了年轻的生命。

Để bảo vệ tài sản nhà nước và an toàn tính mạng của nhân viên, Vương Tiểu Ba đã cống hiến tuổi thanh xuân của mình.

保护bǎohù

Ra sức chăm nom, khiến không bị tổn hại. *Bảo vệ.*

例如：要~群众利益，不能损害群众利益。

Phải bảo vệ lợi ích quần chúng, không làm tổn hại tới lợi ích của họ.

保护 bǎohù

Ra sức chăm nom, khiến không bị tổn hại. *Bảo vệ.*

例如：~牙齿要从小做起。

Bảo vệ hàm răng phải chú ý ngay từ nhỏ.

伤害shānghài

Tổn thương, làm tổn thương, gây hại (thân thể, tổ chức, tư tưởng, tình cảm).

例如：我们山区曾发生过巨麟~群众的重大事件，死伤了十余人。

Vùng núi quê tôi xảy ra sự kiện trăn lớn gây hại, đã làm chết và bị thương hơn mười người.

破坏pòhuài

Phá hoại.

例如：古代文物要精心保护，不准~。

Văn vật cổ phải chuyên tâm bảo vệ, không được phá hoại.

损坏sǔnhuài

Khiến mất đi hiệu năng sử dụng vốn có của nó. *Tổn thương, làm hư hại, làm tổn hại.*

例如：要保护新生事物，不使它受到~。

Phải bảo vệ sự vật mới nảy sinh, không nên để nó bị tổn hại.

Phân biệt: Nhóm động từ trên có ý nghĩa trái ngược nhau về mặt bảo vệ hay làm tổn hại tới người hoặc sự vật. 伤害 nhìn chung dùng với người và động vật, cũng có khi dùng với tư tưởng tình cảm; 破坏 phạm vi sử dụng tương đối rộng, có thể dùng với công trình kiến trúc, tư liệu, hoàn cảnh, môi trường, cũng có thể dùng trong quan hệ giữa người với người; 损坏 đa phần dùng với sự nghiệp, lợi ích, sức khỏe... của người. Ngữ ý của 破坏 nặng hơn 损坏.

保留bǎoliú

Bảo tồn, lưu lại. *Bảo lưu, lưu giữ.*

废除fèichú

Bãi bỏ, hủy bỏ, phế bỏ, xóa bỏ (pháp lệnh, chế độ, điều ước...).

tiengtrunganhduong.com

例如：紧跟在他们后面的是个高个子，还~着农民的打扮。

Người đi ngay phía sau họ là anh chàng người dong dỏng cao, còn lưu giữ dáng dấp nông dân.

保留 bǎoliú

Bảo tồn lưu lại. *Bảo lưu, lưu giữ.*

例如：在我被说服之前，我~自己的意见，不轻易放弃它。

Trước khi bị thuyết phục, tôi bảo lưu ý kiến của mình, không dễ dàng từ bỏ nó.

保留 bǎolíu

Bảo tồn lưu lại. *Bảo lưu, lưu giữ*

例如：~意见还是放弃意见，请你自己考虑。

Bảo lưu ý kiến hay rút lui ý kiến, cậu hãy suy nghĩ đi.

例如：俄国在十月革命后，便彻底地~了吃人的农奴制度。

Sau cách mạng tháng mười, nước Nga triệt để phế bỏ chế độ nông nô ăn thịt người.

取消 qǔxiāo

Khiến không tồn tại hoặc mất đi hiệu lực. *Thủ tiêu, hủy bỏ, hủy.*

例如：他被~了入学资格。

Cậu ta bị hủy bỏ tư cách nhập học.

撤消 chèxiāo

Thủ tiêu, triệt tiêu, phá bỏ.

例如：他保留自己意见，~了提案。

Anh ấy bảo lưu ý kiến của mình, triệt tiêu đề án.

Phân biệt: Nhóm động từ trên có ý nghĩa trái ngược nhau về thái độ đối với ý kiến, cách nhìn, quyền lợi, chức vụ... 废除 phần nhiều dùng với pháp lệnh, chế độ, điều ước, là hành vi tổ chức đối với tổ chức; 取消 là hành vi của cấp trên đối với cá nhân, 撤消 có thể là hành vi của cấp trên, tập thể đối với cá nhân, cũng có thể là hành vi của cá nhân đối với cấp trên và tập thể.

保守 bǎoshǒu

Duy trì nguyên trạng, không muốn cải tiến, không theo kịp sự phát triển của tình hình. *Bảo thủ.*

例如：什么年头了，你还这么顽固~！

Thời buổi nào rồi mà cậu vẫn còn ngoan cố bảo thủ như thế!

保守 bǎoshǒu

Giữ bí mật, khiến không bị lộ. *Giữ gìn.*

例如：~国家机密，是公民的神圣义务。

Giữ gìn bí mật quốc gia là nghĩa vụ thiêng liêng của công dân.

先进 xiānjìn

Trình độ tương đối cao, dẫn đầu trong phát triển hoặc phong trào. *Tiên tiến.*

例如：他原来比较保守，后来变成了~人物。

Anh ấy vốn dĩ tương đối bảo thủ, sau trở thành nhân vật tiên tiến.

泄漏 xièlòu

Sự việc không nên để người ngoài biết lại để người ta biết. *Tiết lộ.*

例如：特务怕弟弟把监狱的内幕~出去，硬是不让他离开。

Ban đặc vụ lo cậu em tôi tiết lộ bí mật nhà tù, bèn dứt khoát không cho nó rời khỏi đó.

Phân biệt: Hai cặp từ trên tuy là từ phản nghĩa, nhưng không giống nhau: 保守 và 先进 là cặp hình dung từ, có nghĩa trái ngược nhau về mặt tư tưởng. 保守 và 泄漏 là cặp động từ có nghĩa trái ngược nhau về thái độ đối với việc cơ mật.

报恩 bào'ēn

Báo đáp đối với công ơn mà mình được hưởng thụ. *Báo đáp.*

例如：我们不能盲目接受有恩~，有仇报仇的狭隘思想。

Chúng ta không thể tiếp thu tư tưởng hẹp hòi có ơn báo ơn có oán báo oán một cách mù quáng.

报仇 bàochóu

Báo thù, trả thù.

例如：冲啊！为黄继光~。

Xung phong...! Trả thù cho Hoàng Kế Quang.

暴露 bàolù

Để lộ rõ. *Bộc lộ, lộ rõ.*

例如：这次语文测验成绩不好，~了我在学习上的许多弱点。

Bài kiểm tra ngữ văn kỳ này thành tích kém, bộc lộ nhiều nhược điểm trong học tập của tôi.

暴露 bàolù

Lộ rõ. *Để lộ ra, phơi bày ra.*

例如：为了迷惑敌人，我军故意把小分队~在敌人面前，引诱敌人上钩。

Nhằm che mắt kẻ địch, quân ta cố ý để lộ một phân đội nhỏ trước mắt chúng nhằm dụ chúng vào tròng.

暴露 bàolù

Lộ rõ. *Bộc lộ, phơi bày.*

例如：经过公安人员的详细调

潜伏 qiánfú

Ẩn nấp, mai phục.

例如：侦察兵~在草丛中，边观察边画下了敌人的火力点。

Lính trinh sát mai phục trong lùm cỏ, vừa quan sát vừa ghi lại vị trí hỏa lực địch.

隐蔽 yǐnbì

Che lấp không để nhìn thấy. *Ẩn nấp.*

例如：我军把主力~在大路两旁的高山上，随时准备歼灭来犯之敌。

Chủ lực của ta ẩn nấp trên núi cao hai bên đường, sẵn sàng tiêu diệt địch bất kỳ lúc nào nếu chúng đến xâm phạm.

隐瞒 yǐnmán

Che giấu vấn đề hoặc chân tướng sự việc, không cho người ngoài biết. *Che đậy, che giấu.*

例如：~错误，就会使错误更加

tiengtrunganhduong.com

查，那个盗窃犯的全部犯罪事实已~无遗了。
Qua điều tra kỹ lưỡng của công an, toàn bộ hành vi phạm tội của kẻ gian đã bị phơi bày.

暴露bàolù
Khiến khuyết điểm, vấn đề, mâu thuẫn lộ ra. *Bộc lộ, phơi bày.*
例如：文艺工作者的任务是~黑暗，歌颂光明。
Nhiệm vụ của người làm công tác văn nghệ là phơi bày cái xấu, cái đen tối, ca ngợi cái đẹp, cái sáng sủa.

严重。
Che giấu sai lầm sẽ khiến sai lầm càng nghiêm trọng hơn.

歌颂gēsòng
Ca ngợi bằng thơ ca; dùng ngôn ngữ văn tự để ca ngợi. *Ca ngợi.*
例如：文学作品要热情~新人新事新风尚。
Tác phẩm văn học phải nhiệt tình ca ngợi người mới, việc mới, phong cách mới.

Phân biệt: Các động từ trên có thể tạo thành các cặp từ phản nghĩa; 潜伏，隐蔽 nặng về che lấp; 隐藏 nghiêng về giấu kín; đều là từ trung tính, có thể dùng với người hoặc vật. 隐瞒 nặng về giấu diếm che đậy, có nghĩa xấu; 歌颂 là ca ngợi hoặc khen ngợi người tốt việc tốt, có nghĩa tốt.

悲哀bēi'āi
Tâm trạng, dáng vẻ đau thương. *Bi ai, bi thương.*
例如：他满脸~的神色。
Thần sắc cậu ta đầy vẻ bi thương.

欢乐huānlè
Rất vui vẻ, cao hứng. *Hân hoan, vui vẻ.*
例如：国庆节一大早，街上就聚满了~的人群。
Ngày quốc khánh, ngay từ sáng sớm từng đoàn người hân hoan đã tụ tập kín đường phố.

悲观bēiguān
Bế tắc trước sự việc không như ý, suy sụp tinh thần, mất niềm tin. *Bi quan, chán nản.*
例如：不管遇到什么挫折，我都不~失望。
Bất kể gặp trắc trở nào, tôi cũng không bi quan thất vọng.

乐观lèguān
Vui vẻ, tràn đầy niềm tin và hy vọng trước tiền đồ. *Lạc quan.*
例如：王叔叔是个~的人。
Chú Vương là con người lạc quan.

笨bèn
Không khéo léo, không linh hoạt. *Đần, ngu.*
例如：爱因斯坦上小学的时候，因为他很少说话，有的同学笑他~。
Hồi học tiểu học vì ít nói nên có bạn chê Anh-xtanh là thằng đần.

巧qiǎo
Khéo léo.
例如：陆文凤心灵手~，能说会道，谁都夸她能干。
Lục Văn Phương lanh lợi, khéo tay, giỏi ăn nói, mọi người đều khen cô ta tháo vát.

笨重bènzhòng
Thô kệch, nặng nề, không thuận tiện, nặng và tốn sức, không lanh lẹ. *Nặng nề, thô, lặc lè.*
例如：大黑熊那样~，爬到大木球上，直着身子，小心地移动着双脚，让大木球滚到脘晓板上。
Chú gấu đen to bự nặng nề, leo lên quả cầu lớn bằng gỗ, dướn thẳng mình, cử động đôi chân một cách cẩn trọng khiến quả cầu lăn trên tấm gỗ ghếch một đầu.

笨重bènzhòng
Thô kệch, nặng nề, không thuận tiện, nặng và tốn sức, không lanh lẹ. *Nặng nề, thô kệch.*
例如：爷爷有一只~的木箱，装满着各种各样的古董。
Ông nội chỉ có một chiếc hòm thô kệch, trong đó chứa đầy đồ đạc cũ kỹ.

逼真bīzhēn
Giống như thật, như đồ vật nguyên gốc. *Giống hệt.*
例如：只要转动旋纽，光滑的墙面上就会出现巨大的立体电视，像看戏一样~。

轻便qīngbiàn
Vật thể tương đối nhẹ, sử dụng thuật tiện. *Nhẹ nhàng, thuận tiện.*
例如：羽绒服又~又保暖，穿了它以后再不想穿那笨重的皮大衣了。
Áo nhung lông vũ vừa nhẹ vừa ấm, đã mặc vào thì không còn muốn mặc chiếc áo da nặng nề đó nữa.

轻巧qīngqiǎo
Nhẹ và dễ dùng, dễ điều khiển. *Tiện lợi, gọn nhẹ.*
例如：那辆自行车虽然很破，但很~。
Chiếc xe đạp đó tuy cũ nhưng gọn nhẹ, tiện lợi.

失真shīzhēn
Không giống nguyên gốc. *Không thật, sai lệch, sai sự thật.*
例如：姨父的照相机有毛病，照出的相有些~，应赶快去修理。

tiengtrunganhduong.com

Chỉ cần xoay núm điều chỉnh, trên bề mặt tưởng láng bóng hiện lên hình ảnh lập thể, giống hệt như xem kịch vậy.

Máy ảnh của chú tôi bị trục trặc, ảnh chụp không thật, phải đem đi sửa.

笔直bǐzhí

Rất thẳng. *Thẳng tắp.*

例如：正桥～的公路上一对对玉兰花灯柱，像等候检阅的仪仗队，站得整整齐齐。

Trên đại lộ Chính Kiêu thẳng tắp, cột đèn hoa ngọc lan từng cặp từng cặp một giống như đội nghi thức đang chờ duyệt, hàng ngũ nghiêm trang chỉnh tề.

笔直bǐzhí

Rất thẳng. *Thẳng tắp, thẳng.*

例如：我家院里有一棵～的大树。

Vườn nhà tôi có một cây cổ thụ thẳng đứng.

曲折qǔzhé

Gấp khúc, gập ghềnh.

例如：前途是光明的，道路是～的。

Tiền đồ là sáng sủa, đường đi còn gập ghềnh.

弯曲wānqū

Cong, võng xuống.

例如：细丝原先是直的，现在～了，把爬山虎的嫩茎拉一把，使它紧贴在墙上。

Sợi dây thép trước đó vốn là thẳng, bây giờ cong võng xuống rồi, khiến sợi dây leo ép sát vào tường.

Phân biệt: Các cặp tính từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi mô tả chiều dài hoặc trạng thái con đường. 曲折 biểu thị mức độ cong nhiều, độ cong lớn, còn có thể mô tả sự vật trừu tượng, như con đường phát triển tiến lên của sự vật; 弯曲 mô tả thực trạng sự vật.

必须bìxū

Biểu thị sự bức thiết về mặt tình lý hoặc sự việc, nhất định phải. *Nhất định phải, bắt buộc.*

例如：我们～和党中央保持一致，才能加快社会主义建设步伐。

Chúng ta nhất định phải bảo đảm sự nhất trí với trung ương mới có thể tăng nhanh nhịp độ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

不必bùbì

Biểu thị sự không cần thiết hoặc không bắt buộc về mặt tình lý hoặc sự việc. *Không cần, không bắt buộc.*

例如：大事必须认真，小事～计较。

Việc lớn nhất định phải nghiêm túc, việc nhỏ không cần phải so đo.

必须bìxū

Biểu thị sự bức thiết về mặt tình lý hoặc sự việc, nhất định phải. *Buộc, bắt buộc.*

例如：你～坦白交代，不要企图蒙混过关。

Anh phải thực thà khai báo, đừng hòng vải thưa che mắt thánh.

无须wúxū

Không cần, khỏi cần.

例如：我每天放学后做好作业才玩，～妈妈操心。

Mỗi ngày, sau khi tan học, tôi làm xong bài tập mới đi chơi, mẹ không cần bận tâm.

Phân biệt: Cặp phó từ trên có nghĩa trái ngược nhau về hành vi thái độ. 无须 dùng trong văn viết, ít dùng trong khẩu ngữ.

表扬biǎoyáng

Biểu dương (ưu điểm hoặc công lao).

例如：向红同学是学雷锋的积极分子，受到了学校的多次～。

Bạn Hướng Hồng là người tích cực học tập Lôi Phong, được nhà trường nhiều lần biểu dương.

批评pīpíng

Chỉ ra khuyết điểm sai lầm. *Phê bình.*

例如：王立同学一向爱迟到，经老师～多次便改正了。

Bạn Vương Lập thường đến lớp muộn, bị thầy giáo phê bình nhiều lần, nay đã biết sửa chữa.

不出所料bùchūsuǒliào

Thành ngữ: Sự việc không vượt ra ngoài dự đoán. *Không ngoài dự đoán.*

例如：这件事情的结果～。

Kết quả sự việc không vượt ra ngoài dự đoán.

出人意料 chūrényìliào

Thành ngữ: Sự việc vượt ra ngoài dự đoán, ngoài dự liệu. *Ngoài dự đoán.*

例如：事情～地发生了。

Sự việc phát sinh ngoài dự đoán.

不计其数bùjìqíshù

Thành ngữ: Mô tả con số rất lớn, khó thống kê. *Đông vô kể, nhiều vô kể.*

例如：这次展览会到场参观的人～。

Người đến xem cuộc triển lãm này đông vô kể.

屈指可数qūzhǐkěshǔ

Thành ngữ: *Mô tả số lượng ít. Đếm trên đầu ngón tay.*

例如：这个厂浪费的材料真是不少，而盈利却～。

Nguyên vật liệu mà nhà máy này lãng phí thật quá nhiều, còn lợi nhuận lại quá ít, chỉ đếm trên đầu ngón tay

tiengtrunganhduong.com

不计其数 bùjìqíshù

Thành ngữ: Mô tả con số rất lớn, khó thống kê. *Đông vô kể.*

例如: 春节灯会上, 参观者~, 异常热闹。

Hội hoa đăng ngày tết, người đến tham quan đông vô kể, không khí rất náo nhiệt.

寥寥无几 liáoliáowújǐ

Thành ngữ: Rất ít. *Thưa thớt, lác đác.*

例如: 解放前, 专门从事持猎的鄂伦春族人口~, 解放后, 这个民族才兴旺起来。

Dân tộc E Lún Chùn chuyên làm nghề săn bắn, dân số trước giải phóng thưa thớt, sau giải phóng dân tộc này mới thịnh vượng lên.

Phân biệt: Nhóm thành ngữ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt số lượng. Ngữ ý 屈指可数 mức độ cao hơn so với 寥寥无几 và số lượng có thể đếm được, còn 寥寥无几 không xác định được số lượng.

不幸 bùxìng

Không may mắn. *Bất hạnh, rủi ro, không may, xui.*

例如: 父亲去世的~消息传来, 我悲痛得几乎要昏过去。

Nghe tin bố tôi không may qua đời, tôi đau đớn hầu như ngất đi.

幸运 xìngyùn

Vận may. *May mắn, gặp may.*

例如: 我太~了, 大家选我去北京游览。

Tôi may mắn quá, được mọi người chọn đi tham quan Bắc Kinh.

部分 bù.fen

Cục bộ trong chỉnh thể, một số cá thể trong toàn thể. *Một số, bộ phận.*

例如: ~人员下午开会。

Một số nhân viên họp vào buổi chiều.

部分 bù.fen

Cục bộ trong chỉnh thể, một số cá thể trong toàn thể. *Một số, bộ phận.*

例如: ~人的自由散漫影响了整体的纪律。

Sự tùy tiện của một số người ảnh hưởng tới kỷ luật của tập thể.

全体 quántǐ

Tất cả các bộ phận, tất cả các cá thể. *Toàn thể.*

例如: ~是由部分组成的。

Toàn thể là do nhiều bộ phận tổ thành.

整体 zhěngtǐ

Toàn bộ tập thể, sự vật. *Chỉnh thể, tập thể, toàn bộ, trọn vẹn.*

例如: 部分人的意见不能代表~的意见。

Ý kiến của một số người không thể đại diện ý kiến của tập thể.

Phân tích: Nhóm danh từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt chỉnh thể của sự vật hoặc người. 全体 là nhấn mạnh nhân tố số lượng; còn 整体 nhấn mạnh tính hoàn chỉnh do các bộ phận tổ thành, không nhấn mạnh số lượng.

C

裁减 cáijiǎn

Cắt giảm (cơ cấu, nhân viên, trang bị...). *Cắt giảm.*

例如: ~机构, 是精兵简政的重要措施。

Cắt giảm cơ cấu là biện pháp trọng yếu để giảm biên chế.

增添 zēngtiān

Tăng thêm trên cơ sở nhất định. *Tăng thêm.*

例如: 公司新~了一些年轻的员工。

Công ty mới tăng thêm một số công nhân viên trẻ.

参加 cānjiā

Gia nhập một tổ chức hoặc một hoạt động nào đó. *Tham gia.*

例如: 我要去休息了。我上午睡一觉, 下午还要~活动。

Mình phải đi nghỉ đây. Buổi trưa mình phải ngủ một giấc, buổi chiều còn tham gia hoạt động (thể thao).

退出 tuìchū

Sau khi gia nhập hoặc tham dự lại bỏ đi. *Rút lui, rút.*

例如: 肖兵参加小足球比赛。因右腿受伤而中途~。

Tiêu Binh tham gia thi đấu bóng đá mini. Vì chân phải bị thương nên nửa chừng phải rút.

残阳 cányáng

Mặt trời sắp lặn, còn gọi là tịch dương. *Chiều tà, tà dương.*

例如: ~如血, 映红了半个天空。

Trời chiều như son, nhuộm đỏ nửa bầu trời.

旭日 xùrì

Mặt trời mới mọc. *Mặt trời ban mai.*

例如: 天亮, 一轮~便从东方升起。

Trời sáng, mặt trời mới mọc nhô lên từ phương Đông.

残缺 cánquē

Khuyết một bộ phận, không hoàn chỉnh. *Khuyết tật, khiếm khuyết.*

例如: 这套家具十分完好, 那套就有点~了。

Bộ đồ gỗ này rất hoàn hảo, còn bộ kia có một chút khiếm khuyết.

完好 wánhǎo

Hoàn hảo, lành lặn, nguyên vẹn.

例如: 这本书~无缺地归还给你。谢谢你!

Trả lại cậu cuốn sách còn lành lặn, nguyên vẹn, không suy suyển chút nào. Cảm ơn cậu!

tiengtrunganhduong.com

残缺cánquē

Khuyết tật một bộ phận, không hoàn chỉnh; không trọn bộ. *Làm cho khuyết, làm thiếu.*

例如: 完整的一套书弄得~了,真可惜。

Một bộ sách hoàn chỉnh như thế mà làm thiếu mấy tập, thật đáng tiếc.

完整wánzhěng

Không bị tổn hại hoặc khuyết tật. *Hoàn chỉnh, nguyên lành.*

例如: 这一件件出土文物竟然这样的~,真是奇迹!

Cổ vật được khai quật, tất cả còn nguyên lành hoàn chỉnh như thế, thật là kỳ tích.

Phân biệt: Nhóm hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt mức độ bảo tồn. 完好 nhấn mạnh cổ vật chẳng những hoàn chỉnh mà chất lượng công dụng còn tương đối tốt; 完整 chỉ nhấn mạnh đầy đủ.

惭愧cánkuì

Cảm thấy không yên trước sai lầm, thiếu sót của mình. *Xấu hổ, hổ thẹn.*

例如: 这件事我没有做好,心里感到很~。

Việc này tôi làm chưa tốt, trong lòng cảm thấy rất hổ thẹn.

欣慰xīnwèi

Mừng vui hoặc yên tâm đối với bản thân mình. *Mãn nguyện, hài lòng.*

例如: 这次我取得了数学竞赛第一名,感到十分~。

Lần này tôi giành giải nhất môn thi toán, cảm thấy rất hài lòng.

灿烂cànlàn

Sắc màu trong sáng, chói mắt. *Rực rỡ, xán lạn.*

例如: 春天,阳光灿烂,田野里百花盛开。

Mùa xuân, ánh mặt trời rực rỡ, trên đồng ruộng trăm hoa đua nở.

暗淡àndàn

Mờ tối, không sáng sủa, không tươi tắn. *Ảm đạm.*

例如: 深夜,小街上灯光暗淡,行人极少。

Ban đêm, dọc phố nhỏ ánh đèn ảm đạm, người đi thưa thớt.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có thể tạo thành từ phản nghĩa về mặt ánh sáng màu sắc, ngoài ra còn dùng mô tả tiền đồ, ví dụ: "有着光明灿烂的前途" (Tiền đồ sáng sủa rực rỡ), "他觉得前途暗淡" (Anh ta cảm thấy tiền đồ ảm đạm)...

苍翠cāngcuì

Màu xanh sẫm của thảo mộc. *Xanh sẫm, xanh tươi.*

例如: 松树在冬季显得更~了。

Cây tùng vào mùa đông càng xanh tươi.

枯黄kūhuáng

Màu vàng khô. *Vàng khô, úa vàng.*

例如: 这棵树有了病虫害,叶子渐渐~了。

Cây này bị sâu bệnh, lá dần dần vàng khô.

曾经céngjīng

Hành vi hoặc tình hình nào đó đã có từ trước. *Từng, đã từng.*

例如: 我忘记是否~说过这句话。

Tôi quên không biết mình đã từng nói câu này hay không.

未曾wèicéng

Biểu thị hành vi hoặc tình hình nào đó chưa từng có trước đó. *Chưa từng, chưa hề.*

例如: 我~到过那地方。

Tôi chưa từng đến nơi đó.

颤动chàndòng

Chấn động ngắn và liên tục. *Rung rung, run rẩy*

例如: 梧桐树的叶子被风吹得不住地~。

Lá ngô đồng rung rinh trước gió.

平稳píngwěn

Bình yên ổn định, không chao đảo hoặc nguy hiểm. *Bình ổn, vững vàng, ổn định, êm.*

例如: 汽车开得飞快,但因为路面很好,我们仍觉得很~。

Ô tô phóng như bay, song mặt đường rất phẳng, chúng tôi vẫn cảm thấy rất êm.

长cháng

1. Độ dài lớn.
2. Thời gian lâu.
3. Sở trường, ưu điểm.

Dài, lâu dài, ưu điểm.

例如: 1/大象的个头大,鼻子~。

Thân hình voi lớn, mũi dài.

2/他~期搞科学实验。

Anh ấy làm thực nghiệp khoa học một thời gian dài.

3/同学们只有互相取~补短,才能有进步。

Các bạn chỉ có lấy ưu bù khuyết, bổ sung cho nhau mới có thể tiến bộ.

短duǎn

1. Độ dài nhỏ.
2. Thời gian ít.
3. Sở đoản, khuyết điểm.

Ngắn, khuyết điểm.

例如: 1/大熊猫身子胖,尾巴~,毛很光滑。

Thân gấu trúc mập, đuôi ngắn, lông mượt.

2/奶奶经过~期学习,便认识了许多字。

Qua thời gian học rất ngắn, bà nội đã nhận biết được nhiều chữ.

3/我们不可在背后议论别人的长~。

Chúng ta không nên bình phẩm khuyết điểm sau lưng người khác.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Cặp từ trên có thể tạo thành từ phản nghĩa, song ý nghĩa có khác nhau. Khi so sánh về độ dài và thời gian, chúng là hình dung từ. Khi so sánh về ưu khuyết điểm, sở trường, chúng đều là danh từ. Chúng đều có thể dùng để chỉ thời gian và không gian. Ngoài ra 短 còn dùng làm động từ, có nghĩa là thiếu.

长工chánggōng

Người làm thuê dài hạn.

例如：旧社会爷爷当过~。

Trong xã hội cũ ông nội tôi từng là người ở đợ nhiều năm.

短工duǎngōng

Người làm thuê ngắn hạn. *Người làm công nhật.*

例如：杨科的母亲是个~，过了今天，不知明天会在哪里。

Mẹ cậu Dương Khoa là người làm công nhật, làm hôm nào biết hôm đó.

长久chángjiǔ

Thời gian rất dài. *Lâu dài.*

例如：反动势力是不会~的。

Thế lực phản động không thể tồn tại lâu dài.

短暂duǎnzàn

Thời gian ngắn. *Ngắn ngủi.*

例如：在历史长河中，一个人的一生太~了。

Trong dòng chảy dài lâu của lịch sử, cuộc đời của một con người quá ngắn ngủi.

长远chángyuǎn

Thời gian rất dài, tương lai. *Lâu dài.*

例如：那种只顾眼前不顾~的办法是要不得的。

Loại biện pháp chỉ nhằm trước mắt, không tính kế lâu dài là thứ bỏ đi.

眼前 yǎnqián

Thời gian ngắn, trước mắt. *Trước mắt, hiện tại.*

例如：~利益要服从长远利益。

Lợi ích trước mắt phải phục tùng lợi ích lâu dài.

常见chángjiàn

Thường nhìn thấy. *Thường thấy.*

例如：这种疾病在那个地区~，并不罕见。

Căn bệnh này thường thấy ở vùng đó, không hiếm đâu.

罕见hǎnqiàn

Rất ít thấy. *Hiếm thấy.*

例如：这种现象实在~。

Hiện tượng này quả thật hiếm thấy.

畅通chàngtōng

Thông qua hoặc thông hành dễ dàng. *Thông suốt.*

例如：一座立交桥，使闹市区~无阻。

Nhờ có cây cầu vượt này mà giao thông qua khu chợ đông vẫn thông suốt, không bị ùn tắc.

阻塞zǔsè

Có vật cản không thể thông qua. *Ách tắc, làm cản trở, ùn tắc.*

例如：不要往马路上堆放货物，~交通。

Không được chất hàng trên mặt đường, cản trở giao thông.

嘲笑cháoxiào

Dùng lời (cũng dùng điệu bộ) chế giễu đối phương. *Cười, chế giễu.*

例如：看着人们~的目光，他的腿有点儿软。

Nhìn ánh mắt chế diễu của mọi người, chân anh ta hơi bủn rủn.

称赞chēngzàn

Dùng ngôn ngữ biểu thị sự yêu thích, hài lòng. *Khen ngợi, tán dương.*

例如：大家交口~这位做好事不留名的叔叔。

Bà con không ngớt khen ngợi chú ấy – người làm việc tốt mà không muốn lưu danh.

潮湿cháoshī

Độ ẩm tương đối cao trong điều kiện bình thường. *Ẩm ướt, ẩm.*

例如：下雨前，空气很~，虫子的翅膀沾了小水珠，所以飞不高。

Trước khi trời mưa, không khí rất ẩm, cánh côn trùng dính đầy bụi nước cho nên không bay cao được.

干燥gānzào

Không có độ ẩm hoặc độ ẩm rất thấp. *Khô, hanh khô.*

例如：冬天气候寒冷，如果在床上铺一层~的稻草，那就暖和多了。

Mùa đông khí trời lạnh, nếu rải một lớp cỏ khô trên giường, sẽ ấm lên nhiều.

沉甸甸 chéndiāndiān

Mô tả trọng lượng thân thể hoặc tâm tình nặng nề. *Nặng nề, nặng trĩu, nặng chình chịch.*

例如：看到今年的麦子长得这样好，麦穗~的，他们一边割一边笑。

Nhìn lúa mạch năm nay được mùa,

轻飘飘qīngpiāopiāo

Mô tả vật nhẹ dễ bay hoặc tinh thần thoải mái nhẹ nhõm. *Nhẹ như bông, nhẹ tênh.*

例如：雪越下越大，像花瓣一样，一朵朵一簇簇~地落在我的身上，喜在我的心上。

Tuyết rơi ngày một dày trông như

tiengtrunganhduong.com

bông lúa nặng trĩu, họ vừa cắt lúa vừa vui cười.

những cánh hoa, từng bông, từng đóa, nhẹ nhàng trên người tôi, vui trong lòng tôi.

沉闷 chénmèn

Khí trời, bầu không khí... khiến người ta cảm thấy nặng nề ngột ngạt. *Phiền muộn, nặng nề, ngột ngạt, oi bức.*

例如：这间屋子烟味太重，使人感到~。

Mùi khói trong nhà nồng nặc, khiến người ta cảm thấy ngột ngạt.

畅快 chàngkuài

Khoan khoái, sảng khoái.

例如：秋天到郊外逛一趟，心里觉得~得很。

Ngày thu ra ngoại thành dạo chơi, trong lòng cảm thấy vui vẻ khoan khoái.

沉闷 chénmèn

Tâm tư phiền muộn, không thư thái, tính cách không cởi mở. *Buồn phiền.*

例如：他这个人表现得很~。

Cậu ta tỏ ra rất ưu tư buồn phiền.

爽朗 shuǎnglǎng

Sảng khoái, cởi mở, phóng khoáng.

例如：他发出一阵~的笑声。

Cậu ta cất lên tiếng cười sảng khoái.

Phân biệt: Nhóm hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt mô tả tâm tư tính cách. 畅快 nghiêng về tâm tư ở một thời khắc nào đó, biến đổi theo tình hình bên ngoài; 爽朗 nhấn mạnh đặc điểm tính cách, nhìn chung không bị chi phối bởi nhân tố bên ngoài.

沉重 chénzhòng

Động tác chậm và mạnh, mang gánh nặng tâm tư, cảm thấy bị ức chế. *Buồn bã, nặng nề, nặng trĩu.*

例如：丢了心爱的笔，我的心情一直很~。

Làm mất chiếc bút thân yêu, lòng tôi buồn bã nặng trĩu.

沉重 chénzhòng

Mang gánh nặng tâm tư, cảm thấy bị ức chế. *Nặng trĩu.*

例如：他背着那只~的口袋，慢慢走去。

轻快 qīngkuài

Động tác nhẹ nhàng mau lẹ, lòng ta khoan khoái. *Nhẹ nhàng, khoan khoái, nhanh nhẹ, thoăn thoắt.*

例如：我迈着~的步子上学去。

Tôi sải bước nhẹ nhàng khoan khoái tới trường.

轻松 qīngsòng

Tinh thần thảnh thơi, tâm tình sảng khoái. *Nhẹ nhõm, thoải mái.*

例如：卸下了担子，他感到很~。

Anh ta vác một bao tải nặng trĩu từ từ lê bước chân.

Trút được gánh nặng, cậu ta cảm thấy nhẹ nhõm.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi mô tả động tác, âm thanh, tâm tình, tinh thần. 轻快 phần nhiều chỉ động tác, có khi chỉ tâm tình; còn 轻松 phần nhiều chỉ trạng thái tâm lý.

沉着 chénzhuó

Gặp tình huống khẩn trương, nguy hiểm nhưng vẫn từ từ xử trí. *Điềm tĩnh, bình tĩnh.*

例如：两头丢包的同学应当密切合作，中间躲包的同学应当非常~。

Hai người ném bọc vải ở hai phía cần phối hợp ăn ý, người tránh né ở giữa phải hết sức bình tĩnh.

沉着 chénzhuó

Trấn tĩnh, không cuống quýt. *Điềm tĩnh, chín chắn.*

例如：他脸上的表情非常安定，非常~。

Gương mặt anh toát lên vẻ điềm tĩnh, chín chắn.

慌乱 huāngluàn

Không bình tĩnh, tinh thần hoảng hốt, động tác rối loạn. *Cuống cuồng, rối trí, bối rối.*

例如：他办事十分老练，沉着，不论遇到什么情况，都能从容对付，一点也不~。

Ông ấy làm việc rất thành thạo và bình tĩnh, gặp bất kỳ tình huống nào đều có thể ứng phó một cách ung dung không bối rối.

慌张 huāngzhāng

Không trấn tĩnh, động tác rối loạn. *Bối rối.*

例如：爸爸遇事从不~。

Cha tôi không bối rối trước mọi công việc.

称赞 chēngzàn

Dùng ngôn ngữ biểu đạt lòng yêu thích đối với ưu điểm của người hoặc sự vật. *Khen ngợi.*

例如：立安回到家，把事情的经过告诉了爸爸，爸爸~道："做得好！"

Lập An về đến nhà kể đầu đuôi câu chuyện cho cha nghe, cha cậu khen ngợi nói: "Con giỏi lắm!"

称赞 chēngzàn

Dùng ngôn ngữ biểu đạt lòng yêu thích đối với ưu điểm của

责备 zébèi

Chê trách, trách mắng.

例如：别人做错了事，不要一味地~，而要耐心地开导他，帮助他改正。

Người khác phạm sai lầm, không nên một mực chê trách mà nên giảng giải khuyên bảo, giúp người ta sửa chữa.

诽谤 fěibàng

Bôi nhọ, phỉ báng.

tiengtrunganhduong.com

người hoặc sự vật. *Tán thưởng, khen ngợi.*

例如：司机们都~这种国产轿车的质量好。

Nhân viên lái xe đều khen ngợi chất lượng xe du lịch nội rất tốt.

例如：在暗中造谣生事，~好人的人，是不会有好结果的。

Ai sinh sự bịa đặt bôi nhọ người lương thiện, kết cục người đó cũng sẽ chẳng ra gì.

Phân biệt: Cặp động từ trên có ý nghĩa trái ngược nhau về thái độ khẳng định phủ định đối với người hoặc sự vật. Song điểm xuất phát khác nhau. 责备 bị trách mắng vì lơ là học tập, hoặc mắc sai lầm trong công tác, người phê bình quở trách xuất phát từ góc độ yêu quý, đòi hỏi người mắc sai phạm phải sửa chữa. 诽谤 chỉ thuần túy là bịa đặt nói xấu, hủy hoại thanh danh nhằm mục đích làm hại người khác, hoàn toàn là thái độ thù địch.

成功chénggōng

Thu được kết quả mong muốn. *Thành công, thắng lợi.*

例如：童第周不声不响地刻苦钻研，反复实践，终于做~了。

Đồng Đệ Châu khắc khổ âm thầm nghiên cứu, thí nghiệm nhiều lần, cuối cùng đã chế tạo thành công.

成绩chéngjī

Hiệu quả tốt, thu hoạch tốt đạt được trong học tập hoặc công tác. *Thành tích.*

例如：~面前人人平等。

Mọi người bình đẳng trước thành tích.

成绩chéngjī

Hiệu quả tốt, thu hoạch tốt đạt được trong học tập hoặc công tác. *Thành tích.*

例如：高考的~下个月公布。

失败shībài

Không đạt được kết quả mong muốn. *Thất bại.*

例如：中国革命~了无数次，在1949年终于取得了成功。

Cách mạng Trung Quốc bị thất bại nhiều lần, cuối cùng năm 1949 đã giành thắng lợi.

错误cuòwù

Vấn đề nghiêm trọng, sự vật, hành vi không đúng đắn. *Sai lầm.*

例如：在成绩面前骄傲自满，不求进步，就会走上~的境地。

Kiêu ngạo tự mãn trước thành tích, không cầu tiến, nhất định sẽ dẫn đến sai lầm.

缺点quēdiǎn

Thiếu sót trong học tập hoặc công tác. *Khuyết điểm.*

例如：发现~的本身就是一个

Thành tích thi tốt nghiệp cao trung sẽ công bố vào tháng sau.

成绩chéngjī

Hiệu quả tốt, thu hoạch tốt đạt được trong học tập hoặc công tác. *Thành tích.*

例如：要想取得好~，必须努力学习。

Muốn giành được thành tích tốt, phải nỗ lực học tập.

不小的成绩。

Bản thân việc phát hiện khuyết điểm đã là một thành tích lớn.

问题wèntí

Sự cố hoặc bất ngờ trong học tập, công tác. *Vấn đề, những việc còn nghi vấn, việc còn tồn tại.*

例如：要看到工作中的成绩，也要看到~。

Phải thấy thành tích, cũng phải thấy vấn đề tồn tại trong công tác.

Phân biệt: Cặp danh từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi nói về học tập và công tác. Về mặt mức độ có sự phân biệt: 错误 chỉ vấn đề khuyết điểm tương đối nặng, ngữ ý nặng nhất; 缺点 chỉ thiếu sót, ngữ ý nhẹ nhất; 问题 trung dung ở giữa hai mức độ trên, về mặt kết hợp từ cũng có chỗ khác nhau, ví dụ: "纠正错误" (sửa chữa sai lầm), "克服缺点" (khắc phục khuyết điểm), "解决问题" (giải quyết vấn đề)...

成熟chéngshú

Kinh nghiệm học thức phong phú, năng lực tư duy dồi dào, làm việc giỏi giang. *Thành thục, chín muồi, thành thạo, chắc tay.*

例如：他现在写的小说比以往~多了。

Bây giờ anh ấy viết tiểu thuyết thành thạo hơn trước nhiều.

呈现chéngxiàn

Hiện lên, lộ ra. *Hiển hiện, phơi bày, lộ ra.*

例如：走近海边，一幅雄伟的图画便~在眼前。

Đến gần bờ biển, một bức tranh hùng vĩ hiển hiện ngay trước mắt.

幼稚yòuzhì

Thiếu kinh nghiệm học thức, tư tưởng giản đơn, nhìn nhận vấn đề nông cạn. *Ấu trĩ, ngây thơ, non nớt.*

例如：我爱向父亲问许多~可笑的问题。

Tôi thường hỏi cha tôi những vấn đề rất ngây thơ nực cười.

消失xiāoshī

Dần dần giảm thiểu cho đến khi mất hẳn. *Biến mất.*

例如：夜幕降临了，雄壮的场景~了，大海变得神秘起来。

Màn đêm buông xuống, cảnh tượng hùng vĩ dần dần biến mất, biển bao la trở nên thần bí.

tiengtrunganhduong.com

诚恳chéngkěn

Chân thành và khẩn thiết. *Thành khẩn.*

例如：他的态度~。

Thái độ của cậu ta thành khẩn.

虚伪xūwěi

Không chân thực, không thực sự. *Dối trá, giả dối.*

例如：他的这一番话，看似诚恳，实则~。

Lời lẽ vừa rồi của anh ta có vẻ thành khẩn, thực ra chỉ là giả dối.

诚心诚意chéngxīnchéngyì

Thành ngữ: Lòng dạ thật sự chân thành không giả dối. *Thành tâm thành ý, thật lòng thật dạ.*

例如：他待人~，从不做作虚伪。

Anh ấy xử sự với mọi người thành tâm thành ý, xưa nay không giả dối.

虚情假意 xūqíngjiǎ yì

Thành ngữ: Giả đò nhiệt tình, không thật lòng. *Giả dối, lời ngon ngọt.*

例如：他~的表白虽然很动听，但没人相信。

Lời ngon ngọt của hắn ta nghe rất bùi tai, nhưng chẳng ai tin.

承认chéngrèn

Biểu thị khẳng định, cho phép. *Thừa nhận.*

例如：妈妈叫他写信给姑妈，~自己说了谎。

Mẹ bảo nó viết thư cho bà cô thừa nhận mình nói dối.

否认fǒurèn

Biểu thị phủ định, không đồng ý, không thừa nhận. *Phủ nhận.*

例如：~事实是一种不诚实的态度。

Phủ nhận sự thật là thái độ không trung thực.

承认chéngrèn

Biểu thị đồng ý. *Thừa nhận.*

例如：对于所犯的错误，只有~，才有可能决心改正。

Đối với sai lầm, chỉ có thừa nhận mới có thể quyết tâm sửa chữa.

抵赖dǐlài

Phủ nhận sai phạm, tội lỗi. *Chối cãi, chống chế.*

例如：他对罪责不但不交代，还千方百计进行~。

Hắn ta chẳng những không khai báo tội lỗi, mà còn tìm mọi cách chối cãi.

Phân biệt: Cặp động từ trên có ý nghĩa trái ngược nhau về mặt thừa nhận hay không đối với trách nhiệm, sai lầm. 否认 là từ trung tính; còn 抵赖 là từ có nghĩa xấu, ngữ ý tương đối nặng.

吃苦chīkǔ

Chịu đựng gian khổ. *Chịu khổ.*

例如：我们应该~在前，事乐在后。

Chúng ta nên chịu khổ trước, hưởng lạc sau.

享乐xiǎnglè

Hưởng thụ an nhàn. *Hưởng lạc, an nhàn.*

例如：年轻人不能滋生贪图~，不愿吃苦的思想。

Thanh niên không nên nảy sinh tư tưởng sợ gian khổ, thích hưởng lạc.

持续chíxù

Tiếp diễn không ngừng. *Liên tục, tiếp diễn.*

例如：黄继光所在的营已经~战斗了四天四夜。

Tiểu đoàn Hoàng Kế Quang đã liên tục chiến đấu bốn ngày bốn đêm liền.

中断zhōngduàn

Nửa chừng đình chỉ hoặc đứt đoạn. *Ngừng ngắt, ngưng trệ, ngừng.*

例如：早晨大雾，轮渡~了一个多小时。

Sáng sớm sương mù dày đặc, việc chở phà phải ngừng hơn một tiếng đồng hồ.

迟到chídào

Đến muộn so với thời gian quy định. *Đến muộn.*

例如：对不起，我~了十分钟。

Xin lỗi, tôi đến muộn 10 phút.

早退zǎotuì

Rút lui sớm hơn so với thời gian quy định. *Ra về sớm, về sớm, rút lui sớm.*

例如：开会时~，是很不礼貌的。

Khi đang họp mà ra về sớm là thiếu lịch sự.

迟钝chídùn

(Cảm quan, tư tưởng, hành động...) phản ứng chậm, kém thông minh. *Chậm chạp, trì trệ, ngây dại, không nhạy bén, trì độn, đờ đẫn.*

例如：一连串的沉重打击，使他变得~起来。

Một loạt đòn đả kích nặng nề, khiến nó biến thành đờ đẫn.

灵敏língmǐn

Phản ứng mau lẹ, có thể phản ứng nhanh nhạy trước sự thay đổi nhỏ nhất. *Nhanh nhạy, nhạy bén.*

例如：小张头脑~，反应迅速。

Đầu óc Tiểu Trang nhạy bén, phản ứng rất nhanh.

tiengtrunganhduong.com

迟钝chídùn

(Cảm quan, tư tưởng, hành động...) phản ứng chậm, kém thông minh. *Chậm chạp, đờ đẫn.*

例如：与老大相比老二总是显得很~。

Anh ba tỏ ra chậm chạp hơn anh hai.

迟钝chídùn

(Cảm quan, tư tưởng, hành động...) phản ứng chậm, kém thông minh. *Đờ đẫn, chậm chạp.*

例如：他那~的目光告诉别人，他心中没有底。

Nhìn ánh mắt đờ đẫn của cậu ta, mọi người biết cậu ta chưa có dự kiến gì.

机灵jīlíng

Lanh lợi, thông minh, nhanh nhạy.

例如：这个人很~。

Anh ấy rất thông minh lanh lợi.

锐利ruìlì

Sắc bén, nghiêm nghị, sắc sảo (ánh mắt, ngôn luận, lời văn...).

例如：看了老师~的目光，我低下了头来，承认了错误。

Nhìn ánh mắt nghiêm nghị của thầy giáo, tôi cúi đầu nhận lỗi.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt phản ứng của con người, song ý nghĩa không hoàn toàn giống nhau. 灵敏 nhấn mạnh tính linh hoạt của đầu óc, cảm quan con người; 机灵 chỉ tính cách thông minh, lanh lợi; còn 锐利 khi miêu tả ánh mắt tạo thành từ phản nghĩa với 迟钝.

充实chōngshí

Súc tích, đầy đủ, chắc, phong phú (phần nhiều chỉ nội dung hoặc trang bị về nhân lực, vật lực).

例如：这篇小说内容~，文笔流畅，可读性很强。

Cuốn tiểu thuyết này nội dung phong phú, lời văn trôi chảy, rất cuốn hút người đọc.

空虚kōngxū

Bên trong trống rỗng không có gì, không đầy đủ. *Trống rỗng, sáo mòn.*

例如：我军乘敌军守城部队少，内部~的机会，一下子攻占了该城。

Quân ta nhân lúc quân địch trong thành ít, nội bộ trống rỗng, bèn đánh chiếm thành nhanh chóng.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi mô tả sự vật cụ thể về mặt trang bị, nội dung, nhân lực, vật lực, có khi còn dùng với sự vật trừu tượng như tinh thần, tri thức hoặc kinh nghiệm..., ví dụ: "知识可以充实人的思想" (Tri thức có thể làm phong phú tư tưởng của con người), "那个人精神空虚" (Tinh thần anh ta trống rỗng)... Điểm khác nhau là 充实 có thể làm động từ, nghĩa là khiến đầy đủ, tăng cường; còn 空虚 thì không làm động từ.

崇敬chóngjìng

Tôn sùng, tôn kính.

例如：我们年轻一代非常~老一辈的无产阶级革命家。

Thế hệ thanh niên chúng ta vô cùng tôn kính các nhà cách mạng tiền bối.

鄙视bǐshì

Coi thường, khinh khi.

例如：那个学生看了这一双手并不欣赏，而且有点儿~。

Nhìn đôi tay đó, cậu học sinh ấy không hề tán thưởng, mà còn có ý xem thường.

稠密chóumì

Nhiều, mật độ cao, độ dãn cách không gian và thời gian nhỏ. *Đông đúc, dày đặc, chi chít.*

例如：这座城人口~。

Thành phố này dân cư đông đúc.

稀少xīshǎo

Thưa thớt, lưa thưa, lác đác.

例如：十几年前这里人烟~，现在这里已焕然一新了。

Mười mấy năm trước cư dân ở đây thưa thớt, bây giờ cảnh vật đã hoàn toàn đổi khác.

稠密chóumì

Nhiều, mật độ cao, độ dãn cách không gian và thời gian nhỏ. *Dày, dày đặc, chi chít.*

例如：山上开满了~的野菊花.

Trên núi hoa cúc dại nở chi chít.

稀疏xīshū

Khoảng cách không gian và thời gian lớn. *Lưa thưa, lác đác, rải rác.*

例如：村庄里有几棵~的老槐树。

Trong thôn lưa thưa có vài cây hòe.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về độ thưa dày, ít nhiều khi miêu tả người và sự vật. Ý nghĩa của chúng có sự khác nhau, 稀少 nhấn mạnh số lượng sự vật ít; 稀疏 nhấn mạnh mật độ nhỏ khi miêu tả sự vật về mặt không gian và thời gian.

出发chūfā

Rời khỏi nơi chốn cũ đến nơi chốn mới. *Xuất phát.*

例如：从北京~，到长春是第二天凌晨。

Xuất phát từ Bắc Kinh, đến Trường Xuân đã là buổi sớm ngày hôm sau.

到达dàodá

Đến một địa điểm, một giai đoạn nào đó. *Đến nơi, đến.*

例如：列车正点~。

Đoàn tàu đến đúng giờ.

tiengtrunganhduong.com

出发chūfā

Rời khỏi nơi chốn cũ đến nơi chốn mới. *Xuất phát.*

例如：部队明天就要~了，不知何时能够凯旋。

Bộ đội ngày mai sẽ xuất phát, chưa biết khi nào thắng lợi trở về.

返回fǎnhuí

Trở về nơi chốn cũ. *Trở về.*

例如：贝多芬飞快地~客店，花了一夜功夫，把刚才弹的《月光曲》记录下来。

Beethoven nhanh chóng trở về nhà trọ, thức suốt một đêm ghi lại "khúc nhạc ánh trăng" vừa mới nghĩ ra.

出色chūsè

Đặc biệt tốt, vượt trội. *Xuất sắc.*

例如：聂耳是一位~的作曲家。

Nhiếp Nhĩ là một nhạc sĩ xuất sắc.

出色chūsè

Đặc biệt tốt, vượt trội. *Xuất sắc.*

例如：这个和尚叫怀丙，是当时~的工程师。

Vị hòa thượng này tên là Hoài Bính, là một kỹ sư xuất sắc thời đó.

出色chūsè

Đặc biệt tốt, vượt trội. *Xuất sắc.*

例如：陈老师画的水彩画真是太~了。

Bức họa bột màu của thầy Trần quả thật rất xuất sắc.

糟糕zāogāo

Xấu, tồi tệ.

例如：这本书的内容真是~透了！

Nội dung cuốn sách này rất tồi tệ.

一般yībān

Chung chung, bình thường, phổ thông.

例如：他对这问题看得不~。

Đối với vấn đề này, anh ấy cho rằng không bình thường.

逊色xùnsè

Tương đối kém, không bằng. *Thua, kém, kém sắc.*

例如：同样写《春游记》，我比他~多了。

Cùng viết "Ký du xuân" nhưng tôi thua xa anh ấy.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về kết quả sự việc. 糟糕 và 一般 thường dùng trong khẩu ngữ, phạm vi tương đối rộng; 逊色 chỉ dùng trên sách báo, phạm vi tương đối hẹp.

出世chūshì

Ra đời, chào đời.

例如：刚~的小婴儿非常惹人怜爱。

Em bé mới chào đời trông thật đáng yêu.

去世qùshì

Từ giã cõi đời. *Từ trần, tạ thế, chết, qua đời.*

例如：父亲~了，他很伤心。

Cha cậu ấy qua đời, cậu ấy rất thương đau.

穿chuān

Mang mặc quần áo, giày dép, bít tất vào người. *Mặc, mang, đi.*

例如：他身~军装，头戴军帽，脚~草鞋。

Anh ấy mình mặc quân phục đầu đội mũ giải phóng, chân mang giày cỏ.

脱tuō

Cởi, bỏ, tháo, ngả (quần áo, giày mũ...).

例如：升国旗时，每个同学都~帽致敬。

Khi chào cờ tất cả học sinh đều ngả mũ đứng nghiêm.

垂头丧气chuí tóu sàng qì

Thành ngữ: Mặt mày ủ rũ, dáng vẻ bơ phờ. *Mặt ủ mày chau, mặt mày ủ ê.*

例如：众天神胜不了孙悟空，一个个~。

Các thiên thần không thắng nổi Tôn Ngộ Không, vị nào vị ấy so vai rụt cổ, mặt mày ủ ê.

扬眉吐气yáng méi tǔ qì

Thành ngữ: Mở mày mở mặt (miêu tả tinh thần phấn chấn, sau thì thoát khỏi cảnh ngộ bị o ép lăng nhục lâu ngày.).

例如：亚运会上中国体育健儿取得那么优异的成绩，中国人民个个~。

Tại Á vận hội, vận động viên thể dục của Trung Quốc đã giành được thành tích tuyệt vời, nhân dân Trung Quốc người nào người nấy mở mày mở mặt.

纯洁chúnjié

Tư tưởng tâm hồn trong sáng cao thượng. *Thuần khiết, trong trắng, trong sạch.*

例如：我们要塑造自己~的灵魂。

Chúng ta phải bồi dưỡng cho mình tâm hồn trong sáng.

纯洁chúnjié

Tư tưởng trong sáng, vô tư. *Trong sáng, trong trắng, thuần khiết.*

例如：我们要向祖国献出一颗~而忠贞的心。

肮脏āng. zang

Tư tưởng, tâm địa xấu, đáng khinh. *Bẩn thỉu, nhơ nhuốc.*

例如：心地~的人做事都不正大光明。

Người tâm địa bẩn thỉu thì làm việc gì cũng không quang minh chính đại.

邪恶xié'è

Tính tình, hành vi gian ác. *Tàn ác, gian ác, gian tà, độc ác.*

例如：我们敢于同社会上的~势力作斗争。

tiengtrunganhduong.com

Chúng ta phải hiến dâng cho Tổ quốc trái tim trong sáng và trung thành.

Chúng ta phải dám đấu tranh với thế lực gian ác trong xã hội.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt phẩm chất tư tưởng. Ngữ ý của 邪恶 nặng hơn 肮脏. 肮脏 dùng với nghĩa tỷ dụ, nghĩa đen của nó trái ngược với 干净，干净 không phải là từ phản nghĩa với 邪恶.

慈悲cíbēi

Từ thiện và đồng cảm (vốn là từ nhà Phật). *Từ tâm, từ bi.*

例如：亲爱的爷爷，发发~吧，带我离开这儿回家，回到我们村里去吧！

Xin ông rủ lòng từ bi, đưa con rời khỏi đây về nhà, về với quê hương chúng ta!

慈悲cíbēi

Từ thiện và thương xót. *Từ bi.*

例如：对敌人是不能讲什么~的，否则，就是对人民的犯罪。

Đối với kẻ thù không thể bàn chuyện từ bi, nếu không sẽ có tội đối với nhân dân.

聪明cōngmíng

Đầu óc linh hoạt, trí lực cao siêu. *Thông minh.*

例如：丁丁是个~的孩子，一心想开飞机。

Đinh Đinh là đứa trẻ thông minh, nhất quyết đòi học lái máy bay.

聪明cōngmíng

Đầu óc linh hoạt, trí lực cao siêu. *Thông minh.*

例如：敏敏~伶俐，幼儿园的教师很喜欢她。

残忍cánrěn

Ác độc, mất nhân tính. *Tàn nhẫn.*

例如：敌人用~的手段迫害抓来的老百姓。

Kẻ thù dùng thủ đoạn tàn nhẫn bức hại dân lành bị bắt nhốt.

残暴cánbào

Tàn nhẫn, hung bạo. *Tàn bạo.*

例如：八年的抗战，中国人民终于战胜了~的日本侵略者。

Tám năm kháng chiến, nhân dân Trung Quốc cuối cùng đã đánh bại quân xâm lược Nhật Bản tàn bạo.

愚笨yúbèn

Trí lực kém, đầu óc trì độn. *Ngu muội, đần độn.*

例如：聪明的同学如不努力，也会变~的。

Học sinh thông minh nếu không nỗ lực học tập cũng biến thành ngu muội.

愚蠢yúchǔn

Trì độn, không linh hoạt. *Ngu xuẩn, đần, ngu dốt.*

例如：他认为自己很聪明，别人却认为他很~。

Bé Mẫn Mẫn thông minh linh lợi, các cô giáo nhà trẻ rất yêu quý cháu.

聪明cōngmíng

Đầu óc linh hoạt, trí lực cao siêu. *Thông minh.*

例如：~人好说，糊涂人难缠。

Người thông minh dễ bảo, kẻ gàn dở khó đưa vào khuôn phép.

Cậu ta cho rằng mình rất thông minh, mọi người lại cho rằng cậu ta rất ngu dốt.

糊涂hú.tu

Không hiểu lý lẽ, nhận thức sự việc mơ hồ, không rõ ràng. *Hồ đồ, lẩn thẩn, gàn, dở hơi, gàn dở.*

例如：说起来比谁都聪明，做起来比谁都~。

Nói thì khôn ngoan hơn người, làm thì hồ đồ gàn dở.

Phân biệt: Những cặp từ trên có nghĩa trái ngược nhau. 聪明 trái nghĩa với 愚笨, chủ yếu chỉ đầu óc của người nào đó nhanh nhạy hay trì độn. 聪明 trái nghĩa với 愚蠢, chỉ trí lực của người nào đó cao hay thấp; 聪明 trái nghĩa với 糊涂 chủ yếu chỉ sự phán đoán của người nào đó đối với sự vật có tỉnh táo chuẩn xác hay không. 愚笨 và 糊涂 là từ trung tính, 愚蠢 hàm nghĩa xấu.

从容cóngróng

Bình tĩnh, không hoang mang. *Bình tĩnh, ung dung, thong dong.*

例如：面对敌人血淋淋的恻刀，刘胡兰同志~不迫，英勇就义。

Trước lưỡi gươm vấy đầy máu trong tay kẻ thù, đồng chí Lưu Hồ Lan bình tĩnh ung dung, anh dũng hy sinh.

从容cóngróng

Thời gian nhiều. *Dồi dào, dư dả, dư dật, ung dung, thư thả.*

例如：他见时间~，购买了些食品才上车。

Thấy thời gian còn thư thả, anh ấy mua thêm một ít thực phẩm rồi mới lên xe.

慌忙huāngmáng

Hoang mang, mất bình tĩnh. *Hoang mang, hoảng hốt.*

例如：再往狐狸身后一看，呀！一只大老虎，大大小小的野兽吓得~逃跑。

Ngoảnh lại nhìn phía sau chú cáo, chà! Là một chú hổ to đùng, bầy thú rừng lớn nhỏ hoảng hốt chạy tháo thân.

紧迫jǐnpò

Thời gian ít, gấp gáp. *Khẩn cấp, bức xúc, kẹt, cấp bách.*

例如：防洪任务非常~，请提前作好准备。

Nhiệm vụ phòng chống lụt rất khẩn cấp, phải có sự đề phòng chuẩn bị chu đáo.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về thái độ đối với sự việc phát sinh. 慌忙 nghiêng về phía chủ quan, còn 紧迫 nghiêng về tình thế khách quan, giữa chúng có sự khác nhau.

粗暴cūbào

Lỗ mãng, nóng nảy, hấp tấp.

例如: 穿制服的看守在过道里~地叫嚷起来了。

Viên quản trại mặc sắc phục quát nạt lỗ mãng trên lối đi trong trại.

粗暴cūbào

Lỗ mãng, nóng nảy, hấp tấp. *Thô bạo.*

例如: 请你态度和蔼一些, 你那样地~无礼对解决问题有害无益。

Để nghị anh giữ thái độ ôn hòa, anh thô lỗ, vô lễ như vậy phỏng có ích gì cho việc giải quyết vấn đề.

和蔼hé'ǎi

Thái độ ôn hòa, dễ chịu. *Hiền hòa.*

例如: 爷爷是一位~可亲的老人。

Ông nội là người hiền hòa dễ mến.

温和wēnhé

Ôn tồn hòa thuận, khiến người ta cảm thấy thân thiết. *Ôn hòa, nhã nhặn.*

例如: 有时候我很~, 帮人们工作。

Có khi tôi rất ôn hòa vui vẻ, giúp đỡ mọi người.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về thái độ đối với người khác. Về mặt ngữ nghĩa, 和蔼 nhấn mạnh hòa khí biểu lộ ra ở dáng vẻ bên ngoài; 温和 nhấn mạnh sự hòa hoãn, ngoài thái độ và dáng vẻ bên ngoài ra, còn dùng để mô tả ngôn ngữ. 和蔼 thường dùng trong văn viết.

促进cùjìn

Thúc đẩy phát triển. *Thúc đẩy, xúc tiến.*

例如: 表扬固然是一种~, 但批评也是一种~。因为被批评者会因此而引起警觉, 时时想起改进。

Biểu dương cố nhiên là một loại xúc tiến, song phê bình cũng là một loại xúc tiến. Vì rằng người bị phê bình có thể vì thế mà nâng cao ý thức, thường xuyên chú ý cải tiến.

促退cùtuì

Khiến... thụt lùi. *Thoái lui, đẩy lùi, kéo lui, bàn lui.*

例如: 我们要尽一切努力, 促进祖国四化建设事业的蓬勃发展, 而不是~。

Chúng ta phải ráng hết sức thúc đẩy sự nghiệp xây dựng bốn hiện đại hóa tiến lên, chứ không phải là đẩy lùi.

D

答应dā. yīng

Cho phép, đồng ý, tiếp thu, trả lời. *Chấp nhận, bằng lòng.*

例如: 我在楼下叫了好几声, 也没有人~。

Tôi ở dưới gác gọi hết cả hơi, cũng chẳng thấy ai trả lời.

答应dā.ying

Cho phép, đồng ý, tiếp thu. *Đồng ý, bằng lòng.*

例如: 他~把新买的书借我看一星期。

Bạn ấy đồng ý cho mình mượn cuốn sách mới mua xem một tuần lễ.

回绝huíjué

Cự tuyệt, từ chối.

例如: 他见老人实在可怜, 没法~他的请求。

Cậu ấy thấy ông lão thật đáng thương, không đành lòng cự tuyệt lời nài nỉ của cụ.

拒绝jùjué

Không đồng ý, không tiếp thu. *Từ chối, cự tuyệt.*

例如: 他摸出手帕在她的脸上细细揩着, 她并不~。

Cậu ta lấy mùi xoa ra nhẹ nhàng lau má cô ta, cô ta không hề cự tuyệt.

Phân biệt: Cặp động từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi tỏ ý đồng ý hay từ chối yêu cầu của đối phương. 回绝 nhấn mạnh trả lời đối phương bằng miệng hoặc giấy khước từ yêu cầu của họ, là sự trả lời sau khi đối phương đã nêu yêu cầu. 拒绝 chỉ tỏ ý không tiếp thu ý kiến, yêu cầu của đối phương, không nhấn mạnh phương thức, cũng có thể đưa ra quyết định trước khi đối phương nêu yêu cầu.

大dà

Vượt qua đối tượng so sánh về mặt thể tích, số lượng, cường độ, lực lượng... *To, mạnh, lớn, bự.*

例如: 1/太阳大, 地球小, 地球绕着太阳跑。

Mặt trời to, trái đất nhỏ, trái đất xoay quanh mặt trời.

2/他的力气比我大。

Sức lực của cậu ấy mạnh hơn tôi.

小xiǎo

Thấp hơn trình độ chung hoặc đối tượng so sánh. *Nhỏ, kém.*

例如: 1/地球大, 月亮小, 月亮绕着地球跑。

Trái đất to, mặt trăng nhỏ, mặt trăng xoay xung quanh trái đất.

2/我比表姐小五岁。

Tôi nhỏ hơn chị họ 5 tuổi.

tiengtrunganhduong.com

大方 dà. fang

Nói năng, cử chỉ tự nhiên, không gò bó; kiểu dáng màu sắc không quê mùa; không so đo, không keo kiệt, không nhỏ nhen đối với tiền tài. *Tự nhiên, thoải mái, không gò bó, phóng khoáng, rộng.*

例如: 1/他很~地走上台，唱了一只歌。

Cậu ấy rất tự nhiên bước lên sân khấu hát một bài.

2/这套衣服穿起来挺~。

Bộ quần áo này mặc vào rất thoải mái.

小气 xiǎoqì

Quá coi trọng tiền tài, so đo, keo kiệt; cử chỉ không được tự nhiên, không đàng hoàng, nhút nhát. *Tiểu khí, keo kiệt, nhỏ nhen, rụt rè.*

例如: 1/那个~鬼，花一分钱像掉一块肉一样难受。

Đồ keo kiệt, bỏ ra một hào bạc mà như đứt một khúc ruột.

2/这孩子没见过世面，有点儿~，怕生人。

Cậu bé này chưa ra khỏi nhà, rụt rè nhút nhát, sợ gặp người lạ.

大概 dàgài

Không thật chính xác, nội dung và tình hình đại thể. *Đại khái, đại thể.*

例如: 这道题的最后得数~是18。

Đáp án cuối cùng của đề thi này đại thể là 18.

大概 dàgài

Không thật chính xác, nội dung và tình hình đại thể. *Qua loa, sơ lược, sơ qua.*

例如: 这件事我只知道~，不了解全部细节。

Việc này tôi chỉ biết sơ qua, không tìm hiểu kỹ.

精确 jīngquè

Chính xác, chuẩn xác.

例如: 这道题，经过~计算，得到答案是18·75。

Đề thi này, qua tính toán kỹ, đáp án là 18,75.

详情 xiángqíng

Tình hình cụ thể, tường tận.

例如: 只有了解详情，才能作出准确的判断。

Chỉ có tìm hiểu tình hình cụ thể, mới có thể đưa ra phán đoán đúng đắn.

Phân biệt: 大概 khi làm hình dung từ có nghĩa trái ngược với 准确 biểu thị trình độ đánh giá tình hình; 大概 khi làm danh từ có nghĩa trái ngược với 详情 biểu thị tình trạng nội dung tình hình.

呆板 dāibǎn

Máy móc, cứng đờ, không có sinh khí; câu nệ, không biết uyển chuyển. *Máy móc, cứng nhắc.*

例如: 他这个人怎么这样子，办事~得要命，一点儿也不知道灵活。

Sao cậu ta lại thế chứ, làm việc máy móc, cứng nhắc quá, không biết linh hoạt chút nào.

呆板 dāibǎn

Máy móc, cứng đờ, không có sinh khí; câu nệ, không biết uyển chuyển. *Cứng nhắc.*

例如: 这种作战不是~被动的，而是活泼主动的，富有攻击精神的作战。

Kiểu tác chiến này không phải là cứng nhắc, bị động mà là kiểu tác chiến linh hoạt, chủ động, mang tính tiến công.

灵活 línghuó

Căn cứ tình hình thực tế để xử lý; không câu nệ. *Linh hoạt.*

例如: 这种办法在具体情况下要~运用，不能呆板地搬用。

Biện pháp đó phải vận dụng linh hoạt trong tình hình cụ thể, không thể vận dụng một cách máy móc.

自然 zìrán

Không miễn cưỡng, không câu thúc, không cứng nhắc. *Tự nhiên.*

例如: 这篇文章写得~而不呆板。

Bài văn này viết rất tự nhiên không cứng nhắc.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về tính sinh động khi miêu tả cử chỉ, nói năng, biểu đạt văn tự của con người. 灵活 phần nhiều miêu tả thái độ biến thông đối với nguyên tắc quy định khi làm việc. 自然 phần nhiều miêu tả hình thức, nội dung, ngôn ngữ, văn tự hoặc tính tình con người.

担忧 dānyōu

Ưu sầu, lo buồn. *Lo âu, lo lắng.*

例如: 不必为他的学习~，他会努力赶上去的。

Không cần lo lắng về việc học hành của nó, nó khắc biết nỗ lực vươn lên.

放心 fàngxīn

Yên tâm.

例如: 妈妈总是不~我一个人外出。

Mẹ em không yên tâm để tôi đi xa.

单纯 dānchún

Giản đơn, thuần nhất, trong trắng. *Đơn thuần, đơn nhất, trong trắng.*

例如: 她是一个~可爱的姑娘。

复杂 fùzá

Nhiều và tạp. *Phức tạp.*

例如: 这篇小说情节很~的。

tiengtrunganhduong.com

Đó là một cô gái trong trắng đáng yêu.

Cuốn tiểu thuyết này tình tiết rất phức tạp.

诞生dànshēng

Ra đời, sản sinh. *Ra đời.*

例如：中国共产党~于1921年7月1日。

Đảng cộng sản Trung Quốc ra đời ngày 1 tháng 7 năm 1921.

逝世shìshì

Chết, tạ thế, qua đời.

例如：马克思~的时候，他的伟大著作《资本论》还没有最后完成。

Khi Mác qua đời, tác phẩm vĩ đại của ông "Tư bản luận" chưa hoàn thành.

淡薄dànbó

Mật độ nhỏ, trình độ nông cạn. *Mỏng, mỏng manh.*

例如：水面上浮起~的雾气。

Một làn sương mỏng phủ lên mặt nước.

浓厚nónghòu

Đậm đà, sâu nặng, đậm.

例如：他的一言一行都带有~的地方色彩。

Lời nói và cử chỉ của ông mang đậm sắc thái quê hương.

淡薄dànbó

Tình cảm hứng thú không đậm, không sâu. *Nhạt phai, mờ nhạt.*

例如：几十年过去了，故乡的一切在我脑海里已经~了。

Mấy chục năm qua đi, trong đầu óc tôi mọi thứ ở quê hương đã nhạt phai rồi.

深厚shēnhòu

Nồng hậu, sâu nặng, đậm đà.

例如：我们之间的~情谊任何时候也不会改变。

Tình cảm sâu nặng giữa chúng ta quyết không bao giờ đổi thay.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mức độ nông sâu. 浓厚 nặng về miêu tả sự vật có mức độ cao, mật độ lớn, cũng có thể miêu tả sự vật cụ thể như khí, khói, màu sắc... cũng có thể mô tả sự vật trừu tượng như hứng thú, ý thức...; còn 深厚 nặng về miêu tả sự vật trừu tượng như tình cảm...

当地dāngdì

Bản địa, sở tại, địa phương.

例如：参加交易会的除~人以外，还有很多外地人。

Tham gia buổi giao lưu, ngoài người sở tại ra còn có nhiều người ở địa phương khác.

外地wàidì

Địa phương khác, vùng khác.

例如：当地同志与~同志要搞好团结。

Các đồng chí sở tại phải đoàn kết tốt với các đồng chí ở địa phương khác.

倒霉dǎoméi

Chẳng may , gặp sự việc không hài lòng. *Rủi ro, xui xẻo, đen đủi.*

例如：我正扫着，不小心踩上块鸡屎。我想：唉！真~，多脏啊！

Mình đương quét, sơ ý xéo phải bãi phân gà. Mình nghĩ: Ai dà! Xui xẻo quá, bẩn ơi là bẩn!

倒霉dǎoméi

Chẳng may , gặp sự việc không hài lòng. *Rủi ro, xui.*

例如：要是碰上~事，我掩护你，你就赶快跑。

Này, nếu gặp chuyện rủi ro, tớ yểm trợ cho cậu, cậu phải chạy biến đi ngay nhé.

走运zǒuyùn

Gặp sự việc vừa ý, thuận lợi. *Gặp may, may mắn, vận may, may, hên.*

例如：今天真~，由于碰到便车，才能提前到达这里。

Hôm nay may quá, nhờ có xe quá giang mình mới đến sớm được đấy.

幸运xìngyùn

Vận may, cơ hội may mắn. *Vận may, số đỏ, vận hên, may mắn.*

例如：只有海棠花最~，总有很多人去观赏它。

Chỉ có hoa hải đường gặp vận may luôn được nhiều người đến thưởng thức.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về cơ may. Do 走 và 倒 đều là động từ, cho nên giữa 倒霉 và 走运 có thể xen chữ 了, như "倒了霉", "走了运". 倒霉 cũng có thể viết 倒楣 nghĩa như nhau. 走运 phần nhiều dùng trong khẩu ngữ, còn 幸运 thường dùng trên sách báo.

得意déyì

Vừa ý đẹp lòng. *Đắc ý.*

例如：乌鸦听了狐狸的话，~极了。

Nghe hồ ly nói, quạ đắc ý lắm.

失意shīyì

Thất ý, không hài lòng. *Thất ý, thất vọng, bất đắc ý.*

例如：王大爷一生不走运，很是~。

Ông già Vương suốt đời gặp rủi ro, rất thất vọng.

低沉dīchén

Âm thanh thấp và tâm sự nặng nề. *Trầm, trầm trầm, trầm lắng.*

例如：他一边弹琴，一边用~的声音教我们唱《国际歌》。

高亢gāokàng

Âm thanh cao và vang xa. *Vang vọng, vang dậy.*

例如：~的歌声震荡着整个校园。

tiengtrunganhduong.com

Anh ấy vừa gảy đàn vừa dạy chúng tôi hát bài "Quốc tế ca" với giọng trầm trầm.

低沉dīchén

Tinh thần xuống thấp. *Sa sút.*

例如：考试上的失败，使张亮的情绪特别～。

Thất bại trong thi tuyển khiến tinh thần Trương Lượng rất sa sút.

低沉dīchén

Tinh thần xuống thấp. *Sa sút.*

例如：这件事使我长时间情绪～。

Sự việc này khiến tinh thần tôi sa sút một thời gian dài.

Tiếng ca hùng tráng vang dậy khắp khuôn viên trường.

高昂gāo'áng

(Âm thanh, tinh thần, khí thế,...) *Lên cao, dâng cao, dâng trào.*

例如：战士们个个精神饱满，情绪～。

Chiến sĩ ta người nào người nấy quyết tâm dồi dào, tinh thần dâng cao.

昂扬ángyáng

Tinh thần lên cao. *Hiên ngang.*

例如：当他昂首挺胸，引颈高歌的时候，更显出一副～雄健的姿态。

Khi ngẩng cao đầu cất cao lời ca, càng nổi bật tư thế hiên ngang tráng kiện của cậu ta.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về miêu tả trạng thái âm thanh và tinh thần. 低沉 trái nghĩa với 高昂 về mặt âm thanh; 低沉 trái nghĩa với 昂扬 về mặt tinh thần. 高亢 chỉ mô tả âm thanh. 高昂 và 昂扬 ngoài miêu tả âm thanh, còn có thể miêu tả tinh thần, tư thế, vật giá... phạm vi sử dụng rộng hơn nhiều so với 高亢.

低劣dīliè

Kém, thấp kém.

例如：这种做工～的产品决非技术高超的人生产的。

Sản phẩm chất lượng kém này quyết không thể do người có tay nghề kỹ thuật cao làm ra.

高超gāochāo

Vượt lên cao hơn mức bình thường. *Cao siêu, tài giỏi.*

例如：这位木工师傅手艺～。

Bác thợ mộc này tay nghề rất cao siêu.

惦记diàn.jì

Nhớ nhung, không yên tâm (người hoặc sự vật). *Nhớ nhung, thấp thỏm, nhớ.*

忘记wàngjì

Sự việc đã qua không còn nhớ nữa. *Quên, quên lãng.*

例如：爷爷常～着在台湾的大伯一家。

Ông nội thường nhớ tới gia đình bác cả ở Đài Loan.

例如：我们决不会～，今天的胜利是经过艰苦的斗争得来的。

Chúng ta quyết không thể quên rằng, thắng lợi hôm nay là do đấu tranh gian khổ mới giành được.

吊唁diàoyàn

Truy điệu người chết và an ủi gia đình người đó. *Điếu, phúng, viếng.*

例如：前来～的人望着他的遗像，都掉下了悲痛的眼泪。

Nhìn dung nhan người quá cố, những người đến viếng đều nhỏ lệ tiếc thương.

道贺dàohè

Chúc mừng nhân có chuyện vui, chúc hạnh phúc. *Chúc mừng.*

例如：舅妈生了小孩，父母亲连忙前往～。

Mợ mới sinh em bé, cha mẹ tôi vội đến chúc mừng.

动dòng

(Sự vật) di dời vị trí ban đầu hoặc thoát ly trạng thái tĩnh. *Động, động chạm, động đậy.*

例如：蚕姑娘睡在蚕床上，不吃也不～。

Các nàng tằm ngủ trên nong, không ăn cũng không động đậy.

静jìng

Yên lặng, yên, bất động, tĩnh, lặng.

例如：今天天气晴和，海面上风平浪～，只有海鸥在海面上快活地飞翔。

Khí trời hôm nay ấm áp trong sáng, trời yên biển lặng, chỉ có các chú hải âu chao liệng nhởn nhơ vô tư trên mặt biển.

动荡dòngdàng

Lắc lư, nhấp nhô, chuyển động, chao đảo, ngả nghiêng.

例如：灰尘是地球上永不疲倦的旅行者，它随着空气的～而飘流。

Bụi bặm là kẻ lữ hành không biết mệt mỏi, chúng bay tung theo đà chuyển động của không khí.

平静píngjìng

(Tâm tình, hoàn cảnh...) không bị xáo trộn hoặc dao động. *Bình tĩnh, yên tĩnh, yên ắng.*

例如：湖水～得像一面镜子

Mặt hồ yên tĩnh như mặt gương soi.

tiengtrunganhduong.com

动荡dòngdàng

Cục diện tình thế không ổn định. *Xao động, bất ổn, rối ren.*

例如：伊拉克占领科威特后，海湾局势~不安。

Sau khi Irắc chiếm đóng Cô-oét, tình hình vùng vịnh rối ren bất ổn định.

安定āndìng

Ổn định, yên ổn (phần nhiều chỉ đời sống, tình thế yên ổn, bình thường).

例如：只有社会~，才能使社会发展。

Chỉ có ổn định, xã hội mới phát triển.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi miêu tả cục diện tình huống. 动荡 là từ đa nghĩa, nghĩa cơ bản của nó là làn sóng nhấp nhô, lung linh, trái nghĩa với 平静; nghĩa bóng của nó chỉ tình hình bất ổn định, lúc đó nó trái nghĩa với 安定, không thể thay thế bằng 平静.

陡峭dǒuqiào

Dựng đứng, cheo leo, thăm thẳm (núi cao, vực sâu).

例如：他们肩扛手搬，把两三千斤重的条石，抬上~的山岭。

Họ vai khiêng, tay bẩy, đưa những khối đá hình trụ nặng hàng mấy tấn lên tận đỉnh núi cheo leo.

平缓pínghuǎn

Bằng phẳng (địa thế).

例如：这一带地势~，公路平整，汽车跑得很快。

Vùng này địa thế bằng phẳng, đường quốc lộ phẳng phiu, ô tô chạy bon bon.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi mô tả địa thế và tình trạng. 陡 có thể sử dụng độc lập, như: "楼梯陡" (thang lầu dốc), "山路陡" (đường núi dốc); 峭 nói chung không dùng độc lập. Từ phản nghĩa với 陡峭 còn có "平坦", "坦荡".

斗争dòuzhēng

Đôi bên mâu thuẫn, xung đột, bên này ráng sức thắng bên kia. *Đấu tranh.*

例如：森林爷爷跟制造灾害的妖魔做~。

Ông già rừng xanh ra sức đấu tranh với bọn yêu tinh gây tai họa.

妥协tuǒxié

Dùng biện pháp nhượng bộ để tránh xung đột và tranh chấp. *Thỏa hiệp.*

例如：打了几年仗，谁也没有打败谁，只好通过谈判，~了事。

Đánh nhau mấy năm trời, không ai thắng ai, đành thông qua đàm phán, thỏa hiệp kết thúc cuộc chiến.

对duì

Đúng, phải, chính xác.

例如：今天考试，十道数学题，我做~了九题。

Bài thi hôm nay, 10 đề toán tôi làm đúng 9 đề.

错cuò

Không tương hợp; không chính xác; không bình thường. *Sai.*

例如：做~了事，一定要及时童正。

Làm sai, nhất định phải sửa chữa kịp thời.

多duō

Số lượng lớn. *Nhiều, dư.*

例如：这边少，那边多。这边只有几只鸡，那边鸭~鹅也~。

Bên này ít, bên kia nhiều. Bên này chỉ mấy chú gà, bên kia vịt nhiều mà ngỗng cũng nhiều.

多duō

Số lượng lớn. *Nhiều.*

例如：小公鸡找到了许~小虫子，吃得很欢。

Chú gà trống con tìm thấy rất nhiều mối, ăn rất ngon miệng.

少shǎo

Số lượng nhỏ. *Ít, thiếu.*

例如：我们山区的人口很~，耕地也不多，目前还比较贫困。

Vùng núi quê tôi dân cư ít, ruộng đất cũng không nhiều, đời sống còn nghèo nàn.

寡guǎ

Ít, thiếu. *Ít.*

例如：陈贵修同学性格孤僻，一向沉默~言。

Bạn Trần Quý Tu tính cách hướng nội, xưa nay ít nói ít cười.

Phân biệt: Cặp tính từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt số lượng sự vật. Điểm khác nhau là: phạm vi sử dụng của 少 rộng, vừa dùng trong khẩu ngữ, vừa dùng trên sách báo; phạm vi sử dụng của 寡 hẹp, phần nhiều dùng trên sách báo. 少，多，寡 còn dùng làm động từ, ví dụ: "烟抽多了" (hút thuốc nhiều), "水喝少了" (uống nước ít), "从之者日寡" (người theo ông ta ngày càng ít).

tiengtrunganhduong.com

E

恶劣èliè

Rất xấu. *Khắc nghiệt.*

例如：詹天佑不管条件怎样~，始终坚持在野外工作。

Chiêm Thiên Hựu chẳng quản thời tiết khắc nghiệt vẫn kiên trì làm việc ngoài trời.

噩耗èháo

Tin người thân thiết hoặc người mình kính yêu qua đời. *Tin dữ, tin xấu.*

例如：表哥在前线牺牲的~传来，亲友们都悲痛不已。

Nghe tin dữ anh họ hy sinh ngoài mặt trận truyền về, họ hàng bà con đều tiếc thương vô hạn.

恩人ēnrén

Người có công ơn lớn đối với mình. *Ân nhân.*

例如：他是我们的救命~。

Ông ấy là ân nhân cứu mạng của chúng tôi.

恩重如山ēnzhòngrúshān

Thành ngữ: Ân huệ cực lớn. *Ơn cao như núi.*

例如：他待我们~，我们是决不会忘记的。

Ông ấy đối với chúng tôi công ơn cao như núi, chúng tôi quyết không bao giờ quên.

良好liánghǎo

Tốt, tốt đẹp.

例如：为了保证航行安全，客机只能在天气~的情况下起飞。

Nhằm bảo đảm an toàn cho mỗi chuyến bay, máy bay chở khách chỉ có thể cất cánh trong thời tiết tốt.

喜讯xǐxùn

Tin khiến người ta vui mừng. *Tin mừng, tin vui.*

例如：农业战线又传来~：我国连续三年获得了大丰收。

Tin vui trên mặt trận nông nghiệp truyền về: nước ta ba năm liền được mùa lớn.

仇人chóurén

Người bị thâm thù. *Kẻ thù.*

例如：你错把解放军当~，太不应该了。

Bà nhầm quân giải phóng là kẻ thù, thật không phải tí nào.

仇深似海chóushēnsìhǎi

Thành ngữ: Hận thù vô cùng sâu sắc. *Thù sâu như biển.*

例如：他与土匪~，他决心参加剿匪的队伍，报仇雪恨。

Anh ấy có mối thù sâu sắc với bọn thổ phỉ, anh quyết tâm tham gia đội tiểu phỉ, diệt thù rửa hận.

F

发达fādá

Sự vật phát triển đầy đủ, sự nghiệp hưng thịnh. *Phát triển, phát đạt.*

例如：藤野先生讲述了"解剖学"在日本~的历史。

Đằng Dã tiên sinh giảng về lịch sử phát triển "giải phẫu học" tại Nhật Bản.

发展fāzhǎn

(Sự vật) từ nhỏ biến thành lớn, từ giản đơn đến phức tạp, từ cấp thấp lên cấp cao. *Phát triển.*

例如：随着电子技术的~，电子计算机越来越小，计算速度也不断提高。

Theo đà phát triển kỹ thuật điện tử, kích cỡ máy tính ngày càng nhỏ, tốc độ tính toán ngày càng cao.

发展fāzhǎn

(Sự vật) từ nhỏ biến thành lớn, từ giản đơn đến phức tạp, từ cấp thấp lên cấp cao. *Phát triển.*

例如：事情的~出人意料地迅速。

Sự việc phát triển mau lẹ vượt ra ngoài sức tưởng tượng.

落后luòhòu

Dừng lại ở trình độ tương đối thấp, rớt lại phía sau tình thế và yêu cầu. *Lạc hậu.*

例如：中国的农业生产工具还很~。

Dụng cụ sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc còn lạc hậu.

倒退dàotuì

Lùi về giai đoạn phát triển đã qua. *Thụt lùi.*

例如：我们的事业要继续发展，决不允许拉它~。

Sự nghiệp của chúng ta phải tiếp tục phát triển, quyết không cho phép thụt lùi.

停滞tíngzhì

Đình chỉ không tiến lên. *Đình trệ, ngưng trệ.*

例如：这个厂生产处于~状态。

Sản xuất ở nhà máy này bị ngưng trệ.

Phân biệt: Cặp động từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi miêu tả trạng thái tiến hành công việc hoặc sản xuất. 停滞 là dừng lại bất động, còn 倒退 là thoái lui, ý nghĩa tiêu cực của nó nặng nề hơn.

繁华fánhuá

Thịnh vượng náo nhiệt. *Phồn hoa.*

荒凉huāngliáng

Dân cư thưa thớt, lạnh lẽo. Hoang vắng.

tiengtrunganhduong.com

例如：我们工人换一个工地，就搬一次家。我们带走的是荒凉，留下的是~。

Công nhân chúng tôi mỗi lần di dời công trường là một lần chuyển nhà. Cái mà chúng tôi mang đi là hoang vắng, cái chúng tôi để lại là phồn hoa.

繁荣fánróng

Phát triển, phát đạt hưng thịnh. *Phồn vinh.*

例如：我喜欢这绚丽灿烂的秋色，因为它表示着成熟和~，意味着欢乐和富强。

Tôi yêu thích sắc thu diễm lệ và rực rỡ, bởi nó biểu thị mùa quả chín và sự phồn vinh, nó đồng nghĩa với hạnh phúc và giàu mạnh.

反对fǎnduì

Không tán thành, không đồng ý. *Phản đối, chống lại, chống.*

例如：支持正义战争，~侵略战争。

Ủng hộ chiến tranh chính nghĩa, phản đối chiến tranh xâm lược.

反对fǎnduì

Không tán thành, không đồng ý. *Phản đối, chống lại, chống.*

例如：母亲怕花钱，坚决~女儿买高级化妆品。

Bà mẹ sợ tốn tiền, kiên quyết phản đối con gái mua mỹ phẩm đắt tiền.

例如：从前，这里一片~，如今已成为相当繁华的商业区了。

Ở đây trước kia là vùng đất hoang vắng, ngày nay đã trở thành khu thương mại phồn vinh.

萧条xiāotiáo

Suy vi lạnh lẽo. Tiêu điều, xơ xác.

例如：战后的日本，国内经济大~，人民生活十分苦。阿信就在这个时候勇敢地挺直了腰板，和命运抗争。

Nhật Bản sau chiến tranh, kinh tế trong nước tiêu điều, đời sống nhân dân cực khổ. Chính vào thời điểm đó, A Tín vùng đứng dậy đấu tranh với số phận.

支持zhīchí

Tán thành, khuyến khích, giúp đỡ. *Ủng hộ.*

例如：~被压迫人民的正义斗争，反对霸权主义。

Ủng hộ cuộc chiến tranh chính nghĩa của nhân dân bị áp bức, phản đối chủ nghĩa bá quyền.

同意tóngyì

Đồng ý, cho phép, tán thành.

例如：车长同意爱迪生在火车上的一个专用车厢里做实验。

Trưởng tàu cho phép A-di-sơn làm thực nghiệp trong một toa xe chuyên dùng của đoàn tàu.

反对fǎnduì

Không tán thành, không đồng ý. *Phản đối, chống lại, chống.*

例如：对这项政策，大多数人拥护，也有少数人~。

Đối với chính sách này, đại đa số ủng hộ, thiểu số phản đối.

拥护yōnghù

Ủng hộ.

例如：凡是对人民有利的事我们就~，对人民有害的我们就反对。

Phàm việc gì có lợi cho nhân dân chúng ta ủng hộ, việc có hại cho nhân dân chúng ta phản đối.

Phân biệt: Cặp động từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi biểu thị thái độ đối với chủ trương hoặc ý kiến nào đó. 同意 nhấn mạnh sự cho phép đối với chủ trương ý kiến, ngữ ý tương đối nhẹ; 拥护 mang sắc thái tích cực, ngữ ý tương đối mạnh; 支持 chẳng những tán đồng về mặt tinh thần, đạo nghĩa, mà còn biểu thị sự giúp đỡ về vật chất, ngữ ý mạnh nhất.

反抗fǎnkàng

Tiến hành phản đối, để kháng đấu tranh bằng hành động. *Phản kháng, đấu tranh, chống đối, chống trả.*

例如：哪里有压迫，哪里就有~斗争。

Ở đâu có áp bức, ở đó có phản kháng đấu tranh.

反抗fǎnkàng

Phản kháng, chống trả, chống đối, chống.

例如：这支战斗的歌曲很快传遍了全国，鼓舞人们拿起武器，~帝国主义的侵略。

Bài ca chiến đấu này nhanh chóng truyền đi khắp nước, cổ vũ mọi người cầm vũ khí chống bọn đế quốc xâm lược.

反抗fǎnkàng

Phản đối bằng hàng động. *Phản đối, chống lại, chống trả, chống.*

屈服qūfú

Thỏa hiệp phục tùng, không tiến hành đấu tranh với áp lực bên ngoài. *Khuất phục.*

例如：对压迫要进行反抗，不能~。

Phải phản kháng, không thể khuất phục trước sự áp bức bất công.

投降tóuxiáng

Khuất phục trước quân thù. *Đầu hàng.*

例如：1945年8月，日本侵略者被中国人民打败，宣布无条件~。

Tháng 8 – 1945 quân xâm lược Nhật bị nhân dân Trung Quốc đánh bại phải tuyên bố đầu hàng vô điều kiện.

服从fúcóng

Tuân theo, nghe theo. *Phục tùng.*

tiengtrunganhduong.com

例如：王连长~师长的命令，已被撤职。
Đại đội trưởng Vương chống lại mệnh lệnh của sư đoàn trưởng đã bị cách chức.

例如：下级应当~上级。
Cấp dưới phải phục tùng cấp trên.

Phân biệt: Cặp động từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt thái độ trước sức ép từ bên ngoài. 投降，服从 có thể trực tiếp mang tân ngữ; 屈服 thì không. 反抗 trái nghĩa với 投降 chỉ hành động hoàn toàn trái ngược nhau trước kẻ đối địch, giữa chúng có sự phân biệt tốt và xấu. 反抗 trái ngược với 服从, chỉ hành động hoàn toàn trái ngược nhau trước tổ chức hoặc lãnh đạo của mình, giữa chúng có sự phân biệt đúng sai.

方便 fāngbiàn

Tiện lợi, thuận tiện.

例如：海力布有了这颗宝石，打猎~极了。
Ha-líp-bô sau khi có được viên ngọc quý, đi săn bắn rất thuận tiện.

麻烦 má.fan

Lôi thôi, mất thời gian. *Phiền phức, rắc rối, phiền.*

例如：他总是为顾客提供方便，从来不怕~。
Cô ấy luôn tạo thuận lợi cho khách hàng, xưa nay không sợ phiền.

放肆 fàngsì

(Lời nói cử chỉ) khinh suất, tùy tiện, không sợ gì cả. *Táo tợn, bất chấp, bừa, càn quấy.*

例如：猴子显然知道大家拿它取乐，因而更加~起来。
Chú khỉ biết rõ mọi người đang cười nó, cho nên càng táo tợn chẳng sợ sệt gì cả.

规矩 guī. ju

(Lời nói cử chỉ) đứng đắn thực thà, hợp đạo lý, tiêu chuẩn. *Quy củ, phép tắc, nề nếp.*

例如：他在罗老师面前非常~，从来不敢有半点放肆。
Trước mặt thầy giáo La, cậu ta rất nề nếp, từ trước tới giờ không hề dám khinh suất.

飞快 fēikuài

Nhanh, rất nhanh. *Nhanh như cắt, nhanh như bay.*

例如：小明~地向前跑去。
Bé Minh chạy nhanh như bay về phía trước.

缓慢 huǎnmàn

Chậm, rất chậm. *Chậm rãi, chầm chậm.*

例如：老牛~地走到河边去喝水。
Chú trâu mộng chậm rãi đi về phía bờ sông uống nước.

非凡 fēifán

Vượt qua mức bình thường. *Phi phàm, tuyệt vời.*

例如：那些观看的人齐声称赞，一致惊叹凤凰的精美，夸奖木匠技艺~。
Những người tham quan đều đồng thanh ca ngợi bức phù điêu phượng hoàng đường nét tinh tế sắc sảo, khen ngợi và tán thưởng tài nghệ tuyệt vời của nghệ nhân chạm gỗ.

非凡 fēifán

Vượt qua mức bình thường. *Phi thường, phi phàm.*

例如：晚会热闹~，大家尽兴而归。
Dạ hội náo nhiệt phi thường, mọi người ra về vui vẻ thỏa thích.

平凡 píngfán

Bình thường.

例如：只要有非凡的毅力，即使是~的才能，也能做出很大的成绩。
Chỉ cần có nghị lực phi phàm thì dù năng lực bình thường cũng có thể lập được thành tích lớn.

一般 yībān

Bình thường, thông thường, chung chung.

例如：他的武艺看起来也不过是~的，不咋样。
Võ nghệ của anh ấy xem ra cũng bình thường, chưa có gì kỳ diệu.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt tài năng. 平凡 phần lớn miêu tả người hoặc lao động, công tác, sự nghiệp, tinh thần của người nào đó. 一般 có thể miêu tả người và hành vi của họ, cũng có thể miêu tả sự vật, phạm vi sử dụng tương đối hẹp.

肥沃 féiwò

(Đất trồng) hàm chứa dưỡng chất và độ ẩm thích hợp với sự sinh trưởng của sự vật. *Màu mỡ.*

例如：我驾驶着拖拉机开垦祖国~的土地。
Tôi lái máy cày khai khẩn đất đai màu mỡ của Tổ quốc.

贫瘠 pínjí

Khô cằn, bạc màu, cằn cỗi (đất đai).

例如：昔日~的青海高原，如今出现了大片肥沃的良田。
Cao nguyên Thanh Hải bạc màu ngày xưa, nay đã xuất hiện bạt ngàn ruộng đồng màu mỡ.

沸腾 fèiténg

Hiện tượng thể lỏng đạt tới nhiệt độ nhất định biến thành thể khí. *Sôi sục, sôi sùng sục, sôi trào lên, sôi.*

冷凝 lěngníng

Vật chất gặp lạnh ngưng kết. Ví dụ hơi nước gặp lạnh biến thành nước, nước gặp lạnh biến thành băng. *Ngưng kết, đóng băng, đông.*

tiengtrunganhduong.com

例如：炉火太大，壶里的水很快~起来了。
Lửa trong lò quá lớn, nước trong siêu nhanh chóng sôi lên sùng sục.

沸腾 fèiténg

Sôi nổi, sôi động (sự vật phát triển, tinh thần).

例如：演唱会开到一半，会场的气氛~了。
Buổi ca nhạc đến nửa chừng, không khí hội trường bỗng sôi động hẳn lên.

例如：在零下8度时，水便立刻~成冰块。
Khi nhiệt độ ở -8°C, nước lập tức đóng thành băng.

平静 píngjìng

Cục diện tình huống yên ổn, không có chuyện gì bất an hay biến động. *Bình tĩnh, yên tĩnh.*

例如：经过各方面的努力，那个国家动荡的局势逐渐~了。
Do có sự nỗ lực của nhiều phía, tình hình động loạn của nước đó đã dần dần yên tĩnh trở lại.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về trạng thái nước. v. v... 沸腾 trái nghĩa với 冷凝 đó là nghĩa đen của chúng; 沸腾 trái nghĩa với 平静 đó là nghĩa bóng của chúng.

分辨 fēnbiàn

Phân biệt.

例如：阳光透过云缝直射到水面上，很难~出哪里是水，哪里是天。
Ánh nắng mặt trời xuyên qua kẽ mây chiếu xuống mặt nước, rất khó phân biệt đâu là nước đâu là trời.

混淆 hùnxiáo

Hỗn tạp, ranh giới mơ hồ. *Lẫn lộn.*

例如：对大是大非问题，应当分辨清楚，不容有丝毫~。
Đối với những vấn đề đúng sai lớn phải phân biệt rạch ròi, không cho phép lẫn lộn.

分裂 fēnliè

Sự vật chỉnh thể bị tách ra. *Chia lìa, phân liệt, chia tách, phân chia.*

例如：海峡两岸同是一个根，我们没有理由~和对立，没有理由不实现统一。
Hai eo biển cùng chung một gốc, chúng ta không có lý do phân chia và đối lập, không có lý do không thực hiện thống nhất.

统一 tǒngyī

Bộ phận gắn thành chỉnh thể, từ riêng rẻ quy về một mối. *Thống nhất.*

例如：关于选举谁担任班主席的问题，同学们经过充分的讨论，终于~了意见。
Vấn đề bầu ai làm lớp trưởng, qua trao đổi kỹ, mọi người rốt cuộc đã thống nhất ý kiến.

分散 fēnsàn

Phân chia nhỏ cái tập trung. *Phân tán.*

例如：战士们~隐蔽在山上密密的树林里。
Các chiến sĩ phân tán ẩn nấp trong rừng cây rậm rạp trên núi.

集中 jízhōng

Tập hợp những cái phân tán vào một chỗ. *Tập trung.*

例如：我们上课时必须~思想听讲，千万不要分散了注意力。
Khi lên lớp chúng ta phải tập trung nghe giảng, dứt khoát không được phân tán tư tưởng.

丰富 fēngfù

1. Chủng loại phong phú, số lượng nhiều.
2. Học vấn uyên bác, kinh nghiệm đầy đủ.

Phong phú, dồi dào.

例如：1/喜鹊的食物很~，虫了，植物种子，它们都爱吃。
Thức ăn chim khách rất phong phú, côn trùng, hạt giống... chúng đều rất thích ăn.

2/高工程师学识~，经验充足。
Kỹ sư Cao học thức phong phú, kinh nghiệm dồi dào.

贫乏 pínfá

1. Chủng loại ít, không phong phú.
2. Học vấn kém, tri thức ít.

Nghèo nàn, thiếu thốn.

例如：1/本地区农产品虽然丰富，但矿产资源却十分~。
Nông sản phẩm địa phương này tuy phong phú, song khoáng sản lại rất nghèo nàn.

2/他读书很少，知识很~。
Anh ấy học ít nên tri thức rất kém.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt số lượng sự vật. Câu ví dụ loại thứ nhất chỉ về vật chất, loại thứ hai chỉ về học thức và kinh nghiệm. Ngoài ra, 丰富 là từ phản nghĩa với 单调, phần nhiều chỉ tinh thần, nội dung tác phẩm, màu sắc..., như: "内容丰富" (nội dung phong phú), "色彩单调" (màu sắc đơn điệu)...

丰满 fēngmǎn

Thân thể hoặc bộ phận thân thể phát triển cân đối đẹp mắt. *Đầy đặn, mập mạp.*

例如：...张大的眼眶里，缓慢地闪动着一对明亮的眼珠，~的双颊红通通的。

干瘪 gānbiě

Khô và co lại, không đầy đặn. *Khô quắt, hốc hác.*

例如：那老太婆约摸七十多岁的年纪，身上的衣服穿得很单薄，~的满是皱纹的脸上冻

tiengtrunganhduong.com

...Trong khoang mắt mở to là đôi mắt sáng long lanh với đôi má đầy đặn ửng hồng.

丰满fēngmǎn

Thân thể hoặc bộ phận thân thể phát triển cân đối đẹp mắt. *Đầy đặn, mập mạp, mập ú.*

例如：湖边又聚集着一群天鹅，它们有的一摇一摆在湖边散步，有的展开~洁白的翅膀，舒展一下自己的身体。

Trên bờ hồ tụ tập một bầy thiên nga, có chú khệnh khạng đi dạo trên bờ, có chú dang đôi cánh mập mạp, trắng muốt vẫy vẫy thư giãn thân mình.

得发青。

Bà lão ước chừng hơn 70 tuổi, vận bộ quần áo mỏng manh, gương mặt hốc hác đầy nếp nhăn đã xanh xám vì lạnh.

瘦削shòuxuē

(Thân thể hoặc gương mặt) *Gầy gò, hốc hác, quắt queo.*

例如：他是一个~的小伙子，他那沉思的，悲伤的眼光，引起了我的好奇心。

Cậu ấy là chàng trai gầy guộc, ánh mắt trầm tư, thương cảm của cậu ta thu hút tính hiếu kỳ ở tôi.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mức độ đầy đặn của vật thể. 丰满 chú trọng miêu tả sự đầy đặn về lượng, mập mạp đẹp đẽ về mặt hình thể, có thể dùng miêu tả người hoặc động vật, cũng có thể dùng với sự vật nói chung, phạm vi sử dụng tương đối rộng; 干瘪 nghiêng về miêu tả mỡ dưới da ít, nếp nhăn nhiều; 瘦削 miêu tả cơ bắp mỏng, xương cốt lộ ra.

丰收fēngshōu

(Mùa màng) *Được mùa, bội thu.*

例如：今年又是一个~年。

Năm nay lại là một năm được mùa.

丰收fēngshōu

(Mùa màng) *Được mùa, bội thu.*

例如：我们~地区要支援灾区。

Vùng được mùa chúng ta nên giúp đỡ vùng bị thiên tai, mất mùa.

歉收qiànshōu

Cấy trồng mà không có thu hoạch. *Thất thu, mất mùa.*

例如：由于闹旱灾，今年农作物~。

Do bị hạn hán, mùa màng năm nay bị thất thu.

减产jiǎnchǎn

Giảm sản lượng.

例如：由于遭到灾害，今年比去年~一万斤。

Do bị thiên tai, năm nay giảm sản lượng một vạn cân so với năm ngoái.

Phân biệt: Cặp động từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt thu hoạch mùa màng. 歉收 tương đối khát quát, nhìn chung chỉ nguyên nhân ngoài nhân tố con người; 减产 tương đối cụ thể, nhấn mạnh giảm thiểu sản lượng, có khả năng do nhân tố con người, ví dụ: "今年压缩种植面积，棉花减产了。" (Năm nay thu hẹp diện tích gieo trồng, cho nên sản lượng bông giảm đi).

封锁fēngsuǒ

(Dùng lực cưỡng chế) khiến mối liên hệ với bên ngoài bị đứt. *Phong tỏa, cắt đứt quan hệ.*

例如：敌人~了交通，粮食和盐运不进来，生活苦到了极点。

Kẻ thù phong tỏa giao thông, lương thực và muối ăn không đưa vào được, đời sống điêu đứng hết mức.

开放kāifàng

Xóa bỏ phong tỏa, lệnh cấm, hạn chế...; các ngành, cơ quan đơn vị mở cửa tiếp đón quần chúng. *Mở cửa.*

例如：1/对外~，对内搞活，是经济发展的唯一出路。

Mở cửa với bên ngoài, làm sống động bên trong là con đường duy nhất phát triển kinh tế.

2/游泳场每周七天~。

Bể bơi mở cửa suốt cả ngày.

风平浪静fēngpínglàngjìng

Thành ngữ: Không có sóng gió. *Trời yên biển lặng, gió lặng sóng yên.*

例如：今天~，乘船的人都兴致勃勃地在甲板上玩乐，谈心。

Hôm nay gió lặng sóng yên, hành khách đều vui chơi, chuyện trò thoải mái trên boong tàu.

奉献fèngxiàn

Dâng hiến, cống hiến.

例如：我们应当学习蜡烛的精神，将自己的全部精力~给社会。

Chúng ta nên học tập tinh thần của cây nến, nguyện hiến dâng toàn bộ sức lực của mình cho xã hội.

惊涛骇浪jīngtāohàilàng

Thành ngữ: Lớp lớp sóng cồn, sóng to gió lớn.

例如：大海掀起了~，远洋海轮却迎风破浪勇往直前。

Biển động mạnh cuốn tung lên lớp lớp sóng cồn, tàu viễn dương vẫn hiên ngang rẽ sóng tiến lên phía trước.

索取suǒqǔ

Tìm kiếm, hạch sách, hạch đòi.

例如：人类是在和大自然的斗争中，向大自然~衣食之源，以求得自己的生存和发展。

Trong cuộc tranh đấu với thế giới tự nhiên, loài người tìm kiếm nguồn lương thực, quần áo từ tự nhiên nhằm mục đích sinh tồn và phát triển bản thân.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Cặp động từ trên có nghĩa trái ngược nhau về nhu cầu vật chất. 奉献 nghĩa là cho tặng một cách cung kính hiện vật hoặc ý kiến cho tập thể hoặc người mình kính yêu, nay có nghĩa là đem toàn bộ sức lực thậm chí cả tính mạng của mình dâng hiến cho tổ quốc, tập thể và loài người, hàm nghĩa tốt. 索取 có hai cách dùng: cách thứ nhất nhấn mạnh tìm kiếm, đối tượng phần nhiều là vật cụ thể và dễ kiếm được, như: "向大自然索取财富" (tìm kiếm của cải trong tự nhiên), lúc này nó là từ trung tính; cách thứ hai, nói chung chỉ cái không nên truy cầu mà lại cố giành cho bằng được với bất kỳ giá nào, thậm chí gây hậu quả xấu do quá tham lam, như: "他向我索取了一大笔手续费" (Nó một mực đòi lấy một khoản lớn thủ tục phí ở tôi), lúc này nó có nghĩa xấu. Hai từ này đều dùng trong văn viết.

负责fùzé

Gánh trách nhiệm, chịu trách nhiệm.

例如:这项工作交给你了,你就得~到底

Giao cho cậu công việc này, cậu phải chịu trách nhiệm tới cùng nhé!

失职shīzhí

Không làm hết bổn phận, chưa làm tốt công tác được giao. *Tắc trách.*

例如:他的~,使国家财产遭受了损失。

Lối làm việc tắc trách của ông ta khiến tài sản nhà nước bị tổn thất lớn.

富饶fùráo

Tài sản nhiều, của cải nhiều. *Giàu có.*

例如:美丽~的延边,是朝鲜族聚居的地方。

Miền đất vùng biên giàu đẹp là nơi cư trú của dân tộc Triều Tiên.

贫穷pínqióng

Thiếu thốn vật tư thiết yếu cho sản xuất và đời sống. *Nghèo nàn, nghèo.*

例如:旧中国~落后,在世界上没有地位,外国学生瞧不起中国学生。

Trung Quốc cũ nghèo nàn lạc hậu, không có địa vị trên thế giới, học sinh nước ngoài khinh thường học sinh Trung Quốc.

富裕fùyù

Của cải vật chất phong phú, dồi dào. *Khá giả, giàu có.*

例如:这里的乡民以采药为生,却家家都很~。

Bà con vùng này sống bằng nghề hái thuốc, nhà nào cũng khá giả.

贫困pínkùn

Nghèo nàn, khốn khó, nghèo khổ (đời sống).

例如:那~的日子再也不会回来了。

Cuộc sống nghèo khổ ngày xưa sẽ không bao giờ quay trở lại nữa.

富裕fùyù

Của cải vật chất phong phú, dồi dào. *Khá giả, giàu có.*

例如:改革开放以后,人民的生活越来越~了。

Sau khi cải cách mở cửa, đời sống của nhân dân ngày càng khá giả.

穷困qióngkùn

Vật tư thiếu thốn, kinh tế khó khăn. *Khốn cùng, nghèo khổ, khốn khó.*

例如:由于辛勤劳动,使过去~的山村人家都过上了富裕的日子。

Do lao động cần cù, nên người vùng núi nghèo khó xưa kia nay đã có cuộc sống khá giả.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt số lượng vật tư. 贫困 với 穷困 là từ đồng nghĩa. 贫困 phần nhiều dùng trên sách báo, năng lực cấu từ lớn, ví dụ: "贫困线" (diện nghèo khó), "贫困村" (thôn nghèo)...; 穷困 nói chung dùng độc lập.

附近fùjìn

Gần một nơi nào đó. *Lân cận, gần.*

例如:学校~有一条清澈见底的小河。

Gần trường có con sông nhỏ nước trong vắt.

远方yuǎnfāng

Nơi xa xôi. *Nơi xa, phương xa.*

例如:舅舅是~来的客人,我们买了许多菜招待他。

Ông cậu là khách phương xa tới, chúng tôi mua rất nhiều thức ăn để tiếp đãi ông.

tiengtrunganhduong.com

G

干净gānjìng

Không có bụi và tạp chất... *Sạch, sạch sẽ.*

例如: 我们去帮忙扫雪, 大家扫得很快, 很~。

Chúng tôi đi giúp quét tuyết, mọi người quét rất nhanh, rất sạch sẽ.

肮脏āng. zāng

Không sạch. *Bẩn, bẩn thỉu.*

例如: 星期天, 我家大搞卫生, 妈妈把~的角落也打扫得干干净净。

Ngày chủ nhật, cả nhà em làm tổng vệ sinh, các góc tường, xó xỉnh bẩn thỉu mẹ đều quét dọn sạch tinh.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi miêu tả hoàn cảnh, vật phẩm có sạch sẽ hay không. 干净 hàm nghĩa tốt, 肮脏 hàm nghĩa xấu. Hai từ này còn có thể dùng với nghĩa bóng miêu tả đạo đức, phẩm chất con người, ví dụ: "他手上干净，从不多吃多占" (Phẩm chất ông ấy trong sạch, từ trước tới nay không hề lừa lọc ăn tiền của ai); "那人思想肮脏，动作下流" (Tư tưởng của anh ta bẩn thỉu, hành vi hạ đẳng).

干燥gānzào

Không có độ ẩm hoặc độ ẩm không đáng kể. *Khô ráo, hanh khô.*

例如: 书房里很~, 不用担心生蛀虫或发霉。

Kho sách rất khô ráo, không lo sinh mối mọt hoặc nấm mốc.

干燥gānzào

Không có độ ẩm hoặc độ ẩm không đáng kể. *Khô ráo, hanh khô.*

例如: 这里地处高原, 气候~。

Nơi đây là cao nguyên, khí hậu hanh khô.

潮湿cháoshī

Độ ẩm cao vượt mức bình thường. *Ẩm ướt, ẩm thấp.*

例如: 这~冰冷的地面怎么能睡呢?

Mặt đất ẩm thấp và giá lạnh như thế này ngủ làm sao được?

湿润shīrùn

Ẩm thấp, ướt át, ẩm, ẩm ướt (không khí, đất...).

例如: 山坡上撒下了金黄的树种, 树种将在~的泥土中成活。

Gieo hạt giống vàng lên sườn đồi, hạt giống ấy sẽ mọc lên cây non từ lòng đất ẩm.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi miêu tả độ ẩm của vật phẩm, môi trường. 潮湿 có ngữ nghĩa mạnh hơn, đồng

thời bao hàm ý khiến người ta khó chịu, không thoải mái; còn 湿润 thì biểu thị cảm giác khiến người ta dễ chịu.

刚劲gāngjìn

Cường tráng, mạnh mẽ.

例如: 这首小诗于柔弱中透出~。

Bài thơ này trong cái mềm yếu có cái mạnh mẽ.

柔软róuruǎn

Mềm mại, mềm dẻo.

例如: 体操运动员的身体很~。

Thân thể vận động viên thể thao rất mềm dẻo.

高gāo

1. Khoảng cách từ dưới lên trên lớn, cách mặt đất xa.
2. Địa vị, cấp bậc cao.

Cao.

例如: 1/飞机飞得又~又快。

Máy bay bay vừa cao vừa nhanh.

2/表哥在~中读书。

Anh họ học cao trung.

高gāo

Cao (vóc người).

例如: 篮球队里~个子队员比较多。

Đội viên có vóc người cao trong đội tuyển bóng rổ tương đối nhiều.

低dī

1. Cự ly từ dưới lên trên nhỏ, cách mặt đất gần.
2. Địa vị, cấp bậc thấp, bậc dưới.

Thấp, dưới.

例如: 1/那只老鹰在~空盘旋。

Chú chim ưng này lượn vòng ở tầng thấp.

2/我是~年级学生。

Em là học sinh lớp dưới.

矮ǎi

Thấp, lùn (vóc người).

例如: 妈妈比爸爸~一点。

Mẹ em thấp hơn bố em một chút.

Phân biệt: 高 và 低 có nghĩa trái ngược nhau, phần nhiều chỉ cự ly lớn hay nhỏ, khoảng cách so với mặt đất gần hay xa, cũng có thể chỉ địa vị cấp bậc cao hay thấp. 高 và 矮 có nghĩa trái ngược nhau, phần lớn chỉ vóc người dài hay ngắn, cũng được dùng để so sánh vật thể, ví dụ: "这棵树比那棵树高" (Cây này cao hơn cây kia); "这栋房子比那栋矮" (Tòa lầu này thấp hơn tòa lầu kia).

高贵gāoguì

1. Địa vị cao, đồ vật quý.
2. Đạt tới mức cao về phẩm chất

卑贱bēijiàn

1. Địa vị xã hội thấp.
2. Bỉ ổi hèn hạ.

tiengtrunganhduong.com

đạo đức.
Cao quý, cao sang.
例如：1/著名的法兰西国王路易十四身材矮小，在臣民面前总不能充分显示他那~的气度。
Vua nước Pháp nổi tiếng Lu-I thứ 14 có vóc người thấp bé nên trước mặt quần thần không thể hiện đầy đủ phong độ cao quý của mình.
2/白求恩大夫全心全意为中国人民服务的~品质，是永远值得我们学习的。
Phẩm chất cao quý toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân Trung Quốc của bác sĩ Bạch Câu Ân đáng được chúng ta học tập mãi mãi.

Ti tiện, thấp hèn, đê hèn, hèn hạ, thấp kém.
例如：1/在中国历史上有许多出身~的人，如刘邦、朱元璋等人，经过艰苦奋斗，都建立了一代新的王朝。
Trong lịch sử Trung Quốc có nhiều người xuất thân ở tầng lớp thấp hèn như Lưu Bang, Chu Nguyên Chương... trải qua phấn đấu gian khổ đều đã lập nên vương triều mới.
2/革命尤其是现实的事，需要各种~的，麻烦的工作，决不如诗人所想象的那般浪漫。
Làm cách mạng đặc biệt là công việc hiện thực, buộc phải làm những việc thấp kém, phiền toái, không lãng mạn như tưởng tượng của nhà thơ.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về địa vị xã hội. Câu ví dụ thứ nhất là nghĩa cơ bản của chúng, câu ví dụ thứ hai là nghĩa bóng của chúng.

高明gāomíng
Cao siêu, vượt lên trên mức độ tốt. *Tài giỏi.*
例如：王师傅的烹饪技艺是很~的。
Kỹ thuật nấu nướng của sư phụ Vương rất tài giỏi.

拙劣zhuōliè
Vụng về, kém cỏi.
例如：他的~表演是骗不了人的。
Sự biểu diễn vụng về kém cỏi của anh ta không lừa bịp được ai.

高尚gāoshàng
Cao siêu, vượt lên trên mức độ tốt. *Cao thượng, cao sang.*
例如：下棋是一种~的娱乐。
Chơi cờ là một thú vui cao sang.

庸俗yōngsú
Tầm thường, dung tục.
例如：那些只爱看打斗、情杀之类影片的人，是很~的。
Một số người chỉ thích xem loại phim bạo lực, phim sex là loại người dung tục tầm thường.

高兴gāoxìng
Vui vẻ và hưng phấn. *Vui mừng, vui vẻ, cao hứng, phấn khởi.*
例如：小猴子看见满树的桃子又大又红，非常~。
Chú khỉ con trông thấy những quả đào to và đỏ ối đầy trên cây, rất vui mừng và thích thú.

扫兴sǎoxìng
Khi cao hứng gặp chuyện không vui, bị cụt hứng. *Cụt hứng.*
例如：多令人~啊，多令人遗憾啊，全家人怀着惆怅、抱怨、不安的心情离开了客厅。
Thật là cụt hứng, thật là đáng tiếc, cả nhà ôm niềm thất vọng, oán hận, lo lắng rời khỏi phòng khách.

高兴gāoxìng
Cao hứng, vui sướng, vui thích, vui vẻ.
例如：大家~地去参加联欢会。
Mọi người vui vẻ đi dự đại hội văn nghệ.

难过nán'guò
Trong lòng không khoan khoái dễ chịu. *Buồn rầu, buồn bã.*
例如：小壁虎借不到尾巴，心里很~。
Tiểu Thạch sùng không mượn được đuôi trong lòng rất buồn rầu.

高兴gāoxìng
Vui sướng, hài lòng, vui vẻ, vui thích.
例如：看到同学们有进步，王老师非常~。
Nhìn thấy học trò có tiến bộ, thầy giáo Vương rất hài lòng.

悲伤bēishāng
Thương tâm buồn rầu. *Đau thương, bi thương, buồn thương.*
例如：刘胡兰嘱咐大家不要~。
Lưu Hồ Lan nhắn nhủ mọi người không nên quá đau thương.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về trạng thái tâm lý con người. Song mức độ của 扫兴 nhẹ hơn nhiều so với 难过, mức độ 悲伤 cao hơn so với 难过. Từ ngữ biểu thị không hài lòng còn rất nhiều, như 难受，伤心，哀伤，痛苦... đều có thể là từ phản nghĩa với 高兴, sự khác biệt giữa chúng chỉ là mức độ nông sâu.

高涨gāozhǎng
(Vật giá, vận động, tinh thần) lên cao hoặc phát triển. *Tăng nhanh, tăng vọt, lên cao.*
例如：工厂里，工人的劳动生产积极性空前~。
Trong nhà máy tính tích cực lao động

低落dīluò
(Vật giá, tinh thần...) xuống thấp. *Hạ xuống, giảm xuống, giảm sút.*
例如：最近，市场物价~，生活水平稳定。
Gần đây, vật giá thị trường hạ xuống,

tiengtrunganhduong.com

sản xuất của công nhân lên cao chưa từng thấy.

đời sống nhân dân ổn định.

革新géxīn

Gạt bỏ cái cũ, sáng tạo cái mới. *Cách tân, đổi mới.*

例如:在思想领域中~和保守一直在进行斗争。

Trong lĩnh vực tư tưởng, đổi mới và bảo thủ luôn luôn đấu tranh với nhau.

保守bǎoshǒu

Duy trì hiện trạng, không muốn cải tiến, không muốn đổi mới. *Bảo thủ.*

例如:什么年头了,你还这么顽固~!

Thời buổi nào rồi mà anh còn ngoan cố bảo thủ như vậy.

个性gèxìng

Tính cách đặc thù của người hoặc sự vật (khác với người hoặc sự vật khác). *Cá tính.*

例如:《水游》中一百零八将,个个都~鲜明。

108 vị anh hùng trong "Thủy Hử" mỗi người đều có cá tính rõ nét.

共性gòngxìng

Chỉ tính chất nào đó có chung ở người và sự vật. *Tính chung.*

例如:爱国、勤劳、勇敢是我们的~。

Yêu nước, cần cù, dũng cảm là tính chung của chúng ta.

公开gōngkāi

Không giấu giếm, bày ra trước mọi người để cùng biết. *Công khai.*

例如:人民法院~审理了一批刑事案件,判处了一批贪污犯、盗窃犯、流氓犯、杀人犯。

Tòa án nhân dân xét xử công khai một số vụ án hình sự, xử phạt tội tham ô, tội trộm cắp, tội lưu manh và tội giết người.

秘密mìmì

Giấu giếm không cho người khác biết. *Bí mật.*

例如:1941年我的爸爸妈妈和只有八个月的弟弟,被国民党反动派~逮捕了。

Năm 1941, cha mẹ tôi cùng em trai mới 8 tháng tuổi bị Quốc dân đảng phản động bí mật bắt đi.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi xem xét một hoạt động nào đó có bày ra trước mắt mọi người hay không. Song 秘密 có khi làm danh từ, như "这事已是公开的秘密" (Sự việc này đã là một bí mật được hé mở). 公开 có khi dùng làm động từ; ví dụ "名单已公开了" (Danh sách đã công khai rồi). Trong tình hình từ tính khác nhau như thế, chúng không phải là cặp từ phản nghĩa.

故乡gùxiāng

Nơi sinh ra và lớn lên. *Quê hương.*

例如:床前明月光,疑是地上霜。举头望明月,低头思~。

Đầu giường ánh trăng sáng, ngỡ mặt đất phủ sương. Ngẩng đầu nhìn trăng sáng, cúi đầu nhớ quê hương.

异乡yìxiāng

Tha hương, đất khách quê người.

例如:旅居~的人,时常会怀念!自己的故乡。

Sống nơi đất khách quê người, con người ta luôn luôn nhớ tới quê hương.

故意gùyì

Nói hoặc làm động tác một cách có ý thức. *Cố ý.*

例如:狼非常想吃掉小羊,就~找碴儿。

Chó sói rất muốn ăn thịt dê con, bèn cố ý kiếm cớ.

无意wúyì

Nói hoặc làm động tác một cách không cố ý. *Vô tình.*

例如:他~中找到了自己丢失的玩具。

Nó vô tình tìm thấy đồ chơi đã mất của mình.

固定gùdìng

Không biến động hoặc không di động. *Cố định.*

例如:我们的上课时间是~不变的。

Giờ lên lớp của chúng ta là cố định không thay đổi.

流动liúdòng

Luôn thay đổi vị trí; vị trí không cố định. *Lưu động, luân lưu.*

例如:我们小组这个月又夺了~红旗。

Tháng này tổ chúng tôi lại giành được cờ luân lưu.

固执gù.zhí

Kiên trì ý kiến của mình, không chịu cải biến. *Cố chấp.*

例如:这个青年真糊涂,真~,竟想寻亚里斯多德的错处!

Cậu thanh niên này thật hồ đồ, thật cố chấp, lại muốn tìm chỗ sai của A-rit-xtốt!

固执gù.zhí

Kiên trì ý kiến của mình, không chịu cải biến. *Cố chấp, cố giữ ý kiến riêng.*

例如:我请李平吃饭,可是,他

灵活línghuó

Không cứng nhắc, giỏi tùy cơ ứng biến. *Linh hoạt.*

例如:苏局长处理问题~,从来不一味固执己见。

Cục trưởng Tô xử lý vấn đề linh hoạt, từ trước tới nay không cố chấp ý kiến của mình.

随和suí.he

Hòa khí và không cố chấp. *Thuần, hiền lành.*

例如:伍大爷为人~,跟别人

tiengtrunganhduong.com

很~，说什么也不肯吃。
Tôi mời Lý Bình ăn cơm, nhưng cậu ta rất cố chấp, mời thế nào cũng không ăn.

固执gù.zhí

Kiên trì ý kiến của mình, không chịu cải biến. *Cố chấp, cố giữ ý kiến riêng.*

例如：他非常~，怎么也不改变看法。
Cậu ta rất cố chấp, nói thế nào cũng không thay đổi cách nhìn.

的关系都相处得十分融洽。
Già Ngũ hiền lành, quan hệ với mọi người rất hòa thuận.

变通biàntōng

Căn cứ vào tình hình khác nhau, có sự biến động phi nguyên tắc. *Linh hoạt, linh động.*

例如：原来是规定五点出发，但因为一个人途中耽搁了，是否~一下，改为六点？
Vốn đã quy định 5 giờ xuất phát, nhưng do một người dọc đường gặp trục trặc, liệu có nên linh động đẩy lùi tới 6 giờ?

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt thái độ đối với sự việc. 固执 trái nghĩa với 灵活，变通, miêu tả phương pháp công tác; 固执 đối lập với 随和 miêu tả tính cách trái ngược nhau.

乖巧guāiqiǎo

Được yêu thích, ngoan, ngoan ngoãn, khéo léo, lanh trí, đáng yêu.

例如：这孩子真~，很讨大人的喜欢。
Thằng bé này ngoan ngoãn, được người lớn yêu thích.

讨厌tǎoyàn

Chán ghét, chán ngấy.

例如：说话不要罗嗦，不然会让人感到~。
Nói năng không nên dài dòng, nếu không sẽ khiến người ta chán ngấy.

关心guānxīn

Ghi nhớ người và sự vật trong lòng, trọng thị và quý mến. *Quan tâm.*

例如：老师~我们，我们也爱老师。
Thầy giáo quan tâm chúng tôi, chúng tôi cũng yêu mến thầy giáo.

冷漠lěngmò

Lạnh nhạt, thờ ơ.

例如：王阿姨改变了对顾客的~态度，关心顾客需要，热情为顾客服务。
Cô Vương sửa chữa thái độ lạnh nhạt trước kia, bây giờ biết quan tâm nhu cầu và nhiệt tình phục vụ khách hàng.

光复guāngfù

Thu hồi lãnh thổ bị nước ngoài chiếm đóng. *Thu hồi đất đai.*

例如：台湾~不久，不少教师也是重新学习祖国文字的。
Đài Loan được thu hồi không lâu, nhiều thầy giáo trở lại học tập văn tự của Tổ quốc.

光滑guānghuá

Nhẵn bóng, mượt (bề mặt vật thể).

例如：大熊猫的毛很~。
Lông gấu trúc rất mượt và trơn bóng.

光荣guāngróng

Vì có vinh dự nên được mọi người kính trọng. *Vẻ vang, quang vinh, vinh dự.*

例如：他~参加了全国英模大会。
Anh ấy đã vinh dự tham gia đại hội anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc.

光荣guāngróng

Vì có vinh dự nên được mọi người kính trọng. *Vẻ vang, vinh dự, quang vinh.*

例如：国家女排连续五次荣获世界女排冠军，这是中国人民的~。
Đội tuyển bóng chuyền nữ quốc gia liên tiếp 5 lần đoạt giải vô địch bóng chuyền nữ thế giới, đó là vinh dự của nhân dân Trung Quốc.

沦陷lúnxiàn

Lãnh thổ bị kẻ thù chiếm đoạt. *Rơi vào tay, sa vào, lâm vào.*

例如：抗日战争时期，祖国大片领土~在日寇的铁蹄之下。
Thời kỳ chiến tranh chống Nhật, từng vùng lãnh thổ rộng lớn của Tổ quốc bị rơi vào tay giặc Nhật.

粗糙cūcāo

Bề mặt của vật thể không tinh tế, không nhẵn bóng. *Thô ráp.*

例如：大叔有一双~的大手干活很麻利。
Chú cả có đôi tay thô ráp, làm việc rất nhanh nhẹn.

可耻kěchǐ

Đáng hổ thẹn, đáng xấu hổ, xấu hổ.

例如：你抄袭作业，应该感到~！
Cậu quay cóp bài làm của người khác, phải tự thấy xấu hổ.

耻辱chǐrǔ

Tổn thất về danh dự. *Sỉ nhục.*

例如：清朝政府腐败无能，将香港割让给英国，这是中国人民的~。
Chính phủ nhà Thanh thối nát bất lực, cắt nhượng Hồng Kông cho Anh quốc, đó là điều sỉ nhục đối với nhân dân Trung Quốc.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt danh dự. 光荣 và 可耻 là hình dung từ tạo thành cặp từ phản nghĩa; 光荣 và 耻辱 là danh từ tạo thành cặp từ phản nghĩa. Mức độ 耻辱 nặng hơn 可耻.

广大guǎngdà

Diện tích không gian rộng lớn, số đông. *Rộng lớn, mênh mông.*

例如：~的牧场上有元数的牛羊。

Trên đồng cỏ mênh mông có vô vàn bò và dê.

狭小xiáxiǎo

Khoảng cách nhỏ, diện tích hẹp. *Chật hẹp, nhỏ hẹp.*

例如：这张床很~，只够一个人睡觉。

Chiếc giường đó quá hẹp, chỉ đủ một người nằm.

广泛guǎngfàn

Phạm vi rất rộng. *Rộng rãi, phổ biến.*

例如：领导要~地听取群众的意见。

Lãnh đạo phải lắng nghe ý kiến rộng rãi của quần chúng.

狭窄xiázhǎi

Phạm vi nhỏ hẹp. *Chật hẹp, nghèo nàn, bó hẹp.*

例如：由于平时积累的素材少，所以作文内容就很~。

Do thường ngày ít thu thập tài liệu, cho nên nội dung bài tập làm văn này rất nghèo nàn.

果断guǒduàn

Quyết đoán không do dự. *Quả quyết, dứt khoát.*

例如：他~地说"黄元庆同志，我以指导员的身份命令你，走！"

Anh ấy nói một cách dứt khoát: "Đồng chí Hoàng Nguyên Khánh, tôi lấy tư cách là chính trị viên ra lệnh cho đồng chí phải đi ngay!"

犹豫yóuyù

Không quyết đoán. *Do dự, chần chừ.*

例如：前线情况紧急，再也不能~不决，必须迅速果断地作出决定。

Tình hình mặt trận khẩn cấp, không thể do dự chần chừ được nữa, phải đưa ra quyết định một cách nhanh chóng quả quyết.

H

寒冷hánlěng

Rét buốt, lạnh giá.

例如：不管夏天多么闷热，冬天多么~，他总是趴在牢房里写着，算着。

Bất kể mùa hè nóng nực như thế nào, mùa đông rét buốt như thế nào. Anh đều nằm bò trong lao viết viết rồi lại tính tính.

寒冷hánlěng

Giá rét, rét buốt.

例如：穷人衣不蔽体，最不喜欢~的冬天。

Người nghèo quần áo chẳng có, rất sợ mùa đông giá rét.

寒冷hánlěng

Giá lạnh, rét buốt.

例如：他的一番话沁人心肺，就像~冬天里的一把火。

Lời nói của anh ấy thấm vào lòng người giống như ngọn lửa trong mùa đông giá lạnh.

温暖wēnnuǎn

Ấm áp, êm ấm.

例如：小时候，最依恋的就是妈妈~的怀抱。

Thời ấu thơ, cái mà mình lưu luyến nhất là vòng tay ấm áp của mẹ.

暖和nuǎn.huo

Không nóng cũng không rét. *Ấm áp, ấm.*

例如：前些天~得如同阳春三月。

Mấy hôm trước trời ấm áp giống như tháng ba mùa xuân.

炎热yánrè

Rất nóng (phần nhiều chỉ thời tiết). *Nóng bức.*

例如：那是一个~的夏夜，可是他身上还穿着一件长到膝盖的上衣，打着领结。

Đó là một đêm mùa hạ nóng bức, song anh vẫn mặc trên người một áo sơ mi dài tới đầu gối, cổ thắt cra-vát.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi miêu tả nóng lạnh của thời tiết, dùng nghĩa bóng khi miêu tả cảm thụ con người. 温暖 chỉ không nóng không lạnh, khiến người ta dễ chịu, còn có thể dùng để miêu tả cảm thụ đối với môi trường, ngôn ngữ và con người; 温和 chỉ cái ấm áp trong cái giá lạnh; 炎热 nóng nực, khiến người ta khó chịu.

寒流hánliú

Luồng gió lạnh, không khí lạnh từ miền bắc giá rét tràn xuống phía nam; luồng hải lưu từ vĩ độ cao

暖流nuǎnliu

Dòng hải lưu từ vĩ độ thấp tuôn chảy lên vĩ độ cao. *Dòng hải lưu nóng.*

tiengtrunganhduong.com

chảy xuống vĩ độ thấp. *Không khí lạnh, gió lạnh.*

例如：这几天有~要来，各单位要做好防寒工作。

Mấy ngày tới sẽ có gió lạnh tràn về, các đơn vị phải làm tốt công tác phòng chống rét.

好hǎo

Ưu điểm nhiều, khiến người ta hài lòng. *Tốt.*

方明同学是我校的三~生。

Bạn Phương Minh là học sinh 3 tốt của trường chúng em.

好转hǎozhuǎn

Chuyển biến tốt, thuyên giảm.

例如：李大爷的病情刚刚~，就急着要出院。

Bệnh của già Lý vừa mới thuyên giảm mà đã nóng lòng xuất viện.

浩瀚hàohàn

Quảng đại, nhiều vô kể. *Bao la, vô tận.*

例如：当人们走到街道的尽头，就可以看见~的大海。

Khi ta đi đến tận cùng dãy phố, là có thể trông thấy biển rộng bao la.

例如：~流经的地区，显得湿润多雨。

Vùng hải lưu nóng đi qua, rất ẩm ướt, mưa nhiều.

坏huài

Khuyết điểm nhiều, khiến người ta chán ghét hoặc căm giận. *Hư, xấu.*

例如：随地吐痰是一种~习惯。

Khạc nhổ bậy là một thói xấu.

恶化èhuà

Xấu đi, chuyển theo hướng xấu.

例如：我们不能眼看着事情~下去。

Chúng ta không thể khoanh tay nhìn sự việc xấu đi.

渺小miǎoxiǎo

Nhỏ bé, nhỏ xíu.

例如：一百三十万个地球才抵上一个太阳，地球和太阳相比，就显得太~了。

Một triệu 300 ngàn quả địa cầu mới to bằng mặt trời, so với mặt trời thì địa cầu quá nhỏ bé.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi miêu tả dung lượng, thể tích. 浩瀚 vốn chỉ mặt nước rộng lớn, cũng chỉ sự bao la của diện tích, sa mạc... hay được dùng trong sách báo, 渺小 còn có thể đi đôi với "伟大" (vĩ đại), "巨大" (to lớn) để thành cặp từ phản nghĩa.

和蔼hé'ǎi

Ôn hòa, ôn tồn.

例如：王老师是一个态度~的人。

Thầy giáo Vương là người có thái độ ôn hòa.

和蔼hé'ǎi

Ôn tồn, ôn hòa.

例如：藤野先生向我~地说出血管画错了位置。

Đằng Dã tiên sinh ôn tồn nói với tôi mạch máu vẽ nhầm vị trí rồi.

和蔼hé'ǎi

Thái độ ôn hòa dễ gần. *Ôn hòa.*

例如：母亲性格~，从来没有打骂过我们，也没有同任何人吵过架。

Mẹ tôi tính cách ôn hòa, xưa nay chưa từng đánh mắng chúng tôi, cũng chưa từng cãi cọ với ai.

粗暴cūbào

Thô lỗ, cục cằn, thô bạo.

例如：你那样~无礼，对解决问题有害无益。

Anh thô lỗ vô lễ như thế chẳng có ích gì khi giải quyết vấn đề.

凶暴xiōngbào

Hung hãn tàn bạo.

例如：日本军曹冈村太郎是个~残忍，杀人成性的刽子手。

Sĩ quan phát xít Nhật Tào-Cương-Thông-Thái-Lang là một tên đao phủ hung hãn tàn bạo, giết người không ghê tay.

蛮横mánhèng

Ngang ngược.

例如：她那副~无理的泼辣劲儿，真叫人头痛！

Cái thói đanh đá thô lỗ ngang ngạnh của cô ta khiến mọi người đau đầu.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về thái độ của con người đối với đối tượng khác. 和蔼 chỉ tính cách hoặc thái độ, tính tình ôn hòa dễ gần gũi, thường dùng để miêu tả bề trên hoặc người lãnh đạo. 凶暴 chỉ thái độ, tính tình hung hãn tàn bạo, có thể miêu tả người hoặc động vật. 粗暴，蛮横 chỉ thái độ hành vi thô lỗ ngang ngược, nói chung miêu tả người, hàm nghĩa xấu. Xét về mức độ, 凶暴 nặng nhất; 粗暴 thứ nhì; 蛮横 thứ ba.

和颜悦色héyányuèsè

Thành ngữ: Miêu tả gương mặt hiền hòa vui vẻ khiến người ta dễ gần. *Hiền hòa vui vẻ, vui tươi hiền dịu.*

例如：王主任总是~，让人感到可亲。

正颜厉色zhèngyánlìsè

Thành ngữ: Miêu tả thái độ nghiêm túc, sắc mặt nghiêm nghị. *Nghiêm nghị, mặt lạnh như tiền.*

例如：他那副~的样子叫人敬而远之。

tiengtrunganhduong.com

Chủ nhiệm Vương luôn vui vẻ hiền hòa khiến mọi người dễ gần.

Nhìn gương mặt nghiêm nghị của ông ta, mọi người đều e ngại kính nhi viễn chi.

黑hēi

Một loại màu giống than và mực. *Đen.*

例如：大熊猫的四肢和肩膀是~的，身子和头是白的。

Tứ chi và vai của gấu trúc màu đen, có mình và đầu màu trắng.

白bái

Một loại màu giống màu tuyết hoặc sương. *Trắng.*

例如：下了一夜大雪，地上白了，树上~了，房子上也~了。

Tuyết rơi một đêm, mặt đất màu trắng, cây cối màu trắng, mái nhà cũng trắng xóa.

黑hēi

Không có ánh sáng hoặc ánh sáng không đủ, tối đen. *Tối.*

例如：这间屋子外面都是树，所以屋里很~。

Bên ngoài nhà đều là cây, cho nên trong nhà rất tối.

亮liàng

Ánh sáng đầy đủ. Sáng, sáng sủa.

例如：你到对面那间屋里学习吧，那里比较~。

Cậu sang nhà đối diện học đi, ở đó tương đối sáng sủa.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt màu sắc hoặc mức độ sáng tối khác nhau. 白 và 黑 có ba nghĩa trái ngược nhau: biểu thị màu sắc, biểu thị sáng tối, biểu thị đúng sai, thiện ác. Còn 亮 và 黑 chỉ biểu thị ánh sáng có đầy đủ hay không, các nghĩa khác không có.

很多hěnduō

Rất nhiều.

例如：老师给同学们讲了~故事。

Thầy giáo kể cho học sinh nghe rất nhiều câu chuyện.

极少jíshǎo

Rất ít.

例如：夜深了，街上的行人~。

Đêm đã khuya, người đi trên đường rất ít.

厚hòu

1. Khoảng cách giữa hai mặt hình dẹt của vật lớn.
2. Cảm tình sâu sắc.
3. Vị đậm.

薄bó

1. Khoảng cách giữa hai mặt dẹt của vật.
2. Tình cảm lạnh nhạt không sâu sắc.

Dày, sâu sắc, đậm, nồng đượm, ngào ngạt, sực nức.

例如：1/最难捉的是甲虫，它的甲很~。

Khó bắt nhất là côn trùng cánh cứng, vỏ ngoài của nó rất dày.

2/深~的友谊把我们紧紧地联系在一起。

Tình hữu nghị sâu sắc đã kết gắn chặt chẽ chúng ta với nhau.

3/走进桂树林中，一阵阵浓~的香气便迎面扑来。

Đi vào rừng quế, từng làn từng làn hương thơm ngào ngạt ập vào mũi mọi người.

3. Vị không đậm, nhạt, thoảng thoảng.

Mỏng, nhạt, bạc bẽo, thoang thoảng.

例如：1/冬天一过，河里连一片~冰也找不到了。

Đông tàn, trên mặt sông ngay một mảng băng mỏng cũng biến mất.

2/那个男人抛妻弃子，真是太~情了。

Người đàn ông đó bỏ vợ bỏ con, thật quá bạc tình.

3/我十分喜爱菊花散发出来的淡~的清香。

Tôi rất thích hương thơm thoang thoảng tỏa ra từ hoa cúc.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên khi dùng nên chú ý: Khi miêu tả tình cảm, 厚 thường ghép thành cặp với 深; 薄 thường sử dụng phối hợp với "淡", "情" hoặc "不". 厚 và 薄 có thể láy thành từ song âm, như: "厚厚的云层" (tầng mây dày đặc), "薄薄的轻纱" (sợi bông mỏng mảnh). 厚 và 薄 còn có thể làm động từ, tạo thành từ phản nghĩa, ví dụ "厚此薄彼" (nặng bên này, nhẹ bên kia), "厚古薄今" (trọng cổ khinh kim).

呼hū

Đưa hơi từ lồng ngực ra ngoài. *Thở ra.*

例如：我们每天都要~出大量的废气。

Mỗi ngày chúng ta đều thở ra nhiều thán khí.

吸xī

Đưa vào cơ thể khí hoặc thể nước qua đường mũi hoặc miệng. *Thở vào, hít vào, hút.*

例如：~烟对人体健康危害很大。

Hút thuốc lá có hại đối với sức khỏe con người.

糊涂hú.tu

Tư tưởng hỗn loạn hoặc nhận thức mơ hồ. *Hồ đồ, mơ hồ, gàn dở.*

精明jīngmíng

Lanh lợi, thông minh, nhận thức rõ ràng. *Tinh anh, thông minh.*

tiengtrunganhduong.com

例如：他对东郭先生说："对狼讲仁慈，你真是太~了。"
Anh ta nói với Đông Quách tiên sinh rằng: "Giảng giải nhân từ với chó sói ư, ông gàn quá đi thôi!".

例如：李校长~干练，对办好学校教育有一套好办法。
Hiệu trưởng Lý tinh anh sáng suốt, có biện pháp tốt trong công tác giáo dục học đường.

糊涂hú.tu

Hồ đồ, lẩn thẩn, gàn dở, mơ hồ.

例如：有时候，明白人也会干~事，这是一点也不奇怪的。
Có khi người tỉnh táo cũng có thể làm việc lẩn thẩn, điều đó cũng không có gì là lạ.

糊涂hú.tu

Không rõ đầu đuôi, mơ hồ rắc rối. *Hồ đồ, rắc rối, lẩn thẩn, gàn dở, hỗn độn.*

例如：他写的作文东拉西扯，没有抓住中心，真是一塌~。
Bài văn cậu ta viết dông dài, không có trọng tâm, thật đúng là một mớ hỗn độn.

明白míngbái

Rõ ràng, tỉnh táo.

例如：他把这件事讲得如此~，你不要再装糊涂了。
Sự việc này anh ấy nói rõ ràng như thế rồi, cậu không nên giả đò mơ hồ mãi thế.

清醒qīngxǐng

Đầu óc tỉnh táo, nhìn nhận sự vật sắc bén. *Tỉnh táo, sáng suốt.*

例如：他表面好像糊涂，其实他的头脑~，思维敏捷得很。
Bề ngoài tưởng rằng ông ấy lẩn thẩn, kỳ thực đầu óc tỉnh táo, tư duy nhanh nhạy lắm đấy.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt nhận biết. 糊涂 trái nghĩa với 精明 biểu thị làm việc có suy nghĩ chu đáo hay không, nhận thức có rõ ràng không, xử lý có khéo léo hay không. 糊涂 trái nghĩa với 明白 phần nhiều biểu thị có biết và nắm được vấn đề hoặc sự việc cụ thể hay không. 糊涂 trái nghĩa với 清醒 phần nhiều chỉ nhận thức có đúng và có tính dự báo hay không. 糊涂 có thể viết thành 胡涂, nghĩa không thay đổi.

欢畅huānchàng

Hồ hởi, vui vẻ, náo nức, phấn khởi.

例如：广场上，人人载歌载舞，个个心情~。
Trên quảng trường mọi người vừa ca vừa múa náo nức vui vẻ.

忧伤yōushāng

Đau thương, ưu sầu, buồn rầu.

例如：他是乐观的人，从不知什么叫~。
Anh ấy là người lạc quan, từ trước tới giờ không biết buồn rầu là gì.

欢迎huānyíng

Vui mừng đón tiếp, hoan nghênh.

例如：等你爸爸再来北京，带你到我家，我一定会~你的。
Chờ ba cậu tới Bắc Kinh, đưa cậu đến chơi nhà mình, mình nhất định sẽ vui mừng đón tiếp.

欢迎huānyíng

Vui vẻ tiếp nhận. *Hoan nghênh.*

例如：荷花牌洗衣机很受群众~。
Máy gặt nhãn hiệu Hoa Sen rất được quần chúng hoan nghênh.

欢送huānsòng

Tiễn, hoan tiễn, vui vẻ tiễn đưa.

例如：早晨，我们全家人前往机场~三叔去美国留学。
Buổi sáng cả gia đình chúng tôi tới sân bay vui vẻ tiễn chú ba đi du học tại Mỹ.

谢绝xièjué

Từ chối khéo, không tiếp nhận.

例如：他对送来的礼物一概~。
Đối với quà cáp đưa đến ông đều từ chối khéo.

Phân biệt: Cặp động từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt thái độ khi nghênh đón tiễn đưa. Song 欢迎 là từ đa nghĩa, nghĩa cơ bản là "vui mừng đón tiếp", trái nghĩa với 欢送, chỉ thái độ đối với người; nghĩa bóng của nó là "vui vẻ tiếp nhận", trái nghĩa với 谢绝 chỉ thái độ đối với vật.

缓慢huǎnmàn

Chậm rãi, từ từ (mô tả tốc độ).

例如：他话说得~，但思维却是十分敏捷的。
Ông ấy nói năng chậm rãi, nhưng tư duy rất nhanh nhạy.

迅速xùnsù

Nhanh chóng, mau lẹ, lẹ (mô tả tốc độ).

例如：别人都很~地跑来了，你为什么这样迟缓?
Người khác đều nhanh chóng chạy tới, còn cậu sao lại chậm chạp như vậy?

慌张huāngzhāng

Không bình tĩnh, động tác rối loạn. *Hoang mang, bối rối.*

例如：周恩来同志用命令的口吻说："不要管我！你们要沉着，别~！"
Đồng chí Chu Ân Lai nói với chúng tôi như ra lệnh: "Không cần lo cho tôi! Các đồng chí phải bình tĩnh, không được hoang mang".

镇定zhèndìng

Gặp tình huống khẩn cấp không hoang mang dao động. *Trấn tĩnh, bình tĩnh.*

例如：黑烟滚滚，弹片横飞，小庙被烟雾淹没了。白求恩十分~地站在手术台旁。
Khói đen cuồn cuộn, mảnh đạn bay vun vút, ngôi miếu nhỏ bị ngập chìm trong khói đạn. Bạch Cầu Ân vẫn rất bình tĩnh đứng bên bàn mổ.

tiengtrunganhduong.com

慌张huāngzhāng

Không bình tĩnh, động tác rối loạn. *Hoang mang, hoảng hốt.*

例如：小偷遇到警察难免~，露出马脚。

Kẻ cắp gặp phải cảnh sát khó tránh khỏi hoảng hốt, bối rối nên lộ chân tướng ra.

慌张huāngzhāng

Không bình tĩnh, động tác rối loạn. *Bối rối, hoảng hốt.*

例如：他初次在这么大的场合讲话，不免有些~。

Lần đầu tiên nói chuyện trước đông người, anh ấy không tránh khỏi bối rối.

从容cóngróng

1. Hành động bình tĩnh, thận trọng, trấn tĩnh, không vội vàng.
2. Thời gian rộng rãi.

Đàng hoàng, bình tĩnh, ung dung.

例如：他对这次突然事件能~处理，一点也不慌张。

Sự kiện bất ngờ này ông ta vẫn xử lý một cách bình tĩnh, không hoang mang chút nào.

镇静zhènjìng

Vững vàng, tự tin, bình tĩnh, trấn tĩnh (tinh thần).

例如：面对强手他显得~自若。

Đối mặt với đối thủ mạnh cậu ấy tỏ ra vững vàng tự tin.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về thái độ trước tình hình gay cấn. 从容 phần nhiều chỉ ngôn ngữ cử chỉ; 镇定，镇静 nhìn chung chỉ tinh thần thái độ con người, ngữ ý mạnh hơn 从容.

晃动huàngdòng

Lung lay, lay động.

例如：明月升上夜空，湖面上那荡漾的水波~着细碎的亮斑。

Trăng sáng lên cao, sóng nước lăn tăn trên mặt hồ lay động muôn vàn chấm sáng lung linh.

稳定wěndìng

Không biến động. *Ổn định.*

例如：物价~了，人们心里也就安定了。

Vật giá ổn định, mọi người đều rất yên tâm.

回顾huígù

Quay đầu nhìn lại. *Nhìn lại.*

例如：~过去，信心倍增；展望未来，豪情满怀。

Nhìn lại quá khứ, tin tưởng bội phần, nhìn về tương lai, tràn đầy hào khí.

瞻望zhānwàng

Ngước nhìn.

例如：~巍峨的天安门，大家充满了自豪感。

Ngước nhìn Thiên An Môn nguy nga lộng lẫy, ai nấy đều tràn đầy lòng tự hào.

回顾huígù

Quay đầu nhìn lại. *Nhìn lại.*

例如：他的这段经历是不堪~的。

Mảnh đất đó của anh ta, không nên nhắc lại nữa.

展望zhǎnwàng

Nhìn về phía trước, nhìn sự vật tương lai; dự đoán tiền đồ phát triển. *Nhìn về phía trước, hướng tới.*

例如：~前程，充满信心地迎接挑战。

Hướng tới tương lai, sẵn sàng đương đầu với thách thức bằng niềm tin trọn vẹn.

Phân biệt: Cặp động từ trên có nghĩa trái ngược nhau về khía cạnh nhìn nhận quá khứ và tương lai của sự vật và xã hội. 瞻望 phần nhiều dùng với cảnh quan cụ thể, còn 展望 phần nhiều dùng với sự vật trừu tượng, như: cục diện, tiền đồ, tương lai...

汇合huìhé

Tụ tập, tụ hợp, hội tụ.

例如：人民的意志~成一支巨大的力量。

Ý chí của nhân dân hội tụ lại thành một lực lượng to lớn.

分散fēnsàn

Tản ra khắp nơi, không tập trung. *Phân tán.*

例如：这次队日，各小分队~活动。

Lần này sinh nhật đội, các phân đội phân tán hoạt động.

昏迷hūnmí

Mất tri giác bởi công năng đại não bị rối loạn. *Hôn mê, mê man*

例如：我们在一个水塘旁边找到了他，他已经~不醒了。

Chúng tôi tìm thấy nó ở bên bờ ao, nó đã hôn mê bất tỉnh.

苏醒sūxǐng

Tỉnh lại sau hôn mê. *Tỉnh lại.*

蛇得到温暖，~了。它一醒过来就咬了农夫一口。

Rắn được sưởi ấm đã tỉnh lại rồi. Vừa tỉnh, nó liền cắn bác thợ cày một miếng

活泼huó.po

Sinh động tự nhiên, không cứng đờ. *Hoạt bát, nhí nhảnh.*

例如：小朋友们又蹦又跳，~极了！

Các cháu nhỏ chạy nhảy tung tăng rất hoạt bát nhí nhảnh.

死板sǐbǎn

Không sinh động tự nhiên, không hoạt bát. *Cứng đờ, cứng nhắc.*

例如：这照片照得大~，一点儿不自然。

Tấm ảnh này chụp cứng đờ, chẳng tự nhiên sinh động chút nào.

活泼huó.po

Sinh động, hoạt bát, nhí nhảnh.

严肃yánsù

Nghiêm túc, nghiêm trang.

tiengtrunganhduong.com

例如：我校举办的一些文娱活动，形式~，广受欢迎。
Một số hoạt động văn nghệ do trường tôi tổ chức, hình thức khá sinh động được mọi người hoan nghênh.

活泼 huó.po

Hoạt bát, nhí nhảnh.

例如：小朋友生性~好动，喜欢玩耍。
Tính nết trẻ nhỏ hoạt bát hiếu động, thích chơi đùa.

例如：师长召集各团团长开会，气氛十分~。
Sư đoàn trưởng triệu tập các trung đoàn trưởng họp, không khí rất nghiêm trang.

沉静 chénjìng

Trầm tĩnh, điềm tĩnh.

例如：她是一位~，端庄，举止大方的姑娘。
Đó là cô gái trầm tĩnh, đoan trang, cử chỉ chững chạc.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi mô tả tính tình, động tác, ngôn ngữ, văn tự của con người. 死板 nói chung chỉ thần thái, động tác, nhấn mạnh khía cạnh không tự nhiên; 严肃 chỉ thái độ, thần thái, hoàn cảnh, nhấn mạnh khía cạnh không tùy tiện. 沉静 chỉ tính tình, nhấn mạnh khía cạnh điềm đạm nho nhã.

火热 huǒrè

Nóng như lửa, rất nồng nhiệt. *Nóng bỏng.*

例如：他的外表显得冰冷，但却有一颗~的心。
Vẻ bề ngoài của anh ấy tỏ ra lạnh lùng, song có một trái tim nóng bỏng.

冰冷 bīnglěng

Lạnh như băng, rất lạnh nhạt. *Băng giá, lạnh giá.*

卖火柴的小女孩赤着脚，站在~的雪地里叫卖。
Bé gái chân trần đứng trên tuyết băng giá, miệng không ngừng rao bán diêm.

J

基础 jīchǔ

1. Nền móng.
2. Gốc rễ hoặc khởi điểm của sự phát triển.

Cơ sở, nền, móng.

例如：1/做房屋必须先把~打牢固。
Xây nhà nhất định phải làm móng vững chắc.
2/只有把~科学学好，才能向尖端科学进军。
Chỉ có học tốt khoa học cơ bản mới có thể tiến công vào khoa học mũi nhọn.

尖端 jiānduān

1. Đỉnh nóc của tòa kiến trúc hoặc phần chóp mũi của sự vật.
2. Đỉnh điểm hoặc giới hạn cuối cùng của sự phát triển.

Mũi nhọn, tiên tiến, chóp, đỉnh cao.

例如：1/巨型火箭的~直指蓝天，很是壮观。
Đầu nhọn của tên lửa khổng lồ hướng thẳng lên trời xanh trông rất hùng tráng.
2/要钻研~技术，发展~产品。
Phải nghiên cứu kỹ thuật mũi nhọn, phát triển sản phẩm mũi nhọn.

机灵 jī.ling

Nhanh nhạy, lanh lợi.

例如：她长着一双~的眼睛。
Cô ta có đôi mắt thông minh lanh lợi.

痴呆 chīdāi

Ngốc, ngu muội, ngây dại.

例如：祥林嫂~地看着行人。
Chị Tường Lâm ngây ngô nhìn người qua đường.

积极 jījí

Một cách chính diện, một cách rõ ràng, cầu tiến, nhiệt tâm. *Tích cực.*

例如：...只见双方队员正在~拼抢。
...Chỉ thấy vận động viên hai bên đang tích cực đua tranh.

积极 jījí

Một cách chính diện, một cách rõ ràng, cầu tiến, nhiệt tâm. *Tích cực.*

例如：一个好学生，总是能在同学中引起~的反应，造成~的影响。

消极 xiāojí

Một cách phản diện, phủ định, bảo thủ, lạnh nhạt. *Tiêu cực.*

例如：要防止少数人~怠工的现象发生。
Đừng để xảy ra hiện tượng một số ít người tiêu cực lãn công.

落后 luòhòu

Tư tưởng trì trệ, không bắt kịp thời đại. *Lạc hậu.*

例如：积极的人要团结，帮助~的人，为共同的事业一道前进。

tiengtrunganhduong.com

Một học sinh tốt có khả năng thu hút sự hưởng ứng tích cực của bạn bè và gây ảnh hưởng tích cực.

Người tích cực phải đoàn kết, giúp đỡ người lạc hậu cùng tiến lên vì sự nghiệp chung.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt thái độ công tác, mức độ tiến bộ trong tư tưởng. Về mặt ngữ nghĩa, 落后 ở mức độ nặng. 消极 có ý nghĩa phủ định, phản diện; 落后 không có ý nghĩa ấy. 落后 không thể làm trạng ngữ; 消极 có thể làm trạng ngữ.

积累jīlěi

Tích tụ tài sản vật chất dần dần. *Tích lũy.*

例如：我有机会进到原始森林里边去，脚落在千万年~的几尺厚的松针上。

Tôi có dịp đi sâu vào rừng nguyên sinh, đặt chân lên tầng lá thông dày mấy mét tích lũy từ hàng nghìn vạn năm về trước.

消费xiāofèi

Tiêu hao vật chất của cải. *Tiêu dùng.*

例如：城市居民~的粮食，猪肉，蔬菜等物资，都是从农村运来的。

Các mặt hàng như lương thực, thịt heo, rau củ quả mà cư dân thành phố tiêu dùng đều được vận chuyển từ nông thôn tới.

积蓄jīxù

Tích tồn, tạm thời chưa dùng. *Tích góp, tích tồn.*

例如：骆驼等到缺乏食物的时候，它就用驼峰平时~的养料来维持生命。

Lạc đà chờ khi thiếu thức ăn mới dùng dinh dưỡng thường ngày tích tồn trong bướu lưng để duy trì sự sống.

消耗xiāohào

Tiêu hao vật chất của cải vì sản xuất và đời sống. *Tiêu hao.*

例如：动物冬眠可以减少精力~，安全过冬。

Động vật ngủ đông có thể giảm tiêu hao năng lượng vượt qua mùa đông an toàn.

激动jīdòng

Kích động, xúc động.

例如：接到入学通知那天，心情~得不得了，我终于实现了自己的美好愿望。

Hôm nhận được giấy báo nhập học, trong lòng xúc động quá, cuối cùng tôi

平静píngjìng

(Tâm tình, biểu cảm...) Không có gì bất an, không bị kích động. *Bình thản, bình tĩnh.*

例如：我看到了他那乱蓬蓬的长发下面的~而慈祥的脸。

Tôi trông thấy gương mặt hiền hậu bình thản dưới mái tóc dài rối bời của anh ta.

đã thực hiện được nguyện vọng tốt đẹp của mình.

激烈jīliè

Kịch liệt, mạnh mẽ, mạnh (động tác, ngôn ngữ...).

例如：饭后不能进行~的运动。

Sau bữa cơm không được làm động tác gì quá mạnh.

温和wēnhé

(Ngôn ngữ, thái độ...) không thô bạo, không nghiêm khắc, khiến người khác cảm thấy thân thiết dễ gần. *Ôn hòa.*

例如：他性情~，跟谁都相处得好。

Cậu ấy tính tình ôn hòa, sống rất tốt với mọi người.

集合jíhé

Tụ họp những người đang phân tán. *Tập hợp.*

例如：半小时后队伍又在解散的原地~起来。

Nửa giờ sau đội ngũ tập hợp tại địa điểm cũ vừa giải tán.

解散jiěsàn

Phân tán những người đang tụ hợp. *Giải tán.*

例如：作完课间操，我们就~了。

Tập xong bài thể dục giữa giờ, chúng tôi liền giải tán.

急促jícù

Nhanh và ngắn. *Khẩn cấp, dồn dập.*

例如：夜深了，从一副陈列珍贵字画的展览馆里，突然传出了~的报警声。

Đêm đã khuya, từ phòng triển lãm tranh chữ quý hiếm vang lên tiếng chuông báo động khẩn cấp.

急促jícù

Nhanh và ngắn. *Gấp gáp, dồn dập.*

例如：随着他~的呼吸，伤口里面那条纱布捻子像一把小镗在来回拉动。

Cùng với tiếng thở gấp gáp, các sợi băng gạc trên vết thương giống như chiếc dũa nhỏ chà đi sát lại

平缓pínghuǎn

Từ tốn, thong thả.

例如：他朗读课文时，发音清晰，语调~，态度也很自然。

Khi đọc bài khóa, cậu ấy phát âm rõ ràng, ngữ điệu từ tốn, thái độ rất tự nhiên.

缓慢huǎnmàn

Từ từ, chậm rãi, chậm.

例如：他静静地躺在病床上，呼吸十分~无力，那两只深陷的眼睛也是紧闭着的。

Anh ấy nằm trên giường bệnh bất động, hơi thở chậm vô lực, hai hố mắt sâu cũng khép chặt.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về khía cạnh tốc độ động tác. 平缓 nhấn mạnh động tác của người hoặc vận hành của sự vật bình ổn và chậm rãi; 缓慢 nhấn mạnh động tác của người hoặc tốc độ vận hành của sự vật rất chậm và vô lực.

急匆匆 jícōngcōng

Dáng vẻ gấp gáp và hành động nhanh chóng. *Vội vàng.*

例如：李大爷每天总是一副~的样子，他太忙了。

Già Lý ngày nào cũng vội vàng lật đật, ông quá bận.

慢腾腾 màntēngtēng

Chậm chạp, chậm rãi.

例如：那个人一点儿不着急，~地拿出小刀，在船号上刊了一个记号。

Người đó chẳng hề vội vàng, chậm rãi lấy con dao, đánh dấu lên mạn thuyền.

及时 jíshí

Vừa kịp thời, phù hợp nhu cầu. *Kịp thời.*

例如：这位病人要~输血，否则就会有生命危险。

Bệnh nhân này cần tiếp máu kịp thời, nếu không sẽ nguy hiểm tới tính mạng.

迟误 chíwù

Lỡ thời gian, lỡ công việc. *Bỏ lỡ, lỡ.*

例如：这批货千万不能~，否则按合同要罚款的。

Lô hàng này dứt khoát không thể để lỡ thời gian, nếu không sẽ bị phạt tiền theo hợp đồng đấy.

寂静 jìjìng

Không có tiếng động. *Yên tĩnh.*

例如：天色渐渐暗下来，周围非常~。

Màn đêm dần dần buộng xuống, xung quanh rất yên tĩnh.

喧闹 xuānnào

Ồn ào, huyên náo.

例如：每天早晨，小城的集市就~起来。

Chợ thị trấn mỗi buổi sáng đều ồn ào náo nhiệt.

记性 jì.xing

Trí nhớ.

他这个人~不大好，一件事要提醒几回。

Trí nhớ của anh ấy không tốt, một việc mà phải nhắc mấy lần.

忘性 wàng.xing

Tật chóng quên. *Tật hay quên.*

例如：我现在年纪大了，~也大了。

Tôi bây giờ tuổi cao rồi, tật hay quên cũng nặng thêm.

记忆 jìyì

Ghi nhớ, nhớ, ký ức.

例如：这一个月中发生过多少值得~的事情啊！

Trong tháng này xảy ra bao nhiêu việc đáng nhớ!

忘记 wàngjì

Không nhớ. *Quên, lãng quên.*

例如：战胜敌人的决心使他~了饥饿和疲劳。

Quyết tâm chiến thắng kẻ thù khiến anh ấy quên cả đói và mệt.

继续 jìxù

Hoạt động nối tiếp, kéo dài, không gián đoạn. *Tiếp tục.*

例如：我们虽然取得了这次比赛的好成绩，但还要~努力。

Tuy rằng chúng ta giành thành tích tốt trong thi đấu kỳ này, song chúng ta phải tiếp tục phấn đấu.

间断 jiànduàn

Sự việc giữa chừng bị đứt đoạn, không tiếp tục, gián đoạn, dang dở.

例如：他几年如一日帮助老人买菜，做家务，风霜雨露从未~。

Mấy năm qua ngày nào cũng vậy cậu ấy giúp ông già mua thực phẩm, làm việc nhà, mưa gió rét buốt chưa hề gián đoạn.

继续 jìxù

Hoạt động nối tiếp, kéo dài, không gián đoạn. *Tiếp tục.*

例如：谈判进行了一个星期，还在~。

Đàm phán tiến hành một tuần rồi, hãy còn tiếp tục.

停止 tíngzhǐ

Không tiếp tục tiến hành. *Đình chỉ, dừng.*

例如：每天晚上，他到半夜才听见父亲~工作，回到卧室去。

Buổi tối hàng ngày, cứ đến nửa đêm cậu ấy mới nghe tiếng bố nghỉ làm việc, trở về phòng nghỉ của mình.

继续 jìxù

Hoạt động nối tiếp, kéo dài, không gián đoạn. *Tiếp tục.*

例如：雨停了，比赛~进行。

Tạnh mưa rồi, cuộc thi tiếp tục tiến hành.

中断 zhōngduàn

Nửa chừng đình chỉ hoặc đứt đoạn. *Nghỉ giữa chừng, nửa chừng đứt đoạn.*

例如：两国友好关系不要~，要世代继续下去。

Tình hữu nghị giữa hai nước cần tiếp tục đời này qua đời khác, chớ nên nửa chừng đứt đoạn.

Phân biệt: Cặp động từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt biểu thị liên hệ hay hoạt động. 间断 nhấn mạnh không liên tiếp; 停止 nhấn mạnh đến đây là kết thúc; 中断 nhấn mạnh ngừng ngắt giữa chừng.

tiengtrunganhduong.com

记住jì.zhù

Không quên, còn giữ trong ký ức. *Nhớ, ghi nhớ.*

例如：爷爷的故事很有趣，听过一遍就~了。

Câu chuyện của ông nội rất hấp dẫn, nghe một lượt là nhớ.

忘怀wànghuái

Quên, lãng quên.

例如：难道你担心我们会把您这位朝鲜妈妈~吗?

Nhẽ nào anh lại lo chúng tôi sẽ quên bà mẹ Triều Tiên này ư?

家乡jiāxiāng

Nơi gia đình mình đời đời cư trú. *Quê hương.*

例如：~的变化真大，乡亲们生活都富裕了。

Thay đổi của quê hương thật là lớn, đời sống của bà con đã khá giả lên rồi.

他乡tāxiāng

Đất khách quê người. *Quê người.*

例如：生活所迫使他流落~几十年，现在终于回来了。

Cuộc sống bức bách khiến anh ta phải lưu lạc quê người mấy chục năm, cuối cùng đã trở về.

加强jiāqiáng

Khiến lực lượng, thế lực trước kia càng mạnh mẽ, hữu hiệu. *Tăng cường.*

例如：思想工作只能~不能削弱。

Công tác tư tưởng chỉ có thể tăng cường không thể làm yếu đi.

削弱xuēruò

Khiến lực lượng, thế lực từ mạnh trở thành yếu. *Yếu, làm suy yếu, suy yếu.*

例如：经过一次激战，敌军力量大为~了。

Trải qua một trận quyết chiến, lực lượng quân địch bị suy yếu đi nhiều.

价值连城jiàzhí liánchéng

Thành ngữ: Miêu tả giá trị vật phẩm rất cao rất quý hiếm. *Quý hiếm, có giá, quý giá.*

例如：这种艺术精品真是~，而那些冒牌货则一钱不值。

Tác phẩm nghệ thuật này quả thật quý giá, còn loại hàng giả kia không đáng giá một xu.

一钱不值yī qián bù zhí

Thành ngữ: Miêu tả vật phẩm chẳng có giá trị gì. *Không đáng giá một xu.*

例如：他买国的古董是假的，~。

Đồ cổ nhà anh ấy mua về là đồ giả, không đáng giá một xu.

坚定jiāndìng

1. Lập trường, chủ trương, ý chí... ổn định, không dao động.
2. Khiến cho kiển định.

Kiên định.

例如：他把一个~的信念深深地刻在心里。

Anh ấy khắc sâu niềm tin vào trái tim mình.

动摇dòngyáo

1. Không vững chắc, không kiên định.
2. Khiến cho dao động lung lay.

Dao động.

例如：张晓明钻研科学的决心并没有~。

Quyết tâm nghiên cứu khoa học của Trương Hiểu Minh không hề dao động.

坚强jiānqiáng

Vững chắc, mạnh mẽ, không bị dao động hoặc phá hủy. *Kiên cường.*

例如：几年的部队生活，使他锻炼得~了。

Mấy năm sống trong quân đội, anh ấy rèn luyện nên một bản lĩnh kiên cường.

脆弱cuìruò

Không chịu đựng được va vấp trắc trở, không kiên cường. *Yếu đuối.*

例如：她感情~，遇到麻烦就流泪。

Cô ta tình cảm yếu đuối, gặp chuyện phiền phức một chút là rơi nước mắt.

坚强jiānqiáng

Vững chắc mạnh mẽ, không bị dao động hoặc phá hủy. *Kiên cường.*

例如：刘奶奶性格~，她的儿子牺牲后，他二话没说，又把女儿送上了战场。

Mẹ Lưu tính cách kiên cường, sau khi con trai hy sinh, mẹ không nói nửa lời, lại tiễn đưa người con gái lên đường đánh giặc.

懦弱nuòruò

Mềm yếu, kém cỏi, không kiên cường. *Hèn yếu, nhu nhược, mềm yếu.*

例如：在关键时刻，小王毫不~，挺身而出，救出孩子。

Trong giây phút ngặt nghèo, Tiểu Vương không chút mềm yếu, vụt xông lên cứu sống em bé.

坚强jiānqiáng

Vững chắc mạnh mẽ, không bị dao động hoặc phá hủy. *Kiên cường.*

例如：共产党员的~意志是钢铁铸成的。

Ý chí kiên cường của đảng viên cộng sản vững như gang thép.

软弱ruǎnruò

Yếu đuối, không kiên cường. *Yếu đuối.*

例如：~的人就易被人欺侮。

Người yếu đuối dễ bị người ta bắt nạt.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt tình cảm, ý chí. 脆弱 nhấn mạnh ý không vượt qua nổi những va vấp, trắc trở; 懦弱 nhấn mạnh ý mềm yếu, kém cỏi; 软弱 nhấn mạnh ý chí không kiên cường, không mạnh mẽ, mỗi từ nghiêng về một khía cạnh.

坚硬jiānyìng

Vật thể cứng và kiên cố, không bị ngoại lực làm biến dạng. *Rắn chắc.*

例如：它原来是~的石块，这时候似乎更~了许多倍。

Nó vốn là viên đá rắn chắc, giờ đây hình như càng rắn chắc thêm nhiều lần.

柔软róuruǎn

Vật thể mềm mại, không rắn chắc. *Mềm mại.*

例如：河岸上，柳树发芽了，~的枝条随着微风轻轻摆动。

Trên bờ sông, thùy liễu đâm lộc non, cành liễu mềm mại đung đưa trước làn gió nhè nhẹ.

俭朴jiǎnpǔ

Tiết kiệm, chất phác. *Giản dị, tiết kiệm.*

例如：日子好了，也不能忘了~的习惯。

Cuộc sống khá giả cũng không thể quên nếp sống giản dị tiết kiệm.

奢侈shēchǐ

Tiêu xài quá nhiều tiền, theo đuổi hưởng thụ quá mức. *Xa xỉ.*

例如：学生的生活用品不宜追求~。

Vật dụng hàng ngày của học sinh không cần xài hàng xa xỉ.

简便jiǎnbiàn

Đơn giản thuận tiện. *Giản tiện.*

例如：这种运算方法太繁琐了，还是使它~一些吧。

Cách tính toán này rườm rà, hãy làm cho nó giản tiện hơn.

繁琐fánsuǒ

Rườm rà vụn vặt. *Rườm rà.*

例如：这些规章条文订得冗长~，不便执行。

Điều khoản của quy chế này vừa dài dòng vừa rườm rà, rất khó cho việc chấp hành.

简陋jiǎnlòu

Giản đơn thô sơ, không hoàn chỉnh. *Sơ sài.*

例如：在这个最~，最朴素的办公室里，列宁写出了伟大的著作《国家与革命》。

Trong căn phòng giản đơn và sơ sài đó, Lênin đã viết tác phẩm vĩ đại "Nhà nước và cách mạng".

豪华háohuá

Hào hoa, sang trọng, phô trương, xa xỉ.

例如：在那座~的海滨别墅里，住着一位生活俭朴而又勤奋写作的文学家。

Trong tòa biệt thự ven hồ sang trọng, người ta thấy một nhà văn sống rất giản dị và cần mẫn sáng tác.

简陋jiǎnlòu

Giản đơn thô sơ, không hoàn chỉnh. *Thô sơ, sơ sài.*

例如：这间实验室的设备太~了。

Thiết bị của phòng thí nghiệm này quá thô sơ.

简陋jiǎnlòu

Giản đơn thô sơ, không hoàn chỉnh. *Thô sơ, sơ sài.*

例如：这种~的条件，确使工作难以开展。

Với điều kiện thiết bị sơ sài như thế này, quả thực rất khó triển khai công việc.

完备wánbèi

Hoàn toàn đầy đủ. *Hoàn bị.*

例如：一车间的工具很~。

Công cụ của phân xưởng 1 rất hoàn bị.

完善wánshàn

Hoàn thiện và tốt đẹp. *Hoàn thiện.*

例如：李时珍决心重新写一部比较~的药物书。

Lý Thời Trân quyết tâm viết lại một bộ sách thuốc tương đối hoàn thiện.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi miêu tả vật thể, thiết bị có hoàn hảo hay không. 豪华 chỉ sự cao sang đầy đủ, phú quý đàng hoàng về kiến trúc hoặc trang phục, cũng có thể chỉ sự xa hoa, lãng phí trong đời sống; 完备 chỉ sự đầy đủ, không thiếu thứ gì. Trình độ của 完善 cao hơn 完备, nhấn mạnh chủng loại.

简朴jiǎnpǔ

Chất phác, mộc mạc, giản dị.

例如：周总理是多么劳苦，多么~。

Chu thủ tướng thật vất vả, giản dị.

奢华shēhuá

Xa xỉ hoa lệ. *Xa hoa.*

例如：巧姑娘的生活越来越~。

Cuộc sống của cô Xảo ngày càng xa hoa.

健康jiànkāng

Kỹ năng sinh lý bình thường, không khiếm khuyết, không tật bệnh. *Khỏe mạnh, sức khỏe.*

例如：我们要讲究卫生，提高~水平。

Chúng ta phải coi trọng vệ sinh, nâng cao sức khỏe.

衰弱shuāiruò

Cơ thể mất đi tinh lực, kỹ năng. *Suy nhược.*

例如：睡眠不好，容易得神经~症。

Mất ngủ dễ bị mắc bệnh thần kinh suy nhược.

tiengtrunganhduong.com

渐渐jiànjiàn

Biểu thị sự tăng giảm dần dần về trình độ hoặc số lượng. *Dần dần.*

例如：晚霞~散尽，天暗下来了。

Ráng chiều tan dần, trời sẫm lại.

忽然hūrán

Biểu thị đến rất nhanh, bất ngờ, đột nhiên. *Bỗng nhiên.*

例如：外面~响起了一串爆竹声。

Phía ngoài bỗng nhiên vang lên một tràng pháo.

僵硬jiāngyìng

Không linh hoạt. *Cứng đờ, cứng nhắc, tê cứng.*

例如：干了一天的农活，手脚都~了，恨不得躺下来。

Lao động một ngày trời trên đồng ruộng, chân tay tê cứng chỉ muốn nằm xuống nghỉ.

灵活línghuó

Nhanh nhẹn, không cứng nhắc. *Linh hoạt, nhanh nhạy.*

例如：你看，爬杆的那位同学手脚多~，三下两下就爬到了顶端。

Cậu xem, nó đang leo sào kìa, chân tay thật nhanh nhạy, chỉ thoắt cái đã leo lên đỉnh cây sào.

焦急jiāojí

Bồn chồn, sốt ruột. *Bồn chồn, lo lắng.*

例如：我已经等了半个多小时了，还不见她的人影，心中十分~。

Mình đã chờ cô ấy hơn nửa giờ rồi, thế mà vẫn chưa thấy bóng cô ấy, trong lòng rất bồn chồn.

焦急jiāojí

Bồn chồn, sốt ruột. *Lo lắng.*

例如：一位满头银发的老奶奶，背靠着一棵洋槐树，~地等待着。

Bà cụ đầu tóc bạc phơ, lưng dựa cây hòe, lo lắng chờ đợi.

冷静lěngjìng

Đối mặt với sự việc bình tĩnh không cuống quýt. *Bình tĩnh.*

例如：我们遇事要~，不可冲动。

Đối mặt với sự việc chúng ta phải bình tĩnh, không nên bối rối.

耐心nàixīn

Tính tình ôn hòa, xử lý công việc bình tĩnh. *Kiên trì, kiên nhẫn, bền lòng, bền bỉ.*

例如：天很晚了，唐老师还坐在灯下，~地帮助田芳补习功课。

Đêm đã khuya, thầy giáo Đường vẫn ngồi dưới ánh đèn nhẫn nại giúp đỡ Điền Phương học thêm bài.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi mô tả tâm tính con người. 冷静 nhấn mạnh ý trầm tĩnh, không hoảng loạn; 耐心 nhấn mạnh ý không nôn nóng.

骄傲jiāo'ào

Tự cho mình là ghê gớm, không coi ai ra gì. *Kiêu ngạo.*

例如：花喜鹊拍拍翅膀，说："~的孔雀，湖里的那只鸟就是你自己的影子啊！"

Chim khách vẫy vẫy đôi cánh nói: "Chim công kiêu ngạo kia, con chim ở dưới hồ chính là cái bóng của nhà ngươi đó".

骄傲jiāo'ào

Tự cho mình là ghê gớm, không coi ai ra gì. *Kiêu ngạo.*

例如：~使人落后。

Kiêu ngạo sẽ khiến người ta lạc hậu.

谦虚qiānxū

Không tự mãn, chịu tiếp thu phê bình, chịu khó học tập người khác. *Khiêm tốn.*

例如：陶老师学识渊博，为人很~，待人和蔼可亲。

Thầy giáo Đào học thức uyên thâm, là người rất khiêm tốn, hòa nhã, dễ gần.

虚心xūxīn

Không tự cho mình là đúng, biết lắng nghe ý kiến người khác. *Khiêm tốn.*

例如：~使人进步。

Khiêm tốn sẽ khiến người ta tiến bộ.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi miêu tả tính cách con người. 谦虚 và 虚心 là từ đồng nghĩa. 谦虚 thiên về ý không tự mãn; 虚心 thiên về ý không tự cho mình là đúng. 骄傲 ngoài nghĩa xấu ra, còn có nghĩa tốt, như: "我们以有雷锋这样的英雄而骄傲" (Chúng ta kiêu hãnh vì có Lôi Phong anh hùng như thế), nghĩa giống với tự hào (自豪).

狡猾jiǎohuá

Nhiều mưu ma chước quỷ, không trung thực, không đáng tin. *Giảo hoạt, xảo quyệt.*

例如：狐狸是一种~的动物。

Cáo là loài thú xảo quyệt.

狡猾jiǎohuá

Nhiều mưu ma chước quỷ, không trung thực, không đáng tin. *Gian giảo, xảo quyệt.*

老实lǎo.shi

Thật thà, chất phác.

例如：做~人，说~话，办~事。

Làm người thật thà, nói năng thật thà, làm việc thật thà.

诚实chéngshí

Thành khẩn, thật thà, không giả dối. *Thật thà, thành thật.*

tiengtrunganhduong.com

例如：那人很~，切莫相信他的谎言。
Con người đó rất gian giảo, đừng tin lời nói dối của anh ta.

例如：~是一种可贵的品德。
Thành thật là đức tính đáng quý.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về phẩm chất con người. 老实 và 诚实 là từ đồng nghĩa, 老实 có thể chỉ phẩm chất, cũng có thể chỉ cá tính, có nghĩa là ngay thẳng, thật thà, không sinh chuyện; 诚实 chỉ dùng để miêu tả phẩm chất.

揭露jiēlù
Làm cho chân tướng sự vật bị phơi bày ra. *Vạch trần.*

例如：敌人的阴谋被彻底~了。
Âm mưu của kẻ thù bị vạch trần.

掩盖yǎn'gài
Che giấu sự vật vốn tồn tại hoặc hiển hiện trước mắt. *Che giấu, che đậy.*

例如：谎言~不了现实。
Lời nói dối không che giấu được sự thật.

节约jiéyuē
Tiết kiệm (dùng trong phạm vi rộng).

例如：厂里开展了增产~运动。
Nhà máy triển khai phong trào tăng sản lượng, tiết kiệm chi dùng.

浪费làngfèi
Phung phí nhân lực, của cải, thời gian. *Lãng phí.*

例如：时间是宝贵的，我们可不能~啊！
Thời gian là vàng bạc, chúng ta quyết không thể lãng phí!

杰作jiézuò
Tác phẩm hay, đẹp, vượt mức bình thường. *Tác phẩm bất hủ, kiệt tác.*

例如：(三国演义)，(水讲传)，(西游记)，(红楼梦)是中国古典文学作品的不朽~。
"Tam Quốc Diễn Nghĩa", "Thủy Hử", "Tây Du Ký", "Hồng Lâu Mộng" là những tác phẩm bất hủ trong kho tàng văn học cổ điển Trung Quốc.

拙作zhuōzuò
Tác phẩm loại kém. *Tác phẩm xoàng.*

例如：请编辑同志对~大力修改。
Đề nghị biên tập viên sửa chữa mạnh tay đối với những tác phẩm xoàng.

津津有味jīn jīn yǒu wèi
Thành ngữ: *Thú vị, hứng thú.*

例如：这本书真有趣，我读得~。
Cuốn sách này rất hay, tôi đọc say mê.

枯燥无味kū zào wú wèi
Thành ngữ: Đơn điệu, không hấp dẫn. *Khô khan, nhạt nhẽo.*

例如：那位同志的报告~，我想打瞌睡了。
Báo cáo của ông ấy khô khan nhạt nhẽo, tôi nghe đến buồn ngủ.

筋疲力尽jīn pí lì jìn
Thành ngữ: *Sức cùng lực kiệt, mệt mỏi rã rời.*

例如：当我俩登上泰山顶峰时，已经~。
Khi hai chúng tôi leo tới đỉnh núi Thái Sơn cũng là lúc sức cùng lực kiệt.

精力充沛jīng lì chōng pèi
Thành ngữ: *Tinh thần sung mãn, tinh lực dồi dào.*

例如：我的爸爸是公安人员，他机警，奋发，~。
Cha tôi là công an, ông nhanh nhạy, hăng hái, sung mãn tinh thần.

紧张jǐnzhāng
Tinh thần ở trạng thái chuẩn bị cao độ, hưng phấn không yên. *Hồi hộp, căng thẳng, khẩn trương.*

例如：比赛中，我看到这么多双眼睛望着我，不由得~起来。
Trong thi đấu, tôi thấy bao nhiêu cặp mắt nhìn tôi, tôi rất hồi hộp, căng thẳng.

紧张jǐnzhāng
Cung ứng không đủ, rất khó đối phó. *Căng, eo hẹp.*

例如：那时生猪来源减少，猪肉供应日趋~。
Hồi đó nguồn lợn hơi không đủ, việc cung ứng thịt lợn rất căng.

紧张jǐnzhāng
Kịch liệt hoặc bức xúc, khiến thần kinh căng thẳng. *Khẩn trương, căng thẳng, gấp rút.*

例如：夜很深了，妈妈还在灯下~地为我编织毛衣。

松懈sōngxiè
Không tập trung chú ý, làm việc không khẩn trương. *Lơ là, chểnh mảng, lơi lỏng.*

例如：学习千万不可~，否则前功尽弃。
Học tập dứt khoát không thể chểnh mảng, nếu không công lao sẽ uổng phí hết.

缓和huǎnhé
(Cục diện, tình thế) không căng thẳng. *Lắng dịu, hòa dịu, dịu.*

例如：经他说明后，会上的紧张气氛便逐渐缓和下来。
Sau khi nghe ông ta giải thích, không khí cuộc họp dần dần dịu xuống.

轻松qīngsōng
Không cảm thấy mệt nhọc, nặng nề, nhẹ nhàng thoải mái. *Nhẹ nhàng, thoải mái.*

例如：爷爷离休后，生活过得十分~而愉快。

tiengtrunganhduong.com

Đêm đã khuya mẹ còn ngồi dưới đèn gấp rút đan áo cho tôi.

Ông nội sau khi nghỉ hưu, cuộc sống rất nhẹ nhàng thoải mái.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt cảm giác. 紧张 trái ngược với 松懈 về gánh nặng tâm lý. 紧张 trái ngược với 缓和 về khía cạnh tình thế, không khí. 紧张 trái với 轻松 xét về trạng thái tinh thần.

进步jìnbù

Phù hợp yêu cầu thời đại, có tác dụng tích cực đối với sự phát triển xã hội. *Tiến bộ.*

例如：他是一个具有~思想的爱国青年。

Anh ấy là một thanh niên yêu nước, có tư tưởng tiến bộ.

进步jìnbù

Phù hợp yêu cầu thời đại, có tác dụng tích cực đối với sự phát triển xã hội. *Tiến bộ.*

例如：谦虚使人~，骄傲使人落后。

Khiêm tốn khiến người ta tiến bộ, kiêu ngạo khiến người ta lạc hậu.

进步jìnbù

Tiến lên phía trước, tốt hơn so với trước. *Tiến bộ.*

例如：我们要不断~，不能倒退。

Chúng ta phải không ngừng tiến bộ, không thể thụt lùi.

落后luòhòu

Dừng ở trình độ phát triển tương đối thấp, rớt lại phía sau yêu cầu của tình hình khách quan. *Lạc hậu.*

例如：~就要挨打！

Lạc hậu sẽ bị (thiên hạ) ức hiếp.

保守bǎoshǒu

Duy trì nguyên trạng, không muốn cải tiến vươn lên. *Bảo thủ.*

例如：在这方面，他的思想很~，对进步的意见听不进去。

Về mặt này tư tưởng của cậu ta rất bảo thủ, không chịu tiếp thu ý kiến tiến bộ.

退步tuìbù

Thụt lùi về phía sau, kém đi so với trước. *Thụt lùi, sút kém.*

例如：这段时间小明的成绩有点~。

Thời gian này thành tích của cậu Minh bị sút kém.

Phân biệt: Các cặp từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi miêu tả sự vật có phát triển tiến bộ so với trước hay không. Ba cặp từ trên có sự khác biệt: 进步 và 退步 đều là động từ, chỉ xu hướng phát triển lên phía trước hay thụt lùi về phía sau; 进步 và 落后 đều là hình dung từ, chỉ trạng thái phát triển của người hoặc sự vật; 进步 và 保守 cũng là hình dung từ, miêu tả giữ nguyên trạng, không cầu tiến hoặc là ngược lại, phần nhiều chỉ thái độ đối với sự phát triển sự nghiệp.

进攻jìn'gōng

Tiếp cận kẻ địch và chủ động tấn công, phát động thế công (trong chiến đấu, thi đấu). *Tiến công, tấn công.*

例如：红军打退敌人的又一次~，在山坡上休息。

Hồng quân lại một lần nữa đánh lui đợt tiến công của kẻ thù và đang nghỉ trên sườn đồi.

进攻jìn'gōng

Tiếp cận kẻ địch và chủ động tấn công; phát động thế công (trong chiến đấu, thi đấu). *Tiến công, tấn công.*

例如：拂晓，我军向301高地发起了~

Rạng sáng, quân ta phát động đợt tiến công lên cao điểm 301.

进攻jìn'gōng

Tiếp cận kẻ địch và chủ động tấn; phát động thế công (trong chiến đấu, thi đấu). *Tiến công, tấn công.*

例如：只有~，才能掌握主动权。

Chỉ có tấn công mới có thể nắm quyền chủ động.

撤退chètuì

(Quân đội) rời bỏ trận địa hoặc khu vực chiếm đóng. *Rút lui.*

例如：敌强我弱时要主动~，避开敌人的锋芒。

Khi địch mạnh ta yếu phải chủ động rút lui, tránh mũi nhọn lợi hại của địch.

退却tuìquè

Rút lui trong chiến đấu, hoặc rút lui trước những khó khăn trong công tác. *Rút lui.*

例如：为了诱敌深入，上级命令我连~到五里山一线。

Nhằm dụ địch vào sâu, cấp trên ra lệnh đại đội chúng tôi rút lui về tuyến Ngũ Lý Sơn.

防守fángshǒu

Giữ thế thủ. *Phòng thủ.*

例如：他在这场羽毛球赛中，一味消极~，导致失败。

Trong trận đấu cầu lông này, cậu ấy luôn luôn tiêu cực phòng thủ, kết quả dẫn đến thất bại.

Phân biệt: Các cặp động từ trên có nghĩa trái ngược nhau trong đấu tranh và trong thi đấu. 退却 ngoài trường hợp đối kháng, còn có thể miêu tả thái độ trước khó khăn, trở ngại, như: “在困难面前，我们决不退却。” (Chúng ta quyết không lùi bước trước khó khăn). 防守 dùng trong những trường hợp mang tính đối kháng như “战斗” (chiến đấu), “竞赛” (thi đấu)... 撤退 là hành vi tránh né, tránh đối đầu, cũng có thể là bắt buộc, cũng có thể là chủ động. Còn 退却 nhìn chung dùng trong tình huống bắt buộc.

tiengtrunganhduong.com

尽职jìnzhí

Làm tốt công tác của mình. *Làm tròn bổn phận, trách nhiệm.*

例如：工作上他～尽责，无可挑剔。

Trong công tác, ông ấy làm hết bổn phận, không thể chê trách.

尽职jìnzhí

Làm tốt công tác của mình. *Làm tròn trách nhiệm.*

例如：小王工作一向～，从不马虎。

Tiểu Vương luôn làm tròn trách nhiệm trong công tác, không qua loa đại khái.

失职shīzhí

Chưa làm tròn trách nhiệm.

例如：由于工作～，造成质量事故，他被罚款。

Do chưa làm tròn trách nhiệm, gây nên sự cố chất lượng, cậu ta bị phạt tiền.

渎职dúzhí

Không làm tròn trách nhiệm, khi làm nhiệm vụ phạm sai lầm nghiêm trọng. *Vô trách nhiệm.*

例如：他犯了～罪。

Anh ta phạm tội vô trách nhiệm.

Phân biệt: Các cặp động từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi miêu tả thái độ đối với chức trách. 失职 là chưa làm tròn trách nhiệm, còn 渎职 mức độ tương đối nặng, dẫn đến hậu quả do phạm sai lầm nghiêm trọng.

精彩jīngcǎi

Xuất sắc, tuyệt vời.

例如：昨天，妈妈带着我去看了一场～的马戏。

Tối qua mẹ em đưa em đi xem một buổi biểu diễn xiếc ngựa tuyệt vời.

拙劣zhuōliè

Vụng về, kém cỏi.

例如：那位演员的～的表演，使人感到厌恶。

Sự biểu diễn vụng về của diễn viên khiến người ta ngán ngẩm.

精华jīnghuá

Bộ phận thuần túy nhất, quan trọng nhất, tốt nhất của sự vật. *Tinh hoa.*

例如：这是全文的～所在。

Đây là bộ phận tinh hoa nhất của cả bài.

糟柏zāopò

Thứ cặn bã không có giá trị. *Cặn bã.*

例如：我们对待文化遗产的正确态度是取其精华，去其～。

Thái độ đúng của chúng ta đối với di sản văn hóa là chọn phần tinh hoa, bỏ phần cặn bã.

精通jīngtōng

Có sự nghiên cứu, lý giải sâu sắc đối với một môn học, một kỹ thuật hoặc nghiệp vụ và thành thạo chuyên môn đó. *Tinh thông, thành thạo.*

例如：～电脑和外语，求职时就占很大优势。

Thông thạo vi tính và ngoại ngữ là ưu thế lớn khi tìm việc làm.

粗通cūtōng

Chỉ biết sơ sơ, chung chung, chưa nắm chắc, chưa nghiên cứu sâu. *Biết sơ sơ, biết chút ít.*

例如：他只是～古文字，根本不是专家。

Anh ấy mới chỉ biết chút ít cổ văn, chứ chưa phải là chuyên gia.

精致jīngzhì

(Chế tác) *Tinh xảo.*

例如：展览会上的工艺品，件件都很～。

Sản phẩm mỹ nghệ trong triển lãm, thứ nào thứ nấy đều rất tinh xảo.

精致jīngzhì

Tinh xảo, tỉ mỉ.

例如：做工～，才能使产品～。

Chế tác tỉ mỉ mới có sản phẩm tinh xảo.

粗糙cūcāo

(Chế tác) sơ sài, không tinh xảo, không bóng bẩy. *Thô ráp, sơ sài.*

例如：这种资器比较～，比不上江西瓷器。

Đồ sứ này tương đối thô ráp, thua xa đồ sứ Giang Tây.

粗劣cūliè

Thô vụng.

例如：他们出卖的瓷器，有的精致，有的～，需要认真挑选。

Đồ sứ họ bán có thứ tinh xảo, có thứ thô vụng, phải lựa chọn kỹ.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt đánh giá vật phẩm. 粗糙 nói chung chỉ ấn tượng bên ngoài, còn 粗劣 thì đánh giá toàn bộ, mức độ nặng hơn 粗糙.

警惕jǐngtì

Chú ý đề phòng nguy hiểm, sai lầm có thể xảy ra. *Cảnh giác.*

例如：他戴着皮手套，分腿弯腰，上身前倾，～地注视着对方的场地。

Cậu ấy mang găng tay da, xoạc chân hai bên, lưng cong mình dướn, cảnh giác dõi sang phần sân đối phương.

麻痹mábì

Mất cảnh giác, lơ là.

例如：他思想～，缺乏警惕性，以致酿成这次大火灾。

Cậu ta tư tưởng lơ là, mất cảnh giác mới gây ra vụ hỏa hoạn lớn.

tiengtrunganhduong.com

敬爱jìng'ài

Tôn kính, yêu quý. *Kính mến.*

例如：下学期我们~的张老师就要退休了。

Thầy giáo Trương kính mến của chúng ta học kỳ tới sẽ về hưu.

轻慢qīngmàn

Không tôn trọng người khác. *Khinh khi, ngạo mạn, vô lễ.*

例如：外祖母很疼爱我，我也从来不敢用~的态度对待她老人家。

Bà ngoại rất yêu quý tôi, từ xưa tới nay tôi không dám có thái độ vô lễ đối với bà.

炯炯有神jiǒngjiǒngyǒushén

Thành ngữ: Miêu tả mắt sáng, rất có hồn. *Trong sáng long lanh.*

例如：他圆圆的脸上，一双眼睛~。

Trên gương mặt tròn trịa của cậu ta là đôi mắt trong sáng long lanh.

暗淡无光 àndànwúguāng

Mờ tối, vô cảm. *Đờ đẫn vô cảm, tối tăm vô hồn.*

例如：他病很重，脸色发黄，两只眼睛~。

Ông ấy bị bệnh nặng, mặt vàng, đôi mắt đờ đẫn vô cảm.

拘束jūshù

Cử chỉ không tự nhiên, không thoải mái. *Câu thúc, nhút nhát, gò bó, rụt rè.*

例如：她在生人面前十分~，显得很不大方。

Trước mặt người lạ, cô ta rất rụt rè, không tự nhiên.

大方dà.fang

1. Nói năng, cử chỉ tự nhiên, không câu thúc.
2. Mẫu mã, màu sắc nền nã
3. Không cò kè, ky bo về tiền bạc...

Đàng hoàng, tự nhiên, mạnh bạo, nền nã, nhã, thoáng, rộng rãi.

例如：见了生人要~些，不要太拘谨。

Gặp người lạ nên tự nhiên, không nên nhút nhát, rụt rè.

拘束jūshù

Cử chỉ không tự nhiên, không thoải mái. *Câu thúc, ngại ngùng, rụt rè, gò bó.*

例如：你们来我家，不必~。

Các bạn đến nhà tôi chơi không nên câu thúc, ngại ngùng.

洒脱să.tuo

Thoải mái, tự nhiên, thanh thoát.

例如：他做的体操动作十分~。

Động tác thể thao của anh ấy rất tự nhiên thoải mái.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt thái độ, nói năng, cử chỉ, phong cách. 大方 chủ yếu chỉ nói năng cử chỉ. 洒脱 còn có thể miêu tả khí chất, là từ dùng trên sách báo.

聚拢jùlóng

Tập trung, chụm lại, tụ tập.

例如：外婆告诉亚平，这把倒撑着的伞，能把太阳光~在锅底，这样锅里的温度就高了。

Bà ngoại giải thích cho Á Bình nghe, chiếc dù dựng ngược đó có thể tập trung ánh mặt trời vào đáy nồi, làm cho nhiệt độ ở đáy nồi tăng lên.

散开sànkāi

Từ tụ tập rồi phân tán ra. *Tản ra.*

例如：街头，聚拢围观的人渐渐~了，交通秩序又恢复了正常。

Đầu phố, người xúm vào xem đã dần dần tản đi, trật tự giao thông mới được khôi phục bình thường.

拒绝jùjué

Không đồng ý, không tiếp thu, không dung nạp. *Cự tuyệt, từ chối.*

例如：据他们说，学校~了他的请求。

Theo họ nói, nhà trường từ chối lời thỉnh cầu của cậu ta.

接受jiēshòu

Dung nạp, tiếp nhận, không cự tuyệt. *Tiếp thu.*

例如：我们应该虚心~批评。

Chúng ta phải khiêm tốn tiếp thu phê bình.

拒绝jùjué

Không đồng ý, không tiếp thu, không dung nạp. *Từ chối, cự tuyệt, chống lại.*

例如：他是党的好干部，坚决~做违法乱纪的事。

Anh ấy là cán bộ tốt của Đảng, kiên quyết chống lại việc làm sai trái.

答应dáyìng

Nhận lời, bằng lòng, đồng ý.

例如：他既然~了人家的邀请，你何必要拒绝呢。

Nếu như anh ấy đã nhận lời mời của người ta rồi, việc gì cậu lại từ chối.

Phân biệt: Cặp động từ trên có nghĩa trái ngược nhau về thái độ đối với yêu cầu, ý kiến của đối phương. 答应 phần nhiều biểu thị sự cho phép, bằng lòng; 接受 có nghĩa chấp nhận, tiếp nhận, dung nạp. Tân ngữ của 答应 là đối tượng tương đối trừu tượng; còn đối tượng của 接受 có thể là cụ thể.

具体jùtǐ

Cụ thể.

抽象chōuxiàng

Trừu tượng.

tiengtrunganhduong.com

例如：开学初，我们指定了~的学习计划。
Đầu năm học, chúng tôi sẽ lên kế hoạch học tập cụ thể.

例如：看问题要根据具体的事实，不能从~的定义出发。
Xem xét vấn đề phải căn cứ vào sự việc cụ thể, không thể xuất phát từ định nghĩa trừu tượng.

倔强juéjiàng

Kiên quyết, kiên cường, quật cường.

例如：任凭鬼子怎么样拷打，雨来却~地不说一句话。
Mặc cho lũ giặc khảo tra, Vũ Lai kiên quyết không cung khai một lời.

倔强juéjiàng

Ương bướng, ngang.

例如：姐姐天生~，说什么也不肯走。
Chị hai tính tình ương bướng, nói thế nào cũng không chịu đi.

驯服xúnfú

Phục tùng, tuân theo. *Thuần phục.*

例如：在驯兽师面前，凶猛的狮子~地低下了头。
Trước mặt tài tử dạy thú, con sư tử hung dữ phải cúi đầu thuần phục.

和顺héshùn

Ôn hòa.

例如：奶奶性情~，从不大声说话。
Bà nội tính tình ôn hòa, xưa nay không nói to bao giờ.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về tính cách giữa người và động vật. 和顺 nhấn mạnh thái độ ôn hòa, thuận theo; 驯服 là thuần phục, trình độ cao hơn, hoàn toàn thuận theo.

绝路juélù

Không còn lối thoát. *Con đường chết, ngõ cụt, đường cùng.*

例如：不论遇到多大挫折，你也不应该走这条~。
Bất kỳ gặp trắc trở như thế nào, con cũng không được đi vào con đường chết đó.

绝路juélù

Không còn lối thoát. *Đường cùng, ngõ cụt.*

例如：我们七转八转，发现走上了一条无法通行的~。
Chúng tôi quanh đi quẩn lại mãi mới phát hiện ra rằng đã đi lạc vào đường cụt không có lối thoát.

出路chūlù

Con đường thông ra bên ngoài hoặc phát triển đi lên. *Lối thoát.*

例如：没想身处绝境时，竟然发现了一条人们不知道的~。
Nào ngờ đang mắc kẹt lại phát hiện một lối thoát không ai biết.

活路huólù

Phương hướng có lối thoát. *Con đường sống.*

例如：再穷，只要我们能劳动，有一双勤劳的手，我们总会有~的。
Dù nghèo đến đâu chăng nữa, chỉ cần chúng ta biết lao động, có đôi bàn tay cần cù, chúng ta nhất định có đường sống.

Phân biệt: Cặp danh từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt có mở ra lối thoát hoặc con đường sống hay không, đều có nghĩa đen và nghĩa bóng. Ngoại diên của 出路 rộng hơn 活路, chỉ nhấn mạnh một loại đường, không nhấn mạnh kết quả, còn 活路 nhấn mạnh biện pháp tiếp tục tồn tại.

绝境juéjìng

Hoàn cảnh không có lối thoát. *Cảnh tuyệt vọng.*

例如：解放前一年，因天灾人祸不断降临我家，使全家人的生活一度陷入~。
Trước giải phóng một năm, vì thiên tai dịch họa không ngừng giáng xuống gia đình tôi, khiến cuộc sống của cả nhà có lúc lâm vào cảnh tuyệt vọng.

生路shēnglù

Con đường duy trì cuộc sống hoặc tồn tại. *Con đường sống.*

例如：在敌军的重重包围中，除了集中兵力冲杀出去外，别无其他~。
Trong lớp lớp vòng vây của kẻ thù, ngoài việc tập trung binh lực liều chết phá vây ra, không còn con đường sống nào khác.

绝望juéwàng

Không còn hy vọng. *Tuyệt vọng.*

例如："说不说？说不说？"特务~地嘶叫起来。
"Có khai không? Có nói không?" Bọn đặc vụ gầm rít một cách tuyệt vọng.

希望xīwàng

Trong lòng nghĩ sẽ xuất hiện tình hình hoặc đạt tới một mục đích nào đó. *Hy vọng.*

例如：年轻的妈妈的眼睛里开始流露出~的目光。
Trong đôi mắt của bà mẹ trẻ bắt đầu lóe lên tia hy vọng.

君jūn

Vua, hoàng đế.

例如：~叫臣死，臣不敢不死。
Vua bảo bề tôi chết, bề tôi buộc phải chết.

臣chén

Quan lại dưới quyền vua, có khi là dân thường. *Thần, bề tôi.*

例如：在封建社会，~是没有个人自由的。
Dưới chế độ phong kiến, kẻ bề tôi không có tự do cá nhân.

tiengtrunganhduong.com

竣工jùngōng

Công trình đã hoàn thành. *Hoàn thành.*

例如:这条铁路不满三年就全线~了,比原来的计划提前了两年。

Con đường sắt này thi công chưa đầy ba năm đã hoàn thành trên toàn tuyến, vượt trước hai năm so với kế hoạch.

竣工jùngōng

Công trình đã hoàn thành. *Hoàn thành.*

例如:要提前~,必须依靠全体工人的共同努力。

Muốn hoàn thành trước thời hạn, phải dựa vào nỗ lực chung của tất cả công nhân.

动工dònggōng

Công trình xây dựng bắt đầu thi công. *Động thổ, khởi công.*

例如:这项工程年初~,预计年底完工。

Công trình này đầu năm khởi công, dự kiến cuối năm hoàn thành.

开工kāigōng

Khởi công xây dựng, động thổ. *Khởi công.*

例如:为了改善本地区和全国各地的交通紧张状况,天河机场前天举行~典礼。

Để giảm bớt tình trạng quá tải trên các tuyến giao thông tại địa phương và trong cả nước, lễ khởi công xây dựng sân bay Thiên Hà đã được cử hành cách đây một hôm.

Phân biệt: Cặp động từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi nói về sự khởi công hay kết thúc công trình. 动工 và 开工 đều chỉ sự bắt đầu một công trình. Song 动工 còn chỉ công trình đang tiến hành thi công, ví dụ: "这座大楼正在动工兴建" (Tòa nhà này đang thi công xây dựng), 开工 không có nghĩa như vậy.

俊俏jùnqiào

Tuấn tú, xinh đẹp (diện mạo).

例如:小姑娘长得很~。

Cô gái diện mạo rất xinh đẹp.

丑陋chǒulòu

Xấu xí (diện mạo).

例如:那人长得很~。

Anh chàng đó diện mạo xấu xí.

K

开kāi

Mở ra. *Mở.*

例如:早上~门,晚上关门。

Sáng mở cửa, tối đóng cửa.

开kāi

Phân ly hoặc ly khai. *Vạch, mở.*

例如:明明轻轻地走进去,扒~草一看,好大的一只蛐蛐。

Minh Minh rón rén bước vào, vạch bụi cỏ ra xem, ồ, một chú dế bự.

开kāi

Chỉ hoa nở. *Nở ra, xòe ra.*

例如:春天,百花齐~放,美丽极了。

Mùa xuân, trăm hoa đua nở, tươi đẹp vô cùng.

开kāi

1. Khiến đồ vật không khép đóng lại nữa.
2. Băng tan trên mặt sông.

Mở, băng tan.

例如:窗户~着,湖边柳树上的知了叫得多么热闹。

Cửa sổ mở, ve trên cành liễu bên bờ hồ đua nhau ca hát hết sức ồn ã, náo nhiệt.

开朗kāilǎng

Lạc quan, vui vẻ, không u uất trầm mặc. *Cởi mở.*

例如:他为人胸怀~,常常讲

关guān

Khiến đồ vật đang mở khép lại. *Tắt.*

例如:我家晚上9点按时关灯睡觉。

Nhà tôi đúng 9 giờ tối tắt đèn đi ngủ.

合hé

Khép, gấp lại. *Nhắm (mắt), khép.*

例如:爷爷~上眼,躺在床上呼呼地睡着了。

Ông nội nhắm mắt nằm trên giường ngáy khò khò.

败bài

Hoa tàn. *Tàn phai, tàn.*

例如:幸福的花儿常开不~。

Hoa hạnh phúc nở mãi không tàn.

封fēng

1. Đóng, khép lại không mở ra được.
2. Mặt sông đóng băng.

Đóng, đóng băng.

例如:冬天,河流上冻了,渡口都~闭

Mùa đông, mặt sông đóng băng, bến tàu bị đóng cửa.

阴郁yīnyù

Sầu muộn, không cởi mở. *U uất.*

例如:他斜靠在大厅的柱子

tiengtrunganhduong.com

些幽默的话使大家笑声不止。

Ông ấy tính tình cởi mở, thường kể chuyện khôi hài, khiến mọi người cười vui không dứt.

开明kāimíng

Vốn chỉ loài người từ sơ khai tiến hóa lên văn minh, về sau chỉ tư tưởng con người khai thông không ngoan cố bảo thủ. *Văn minh, tiên tiến.*

例如：爷爷虽然六十多岁了，但思想~，有时还教我这个孙女儿跳舞呢。

Ông nội tuy đã hơn 60 tuổi, nhưng tư tưởng văn minh tiên tiến, có khi còn dạy cháu gái là tôi nhảy múa nữa.

开明kāimíng

Văn minh, tiến bộ.

例如：奶奶到底是个受过高等教育的人，思想还算是~，她从不干涉我们晚辈的兴趣和爱好。

Bà nội là người đã qua giáo dục đại học, tư tưởng văn minh tiến bộ, bà xưa nay không hề can thiệp vào thị hiếu và hứng thú của lớp trẻ.

上，神情~，愤怒，一副凶狠的样子。

Anh ta nghiêng mình tựa vào cột trụ đại sảnh, thần thái u uất, phẫn nộ, dáng vẻ dữ tợn.

保守bǎoshǒu

Có nghĩa là duy trì hiện trạng, không muốn cải tiến, không theo kịp tình thế phát triển. *Bảo thủ.*

例如：有些人对改革开放评头论足，处处看不惯，其实是~思想在作怪。

Có một số người xét nét cải cách mở cửa, cái gì cũng không quen mắt, kỳ thực là đang bị tư tưởng bảo thủ tác quái.

顽固wán'gù

Tư tưởng bảo thủ, không muốn tiếp thu sự vật mới. *Ngoan cố.*

例如：爸爸满脑子封建思想，一向~得很，他决不同意姐姐自由恋爱。

Cha nặng đầu óc phong kiến, một mực ngoan cố, quyết không cho chị tôi tự do yêu đương.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt tư tưởng thông thoáng hay là bảo thủ. 保守 là từ trung tính, 顽固 mang nghĩa xấu.

开头kāitóu

1. (Động từ) sự vật, hành vi... bắt đầu, khiến bắt đầu.
2. (Danh từ) Giai đoạn hoặc bộ phận mở đầu.

Mở đầu.

例如：这篇小说的~特别精彩。

Phần mở đầu cuốn tiểu thuyết này rất hấp dẫn.

开头kāitóu

Khởi đầu.

例如：万事~难。

Vạn sự khởi đầu nan.

开头kāitóu

Mở đầu.

例如：这可是以喜剧~，以悲剧结尾。

Bắt đầu bằng hài kịch, kết thúc bằng bi kịch.

结尾jiéwěi

1. (Động từ) kết thúc phần cuối của bài văn, của công việc.
2. (Danh từ) phần kết thúc bài văn, công việc.

Kết thúc.

例如：这事是以喜剧开头，以悲剧~。

Sự việc này mở đầu bằng hài kịch, kết thúc bằng bi kịch.

扫尾sǎowěi

Kết thúc.

例如：工程开头一年多了，快该~了。

Công trình được khởi công đã hơn một năm rồi, nên kết thúc đi thôi.

收尾shōuwěi

1. (Động từ) kết thúc phần cuối của bài văn hoặc sự việc.
2. (Danh từ) đoạn cuối cùng của bài văn.

Kết thúc.

例如：工作开头难，~也不易。

Công việc bắt đầu khó, kết thúc cũng không dễ dàng.

Phân biệt: Các cặp từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mở đầu hoặc kết thúc. 结尾 và 收尾 vừa làm danh từ vừa làm động từ; 扫尾 nói chung chỉ làm động từ, đối tượng sử dụng cũng khác nhau. 结尾 khi làm động từ thường dùng với bài văn, khi làm danh từ phạm vi tương đối rộng; 扫尾 thường dùng với sự việc, công tác; 收尾 có thể dùng với sự việc, công tác, cũng có thể dùng khi viết văn.

可爱kě'ài

Khiến người ta yêu thích. *Đáng yêu.*

例如：大熊猫那笨头笨脑的样子真~。

Gấu trúc với dáng vẻ vụng về, ngốc nghếch trông thật đáng yêu.

可爱kě'ài

Đáng yêu.

可恨kěhèn

Đáng ghét, đáng căm giận.

例如：要账的人里，刘老头最~。

Trong đám khách nợ, lão Lưu là đáng ghét nhất.

可恶kěwù

Đáng ghét.

tiengtrunganhduong.com

例如：伟大的祖国多么~！
Tổ quốc vĩ đại đáng yêu biết bao!

可爱kě'ài

Đáng yêu.

例如：她是个~单纯的姑娘。
Đó là cô gái trong trắng và đáng yêu.

例如：为了革命，他被这~的草地夺去了生命。
Vì cách mạng, anh ấy đã bị đồng cỏ đáng ghét ấy cướp đi sinh mạng.

可憎kězēng

Đáng căm ghét, đáng căm giận.

例如：那个拎枪的敌兵走来走去，面目~。
Tên lính khoác súng đi đi lại lại kia thật đáng căm ghét.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi biểu thị thái độ đối với người hoặc sự vật. Phạm vi sử dụng của 可恨，可恶 tương đối rộng, đối với người và sự vật đều được; 可憎 nhìn chung chỉ dùng với người.

肯定kěndìng

Thừa nhận sự tồn tại hoặc tính chân thực của sự vật. *Khẳng định.*

例如：老师~了王军同学这学期已取得优异的成绩。
Thầy giáo khẳng định thành tích khá giỏi của bạn Vương Quân giành được trong học kỳ vừa qua.

否定fǒudìng

Không thừa nhận sự tồn tại hoặc tính chân thực của sự vật. *Phủ định.*

例如：要~错误的，肯定正确的，才能使工作进一步做好。
Phải phủ định cái sai, khẳng định cái đúng, mới có thể làm tốt công tác.

空洞kōngdòng

Không có nội dung hoặc nội dung không đầy đủ. *Trống rỗng.*

例如：大兴安岭的可爱，就在于它美得并不~。
Cái đáng yêu của Đại Hưng An Lĩnh là ở chỗ nó đẹp mà không trống rỗng.

空洞kōngdòng

Không có nội dung hoặc nội dung không đầy đủ. *Trống rỗng.*

例如：这篇作文写得太~了。
Bài văn này viết quá sơ sài.

充实chōngshí

Đầy đủ, thiết thực, không trống rỗng. *Đầy đủ.*

例如：这篇作文内容还嫌空洞，必须加以~。
Bài văn này nội dung còn nghèo nàn, trống rỗng, phải làm cho phong phú đầy đủ thêm.

具体jùtǐ

Nội dung đầy đủ rõ ràng. *Cụ thể.*

例如：这部小说的情节非常生动~。
Tình tiết của cuốn tiểu thuyết này rất sinh động cụ thể.

恐惧kǒngjù

Sợ hãi.

例如：任何艰难险阻都不能使我们~不前。
Bất kỳ gian nan hiểm trở nào cũng không thể khiến chúng tôi sợ hãi chùn bước.

无畏wúwèi

Không sợ hãi, không lo sợ.

例如：无私才能~。
Không tư lợi mới không lo sợ.

苦kǔ

Khổ sở.

例如：岛上的环境和条件，比大陆上~得多差得多。
Điều kiện và môi trường trên đảo khắc khổ và thiếu thốn nhiều so với đất liền.

乐lè

Vui vẻ, sung sướng.

例如：奶奶~得眯缝着眼睛。
Bà nội tươi cười nhíu cả đôi mắt.

苦kǔ

1. Chỉ vị đắng. *Đắng.*
2. Khiến người ta đau đớn, thống khổ. *Cay đắng.*

例如：俗话说，良药~口。
Tục ngữ có câu: Thuốc tốt đắng miệng.

甜tián

1. Ngọt như đường và mật ong.
2. Được ví như hạnh phúc.

Ngọt, ngọt ngào.

例如：不要忘记过去的苦，更要牢记今天的~。
Không nên quên nỗi khổ ngày xưa, càng nên ghi nhớ hạnh phúc ngọt ngào ngày nay.

苦kǔ

1. Vị đắng.
2. Khiến người ta đau đớn, thống khổ.

Đắng, đắng cay.

例如：这味道好~啊。
Vị này đắng quá.

甘gān

1. Vị ngọt.
2. Khiến người ta hài lòng.
3. Tốt đẹp.

Ngọt ngào, hài lòng, ngọt, cam.

例如：和人民同~共苦是每个领导者的美德。
Chia ngọt sẻ bùi với nhân dân là phẩm chất tốt đẹp của người lãnh đạo.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt tâm lý và mức độ vị giác. Trong đó 甘，甜 là từ đồng nghĩa, nghĩa bóng là hạnh phúc, song 甜 có thể sử dụng độc lập; 甘 ít dùng độc lập, mang sắc thái văn viết. 乐 chỉ dùng miêu tả tâm tình và cảm thụ con người.

苦涩kǔsè

1. Vị vừa đắng vừa chát.
2. Miêu tả đau khổ trong lòng.

Đắng chát, chát, đau khổ.

例如：1/这李子没有成熟，吃起来很~。

Mận này chưa chín, ăn còn chát lắm.

2/表哥没有考上大学，他心里总有一股~的味道。

Anh họ không trúng tuyển vào đại học, trong lòng cảm thấy đau khổ.

甜蜜tiánmì

1. Ngọt như mật ong.
2. Miêu tả cuộc sống dễ chịu, vui tươi, hạnh phúc.

Ngọt ngào, ngọt, dễ chịu, hạnh phúc.

例如：1/妈妈做的米酒不仅醇香，而且味道~。

Rượu gạo mẹ làm rất ngon, không những hương thơm mà vị lại ngọt.

2/我们的生活越来越~。

Cuộc sống của chúng ta ngày càng hạnh phúc.

夸大kuādà

Khuếch đại, thổi phồng.

例如：对一个人的工作要如实地评价，既不要~优点，也不可缩小错误。

Đánh giá công tác của một người phải chân thực, không khuếch đại ưu điểm, cũng không thu hẹp sai lầm.

缩小suōxiǎo

Từ to biến thành nhỏ. *Thu hẹp.*

例如：由于乱砍乱伐，森林面积日益~。

Do chặt phá vô tội vạ, diện tích rừng ngày càng thu hẹp.

快kuài

Tốc độ cao, đi đường, làm việc... mất rất ít thời gian. *Nhanh.*

例如：飞机飞得又高又~。

Máy bay bay vừa cao vừa nhanh.

快kuài

(Dao, kéo, rìu...) sắc. *(Dao) sắc.*

例如：我家的菜刀又亮又~，用起来方便。

Dao phay của nhà tôi vừa sáng vừa sắc, dùng rất thuận tiện.

慢màn

Tốc độ chậm, đi đường, làm việc... mất nhiều thời gian. *Chậm.*

例如：蜻蜓飞得又低又~。

Chuồn chuồn bay vừa thấp vừa chậm.

钝dùn

Không sắc bén, không linh hoạt. *(Dao) cùn.*

例如：妈妈说斧头~了，要爸爸磨一磨。

Mẹ nói cái rìu cùn rồi, bảo bố mài lại cho sắc.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau. 快 và 慢 trái ngược nhau, so sánh về mặt tốc độ và thời gian, đó là nghĩa đen của chúng. 快 và 钝 trái nghĩa nhau, chỉ các dụng cụ cắt gọt như dao, kéo, rìu... có sắc bén hay không, đó là nghĩa bóng của chúng. 快 và 慢 thường dùng trong khẩu ngữ, 钝 thường dùng trong văn viết.

宽敞kuān.chang

Rộng rãi, khoáng đạt, thoáng đãng, thoáng mát (diện tích và không gian).

例如：这间电化教室真~啊！

Phòng nghe - nhìn này rộng rãi, thoáng mát quá.

狭窄xiázhǎi

Hẹp, chật chội (diện tích và không gian).

例如：这条小巷~，只能一人通过，人称"一人巷"。

Ngõ này quá hẹp, chỉ đi lọt một người, người ta gọi là: "Ngõ một người".

宽阔kuānkuò

1. Chiều ngang dài, độ rộng lớn.
2. Lòng dạ rộng rãi khoan dung, có tầm nhìn xa.

Rộng rãi.

例如：经过整治，河面变得~了。

Mặt sông sau khi nạo vét thoáng rộng ra nhiều.

狭窄xiázhǎi

1. Chiều ngang ngắn, độ rộng nhỏ.
2. Lòng dạ... không rộng lượng, tầm nhìn hạn chế.

Chật hẹp.

例如：过去的~胡同如今变成了宽阔的街道。

Ngõ hẻm chật hẹp trước kia, ngày nay biến thành đường phố rộng rãi.

宽恕kuānshù

Khoan dung, tha thứ, miễn quở trách. *Tha thứ.*

例如：爱尔秒耷拉着脑袋，一声不响，垂头丧气地蹲在地上，好像求我~。

A-xi rụt cổ, lặng lẽ, mặt mày ủ ê ngồi bệt xuống đất dường như cầu xin tôi tha thứ.

严惩yánchéng

Đả kích mạnh mẽ, xử phạt nghiêm khắc. *Trừng phạt, trừng trị, nghiêm trị.*

例如：对严重危害人民生命安全的犯罪分子，必须予以~绝不宽恕。

Đối với loại tội phạm nguy hiểm xâm phạm tính mạng và an toàn xã hội phải nghiêm khắc trừng trị, không thể khoan dung.

tiengtrunganhduong.com

魁梧kuí.wú

Khỏe khoắn, khôi ngô (thân thể).

例如:~氟黑的渔夫拖着湿淋淋的撕破了的鱼网走进来。

Một ngư dân khỏe khoắn da đen bóng kéo theo tấm lưới nát ướt sũng tiến lại gần.

瘦小shòuxiǎo

Gầy gò, ốm yếu (thân thể).

例如:~的孩子现在已长成个身材魁梧的小伙子。

Đứa trẻ gầy gò nay trở thành một chàng trai sức vóc khỏe khoắn.

困难kùn.nan

Sự việc phức tạp, trở ngại nhiều. *Khó khăn.*

例如:在~面前,我们决不后退半步。

Đối mặt với khó khăn, chúng ta quyết không lùi nửa bước.

容易róngyì

Dễ dàng, dễ.

例如:你以为画鸡蛋很~,这样想就错了。

Cậu cho rằng vẽ trứng gà dễ à, nghĩ như thế là sai rồi.

困难kùn.nan

Việc sử dụng hoặc hành động không thuận lợi. *Khó khăn, khó.*

例如:我们的同志在~的时候,要看到成绩,要看到光明,要提高我们的勇气。

Trong lúc khó khăn các đồng chí chúng ta phải nhìn thấy thành tích, nhìn thấy tương lai, phải nâng cao dũng khí của mình.

便利biànlì

Thuận tiện, tiện lợi.

例如:现在的交通~多了。

Giao thông hiện nay thuận tiện hơn trước nhiều.

困难kùn.nan

Đời sống cơ cực, sinh hoạt thiếu thốn. *Khó khăn.*

例如:田里没有收成,家里生活就更加~了。

Ruộng đồng không có thu hoạch, đời sống gia đình càng thêm khó khăn.

宽裕kuānyù

Giàu có dư dả. *Dư dật.*

例如:改革以后,农民的生活比以前~多了。

Sau cải cách, đời sống nông dân dư dật nhiều so với trước kia.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau. 困难 trái nghĩa với 容易 và 便利 khi xét khía cạnh sự việc có vấp phải trở ngại hay không; 困难 trái nghĩa với 宽裕 khi xét về khía cạnh kinh tế hoặc đời sống có sung túc hay không.

L

来lái

Từ nơi khác đến nơi người nói chuyện. *Đến, tới.*

例如:一群小鸟跟着春姑娘,向四面八方报信:春姑娘~啦!

Một bầy chim nhỏ bám theo nàng Xuân, báo tin vui với mọi nơi rằng nàng Xuân đã về tới rồi!

来lái

Từ nơi khác đến nơi người nói chuyện. *Đến, tới.*

例如:雷锋说:"你们过~,我背你们过桥。"

Lôi Phong nói: "Bà con lại đây, tôi cõng bà con qua cầu".

来lái

Từ nơi khác đến nơi người nói chuyện. *Đến.*

例如:刚才我看见小李来过了,怎么你没有碰到他呢?

Vừa rồi tôi trông thấy cậu Lý đến rồi, sao bạn lại chưa gặp?

去qù

Từ nơi người nói đến nơi khác. *Đi.*

例如:小鸭子说:"不行,不行,你下~会淹死的!"

Chú vịt con nói: "Không được đâu, không được đâu, cậu đi xuống đó sẽ bị chết đuối đấy!"

往wǎng

Đi.

例如:小猴子抱着一个大西瓜~回走。

Chú khỉ con ôm một quả dưa to đi về chỗ cũ.

回huí

Từ nơi khác trở về nơi cũ. *Về.*

例如:他今年决定~乡过春节。

Cậu ấy quyết định năm nay về quê ăn tết.

Phân biệt: Các cặp động từ trên đều là hành động cụ thể hàng ngày, có nghĩa trái ngược nhau. 来, 回 thường dùng trong khẩu ngữ; 往 dùng trên sách vở. 来 và 去, 来 và 往, 来 và 回 thường đi đôi với nhau, ví dụ "来去自由" (đi lại tự do), "往来通行" (thông hành qua lại), "来回走动" (đi đi về về). 来 và 往 có thể dùng ở dạng trùng lặp, ví dụ: "大街上许多人来来往往" (Nhiều người đi đi lại lại trên đường), nhưng 去 thì không.

懒惰lǎnduò

Không thích lao động và công tác. *Biếng nhác, lười biếng.*

例如:现在~,将来糟糕。

Bây giờ biếng nhác, sau này treo niêu.

勤劳qínláo

Nỗ lực lao động, không sợ vất vả. *Cần cù, siêng năng.*

例如:~勇敢的人民。

Nhân dân cần cù dũng cảm.

tiengtrunganhduong.com

懒惰lǎnduò

Không thích lao động và công tác. *Lười biếng, làm biếng.*

例如:寒冬腊月，大雪纷飞，~的寒号鸟在半夜里冻死了。

Mùa đông tháng chạp, tuyết rơi đầy trời, dơi lười biếng chết cóng lúc nửa đêm.

勤奋qínfèn

Học tập hoặc công tác không biết mệt mỏi. *Siêng năng, chăm chỉ.*

例如:他~好学，终于成为伟大的科学家。

Anh ấy siêng năng hiếu học, cuối cùng trở thành nhà khoa học vĩ đại.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt thái độ học tập, công tác. 勤奋 nhấn mạnh ý không sợ vất vả, khó nhọc, chỉ thái độ học tập, công tác của một người nào đó; 勤劳 nhấn mạnh sự nỗ lực không ngừng, chỉ dùng trong học tập và công tác.

劳动láodòng

Hoạt động tiến hành sáng tạo của cải vật chất hoặc của cải tinh thần. *Lao động, làm việc.*

例如:~累了，要休息一下。

Lao động mệt mỏi rồi phải nghỉ ngơi một lát.

休息xīu.xi

Tạm thời ngừng làm việc hoặc hoạt động. *Nghỉ ngơi.*

例如:劳动的人有~的权力。

Người lao động có quyền được nghỉ ngơi.

老lǎo

Già, cao tuổi.

例如:~科学家带着两位助手来到了这块土地上。

Nhà khoa học cao tuổi mang theo hai trợ lý đến vùng đất này.

老lǎo

Lịch sử lâu dài. *Lâu năm, cũ.*

例如:青年教师要向~教师虚心学习。

Thầy cô giáo trẻ cần khiêm tốn học tập thầy cô giáo lâu năm.

老lǎo

Tuổi cao. *Già.*

例如:一个须发皆白的~头儿，躺在床上睡觉。

少shào

Nhỏ tuổi, trẻ tuổi.

例如:~年闰土给鲁迅留下了很深刻的印象。

Cậu Nhuận Thổ nhỏ tuổi để lại ấn tượng rất sâu sắc trong lòng Lỗ Tấn.

新xīn

Mới (xuất hiện hoặc nhận thức được).

例如:升入中学后，又结识了许多~同学。

Sau khi lên trung học, lại được làm quen với nhiều bạn học mới.

小xiǎo

Người nhỏ tuổi. *Nhỏ tuổi, bé nhỏ.*

例如:他打过很多仗，准是个勇敢的~八路。

Một ông già râu tóc bạc phơ nằm ngủ trên giường.

老lǎo

1. Thời gian sinh trưởng dài.
2. Thời gian chế biến thực phẩm dài.
3. Có một số màu sẫm.
4. Tuổi cao, tư cách cao, kinh lịch dày dạn.

Già, kỹ, sẫm.

例如:1/菜苔长~了。

Hoa súp lơ già rồi.

2/猪肝炒~了不好吃。

Gan lợn xào kỹ quá ăn không ngon.

3/窗子上挂着~红色的窗帘。

Trên cửa sổ treo tấm rèm màu đỏ sẫm.

4/王大爷人~资格也~。

Già Vương tuổi cao tư cách cũng cao.

Em ấy đã đánh nhiều trận, đúng là một chú Bát Lộ nhỏ tuổi dũng cảm.

嫩nèn

1. Vật mới sinh mềm yếu, non nớt.
2. Thời gian chế biến thực phẩm ngắn.
3. Màu sắc nhạt.
4. Tuổi nhỏ, chưa lịch lãm.

Non, mềm, nhạt, non nớt.

例如:1/小芽尖上有一对~芽。

Trên chồi cây có đội mầm non mới nhú.

2/这盘肉炒得~，很有味道。

Đĩa thịt này xào rất mềm, hương vị ngon.

3/她穿着一身~黄色的裙子，更显得漂亮了。

Cô ấy vận chiếc váy màu vàng nhạt trông càng đẹp.

4/他还是~毛孩，资格也~了，再过两年才能得到提升。

Nó vẫn là con nít, còn non nớt, qua vài năm nữa mới chững chạc lên được.

老练lǎoliàn

Tuổi cao, từng trải, nhiều kinh nghiệm. *Lão luyện, già dặn, vững.*

例如:小王经过几年磨练比以前~多了。

Tiểu Vương qua mấy năm rèn luyện đã lão luyện hơn trước nhiều.

幼稚yòuzhì

Tuổi nhỏ, đầu óc giản đơn hoặc thiếu kinh nghiệm. *Ngây thơ, ấu trĩ, non nớt.*

例如:我的表弟今年六岁，还是个天真~的孩子。

Em họ tôi năm nay lên 6, còn là cậu bé ngây thơ non nớt.

乐lè

Vui, vui sướng.

悲bēi

Buồn, bi thương.

tiengtrunganhduong.com

例如：先天下之忧而忧，后天下之~而~。
Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ.

乐lè
Vui, vui sướng.

例如：儿童~园里新来了一只大熊猫，还会表演吃西瓜呢！
Vườn chơi trẻ em vừa mới đưa về một chú gấu trúc, còn biết biểu diễn ăn dưa hấu cơ!

乐lè
Vui, vui sướng.

例如：奶奶~得眯缝着眼睛。
Bà nội sung sướng nhíu cả đôi mắt.

乐滋滋lèzīzī
Miêu tả dáng vẻ sung sướng bởi mãn ý hài lòng. *Sung sướng, mãn nguyện.*

例如：望着桔园里挂满枝头的红灯笼，农民一个个~笑眯了眼。
Ngước trông đèn lồng treo đầy trên cành cây trong vườn quýt, nông dân người nào người nấy sung sướng cười mãn nguyện.

冷lěng
1. Nhiệt độ thấp, giá rét, cảm thấy rét.
2. Lạnh nhạt, không nhiệt tình.
3. Không được hoan nghênh.
4. Làm lạnh.

Lạnh, lạnh nhạt, lạnh lùng, làm lạnh.

例如：乐极生~。
Vui quá hóa buồn.

忧yōu
Lo, âu lo.

例如：我们要先天下之~而~，后天下之乐而乐。
Chúng ta phải lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ.

苦kǔ
Khiến người ta khó chịu, thống khổ. *Đắng cay, đau khổ.*

例如：这味道好~啊。
Vị này đắng quá.

苦巴巴kǔbābā
Miêu tả dáng vẻ khốn khổ bởi đau đớn dày vò. *Khốn khổ.*

例如：解放前，一家五口都仗着他养活，孩子吃了上顿，~地盼着下顿。
Trước giải phóng, một nhà năm miệng ăn chỉ trông vào một mình ông ta, bọn trẻ ăn bữa sớm khốn khổ ngóng chờ bữa tối.

热rè
1. Nhiệt độ cao, cảm giác nhiệt độ cao.
2. Nhiệt tình.
3. Được hoan nghênh.
4. Làm nóng.

Nóng, nhiệt tình, nhiệt liệt, làm nóng.

例如：1/今天天气真~。
Hôm nay thời tiết lạnh.
2/对落后的同学不要~言~语
Không nên lạnh nhạt với bạn lạc hậu.
3/他的态度冷冰冰的。
Thái độ của cậu ta rất lạnh lùng.
4/把西瓜放进冰箱~一会儿再吃。
Đưa dưa hấu vào tủ lạnh làm mát một lúc hãy ăn.

冷lěng
Nhiệt độ thấp, cảm thấy lạnh. *Mát.*

例如：大热天来杯~饮真舒服。
Ngày nắng nóng uống cốc nước mát rất dễ chịu.

例如：1/这是一片~带雨林。
Đây là rừng nhiệt đới mưa nhiều.
2/大家高兴地~烈鼓掌。
Mọi người vỗ tay nhiệt liệt.
3/这是一本~门书。
Đây là quyển sách được hoan nghênh, bán chạy.
4/你把菜~一下。
Anh hâm nóng thức ăn lên.

暖nuǎn
Ấm, ấm áp.

例如：开春了，天气渐渐地由冷变~了。
Đã là đầu xuân rồi, thời tiết từ lạnh dần dần ấm lên.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về ôn độ và nghĩa bóng của chúng. Nghĩa bóng của 热 tương đối nhiều, mức độ cao hơn 暖.

冷淡lěngdàn
Không nhiệt tình, không thân mật, không quan tâm. *Lạnh nhạt.*

例如：我被他这种~的态度弄得不知该怎么好了。
Trước thái độ lạnh nhạt của anh ta, tôi không biết xử sự thế nào cho phải.

冷淡lěngdàn
Không nhiệt tình, không thân mật, không quan tâm. *Lạnh nhạt.*

例如：他用~的目光扫了我一下。
Cậu ta liếc nhìn tôi bằng ánh mắt lạnh nhạt.

亲热qīnrè
Thân thiết, vồ vập.

例如：儿时的伙伴一见面总是觉得很~。
Bạn bè hồi nhỏ khi gặp nhau thường rất thân thiết.

热情rèqíng
Tình cảm nồng nhiệt, sôi nổi. *Nhiệt tình.*

例如：梨花和油菜花看见了，~地说："小蜜蜂，欢迎你来我们家做客。"
Hoa lê và hoa cải dầu trông thấy, bèn nhiệt tình mời chào: "Ong mật ơi, hoan nghênh bạn đến nhà chúng tôi chơi".

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt thái độ đối với người khác. 亲热 biểu thị thân thiết và nhiệt tình, nhấn mạnh khía cạnh nhiệt liệt, thường miêu tả cử chỉ và biểu cảm bên ngoài. 热情 chú trọng biểu thị thái độ tình cảm khi giao tiếp đối đãi, mức độ nhẹ hơn 亲热.

冷静 lěngjìng

Bình tĩnh chín chắn trước sự việc, không xử lý công việc dựa trên yêu ghét hoặc tình cảm nhất thời. *Bình tĩnh.*

例如：我们应当~地对待别人的批评，抱着"有则改之，无则加勉"的态度。

Chúng ta phải bình tĩnh chín chắn trước sự phê bình của người khác, phải có thái độ "có thì sửa chữa, không có thì cố gắng thêm".

冷静 lěngjìng

Tỉnh táo.

例如：任何时候都要保持~的头脑。

Bất kỳ lúc nào cũng phải giữ đầu óc tỉnh táo.

冲动 chōngdòng

Tình cảm mạnh mẽ, không bình tĩnh chín chắn, xử lý công việc qua cảm xúc nhất thời. *Cảm xúc bồng bột.*

例如：办事情不能凭着一时感情~。

Xử lý công việc không thể dựa vào cảm xúc bồng bột nhất thời.

激动 jīdòng

Tình cảm chấn động mạnh bởi bị kích thích. *Kích động, xúc động.*

例如：邓妈妈给站岗的战士小郭送去了雨衣，小郭~得说不出话来。

Mẹ Đặng đưa áo mưa cho Tiểu Quách, chiến sĩ trực ban Tiểu Quách xúc động nói không thành lời.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt biểu hiện tình cảm khi gặp tình huống hoặc sự việc. Về mức độ 冲动 nặng hơn 激动 và có nghĩa xấu.

黎明 líming

Lúc trời tảng sáng hoặc mới sáng. *Rạng đông, lúc bình minh.*

例如：部队~出发，黄昏就能达到山顶。

Bộ đội xuất phát lúc rạng đông, hoàng hôn có thể tới đỉnh núi.

黄昏 huánghūn

Từ lúc mặt trời lặn đến lúc trời tối. *Hoàng hôn.*

例如：他站岗放哨，送走了一个又一个黎明和~，白天和黑夜。

Anh đứng gác, tiễn đưa không biết bao nhiêu buổi rạng đông và hoàng hôn, ban ngày và ban đêm.

理想 lǐxiǎng

1. (Danh từ) tưởng tượng hoặc hy vọng đối với tương lai.
2. (Hình dung từ) phù hợp hy vọng, khiến hài lòng.

Lý tưởng.

例如：说实话，我真不想工作，我的~是继续上学，成为一名科学家。

Nói thực lòng, em chưa muốn đi làm, lý tưởng của em là tiếp tục học tập để trở thành một nhà khoa học.

现实 xiànshí

1. Sự vật tồn tại khách quan.
2. Sát thực tế.

Hiện thực.

例如：在~生活中，有许许多多美好的东西值得我们歌颂。

Trong đời sống hiện thực, có vô số sự việc tốt đẹp đáng để chúng ta ca ngợi.

历史 lìshǐ

Quá trình phát triển của giới tự nhiên và xã hội loài người; việc ghi chép sự thực đã qua. *Lịch sử.*

例如：中国有五千多年的~。

Trung Quốc có lịch sử hơn 5.000 năm.

现状 xiànzhuàng

Tình hình trước mắt, tình hình hiện hữu. *Hiện trạng.*

例如：我们绝不能满足~，而要不断地奋发进取，才能取得较好的成就。

Chúng ta quyết không thể thỏa mãn với hiện trạng mà phải phấn đấu tiến lên không ngừng, mới có thể giành thành tựu tốt đẹp hơn.

Phân biệt: Cặp từ trên đều là danh từ có nghĩa trái ngược nhau. Song 历史 còn dùng chỉ lai lịch, tiểu sử của cá nhân hoặc sự vật nào đó, ví dụ: "汽车进入中国的历史并不长" (Lịch sử xe hơi du nhập vào Trung Quốc chưa lâu), "张老师历史清白" (Lai lịch thầy giáo Trương rất trong sạch) v.v...

利 lì

Lợi ích, có lợi. *Lợi.*

例如：有病就要去医院诊治，如果求神拜佛，就会延误病情，有百害而无一~。

Có bệnh thì phải đi bệnh viện khám và điều trị, nếu cầu thần khấn phật,

害 hài

Điều hại, tai hại. *Hại.*

例如：我们要多做有利于人民的事，不做有~于人民的事。

Chúng ta phải làm những điều có lợi cho nhân dân, không làm những điều

tiengtrunganhduong.com

chỉ kéo dài bệnh tật, trăm điều hại mà không có lấy một điều lợi.

利lì

Lợi ích, có lợi. *Lợi.*

例如：做任何事情都要权衡~弊，认真研究后，再采取行动。
Làm bất cứ điều gì đều phải cân nhắc lợi hại, sau khi nghiên cứu kỹ mới bắt tay vào làm.

利lì

1. *Sắc nhọn, sắc bén, sắc*
2. *Thuận lợi.*

例如：他手执~刃，痛杀仇人。
Anh cầm đao sắc chém giết kẻ thù.

có hại cho nhân dân.

弊bì

Điều có hại, sai lầm. *Hại.*

例如：农村利用冬闲季节大兴水利的办法，有百利而无一~，是应当大力提倡的。
Biện pháp tận dụng vụ đông nhàn ở nông thôn để làm thủy lợi chỉ có lợi chứ không có hại gì, đó là điều nên hết sức cổ vũ.

钝dùn

1. Không sắc nhọn, không sắc bén. *Cùn, trì độn*
2. *Không thuận lợi.*

例如：这刀已经~了，要想锐利些需磨一磨。
Dao này đã cùn rồi, muốn sắc phải mài lại.

Phân biệt: Hai cặp từ trên là danh từ có nghĩa trái ngược nhau. 害 và 憋 là từ đồng nghĩa, có nghĩa giống nhau, song mức độ của 憋 nhẹ hơn so với 害, phạm vi ứng dụng của nó cũng hẹp hơn 害, còn cặp từ 利 và 钝 là hình dung từ, dùng nghĩa bóng, khác với cặp ở trên.

联系liánxì

Có mối quan hệ qua lại; khiến phát sinh quan hệ. *Liên hệ.*

例如：请你及时与我~。
Bạn hãy kịp thời liên hệ với tôi.

分割fēngē

Chia cắt sự vật mang tính chỉnh thể hoặc có mối liên hệ. *Cắt rời, tách rời.*

例如：理论与实践二者密切相联，不可~。
Lý luận và thực tiễn gắn liền với nhau không thể tách rời.

连续liánxù

Cái nọ nối tiếp cái kia; không đứt đoạn. *Liên tục.*

间断jiànduàn

Sự vật nửa chừng đứt đoạn, không liên tiếp. *Gián đoạn, đứt đoạn, dứt.*

例如：做这种工作要~下去，坚持到底。
Công tác này đòi hỏi phải làm liên tục, kiên trì đến cùng.

凉爽liángshuǎng

Mát mẻ, sảng khoái.

例如：有了皂荚的遮挡，烈日就只能投下点点光斑，我们活动在操场上，觉得格外~。
Bởi có tán cây che phủ, tia nắng chói chang chỉ có thể lọt qua kẽ lá, chúng tôi chơi thể thao trên sân vận động cảm thấy rất mát mẻ sáng khoái.

凉爽liángshuǎng

Mát mẻ.

例如：庐山在九江市南，夏季气候~，平均温度为22摄氏度左右，历来是避暑盛地。
Lô Sơn ở phía nam thành phố Cửu Giang, khí hậu mùa hè rất mát mẻ, nhiệt độ trên dưới 22°C, xưa nay là nơi nghỉ mát nổi tiếng.

例如：小雨不停地下了好几天，从未~。
Mưa dầm mấy ngày liền không dứt.

炎热yánrè

Nhiệt độ cao, khí trời nóng. *Nóng bức.*

例如：武汉的夏天很~，人们大都在露天过夜。
Mùa hè ở Vũ Hán rất nóng bức, người ta phần nhiều ngủ ngoài trời.

闷热mēnrè

Khí áp thấp, độ ẩm cao, thời tiết rất nóng. *Oi bức, oi nồng.*

例如：不管夏天多么~，冬天多么寒冷，他总是趴在牢房的地上写着，算着。
Bất chấp mùa hè oi bức thế nào, mùa đông giá rét ra sao, anh cứ nằm bò trên nền nhà lao, viết viết tính tính.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau biểu thị cảm thụ của con người trước nhiệt độ và thời tiết. 炎热 chỉ nhiệt độ cao; 闷热 chỉ độ ẩm không khí cao, nhiệt độ cao, không có gió, thân thể tán nhiệt khó, khiến người ta rất khó chịu; cũng là dấu hiệu trời sắp mưa.

灵巧língqiǎo

Khéo léo, có hoa tay.

例如：她是一个~的姑娘，能做各种精致的小玩意儿。
Đó là cô gái khéo léo, có thể làm được những đồ chơi tinh xảo.

呆笨dāibèn

Đầu óc không linh hoạt, phản ứng chậm chạp. *Đờ đẫn, ngốc, đần.*

例如：这鹅显得那么~。
Chú ngỗng này quá ngốc nghếch.

tiengtrunganhduong.com

灵巧 língqiǎo

Khéo léo, có hoa tay.

例如：她有一双~的手。

Cô ấy có đôi bàn tay khéo léo.

笨拙 bēnzhuō

Vụng về.

例如：他表面上显得~，但，干起活来却很灵巧。

Bề ngoài cậu ta có vẻ vụng về, nhưng làm việc rất khéo léo.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt biểu thị động tác, tâm tư. 呆笨 nhấn mạnh đầu óc tư duy chậm chạp; 笨拙 nhấn mạnh động tác không hài hòa, không khéo léo. Cả hai đều mang nghĩa xấu.

浏览 liúlǎn

Xem lướt qua.

例如：我站在文化馆窗柜前，~着各种各样的专栏。

Tôi đứng trước tủ kính cung văn hóa xem lướt qua các chuyên mục.

精读 jīngdú

Chăm chú đọc. *Đọc kỹ*

例如：她认真读书，每篇课文都采取初读，复读，~的办法，收获很大。

Bạn ấy đọc sách rất cẩn thận, mỗi bài khóa đều đọc rất kỹ, đọc qua lần đầu rồi đọc lại, rất có kết quả.

流芳百世 liú fāng bǎi shì

Thành ngữ: Tiếng thơm mãi mãi lưu truyền. *Tiếng thơm muôn đời.*

例如：烈士的英名~，而叛徒的行径将遗臭万年。

Tên tuổi liệt sĩ tiếng thơm muôn thuở, còn kẻ phản bội sẽ ô danh vạn kiếp.

遗臭万年 yí chòu wàn nián

Thành ngữ: Tiếng xấu để đời. *Tiếng xấu để đời.*

例如：岳飞的事迹流芳百世，秦桧一伙人~。

Sự tích Nhạc Phi lưu truyền bách thế, Tần Cối và đồng bọn thì tiếng xấu để đời.

留恋 liúliàn

Không đành rứt bỏ xa rời. *Lưu luyến.*

例如：我回头去看那被抛在后面的茂盛的榕树，感到一点儿~。

Tôi ngoái lại nhìn cây đa xanh um phía sau lưng cảm thấy lưu luyến.

舍弃 shěqì

Vứt bỏ, bỏ, xả.

例如：罗盛教宁可~自己的生命，也决心救起落入水中的朝鲜少年。

La Thịnh Giáo thà hy sinh tính mệnh của mình, cũng phải cứu bằng được em bé Triều Tiên bị rơi xuống nước.

落第 luòdì

Vốn chỉ người bị rớt trong thi cử thời phong kiến, sau chỉ chung người bị rớt trong thi cử. *Hỏng thi, bị trượt.*

例如：秋初再回到学校，成绩早已发表了。同学一百余人中，我在中间，不过是没有~。

Sang thu trở lại trường, kết quả đã sớm được công bố, trong hơn một trăm bạn học, tôi ở quãng giữa, có điều là không bị trượt.

落第 luòdì

Vốn chỉ người bị rớt trong thi cử thời phong kiến, sau chỉ chung người bị rớt trong thi cử. *Hỏng thi, thi trượt.*

例如：一再~的秀才是没有人瞧得起的。

Tú tài bị trượt nhiều lần, không được người ta trọng.

及第 jídì

Trúng tuyển, thi đỗ (tiến sĩ).

例如：在这武阳县，王员外是唯一的"状元~"之家，乡亲们对王家的人无不畏惧三分。

Tại huyện Vũ Dương này, Vương viên ngoại là người duy nhất "thi đỗ trạng nguyên", người làng xã không ai không kính nể nhà họ Vương.

申举 zhòngjǔ

Khoa cử thời xưa, gọi người thi đỗ kỳ thi hương. *Thi đỗ (hương cống, cử nhân).*

例如：范进一再落第，后来~竟发疯了。

Phạm Tiến thi trượt nhiều lần, về sau thi đỗ lại phát điên.

Phân biệt: Cặp động từ trên có nghĩa trái ngược nhau về kết quả thi trong khoa cử ngày xưa. 及第 nói chung chỉ người thi đỗ kỳ thi đình trở thành tiến sĩ; 中举 là thi đỗ kỳ thi hương trở thành cử nhân. Song nghĩa bóng của hai học vị trên đều chỉ sự thành công trong sự nghiệp đèn sách.

tiengtrunganhduong.com

M

漫不经心 màn bù jīng xīn

Thành ngữ: *Thờ ơ, không để ý, vô tư lự.*

例如：他~地翻一会儿书就睡觉了。

Cậu ta thờ ơ lật lật mấy trang sách rồi ngủ lúc nào không hay.

漫长 màncháng

Dài vô tận, không thấy điểm tận cùng. *Dài dằng dặc.*

例如：人生的道路是~的，要靠我们一步一个脚印去度量。

Đường đời dài dằng dặc, phải đếm đo từng bước từng dấu chân.

忙碌 mánglù

Bận làm các việc. *Bận bịu, tất bật.*

例如：蜜蜂在花丛中~地工作着。

Ong mật tất bật làm việc trong các khóm hoa.

忙碌 mánglù

Bận làm các việc. *Bận rộn, tất bật.*

例如：只有~的生活，才是生命充实的生活。

Chỉ có cuộc sống bận rộn mới là cuộc sống giàu sức sống.

聚精会神 jù jīng huì shén

Thành ngữ: *Tập trung tinh thần, tập trung tư tưởng.*

例如：她在~地读书，你别打搅她。

Cô ấy đang tập trung tư tưởng đọc sách, cậu đừng quấy rầy cô ấy.

短暂 duǎnzàn

Thời gian rất ngắn. *Ngắn ngủi.*

例如：时间如此~，一会儿就到了规定的时间。

Thời gian ngắn ngủi quá, chốc lát đã hết thời gian quy định.

安闲 ānxián

An nhàn, rỗi rãi..

例如：毛大爷离休后生活非常~。

Ông Mao sau khi nghỉ hưu cuộc sống rất an nhàn.

清闲 qīngxián

Thanh nhàn, nhàn hạ, nhàn nhã.

例如：养老院里的老人，~自在地安度晚年。

Tại nhà dưỡng lão người già nhàn nhã yên hưởng những năm cuối đời.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt nhàn hạ hay bận bịu. 安闲 nhấn mạnh ý yên tĩnh, chỉ hoàn toàn thoát ly công việc, thường dùng trong sinh hoạt. 清闲 nhấn mạnh ý nhẹ nhàng, chỉ công việc rất ít, phần nhiều dùng trong công việc.

茂密 màomì

Xum xuê, rậm rạp, tươi tốt.

例如：远处是一片的树林，~的枝叶向四面展开，就像搭起了一个个绿色的凉棚。

Rừng cây xa xa, cành lá xum xuê vươn ra tứ phía, giống như dãy lều che nắng màu xanh.

茂盛 màoshèng

Thực vật nhiều và tốt tươi. *Sum xuê, tươi tốt.*

例如：村口的大榕树越长越~了。

Cây đa đầu làng càng ngày càng sum xuê tươi tốt.

没精打彩 méi jīng dǎ cǎi

Thành ngữ: Miêu tả ý không vui, tinh thần không phấn chấn. *Ủ rũ, mặt ủ mày chau.*

例如：这段时间他有心思，整天里~的。

Thời gian này cậu ấy có tâm tư, suốt ngày ủ rũ.

美 měi

Xinh đẹp, đẹp.

例如：孔雀自认为比谁都~。

Chú công tự cho mình đẹp đẽ hơn ai hết.

美 měi

Đẹp, tốt.

例如：这孩子面孔丑了点儿，可心灵却很~呀！

稀疏 xīshū

Giãn cách giữa các vật thể trong không gian xa. *Lưa thưa.*

例如：干旱裂开的土地上~地长着几根草。

Trên mặt đất khô hạn, nứt nẻ còn sót lại mấy cọng cỏ lưa thưa.

稀少 xīshǎo

Sự vật xuất hiện ít. *Thưa thớt.*

例如：阴天的夜空，星星是极其~的。

Bầu trời nhiều mây, ban đêm thưa thớt mấy vì sao.

兴高采烈 xìng gāo cǎi liè

Thành ngữ: Tinh thần phấn chấn. *Hào hứng, phấn khởi.*

例如：元旦前，我们~地排练文娱节目。

Trước tết Nguyên đán, chúng tôi hào hứng phấn khởi luyện tập các tiết mục văn nghệ.

丑 chǒu

Xấu, xấu xí, khó coi.

例如：孔雀说："~喜鹊，你笑什么？"

Chú công nói: "Chim khách xấu xí kia, mi cười gì nào?"

恶 è

Ác, xấu, tồi.

例如：他这样说也是一番美意，并没有什么~意。

tiengtrunganhduong.com

Thằng bé đó tuy mặt mũi hơi xấu xí, nhưng lòng dạ rất tốt.

Cậu ta nói thế là có ý tốt, không có gì là ác ý.

美丽 měilì

Diễm lệ, đẹp đẽ, tươi đẹp.

例如：~的晚霞染红了天边。

Ráng chiều tươi đẹp nhuộm hồng cả chân trời.

丑陋 chǒulòu

Xấu xí.

例如：他相貌虽然~，但品质十分高尚。

Diện mạo của nó tuy xấu xí, nhưng phẩm chất rất cao thượng.

猛烈 měngliè

Lực lượng và khí thế lớn mạnh. *Mãnh liệt.*

例如：~的大风摇撼着路旁的梧桐树。

Cuồng phong mãnh liệt lay động dãy ngô đồng hai bên đường.

微弱 wēiruò

Lực lượng và khí thế nhỏ yếu. *Nhè nhẹ, yếu ớt.*

例如：~的风吹着白杨树飒飒作响。

Gió nhè nhẹ thổi khiến bạch dương lao xao.

迷惑 míhuò

Không rõ đúng sai, không hiểu đầu đuôi. *Mờ mịt, mù tịt, mê hoặc.*

例如：小明把题目给我讲了一遍，可我还是~不解。

Tiểu Minh đưa đầu bài ra giảng cho tôi một lượt, nhưng tôi vẫn mù tịt không hiểu.

清楚 qīngchǔ

Hiểu rõ sự vật. *Rõ ràng, tường tận.*

例如：这件事的经过他很~。

Đầu đuôi sự việc cậu ấy nắm rất rõ ràng.

迷惑不解 mí huò bù jiě

Thành ngữ: *Không rõ đúng sai, không hiểu đầu đuôi, mê hoặc.*

例如：爸爸这么大年龄了还刻苦学习，开始我对此~，后来才知道他在搞一项技术革新。

Cha nhiều tuổi thế mà còn miệt mài học tập, thoạt đầu tôi chẳng hiểu đầu đuôi, về sau mới biết ông đang tiến hành đổi mới kỹ thuật.

茅塞顿开 máo sè dùn kāi

Thành ngữ: Bỗng nhiên giải đáp được vấn đề, hiểu ra đạo lý, có được tri thức mới. *Vỡ lẽ, hiểu ra.*

例如：听了你一番话，我~。

Nghe bạn giải thích tôi bỗng vỡ lẽ ra.

迷惑不解 mí huò bù jiě

Thành ngữ: *Không rõ đúng sai, không hiểu đầu đuôi.*

例如：她的许多做法令人~。

Cung cách làm của cô ta khiến người ta không hiểu đầu đuôi ra sao cả.

恍然大悟 huāng rán dà wù

Thành ngữ: *Tỉnh ngộ, chợt hiểu ra.*

例如：经你一解释，我才~。

Qua giải thích của cậu, mình mới tỉnh ngộ ra.

Phân biệt: Cặp thành ngữ trên có nghĩa trái ngược nhau về khía cạnh có nhận thức rõ vấn đề sự việc hay không. 茅塞顿开 chỉ sự lĩnh hội đạo lý; còn 恍然大悟 chỉ sự hiểu biết chân tướng sự việc.

密 mì

Cự ly gần, không gian hẹp. *Dày, xít nhau, san sát, dồn dập.*

例如：开始时枪声很~，后来变得稀了

Tiếng súng lúc đầu dồn dập, sau đó thưa dần.

稀 xī

Khoảng cách giữa sự vật xa, khe hở lớn. *Thưa.*

例如：树栽种得~了一些，应该再密一些。

Cây trồng thưa quá, nên trồng dày hơn tý nữa.

密 mì

Cự ly gần, không gian hẹp. *Đông, đông đúc, dày đặc, san sát, dồn dập.*

例如：大西北地广人稀，而东南沿海一带却人~地少。

Vùng Tây Bắc đất rộng người thưa, vùng duyên hải Đông Nam người đông đất chật.

疏 shū

1. Cự ly xa, khe hở lớn.
2. Quan hệ xa, không thân cận, không quen thuộc.

Thưa, xa.

例如：作物播种密度要适当，太密，太~都不好。

Mật độ gieo trồng nên vừa phải, dầy quá thưa quá đều không tốt.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về khoảng cách giữa các sự vật hoặc khe hở giữa các bộ phận. 稀 thường dùng trong khẩu ngữ hơn so với 疏, có thể độc lập làm tân ngữ, vị ngữ; còn 疏 thường làm định ngữ, không làm vị ngữ. 疏 còn trái nghĩa với 亲, lúc đó không đồng nghĩa với 稀.

密集 mìjí

Số lượng rất nhiều tụ tập lại một chỗ. *Dày đặc, dồn dập.*

例如：山上响起~的枪声。

疏落 shūluò

Lưa thưa, lác đác, lè tẻ.

例如：平原上有几处~的村庄。

tiengtrunganhduong.com

Trên núi vọng lên tiếng súng dồn dập.

Lưa thưa có mấy thôn trại trên bình nguyên.

密密麻麻mì. mi má má

Dày đặc, chi chít.

例如:飘着各色旗帜的海轮有如卫队,~地排在码头两边。

Tàu thuyền với đủ sắc cờ trên boong giống như đội lính cận vệ sắp hàng chi chít hai bên bờ cảng.

稀稀拉拉xī. xi lā lā

Thưa thớt.

例如:一个秋天的早晨,大街上只有~的几个人。

Sáng sớm một ngày thu chỉ lưa thưa có mấy người trên đường phố lớn.

密切mìqiè

Quan hệ gần. *Mật thiết.*

例如:太阳和人的关系十分~。

Quan hệ giữa người và mặt trời rất mật thiết.

疏远shūyuǎn

Quan hệ xa, không gần. *Xa lánh, ghẻ lạnh, xa, sơ.*

例如:同学之间要互相经常接近,不能~。

Bạn học với nhau phải gần gũi, không nên xa lánh lạnh nhạt.

勉强miǎnqiǎng

Gắng gượng, miễn cưỡng.

例如:它打起了精神,~地飞过了高山

Chim ưng dốc hết hơi sức gắng gượng vượt qua núi cao.

情愿qíngyuàn

Vui lòng, bằng lòng. *Tình nguyện.*

例如:我~干一辈子,也不~闲一辈子。

Tôi tình nguyện làm việc suốt đời, chứ không muốn nhàn suốt đời.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau, nhưng nên chú ý. 勉强 có hai tình huống: Một là chịu áp lực bên ngoài buộc phải làm theo ý người khác, hai là biết năng lực không đủ, song do lương tâm và trách nhiệm thúc đẩy phải gắng sức làm. 情愿 là hành động hoàn toàn tự nguyện.

藐视miǎoshì

Coi thường, xem khinh.

例如:北京张家口铁路的建成,给了~中国的帝国主义者一个有力的回击。

Xây dựng thành công tuyến đường sắt Trương Gia Khẩu Bắc Kinh là một đòn mạnh giáng xuống đầu chủ nghĩa đế quốc dám coi thường người Trung Hoa.

重视zhòngshì

Trọng thị, coi trọng.

例如:自从生了那场病后,他就非常~身体锻炼。

Sau khi bị ốm trận đó, anh ấy rất coi trọng việc rèn luyện thân thể.

渺小miǎoxiǎo

Nhỏ bé, nhỏ nhoi, tí xíu.

例如:剥削阶级的偏见是多么~!多么可怜!

Thiên kiến của giai cấp bóc lột thật quá nhỏ nhoi và đáng thương!

伟大wěidà

1.Cảnh tượng hùng vĩ, quy mô lớn.

2.Phẩm chất cao thượng, tài năng kiến thức tuyệt vời.

Vĩ đại.

例如:屈原是中国古代~的诗人。

Khuất Nguyên là nhà thơ vĩ đại thời cổ đại Trung Quốc.

敏捷mǐnjié

Nhanh nhạy.

例如:别看他年纪老,但思维还很~。

Tuy ông ấy tuổi cao, nhưng tư duy hãy còn rất nhanh nhạy.

迟缓chíhuǎn

Chậm chạp.

例如:他年纪大了,动作有点~了。

Ông ấy tuổi cao rồi, động tác hơi chậm chạp.

明míng

1. Ánh sáng dồi dào, sáng sủa.

2. Công khai, bộc lộ ra ngoài, không che đậy.

Sáng, rõ, rõ ràng.

例如:1/一轮~月高高挂在天上。

Một vầng trăng sáng treo trên bầu trời.

2/他~知骂人不对,却总是改不掉这恶习。

Nó biết rõ chửi người là sai, nhưng không sửa chữa được thói xấu đó.

暗àn

1. Ánh sáng không đủ, tối tăm.

2. Giấu giếm, không lộ ra, bí mật.

Tối, không rõ ràng, thầm lặng, ngầm.

例如:1/天色~了下来,眼看要下大雨了。

Trời tối sầm, trông chừng sắp mưa.

2/他~下决心,一定要在班上考第一名。

Cậu ta thầm hạ quyết tâm nhất định đứng đầu kỳ thi sắp tới.

明míng

1.Anh sáng hiển hiện lên, biến thành sáng sủa. *Sáng, sáng lên.*

2. *Hiểu, hiểu rõ, biết.*

灭miè

Ánh sáng mất đi, biến thành tối. *Tối đi, tối, tắt.*

tiengtrunganhduong.com

例如: 1/ 天~了。
Trời sáng rồi.
2/ 不明事理。
Không biết lý lẽ.

明朗 mínglǎng

1. Ánh sáng đầy đủ, bầu trời trong sáng.
2. Rõ ràng, trong sáng, không hàm hồ.

Trong trẻo, trong sáng, trong lành.

例如: ~的早晨, 我走出家门, 一股清新的气息扑面而来。
Buổi sáng sớm trong lành, tôi ra khỏi nhà, một luồng không khí mát mẻ ào tới phả lên mặt.

明朗 mínglǎng

1. Ánh sáng đầy đủ, bầu trời trong sáng.
2. Rõ ràng, trong sáng, không hàm hồ.

Rõ ràng, sáng tỏ.

例如: 爸爸对待我参军的事儿, 态度十分~。
Thái độ của cha tôi đối với việc tôi nhập ngũ rất rõ ràng, sáng tỏ.

例如: 山头上灯光一明一~。
Ánh sáng trên núi nhấp nháy lúc sáng lúc tối.

阴暗 yīn'àn

Ánh sáng không đủ, u ám. *U ám, xám, tối, âm u.*

例如: 有一天黄昏的时候, 呼呼的北风怒号着, 天色十分~。
Một hôm vào lúc hoàng hôn, bỗng nhiên gió bắc ào ào ập tới, bầu trời lập tức u ám xám xịt.

暧昧 àimèi

Thái độ, dụng ý, quan hệ ... mơ hồ, không rõ ràng. *Mờ ám, ám muội.*

例如: 他的态度~, 我不知道他心里在想什么。
Thái độ của anh ta mờ ám, tôi không biết trong lòng anh ta đang nghĩ gì.

Phân biệt: Hai cặp hình dung từ trên là hai cặp từ phản nghĩa, nhưng không giống nhau. 明朗 và 阴暗 chỉ bầu trời, môi trường, ánh sáng có đầy đủ hay không, có khi cũng dùng miêu tả tâm lý con người; 明朗 và 暧昧 chỉ quan hệ, thái độ có trong sáng rõ ràng hay không.

明亮 míngliàng

Ánh sáng đầy đủ, sáng sủa. *Sáng sủa.*

例如: 室内~的灯光一直持续到天明。
Ánh đèn sáng sủa trong phòng kéo dài thâu đêm suốt sáng.

昏暗 hūn'àn

Ánh sánh không đủ, tù mù. *Ảm đạm, tù mù, u ám, lờ mờ.*

例如: 在~的油灯下, 他读了一本又一本医学书。
Dưới ánh đèn dầu lờ mờ, anh ấy đọc sách thuốc hết quyển này đến quyển khác.

明媚 míngmèi

1. (Cảnh vật) tươi sáng, đáng yêu.
2. Mắt sáng ngời.

Lung linh, long lanh.

例如: 1/ 早晨, 阳光~, 天气特别好。
Buổi sáng, ánh nắng lung linh, khí trời mát mẻ.
2/ 小芳有一双~有神的大眼睛。
Tiểu Phương có đôi mắt sáng long lanh.

暗淡 àndàn

1. Ánh sáng, màu sắc mờ tối, không sáng sủa, không tươi tắn.
2. Mắt mờ tối, không sáng sủa hấp dẫn.

Ảm đạm, tối tăm.

例如: 1/ 乌云遮住了皎洁的月光, 显得有些~。
Mây đen che khuất ánh trăng, bầu trời trở nên ảm đạm.
2/ 那女人的两眼好像是死鱼眼一样~。
Đôi mắt người phụ nữ ấy mờ tối như mắt cá chết.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau , đều miêu tả màu sắc, ánh sáng của cảnh vật, cũng có thể miêu tả ánh mắt. 明媚 thường miêu tả cảnh vật, quang cảnh mùa xuân, ánh mắt của thiếu nữ, thiếu phụ và cô gái; 暗淡 miêu tả cảnh mờ tối bởi thiếu ánh sáng, miêu tả ánh mắt của người già hoặc người âu sầu thương cảm.

明确 míngquè

Rõ ràng.

例如: 他对什么问题都能~表示自己的意见。
Vấn đề nào anh ấy cũng có thể biểu thị ý kiến của mình một cách rõ ràng.

明确 míngquè

Rõ ràng.

例如: 文章的中心思想必须表达~。
Tư tưởng trung tâm của bài văn nhất định phải biểu đạt rõ ràng.

含糊 hán.hu

Mơ hồ, hàm hồ.

例如: 他说话~其辞, 好像有什么心思似的。
Cậu ấy nói năng hàm hồ lấp lửng, hình như có nỗi niềm gì đó.

模糊 mó.hu

Không rõ ràng, không xác định. *Mơ hồ, mờ nhạt.*

例如: 问题提得~, 回答也没法明确。
Vấn đề nêu lên mơ hồ, thì câu trả lời cũng không thể rõ ràng được.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt nhận thức, ý tứ có rõ ràng hay không. 含糊 nghiêng về ý tứ không rõ ràng, thường dùng để miêu tả trình độ biểu đạt ngôn ngữ văn tự; 模糊 biểu thị nhận thức, ý tứ lẫn lộn không rõ, thường chỉ cảnh tượng, hình tượng sự vật.

名贵 míngguì

Nổi tiếng và quý báu. *Quý hiếm.*

例如:(清明上河图)是我国古代~的一幅画。

"Thạnh minh thượng hà đồ" là bức tranh quý hiếm thời cổ đại Trung Quốc.

普通 pǔtōng

Bình thường.

例如:老将军笑了笑说:"我只是~的一个人!"

Lão tướng quân cười nói: "Tôi chỉ là người bình thường!"

模仿 mófǎng

Làm theo mẫu có sẵn. *Mô phỏng.*

例如:一味~不求独创是没有出息的艺术。

Chạy theo mô phỏng không cầu sáng tạo là loại nghệ thuật không có tiền đồ.

独创 dúchuàng

Sáng tạo, độc đáo.

例如:做任何事都要有~精神。

Làm bất cứ việc gì đều phải có tinh thần sáng tạo.

漠然 mòrán

Không quan tâm, không để ý. *Thờ ơ.*

例如:他表现出~的态度,让人觉得不痛快。

Cậu ta tỏ thái độ thờ ơ, khiến mọi người cảm thấy khó chịu.

热忱 rèchén

Nhiệt tình.

例如:他~地帮助小明补习落下的功课,使小明十分感动。

Nó nhiệt tình giúp đỡ Tiểu Minh bổ túc bài vở khiến Tiểu Minh rất cảm động.

陌生 mòshēng

Lạ lẫm, xa lạ, lạ.

例如:皮鞋匠看见进来了~人,站起来问:"先生,你找谁?"

Bác thợ giày trông thấy một người lạ bước vào, đứng dậy hỏi: "Ngài tìm ai ạ?"

熟悉 shúxī

Biết rất rõ. *Quen thuộc, quen.*

例如:提起清水塘,那是我很~勺的地方。

Nhắc đến Thanh Thủy Đường, đó là nơi tôi rất quen thuộc.

N

耐烦 nàifán

Không nóng vội, không sợ phiền. *Kiên nhẫn, chịu khó, nhẫn nại.*

例如:老师让达·芬奇画鸡蛋,他画得不~了。

Thầy giáo bảo Đơ-vanh-xi vẽ trứng gà, ông vẽ đến phát chán.

厌烦 yànfán

Ngại phiền phức và chán nản. *Chán nản, chán ngán.*

例如:他干任何事情都不~,脾气可好啦!

Cậu ấy làm bất cứ việc gì đều không chán nản, tính tình rất tốt!

耐心 nàixīn

Trầm tĩnh, không nôn nóng, không chán nản. *Nhẫn nại, bền lòng.*

例如:杨老师对我们可有~了。

Thầy giáo Dương rất kiên trì nhẫn nại dạy bảo chúng tôi.

急躁 jízào

Mất bình tĩnh, đứng ngồi không yên. *Nôn nóng, cuống quýt.*

例如:爸爸遇事总爱~。

Khi hữu sự, cha thường hay nôn nóng, cuống quýt.

南方 nánfāng

1. Phương Nam.
2. Vùng đất phía Nam, ở Trung Quốc thường chỉ lưu vực Trường Giang và vùng đất phía nam Trường Giang.

Phương Nam, phía Nam.

例如:1/楼的正面一般向着~。

Mặt chính tòa lầu thường hướng Nam.

2/~气候比较温暖。

Khí hậu phương Nam tương đối ấm áp.

北方 běifāng

1. Phương Bắc.
2. Vùng đất phía Bắc, ở Trung Quốc chỉ lưu vực và vùng đất phía Bắc sông Hoàng Hà.

Phương Bắc, phía Bắc.

例如:1/他们看了看指南针,向着~走去。

Họ xem la bàn rồi đi về phương Bắc.

2/~降水比南方少。

Miền Bắc mưa ít so với miền Nam.

南国 nán'guó

Chỉ vùng đất phía Nam Trung Quốc. *Nam quốc, phương Nam.*

例如:~风光,~春早。

Phong cảnh phương Nam (nên thơ), mùa xuân phương Nam đến sớm.

北国 běiguó

Chỉ vùng đất phía Bắc Trung Quốc. *Bắc quốc, phương Bắc.*

例如:~风光,南国江南。

Phong cảnh phương Bắc (đẹp), vùng Giang Nam phương Nam (nên thơ).

tiengtrunganhduong.com

难nán

Việc làm tốn công tốn sức. *Khó khăn.*

例如:这条路年久失修,汽车很~通过。

Tuyến đường này đã lâu chưa sửa chữa, ô tô chạy rất khó khăn.

易yì

Việc làm không tốn công tốn sức. *Dễ dàng.*

例如:我只养些好种~活的花草。

Tôi chỉ trồng mấy loại hoa dễ trồng dễ sống.

内忧nèiyōu

Chỉ tai họa trong nước. *Nội họa.*

例如:国家如有~外患,民不聊生,就无法发展进步。

Đất nước nếu có nội họa ngoại xâm, nhân dân khốn khổ thì không thể phát triển tiến bộ lên được.

外患wàihuàn

Chỉ bị nước ngoài xâm lược. *Ngoại xâm.*

例如:我国近代史上,~不断。

Lịch sử cận đại Trung Quốc, nạn ngoại xâm diễn ra liên miên.

年轻niánqīng

Chỉ người mười mấy tuổi đến hai mươi mấy tuổi. *Tuổi trẻ.*

例如:我们~人就是要多学多问多看多实践。

Tuổi trẻ chúng ta cần phải học hỏi nhiều, xem nhiều, thực hành nhiều.

年老niánlǎo

Chỉ người từ 60 tuổi trở lên. *Tuổi già, tuổi cao.*

例如:奶奶~体衰,行动不便,可还是每天送我到小巷口。

Bà nội tuổi già sức yếu, đi lại khó khăn, nhưng hàng ngày vẫn đưa cháu ra chơi đầu ngõ.

年富力强nián fù lì qiáng

Thành ngữ: Miêu tả người tuổi trẻ, tinh thần sức lực dồi dào. *Tuổi trẻ sức khỏe.*

例如:趁~的时候,干一番事业,等到年迈力衰时再干就来不及了。

Nhân khi tuổi trẻ sức khỏe hãy làm nên sự nghiệp nào đó, đến khi tuổi già sức yếu, muốn làm cũng không kịp nữa.

年迈力衰nián mài lì shuāi

Thành ngữ: Miêu tả người tuổi cao thể lực yếu. *Tuổi già sức yếu, già lão suy yếu.*

例如:老爷爷已经~了,比不上你们年富力强的人了。

Ông nội tuổi già sức yếu, không so được với sức trẻ của các bạn thanh niên rồi.

凝结níngjié

Hiện tượng thể khí biến thành thể lỏng, thể lỏng biến thành thể rắn. *Ngưng kết, đọng, ngưng đọng.*

例如:~在湖面的是一层冰,约有一寸厚。

Ngưng đọng trên mặt hồ là một lớp băng, dày khoảng 1 tấc.

凝结níngjié

Hiện tượng thể khí biến thành thể lỏng, thể lỏng biến thành thể rắn. *Ngưng kết, ngưng tụ, đọng.*

例如:灰尘会帮助空气中的水分~成云雾和雨点。

Bụi có thể giúp hơi nước trong không khí ngưng tụ thành mây mù và giọt nước mưa.

融化rónghuà

Băng tuyết biến thành nước, cũng viết là 溶化. *Tan chảy, tan.*

例如:雪~成水渗进土层深处,又能供应庄稼生长的需要。

Tuyết tan thành nước thấm vào lớp đất sâu có thể đáp ứng nhu cầu sinh trưởng của hoa màu.

蒸发zhēngfā

Hiện tượng thể lỏng dần dần biến thành thể khí. *Bốc hơi.*

例如:风加大了~量,池水就要干洒了。

Gió làm tăng nhanh lượng bốc hơi, nước hồ ao sẽ khô kiệt.

Phân biệt: Cặp động từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi biểu thị sự chuyển hóa qua lại giữa thể lỏng và thể khí. 凝结 trái nghĩa với 融化 chỉ sự chuyển hóa giữa thể lỏng và thể rắn; 凝结 trái nghĩa với 蒸发 chỉ sự chuyển hóa giữa thể lỏng và thể khí.

凝固nínggù

Vật chất từ thể lỏng biến thành thể rắn. *Ngưng kết, kết.*

例如:炼出来的铁水要到一定温度才能~成金属链。

Nước sắt được luyện ra phải có nhiệt độ nhất định mới có thể ngưng kết thành thỏi kim loại.

凝固nínggù

Vật chất từ thể lỏng biến thành thể rắn. *Ngưng kết.*

例如:汽油在冷温下~了。

Xăng ngưng kết lại ở nhiệt độ lạnh.

融化rónghuà

Hiện tượng thể rắn biến thành thể lỏng. *Nóng chảy, chảy tan*

例如:铺路工人们用加温的方法使柏油~。

Công nhân làm đường dùng phương pháp gia nhiệt khiến nhựa đường chảy tan ra.

熔化rónghuà

Thể rắn gia nhiệt biến thành thể lỏng. *Nóng chảy.*

例如:铁加热~成铁水。

Sắt gia nhiệt nóng chảy thành thể lỏng.

tiengtrunganhduong.com

凝固 nínggù

Vật chất từ thể lỏng biến thành thể rắn. *Ngưng đọng, ngưng kết, đông.*

例如：血液～了。

Máu đông lại rồi.

溶化 rónghuà

Băng tuyết biến thành nước, chỉ vật chất ở thể rắn biến thành thể lỏng. *Tan chảy, tan.*

例如：冰～成水。

Băng tan ra thành nước.

Phân biệt: Cặp động từ trên có nghĩa trái ngược nhau từ thể rắn chuyển thành thể lỏng. 融化 chỉ băng, tuyết, sương... biến thành nước. 熔化 chỉ một số thể rắn gia nhiệt biến thành thể lỏng; 溶化 chỉ băng, tuyết, sương... biến thành nước hoặc một số thể rắn thả vào trong thể lỏng bị tan ra nước. Các nghĩa có sự khác nhau.

宁静 níngjìng

Yên tĩnh, tĩnh lặng, yên lặng.

例如：在海面上波涛澎湃，海底却依然很～。

Trên mặt biển muôn lớp sóng dâng trào, song đáy biển vẫn rất yên tĩnh.

宁静 níngjìng

Yên lặng, yên tĩnh, yên ả.

例如：在～的山村里写作，真是太好了。

Tiến hành sáng tác tại bản làng yên tĩnh này quả là rất hợp yêu cầu.

喧闹 xuānnào

Ồn ào, náo nhiệt, huyên náo.

例如：船队一靠岸，海滩上就～起来。

Đoàn thuyền vừa cập bến, bãi biển đã náo nhiệt ồn ào hẳn lên.

喧嚣 xuānxiāo

Ồn ào, ồn ã.

例如：深夜，窗外传来一阵～的马车声。

Đêm khuya, ngoài cửa sổ vọng lại tiếng xe ngựa ồn ã.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt biểu thị âm thanh to hay nhỏ, có hay không. 喧闹 nhấn mạnh người nhiều, ồn ào, rất náo nhiệt; 喧嚣 nhấn mạnh âm thanh ầm ĩ huyên náo.

浓 nóng

Thành phần nào đó chiếm tỷ lệ cao trong thể lỏng hoặc thể khí. *Đậm đặc, đặc, nồng.*

例如：经过技术革新后，那个焦化厂的高大烟囱再也不冒～烟了。

Sau khi đổi mới kỹ thuật, ống khói cao to ở phân xưởng lò cốc không tuôn khói đậm đặc lên nữa.

淡 dàn

Thành phần nào đó chiếm tỷ lệ thấp trong thể lỏng hoặc thể khí. *Loãng, nhạt.*

例如：广东每天向香港供应大量～水，以满足当地市民的生活需要。

Quảng Đông mỗi ngày cung ứng cho Hồng Kông một khối lượng lớn nước ngọt để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của cư dân.

浓 nóng

Say sưa, nồng nàn.

例如：他过去对下棋兴趣很～，现在变得淡了。

Trước kia anh ấy rất say mê chơi cờ, bây giờ nhạt rồi.

薄 báo

Thành phần nào đó chiếm tỷ lệ thấp trong thể lỏng hoặc thể khí. *Loãng, nhạt.*

例如：高山上空气稀～。

Không khí trên núi cao loãng.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi biểu thị độ đặc hay loãng của thể lỏng, thể khí. Phạm vi sử dụng của 淡 tương đối rộng, khi biểu thị màu sắc, trình độ nông, thường dùng 淡 không dùng 薄.

浓缩 nóngsuō

Làm dung dịch bốc hơi để tăng độ đậm đặc của dung dịch. *Đậm đặc hóa, cô đọng, cô đặc.*

例如：这节课做～盐酸溶液的实验。

Tiết học này chúng ta làm thí nghiệm cô đặc dung dịch acid natri.

稀释 xīshì

Cho thêm dung môi vào dung dịch khiến độ đậm đặc của dung dịch thấp xuống. *Nhạt hóa, làm loãng.*

例如：张老师在演示如何～盐酸溶液。

Thầy giáo Trương làm mẫu cách làm loãng dung dịch acid natri.

浓艳 nóngyàn

Nhiều màu sắc, màu đậm. *Sặc sỡ.*

例如：这件衣服的颜色过于～，还是淡雅一些为好。

Màu sắc bộ quần áo này sặc sỡ quá, nên nhã một chút thì hơn.

淡雅 dànyǎ

Nhã nhặn, nhã, nhạt, thanh nhã (màu sắc, hoa văn).

例如：远处开着一丛～的兰花。

Xa xa, một bụi hoa lan thanh nhã.

浓重 nóngzhòng

Nồng nặc, ngào ngạt, sặc sỡ (khói, màu sắc, mùi vị...).

例如：这鱼腥味太～了。

Cá này có mùi tanh nồng nặc.

淡薄 dànbó

Khói, mùi vị không đậm đặc. *Nhạt, thoảng, thoang thoảng, loãng.*

例如：浓重的黑烟直冲云霄，很久很久才～下来。

Một cột khói đen kịt phụt thẳng lên trời xanh, rất lâu mới loãng ra.

tiengtrunganhduong.com

努力nǔlì

Ráng sức, dốc sức. *Nỗ lực.*

例如：我们要~学习，从小养成爱学习的习惯。

Chúng ta phải nỗ lực học tập, phải luyện thành thói quen ham học tập ngay từ nhỏ.

懈怠xièdài

Lỏng lẻo, lười biếng.

例如：他近来情绪低落，学习很~。

Gần đây cậu ta tinh thần sa sút, học tập lười biếng.

暖nuǎn

Ấm.

例如：良言入耳三冬~，恶语伤人六月寒。

Lời nói tốt lành lọt vào tai ba mùa đông sau còn ấm, lời nói ác độc làm hại người sáu tháng sau còn lạnh.

寒hán

Lạnh, rét.

例如：~暑变化无常。

Nóng lạnh thay đổi thất thường.

暖nuǎn

Ấm.

例如：开春了，天气渐渐地由冷变~了。

Sang xuân rồi, thời tiết từ lạnh dần dần ấm lên.

冷lěng

Lạnh, rét.

例如：现在天气不~不热。

Thời tiết bây giờ không lạnh không nóng.

O

偶尔ǒuěr

Thỉnh thoảng, đôi khi.

例如：他经常看电影，~也去看次戏。

Cậu ấy thường xem phim, thỉnh thoảng xem kịch.

偶尔ǒuěr

Đôi khi, thỉnh thoảng.

例如：他一直坐办公室，~也出一趟差。

Chú ấy thường ngồi ở phòng làm việc, đôi khi cũng đi công tác.

经常jīngcháng

Thường xuyên, thường.

例如：他~在机关工作，有时也出差到外地去。

Anh ấy thường xuyên làm việc tại cơ quan, đôi khi cũng đi công tác bên ngoài.

一贯yīguàn

Từ xưa đến nay vẫn thế, không hề thay đổi, luôn luôn. *Xưa nay, nhất quán.*

例如：这个企业管理~混乱，小事故不断，偶尔出点大问题，也毫不奇怪。

Quản lý ở xí nghiệp này xưa nay rất tồi, sự cố nhỏ xảy ra thường xuyên, đôi khi xảy ra sự cố lớn, cũng không có gì là lạ.

Phân biệt: Cặp phó từ trên có nghĩa trái ngược nhau về số lần phát sinh động tác. 经常 chỉ trạng thái luôn luôn, nhiều lần, cũng chỉ trạng thái liên tục, có quy luật, còn 一贯 nghĩa là từ trước đến nay đều như vậy, không có gì thay đổi, mức độ cao hơn.

藕断丝连ǒu duàn sī lián

Thành ngữ: Ngó tuy đã đứt, tơ vẫn còn vương. Ví bề ngoài hình như đã đoạn tuyệt quan hệ, trên thực tế vẫn còn dính líu. *Ngó đứt tơ vương.*

例如：既然二人合不来，不如趁早一刀两断，如果还要~，对双方都没好处。

Nếu như hai người không hợp nhau, chi bằng nhanh chóng cắt đứt, nếu còn ngó đứt tơ vương, đối với hai bên đều không tốt.

一刀两断yī dāo liǎng duàn

Thành ngữ: Một nhát cắt làm đôi. Ví kiên quyết cắt đứt quan hệ. *Một nhát làm đôi, dứt khoát cắt đứt.*

例如：隔壁的丁成劳教回来表现很好，他坚决和那些不三不四的人~，不再来往了。

Chú Đinh Thành hàng xóm sau khi lao động cải tạo trở về biểu hiện rất tốt, chú ấy kiên quyết cắt đứt quan hệ với loại người hư hỏng không ra gì.

tiengtrunganhduong.com

P

蹒跚pánshān

Chân có tật, đi đường chậm chạp, người ngật ngưỡng. *Loạng choạng.*

例如：师长扭身，挽起伤员，又~地向前走了。

Sư trưởng xoay người khoác tay anh thương binh rồi loạng choạng bước đi về phía trước.

庞大pángdà

Chỉ hình thể to lớn. *Khổng lồ, to cao.*

例如：在老麻雀看来，猎狗是个多么~的怪物啊！

Trong con mắt của chim sẻ già, chó săn là con quái vật khổng lồ.

庞大pángdà

Chỉ tổ chức hoặc số lượng quá lớn. *Cồng kềnh, đồ sộ.*

例如：我们的工厂的管理机构~，非生产人员过多。

Cơ cấu quản lý của nhà máy chúng tôi quá cồng kềnh, người phi sản xuất quá nhiều.

矫健jiǎojiàn

Nhanh nhẹn (dáng đi).

例如：周总理满面笑容，迈着~的步子，向我们走过来了。

Thủ tướng Chu Ân Lai tươi cười sải bước chân nhanh nhẹn tiến về phía chúng tôi.

微小wēixiǎo

Chỉ hình thể rất nhỏ. *Nhỏ xíu, bé xíu.*

例如：在老鹰眼里，麻雀是多么~的鸟儿啊！

Trong con mắt của chim ưng, chim sẻ chỉ là con chim nhỏ xíu!

精干jīnggàn

Tinh nhanh năng nổ, tinh gọn, *tháo vát.*

例如：我们机关人员虽少，但每个人都~，工作很出色。

Nhân viên cơ quan chúng tôi tuy ít, nhưng mỗi người đều tinh nhanh năng nổ, làm việc rất xuất sắc.

Phân biệt: Nghĩa trái ngược nhau về mặt vật thể hoặc quy mô tổ chức. 庞大 trái nghĩa với 微小 chỉ sự khác biệt lớn về tỷ lệ hình thể; 庞大 trái nghĩa với 精干 chỉ cơ cấu tổ chức quá lớn, còn 精干 chỉ tinh nhanh năng nổ.

旁边pángbiān

Hai bên tả hữu, nơi cận kề. *Bên cạnh.*

例如：乌鸦看见~有许多小石子。

Quạ nhìn bên cạnh thấy có nhiều đá nhỏ.

当中dāngzhōng

Ở giữa.

例如：堂屋~挂了一幅名人山水画。

Ở giữa nhà chính treo một bức tranh sơn thủy nổi tiếng.

朋友péng.you

Bạn hữu, bạn bè, bạn.

例如：我有许多~，但最好的~是书。

Tôi có nhiều bạn, nhưng bạn tốt nhất là sách.

朋友péng.you

Bạn bè, bạn, bạn hữu.

例如：我们的~遍天下。

Bạn bè của chúng ta ở khắp mọi nơi.

敌人dírén

Quân địch, kẻ thù.

例如：正在这时候，八路军从山上冲下来，消灭了全部~。

Đúng vào lúc đó, Bát Lộ quân từ trên núi ào xuống, tiêu diệt toàn bộ quân địch.

冤家yuān.jia

Kẻ thù, oan gia.

例如：由于坏人挑拨，使一对朋友变成了~。

Do kẻ thù xúc xiểm khiến một đôi bạn tốt biến thành kẻ thù.

Phân biệt: Cặp danh từ trên có nghĩa trái ngược nhau về quan hệ qua lại giữa người với người. 敌人 thường dùng trong chính trị quân sự, còn 冤家 phần nhiều chỉ đối tượng trong cuộc sống đời thường, được khẩu ngữ hóa.

膨胀péngzhàng

Do nhiệt độ tăng cao hoặc nguyên nhân khác, độ dài và thể tích vật thể tăng lên. *Phồng lên, phình ra, bành trướng, phồng.*

例如：大气球正慢慢~起来，徐徐地升上了天空。

Đại khí cầu đang dần dần phồng to lên và từ từ bay lên không trung.

收缩shōusuō

(Vật thể) từ dài biến ngắn, từ to biến nhỏ. *Co lại, xẹp xuống.*

例如：海参靠肌肉~爬行，每小时只能前进四米。

Hải sâm co bắp thịt lại để bò, mỗi giờ bò được 4m.

偏颇piānpō

Thiên về một bên, không công bằng. *Thiên lệch, phiến diện.*

例如：我们在评论一篇文章，一部作品或影片时，要立论公正，绝不能失之~。

Khi chúng ta bình luận một bài văn, một tác phẩm hoặc một bộ phim phải

公允gōngyǔn

Công bằng.

例如：这些见解之中，虽不乏~之见，但大多失之偏颇。

Trong những kiến giải đó tuy không thiếu những ý kiến công bằng nhưng đại đa số là phiến diện.

tiengtrunganhduong.com

lập luận công bằng, tuyệt đối không nên phiến diện.

漂亮piāo.liang

Đẹp, xinh đẹp, sắc đẹp.

例如：公鸡说："要比～我第一"。

Gà trống nói: "Nếu thi sắc đẹp, thì ta là số một".

难看nánkàn

Xấu xí, khó coi.

例如：小壁虎没有尾巴多～啊！

Thạch sùng không có cái đuôi thì xấu xí quá!

Phân biệt: Cặp từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt mỹ quan của người hoặc vật. Chúng thường dùng trong khẩu ngữ, phạm vi sử dụng rộng, vừa dùng với người vừa dùng với sự vật. 漂亮 còn có hàm nghĩa "出色" (xuất sắc, hay), ví dụ: "这一仗打得真漂亮" (Trận này đánh rất đẹp (hay)), lúc đó không thể xếp vào từ phản nghĩa với 难看. 漂亮có nghĩa tốt, 难看 có nghĩa xấu.

平常píng.cháng

Phổ thông, không đặc biệt. *Bình thường.*

例如：让你去完成的不是一项～的任务，而是一项特殊任务。

Phái cậu đi hoàn thành một nhiệm vụ không phải là bình thường, mà là một nhiệm vụ đặc biệt.

平常píngcháng

Phổ thông, không đặc biệt. *Bình thường.*

例如：我小时候，也逛过这个动物园，那时它叫"万牲园"，里面只有几只很～的动物。

Hồi nhỏ, tôi đến xem vườn bách thú này rồi, lúc đó gọi là "Vườn vạn sinh" trong đó chỉ có mấy con thú bình thường.

平常píngcháng

Phổ thông, không đặc biệt. *Bình thường.*

非常fēicháng

Phi thường, khác thường, bất thường.

例如：在平常时期不断努力，也会造就出一批～的人物。

Nếu nỗ lực không ngừng thì trong thời kỳ bình thường cũng có thể đào tạo nên một lớp người phi thường.

特殊tèshū

Không giống sự vật cùng loại hoặc tình huống bình thường. *Đặc biệt.*

例如：青蛙的眼睛非常～，看动的东西很敏锐，看静的东西却很迟钝。

Mắt loài nhái rất đặc biệt, nhìn vật động rất tinh nhanh, nhìn vật tĩnh lại rất đờ đẫn.

奇怪qíguài

Không giống bình thường. *Kỳ quặc, kỳ cục.*

例如：那件衣服料子倒～，但样子很奇怪。

Bộ đồ đó chất liệu vải bình thường, nhưng kiểu dáng kỳ quặc.

例如：他的举动很～。

Cử chỉ của cậu ta rất kỳ quặc.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt biểu thị người, sự kiện, thời kỳ có bình thường hay không. 非常 hay làm trạng ngữ, định ngữ; 特殊 ngoài làm trạng ngữ còn làm vị ngữ; 奇怪 thường chỉ sự việc, tình huống về mặt cảm giác thấy không bình thường, dùng làm định ngữ và vị ngữ.

平衡pínghéng

Các mặt đối lập ngang nhau hoặc đối nghịch về mặt số lượng và chất lượng, khiến chúng ở trạng thái tĩnh tương đối. *Thăng bằng, cân bằng.*

例如：飞机突然失去了～，眼看就撞着山尖，情况十分严重。

Máy bay đột nhiên mất thăng bằng, trông chúng sắp đâm vào mỏm núi, tình huống hết sức nguy hiểm.

平衡 pínghéng

Các mặt đối lập ngang nhau hoặc đối nghịch về mặt số lượng và chất lượng, khiến chúng ở trạng thái tĩnh tương đối. *Ngang bằng, cân bằng.*

例如：天平两边～，表明两边物体质量相等。

Hai đĩa cân ngang bằng, chứng tỏ vật thể hai bên ngang nhau.

倾斜qīngxié

Nghiêng ngả, mất thăng bằng.

例如：马良又加上粗粗的几笔，大海涌起滚滚的波涛，小船有点儿～了。

Tác giả Mã Lương thêm vào mấy nét chấm phá, mặt biển hiện lên lớp lớp sóng cồn, thuyền nhỏ ngả nghiêng chao đảo.

失调shītiáo

Mất thăng bằng, điều phối không xác đáng. *Mất cân bằng.*

例如：经济中比例～的部门，经调整，改革，已渐趋平衡了。

Sự mất cân bằng giữa các ngành kinh tế, qua điều chỉnh cải cách đã dần dần lấy lại cân bằng.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi biểu thị về mặt vật thể hoặc trạng thái có tương đương và hài hòa hay không. 倾斜 mức độ nặng hơn 失调，失调 nhìn chung miêu tả trạng thái trừu tượng, còn 倾斜 vừa dùng với vật thể cụ thể vừa dùng với trạng thái trừu tượng.

tiengtrunganhduong.com

平坦píngtǎn

Không có chỗ cao thấp, lồi lõm; miêu tả tiến triển thuận lợi, không vấp váp. *Bằng phẳng, phẳng.*

例如:无边的草原,~辽阔。

Thảo nguyên bao la, bằng phẳng bát ngát.

平坦píngtǎn

Không có chỗ cao thấp, lồi lõm; miêu tả tiến triển thuận lợi, không vấp váp. *Bằng phẳng.*

例如:人生的道路有时~,有时坎坷。

Đường đời có lúc bằng phẳng, có lúc gập ghềnh.

崎岖qíqū

Gập ghềnh, lô nhô (đường núi).

例如:上哨所去的路,是~又艰险的。

Đường lên vọng gác vừa gập ghềnh vừa hiểm trở.

坎坷kǎnkě

Cao thấp lồi lõm, không bằng phẳng, ví cuộc đời vấp váp nhiều. *Mấp mô, lồi lõm, gập ghềnh, trắc trở.*

例如:这段路~不平,坐在车里不停地摇晃着。

Đoạn đường này mấp mô gập ghềnh, ngồi trong xe bị lắc lư liên tục.

Phân biệt: Cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau khi miêu tả trạng thái mặt đường. 崎岖 dùng nghĩa đen, còn 坎坷 thường dùng nghĩa bóng, miêu tả đường đời hoặc sự nghiệp trắc trở.

平易近人píng yì jìn rén

Thành ngữ: Thái độ hòa nhã, khiến người ta dễ gần. *Bình dị dễ gần.*

例如:杨老师~,诲人不倦。

Thầy giáo Dương bình dị dễ gần, dạy bảo học trò không biết mệt mỏi.

盛气凌人shèng qì líng rén

Tự kiêu tự đại, ỷ thế áp đảo người khác. *Hung hăng quát nạt.*

例如:他双手叉腰,~地说:"你到这儿来干吗?"

Anh ta chống nạnh, hung hăng quát nạt: "Mi đến đây làm gì?"

破损pòsǔn

Rách nát hư hại.

例如:这包东西寄到北京,已经~了。

Bưu kiện này gởi đến Bắc Kinh đã bị rách nát hư hại.

完好wánhǎo

Nguyên vẹn.

例如:他二十年前的毕业合影还~地保存着。

Ảnh chụp kỷ niệm tốt nghiệp hai mươi năm trước cậu ta vẫn giữ gìn nguyên vẹn.

朴实pǔshí

Giản dị, mộc mạc, chất phác.

华丽huálì

Hoa lệ, sặc sỡ, màu mè.

例如:主任的办公室布置得很~。

Phòng làm việc của chủ nhiệm bố trí rất giản dị.

朴实pǔshí

Chất phác, mộc mạc.

例如:这篇文章感人的地方就是思想感情非常~。

Điều cảm động người đọc ở bài văn này là tư tưởng tình cảm rất chất phác, mộc mạc.

例如:客厅里~的陈设十分耀眼。

Phòng khách được trang trí hoa lệ sặc sỡ trông lóa cả mắt.

浮夸fúkuā

Khoa trương, phù phiếm (văn phong, tác phong).

例如:做事说话都应脚踏实地,切忌~。

Làm việc nói năng phải cẩn thận, chắc chắn, tuyệt đối tránh khoa trương phù phiếm.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về mặt tác phong, văn phong, trang trí, trang phục. 浮夸 phần nhiều chỉ tác phong, còn 华丽 phần nhiều chỉ kiến trúc, trang phục, từ trên nghĩa xấu, từ dưới nghĩa trung tính.

朴素pǔsù

1. (Màu sắc,mẫu mã) không sặc sỡ, không hoa lệ.
2. (Sinh hoạt) tiết kiệm, không xa xỉ.

Chất phác, giản dị.

例如:爷爷保持着~的生活习惯。

Ông nội vẫn giữ thói quen sinh hoạt chất phác giản dị.

朴素pǔsù

1.(Màu sắc,mẫu mã) không sặc sỡ, không hoa lệ.
2.(Sinh hoạt) tiết kiệm, không xa xỉ.

Chất phác, giản dị.

例如:她穿得~大方,十分得体。

Cô ấy ăn vận giản dị tự nhiên, rất hợp với dáng người.

豪华háohuá

1. (Kiến trúc, đồ vật, thiết bị, trang sức) đẹp đẽ, hoa lệ.
2. (Sinh hoạt) quá phô trương, xa xỉ.

Hào hoa, diêm dúa, xa hoa.

例如:旧社会地主,资本家过着~的生活。

Địa chủ tư bản xã hội cũ sống cuộc sống xa hoa.

华丽huálì

Đẹp đẽ, có màu sắc. *Hoa lệ, sặc sỡ, rực rỡ.*

例如:那少女穿了一身~的衣服,更显得漂亮。

Cô thiếu nữ ấy mặc bộ y phục rực rỡ trông càng đẹp.

tiengtrunganhduong.com

朴素pǔsù

1. (Màu sắc,mẫu mã) không sặc sỡ, không hoa lệ.
2. (Sinh hoạt) tiết kiệm, không xa xỉ.

Chất phác, giản dị.

例如:艰苦~是我们的优良传统。

Gian khổ chất phác là truyền thống tốt đẹp của chúng ta.

奢侈shēchǐ

Tiêu tiền như nước, chạy theo hưởng thụ. *Xa xỉ.*

例如:我们应当提倡节省朴素,反对~浪费。

Chúng ta đề cao cần kiệm chất phác, phản đối xa xỉ, lãng phí.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên có nghĩa trái ngược nhau về tác phong sinh hoạt và trang trí... 朴素 trái nghĩa với 华丽 chỉ màu sắc, kiểu dáng nhã nhặn không lòe loẹt. 朴素 trái nghĩa với 奢侈，豪华 chỉ sự tiết kiệm không lãng phí, xa hoa; ngoài ra từ tính cũng khác nhau. 豪华 và 华丽 trung tính, còn 奢侈 có nghĩa xấu.

普及pǔjí

Tuyên truyền phổ biến một cách rộng rãi. *Phổ cập, thường thức.*

例如:他常劝我看些科学~读物。

Cậu ấy thường khuyên tôi đọc một số sách khoa học thường thức.

提高tígāo

Khiến chất lượng cao hơn trước. *Nâng cao.*

例如:要普及教育,努力~全民的文化水平。

Phải phổ cập giáo dục, phấn đấu nâng cao trình độ văn hóa toàn dân.

Q

漆黑qīhēi

Rất đen. *Đen kịt, tối đen, tối như bưng.*

例如:半空的照明弹灭了,阵地上一时变得~。

Pháo sáng lép nên tắt, cả trận địa phút chốc tối như bưng.

雪白xuěbái

Trắng như tuyết. *Trắng xóa, trắng tinh.*

例如:刚刚过的~的墙,在日光灯的照耀下,晃人眼睛。

Bức tường mới quét vôi trắng tinh, nắng chiếu lấp lóa.

启示qǐshì

Làm cho hiểu. *Gợi ý, gợi mở, chỉ ra.*

例如:这件事~我们:以后办事一定要细心。

Sự việc này chỉ ra cho chúng ta thấy, từ nay làm việc phải cẩn thận.

蒙蔽méngbì

Che lấp chân tướng, làm cho người ta mắc lừa. *Che đậy, giấu kín, bưng bít.*

例如:谎言是~不了人民的。

Lời nói dối không thể bưng bít mọi người.

千变万化qiān biàn wàn huà

Thành ngữ: Hình dung có nhiều thay đổi. *Thiên biến vạn hóa.*

例如:世界上的事物都是~的,不可能一成不变。

Mọi sự vật trên đời này đều thiên biến vạn hóa, không phải là cố định.

一成不变yī chéng bù biàn

Thành ngữ: Sự vật nằm yên, không biến đổi, ít biến đổi. *Nhất thành bất biến, cố định.*

例如:不能~地看待事物。

Không nên nhìn nhận sự việc cố định, nhất thành bất biến.

前进qiánjìn

Vận động hoặc phát triển về phía trước. *Tiến lên.*

例如:我们能够战胜~中的困难。

Chúng ta có thể chiến thắng khó khăn trên bước đường tiến lên.

倒退dǎotuì

Lùi lại phía sau, lui về (chỗ cũ, thời xưa). *Lùi, thụt lùi.*

例如:~是没有出路的。

Lùi lại là không có lối thoát.

tiengtrunganhduong.com

前进qiánjìn

Vận động hoặc phát triển về phía trước. *Tiến lên.*

例如:这支战斗的曲子永远鼓舞中国人民奋勇~。

Bài ca chiến đấu này mãi mãi cổ vũ nhân dân Trung Quốc hăng hái tiến lên.

后退hòutuì

Lùi lại về sau, lui về chỗ cũ. *Lui, lùi lại.*

例如:我的车要倒过来,请你把你的车~一点。

Tôi cần quay xe, phiền anh lùi xe lại một tý!

Phân biệt: Cặp động từ này trái nghĩa nhau về hành động tiến lùi, lúc chỉ ý trừu tượng, nói chung dùng 倒退.

强qiáng

1. Ưu việt, tốt. *Giỏi, tốt.*
2. Có thế lực lớn. *Mạnh.*
3. Trên mức (so sánh). *Hơn.*

例如:1/他的才能比我~。

Năng lực anh ta (giỏi) hơn tôi.

2/祖国一定会成为世界上的头等~国。

Tổ quốc ta nhất định sẽ trở thành nước mạnh hàng đầu thế giới.

3/我校男生占全校人数的十分之五~。

Số nam sinh chiếm hơn 50% tổng số học sinh.

弱ruò

1. Kém hơn. *Thua, kém.*
2. Yếu nhược. *Yếu.*
3. Dưới mức (so sánh). *Non.*

例如:1/我的理解力比他要~些。

Sức lý giải của tôi kém hơn cậu ta.

2/他体~多病,应该适当参加体育活动。

Cậu ta sức yếu lắm bệnh, nên tham gia luyện tập thể dục vừa phải.

3/我厂女工占全厂人数的五分之二~。

Số nữ công nhân chiếm non 2/5 số người toàn nhà máy.

强迫qiángpò

Dùng áp lực bắt ai đó phục tùng. *Cưỡng bức, ép buộc.*

例如:抢劫犯~人们拿出钱财。

Tên cướp ép buộc mọi người bỏ tiền ra.

强迫qiángpò

Dùng áp lực bắt ai đó phục tùng. *Cưỡng bức, ép buộc.*

例如:参加这种活动不能~,必须强调自愿。

Tham gia hoạt động này, không thể ép buộc, phải tự nguyện.

被迫bèipò

Bị người khác cưỡng ép. *Bị bức, bị ép buộc.*

例如:他是~的,不应该让他承担责任

Nó bị ép buộc làm việc này, không nên bắt nó chịu trách nhiệm.

自愿zìyuàn

Tự mình mong muốn. *Tự nguyện.*

例如:这样做是我~的,不是被别人强迫的。

Việc này do tôi tự nguyện làm, không phải do người khác ép buộc.

Phân biệt: 被迫 là do người khác ép buộc, là bị động; còn 自愿 là ý muốn của bản thân, hai từ khác nhau rõ rệt.

巧妙qiǎomiào

Tinh xảo, đẹp, cao siêu. *Khéo léo, tinh xảo, tài tình.*

例如:这座立交桥设计得很~。

Cây cầu vượt này thiết kế rất tinh xảo.

拙劣zhuōliè

Vụng về, thô xấu, thấp kém.

例如:他骗人的手法很~。

Thủ đoạn lừa bịp của chúng quá vụng về.

亲密qīnmì

Cảm tình tốt, quan hệ gắn bó. *Thân, thân mật.*

例如:他们两个人~得好象亲兄弟。

Hai người thân mật như anh em ruột.

疏远shūyuǎn

Sơ, xa lạ, xa.

例如:由于接触少了,我们之间的关系渐渐的~了。

Vì ít gặp, quan hệ giữa chúng tôi ngày càng xa.

亲切qīnqiè

Thân thiết.

例如:杨老师对我很~,就像我的母亲。

Cô giáo Dương đối với tôi rất thân thiết, giống như mẹ đẻ.

冷淡lěngdàn

Không nhiệt tình, không quan tâm. *Lạnh nhạt, lạnh lùng, thờ ơ.*

例如:我虽然对他很亲切,但他对我却很~。

Tuy tôi đối xử với nó rất thân thiết, nhưng nó rất lạnh nhạt với tôi.

轻松qīngsōng

Không cảm thấy nặng nề hay mệt mỏi. *Nhẹ nhõm, thư thái, thanh thản.*

例如:爷爷离休后,生活过得十分~而愉快。

Sau khi ông nội nghỉ hưu, sống rất thanh thản, vui vẻ.

紧张jǐnzhāng

Căng thẳng, khẩn trương, gấp rút.

例如:夜很深了,妈妈还在灯下~地为我编织毛衣。

Đêm đã khuya, mẹ còn chong đèn khẩn trương đan áo cho tôi.

tiengtrunganhduong.com

轻松qīngsōng

Không cảm thấy nặng nề hay mệt mỏi. *Nhẹ nhàng, thảnh thơi.*

例如：上考场时没有一个感到~的，但有些人也显得过分紧张了。

Vào phòng thi không ai cảm thấy thảnh thơi, nhưng có một số bạn lại quá căng thẳng.

繁重fánzhòng

Phức tạp, nặng nề.

例如：他总是挑轻松的活干，不愿干~的活。

Cậu ta luôn luôn chọn việc nhẹ nhàng, không muốn làm công việc nặng nề.

Phân biệt: Nhóm hình dung từ này trái nghĩa nhau về tâm tình và gánh nặng công việc. 紧张 phần nhiều chỉ tâm tình (căng thẳng), nếu chỉ công việc, thiên về ý mật độ, tiết tấu gấp gáp; 繁重 dùng chỉ công việc, nhiệm vụ nhiều và nặng, không chỉ tâm tình.

轻易qīngyì

Đơn giản, không hao sức. *Dễ dàng, nhẹ nhàng.*

例如：通过敌人的炮火封锁线可不是~的事。

Vượt qua tuyến phòng thủ của địch không phải là chuyện dễ dàng.

轻易qīng.yì

Tùy tiện, thiếu thận trọng. *Khinh suất.*

例如：~地处理问题往往会铸成大错。

Xử lý vấn đề khinh suất thường gây sai lầm.

轻易qīng.yì

Dễ dàng, không phí sức. *Dễ dàng.*

例如：他数学很好，这道难题他~地解出来了。

Cậu ta rất giỏi toán, đề này cậu ta giải một cách dễ dàng.

费劲fèijìn

Hao tốn nhiều sức lực. *Hao sức, vất vả.*

例如：蒋文平时不爱劳动，推起车来很~。

Cậu Tưởng Văn hàng ngày không thích lao động, đẩy xe rất vất vả.

慎重shènzhòng

Cẩn thận, nghiêm túc. *Thận trọng.*

例如：他回答试卷上的问题很~。

Cậu ta làm bài thi rất thận trọng.

艰难jiānnán

Khó khăn. *Gian nan vất vả.*

例如：他用尽全力~地挪动着自己的身体。

Ông ấy gắng hết sức vất vả xê dịch thân mình.

Phân biệt: Các cặp từ trên trái nghĩa nhau về xử lý công việc. 费劲，艰难 đều là nói về mức độ khó dễ của công việc, nhưng 艰难 mức độ sâu hơn; 慎重 nói về thái độ xử lý công việc.

清脆qīngcuì

Thanh âm rõ ràng, vui tai, dễ nghe. *Trong trẻo, thanh, trong.*

例如：她的声音~圆润，唱起歌来比鸟叫好听得多。

Giọng hát cô trong trẻo mượt mà, hát hay hơn chim hót.

清晰qīngxī

Rõ ràng.

例如：要想歌唱得好，一定要吐字~。

Muốn hát hay phải nhả chữ rõ ràng.

清晰qīngxī

Rõ ràng, không mơ hồ. *Rõ mồn một.*

例如：虽然过了许多年，石碑上的字依然很~。

Trải qua bao nhiêu năm tháng, chữ trên bia vẫn còn rất rõ ràng.

沙哑shāyǎ

Khàn đục, khàn khàn.

例如：步话机员小李正用~的声音向上级报告战斗情况。

Cậu Lý dùng máy bộ đàm báo cáo cấp trên tình hình chiến đấu bằng cái giọng khàn khàn.

朦胧ménglóng

Không rõ ràng, không sáng tỏ. *Lờ mờ, mông lung.*

例如：由于能见度低，那人看起来很~。

Vì tầm nhìn thấp, nên nhìn chỉ thấy lờ mờ.

模糊mó.hu

Không rõ ràng, không phân minh. *Mơ hồ, mờ nhạt.*

例如：石刻上的字迹~。

Chữ khắc trên đá mờ nhạt.

Phân biệt: 朦胧 hình dung về cảnh vật, dùng chỉ thị giác, giàu sắc thái văn viết; 模糊 có thể chỉ thị giác, thính giác, tâm lý, hồi ức, phạm vi dùng rộng.

清香qīngxiāng

Mùi thơm dịu. *Thơm nhẹ, thơm thoang thoảng.*

例如：清早，我到公园去玩，一进门就闻到一阵~，我赶紧往荷花池边跑去。

Sáng sớm, vừa bước chân vào công viên đã ngửi thấy mùi thơm thoang thoang, tôi vội đến bên hồ sen.

恶臭èchòu

Hôi thối nồng nặc. *Xú uế, hôi thối.*

例如：那堆垃圾很久没有运走，经太阳光一晒，~难闻，令人掩鼻。

Đống rác lâu ngày không dọn, nắng lên bốc mùi hôi thối khó ngửi, phải bịt mũi lại.

tiengtrunganhduong.com

清新qīngxīn

Mới mẻ, trong lành, tươi mới.

例如：读着这篇出自新人的文章，一股~的气息扑面而来。

Tác phẩm của các nhà văn trẻ toát lên hơi thở tươi mới.

清新qīngxīn

Tươi mới, trong lành, mát mẻ.

例如：一场大雨过后，空气变得非常~。

Sau cơn mưa, không khí trở nên trong lành mát mẻ.

陈腐chénfǔ

Cũ, rách nát. *Cũ kỹ, cũ nát, cũ mèm.*

例如：我们要勇于打破一切旧时代~的传统观念。

Chúng ta phải mạnh dạn phá bỏ tất cả quan niệm cũ kỹ xưa kia.

污浊wūzhuó

Không trong lành, mát mẻ. *Đục, vẩn đục, bẩn.*

例如：小屋好久没住人，空气十分~。

Phòng lâu không có người ở, không khí vẩn đục dơ bẩn.

Phân biệt: Các cặp này trái nghĩa nhau về phong cách của sự vật và trạng thái không khí. 陈腐 chỉ trừu tượng như phong cách, tư tưởng, 污浊 chỉ cụ thể như không khí, nước...

晴朗qínglǎng

Tươi đẹp, không có mây mù, tạnh ráo. *Trong sáng, đẹp trời.*

例如：在一个~的天气里，我们兴高采烈地去公园游玩。

Một ngày đẹp trời, chúng tôi đi chơi công viên rất vui vẻ.

晴朗qínglǎng

Tươi đẹp, không có mây mù, tạnh ráo. *Trong xanh, đẹp trời.*

例如：在~的日子里，人的心情也似乎特别舒畅。

Những ngày đẹp trời, tâm tình cũng sảng khoái thêm.

阴沉yīnchén

Âm u, ảm đạm, sa sầm.

例如：天色~，使人感到很沉闷。

Trời âm u, khiến lòng người nặng trĩu.

阴暗yīn'àn

1. Tối, âm u.
2. Bầu trời ảm đạm.

Âm u, ảm đạm, tối.

例如：晴朗的天空顿时变得~下来。

Bầu trời đang trong xanh bỗng tối sầm lại.

Phân biệt: Nhóm hình dung từ này trái nghĩa nhau về chỉ khí trời, tâm tính con người. 阴沉 chỉ khí trời, nghĩa bóng chỉ nét mặt (sa sầm); 阴暗 nghĩa bóng chỉ hoạt động tâm lý.

曲折qūzhé

Cong, gấp. *Quanh co.*

例如：小路顺着山势~盘旋。

Con đường lượn quanh co theo thế núi.

曲折qūzhé

Lắt léo, phức tạp.

例如：这个故事的情节~动人。

Tình tiết câu chuyện lắt léo, phức tạp.

曲折qūzhé

Không suôn sẻ. *Phức tạp, gập ghềnh, rắc rối.*

例如：这件事经过了不少~才得办成。

Trải qua bao rắc rối, vấn đề này mới giải quyết xong.

笔直bǐzhí

Không quanh co. *Thẳng, thẳng tắp.*

例如：这条公路~通往渡口。

Con đường này chạy thẳng ra bến sông.

平淡píngdàn

Bình thường, xoàng, nhạt nhẽo.

例如：这篇文章写得~无味，毫无特色。

Bài văn này nhạt nhẽo, vô vị, không có gì nổi bật.

顺当shùn.dang

Thuận lợi, không vất vả. *Suôn sẻ, trôi chảy.*

例如：在各方的支持和配合下，事情办得~。

Do các bên giúp đỡ và phối hợp, sự việc rất trôi chảy.

Phân biệt: Cặp 曲折——笔直 dùng theo nghĩa đen, chỉ trạng thái tồn tại. 曲折——平淡，顺当 dùng theo nghĩa bóng. 曲折——平淡 chỉ nội dung sự việc. 曲折——顺当 chỉ mức độ khó dễ của công việc.

蜷缩quánsuō

Co rụt và cuộn lại. *Co lại, cuộn tròn.*

例如：冬天，三毛只有~在草堆里过夜。

Mùa đông, Tam Mao cuộn tròn ngủ trong đống rơm.

舒展shūzhǎn

Nở ra, xòe ra, vươn ra, dãn ra.

例如：祖父的心里很高兴，脸上的皱纹也~开了。

Ông nội rất vui, mặt mày dãn ra.

tiengtrunganhduong.com

R

热rè

Nhiệt độ cao, cảm giác nhiệt độ cao. *Nóng.*

例如：天气一会凉一会~，容易感冒。

Trời lúc nóng lúc lạnh, rất dễ cảm.

热rè

Nhiệt độ cao, cảm giác nhiệt độ cao. *Nóng.*

例如：酷~的三伏天使人受不了。

Ngày hè nóng nực, thật khó chịu.

热rè

1. Nhiệt độ cao.
2. Nhiệt tình.
3. Vồ vập.
4. Hâm lên.

Nóng, thân tình, hâm cho nóng.

例如：饭冷了，再~一下吃吧。

Cơm nguội rồi, hâm cho nóng hẵng ăn.

凉liáng

Nhiệt độ tương đối thấp, cảm giác nhiệt độ tương đối thấp. *Mát, lạnh.*

例如：秋后天气由热转~了。

Sau thu, tiết trời trở mát.

寒hán

(Khí trời, cảm giác) *Lạnh.*

例如：霜后暖，雪后寒。

Sương tan thì ấm, tuyết tan thì lạnh.

冷lěng

1. Nhiệt độ thấp.
2. Lạnh nhạt.
3. Làm cho lạnh.

Lạnh, rét, lạnh nhạt, làm lạnh.

例如：~在三九，热在三伏。

Rét ngày Tam cửu, nóng ngày Tam phục.

Phân biệt: Nhóm hình dung từ trên trái nghĩa nhau về mặt chỉ nhiệt độ và mặt cảm thụ. Về nghĩa bóng, 寒 ít dùng, chỉ có vài trường hợp như "心寒意冷" (trong lòng lạnh lẽo); 冷 phạm vi dùng rộng, có thể chỉ thái độ ứng xử, mức độ được hoan nghênh.

热爱rè'ài

Yêu nồng nhiệt, yêu sâu sắc. *Yêu, yêu mến.*

例如：我~我的祖国，~我的故乡。

Tôi yêu Tổ quốc tôi, yêu quê hương tôi.

痛恨tònghèn

Ghét cay đắng, rất ghét. *Ghét, căm ghét, căm hận.*

例如：他~自己，嘴里的牙齿咬着咯咧咧响，牙床渗出鲜血。

Ông tự giận mình, nghiến răng ken két, lợi bật cả máu.

热爱rè'ài

Quý, trân trọng. *Yêu.*

例如：他~自己的工作。

Ông yêu công việc của mình.

憎恨zēnghèn

Căm ghét, căm giận. *Ghét, căm ghét.*

例如：他~心口不一的人。

Ông căm ghét loại người khẩu phật tâm xà.

Phân biệt: Nhóm động từ trên trái nghĩa nhau về mặt yêu ghét. 痛恨 có sắc thái mãnh liệt hơn, phạm vi rộng, có thể chỉ cụ thể hoặc chỉ hành vi; 憎恨 dùng chỉ đối tượng cụ thể.

热辣辣rèlālā

Vừa nóng vừa cay; tự thấy xấu hổ. *Nóng rát, nóng cay, nóng bừng.*

例如：1/天气太冷，我喝了一碗~的姜汤后，身子才渐渐暖和起来。

Trời lạnh, tôi uống chén nước gừng nóng xong, người mới ấm dần lên.

2/他知道自己错了，脸上~，内心感到羞愧。

Nó biết mình sai, mặt nóng bừng, trong lòng cảm thấy xấu hổ.

冷冰冰lěngbīngbīng

Lạnh; thái độ không vồn vã. *Lạnh ngắt, lạnh tanh.*

例如：1/那位老人忽然昏倒在雪地上，手脚都是~的。

Ông bị ngất trên đống tuyết, chân tay lạnh ngắt.

2/看她那副~的样子，同学们就不大乐意接近她了。

Nhìn bộ mặt lạnh tanh của bà, chả ai muốn gần.

Phân biệt: Cặp hình dung từ này trái nghĩa nhau về mặt cảm thụ. Ví dụ (1) theo nghĩa đen. Ví dụ (2) theo nghĩa bóng, chỉ tâm lý con người và sự thay đổi vẻ mặt.

热闹rè.nao

Cảnh tượng sôi động. *Náo nhiệt, ồn ào, rộn ràng.*

例如：湖边柳树上的知了叫得多么~。

Ve kêu rộn ràng trên các cây liễu ven hồ.

热闹rè.nao

Cảnh tượng sôi động. *Náo nhiệt, ồn ào, rộn ràng.*

例如：这条街是本城最~的商

冷清lěngqīng

Vắng vẻ, lạnh lẽo.

例如：雪夜，小巷异常寂静，显得分外~。

Đêm đông, ngõ nhỏ yên tĩnh, vắng vẻ lạ thường.

冷落lěngluò

Vắng vẻ, thưa vắng, lãnh đạm.

例如：迁来几家大厂后，一向

tiengtrunganhduong.com

业区，人口稠密，市场繁荣，一片兴旺景象。
Dãy phố này là khu buôn bán náo nhiệt nhất thành phố, dân đông, cửa hàng tấp nập sôi động.

热闹rè.nao

Sôi nổi, náo nhiệt, nhộn nhịp.

例如：到了春节大家~~吧。
Tết đến, mọi người sôi nổi, vui vẻ.

偏僻~的山区，也变得热闹起来了。
Sau khi mấy nhà máy lớn dời đến, vùng núi vốn rất vắng vẻ xa xôi đã trở nên ồn ào tấp nập.

萧条xiāotiáo

Tiêu điều, xơ xác.

例如：战火所到之处，一片~景象。
Những vùng có chiến sự, cảnh tượng thật tiêu điều, xác xơ.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên đối nhau về cảnh tượng, bầu không khí. 热闹 và 冷清、冷落 là nói về cảm giác con người đối với hoàn cảnh, bầu không khí; 热闹 và 萧条 là nói về tình trạng, cảnh tượng. 热闹——冷清 dùng trong khẩu ngữ, có thể lặp lại (AABB); 冷落，萧条 là từ văn viết, không thể lặp lại.

任rèn

Ủy nhiệm, tin dùng. *Bổ nhiệm.*

例如：这个县换了一~县长。
Huyện này mới bổ nhiệm chủ tịch mới.

免miǎn

Miễn nhiệm, miễn; tránh, không được.

例如：他被~去了原有职务，而改任了新的职务。
Ông được miễn nhiệm chức vụ cũ, đi nhận chức vụ mới.

认真rènzhēn

Nghiêm túc, chăm chỉ.

例如：老师留的作业，他也~做。
Bài tập thầy ra, cậu ta làm rất nghiêm túc.

认真rènzhēn

Nghiêm túc, không qua loa. *Nghiêm túc, chăm chỉ.*

例如：列宁小时候，是一个~学习的好孩子。
Thời còn bé, Lênin là cậu bé học hành chăm chỉ.

马虎mǎ.hu

Qua loa, qua quýt, đại khái.

例如：他非常贪玩，做作业很~。
Nó ham chơi, làm bài tập rất qua loa.

草率cǎoshuài

(Làm việc) *Qua loa, đại khái.*

例如：张老师批改作业很认真，从不~从事。
Thầy Trương chấm bài rất chu đáo, không bao giờ qua loa, đại khái.

Phân biệt: Các cặp này phản nghĩa nhau về thái độ đối với công việc. 认真——马虎 chỉ tính cách và hành vi, 马虎 không hẳn là do cố ý, thường dùng trong khẩu ngữ. Cặp 认真——草率 chỉ thái độ đối với công việc, 草率 là cố ý, là từ có nghĩa xấu; 马虎 là từ trung tính; 认真 mang nghĩa tốt.

扔rēng

Vứt, ném, vứt đi, vứt bỏ.

例如：每个人都要保管好自己的东西，不要到处乱~。
Mỗi người phải sắp xếp đồ đạc riêng, không vứt lung tung.

扔rēng

Ném, vứt đi.

例如：车长气极了，把爱迪生的实验的东西全~了出去。
Trưởng tàu bực mình, ném hết đồ đạc thí nghiệm của Ê-đi-xơn ra ngoài.

拾shí

Nhặt, lượm, thu dọn.

例如：小红~到一支铅笔，很快就交给了老师。
Bé Hồng nhặt được chiếc bút, liền nộp cho cô giáo.

捡jiǎn

Nhặt, lượm.

例如：他做实验的器具，是从垃圾堆里~来的一些瓶子和罐子。
Dụng cụ thí nghiệm của cậu ta cũng chỉ là những thứ chai lọ nhặt từ đống rác.

融洽róngqià

Hai bên tình cảm tốt, không có xung khắc. *Hòa hợp, dung hợp.*

例如：邻居之间相处~，生活就会充满温暖。
Hàng xóm chung sống hòa hợp, cuộc sống sẽ ấm áp vui vẻ.

融洽róngqià

Hai bên tình cảm tốt, không có xung khắc. *Hòa hợp.*

例如：大家紧紧地，~地，甜甜蜜蜜地团结在一起。
Mọi người cùng gắn bó chặt chẽ, hòa hợp, vui vẻ.

隔阂géhé

Đôi bên không thông suốt về tư tưởng, tình cảm. *Ngăn cách, mắc mứu.*

例如：两人之间的~一下子消除了。
Mắc mứu giữa hai người bỗng chốc tiêu tan.

隔膜gémó

Hai bên không hiểu nhau. *Ngăn cách, cách biệt.*

例如：我和父亲不是~很深的两代人。
Tôi và cha tôi không phải là hai thế hệ cách biệt xa.

Phân biệt: Hai nhóm này biểu thị trái nghĩa nhau về mặt quan hệ giữa người và người. 隔阂 chỉ sự xung đột cụ thể, mâu thuẫn vì một việc, một quan điểm nào đó; 隔膜 chỉ sự ngăn cách trừu tượng như quan niệm, tư tưởng, giàu sắc thái văn viết.

tiengtrunganhduong.com

柔弱 róuruò

Yếu đuối, mềm yếu.

例如：她性格~，从不与人争执。

Tính cách cô yếu đuối, không hề biết tranh chấp.

刚强 gāngqiáng

Không sợ khó, không biết khuất phục. *Mạnh mẽ, kiên cường.*

例如：在敌人面前，他显得更加坚定~。

Trước mặt kẻ thù, ông càng mạnh mẽ kiên cường.

入神 rùshén

Tập trung chú ý cao độ. *Chăm chú.*

例如：我正看得~，西边又飞起一只美丽的大蝴蝶。

Tôi đang nhìn chăm chú, bỗng có con bướm đẹp từ phía Tây bay đến.

走神 zǒushén

Không tập trung, tinh thần phân tán. *Lơ đãng.*

例如：他最近心情不佳，说话，做事常常~。

Gần đây, cậu ta tâm thần bất ổn, nói năng làm việc thường lơ đãng.

软 ruǎn

1. Vật thể không cứng, dễ biến dạng.
2. Yếu đuối.
3. Dễ xiêu lòng.

Mềm, mềm yếu, mềm lòng.

例如：1/~木做热水瓶的塞子是理想的材料。

Gỗ mềm làm nút phích rất tốt.

2/他个性太~，有些人才敢欺负他。

Cá tính nó yếu đuối, nên mới có người dám bắt nạt.

3/经妈妈好话一讲，爸爸的心便~了。

Mẹ nói ngọt một lúc, cha mềm lòng liền.

硬 yìng

1. Vật thể rắn chắc, khó biến dạng.
2. Mạnh mẽ.
3. Bướng bỉnh, kiên quyết.

Cứng, rắn rỏi, ngang bướng.

例如：1/买~座票。

Mua vé tàu ghế cứng.

2/鲁迅的骨头是~的，从不向敌人屈服。

Ý chí Lỗ Tấn rắn rỏi, không hề khuất phục kẻ địch.

3/他的话口气总是很~。

Nghe khẩu khí cậu ta kiên quyết lắm.

Phân biệt: Cặp này có ba nghĩa, nghĩa đầu là nghĩa đen, nghĩa hai và ba là nghĩa bóng, chỉ tính cách, ý chí, thái độ con người.

S

洒脱 sǎ.tuo

Không gò bó (ngôn ngữ, cử chỉ). *Cởi mở, phóng khoáng, tự nhiên.*

例如：舞蹈演员~的舞姿博得了观众阵阵的掌声。

Những động tác múa khoáng đạt tự nhiên của các diễn viên được người xem vỗ tay tán thưởng.

拘谨 jūjǐn

Gò bó, câu thúc, khép nép.

例如：他是个~的人，不会高谈阔论。

Ông sống gò bó, không ăn to nói lớn bao giờ.

塞 sāi

Nút lại, đậy lại, chèn.

例如：请你把塞子~紧。

Lấy nút chèn chặt lại.

拔 bá

Lôi kéo các vật cố định hoặc bị giấu kín ra ngoài. *Nhổ lên, rút lên, kéo lên.*

例如：只要使劲向外~就能~开。

Kéo thật mạnh thì có thể nhổ lên được.

三心二意 sān xīn èr yì

Hay thay đổi chủ trương. *Chần chừ, không kiên định.*

例如：老猫对小猫说："钓鱼就钓鱼，不要这么~的。

Mèo mẹ dạy mèo con: "Bắt cá là bắt cá, không nên chần chừ, phân tán nữa".

一心一意 yī xīn yī yì

Chăm chú vào một chỗ, không phân tán ý nghĩ. *Một lòng một dạ, chuyên tâm.*

例如：小猫听了老猫的话，就~地钓鱼。

Mèo con nghe lời mẹ, chuyên tâm đi bắt cá.

善良 shànliáng

Lương thiện, hiền lành (lòng dạ, tính tình).

例如：这位姑娘显得那么谦虚，美丽，~。

Cô gái này đẹp người đẹp nết, hiền lành.

凶恶 xiōng è

Hung ác, hung dữ (lòng dạ, tính tình).

例如：犯罪分子~地向人群扑来，被大家七手八脚抓获了。

Tên tội phạm hung dữ lao vào đám đông, bị mọi người tóm cổ.

善良 shànliáng

Lương thiện, hiền lành

凶狠 xiōnghěn

Hung ác, tàn nhẫn, độc địa.

tiengtrunganhduong.com

例如：他的心地是那么~。
Lòng dạ ông lương thiện.

例如：善良的人们是难以揣测那些~家伙的心地的。
Những người lương thiện khó lòng đoán nổi lòng dạ hiểm độc của bọn kia.

Phân biệt: Các cặp này trái nghĩa nhau về tâm địa, hành vi, tính cách của con người, 凶恶 chỉ tâm địa, tướng mạo, 凶狠 chỉ tâm địa, hành vi.

伤心shāngxīn

Buồn, đau thương, thương tâm.

例如：公鸡见啄木鸟不和他比赛，感到很~。
Gà trống thấy chim gõ kiến không muốn thi tài với mình, lòng rất buồn.

开心kāixīn

Vui vẻ, thoải mái.

例如：一群猴子在假山上玩得很~。
Bầy khỉ trèo lên hòn non bộ chơi rất vui vẻ.

Phân biệt: 伤心 lòng buồn rầu vì gặp chuyện bất hạnh hoặc chuyện không vui, 开心 vì gặp chuyện đắc ý hoặc sống vui vẻ nên lòng phấn chấn. Ngoài ra, 开心 còn có nghĩa là lấy việc trêu chọc người khác làm vui, nghĩa này không phải phản nghĩa của 伤心.

伸展shēnzhǎn

Mở rộng hoặc kéo dài theo một hướng nhất định. *Kéo dài, vươn ra, mở, xòe.*

例如：春天来了，麦苗的叶子舒畅地~开来。
Sang xuân, mầm mạch vươn lên khỏe mạnh.

收缩shōusuō

Từ to thành nhỏ, từ dài thành ngắn. *Co lại, co rụt.*

例如：这块料子下水以后~了不少。
Tấm vải này sau khi nhúng nước thì bị co lại rất nhiều.

深shēn

Khoảng cách lớn (từ trên xuống, từ ngoài vào). Sâu.

例如：皮球一跳，跳到树洞里，树洞很~，皮球拿不出来了。
Quả bóng bay lọt vào hốc cây, hốc cây rất sâu, khó lòng lấy bóng ra.

浅qiǎn

Khoảng cách nhỏ (từ trên xuống, từ ngoài vào). *Nông, cạn.*

例如：这里的河水很~，我们可以涉水过去。
Đoạn sông này nước cạn, ta có thể lội qua.

深shēn

Tình cảm sâu nặng, quan hệ thân thiết. *Sâu đậm, sâu sắc.*

薄bó

Tình cảm không sâu. *Nhạt, mờ, mỏng.*

例如：他们夫妻情~意厚。
Vợ chồng họ tình sâu nghĩa nặng.

例如：他俩的交情不深也不~。
Quan hệ hai bên bình thường, không đậm không nhạt.

深shēn

Sẫm (màu sắc).

例如：她穿淡色衣服比~色的好看。
Cô mặc đồ nhạt đẹp hơn đồ sẫm.

淡dàn

Nhạt (màu sắc).

例如：天上的白云由浓变~。
Mây mù đã nhạt dần.

深奥shēn'ào

(Đạo lý, hàm nghĩa) sâu, khó hiểu. *Sâu xa, thâm thúy.*

例如：伯父的回答我现在记不清了，只记得他的话很~，不容易懂。
Tôi không còn nhớ kỹ câu nói của bác cả tôi, chỉ nhớ rằng lời ông dặn rất sâu xa, khó hiểu.

浅显qiǎnxiǎn

(Câu chữ, nội dung) rõ ràng, dễ hiểu. *Rõ ràng, đơn giản.*

例如：~的儿童读物适合孩子的特点。
Những sách truyện đơn giản phù hợp với trẻ em.

深奥shēn'ào

(Đạo lý, hàm nghĩa) sâu, khó hiểu. *Cao xa, sâu sắc.*

例如：这篇文章写得太~。
Bài này hàm nghĩa quá sâu xa.

通俗tōngsú

Phù hợp trình độ số đông, dễ hiểu. *Phổ thông.*

例如：~歌曲我们都很喜欢。
Chúng tôi rất thích những bài hát phổ thông.

深奥shēn'ào

(Đạo lý, hàm nghĩa) sâu, khó hiểu. *Sâu xa.*

例如：~的道理经他深入浅出地讲解，大家很快就理解了。
Những đạo lý cao xa được ông giảng giải cặn kẽ, mọi người đã nhanh chóng hiểu ra.

浅近qiǎnjìn

Rõ ràng, ngắn gọn. *Dễ hiểu, giản đơn.*

例如：他把那种深奥的字句译成~易懂的文字了。
Ông đã dịch những câu chữ sâu xa thành những câu dễ hiểu.

Phân biệt: Nhóm hình dung từ này phản nghĩa nhau về mặt lý giải các đạo lý, ngôn từ. 浅显 nhấn mạnh ý rõ ràng; 通俗 nhấn mạnh tính phổ biến được số đông tiếp thụ; 浅近 nhấn mạnh ý dễ hiểu.

tiengtrunganhduong.com

深刻 shēnkè

Đạt được bản chất sự việc, mức cảm thụ sâu. *Sâu sắc.*

例如：简单的事情，有时候蕴含着~的道理。

Nhiều sự việc đơn giản, nhưng lại ẩn chứa đạo lý sâu sắc.

肤浅 fūqiǎn

Chưa đạt đến bản chất, mức độ cảm thụ không sâu. *Nông cạn, hời hợt.*

例如：我们只凭生活的直感写作，作品必然~。

Nếu ta chỉ dựa vào trực cảm cuộc sống để viết, thì tác phẩm sẽ nông cạn hời hợt.

神秘 shénmì

Khó nắm bắt. *Thần bí, bí hiểm.*

例如：夜幕降临，星星在天空中~地眨着眼睛。

Màn đêm buông xuống, trên bầu trời, các ngôi sao nhấp nháy một cách bí hiểm.

公开 gōngkāi

Không che đậy, bày ra. *Công khai.*

例如：这件事~以后，引起了大家的重视。

Sự việc sau khi công khai thì được mọi người rất coi trọng.

慎重 shènzhòng

Cẩn thận, chu đáo, không cẩu thả. *Thận trọng.*

例如：办事情要~考虑，周密安排。

Làm việc phải suy nghĩ thận trọng, sắp xếp chu đáo.

轻率 qīngshuài

(Ăn nói, làm việc) tùy tiện, thiếu suy tính. *Qua quýt, đại khái, khinh xuất.*

例如：在对待工作的问题上，不能~。

Đối với công tác, không thể khinh suất, đại khái.

省吃俭用 shěng chī jiǎn yòng

Tiết kiệm, bớt ăn bớt tiêu.

例如：~是好作风，好习惯。

Tiết kiệm là tác phong đẹp, là thói quen tốt.

铺张浪费 pū zhāng làng fèi

Thích phô trương hình thức, phung phí tiền của. *Phô trương lãng phí, hoang phí.*

例如：要本着节约的原则办事，绝对不能~。

Làm việc theo nguyên tắc tiết kiệm, tuyệt đối không hoang phí.

盛夏 shèngxià

Những ngày nóng nhất trong mùa hè. *Ngày hè oi bức, tháng hạ.*

例如：这里没有严冬~，一年四季温暖如春。

Vùng này không có ngày đông tháng hạ, bốn mùa ấm áp sắc xuân.

盛夏 shèngxià

Những ngày nóng nhất trong mùa hè. *Ngày hè oi bức, ngày thịnh hạ.*

例如：~的气温热得人很难受。

Khí hậu ngày hè oi bức thật khó chịu.

隆冬 lóngdōng

Những ngày giá rét nhất trong mùa đông. *Mùa đông rét buốt.*

例如：不管是~盛夏，风里雨里，他都坚持在生产第一线上。

Bất kể ngày đông tháng hạ, mưa gió bão giông, ông đều đứng đầu bảng về mặt năng suất.

严冬 yándōng

Ngày lạnh nhất mùa đông. *Ngày đông tháng giá.*

例如：尽管是~，他都坚持锻炼。

Bất kể ngày đông tháng giá, ông đều kiên trì luyện tập.

Phân biệt: Nhóm danh từ này trái nghĩa nhau khi chỉ thời tiết nóng nhất hoặc lạnh nhất. 隆冬 và 严冬 đều chỉ mùa đông giá lạnh, nhưng 隆冬 chỉ hạn chế trong khoảng thời gian rét nhất, như "三九隆冬" (Tam cửu giá rét), còn 严冬 thì có thể chỉ chung cả mùa đông.

失信 shīxìn

Nhận lời nhưng không làm theo lời đã hứa. *Thất tín, nuốt lời.*

例如：他这个人说话算话，从不~。

Con người ông ta nói một là một, chưa bao giờ thất tín.

守信 shǒuxìn

Giữ lời hứa, giữ chữ tín.

例如：他很~，总是准时赴约。

Ông rất giữ lời hứa, bao giờ cũng đúng hẹn.

始 shǐ

Đầu, lúc đầu, bắt đầu.

例如：北京车站是~发站，旅客虽然多，但一般来说，车票还不很紧张。

Ga Bắc Kinh là ga đầu, khách đông nhưng vé tàu không căng.

终 zhōng

Cuối cùng, kết thúc, kết cục.

例如：中央电视台举办的美声唱法大奖赛演出得很成功，自始至~充满了热烈的气氛。

Cuộc thi giọng hát hay do đài truyền hình TW tổ chức đã thành công mỹ mãn, từ đầu chí cuối tràn ngập không khí sôi nổi.

tiengtrunganhduong.com

是shì

Chính xác, lẽ phải. *Đúng, phải.*

例如：彭总对干部关心爱护，处理问题实事求是。

Tổng tư lệnh Bành (Đức Hoài) đối với cán bộ thì yêu mến quan tâm, xử lý công việc thì thực sự cầu thị.

是shì

Hàm ý chính xác, khẳng định. *Đúng là, quả là.*

例如：他那天~没有去。

Hôm ấy đúng là nó không đi.

非fēi

Sai, trái, sai trái.

例如：我们评论一切事情，总得有一个标准，绝不能混淆黑白，颠倒是~。

Chúng ta bình luận sự việc phải có tiêu chuẩn, không thể lẫn lộn trắng đen, phải trái.

否fǒu

Ý phủ định, không đồng ý. *Không phải là, phủ định.*

例如：厚古薄今当然是不对的；但，~定一切更是大错。

Hậu cổ bạc kim tất nhiên là sai, thế nhưng, phủ định tất cả lại càng sai.

Phân biệt: Cặp 是——非 là chỉ đúng hoặc không đúng, căn cứ vào tiêu chuẩn khách quan; cặp 是——否 biểu thị ý cho là đúng, hoặc cho là sai, căn cứ vào ý thức chủ quan.

收获shōuhuò

Thu hái hoa màu. *Thu hoạch.*

例如：瓜苗出土了，瓜秧拖蔓了，可是到了~季节，竟连一个小瓜也没有结。

Dưa đã nảy mầm và bò khắp luống, nhưng đến mùa thu hoạch lại chẳng đậu quả nào.

播种bōzhòng

Gieo hạt giống. *Gieo, gieo trồng.*

例如：春天，是农民~的大好季节。

Mùa xuân là mùa nông dân gieo trồng.

Phân biệt: Cặp này là hình dung từ, có thể kiêm làm động từ, ở đây dùng theo nghĩa đen. Trong thực tế, thường dùng theo nghĩa bóng, chỉ công sức bỏ ra và thành quả thu được, ví dụ: "播下革命的种子" (Gieo hạt giống cách mạng), "思想收获" (Thu hoạch tư tưởng)...

手忙脚乱shǒu máng jiǎo luàn

Làm việc lúng túng, rối ren không có thứ tự. *Luống cuống, lúng túng.*

例如：妈妈常常批评我做事~的，一点自理能力也没有。

有条不紊yǒu tiáo bù wěn

Có thứ tự, không rối loạn. *Mạch lạc, ngăn nắp, đâu vào đấy.*

例如：我听了妈妈的话后，决心培养自理能力，做什么事

Mẹ thường bảo tôi làm việc lúng túng, không có năng lực tự điều hành.

情都要做到~。

Tôi đã nghe lời mẹ, quyết rèn luyện năng lực điều hành, làm việc gì cũng mạch lạc, có thứ tự.

兽性shòuxìng

Bản tính loài thú, dã man tàn ác. *Thú tính.*

例如：兽类在夜里容易发~。

Về đêm, loài thú dễ phát thú tính hung dữ.

人性rénxìng

Bản tính con người, tình cảm lý trí con người. *Nhân tính, tính người.*

例如：黄狮被他训练得简直通~了。

Con sư tử vàng được huấn luyện gần như đã hiểu tính người.

输入shūrù

1. Truyền từ ngoài vào.
2. Hàng hóa, vốn nhập khẩu.
3. Nhập.

Truyền vào, nhập khẩu, nhập vào.

例如：1/医院为这个危急病人~了1000CC血液到体内，才挽救了他垂危的生命。

Bệnh viện đã truyền 1000 CC máu cho bệnh nhân này, mới cứu được ông.

2/为了发展经济，有计划地~外国资本是必要的。

Thu hút vốn nước ngoài có kế hoạch là điều cần thiết nhằm phát triển kinh tế.

3/这架电子计算机的~和输出系统都运作正常，令人感到十分满意。

Hệ thống nhập xuất (I.O) của máy tính này vận hành tốt, khách hàng rất hài lòng.

输出shūchū

1. Truyền từ trong ra.
2. Xuất khẩu hàng hóa, vốn.
3. Phát (tin).

Dẫn, truyền đi, xuất khẩu, phát đi.

例如：1/这是一条~石油的输油管，大量的原油就是从这里流进贮油库的。

Đây là đường ống truyền dẫn dầu, dầu thô từ đây chảy vào bồn chứa.

2/台湾省每年向世界各国~几千几万只蝴蝶。

Hàng năm, Đài Loan xuất khẩu hàng ngàn hàng vạn con bướm.

3/电脑上的记忆是输入，而回忆则是~，工作起来迅速又方便。

Bộ nhớ của vi tính là phần nhập, hồi ức là phần phát đi, làm việc nhanh chóng thuận tiện.

tiengtrunganhduong.com

舒服shūfu

Thoải mái, dễ chịu, nhẹ nhõm (tinh thần, thân thể).

例如：小雁很想睡个~觉。

Bé Nhạn muốn ngủ một giấc thoải mái.

疏shū

Khoảng cách xa. *Thưa.*

例如：他们之间很~远。

Họ ở cách nhau xa, thưa thớt.

疏shū

Quan hệ xa, không thân. *Sơ, họ xa.*

例如：同学间应该不分亲~。

Bạn cùng học không nên phân biệt thân sơ.

难受nánshòu

Khó ở, bứt rứt, không vui.

例如：王海燕这次考得不好，心里很~。

Vương Hải Yến thi không tốt, lòng không vui.

密mì

Cự ly gần, khoảng cách hẹp. *Dầy đặc, sít.*

例如：作物播种~度要适当，太~，太疏都不好。

Mật độ gieo trồng phải thích hợp, thưa quá hoặc dầy quá đều không tốt.

亲qīn

Quan hệ gần, tình cảm tốt. *Thân, họ gần.*

例如：他对人有~有疏。

Ông đối xử có kẻ thân người sơ.

Phân biệt: Các cặp trên trái nghĩa nhau về mặt biểu thị cự ly, 密 chỉ cự ly giữa các vật, hoặc giữa các bộ phận của vật nhỏ, 亲 chỉ quan hệ thân mật giữa người và người.

疏忽shūhu

Không tỉ mỉ, tùy tiện bỏ qua. *Lơ là, đại khái, sơ ý.*

例如：任何~大意，都会给工作带来损失。

Bất kỳ một sự lơ là sơ ý nào cũng gây tổn thất cho công việc.

谨慎jǐnshèn

Thận trọng. *Cẩn thận.*

例如：他小心~地照顾着重病号。

Ông đã chăm sóc bệnh nhân nặng rất cẩn thận chu đáo.

熟悉shúxī

Thường thấy, biết rõ. *Quen thuộc, quen.*

例如：这里的一切都是那么~，那么亲切。

Ở đây mọi thứ đều quen thuộc và thân thiết.

生僻shēngpì

Ít thấy, không quen. *Lạ, xa lạ, mới lạ.*

例如：这篇文章中，大多数词语很熟悉，只有个别词语比较~。

Trong bài, đa số từ cũ, có vài từ cá biệt mới lạ.

熟悉shúxī

Thường thấy, biết rõ. *Quen thuộc, quen.*

例如：骆驼~沙漠里的气候，快要刮风了，它就脏下，旅行的人可以预先做好准备。

Lạc đà rất quen thuộc khí hậu vùng sa mạc, khi sắp có gió nó sẽ quỳ xuống, lữ khách sẽ lo chuẩn bị trước.

生疏shēngshū

1. Ít tiếp xúc nên không hiểu.
2. Bỏ lâu ngày nên xa lạ.

Lạ, xa lạ.

例如：多年没搞这个工作了，原来熟悉的业务都~了。

Lâu ngày không làm công việc này, nghiệp vụ cũ nay cũng đều xa lạ.

Phân biệt: 生僻 là chỉ vì ít thấy nên không quen (mới lạ), thường chỉ từ ngữ, chữ viết (từ mới); 生疏 chỉ phạm vi rộng, chỉ người, nơi chốn, nghề nghiệp...

似乎sìhū

Hình như, tựa hồ, dường như.

例如：海龟~没有觉察出旁边站着人。

Con rùa biển hình như không biết có người đứng bên cạnh.

肯定kěndìng

Khẳng định, chắc chắn.

例如：对这件事，张师傅~会都助的

Về việc này, ông Trương chắc chắn sẽ giúp.

Phân biệt: Cả hai đều là phó từ, đặt trước động từ, hình dung từ biểu thị thái độ và cách nhìn đối với vấn đề. 似乎 biểu thị sự tưởng tượng và khoa trương; còn 肯定 thừa nhận sự tồn tại và tính chân thật, 肯定 còn có từ phản nghĩa là "否定" (phủ định).

松sōng

Lỏng, nới.

例如：这包书捆得太~了。

Gói sách này buộc lỏng quá.

紧jǐn

Chặt, khít, căng.

例如：那颗螺丝钉拧得~了点。

Cái đinh ốc này phải siết cho chặt thêm.

松散sōngsǎn

Kết cấu không chặt. *Lỏng lẻo, tơi xốp.*

紧密jǐnmì

Quan hệ, kết cấu mật thiết, không thể tách rời. *Chặt chẽ.*

tiengtrunganhduong.com

例如:这里土壤结构~。
Kết cấu thổ nhưỡng vùng này tơi xốp.

松散sōngsǎn

Kết cấu không chặt. *Lỏng lẻo, rời rạc.*

例如:文章结构~,只要把多余的部分删去就会紧凑些。
Bài này kết cấu lỏng lẻo, bỏ bớt những phần thừa thì sẽ chặt chẽ hơn.

松散sōngsǎn

Kết cấu không chặt. *Lỏng lẻo, rời rạc.*

例如:这两个公司建立了~的联合关系。
Hai công ty này có mối quan hệ lỏng lẻo.

例如:这两种事物~地联系在一起。
Hai sự việc này gắn kết chặt chẽ với nhau.

紧凑jǐncòu

Kết cấu sít sao, giữa không có chỗ hở hoặc phần thừa. *Chặt chẽ, khít, sít sao.*

例如:节目安排得太松散,一点也不~。
Các tiết mục sắp xếp rời rạc quá, không sít sao.

严谨yánjǐn

Chặt chẽ, sít sao.

例如:这几段写得太松散了,要改得~一些。
Đoạn văn này rời rạc quá, phải viết lại cho chặt chẽ hơn.

Phân biệt: Nhóm hình dung từ này biểu thị sự đối lập về mặt kết cấu của sự vật, bài văn. 紧密 có phạm vi dùng rộng, có thể dùng cho những sự vật cụ thể; 紧凑 thường chỉ tiến trình của sự việc; 严谨 nói chung dùng cho kết cấu và phong cách của bài văn.

送sòng

Đưa.

例如:竹做的骨头纸做的背,春风~它们往天上飞。
Tre làm gọng, giấy bồi làm cánh, gió xuân đưa con diều giấy lên trời.

送sòng

Đưa tiễn.

例如:爸爸去北京开会,我和妈妈到车站~行。
Tôi và mẹ ra ga tiễn cha đi Bắc Kinh họp.

取qǔ

Nhận, lấy.

例如:爸爸叫我去传达室把报纸~回来。
Cha sai tôi đến phòng thường trực lấy báo đem về.

接jiē

Nghênh tiếp. *Đón.*

例如:姨妈从家乡来南京,妈妈派我到码头~她。
Dì ở quê lên Nam Kinh, mẹ sai tôi ra bến đón dì.

送sòng

Dẫn đi, đưa đi.

例如:民警叔叔~老奶奶过马路。
Chú cảnh sát đưa cụ già qua đường.

迎yíng

Đón tiếp, nghênh đón.

例如:本学期的~新会开得很好。
Cuộc đón tiếp học sinh mới hôm nay thật chu đáo.

Phân biệt: Cặp 送——取 trái nghĩa, đều chỉ các vật cụ thể, cặp 送——接,迎 phần nhiều chỉ người, 迎 nghĩa sâu hơn 接.

收shōu

Gặt hái hoa màu. *Thu hoạch.*

例如:农民把玉米种到地里。到了秋天,~了很多玉米。
Nông dân gieo ngô xuống ruộng, sang thu thu hoạch rất nhiều ngô.

收shōu

Thu hoạch lợi ích kinh tế. *Thu nhập.*

例如:爸爸和妈妈每月工资~入几百元,一家三口的日子过得很舒服。
Cha mẹ tôi mỗi tháng thu nhập mấy trăm tệ, ba người sống thoải mái.

收shōu

Giữ, kìm, hãm.

例如:我的心像断了线的风筝,简直~不住了。
Lòng tôi như diều đứt dây, không kìm giữ nổi.

收shōu

Nhận, nhận được, tiếp nhận.

例如:十几年来,王大爷一直在我们学校传达室里搞~发工作。
Bác Vương làm công việc thu phát công văn đã hơn hai mươi năm ở trường chúng tôi.

种zhòng

Trồng tỉa, cấy trồng.

例如:伯父一生~田,是个老实勤劳的农民。
Bác trai tôi là một nông dân cần cù, suốt đời chỉ biết trồng tỉa.

支zhī

Các khoản bỏ ra. *Chi tiêu, chi dùng.*

例如:我家每月收大于~,妈妈总是把多余的钱存入银行。
Hàng tháng, nhà tôi thu lớn hơn chi, mẹ gởi tiền thừa vào ngân hàng.

放fàng

Buông, thả lỏng.

例如:由于我~松了对自己的要求,本学期的成绩下降了。
Tôi đã buông lỏng mình, nên học kỳ này thành tích sút kém.

发fā

Đưa ra, giao cho. *Phát, phát đi.*

例如:开学的第一天,王老师就给每个同学~了新课本。
Ngày đầu nhập học, thầy Vương phát cho mỗi học sinh một quyển giáo khoa mới.

tiengtrunganhduong.com

T

踏实tāshi

(Làm việc, học tập) nghiêm túc, đến nơi đến chốn. *Cẩn thận, chắc chắn.*

例如：要学就~地学，要玩就痛快地玩。

Đã học thì học cẩn thận, đã chơi thì chơi thoải mái.

踏实tāshi

Cẩn thận, chắc chắn.

例如：他工作一向很~。

Ông làm việc rất chắc chắn, đến nơi đến chốn.

浮躁fúzào

Nông nổi.

例如：性格~的人是不会踏实地学习的。

Những người tính nông nổi không thể học đến nơi đến chốn.

虚浮xūfú

Phù phiếm.

例如：他对人的态度很~。

Thái độ đối nhân xử thế của ông rất phù phiếm, hời hợt.

Phân biệt: Các cặp này trái nghĩa về tác phong, thái độ đối với công việc. 浮躁 chỉ tính cách hấp tấp, không chín chắn; 虚浮 là không thực tế.

抬高táigāo

Cố ý đề cao. *Giơ lên, nâng lên, đề cao.*

例如：我们不能~自己，贬低别人。

Chúng ta không nên đề cao mình và hạ thấp người khác.

抬高táigāo

Cố ý đề cao. *Nâng, nâng cao.*

例如：有些不法商贩，随意~物价，破坏市场秩序。

Một số thương lái tự ý nâng giá, phá hoại trật tự thị trường.

贬低biǎndī

Cố ý đánh giá thấp. *Hạ xuống, hạ thấp.*

例如：这本书的价值是不容~的。

Không ai được phép hạ thấp giá trị quyển sách này.

压低yādī

Cố ý hạ thấp vật giá, phá giá. *Ép, ép giá, phá giá.*

例如：集市贸易市场不能允许二道贩子随意地抬高或~物价。

Thị trường buôn bán không cho phép bọn gian thương tùy tiện nâng hoặc ép giá.

Phân biệt: Nhóm động từ này phản nghĩa về cách đánh giá người và sự vật. 贬低 dùng chỉ cách đánh giá; 压低 dùng chỉ vật giá, cũng có thể dùng chỉ cách đánh giá thành tích, đối tượng tương đối cụ thể.

坦白tǎnbái

Lòng dạ thuần khiết, ăn nói thẳng ngay. *Thẳng thắn, thật thà.*

例如：我~地对他说："像你这种欺负小同学的行为，我是很看不惯的。"

Tôi thẳng thắn bảo cậu ta: "Hành vi bắt nạt trẻ con của cậu, tớ ngứa mắt lắm".

坦白tǎnbái

Khai báo thật thà về sai lầm, tội lỗi của bản thân. *Thật thà nói ra, khai thật.*

例如：法官对犯人说："你知道~从宽，但为什么又不快点交代呢？

Quan tòa hỏi bị cáo: "Ông đã biết khai thật sẽ được khoan hồng, tại sao không khai ra?".

隐瞒yǐnmán

Che đậy chân tướng, che đậy sự thật. *Che giấu, giấu.*

例如：光明正大、襟怀坦白的人，是不会~自己的观点的。

Những người thẳng thắn quang minh chính đại sẽ không che giấu quan điểm của mình.

抗拒kàngjù

Chống đối, cự tuyệt, chỉ việc bọn tội phạm chối tội. *Chối tội, kháng cự, chống cự, cự lại.*

例如：那个罪犯谈小不谈大，碰到关键问题就矢口否认，实际上是~。

Tên tội phạm kể vòng vo, phủ nhận những vấn đề chủ yếu, thực tế là chối tội.

Phân biệt: Nhóm động từ này biểu thị sự trái nghĩa về mặt nói ra hay che giấu một sự kiện nào đó. 坦白 có hai nghĩa, một là thẳng thắn bộc lộ tư tưởng, quan điểm, ý kiến riêng đối với vấn đề nào đó, từ phản nghĩa là 隐瞒; hai là thật thà khai hết lỗi lầm với cơ quan hữu trách, từ phản nghĩa là "抗拒".

淘气táoqì

Nghịch quậy, không nghe lời. *Nghịch ngợm.*

例如：那五只~的鹅以为又给它喂食了，嘎嘎嘎追了上来。

Mấy chú ngỗng con nghịch ngợm tưởng được cho ăn, nhao nhao chạy đến.

乖巧guāiqiǎo

Thông minh, nghe lời, dễ thương. *Lanh lẹ, khéo léo.*

例如：那只小猴子很~，能够顺从耍猴人的指挥，做各种把戏。

Con khỉ con rất lanh lẹ, biết làm trò theo lệnh chỉ huy của người.

特别tèbié

Đặc biệt, rất, khác thường.

例如：这位老人身体~强健，

平常píngcháng

Phổ thông, chung chung. *Bình thường.*

例如：他讲的话确实~，但仔

tiengtrunganhduong.com

在年轻的时候，一个人可以抵一个半人做活。
Cụ già này rất khỏe, thời trai trẻ, cụ làm việc gấp rưỡi người khác.

特别tèbié

Khác biệt, không phổ biến. *Khác thường, đặc biệt.*
例如：这件衣服的样式有点~。
Mẫu mã bộ đầm này hơi khác thường.

特别tèbié

Khác biệt, không phổ biến. *Khác thường, đặc biệt.*
例如：这是一件式样很普通的衣服，没什么~的。
Đây là bộ áo quần kiểu dáng bình thường, không có gì đặc biệt.

特别tèbié

Cố ý, chuyên môn định tâm làm việc gì đó. *Đặc biệt, cố ý.*
例如：放学后，老师~把曾涛留下来补课。
Tan học, thầy cố ý giữ cậu Tăng Đào lại để phụ đạo.

细体会后，才知道其中的意义特别深刻。
Ông nói chuyện thật ra rất bình thường, nhưng ngẫm kỹ, mới thấy hàm nghĩa bên trong rất sâu sắc.

普通pǔtōng

Không có gì đặc biệt. *Phổ thông, bình thường.*
例如：爸爸是一个~干部。
Cha tôi là một cán bộ bình thường.

一般yībān

Chung chung, bình thường, thông thường.
例如：~号召和个别指导相结合。
Kết hợp hai việc kêu gọi chung và chỉ đạo cá biệt.

顺便shùnbiàn

Tiện thể, luôn thể, nhân thể.
例如：我上街时~去邮局发了一封信。
Tôi đi lên phố, tiện thể ghé bưu điện bỏ thư.

Phân biệt: Các cặp phản nghĩa 特别 và 平常，普通，一般 phải đều là hình dung từ; còn cặp 特别 và 顺便 là hai phó từ phản nghĩa.

疼爱téng'ài

Yêu tha thiết. *Yêu quý, xót thương, cưng.*
例如：奶奶十分~小弟弟。
Bà nội rất yêu quý em bé.

厌恶yànwù

Có ác cảm (với người hoặc sự vật). *Căm ghét, ghét bỏ.*
例如：损人利己的行为，是令人~的。
Những việc làm ích kỷ hại nhân, sẽ bị mọi người căm ghét.

天然tiānrán

Tồn tại tự nhiên, hình thành tự nhiên. *Thiên nhiên, tự nhiên.*

人工réngōng

Do con người làm ra. *Nhân tạo.*

例如：这是一块~的钻石。
Đây là viên kim cương tự nhiên.

例如：飞机在进行~降雨的实验。
Máy bay đang thực nghiệm mưa nhân tạo.

天然tiānrán

Tồn tại tự nhiên, hình thành tự nhiên. *Thiên nhiên, tự nhiên.*
例如：我喜欢~的景观。
Tôi thích cảnh quan thiên nhiên.

人造rénzào

Con người chế tạo ra, không phải do thiên nhiên. *Nhân tạo.*
例如：这个溶洞的景色是天然的，不是~的。
Cảnh sắc trong động đá là cảnh sắc thiên nhiên, không phải do con người chế tạo.

Phân biệt: Về cách dùng, 人造 nói chung tu sức cho danh từ, như "人造丝" (tơ nhân tạo); còn 人工 ngoài tu sức cho danh từ, còn tu sức cho động từ, như "人工降雨" (làm mưa nhân tạo), "人工授精" (thụ tinh nhân tạo).

天堂tiāntáng

1. Nơi cư trú của linh hồn sau khi chết.
2. Cuộc sống tốt đẹp.
Thiên đường.
例如：1/我不相信人死后灵魂会升入~。
Tôi không tin con người chết đi, linh hồn lại lên thiên đường?
2/和旧社会相比，我们今天真是在~里过日子。
So với xã hội cũ, thì ngày nay chúng ta quả thực đang sống trên thiên đàng.

地狱dìyù

1. Nơi đày ải linh hồn sau khi chết.
2. Chỉ cuộc sống bi thảm.
Địa ngục.
例如：1/张太婆说："坏人死后会下~受罪。"
Bà Trương nói: Người ác chết đi sẽ xuống địa ngục chịu tội.
2/应当看到至今地球上还有些人生活在~里，过着饥寒交迫的日子。
Phải thấy rằng, ngày nay trên trái đất còn nhiều người sống cảnh địa ngục, đói rét cơ hàn.

Phân biệt: Các ví dụ (1) chỉ nghĩa đen. Ví dụ (2) dùng theo nghĩa bóng. Ngày nay, cặp từ này được dùng theo nghĩa bóng ngày càng nhiều.

天文tiānwén

Các hiện tượng vận hành, phân bố trong vũ trụ của các thiên thể,

地理dìlǐ

Tình hình chung về điều kiện tự nhiên như sông, núi, khí hậu và

tiengtrunganhduong.com

mặt trời, mặt trăng, sao... *Thiên văn.*

例如:他长大以后刻苦钻研~,成了著名的科学家。

Anh lớn lên chịu khó đi sâu nghiên cứu thiên văn và đã trở thành nhà khoa học nổi tiếng.

天涯tiānyá

Nơi xa xăm. *Chân trời, xa xăm.*

例如:太阳已经偏西,谁也不肯走。是呀!蒙汉情深何忍别,~碧草话斜阳!

Mặt trời gác núi, không ai chịu chia tay. Phải rồi! "Mông – Hán tình thâm hà nhẫn biệt, Thiên nhai bích thảo thoại tà dương" (Tình thâm Mông – Hán, làm sao nỡ ly biệt, (chỉ thấy) cỏ xanh ở tận chân trời lao xao với ánh tà dương).

天衣无缝tiān yī wú fèng

Chỉ sự chu đáo, chặt chẽ. *Kín kẽ, kín mít.*

例如:他做这事自认为~,其实还是破绽百出。

Ông tự cho rằng việc ông làm rất kín kẽ, nhưng kỳ thực rất nhiều chỗ sơ hở.

天真tiānzhēn

1. Lòng dạ thuần khiết, không giả tạo, điệu bộ.
2. Đầu óc giản đơn, ấu trĩ.

Ngây thơ, ấu trĩ, khờ khạo.

例如:1/满月的小猫是那么生气勃勃,~可爱!

nhân tố kinh tế xã hội như sản vật, giao thông, nhân khẩu của toàn thế giới hoặc của một vùng. *Địa lý.*

例如:学~可以使我们更加热爱祖国。

Học địa lý khiến chúng ta càng thêm yêu Tổ quốc.

咫尺zhǐchǐ

Nơi gần gũi. *Gang tấc, gần gũi.*

例如:我们虽然远隔天涯,但情意相连,却如在~之间。

Chúng ta sống cách biệt chân trời, nhưng tình cảm vẫn như trong gang tấc.

破绽百出pò zhàn bǎi chū

Nhiều sơ hở, không kín kẽ.

例如:这篇文章~。

Bài viết này nhiều sơ hở, không kín kẽ.

世故shìgu

1. Nhiều kinh nghiệm sống.
2. Ba phải, không mất lòng ai.

Thạo đời, già dặn, ba phải.

例如:1/他是一个老于~、经验丰富、善于处理各种复杂问

Con mèo con thật lanh lợi, ngây thơ đáng yêu.

2/表妹虽然大学毕业了,但还是那样~幼稚,纯朴真诚。

Em họ tôi đã tốt nghiệp đại học nhưng còn ấu trĩ khờ khạo lắm.

题的老干部。

Ông là một cán bộ già dặn, giàu kinh nghiệm, giỏi xử lý công việc phức tạp.

2/王明为人圆滑~,好耍小聪明,许多人对他是敬而远之。

Cậu Vương Minh sống ba phải, lại khôn vặt, nhiều người đối với cậu ta chỉ "Kính nhi viễn chi".

Phân biệt: Cặp từ này đối lập về mặt chỉ tính tình, tâm địa. 天真 là từ có nghĩa tốt; 世故 theo nghĩa (2) chỉ tính ba phải, khôn vặt, là hàm ý xấu.

听从tīngcóng

Hoạt động theo ý người khác. *Tuân theo, nghe theo.*

例如:每个军人都要~命令。

Mỗi một quân nhân đều phải tuân theo mệnh lệnh.

听从tīngcóng

Hoạt động theo ý người khác. *Nghe lời, tuân theo.*

例如:达·芬奇~老师的话,用心画鸡蛋。

Đờ-vanh-xi nghe theo lời thầy, chuyên tâm vẽ quả trứng.

违抗wéikàng

Vi phạm, kháng cự. *Chống lại.*

例如:谁~军令,谁就要受到严厉处分。

Ai chống lại quân lệnh, người đó sẽ bị xử phạt nghiêm khắc.

违拗wéi'ào

Cố ý không nghe lời bề trên. *Làm trái ý, không nghe theo.*

例如:他~父母的意志,毅然投身革命。

Anh đã làm trái ý cha mẹ, cương quyết đi theo cách mạng.

Phân biệt: 违抗 có đối tượng, phần nhiều chỉ vấn đề to lớn như mệnh lệnh, chỉ thị; 违拗 chỉ việc nhỏ như ý kiến, chủ trương...

停泊tíngbó

Thuyền bè ghé lại bến. *Dừng, neo, đậu.*

例如:万盛米行的河埠头,横七竖八地~着乡村出来的敞口船。

Trên bến sông, thuyền hở mui từ các vùng quê đến neo đậu ngổn ngang.

启航qǐháng

Thuyền bè rời bến, bắt đầu đi. *Nhổ neo, nhổ sào.*

例如:三声汽笛响过,"东方"号远洋巨轮开始~了。

Ba tiếng còi tàu hú vang, tàu viễn dương "Phương Đông" bắt đầu nhổ neo ra khơi.

tiengtrunganhduong.com

停止tíngzhǐ

Không tiến hành tiếp. *Đình chỉ, dừng, thôi.*

例如:老槐树和小槐树也~了说话,院子里静悄悄的。

Gốc hòe già và cây hòe non đã thôi trò chuyện, trong vườn rất yên ắng.

停止tíngzhǐ

Không tiến hành tiếp. *Ngừng, dừng lại.*

例如:地球永远不会~转动。

Trái đất quay không bao giờ dừng lại.

挺进tǐngjìn

Thẳng tiến, lao thẳng.

例如:战马不停蹄地向前~。

Con ngựa chiến lao thẳng về phía trước.

进行jìnxíng

Tiếp tục, làm công việc gì đó. *Tiến hành.*

例如:双方军队虽已暂停战斗,但修建工事的工作仍在加紧~。

Hai bên tạm ngừng bắn, nhưng công việc sửa chữa công sự vẫn tiến hành.

继续jìxù

(Hoạt động) liên tiếp, kéo dài. *Tiếp tục.*

例如:白求恩低下头,~给伤员做手术。

Bác sĩ Bạch Cầu Ân cúi xuống, tiếp tục làm phẫu thuật cho thương binh.

撤退chètuì

Bỏ trận địa hoặc cứ điểm. *Rút lui.*

例如:在我军的猛烈攻击下,敌人只好灰溜溜地~了。

Do quân ta tiến công ồ ạt, bọn địch đành phải rút lui.

通俗tōngsú

Phù hợp trình độ số đông, dễ hiểu, dễ tiếp thu. *Phổ thông.*

例如:我们应该多创作一些群众喜爱的~歌曲和~读物。

Chúng ta nên sáng tác nhiều bài hát phổ thông và chuyện đọc phổ thông.

通俗tōngsú

Phù hợp trình độ số đông, dễ hiểu, dễ tiếp thu. *Phổ thông.*

例如:写给儿童看的书,必须明白如话,~易懂。

Viết sách cho thiếu nhi, phải rõ ràng như kể chuyện, phổ thông dễ hiểu.

艰深jiānshēn

Sâu xa, khó hiểu, cao xa (chữ nghĩa, nội dung).

例如:写这种书文字要通俗些,不要太~了。

Viết loại sách này, chữ nghĩa phải phổ thông, đừng cao xa quá.

高雅gāoyǎ

Cao sang, thanh tao, lịch lãm, tao nhã.

例如:这几只曲子的格调~,只有少数人能够欣赏。

Phong cách của mấy ca khúc này rất tao nhã cao sang, chỉ có một số ít người biết thưởng thức.

Phân biệt: Các cặp trên trái nghĩa nhau về mức độ tiếp thụ văn chương nghệ thuật. 艰深 nhấn mạnh ý khó hiểu, chỉ về ngôn ngữ, nội dung; 高雅 chỉ sự cao sang, quý phái, thường chỉ phong cách, ý vị của tác phẩm, đây là từ có nghĩa tốt.

痛快tòngkuai

Thoải mái, vui. *Khoái chí, vui vẻ, dễ chịu.*

例如:一场春雨淋得好~!

Trận mưa xuân mát mẻ dễ chịu quá.

痛快tòngkuai

Thoải mái, vui. *Vui vẻ, khoan khoái.*

例如:这真是一件~事。

Đây quả là một chuyện vui.

苦恼kǔnǎo

Đau khổ, buồn phiền.

例如:你何必为这点小事而~呢?

Việc gì anh phải buồn phiền vì chuyện vặt thế.

烦闷fánmèn

Tâm tình không khoan khoái. *Phiền muộn, buồn chán.*

例如:没有朋友一块儿玩,难免叫人~。

Không có bạn cùng chơi, người ta khó tránh khỏi buồn chán.

投入tóurù

Bỏ vào.

例如:那一夜,欧立希把信~了邮筒,第三天才收到。

Đêm đó, Au-li-xi bỏ thư vào thùng thư, ba hôm sau mới nhận được.

投入tóurù

Xông vào hoàn cảnh nào đó. *Lao vào.*

例如:我军奉命到达前线后,立即~了战斗。

Sau khi đến mặt trận theo lệnh của cấp trên, đơn vị tôi lập tức lao vào chiến đấu.

产出chǎnchū

Sản sinh ra, đầu ra.

例如:只有投入得法,~方能得利。

Đầu vào đúng hướng, đầu ra mới có lãi.

抽调chōudiào

Điều động một bộ phận (người, vật tư). *Rút, rút ra.*

例如:敌军从西线~两个师,以加强东部防线。

Quân địch đã rút hai sư đoàn từ phòng tuyến phía tây tăng cường cho phòng tuyến phía đông.

Phân biệt: 投入 là một từ đa nghĩa, mỗi nghĩa có thể tạo thành những cặp từ phản nghĩa khác nhau. Ngoài hai ví dụ trên, còn có: 投入——抽走 (bỏ vào (vốn, nhân công), rút (vốn, lao động)), 投入——逃走 (tham gia (quân đội), trốn khỏi (nhà tù))...

tiengtrunganhduong.com

头tóu

1. Phần trên cùng của người, phần trước của động vật.
2. Đoạn trước của vật thể.
3. Phần mở đầu.

Đầu, phía đầu, phía mũi, bắt đầu.

例如: 1/那狗见了主人便摇~摆尾。
Con chó thấy chủ thì ngoẹo đầu vẫy đuôi.
2/船~插着一面五星红旗。
Đầu mũi thuyền có cắm lá cờ.
3/万事开~难。
Vạn sự khởi đầu nan.

头tóu

1. Phần trên cùng của người, phần trước của động vật.
2. Đoạn trước của vật thể.

Đầu, phía đầu.

例如: ~疼医~, 脚疼医脚。
Đau đầu chữa đầu, đau chân chữa chân, (đau đâu chữa đấy).

尾wěi

1. Phần cuối nhô ra của con vật.
2. Đoạn cuối của vật thể.
3. Phần cuối của sự việc.

Đuôi, phần cuối, phần kết thúc.

例如: 1/松鼠有一条漂亮的大~巴。
Con sóc có cái đuôi rất đẹp.

2/他站在船~向我频频招手。
Ông đứng phía đuôi thuyền vẫy chào tôi.
3/这项工程的收~工程即将完毕。
Phần cuối của công trình sắp hoàn thành.

脚jiǎo

1. Phần tiếp xúc đất phía dưới đùi của người hoặc động vật.
2. Phần dưới cùng của một số đồ vật.

Chân.

例如: 上不露头, 下不露~。
Trên không lộ đầu, dưới không lộ chân, kín mít.

Phân biệt: 脚 có thể chỉ người hoặc động vật, phần nhiều dùng theo nghĩa đen, hoặc nghĩa bóng chỉ phần dưới của vật thể (chân bàn, chân núi). 尾 nghĩa đen chỉ động vật (đuôi gà, công), còn chỉ phía cuối vật thể (đuôi tàu, đuôi thuyền), nghĩa bóng chỉ phần kết thúc của câu chuyện, bài văn.

突然tūrán

Sự việc phát sinh chớp nhoáng ngoài dự đoán. *Đột nhiên.*

例如: 这件事我们已安排好, 谁知临时却~发生了变化。
Việc này tôi đã thu xếp xong, nào ngờ sắp đến giờ đột nhiên lại xảy ra trục trặc.

逐渐zhújiàn

Từng bước từ từ, nằm trong dự đoán. *Dần dần, từ từ.*

例如: 最近, 久雨的天气本来已经~转晴, 但今天却突然下起雪来了。
Mưa dài ngày, trời đã hửng dần, thế nhưng hôm nay lại đột nhiên có tuyết rơi.

突兀tūwù

Lô nhô, cao nhô lên.

例如: 转出丛林, 闽江两岸的山石~在眼前, 又是一番情景。
Ra khỏi rừng cây, hai bên bờ Mẫn Giang núi đá lô nhô, thật là cảnh đẹp nên thơ.

团聚tuánjù

Đoàn viên, tụ họp nhau. *Đoàn tụ.*

例如: 爸爸在外地工作, 每年春节才回家和我们~。
Cha đi làm xa nhà, hàng năm đến tết mới về nhà đoàn tụ.

团聚tuánjù

Đoàn viên, tụ họp nhau. *Đoàn tụ.*

例如: 离别了三年, 大家又~在一起了。
Xa cách ba năm, mọi người lại cùng đoàn tụ.

凹陷āoxiàn

Lõm sâu vào phía trong hoặc thụt xuống phía dưới. *Lõm xuống, thụt xuống.*

例如: 在泥泞的田埂上真难行走, 脚一踩就~下去。
Bờ ruộng lầy lội thật khó đi, vừa đặt chân đã bị thụt xuống.

分离fēnlí

Chia rời, xa rời. *Tách rời.*

例如: 雁群一块儿飞过高山, 飞过大海, 又一块儿落在湖边休息, 一刻也不~。
Đàn nhạn cùng bay qua núi cao biển rộng, cùng nghỉ lại bên hồ, không bao giờ tách rời nhau.

离别líbié

Chia tay người thân, bạn bè. *Xa cách.*

例如: 我毕业以后, ~母校已经两年了。
Sau khi tốt nghiệp, tôi xa cách trường đã hai năm.

Phân biệt: 分离 nói chung chỉ người phân tán ra hai nơi, có lúc chỉ việc bắt buộc tách rời; 离别 chỉ sự cách xa lâu ngày, chỉ dùng với người và người, người và nơi chốn.

退化tuìhuà

Biến hóa từ phức tạp đến đơn giản, từ bậc cao xuống thấp. *Thoái hóa.*

例如: 鲸的祖先的前肢渐渐变成鳍, 后肢完全~了, 变成了鱼的样子。

进化jìnhuà

Biến hóa dần từ bậc thấp lên cao. *Tiến hóa.*

例如: 世界上的一切事物, 都是在不断地~和发展中。
Tất cả các sự vật trên thế giới đều

tiengtrunganhduong.com

Các chi trước của tổ tiên cá voi dần dần biến thành vây, chi sau bị thoái hóa, biến thành hình dạng con cá.

脱险tuōxiǎn

Thoát khỏi nguy hiểm. *Thoát hiểm, thoát nạn.*

例如:飞机冲出寒流的包围圈,大家终于~了。

Máy bay đã lao ra khỏi vùng không khí lạnh, mọi người cuối cùng đã thoát hiểm.

拖拉tuōlā

Làm việc chậm chạp, không nhanh gọn. *Lề mề, chậm chạp.*

例如:他做事情总是~,一点也不干脆。

Cậu ta làm việc lề mề, không dứt điểm.

拖拉tuōlā

Làm việc chậm chạp, không nhanh gọn. *Lề mề, dềnh dàng.*

例如:这事办得很利索,一点也没有~。

Việc này làm rất nhanh chóng, không hề lề mề tí nào.

đang không ngừng tiến hóa và phát triển.

遇险yùxiǎn

Gặp nguy hiểm. *Gặp nạn.*

例如:几个登山运动员~了,大家奋力抢救。

Mấy vận động viên leo núi gặp nạn, mọi người đang ra sức cứu hộ.

干脆gāncuì

1. Ăn nói thẳng thắn, rành rọt.
2. Dứt khoát, gọn gàng, không lôi thôi.

Dứt khoát, gọn gàng, rạch ròi.

例如:再罗嗦的事,他都能办得很~

Công việc lôi thôi rườm rà đến đâu, cậu ta đều có thể làm gọn gàng.

利索lìsuo

Gọn gàng, trật tự, đâu ra đấy.

例如:这个人做事拖拉成性,总没有个~劲儿。

Cậu ta quen thói lề mề, không có nếp sống nhanh gọn.

W

蜿蜒wānyán

Vươn dài quanh co (chỉ mạch núi, sông, đường). *Uốn lượn.*

例如:远看长城,它像条长龙,在崇山峻岭之间~盘旋。

Nhìn từ xa, Trường Thành giống con rồng lớn, uốn lượn giữa vùng rừng núi chập chùng.

顽皮wánpí

Ham chơi, quậy, không nghe lời. *Nghịch, quậy, bướng.*

例如:猴子一双圆溜溜的眼睛好奇地瞅着观众,它那~的样子逗得大家直笑。

Cặp mắt tròn của con khỉ hau háu nhìn mọi người, bộ dạng nghịch ngợm của nó làm cho mọi người cười vui vẻ.

往wǎng

Đến một nơi nào đó. *Đi đến.*

例如:一来一~他们成了好朋友。

Đi lại nhiều lần, họ đã trở thành đôi bạn tốt.

往wǎng

Đến một nơi nào đó. *Đi, đến, qua.*

例如:热闹的大街上人来人~。

Người qua kẻ lại trên đường phố ồn ào.

往wǎng

Đi, đến.

例如:礼尚~来,~而不来,非

笔直bǐzhí

Thẳng như cán bút. *Thẳng.*

例如:那个炼钢厂有一座巨大而~的烟囱,直指蓝天,很是壮观。

Nhà máy luyện thép có chiếc ống khói to và thẳng cao vút lên trời, trông thật uy nghi.

老实lǎoshi

Trung thực, nết na, hiền lành.

例如:表妹梳着两条小辫,文静而~,是个可爱的小女孩。

Em gái tôi tết hai bím tóc nhỏ, điểm đạm nết na, thật dễ thương.

返fǎn

Trở về điểm xuất phát. *Về, trở về.*

例如:他每天上班要往~十几里路。

Hàng ngày đến công sở, ông phải đi về hơn chục km.

复fù

Trở về; lặp lại.

例如:一年四季循环往~。

Một năm bốn mùa quay đi quay lại.

来lái

Từ chỗ khác đến (chỗ người nói). *Đến, lại, tới, vào.*

例如:管叫他~得去不得。

Bắt chúng nó đến, không đến không

tiengtrunganhduong.com

礼也；来而不~，亦非礼也。
Lễ chuộng sự đi lại, có đi không có lại, không phải là lễ; có lại mà không có đi, cũng không phải là lễ.

được.

往常wǎngcháng

Những ngày qua. *Thường ngày.*

例如：~她都来得很早，不知为什么今天却来晚了。
Thường ngày cô đến sớm, sao hôm nay lại đến trễ thế.

往常wǎngcháng

Những ngày qua. *Thường ngày.*

例如：~这条街人很多，现在却很冷清。
Thường ngày, con phố này đông đúc lắm, hôm nay rất vắng vẻ.

今天jīntiān

Hôm nay.

例如：~你似乎变得不爱动了，是不是身体不舒服？
Hôm nay hình như cậu khó ở, trông lờ đờ quá!

如今rújīn

Hiện nay, ngày nay.

例如：往常爱说爱笑的小王，~变得斯文起来了。
Thường ngày, cậu Vương nói cười luôn miệng, bây giờ điềm đạm thế.

Phân biệt: 今天 chỉ ngày đang nói, thời gian xác định, tương đối ngắn; 如今 chỉ khoảng thời gian hiện tại, thời gian không xác định, không hẳn là hôm nay.

忘恩负义wàng ēn fù yì

Quên ơn những người đã giúp mình, làm những việc không phải đối với ân nhân. *Vong ân bội nghĩa.*

例如：您对我的恩情，我们全家人都感恩戴德，永记不忘，日后决不会~的。
Ơn đức của ngài, cả nhà xin ghi nhớ, không bao giờ dám vong ân bội nghĩa.

感恩戴德gǎn ēn dài dé

Cảm động vì ân đức người khác đối với mình. *Ghi nhớ công ơn, đội ơn.*

例如：这种忘恩负义的小人，你还能指望他会对你~吗？
Cái hạng tiểu nhân vong ân bội nghĩa ấy, anh mong gì họ sẽ ghi nhớ công ơn của anh?

旺季wàngjì

Thời buôn bán thịnh, hoặc mùa vụ nhiều hàng. *Mùa rộ, làm ăn đang lên, đắt hàng.*

例如：营业~要抓好货源，保障供给
Mùa buôn bán đắt hàng nên nắm chắc nguồn hàng, bảo đảm cung cấp.

淡季dànjì

Thời buôn bán ế ẩm, mùa hiếm hàng. *Thời kỳ ế hàng, cuối mùa.*

例如：营业~要灵活多样，把市场搞活。
Lúc buôn bán ế ẩm thì phải linh hoạt đa dạng, làm sôi động thị trường.

威逼wēibī

Dùng vũ lực cưỡng bức. *Uy hiếp, bức bách.*

例如：敌人的~恫吓，丝毫动摇不了他的意志和信念。
Bọn địch uy hiếp đe dọa, vẫn không lay chuyển nổi ý chí và lòng tin của ông.

巍峨wēi'é

Nguy nga (núi, vật kiến trúc).

例如：在~的天安门城楼上，毛主席宣告中华人民共和国诞生了！
Tại lầu thành Thiên An Môn nguy nga, Mao chủ tịch đã tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

唯一wéiyī

Chỉ có một. *Duy nhất.*

例如：婶婶是我~的亲人，就是她把我抚养大的。
Thím là người thân duy nhất của tôi, chính bà đã nuôi tôi khôn lớn.

违背wéibèi

Đi ngược lại, không chấp hành. *Làm trái, không tuân theo.*

例如：~真理，就会受到惩罚。
Làm trái chân lý, sẽ bị trừng phạt.

违背wéibèi

Làm trái, không tuân theo.

例如：我们办事必须根据科学规律，不能~。
Chúng ta làm việc phải dựa vào quy luật khoa học, không thể làm trái.

利诱lìyòu

Dùng lợi ích dụ dỗ. *Dụ dỗ, mồi nhử.*

例如：在敌人的~面前，真正的共产党员是不会动心的。
Người chiến sĩ cộng sản không bao giờ lay chuyển trước mồi nhử của kẻ thù.

低矮dī'ǎi

Vừa thấp vừa bé. *Thấp bé.*

例如：这幢三十七层大楼建成后，它周围的建筑就显得~了。
Sau khi tòa lầu 37 tầng xây xong, nhà cửa xung quanh trở nên thấp bé.

众多zhòngduō

Rất nhiều, đông. *Đông đảo.*

例如：在~的亲戚中，我最喜欢舅舅，因为他说话总是那么风趣。
Trong số đông bà con, tôi thích cậu tôi nhất, vì cậu trò chuyện rất hóm hỉnh.

遵守zūnshǒu

Tuân thủ, tuân theo.

例如：大家都要~交通规则。
Mọi người phải tuân thủ quy tắc giao thông.

遵循zūnxún

Làm theo điều lệ, nguyên tắc. *Tuân theo.*

例如：我们必须~党的方针。
Chúng ta phải tuân theo phương châm của Đảng.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: 遵守 nhấn mạnh dựa vào đó và không làm trái, phần nhiều chỉ chế độ, quy tắc, quy luật; 遵循 là làm đúng như thế, phần nhiều chỉ đường lối, phương châm của cấp trên.

伟大wěidà

Quá mức bình thường, đáng ngưỡng mộ, khâm phục. *Vĩ đại.*

例如：爱因斯坦是一位~的科学家。

Anh-stanh là nhà khoa học vĩ đại.

伟大wěidà

Hoành tráng, quy mô to lớn. *Vĩ đại.*

例如：中国的长城在世界历史上是一个~的奇迹。

Vạn Lý Trường Thành của Trung Quốc là kỳ tích vĩ đại của lịch sử thế giới.

平凡píngfán

Ở mức chung. *Bình thường.*

例如：~的战士董存瑞建立了不朽的功勋。

Chiến sĩ bình thường như Đổng Tồn Thụy đã lập nên chiến công bất hủ.

渺小miǎoxiǎo

Nhỏ bé, nhỏ nhoi.

例如：群众的力量是伟大的，而个人的力量是~的。

Sức mạnh quần chúng là vĩ đại, còn sức mạnh cá nhân thì rất nhỏ bé.

Phân biệt: Các cặp này trái nghĩa nhau về mặt biểu thị phẩm cách, tài trí, quy mô, có thể chỉ người, chỉ sự vật. 伟大 là từ có nghĩa tốt, 平凡 từ trung tính, 渺小 có nghĩa xấu.

伟人wěirén

Con người vĩ đại. *Vĩ nhân.*

例如：~和凡人并不是生下来就决定的。

Vĩ nhân và phàm nhân không phải do trời quyết định.

凡人fánrén

Người bình thường, người phàm.

例如：伟人像~一样，也有他的缺点和错误。

Vĩ nhân cũng giống như người thường, đều có khuyết điểm và sai lầm.

温暖wēnnuǎn

Ấm áp.

例如：这里四季~如春。

Ở đây bốn mùa ấm áp hơi xuân.

冰凉bīngliáng

Lạnh ngắt, lạnh buốt.

例如：雨水打在脸上，~~的。

Mưa quất vào mặt, lạnh buốt.

文明wénmíng

Xã hội phát triển đến giai đoạn cao và có nền văn hóa cao. *Văn minh.*

例如：中国是一个具有五千年~史的国家。

Trung Quốc là nước có nền văn minh năm ngàn năm lịch sử.

野蛮yěmán

Không văn minh, chưa khai hóa, man rợ tàn bạo. *Dã man.*

例如：打人骂人，行为粗暴，是~人的作风。

Đánh chửi người, hành vi thô bạo, là tác phong của kẻ dã man.

稳定wěndìng

Vững chắc, yên, không biến động. *Ổn định.*

例如：现在，社会秩序~，人民生活安宁了。

Ngày nay, trật tự xã hội ổn định, cuộc sống nhân dân yên ổn.

稳定wěndìng

Vững chắc, yên, không biến động. *Ổn định.*

例如：小黑石想了一会儿，慢慢地说："不要胡说吧，我们石块天生就是~不动的。"

Viên đá đen ngẫm nghĩ rồi chậm rãi nói; "Không nên nói bừa, trời sinh đá tảng chúng ta rất ổn định không xê dịch".

波动bōdòng

Dập dềnh, không yên. *Xôn xao, không ổn định.*

例如：最近，我们的班主任老师调走了，大家情绪有~。

Thấy chủ nhiệm lớp tôi đã chuyển đi, cả lớp hoang mang.

动荡dòngdàng

Dập dờn, chòng chành (tình hình, thời cuộc), không yên ổn. *Rối ren.*

例如：那是一个~的年代。

Đấy là những năm tháng rối ren.

Phân biệt: Các cặp trên trái nghĩa nhau về mặt biểu thị tâm trạng và tình thế biến động; 动荡 mức độ mạnh hơn 波动.

稳重wěnzhòng

Điềm đạm có mức độ (ăn nói, cử chỉ). *Chín chắn.*

例如：我们的老师是个年轻、美丽却又十分~的姑娘。

Cô giáo chúng tôi trẻ đẹp lại rất chín chắn.

轻浮qīngfú

Tùy tiện, không nghiêm túc. *Suồng sã.*

例如：这人举止~，不可靠。

Hắn ta có cử chỉ suồng sã, không đáng tin.

我wǒ

Ngôi thứ nhất. *Tôi, ta.*

例如：~方代表团已按时抵达。

Đoàn đại biểu phía ta đã đến đúng giờ.

我wǒ

Chỉ bản thân. *Ta.*

例如：不要敌~不分。

Không thể lẫn lộn địch ta.

你nǐ

Ngôi thứ hai, chỉ đối phương. *Anh (chị, bạn...).*

例如：我方力量比~方强。

Lực lượng phía tôi mạnh hơn bên anh.

敌dí

Kẻ thù. *Địch.*

例如：颠倒~我关系。

Lẫn lộn quan hệ địch ta.

tiengtrunganhduong.com

我wǒ
Chỉ bản thân. *Ta, mình.*
例如:~为人人，人人为~。
Mình vì mọi người, mọi người vì mình.

人rén
Người, người khác.
例如:~不犯我，我不犯~。
Người không đụng đến ta thì ta không đụng đến người.

污染wūrǎn
Làm cho nhiễm chất bẩn, độc hại. *Ô nhiễm.*
例如:工厂里的废汽废水如果处理不当，就会~环境。
Chất thải của nhà máy nếu không xử lý tốt, sẽ làm ô nhiễm môi trường.

净化jìnghuà
Bỏ tạp chất, làm cho sạch. *Làm sạch, sạch hóa.*
例如:这是一套污水~系统。
Đây là hệ thống làm sạch nước thải.

无所不有wú suǒ bù yǒu
Cái gì cũng có đủ. *Đầy đủ.*
例如:现在日子过得非常宽裕，~，过去那饥寒交迫，一无所有的日子再也不会有了。
Hiện nay, cuộc sống đã dư dả đầy đủ, cuộc sống thiếu thốn cơ hàn sẽ không còn nữa.

一无所有yī wú suǒ yǒu
Không có gì cả, cái gì cũng thiếu. *Thiếu thốn, thiếu đủ thứ.*
例如:旧社会的老百姓被层层盘剥，~。
Dưới xã hội cũ, nhân dân bị áp bức thiếu thốn đủ bề.

无意wúyì
Không có ý thức. *Vô tình, không cố ý.*
例如:他在有意~之间办了件蠢事。
Trong lúc vô tình, cậu ta đã làm một việc ngu xuẩn.

有意yǒuyì
Định bụng, có ý thức. *Có ý định, cố ý.*
例如:你~去就去吧，无意也不勉强
Cậu có ý định đi thì hãy đi, không thì đừng miễn cưỡng.

无意wúyì
Vô tình, không cố ý.
例如:他不来参加会议，说是~的，我看可能是有意的。
Cậu ta vắng mặt cuộc họp, nói là vô tình, nhưng theo tôi là cố ý.

成心chéngxīn
Có ý thức. *Cố ý.*
例如:不管他是~还是无意，这样做都是不好的。
Không biết là do vô tình hay cố ý, nó làm như vậy là không hay.

X

昔日xīrì
Ngày xưa, xưa kia, ngày trước, trước đây.
例如:~的荒山，来日将变成一处森林公园。
Vùng đồi hoang xưa kia, sau này sẽ là công viên cây xanh.

来日láirì
Chỉ thời gian tương lai. *Sau này, mai sau.*
例如:不要只想昔日的悲伤，应看到~的幸福和光明。
Không nên chỉ nghĩ đến đau buồn trong quá khứ, mà phải nhìn thấy cả ánh sáng và hạnh phúc của mai sau.

吸引xīyǐn
Hấp dẫn, thu hút, cuốn hút.
例如:两个少先队员也被~过来了。
Hai đội viên thiếu niên tiền phong cũng bị cuốn hút vào.

排斥páichì
Bài xích, tẩy chay.
例如:我们要吸引和利用外资来促进四化建设，而不能~它。
Chúng ta phải thu hút và tận dụng đầu tư nước ngoài để thúc đẩy bốn hiện đại hóa, không thể bài xích ngoại lực.

希望xīwàng
Muốn đạt mục đích nào đó, mong xuất hiện tình hình nào đó. *Hy vọng, mong muốn, mong mỏi.*
例如:农民们迫切~改变农村落后的面貌。
Nông dân bức thiết mong muốn thay đổi bộ mặt lạc hậu ở nông thôn.

希望xīwàng
Hy vọng, mong muốn.
例如:她~的时刻终于盼到了。
Giờ phút cô mong mỏi cuối cùng đã đến.

失望shīwàng
Mất tin tưởng, mong hụt. *Thất vọng.*
例如:妈妈看见那张两门功课不及格的成绩单后，对小明感到非常~。
Nhìn bảng thành tích có hai môn không đạt trung bình, mẹ quá thất vọng về bé Minh.

绝望juéwàng
Không còn chút hy vọng nào, hết hy vọng. *Tuyệt vọng.*
例如:老麻雀扎煞起全身的羽毛，~地尖叫着。
Con chim sẻ già xù lông và kêu lên tuyệt vọng.

tiengtrunganhduong.com

希望xīwàng

Hy vọng, mong muốn

例如:卖肉的~狼吃了肉，不再追他，这怎么可能呢？

Người bán thịt hy vọng con sói ăn xong thịt sẽ không còn đuổi theo ông ta, sao có thể như thế được?

希罕xīhan

Hiếm thấy, lạ mắt. *Hiếm lạ.*

例如:这个小工艺品不~，到处有的是。

Loại hàng mỹ nghệ này không còn hiếm lạ, đâu cũng có.

喜xǐ

Vui, mừng rỡ.

例如:~事、丧事都应当提倡节俭，不应讲排场大操大办。

Việc vui, việc buồn đều phải chi tiêu tiết kiệm, không phô trương ầm ĩ.

喜xǐ

Vui, vui vẻ.

例如:这几天的事都很顺心，让她十分~悦。

Mấy hôm nay, mọi việc suôn sẻ, bà rất vui.

喜悦xǐyuè

Vui vẻ, vui mừng, thích thú.

例如:他满怀~地回到阔别十多年的故乡。

Ông vui mừng trở lại quê nhà sau hơn mười năm xa cách.

休想xiūxiǎng

Chớ mong, đừng tưởng, đừng mong.

例如:狼~吃了肉，又要吃掉卖肉的人。

Con sói đừng tưởng ăn xong thịt, lại ăn luôn cả người bán thịt.

普通pǔtōng

Không có gì đặc biệt. *Phổ thông, bình thường.*

例如:这小狗玩具太~了，买小熊猫吧。

Con cún nhồi bông này bình thường quá, mua con gấu mèo vậy.

怒nù

Phẫn nộ, không vui. *Tức giận, bực bội.*

例如:她露出满脸~容，十分生气。

Bà lộ rõ vẻ tức giận, bực bội.

悲bēi

Bi thương, ai oán. *Buồn, bi thương.*

例如:物极必反，乐极生~。

Vật cực tất phản, lạc cực sinh bi.

忧愁yōuchóu

Buồn vì gặp chuyện không suôn sẻ. *Ưu sầu, buồn bã, buồn rầu.*

例如:他心里涌起了~，洋先生不准他革命。

Ông buồn vì Dương tiên sinh không chấp thuận để ông thay đổi.

细腻xìnì

Tinh tế, nhẵn. *Mịn, mịn màng.*

例如:把长熟了的杨梅放进嘴里，舌尖触到它那平滑的刺，使人感到~而且柔软。

Bỏ quả mơ chín vào miệng, đầu lưỡi ta chạm phải lớp lông tơ vừa mịn vừa mềm mại của nó.

细心xìxīn

Tỉ mỉ, chu đáo.

例如:秘书办事~能干，老板很放心。

Trợ lý làm việc tỉ mỉ tháo vát, ông chủ rất yên tâm.

细致xìzhì

Tinh tế, chu đáo, tỉ mỉ.

例如:只有观察得~，才能描写得具体、生动。

Phải quan sát tỉ mỉ mới có thể miêu tả sinh động, cụ thể.

狭窄xiázhǎi

Chiều ngang, chiều rộng, diện tích bé. *Hẹp.*

例如:他们家庭院宽敞，但房子却有点~。

Nhà họ sân vườn rộng rãi, nhưng phòng ở hơi hẹp.

狭窄xiázhǎi

Chiều ngang, chiều rộng, diện tích bé. *Hẹp, chật hẹp.*

例如:~的小街两边都是摊

粗糙cūcāo

Không nhẵn. *Thô, ráp, xù xì.*

例如:老班长用~的手抚摸我的头，使我感到格外亲切。

Tiểu đội trưởng xoa bàn tay thô ráp lên đầu tôi, cảm giác thật thân thương.

粗心cūxīn

Sơ lược, không tỉ mỉ. *Qua loa, đại khái.*

例如:干这活要细心，太~的人干不了。

Làm việc này phải tỉ mỉ, người tính đại khái không làm được.

粗疏cūshū

Không tỉ mỉ, qua loa. *Sơ lược, qua loa, đại khái.*

例如:干什么都这样~，怎么能行？

Làm gì cũng đại khái qua loa, vậy sao được?

广阔guǎngkuò

Rộng, rộng mở, thênh thang, bao la.

例如:天地~，年轻人是大有作为的

Chân trời rộng mở, lớp trẻ có cơ hội thi thố.

宽绰kuānchuo

1. Diện tích rộng.
2. Cuộc sống dư dật.

Rộng rãi, dư dả.

例如:他家收入~，花起钱来

tiengtrunganhduong.com

档，走路都很困难。
Hai bên con phố chật hẹp toàn bày sạp hàng, rất khó đi bộ.

狭窄xiázhǎi
Lòng dạ, hiểu biết hẹp, hạn chế. *Hẹp hòi, hạn hẹp.*
例如：她心胸~，总是妒嫉别人。
Bà ấy bụng dạ hẹp hòi, hay đố kỵ.

大手大脚。
Nhà cậu ấy thu nhập dư dả, tiêu tiền rất phóng khoáng.

宽广kuān'guǎng
Kiến thức sâu, lòng dạ rộng. *Rộng, rộng rãi.*
例如：随着视野由狭隘变得~，见识也就变得又多又深了。
Tầm nhìn càng rộng, kiến thức cũng càng nhiều, càng sâu.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ này trái nghĩa về mức độ chỉ diện tích, tấm lòng, tầm nhìn. 广阔 chỉ phạm vi lớn, cũng có thể chỉ trừu tượng; 宽绰 chỉ phạm vi bé, phần nhiều chỉ cụ thể như gian phòng, sân bãi, cũng có thể chỉ thu nhập, đời sống, mức độ nhẹ.

先xiān
Trước.
例如：~天下之忧而忧，后天下之乐而乐。
Lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ.

后hòu
Sau, hậu.
例如：变~进为先进。
Biến người hậu tiến thành tiên tiến.

鲜艳xiānyàn
Tươi sáng, đẹp. *Tươi đẹp, đẹp đẽ.*
例如：玫瑰花开得~夺目，香气四溢。
Hoa hồng tươi đẹp, hương bay ngào ngạt.

素净sùjìng
Màu sắc nhã, không lóa mắt. *Mộc mạc.*
例如：~的服饰是一种纯朴的美。
Ăn mặc đơn giản là thể hiện cái đẹp giản dị.

献出xiànchū
Hiến dâng, dâng.
例如：黄继光为人民~了自己宝贵的生命。
Hoàng Kế Quang đã hiến dâng tính mạng quý báu của mình cho nhân dân.

取回qǔhuí
Đem về, cầm về. *Lấy về, nhận về.*
例如：我到小强家~我借给他的电子计算机。
Tôi đến nhà cậu Cường lấy chiếc máy vi tính mà tôi cho cậu ấy mượn đem về.

羡慕xiànmù
Thấy người khác may mắn, giỏi

妒忌dùjì
Ấm ức, bực dọc về người khác

giang, mình cũng mong đạt được. *Hâm mộ.*
例如：我常常~王芬同学有一个好妈妈和一个好奶奶。
Tôi hâm mộ Vương Phấn có bà mẹ hiền, có bà nội nhân từ.

hơn mình. *Đố kỵ, ghen tức.*
例如：他自己平庸无能，但对别人的成就又充满了~之心，真是太没出息了。
Cậu ta tầm thường bất tài, nhưng hay đố kỵ người khác, không khá lên được.

相当xiāngdāng
Thực lực hai bên không chênh lệch mấy. *Tương đương, xấp xỉ.*
例如：两支球队旗鼓~，一定有一场激烈的角逐。
Hai đội bóng lực lượng tương đương, chắc chắn trận đấu sẽ rất quyết liệt.

悬殊xuánshū
Chênh lệch.
例如：狼牙山五壮士在众寡~的情况下，完成了掩护大部队的任务。
Trong tình hình lực lượng chênh lệch không cân sức, năm tráng sĩ núi Răng Sói đã hoàn thành nhiệm vụ yểm trợ đơn vị.

详尽xiángjìn
Tường tận, tỉ mỉ.
例如：会议记录不必太~，简略些就可以了。
Biên bản hội nghị không cần tỉ mỉ quá, ghi tóm tắt là được.

简略jiǎnlüè
Giản lược, tóm tắt.
例如：这个报告写得太详尽，你删改~点吧。
Báo cáo này viết tỉ mỉ quá, anh sửa lại cho tóm tắt hơn.

潇洒xiāosǎ
Thanh thoát, khoáng đạt, đàng hoàng, đĩnh đạc, tự nhiên, lịch sự.
例如：他~地走上主席台。
Ông đàng hoàng bước lên bàn chủ tịch.

潇洒xiāosǎ
Thanh thoát, khoáng đạt, đủng đỉnh, tự nhiên, cởi mở.
例如：小象又甩着长鼻子，~地走回来，冲着污浊的车身喷起水来。

拘束jūshù
Gò mình, không tự nhiên. *Câu thúc, gò bó, khép nép.*
例如：这孩子见了生人，就显得有点~。
Thằng bé thấy người lạ, hơi khép nép.

拘谨jūjǐn
Gò bó, e dè.
例如：他和熟人相处，显得潇洒大方，但一见生人，便显得~而不自然。

tiengtrunganhduong.com

Chú voi con hất vòi đủng đỉnh quay lại phun nước vào thân xe lấm lem bùn đất.

Trước mặt người quen, cậu ta thoải mái cởi mở, nhưng có người lạ, lại tỏ ra e dè thiếu tự nhiên.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ này trái nghĩa nhau về biểu thị phong độ, cử chỉ của người. 拘谨 giàu sắc thái văn viết, ngoài chỉ ngôn ngữ cử chỉ, còn dùng đánh giá nghệ thuật thư pháp, ví dụ: "他的草书写得萧洒，楷书略嫌拘谨" (Ông viết chữ thảo thanh thoát khoáng đạt, còn chữ khải hơi gò bó, cứng nhắc).

消耗xiāohào

Sức lực tinh thần giảm sút do sử dụng hoặc tổn thất. *Tiêu hao, hao mòn.*

例如:写作是很~精力的劳动。

Viết văn là loại lao động hao mòn sức lực.

补偿bǔcháng

Bù vào chỗ mất, chỗ tiêu hao. *Bồi thường, bù đắp.*

例如:这是给你的~金。

Đây là tiền bồi thường cho anh.

消灭xiāomiè

Làm cho mất đi. *Tiêu diệt, trừ khử.*

例如:赤眼蜂能~螟虫，它是庄稼的好朋友，我们应当保护它。

Loài ong mắt đỏ có thể tiêu diệt sâu đục thân, nó là bạn của cây trồng, chúng ta phải bảo vệ nó.

保存bǎocún

Làm cho tồn tại, không bị tổn thất, biến dạng (chỉ sự vật, tính chất, tác phong). *Bảo tồn, lưu giữ.*

例如:东湖博物馆~着不少历史文物。

Nhà bảo tàng Đông Hồ bảo tồn nhiều di vật lịch sử.

小心xiǎoxīn

Chú ý, để tâm. *Cẩn thận, để ý.*

例如:注意来往车辆，过马路要多加~。

Chú ý xe cộ qua lại, sang đường phải cẩn thận.

大意dàyì

Sơ ý, đểnh đoảng, sơ suất.

例如:我一定克服粗心~的坏毛病。

Tôi nhất định khắc phục bệnh đểnh đoảng, không cẩn thận.

笑xiào

Cười.

哭kū

Trào nước mắt vì đau khổ, vì xúc động. *Khóc.*

例如:小公鸡上了岸，~着对小鸭子说："鸭子哥哥，谢谢您。"

Gà trống lên bờ, cười bảo vịt con: "Cảm ơn anh vịt".

例如:外祖母前天死了，妈妈~得很伤心，我心里也非常难过！

Bà ngoại vừa mất, mẹ khóc thê thảm, lòng tôi cũng rất đau buồn.

泄露xièlòu

Tiết lộ, rò rỉ.

例如:特务怕弟弟把秘密~出去，硬不让弟弟去上学。

Bọn mật vụ sợ em tiết lộ bí mật, không chịu để cho em đến trường.

保密bǎomì

Bảo mật, giữ bí mật.

例如:为每一个储户~，这是银行的一项重要规定。

Giữ bí mật cho mỗi khách hàng, đó là một điều khoản trong quy định của ngân hàng.

新奇xīnqí

Mới mẻ, lạ mắt. *Mới lạ.*

例如:展览会上，人们被许多~的产品吸引住了，看了又看，啧啧称赞我国科技新成就。

Ở triển lãm, mọi người bị cuốn hút bởi nhiều mặt hàng mới lạ, xem đi xem lại, tấm tắc khen thành tựu khoa học kỹ thuật nước nhà.

陈腐chénfǔ

Rất cũ. *Cũ, cũ kỹ.*

例如:我们要抛弃~观念，大胆改革创新。

Chúng ta phải vứt bỏ quan niệm cũ kỹ, mạnh dạn sáng tạo đổi mới.

新鲜xīnxiān

Tươi mới (thực phẩm).

例如:大熊猫最爱吃~的竹叶。

Loài gấu mèo thích ăn lá tre tươi.

腐烂fǔlàn

Ôi thiu (thực phẩm).

例如:我们不能吃~变质的食物。

Chúng ta không thể ăn thức ăn đã bị ôi thiu, biến chất.

新鲜xīnxiān

Mới xuất hiện, còn ít thấy. *Còn mới lạ, hiếm.*

例如:表弟刚从山区来到大城市，对许多事都感到非常~。

Em họ tôi từ miền núi về thành phố, thấy cái gì cũng mới lạ.

陈旧chénjiù

Cũ, quá thời. *Cũ, cũ kỹ.*

例如:我们一定要铲除那些~的观念，摆脱旧的习惯势力对我们的影响。

Chúng ta phải gạt bỏ hết quan niệm cũ, thoát khỏi ảnh hưởng của thói quen lạc hậu.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Cặp phản nghĩa 新鲜——腐烂 chỉ về chất lượng thực phẩm tươi, ôi. Cặp 新鲜——陈旧 chỉ thời gian xuất hiện trước sau của sự vật hoặc tư tưởng.

心甘情愿xīn gān qíng yuàn

Vui lòng, tình nguyện, cam tâm tình nguyện.

例如: 他这样做并非~，而是迫不得已。

Ông làm vậy không phải do tình nguyện, chỉ là bất đắc dĩ.

迫不得已pò bù dé yǐ

Không có cách nào khác. *Bất đắc dĩ, bắt buộc.*

例如: 谁能心甘情愿地接受损失，还不是~嘛。

Ai lại có thể vui lòng tình nguyện chịu tổn thất, đều do bất đắc dĩ mà thôi.

信任xīnrèn

Tin tưởng và dám phó thác. *Tín nhiệm.*

例如: 他办事公正，村民十分~他，这次又被大家选为村长。

Ông làm việc công bằng, dân thôn rất tín nhiệm, lần này lại được bầu làm trưởng thôn.

怀疑huáiyí

Hoài nghi, nghi ngờ.

例如: 从前，有人丢了一把斧子，他~是邻居偷去了。

Ngày xưa, có người mất chiếc rìu, lại nghi ngờ hàng xóm lấy trộm.

兴奋xīngfèn

Là một trong quá trình vận động của hai dây thần kinh ở vỏ đại não, sinh ra do bị kích thích. *Hưng phấn.*

例如: 大脑处于~状态。

Đại não ở trong tình trạng hưng phấn.

兴奋xīngfèn

Tinh thần phấn chấn, tâm tình kích động. *Hưng phấn, phấn khởi.*

例如: 大家都很~，睡也睡不着。

Mọi người phấn khởi không ngủ được.

抑制yìzhì

Là một trong quá trình vận động của thần kinh vỏ não, tác dụng là ngăn chặn hoặc giảm hoạt động của lớp vỏ và các cơ năng khí quan tương ứng. *Ức chế.*

例如: 睡眠就是大脑皮层全部处于~的现象。

Ngủ là hiện tượng vỏ đại não ở trong tình trạng ức chế.

镇静zhènjìng

Tâm tình ổn định, lắng yên. *Trầm tĩnh, bình tĩnh.*

例如: 在回答问题时，要保持~。

Lúc trả lời câu hỏi, phải giữ bình tĩnh.

Phân biệt: Cặp phản nghĩa này biểu thị trạng thái tinh thần, 抑制 chỉ trạng thái vỏ não, 镇静 chỉ trạng thái tâm lý.

兴旺xīngwàng

Hưng thịnh, thịnh vượng.

例如: 只要我们坚持走社会主义道路，我们这个国家就会~起来。

Chỉ cần chúng ta kiên trì đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, nước ta nhất định sẽ thịnh vượng.

兴旺xīngwàng

Hưng thịnh, thịnh vượng, phát đạt.

例如: 新开的小吃店生意挺~的。

Quán cơm nhỏ mới mở này làm ăn rất phát đạt.

衰落shuāiluò

Suy tàn, sa sút.

例如: 自从祖父死后，张家这个封建大家庭便开始~了。

Từ khi cụ nội mất, đại gia đình phong kiến họ Tương bắt đầu sa sút.

衰败shuāibài

Từ chỗ thịnh vượng chuyển sang suy tàn. *Suy tàn, sa sút.*

例如: 他不甘心工厂就这样~下去。

Ông không cam tâm nhìn nhà máy sa sút như vậy.

Phân biệt: Cặp động từ trên trái nghĩa nhau về tình trạng phát triển, 衰败 mức độ sâu hơn 衰落.

幸福xìngfú

Cuộc đời tốt đẹp, làm cho con người vui, dễ chịu. *Hạnh phúc.*

例如: 春天这样美好，共产党这样关怀我们，我们感到又温暖，又~。

Mùa xuân tươi đẹp, Đảng cộng sản quan tâm, chúng tôi cảm thấy vừa ấm áp vừa hạnh phúc.

幸福xìngfú

(Cuộc sống) vừa ý. *Hạnh phúc.*

例如: 有了~的时代，才有~的家庭，才有~的童年和晚年。

Có thời đại hạnh phúc mới có gia đình hạnh phúc, mới có tuổi thơ và tuổi già hạnh phúc.

悲惨bēicǎn

Cảnh ngộ cuộc sống tồi tệ, đau khổ, làm cho con người buồn. *Bi thảm.*

例如: 空中掉下来一只受过伤的大雁，叫声~。

Từ trên trời rơi xuống con nhạn bị thương, tiếng kêu bi thảm.

痛苦tòngkǔ

Cuộc sống, cảnh ngộ bất hạnh, làm cho con người khó chịu. *Đau khổ.*

例如: 从无力的眼神里，可以看出她十分~。

Nhìn từ cặp mắt vô hồn, ta biết cô đang vô cùng đau khổ.

tiengtrunganhduong.com

幸福xìngfú

Hài lòng vừa ý. *Hạnh phúc.*

例如：她有一个非常疼爱她的妈妈，真是太~了！

Cô có một bà mẹ rất thương yêu cô, thật là hạnh phúc.

苦难kǔnán

Đau khổ, vất vả.

例如：叶大娘受了大半辈子~，但，她晚年的生活还是幸福的。

Bà Diệp đã vất vả khổ đau hơn nửa đời người, cuối đời mới được sống hạnh phúc.

Phân biệt: Nhóm hình dung từ này trái nghĩa về trạng thái cuộc sống, cảnh ngộ. 幸福 là do nỗ lực gian khổ mới giành được, một số ít hình thành do tự nhiên, chỉ dùng với người. 悲惨，痛苦 là do khách quan đưa đến, 悲惨 dùng chỉ cuộc sống, còn chỉ tiếng khóc của người và tiếng kêu của động vật. 苦难 chỉ dùng với người. 痛苦 thường hình dung tâm tình cụ thể, mức độ nhẹ hơn 苦难. 苦难 và 痛苦 còn có thể làm danh từ.

凶恶xiōng' è

Hung hãn, độc ác. *Hung ác.*

例如：狼生性~，专吃小动物。

Loài sói hung ác, chuyên ăn thịt loài thú nhỏ.

凶恶xiōng' è

Hung hãn, độc ác. *Hung ác.*

例如：~的日本鬼子在中国犯下了滔天罪行。

Bọn giặc Nhật hung ác đã gây tội ác tày trời ở Trung Quốc.

善良shànliáng

Lương thiện, hiền lương.

例如：~的人们是难以揣测那些凶狠家伙的心地的。

Những người lương thiện khó đoán nổi lòng dạ bọn hung ác.

和善héshàn

Ôn hòa, lương thiện. *Hiền lành.*

例如：那人外表~而内心凶恶，要提防着点。

Ông ta vẻ mặt hiền lành, nhưng bụng dạ nham hiểm, hung ác, phải đề phòng.

Phân biệt: Nhóm hình dung từ này trái nghĩa về chỉ hành vi, tính tình, lòng dạ thiện ác. 善良 chỉ lòng dạ, phẩm hạnh thuần khiết, không có ác ý; 和善 chỉ vẻ mặt, dáng vẻ ôn hòa, hiền hậu.

凶猛xiōngměng

Hung dữ, mãnh. *Hung hãn.*

例如：鲸遇到大鱼和海兽，就~地扑上去。

温驯wēnxún

Ôn hòa, thuần. *Thuần phục, hiền lành.*

例如：~的山羊被凶猛的老虎吃掉了。

Con cá mập gặp cá lớn hay thú biển, liền hung hãn lao tới.

Con dê núi hiền lành bị con hổ dữ ăn thịt.

胸有成竹xiōng yǒu chéng zhú

Suy nghĩ, sắp xếp trước. *Có chủ định sẵn, lo liệu trước.*

例如：还有一个星期要期中考试，他早就~做好了准备。

Còn một tuần nữa là thi giữa kỳ, cậu ta đã có chủ định, đã chuẩn bị sẵn sàng.

心中无数xīn zhōng wú shù

Không hiểu kỹ tình hình, xử lý không chắc chắn. *Không nắm vấn đề, không có chủ định.*

例如：事情太突然，~也就不便开口了。

Sự việc quá bất ngờ, không nắm kỹ vấn đề nên không tiện phát biểu.

羞涩xiūsè

Ngượng ngập, thiếu tự nhiên, gò bó. *Bẽn lẽn, thẹn, xấu hổ, e lệ.*

例如：不管什么场合，她都不感到~，都显得那样大方。

Bất kỳ ở đâu, cô đều mạnh dạn đàng hoàng, không chút e lệ.

大方dà fang

Không gò bó, thoải mái. *Tự nhiên, đường hoàng.*

例如：她~自然地站在台上讲话，没有一点羞涩胆怯之态。

Cô đường hoàng đĩnh đạc bước lên bục nói chuyện, không chút e lệ nhút nhát.

雪中送炭xuě zhōng sòng tàn

Giúp đỡ kịp thời lúc người khác nguy cấp. *Cứu giúp đúng lúc.*

例如：正当灾区人民困在小山上时，空军部队投了许多粮食和药品。这真是~啊！

Lúc nhân dân gặp nạn mắc kẹt trên núi, không quân đã ném xuống rất nhiều thuốc men, thực phẩm, đúng là cứu giúp đúng lúc.

锦上添花jǐn shàng tiān huā

Làm cho vật đẹp càng đẹp thêm. *Thêu hoa lên gấm.*

例如：夫子庙装上荷兰的照明设备，真是~，更使夫子庙显得光彩照人了。

Miếu Khổng Tử được lắp đặt thêm thiết bị chiếu sáng của Hà Lan, thật đúng là thêu hoa lên gấm, làm cho miếu càng rực rỡ thêm!

询问xúnwèn

Hỏi dò, hỏi thăm.

例如：他经常通过别人~你的情况。

Cậu ấy thường xuyên hỏi dò về cậu qua người khác.

解答jiědá

Giải đáp, giải thích.

例如：老师耐心地~着同学的询问。

Thầy kiên trì giải đáp câu hỏi của học sinh.

tiengtrunganhduong.com

Y

严重yánzhòng

Mức độ nặng, tình thế nguy cấp. *Nghiêm trọng.*

例如：自从有机物参加到灰尘的队伍以来，这种危害性更加~了。

Từ ngày có vật hữu cơ tham gia vào lớp bụi bẩn, mức độ nguy hại càng nghiêm trọng hơn.

言yán

Nói, lời nói.

例如：听其~观其行。

Nghe lời anh ta nói, xét việc anh ta làm.

厌倦yànjuàn

Thiếu hứng thú, không muốn làm tiếp. *Chán chường, chán, ngán ngẩm.*

例如：他直着身子，没精打采地衔着烟斗，好像已经~了拉纤的生活。

Ông uể oải ngậm tẩu thuốc, hình như đã quá ngán ngẩm cái nghề môi giới nước bọt của mình.

厌倦yànjuàn

Thiếu hứng thú, không muốn làm tiếp. *Chán chường, chán, ngán ngẩm.*

例如：他复习功课的时候，总是带着一种漫不经心的神情，似乎对学习已经~了。

Lúc ôn bài, cậu ta cứ uể oải lơ là, hình như đã chán học lắm.

轻微qīngwēi

Số lượng ít, mức độ nhẹ, ảnh hưởng không lớn. *Nhẹ.*

例如：他病刚好就上班，领导上特别分配他干~的工作。

Ông vừa đỡ bệnh đã đi làm, lãnh đạo sắp xếp ông làm việc nhẹ.

行xíng

Làm, việc làm.

例如：我们要做到言~一致。

Chúng ta phải thực hiện lời nói đi đôi việc làm.

迷恋 mílián

Quá đam mê, khó rời bỏ. *Mê say.*

例如：她已经厌倦了每天读书的呆板生活，开始~上弹钢琴了。

Cô đã chán ngán cuộc sống khô khan ngày ngày ngồi bên sách vở, bắt đầu mê say đàn dương cầm.

热衷rèzhōng

Rất đam mê một hoạt động nào đó. *Khát khao, say sưa với.*

例如：近来他~于写文艺小说，简直到了废寝忘食的地步。

Gần đây, cậu ta say sưa viết tiểu thuyết văn nghệ, gần như quên ăn quên ngủ.

Phân biệt: Nhóm động từ trên phản nghĩa nhau về miêu tả thái độ đối với sự vật. 厌倦 chỉ dùng với sự vật; 迷恋 có thể dùng với viêc, với người, như: “他迷恋着她” (Anh chàng mê say cô nàng). 热衷 có thể viết là “热中”, ý không thay đổi.

厌恶yànwù

Có ác cảm, không thích. *Ghét.*

例如：他喜欢踏实的人，~夸夸其谈的人。

Ông thích người trung thực, ghét người khoác lác.

厌恶yànwù

Có ác cảm, không thích. *Ghét.*

例如：他最~吹牛拍马的做法。

Ông ghét thói tâng bốc nịnh bợ.

厌恶yànwù

Có ác cảm, không thích. *Ghét, chán.*

例如：过重的作业负担，使有些学生产生~学习的情绪。

Bài tập nhiều, làm cho một số học sinh chán học.

喜欢xǐhuan

Thích, yêu, có hứng thú. *Thích, yêu thích, vui mừng.*

例如：大家都~他。

Chúng tôi đều thích ông.

喜好 xǐhào

Yêu chuộng, thích, đam mê.

例如：他业余时间~书法。

Thời gian rỗi, ông thích thư pháp.

喜爱 xǐ’ài

Có thiện cảm, có hứng. *Thích, ưa thích.*

例如：他~看书，从书中寻找乐趣。

Nó thích đọc sách, nó tìm thấy niềm vui trong đó.

Phân biệt: 喜欢，喜好 có phạm vi rộng, có thể chỉ người, chỉ vật, chỉ hoạt động. 喜好 nhấn mạnh về đam mê, thói quen, chỉ các hoạt động, không chỉ người; 喜欢，喜爱 giàu sắc thái tình cảm.

仰望yǎngwàng

Ngửng đầu lên. *Ngưỡng vọng, trông lên, ngửa nhìn.*

例如：我躺在舱面上，~天空。

Tôi nằm trên mui thuyền, ngửa nhìn bầu trời.

俯视fǔshì

Đứng trên cao nhìn xuống. *Nhìn xuống.*

例如：这里居高临下，正好~全城。

Đứng ở độ cao này, có thể nhìn xuống toàn thành phố.

一定yīdìng

Biểu thị kiên quyết, xác định. *Nhất định, chắc chắn.*

未必wèibì

Không nhất định. *Chưa chắc, chưa hẳn.*

tiengtrunganhduong.com

例如:今年的夏令营~比去年还有意思。
Trại hè năm nay nhất định vui hơn năm ngoái.

例如:不过也难说,他们~像我们战士这么自觉。
Cũng khó nói, họ chưa chắc đã tự giác như chiến sĩ chúng ta.

一模一样yī mó yī yàng
Thành ngữ: Hoàn toàn giống nhau. *Giống hệt nhau, giống như đúc.*

例如:这一对孪生姊妹长得~,使人分不清楚谁是姐姐,谁是妹妹。
Cặp song sinh này giống hệt nhau, không biết ai là chị, ai là em.

各式各样gè shì gè yàng
Thành ngữ: Nhiều kiểu dáng khác nhau. *Muôn màu muôn vẻ, muôn hình vạn trạng.*

例如:到街上去看一看吧,人们的穿着~,再也不是一片蓝色的"海洋"了。
Ra phố mà xem, người ta ăn bận đủ kiểu, không còn là màu nước biển xanh lè như trước đâu.

已经yǐjing
Chỉ sự việc đã xong, thời gian đã qua. *Đã.*

例如:文章~完稿,但还未曾誊清。
Bài viết đã xong bản thảo, nhưng chưa chép tinh.

已经yǐjing
Chỉ sự việc đã xong, thời gian đã qua. *Đã.*

例如:黄继光所在的营~持续战斗四天四夜。
Tiểu đoàn của Hoàng Kế Quang đã chiến đấu 4 ngày đêm.

未曾wèicéng
Việc chưa xong, thời gian chưa qua. *Chưa, chưa từng.*

例如:天已经黑了,他们还~回来。
Trời tối rồi, nhưng bọn họ vẫn chưa về.

仍然réngrán
Như cũ, vẫn như cũ. *Vẫn.*

例如:几十年过去了,他~坚持冬泳锻炼。
Mấy chục năm qua, ông vẫn kiên trì luyện tập bơi mùa đông.

Phân biệt: Nhóm phó từ này phản nghĩa về trạng thái của sự việc và động tác. 已经 đứng trước động từ, hình dung từ biểu thị hành vi, tình hình đã phát sinh hoặc hoàn thành, đứng trước số lượng từ, biểu thị số lượng, thời gian đã thành sự thực, ví dụ: "解放已经四十多年了" (Giải phóng đã hơn 40 năm rồi); 仍然 đứng trước phó từ, động từ biểu thị sự tiếp tục, hoặc trở về nguyên trạng; 未曾 biểu thị động tác chưa tiến hành.

义务yìwù
Trách nhiệm cần có của công dân. *Nghĩa vụ.*

例如:幸福要靠劳动,要靠很好地尽自己的~,做出对人们有益的事情。
Hạnh phúc phải dựa vào lao động, phải dựa vào nghĩa vụ hết mình, làm việc có ích cho mọi người.

权利quánlì
Lợi ích công dân được hưởng theo pháp luật. *Quyền lợi, quyền.*

例如:公民有劳动、受教育的~。
Công dân có quyền lao động, có quyền được giáo dục.

因为yīnwèi
Biểu thị lý do, nguyên nhân. *Vì, bởi vì.*

例如:~天气不好,飞机暂停起飞。
Vì thời tiết xấu, máy bay tạm dừng cất cánh.

所以suǒyǐ
Biểu thị kết quả. *Cho nên.*

例如:因为路途远,~需要乘车去。
Đường xa, cho nên phải đón xe đi.

隐藏yǐncáng
Trốn, không để phát hiện. *Khuất, trốn, khuất kín.*

例如:顿时~在云层背后的月亮显露出来。
Chị Hằng trốn sau đám mây cũng đã lộ ra.

显露xiǎnlù
Vốn bị che khuất nay đã nhìn thấy. *Lộ rõ ra.*

例如:她内心隐藏着的痛苦,从脸上~出来了。
Nỗi đau khổ chất chứa trong lòng, cũng lộ trên gương mặt cô.

硬绑绑yìngbāngbāng
Rắn chắc, cứng.

例如:风雪泥沙合在一起冻得~的了。
Mưa tuyết lẫn trong bùn, đông cứng lại.

软绵绵ruǎnmiānmiān
Mềm mại, mượt mà.

例如:麦苗~的,像马鬃一样。
Mạ non mượt mà như bờm ngựa.

永远yǒngyuǎn
Lâu dài, không bao giờ dứt. *Vĩnh viễn, mãi mãi.*

例如:北极星是盏指路灯,它~高挂在北方,要是你能认出

暂时zànshí
Trong thời gian ngắn. *Tạm, tạm thời.*

例如:途中大雨倾盆,我俩只好在人家的屋檐下~躲避一下。

tiengtrunganhduong.com

它，就不会在黑夜乱闯。
Bắc Cực là sao chỉ đường, luôn luôn ở cao trên phía Bắc, nếu nhận ra, bạn sẽ không phải mò mẫm trong đêm tối.

永远yǒngyuǎn
Lâu dài, không bao giờ dứt. *Vĩnh viễn, lâu dài, mãi mãi.*
例如：相处时间虽然短暂，但我们之间的友谊是~的。
Thời gian chung sống ngắn ngủi, nhưng tình hữu nghị của chúng tôi sẽ lâu bền mãi mãi.

Nửa đường gặp mưa, chúng tôi đành trú tạm dưới mái hiên.

短暂duǎnzàn
Thời gian không dài. *Ngắn ngủi.*
例如：雷锋只活了二十二岁，他~的一生，给我们树立了光辉的榜样。
Lôi Phong chỉ sống có 22 năm, nhưng cuộc đời ngắn ngủi của anh là tấm gương sáng cho chúng tôi.

勇敢yǒnggǎn
Không sợ khó khăn nguy hiểm. *Dũng cảm, gan dạ.*
例如：正在为难的时候，有人说有个蔺相如，~机智，也许能解决这个难题。
Đang lúc rắc rối, có người mách có ông Lạn Tương Như dũng cảm mưu trí có thể lo liệu nổi việc này.

勇敢yǒnggǎn
Không sợ khó khăn nguy hiểm. *Dũng cảm, gan dạ.*
例如：真正的革命战士不仅需要~，而且更需要机智。
Chiến sĩ cách mạng chân chính không những phải dũng cảm mà còn phải mưu trí.

胆怯dǎnqiè
Nhút nhát, nhát gan.
例如：赵王和大臣们商议：去，怕有危险；不去，表示~，一时决定不下。
Triệu Vương bàn với các đại thần: đi, thì sợ nguy hiểm, không đi, chứng tỏ nhát gan, do dự mãi không quyết nổi.

怯懦qiènuò
Nhút nhát, sợ sệt, nhát gan.
例如：鲁迅先生面对着残酷的白色恐怖，他敢说敢做，没有丝毫的~。
Đối mặt với bọn khủng bố trắng tàn khốc, Lỗ Tấn dám nói dám làm, không hề sợ sệt.

Phân biệt: Nhóm hình dung từ trên phản nghĩa về thái độ đối với khó khăn nguy hiểm. 胆怯 chỉ tâm lý sợ sệt; 怯懦 chỉ tính cách mềm yếu. 勇敢 là từ có nghĩa tốt; 胆怯，怯懦 có nghĩa xấu.

Sách được scan và upload bởi
www.tienghoa.net.vn

优待yōudài
Đãi ngộ tốt. *Ưu đãi.*
例如：赵大叔特别~“金皇后”，让它单独在一个槽上吃料。
Chú Triệu rất ưu đãi "Hoàng hậu vàng", cho ăn riêng một máng.

虐待nüèdài
Đối xử tàn ác, bạo ngược. *Ngược đãi.*
例如：媳妇~公婆，继母~养子的现象还存在。
Các hiện tượng như nàng dâu ngược đãi bố mẹ chồng, dì ghẻ ngược đãi con chồng đến nay vẫn còn.

有名yǒumíng
Mọi người biết tiếng. *Nổi tiếng, có tiếng tăm.*
例如：中国的丝绸是世界~的。
Tơ lụa Trung Quốc nổi tiếng thế giới.

无名wúmíng
Người đời không biết đến tên tuổi, không nổi tiếng. *Vô danh.*
例如：一场亚运会，有多少~英雄洒下了汗水，金牌和银牌里都有他们的功劳。
Mỗi kỳ Á vận hội, không biết bao anh hùng vô danh đã đổ mồ hôi, trong các huy chương vàng, huy chương bạc đều có công lao của họ.

愉快yúkuài
Khoan khoái, dễ chịu. *Vui vẻ.*
例如：~的假期就要结束了，马上就要开学了！
Kỳ nghỉ vui vẻ sắp hết, sắp vào năm học mới.

愉快yúkuài
Khoan khoái, dễ chịu. *Vui vẻ.*
例如：今天，她的心情非常~。
Hôm nay, tâm tình cô rất vui vẻ.

愉快yúkuài
Khoan khoái, dễ chịu. *Vui vẻ, vui sướng.*
例如：要使自己保持~的心情，才能很好地工作和学习。

不快bùkuài
Không vui vẻ. *Kém vui, không vui.*
例如：心情~时，什么事也不想做。
Lúc tâm tình kém vui thì không muốn làm gì cả.

苦恼kǔnǎo
Buồn phiền, phiền não.
例如：你有什么难处尽管说出来，不要~折磨自己。
Có gì khó khăn cứ nói ra, đừng buồn phiền dằn vặt mình như thế.

痛苦tòngkǔ
Đau khổ, đau đớn.
例如：怎么能把自己的愉快建筑在他人~的基础上呢？

tiengtrunganhduong.com

Phải giữ cho tâm tình vui vẻ thì mới có thể làm việc và học tập tốt.

Làm sao có thể xây dựng hạnh phúc của mình trên nỗi đau khổ của người khác?

Phân biệt: Nhóm này trái nghĩa nhau về biểu thị tâm tình. 痛苦，苦脑 ngữ nghĩa sâu hơn 不快；痛苦 chỉ cảm giác đau khổ, còn chỉ thân thể không thoải mái, không dễ chịu; 苦脑 là buồn phiền vì tinh thần đau khổ.

愈合yùhé

(Vết thương) *Liền miệng, kín miệng.*

例如:这只雁受过箭伤，伤口还没有~。

Con nhạn bị trúng tên, vết thương chưa liền miệng.

裂开lièkāi

Rách toác ra. *Nứt ra, toác ra.*

例如:受伤的大雁一使劲，伤口又~了。

Con nhạn bị thương giẫy giụa, vết thương lại nứt toác ra.

悦耳yuè' ěr

Âm thanh dễ nghe, dễ phát sinh mỹ cảm. *Vui tai.*

例如:此时，从桔红色的晨雾中飘来一阵~的铜铃声。

Lúc này, từ trong đám sương sớm màu hồng đa cam, ngân nga tiếng chuông đồng rất vui tai.

刺耳cì' ěr

Thanh âm sắc, tạp, khó nghe. *Chối tai, tiếng the thé.*

例如:杨二嫂一声~的喊叫，让鲁迅先生吃了一惊。

Tiếng kêu the thé chói tai của chị Hai Dương làm cho ngài Lỗ Tấn giật mình.

悦目yuèmù

Đẹp, ưng ý, ưa nhìn. *Vui mắt.*

例如:绿叶鲜花十分~，枯枝败叶很是刺眼。

Lá xanh hoa thắm thật vui mắt, cây khô lá úa chẳng muốn nhìn.

刺眼cìyǎn

Gợi sự chú ý nhưng gây cảm giác chói mắt. *Chói mắt, chướng mắt.*

例如:一些人穿着妖艳，色彩奇特，十分~。

Một số người ăn bận lòe loẹt, màu sắc kỳ quái, thật chói mắt.

月缺花残yuè quē huā cán

Hình dung cuộc vui chóng tàn, đáng thương cảm. *Trăng tàn hoa rụng, trăng khuyết hoa tàn.*

例如:我们不能学古人那样，看见~，黯然泪下。

Chúng ta không thể bắt chước cổ nhân, nhìn thấy trăng tàn hoa rụng lại bi lụy sụt sùi.

花好月圆huā hǎo yuè yuán

Cảnh đoàn tụ, vui vầy. *Hoa nở trăng tròn, "Khi xem hoa nở khi chờ trăng lên".*

例如:每逢中秋，~的时候，我们更加怀念远方的亲人。

Mỗi dịp trung thu, những lúc hoa nở trăng tròn, ta càng nhớ những người thân xa nhà.

允许yǔnxǔ

Được phép, không cấm. *Cho phép, được phép.*

例如:这里~参观，但不~拍照。

Ở đây cho phép vào xem, nhưng không cho phép chụp ảnh.

允许yǔnxǔ

Được phép, không cấm. *Cho phép, được phép.*

这里的矿产资源，没有得到国家~私自开采的要立即制止。

Nguồn khoáng sản ở đây, tư nhân khai thác không được phép của chính phủ, phải ngăn chặn ngay.

禁止jìnzhǐ

Không cho phép. *Cấm.*

例如:这个极珍贵的博物馆，允许人们持入场券参观，但~携带手提包之类物品。

Ở viện bảo tàng này cho phép cầm vé vào cửa, nhưng cấm mang túi xách.

制止zhìzhǐ

Không được phép. *Không cho phép, ngăn chặn, bắt dừng lại.*

例如:这种活动虽经个别领导允许，但由于会带来严重后果，对广大群众有害，所以还必须加以~。

Hoạt động này tuy đã được cá biệt lãnh đạo cho phép, nhưng vì có hậu quả nghiêm trọng, có hại cho số đông quần chúng nên phải ngăn chặn.

Phân biệt: 禁止 là không cho phép theo quy định, các hành vi có thể chưa xảy ra; 制止 là bắt buộc dừng các hành vi, hoạt động đang tiến hành.

tiengtrunganhduong.com

Z

遭殃zāoyāng

Gặp tai ương. *Tai vạ, gặp vạ.*

例如:抗日战争时期,日本鬼子一进村子,老百姓就~。

Hồi chiến tranh chống Nhật, bọn Nhật vào làng là bà con gặp vạ.

受益shòuyì

Được hời, được hưởng lợi ích. *Được lợi, được hưởng lợi.*

例如:水库修好以后,~地区很大。

Đập nước xây xong, cả vùng được hưởng lợi.

早zǎo

1. Buổi sáng sớm.
2. Trước thời gian quy định.

Sáng sớm, sớm.

例如:1/清~,天还未亮,爷爷便起床了。

Tinh mơ, trời chưa sáng, ông nội đã dậy rồi.

2/今年的~稻已上市了。

Lúa sớm năm nay đã có bán ở chợ.

晚wǎn

1. Buổi tối.
2. Muộn, sau thời gian quy định.

Buổi tối, muộn, vãn, cuối.

例如:1/蒋老师从早忙到~,很是辛苦

Thầy giáo Tưởng bận từ sáng đến tối, vất vả quá.

2/~秋作物,长势良好,丰收在望。

Hoa màu cuối thu, lên tốt, có triển vọng được mùa.

早zǎo

Trước thời hạn đã định. *Sớm.*

例如:为了搞好春播,人们必须~作准备。

Để làm tốt vụ xuân, mọi người phải chuẩn bị sớm.

迟chí

Sau thời hạn đã định. *Trễ, muộn.*

例如:他常常~到,应当受到严厉的批评。

Ông thường đến họp muộn, phải nghiêm khắc phê bình.

Phân biệt: Cặp 早——晚 là cặp phản nghĩa khi cùng làm danh từ hoặc hình dung từ, cùng biểu thị khái niệm thời gian; cặp 早——迟 cũng chỉ khi so sánh thời gian, mới tạo thành phản nghĩa.

早晨zǎochén

Khoảng từ mờ sáng đến chừng 9 giờ. *Buổi sáng.*

例如:他认为~的学习效果比晚上好。

Nó thấy rằng, học buổi sáng có hiệu quả hơn buổi tối.

晚上wǎnshang

Khoảng từ sau khi mặt trời lặn đến trước nửa đêm. *Tối, buổi tối.*

例如:小张早晨和~都坚持跑步锻炼。

Cậu Trương tập chạy cả buổi sáng và buổi tối

噪音zàoyīn

Chỉ tiếng ồn, nhức tai. *Tiếng ồn.*

例如:机器打夯的~真大,我们讲话不得不大声喊。

Tiếng ồn của máy lớn quá, chúng ta bắt buộc phải nói thật to.

谐音xiéyīn

Âm thanh hài hòa, đồng đều. *Hài âm, bản hòa tấu.*

例如:学校小乐队用各种乐器弹奏出悦耳的~。

Ban nhạc của trường đã dạo những bản hòa tấu vui tai.

责备zébèi

Chỉ trích sai lầm. *Trách, trách móc.*

例如:父亲~他说"你怎么不早点回来收稻谷?"

Ông bố trách cậu con: "Sao không về sớm dọn lúa?"

责备zébèi

Chỉ trích sai lầm. *Trách móc.*

例如:王老师~我没有按时完成作业,我内心感到非常惭愧。

Thầy Vương trách tôi không làm bài đúng hạn, tôi vô cùng xấu hổ.

夸奖kuājiǎng

Tán thưởng. *Khen, khen ngợi.*

例如:老师~陆惠芳同学的作文写得好。

Thầy khen bài văn Lục Huệ Phần viết tốt.

原谅yuánliàng

Tha thứ, bỏ qua.

例如:张强无意中把碗打破了,妈妈~了他。

Em Trương Cường vô ý đánh vỡ bát, mẹ cũng bỏ qua.

Phân biệt: Các cặp này trái nghĩa nhau về thái độ đối phó với sai lầm. Cặp 责备——夸奖 chỉ việc lựa chọn phương thức trái nhau để đối phó những biểu hiện khác nhau; cặp 责备——原谅 chỉ các phương thức trái nhau của cùng một biểu hiện. 责备 mang nghĩa xấu, 夸奖 mang nghĩa tốt, 原谅 là từ trung tính.

增加zēngjiā

Làm cho nhiều thêm, mạnh thêm trên cơ sở sẵn có. *Tăng thêm, tăng cường.*

例如:小李的到来,~了大伙的信心。

Cậu Lý đến, tăng thêm lòng tin cho mọi người.

减少jiǎnshǎo

Giảm ít đi trên cơ sở sẵn có. *Giảm bớt, giảm thiểu.*

例如:我们应当尽量~那些不必要的牺牲。

Chúng ta phải giảm bớt tối đa sự hy sinh không cần thiết.

tiengtrunganhduong.com

增添zēngtiān

Thêm số lượng trên cơ sở có sẵn. *Tăng thêm, tăng lên.*

例如:啤酒厂~了新设备,生产有了新气象。

Nhà máy bia đã tăng thêm thiết bị, sản xuất đã khởi sắc.

增添zēngtiān

Thêm số lượng trên cơ sở có sẵn. *Tăng thêm, thêm.*

例如:公司~了新员工,大家还是忙得很。

Công ty đã tăng thêm người, nhưng vẫn rất bận rộn.

削减xuējiǎn

Giảm bớt số lượng. *Giảm, cắt giảm.*

例如:要~不必要的费用支出,杜绝浪费。

Phải cắt giảm những khoản chi dùng không cần thiết, ngăn chặn được lãng phí.

裁减cáijiǎn

Giảm nhẹ, giảm bớt số lượng. *Cắt giảm, giảm nhẹ.*

例如:~机构,是行政机关改革的重要措施。

Giảm bớt cơ cấu là biện pháp quan trọng để cải cách cơ quan hành chính.

Phân biệt: 削减 phần nhiều chỉ về mặt chi tiêu; 裁减 chỉ về mặt cơ cấu, nhân viên, thiết bị.

斩钉截铁zhǎn dīng jié tiě

Quả đoán, không chần chừ. *Kiên quyết, dứt khoát.*

例如:他面对敌人的严刑拷打,只有~的一句话:"不知道。"

Ông bị địch tra khảo cực hình, nhưng chỉ một câu dứt khoát: "Không biết!"

优柔寡断yōu róu guǎ duàn

Làm việc dắn đo, thiếu kiên quyết. *Do dự, chần chừ.*

例如:在生活的十字路口,你还~吗。

Đến giờ phút gay go, anh còn cứ chần chừ do dự!

战争zhànzhēng

Đấu tranh vũ trang. *Chiến tranh.*

例如:~不是不可以避免的。

Chiến tranh không phải là không thể tránh khỏi.

和平 héping

Thanh bình, không có chiến tranh. *Hòa bình.*

例如:各国人民都热爱~,反对战争。

Nhân dân các nước đều yêu chuộng hòa bình, phản đối chiến tranh.

朝气蓬勃zhāo qì péng bó

Tràn đầy sức sống. *Hăng hái sôi nổi.*

例如:小朋友是祖国的未来,应该~,天天向上。

Các bạn trẻ là tương lai của Tổ quốc, phải hăng hái sôi nổi, luôn luôn vươn lên.

暮气沉沉mù qì chén chén

Tinh thần ủy mị, thiếu khí thế. *Ỉu xìu, trầm lắng.*

例如:年轻人应该朝气蓬勃,敢想、敢为,不能~,无所作为。

Thanh niên phải hăng hái sôi nổi, dám nghĩ dám làm, không thể ỉu xìu, không làm nên gì cả.

朝霞zhāoxiá

Ráng mây phía đông lúc mặt trời mọc. *Ráng sớm, ráng ban mai.*

例如:"~不出门",是民间关于天气的一种说法,意思是有~的这一天,一定有雨。

"Ráng sớm chớ đi xa" đó là câu nói dân gian, có nghĩa là hôm nào có ráng sớm phía đông thì trời có mưa.

晚霞 wǎnxiá

Ráng lúc mặt trời lặn. *Ráng chiều.*

例如:小时候,一群小伙伴常常站在小河边呆呆地望着~出神。

Hồi nhỏ, lũ bạn chúng tôi thường đứng bên bờ sông chăm chú nhìn ánh ráng chiều.

着急zháojí

Nôn nóng không yên. *Lo lắng, sốt ruột.*

例如:不要~,有问题大家商量解决。

Anh đừng lo, có việc gì ta cũng bàn bạc giải quyết.

放心fàngxīn

Tâm tình yên ổn, không lo nghĩ. *Yên tâm, yên lòng.*

例如:我学会了烧饭、做菜,可以让妈妈~地去出差。

Tôi đã biết thổi cơm, làm thức ăn, mẹ có thể yên tâm đi công tác.

照例zhàolì

Theo lệ, như mọi khi, như thường lệ.

例如:春天一到,桑树才发出新芽,母亲就~拿出几张蚕种来。

Sang xuân, dâu mới nảy chồi non, mẹ tôi theo thường lệ lại mua về vài mảnh trứng tằm.

破例pòlì

Đả phá lệ thường, nếp cũ. *Phá lệ, không theo lệ thường.*

例如:王科长的财会业务熟练,工作能力强,被上级~提升为财政局局长。

Trưởng phòng Vương có nghiệp vụ vững vàng, có năng lực công tác, được cấp trên phá lệ thăng vượt cấp làm cục trưởng tài chính.

tiengtrunganhduong.com

折磨zhémo

Dày vò, dằn vặt.

例如:由于病情的~,他失去了往日的爽朗,使我们见了也感到难过。

Do bệnh tật dày vò, ông mất hết tính cởi mở thường ngày, chúng tôi trông thấy thật chạnh lòng.

真zhēn

Thật, chân thật.

例如:小莉帮助同学~心实意,大家都愿意和她交朋友。

Cô Tiểu Lợi thật lòng giúp đỡ bạn bè, ai cũng thích kết bạn với cô ấy.

真zhēn

Thật, chân thật.

例如:丁丁梦见纸飞机变成了银光闪闪的~飞机。

Đinh Đinh nằm mơ máy bay giấy biến thành máy bay thật sáng lấp lánh.

爱抚àifú

Thương yêu, vỗ về.

例如:老师心中充满了对学生的~,叮嘱大家别忘了早点回家。

Với vẻ thương yêu che chở, thầy dặn dò học sinh phải nhớ về sớm.

伪wěi

Ngụy, giả dối, giả mạo.

例如:边防检查员识破了特务的证件是~造的,马上扣留了他。

Cảnh sát biên phòng đã phát hiện giấy tờ tên đặc vụ là giả mạo, lập tức bắt giữ hắn lại.

假jiǎ

Giả, không thật, giả dối.

例如:她当面揭穿了那个骗子编造的~话。

Cô đã vạch trần câu nói gian dối của tên bịp bợm.

Phân biệt: 伪 và 假 là hành vi do con người làm ra. 假 có lúc không phải là để lừa bịp che đậy chân tướng, ví như "假山" (núi giả), "假牙" (răng giả); còn 伪 là giả dối, che đậy chân tướng, mang nghĩa xấu, dùng nhiều trong văn viết. 假 phạm vi sử dụng rộng, dùng chung cả nói và viết.

真诚zhēnchéng

Chân thực, không giả tạo. *Chân thành.*

例如:他待人~,没有一点虚伪。

Ông ăn ở chân thành, không hề giả dối.

虚伪xūwěi

Không chân thành, không thực bụng. *Giả dối.*

例如:~的人决不会找到真诚的朋友。

Người giả dối không thể có bạn chân thành.

真理zhēnlǐ

Sự vật và quy luật khách quan phản ánh chính xác vào nhận thức con người. *Chân lý, lẽ phải.*

例如:~与谬误相对而存在。

Chân lý và nhận thức sai lầm cùng mâu thuẫn và tồn tại.

谬误miùwù

Sự vật và quy luật khách quan phản ánh sai lầm vào nhận thức con người. *Lầm lẫn, sai lầm.*

例如:实践是检验真理和~的唯一标准。

Thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất để kiểm nghiệm chân lý và sai lầm.

真心实意zhēn xīn shí yì

Lòng dạ chân thành. *Thật lòng, bụng dạ chân thật.*

例如:同志之间要~地相处,不要搞虚情假意。

Tình đồng chí với nhau phải cư xử thật lòng, không nên giả tạo.

虚情假意xū qíng jiǎ yì

Không chân thành, bụng dạ gian dối. *Giả dối, không thật bụng.*

例如:他总是~地奉承人,没有半点真心实意。

Cậu ta luôn giả dối xu nịnh người khác, không thật lòng tí nào.

真挚zhēnzhì

Chân thành, chân thật (tình cảm).

例如:赵丹扮演聂耳,感情~。

Triệu Đan đóng vai Nhiếp Nhĩ, tình cảm chân thật.

虚伪xūwěi

Giả dối.

例如:知识的问题是一个科学的问题,来不得半点~和骄傲。

Tri thức là một vấn đề thuộc khoa học, không thể giả dối và kiêu căng.

振作zhènzuò

Tinh thần dồi dào, tâm trạng phấn khởi. *Vươn dậy, hăng hái, phấn chấn.*

例如:在遭受了痛苦折磨之后,我终于~起来,生活里还有阳光和鲜花啊,我要活下去!

Sau khi bị đau khổ dày vò, cuối cùng tôi đã vươn dậy, đời còn có ánh nắng và hoa tươi, tôi phải sống tiếp!

颓废tuífèi

Ý chí sa sút, tinh thần uể oải. *Uể oải, suy sụp.*

例如:这么一点点打击怎么就如此~?"不,振作起来!"我对自己说。

Mới có vấp váp chút xíu mà đã suy sụp vậy? "Không, phải vươn dậy", tôi tự nhủ mình.

镇定zhèndìng

Không hốt hoảng, luống cuống. *Trấn tĩnh, bình tĩnh.*

发慌fāhuāng

Lo sợ, rối, cuống.

tiengtrunganhduong.com

例如：山路崎岖，急转弯处太多，但司机~地驾驶汽车向前进。
Đường núi quanh co nhiều đoạn cua gấp, nhưng bác tài vẫn bình tĩnh điều khiển xe tiến lên.

镇定zhèndìng
Không hốt hoảng, luống cuống. *Trấn tĩnh, bình tĩnh.*
例如：面对特务的盘问，爸爸十分~，对答如流，敌人终于悻悻地离开了。
Bọn mật thám tra hỏi, cha vẫn bình tĩnh đối đáp trôi chảy, bọn địch đành phải bỏ đi.

镇定zhèndìng
Không hốt hoảng, luống cuống. *Bình tĩnh.*
例如：他~地对大家说："今天晚上，这里的大山要崩塌，洪水要淹没大地。"
Ông bình tĩnh nói với mọi người: "Đêm nay, núi sẽ lở, nước lũ nhấn chìm tất cả".

镇定zhèndìng
Không hốt hoảng, luống cuống. *Bình tĩnh.*
例如：王若飞同志从容~地斥责敌人，反倒使审判者慌张起来。
Trước tòa, Vương Nhược Phi ung dung bình tĩnh tố cáo kẻ thù, làm cho thẩm phán lúng túng.

例如：昨晚看电视耽误了复习，现在拿到考试卷心里就~。
Tối qua mải xem ti vi không học bài, hôm nay cầm bài thi lại lo cuống lên.

慌乱huāngluàn
Hoảng hốt, bối rối, lúng túng.
例如：对这突然出现的情况他表现得十分~，一点主意也没有。
Tình hình xảy ra đột xuất, làm ông lúng túng bối rối, không có chủ kiến.

慌张huāngzhāng
Không bình tĩnh, hấp tấp. *Luống cuống, hốt hoảng.*
例如：我们上下火车或轮船时，千万不要~，以免丢失东西或发生危险。
Chúng ta lên tàu lên thuyền không được luống cuống, tránh mất đồ đạc và nguy hiểm.

惊慌jīnghuāng
Sợ sệt, hoảng hốt. *Hoảng sợ.*
例如：野兔见了人，像箭一般地窜过路面，~地逃跑了。
Con thỏ rừng thấy người, lao đi như mũi tên, hoảng sợ chạy trốn.

Phân biệt: Về mức độ, 惊慌，慌乱 ngữ nghĩa sâu; 慌张，发慌 nghĩa tương đối nông. 慌乱，慌张 chỉ hành động; 发慌，惊慌 chỉ tâm lý. 镇定，发慌，慌张 dùng với người; 惊慌，慌乱 vừa chỉ người vừa chỉ động vật.

征服zhēngfú
Chinh phục.
例如：公元前两百多年，秦王政派兵先后~了齐、楚、魏、赵、燕、韩六国，使中国得到了统一。
Hai trăm năm trước công nguyên, Tần Vương Chính đã chinh phục 6 nước Tề, Sở, Ngụy, Triệu, Yên, Hàn, thống nhất Trung Quốc.

拯救zhěngjiù
Cứu khỏi nguy hiểm. *Cứu, cứu vớt.*
例如：老麻雀用自己身躯掩护着小麻雀，想~自己的幼儿。
Chim mẹ lấy thân mình che chở chim con, muốn cứu vớt đứa con bé bỏng của mình.

整齐zhěngqí
Có trật tự, có mạch lạc, không bừa bộn. *Ngăn nắp, ngay ngắn.*
例如：桌子上照着老样子~地放着笔墨纸砚和一把戒尺。
Như mọi ngày, trên bàn xếp ngay ngắn nghiên bút giấy mực và một chiếc thước.

整齐zhěngqí
Nhỏ to, dài ngắn, xấp xỉ nhau. *Ngay ngắn, tăm tắp.*
例如：笔记本上的字写得很~，一看就知道是一笔一画很认真地写成的。
Chữ viết trong nhật ký rất ngay ngắn, nhìn vào đủ biết nó được viết cẩn thận nắn nót từng chữ.

安抚ānfǔ
Vỗ về, an ủi. *Vỗ về, vỗ yên.*
例如：三国时期，孔明带兵入川后，对各少数民族做了不少~工作。
Thời Tam Quốc, sau khi Khổng Minh dẫn quân vào Tứ Xuyên đã vỗ yên nhiều dân tộc ít người.

迫害pòhài
Áp bức, bức bách làm hại (về chính trị). *Bức hại.*
例如：解放前，许多进步学生和民主人士都受到了反动政府的~。
Trước giải phóng, nhiều học sinh tiến bộ và nhân sĩ dân chủ đã bị bọn phản động bức hại.

凌乱língluàn
Không ngăn nắp, không trật tự. *Bừa bộn, lộn xộn.*
例如：每天早晨，妈妈总是一声不响地收拾着~的房间。
Sáng sớm mỗi ngày, một mình mẹ lặng lẽ thu dọn căn phòng bừa bộn, ngổn ngang.

参差cēncī
Dài ngắn, cao thấp không đều, không thống nhất. *Lô nhô, so le.*
例如：现代建筑和古代建筑混杂在一起，~错落，很有一种独特的情调。
Kiến trúc hiện đại và kiến trúc truyền thống đan xen nhau, lô nhô, phong cách lạ lùng.

tiengtrunganhduong.com

整齐zhěngqí

Nhỏ to, dài ngắn, xấp xỉ nhau. *Chỉnh tề, tăm tắp.*

例如:仪仗队迈着~的步伐走过来了。

Đội tiêu binh bước đều tăm tắp tiến vào.

杂乱záluàn

Nhiều và loạn, không có trật tự. *Bừa bộn, lộn xộn.*

例如:衣物堆放得很~。

Áo quần đồ đạc chất bừa bộn.

Phân biệt: 凌乱 nhấn mạnh ý thiếu thứ tự; 杂乱 nhấn mạnh bừa bộn; 参差 là hình trạng không đều, là từ văn viết.

正常zhèngcháng

Phù hợp với quy luật chung. *Bình thường.*

例如:按~的情况,她现在也该到了。

Theo như bình thường, bây giờ cô ấy đã phải đến rồi.

反常fǎncháng

Khác tình hình bình thường. *Khác thường.*

例如:进入冬季,气候一直比较正常,但这两天却有点~了,变得暖起来。

Vào đông, khí hậu vẫn bình thường, hai hôm nay lại khác thường, đột nhiên ấm lên.

正常zhèngcháng

Phù hợp với quy luật chung. *Bình thường.*

例如:精神~的人是不会这样做的。

Những người thần kinh bình thường sẽ không hành động như vậy.

失常shīcháng

Mất trạng thái bình thường. *Thất thường.*

例如:这次运动会上,他发挥得很正常,没有~的情况。

Trong đại hội thể thao lần này, cậu ấy vẫn bình thường, không có tình hình thất thường.

正常zhèngcháng

Phù hợp với quy luật chung. *Bình thường.*

例如:他的身体比去年~多了。

Tình trạng sức khỏe của ông bình thường hơn năm ngoái.

异常yìcháng

Khác với bình thường. *Khác, khác thường.*

例如:检查结果各项都正常,不见~症状。

Kết quả kiểm tra các bộ phận bình thường, không có gì khác thường.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên phản nghĩa nhau về biểu thị trạng thái tinh thần, hành vi, hoặc tình hình khách quan. 反常 chỉ trạng thái tinh thần và hành vi con người, còn chỉ sự vật và hiện tượng thiên nhiên; 失常 chỉ hạn chế về tinh thần, hành vi của người; 异常 chỉ mức độ nhẹ, chỉ là hơi khác, chưa tới mức khác hoàn toàn.

正直zhèngzhí

Công minh, thẳng ngay. *Chính trực, ngay thẳng.*

例如:~的人敢于主持公道。

Những người ngay thẳng dám bảo vệ lẽ công bằng.

邪恶xié'è

Tà ác, gian tà, gian ác *(tính tình, hành vi).*

例如:敌人播下的是~,收获的是仇恨。

Kẻ thù gieo giống gian ác thì phải gặt thù hận.

郑重zhèngzhòng

Nghiêm túc, long trọng. *Trịnh trọng.*

例如:这祭祀,说是三十多年才能轮到一回,所以很~。

Lễ hội này, nghe nói 30 năm mới có một lần, cho nên rất trịnh trọng.

轻率qīngshuài

Tùy tiện, thiếu thận trọng. *Khinh suất.*

例如:对这件关系重大的事,王科长是不敢~处理的。

Đối với việc to lớn quan trọng thế này, trưởng phòng Vương không dám khinh suất.

炙烤zhìkǎo

Hơ, nướng, đốt, nung nóng.

例如:太阳~着大地,荒草丛似乎要燃烧起来。

Mặt trời nung nóng khắp nơi, đám cỏ dại như sắp bị cháy.

冰冻bīngdòng

Nước đóng thành băng. *Đóng băng.*

例如:今年冬天特别冷,门前的小河也~了。

Mùa đông năm nay rất lạnh, con lạch trước nhà cũng đóng băng.

智慧zhìhuì

Thông minh, sắc sảo, có mưu trí. *Trí tuệ.*

例如:四大发明是中华民族高度~的结晶。

Bốn phát minh lớn là kết tinh trí tuệ cao độ của dân tộc Trung Hoa.

愚昧yúmèi

Ngu muội.

例如:他们怎么会~到这种程度?

Họ sao có thể ngu muội đến mức độ như vậy?

中央zhōngyāng

Cơ cấu lãnh đạo tối cao của nhà nước, đoàn thể. *Trung ương.*

地方dìfāng

Tên gọi chung các khu hành chính các cấp. *Địa phương.*

tiengtrunganhduong.com

例如:~要给地方一定的权力。
Trung ương nên giao cho địa phương một số quyền nhất định.

例如:中央不能把工作统得过死,要发挥~的积极性。
Trung ương không nên nắm hết công việc, nên phát huy tính tích cực của địa phương.

忠诚zhōngchéng
Trung thực, thành khẩn, hết lòng. *Trung thành.*
例如:人民教师要~党的教育事业。
Người giáo viên nhân dân phải trung thành với sự nghiệp giáo dục.

背叛bèipàn
Phản bội, đi ngược lại.
例如:忘记过去的苦难,就意味着对革命的~。
Quên quá khứ gian khổ, có nghĩa là phản bội cách mạng.

重要zhòngyào
Có tác dụng, ý nghĩa, ảnh hưởng lớn. *Quan trọng.*
例如:小学的基础知识非常~。
Kiến thức cơ bản bậc tiểu học rất quan trọng.

次要cìyào
Mức quan trọng không cao. *Thứ yếu.*
例如:这四件事里面,第一件谈读书是主要的内容,另外三件是~的。
Trong bốn việc này, việc đầu bàn về đọc sách là nội dung quan trọng, ba việc sau là thứ yếu.

重于泰山zhòng yú tài shān
Thành ngữ: Nghĩa bóng chỉ ý nghĩa to lớn như núi Thái Sơn. *Nặng như núi Thái, có ý nghĩa, có giá trị.*
例如:人固有一死,或~,或轻于鸿毛。
Người ta chết có một lần, có cái chết có ý nghĩa, có cái chết vô ích.

轻于鸿毛qīng yú hóng máo
Nhẹ tựa lông hồng, không có ý nghĩa, nhỏ nhoi, vô ích.
例如:为人民利益而死重于泰山,为坏人效力而死~。
Chết vì lợi ích của nhân dân thì có ý nghĩa to lớn, chết vì đi theo bọn xấu thì vô ích.

著名zhùmíng
Có danh vọng, có tiếng tăm. *Nổi tiếng, trứ danh.*

无名wúmíng
Tên tuổi không ai biết đến. *Vô danh.*

例如:达·芬奇是世界~的画家。
Đơ-vanh-xi là họa sĩ nổi tiếng thế giới.

例如:我们向"~英雄纪念碑"致敬。
Chúng ta cúi chào trước "Bia kỷ niệm các anh hùng vô danh".

专心zhuānxīn
Tập trung chú ý. *Chuyên tâm, chăm chỉ.*
例如:他一有空就掏出小本子念英语单词,可~啦。
Hễ rỗi rãi là cậu ta lấy vở ra học từ tiếng Anh, chăm chỉ thật.

分心fēnxīn
Phân tâm, lơ là, phân tán tư tưởng.
例如:他把全部精力投入到工作中,任何事情也无法使他~。
Cậu ta tập trung đầu óc vào công việc, bất cứ chuyện gì cũng không thể làm cậu ta phân tán tư tưởng.

庄严zhuāngyán
Trang trọng, nghiêm túc. *Trang nghiêm.*
例如:~的老人,带了全家,夹了《圣经》,雇了小艇,上教堂去做祷告。
Ông già trang nghiêm, đưa cả nhà, mang theo "Kinh thánh", thuê thuyền đến nhà thờ làm lễ cầu nguyện.

轻佻qīngtiāo
Không trang nghiêm. *Cợt nhả.*
例如:几个~的小伙子看到我祖父那庄严的神情,也都不敢放肆了。
Mấy anh chàng cợt nhả thấy vẻ nghiêm nghị của ông tôi, cũng không dám ngông nghênh nữa.

准确zhǔnquè
Kết quả phù hợp thực tế hoặc dự đoán. *Chuẩn, đúng.*
例如:你的判断是~的。
Phán đoán của anh rất đúng.

错误cuòwù
Không chính xác, không phù hợp thực tế khách quan. *Sai lầm, nhầm, lẫm, sai.*
例如:他~地估计了形势。
Cậu ta dự đoán nhầm tình thế.

仔细zǐxì
Kỹ, kỹ càng, tỉ mỉ.
例如:我们做完作业后要~检查一遍。
Làm xong bài, chúng ta phải xem lại kỹ càng.

粗心cūxīn
Không tỉ mỉ, sơ qua. *Sơ suất, sơ ý.*
例如:小红由于~错了一道数学题,没有得满分。
Do sơ ý, cậu Hồng làm sai một đề toán, điểm không cao.

tiengtrunganhduong.com

仔细zǐxì

Kỹ càng, tỉ mỉ

例如：蚰蚰一跳，钻进草丛里去了，明明追上去，扒开草~寻找。

Con dế nhảy vào bụi cỏ, Minh Minh vạch bụi cỏ tìm kỹ để bắt con dế.

仔细zǐxì

Tỉ mỉ, kỹ.

例如：叶老师批改作业非常认真~，连一个标点符号也不放过。

Thầy Diệp chấm bài rất kỹ, dấu chấm phẩy cũng không bỏ qua.

马虎mǎhu

Sơ sài, qua quýt. *Qua loa, đại khái.*

例如：我们读书写字，都要认真仔细，千万不能粗心大意，~了事。

Chúng ta tập đọc, viết chữ đều phải nghiêm túc, chăm chỉ, không thể qua loa đại khái xong chuyện.

粗疏cūshū

Không tỉ mỉ. *Sơ lược, sơ sài, thô.*

例如：周工程师在设计图纸时，必先到现场勘察研究，从不~了事，随便动笔。

Trước lúc làm thiết kế, kỹ sư Chu đã đi khảo sát hiện trường tỉ mỉ, không bao giờ làm việc đại khái, tùy tiện.

Phân biệt: Các cặp hình dung từ trên trái nghĩa về chỉ thái độ đối với công tác, học hành. Cặp 仔细——马虎 xét về thái độ đối với người, với việc có nghiêm túc hay không; 仔细——粗疏 xét về cách suy nghĩ vấn đề có tỉ mỉ hay không. 马虎 dùng trong khẩu ngữ, 粗疏 dùng trong văn viết. 仔细 dùng cả hai loại.

自馁zìněi

E ngại, mất tự tin. *Ngã lòng, nản lòng.*

例如：我们在学习上遇到困难的时候，千万不要~，而要满怀信心，努力克服障碍。

Trong học tập, nếu gặp khó khăn không nên nản lòng, phải tự tin, nỗ lực khắc phục khó khăn trở ngại.

自信zìxìn

Tin vào mình. *Tự tin.*

例如：一个人必须树立~，才能在遇到困难时，百折不挠。

Mỗi người nên có lòng tự tin, mới có thể vững vàng trước khó khăn.

自不量力zì bù liàng lì

Thành ngữ: Không tự biết mình, tự đánh giá quá cao. *Không lượng sức mình.*

例如：连一般的作文也写不好，竟想去写小说，这真是~。

Bài văn thường ngày chẳng viết nổi, lại còn định viết tiểu thuyết, thật không biết tự lượng sức mình.

量力而行liàng lì ér xíng

Thành ngữ: Tự đánh giá sức mình. *Tự lượng sức, lượng sức mà làm.*

例如：我们不论做什么事情都必须~。

Bất kỳ làm việc gì, chúng ta đều phải biết tự lượng sức mình.

自己zìjǐ

Bản thân mình. *Mình, bản thân.*

例如：~的事情不要去麻烦别人。

Việc của mình đừng làm phiền người khác.

自己zìjǐ

Bản thân mình. *Mình, bản thân.*

例如：打击别人，抬高~。

Đả kích người khác, tự đề cao mình.

自己zìjǐ

Bản thân mình. *Mình, bản thân.*

例如：一个人不能只想到~，要设身处地为别人想一想。

Mỗi một người không nên chỉ biết mình, mà nên nghĩ đến người khác.

别人biérén

Người khác.

例如：他一向自己挑重活干，把轻活留给~。

Bản thân ông luôn dành việc nặng, để việc nhẹ cho người khác.

大家dàjiā

Chỉ tất cả mọi người trong một khuôn khổ nào đó. *Mọi người.*

例如：不能自己占便宜让~吃亏。

Không nên để mọi người chịu thiệt, riêng mình được hời.

他人tārén

Người khác.

例如：不要长~的志气，灭自己的威风。

Không nên quá đề cao khí thế người khác, giảm uy phong của mình.

Phân biệt: Cặp đại từ 别人，他人 nghĩa giống nhau, chỉ người khác ngoài mình ra, là quan hệ đối ứng giữa các cá nhân với nhau; cặp 自己——大家 chỉ quan hệ giữa cá nhân và tập thể.

自愿zìyuàn

Tự mình muốn. *Tự nguyện.*

例如：他宁肯~当个无名小辈，也不肯被迫走后门巴结大人物。

Ông tự nguyện làm người vô danh, chứ không chịu bị ép, luồn lách cửa sau làm quen các quan bự.

被迫bèipò

Bị ép, bị bức bách.

例如：这是你强迫他去干的，责任在你，他是~的，不能让他承担责任。

Đây là do cậu ép nó làm, trách nhiệm ở cậu, nó bị ép, không thể để nó chịu trách nhiệm.

tiengtrunganhduong.com

自愿zìyuàn

Tự mình muốn. *Tự nguyện.*

例如：参加这种活动不能强制，必须强调~。

Tham gia hoạt động này không thể cưỡng ép mà phải tự nguyện.

强迫qiángpò

Dùng sức ép bắt ai đó phải phục tùng. *Cưỡng bức, ép buộc.*

例如：这样做是我自愿的，不是被别人~的。

Tôi làm là do tự nguyện, không bị ai ép buộc cả.

Phân biệt: 强迫 là bắt buộc người khác phục tùng, chỉ hành vi của kẻ chủ động; 被迫 là bị người khác ép buộc hành động, là hành vi của kẻ bị động.

诅咒zǔzhòu

Nguyên chỉ việc cầu nguyện quỷ thần giáng họa cho người mình ghét, nay chỉ chung là nguyền rủa. *Nguyền rủa, chửi rủa.*

例如：光是~命运无济于事，只有振作起来，努力奋斗，才能有所作为。

Cứ nguyền rủa số phận thì có ích gì, phải vươn dậy phấn đấu thì mới làm nên sự nghiệp.

祷告dǎogào

Cầu thần thánh phù hộ. *Cầu nguyện.*

例如：他们不是教徒，也匆匆忙忙跑到教堂做~。

Nhiều người không phải là con chiên, nhưng cũng vội vàng đến nhà thờ cầu nguyện.

诅咒zǔzhòu

Nguyền rủa.

例如：那个肌肉结实的小伙子，仗着蛮劲向前拉，往上凝视的目光充满了~和抗议。

Anh chàng chắc khỏe kéo mạnh về phía trước, cặp mắt đầy vẻ nguyền rủa và phản kháng.

祝福zhùfú

Cầu chúc, chúc phúc.

例如：每年春节，人们互相拜年，互相~在新的一年里万事如意。

Ngày Tết, mọi người thăm hỏi nhau, chúc phúc nhau năm mới vạn sự như ý.

Phân biệt: Cặp động từ này trái nghĩavề nguyện vọng đối với bản thân và người khác; 祝福 là mong muốn tốt đẹp cho người khác; 祷告 là mong muốn thần linh phù hộ mình và người thân.

祖先zǔxiān

Thế hệ trên lâu đời của một dân tộc hoặc một gia tộc. *Tổ tiên.*

例如：我们的~生活在黄河流域。

Tổ tiên chúng ta sống ở lưu vực Hoàng Hà.

后代hòudài

Thế hệ sau, chỉ con cháu của một người. Đời sau, con cháu.

例如：老一辈无产阶级革命家为了子孙~的幸福，作出了伟大的奉献。

Các vị cách mạng lão thành đã có cống hiến lớn lao vì hạnh phúc của lớp con cháu đời sau.

祖国zǔguó

Đất nước mà tổ tiên mình sinh ra và trưởng thành. *Tổ quốc.*

例如：一位年轻的台湾教师，正在教孩子们学习~的文字。

Một vị giáo viên trẻ Đài Loan đang dạy trẻ con học tiếng nói của Tổ quốc.

异国yìguó

Nước khác, nước ngoài.

例如：我们中国代表团访问了西欧各国，考察之余，也领略了一下~风光。

Đoàn đại biểu Trung Quốc thăm các nước châu Âu, ngoài việc khảo sát, còn tìm hiểu phong tục các nước.

尊重zūnzhòng

Tôn kính, coi trọng (về cá nhân, tập thể, ý kiến, quyền lợi). *Tôn trọng.*

例如：爱护环境卫生就是~他人的劳动。

Giữ vệ sinh môi trường là tôn trọng sức lao động của người khác.

无视wúshì

Không tôn trọng. *Coi thường.*

例如：~党纪国法，必然要受到惩罚。

Coi thường kỷ cương của Đảng và phép nước, cần phải bị trừng phạt.

遵守zūnshǒu

Hành động theo quy định. *Tuân thủ.*

例如：每个学生都要~学校里的各项纪律。

Tất cả học sinh đều phải tuân thủ nội quy kỷ luật nhà trường.

违背wéibèi

Không tuân thủ, không chấp hành. *Chống lại, làm trái.*

例如：我们不能~真理。

Chúng ta không thể làm trái lại chân lý.

遵守zūnshǒu

Tuân thủ, tuân theo.

例如：革命纪律是每个人都应该~的，谁也不例外。

Kỷ luật cách mạng mọi người đều phải tuân theo, không ai ngoại lệ.

违犯wéifàn

Vi phạm.

例如：这样做是~国家法律的。

Làm như vậy là vi phạm pháp luật nhà nước.

tiengtrunganhduong.com

Phân biệt: Nhóm động từ này trái nghĩa về mặt chấp hành pháp luật kỷ cương. 违背 là chống lại, không tuân thủ thực hiện, có thể chỉ pháp luật, quy định, điều lệ, cũng có thể chỉ hợp đồng, lời hứa; 违犯 là làm trái, xúc phạm pháp luật, điều lệ, phạm vi dùng hẹp.

作梗zuògěng

Quậy phá bên trong, làm cho sự việc không suôn sẻ. *Gây khó dễ, quậy phá.*

例如：只要大家齐心合力，就不怕有人~。

Chỉ cần mọi người cùng đồng tâm hiệp lực, không lo có kẻ gây khó dễ.

成全chéngquán

Giúp đỡ, làm cho đạt mục đích ý muốn. *Vun vén, giúp đỡ.*

例如：他那套邮票缺的正是这两张，你为他配齐，就~他了。

Bộ tem nó thiếu hai con này, anh bù vào, tức là giúp đỡ nó đấy.

坐zuò

Ngồi, tư thế ngồi.

例如：~如钟，站如松。

Ngồi như cái chuông, đứng như cây tùng.

坐zuò

Ngồi.

例如：他俩~在一条凳子上谈得很高兴。

Hai người ngồi trên ghế nói chuyện vui vẻ.

坐zuò

Ngồi.

例如：小八路一有空就~在路边的石头上，掏出书本学习。

Chú lính trẻ hễ rỗi là ngồi trên tảng đá bên đường lấy sách ra học.

卧wò

Nằm.

例如：快坐起来，别天天~在床上。

Dậy mau, đừng nằm suốt ngày thế.

站zhàn

Đứng.

例如：只有~得高，才能看得远。

Có đứng cao mới nhìn được xa.

立lì

Nghĩa giống 站. *Đứng.*

例如：爸爸很晚还没有回家，奶奶显得有些坐~不安了。

Cha về muộn, mẹ đứng ngồi không yên.

Phân biệt: Nhóm động từ này có thể chỉ người, chỉ động vật. 站 và 立 hàm nghĩa giống nhau, nhưng phạm vi khác nhau, không thể thay nhau. 站，坐 dùng trong khẩu ngữ; 立，卧 dùng trong văn viết. Có lúc 站 và 立 hợp lại thành từ hợp thành, ví dụ "他在树下站立了很久" (Nó đứng rất lâu dưới gốc cây).

BẢNG TỪ

TỪ ĐỒNG NGHĨA

A

哀感āigǎn
爱戴āidài
爱抚 àifǔ
爱慕 àimu
爱惜 àixī
安居乐业ān jū lè yè
安顿āndùn
安详ānxiáng
按照ànzhào
黯然ànrán
邀游áoyóu
傲慢àomàn
懊悔àohuǐ
懊恼àonǎo

B

把持bǎchí
霸占bàzhàn
白天báitiān
摆布bǎibù
摆设bǎishè　陈设chénshè
拜访bàifǎng
拜会bàihuì
颁布bānbù
办法bànfǎ
帮忙bāngmáng
傍晚bàngwǎn
包庇bāobì
包含bāohán

哀思 āisī.....9
敬爱jìng'ài.....9
爱戴 àidài.....9
羡慕xiànmù.....10
珍惜 zhēnxī.....10
国泰民安guó tài mín ān.....10
安置ānzhì.....11
端详duānxiáng.....11
依照yīzhào.....11
暗淡àndàn.....12
漫游mànyóu.....12
高傲gāo'ào.....12
后悔hòuhuǐ.....13
懊丧àosàng.....13

操纵cāozòng.....14
占领zhànlǐng.....14
白日báirì.....14
支配zhīpèi.....15
陈列chénliè　罗列luóliè.....8
拜望bàiwàng.....16
会见huìjiàn.....16
公布gōngbù.....16
s措施cuòshī.....17
帮助bāngzhù.....17
黄昏huánghūn.....17
袒护tǎnhù.....18
包括bāokuò.....18

tiengtrunganhduong.com

包蕴bāoyùn
保护bǎohù
保障bǎozhàng
饱满bǎomǎn
暴发bàofā
暴戾bàolì
暴露bàolù
悲哀bēi'āi
悲痛bēitòng
悲惨bēicǎn
悲观bēiguān
背离bèilí
奔放bēnfàng
奔腾bēnténg
本来běnlái
本领běnlǐng
逼近bījìn
逼真bīzhēn
比赛bǐsài
笔挺bǐtǐng
毕竟bìjìng 到底dàodǐ
必定bìdìng
必须bìxū
鞭策biāncè
鞭笞biānchī
边陲biānchuí
边界biānjiè
边远biānyuǎn
变动biāndòng
辨别biànbié
标志biāozhì
表达biǎodá
表露biǎolù

含蕴hányùn.....18
爱护àihù.....19
保证bǎozhèng.....19
丰满fēngmǎn.....19
爆发bàofā.....20
暴烈bàoliè.....20
揭露jiēlù.....20
悲伤bēishāng.....21
沉痛chéntòng.....21
凄惨qīcǎn.....21
失望shīwàng.....22
背叛bèipàn.....22
豪放háofàng.....22
奔驰bēnchí.....23
原来yuánlái.....23
本事běnshi.....23
接近jiējìn.....24
真切zhēnqiè.....24
竞赛jìngsài.....24
笔直bǐzhí.....25
究竟jiūjìng 终归zhōngguī.25
必然bìrán.....25
必需bìxū.....26
督促dùcù.....26
鞭挞biāntà.....27
边疆biānjiāng.....27
边境biānjìng.....27
遥远yáoyuǎn.....28
变化biànhuà.....28
辨认biànrèn.....28
标记biāojì.....29
表示biǎoshì.....29
显露xiǎnlù.....29

表明biǎomíng
表现biǎoxiàn
表演biǎoyǎn
波及bōjí
薄弱bóruò
搏斗bódòu
哺育bǔyù
不计其数bù jì qí shù
不免bùmiǎn
部分bù.fen
部暑bùshǔ

猜想cāixiǎng
参加cānjiā
加入jiārù
惭愧cánkuì
惭愧cánkuì
残暴cánbào
残忍cánrěn
残余cányú
灿烂cànlàn
苍老cānglǎo
苍茫cāngmáng
操持cāochí
操劳cāoláo
操纵cāozòng
操纵cāozòng
草率cǎoshuài
诧异chàyì
刹那chànà 顷刻qǐngkè
缠绕chánrǎo
颤动chàndòng
颤动chàndòng

标明biāomíng.....29
体现tǐxiàn.....30
扮演bànyǎn.....30
涉及shèjí.....31
脆弱cuìruò.....31
格斗gédòu.....31
抚育fǔyù.....31
无穷无尽wú qióng wú jìn ..32
未免wèimiǎn.....32
局部júbù.....33
布置bùzhì.....33

C

猜度cāiduó.....34
参与cānyù.....34
投入tóurù.....34
羞愧xiūkuì.....35
内疚nèijiù.....35
残酷cánkù.....35
凶残xiōngcán.....35
剩余shèngyú.....36
辉煌huīhuáng.....36
衰老shuāilǎo.....37
茫茫mángmáng.....37
操劳cāoláo.....37
操心cāoxīn.....37
操作cāozuò.....38
掌握zhǎngwò.....38
轻率qīngshuài.....39
惊异jīngyì.....39
霎时shàshí 瞬间shùnjiān .40
盘绕pánrǎo.....40
颤抖chàndǒu.....40
振动zhèndòng.....40

tiengtrunganhduong.com

长久chángjiǔ 长期chángqī.....41
尝试chángshì 试验shìyàn.....41
倡导chàngdǎo 倡议chàngyì.....41
超出chāochù 超过chāoguò.....42
超越chāoyuè 越过yuèguò.....42
嘲笑cháoxiào 嗤笑chīxiào.....42
耻笑chǐxiào 讥笑jīxiào.....43
潮湿cháoshī 润湿rùnshī.....43
沉默chénmò 静默jìngmò.....43
沉思chénsī 深思shēnsī.....44
凝思níngsī 寻思xúnsī.....44
沉着chénzhuó 从容cóngróng.....44
衬托chèntuō 烘托hōngtuō.....45
衬托chèntuō 陪衬péichèn.....45
成果chéngguǒ 效果xiàoguǒ.....45
成长chéngzhǎng 生长shēngzhǎng.....46
呈现chéngxiàn 显现xiǎnxiàn.....46
呈现chéngxiàn 展现zhǎnxiàn.....46
诚实chéngshí 诚恳chéngkěn.....47
诚心chéngxīn 诚意chéngyì.....47
承认chéngrèn 供认gòngrèn.....47
承受chéngshòu 禁受jīnshòu.....48
吃惊chījīng 受惊shòujīng.....48
持续chíxù 延续yánxù.....48
迟误chíwu 迟延chíyán.....48
充分chōngfèn 充沛chōngpèi.....49
充实chōngshí 充足chōngzú.....49
充满chōngmǎn 充盈chōngyíng.....49
充溢chōngyì 充斥chōngchì.....49
重新chóngxīn 从新cóngxīn.....50
崇拜chóngbài 崇敬chóngjìng.....50
崇高chónggāo 高尚gāoshàng.....51
抽噎chōuyē 哽咽gěngyè.....51
筹备chóubèi 准备zhǔnbèi.....51
丑恶chǒu'è 丑陋chǒulòu.....52
出发chūfā 动身dòngshēn.....52
出神chūshén 入神rùshén.....52
出色chūsè 卓越zhuóyuè.....53
处罚chǔfá 处分chǔfèn.....53
处理chǔlǐ 处置chǔzhì.....53
矗立chùlì 耸立sǒnglì.....54
川流不息chuān liú bù xī 络绎不绝luò yì bù jué.....54
慈爱cí'ài 慈祥cíxiáng.....54
慈悲cíbēi 慈善císhàn.....54
次序cìxù 秩序zhìxù.....55
聪慧cōnghuì 聪明cōngmíng.....55
从来cónglái 历来lìlái.....55
粗鲁cūlǔ 粗暴cūbào.....56
促进cùjìn 促使cùshǐ.....56
摧残cuīcán 摧毁cuīhuǐ.....56
脆弱cuìruò 柔弱róuruò.....57

D

打扮dǎ.ban 装束zhuāngshù.....58
打动dǎdòng 感动gǎndòng.....58
打搅dǎjiǎo 打扰dǎrǎo.....58
打量dǎ.liang 端详duānxiáng.....59
大抵dàdǐ 大致dàzhì.....59
大约dàyuè 大概dàgài.....59
大模大样dà mó dà yàng 大摇大摆dà yáo dà bǎi.....59
带领dàilǐng 率领shuàilǐng.....60
带头dàitóu 领导lǐngdǎo.....60
代替dàitì 顶替dǐngtì.....60
耽搁dān.ge 耽误dān.wu.....61
担心dānxīn 担忧dānyōu.....61
单纯dānchún 纯粹chúncuì.....61
诞生dànshēng 出生chūshēng.....62

tiengtrunganhduong.com

淡薄dànbó 淡漠dànmò.....62
档次dǎngcì 层次céngcì.....62
捣毁dǎohuǐ 摧毁cuīhuǐ.....63
倒霉dǎoméi 倒运dǎoyùn.....63
倒映dàoyìng 倒影dàoyǐng.....63
道德dàodé 品德píndé.....64
道歉dàoqiàn 赔礼péilǐ.....64
得意忘形déyìwàngxíng 得意洋洋déyìyángyáng
神气活现shén qì huó xiàn 忘乎所以wàng hū suǒ yǐ.....62
等候děnghòu 等待děngdài.....65
等闲děngxián 平常píngcháng.....65
低沉dīchén 低落dīluò.....66
敌视díshì 仇视chóushì.....66
点缀diǎnzhuì 装饰zhuāngshì.....66
典雅diǎnyǎ 高雅gāoyǎ.....67
惦记diànjì 想念xiǎngniàn.....67
雕刻diāokè 雕琢diāozhuó.....67
调查diàochá 考察kǎochá.....68
调动diàodòng 调换diàohuàn.....68
定神dìngshén 凝神níngshén.....68
动静dòng.jing 动态dòngtài.....69
动听dòngtīng 入耳rù'ěr.....69
陡峭dǒuqiào 峻峭jùnqiào.....69
督促dūcù 催促cuīcù.....70
锻炼duànliàn 磨炼móliàn.....70
对比duìbǐ 对照duìzhào.....70
对抗duìkàng 对立duìlì.....71
顿时dùnshí 马上mǎshàng.....71
夺目duómù 醒目xǐngmù.....71

E

讹诈ézhà 欺诈qīzhà.....72
恶毒èdú 狠毒hěndú.....72
恶劣èliè 卑劣bēiliè.....72

噩耗èhào 凶信xiōngxìn.....72
恩情ēnqíng 恩惠ēnhuì.....73

F

发布fābù 颁布bānbù.....74
发达fādá 兴盛xīngshèng.....74
发动fādòng 动员dòngyuán.....75
发现fāxiàn 发觉fājué.....76
发展fāzhǎn 开展kāizhǎn.....76
翻来覆去fān lái fù qù 辗转反侧zhǎn zhuǎn fǎn cè...77
繁华fánhuá 繁荣fánróng.....77
繁殖fánzhí 滋生zīshēng.....77
反复fǎnfù 重复chóngfù.....78
反正fǎnzhèng 横竖héngshù.....78
方法fāngfǎ 方式fāngshì.....78
方法fāngfǎ 步骤bùzhòu.....79
防护fánghù 防守fángshǒu.....79
防卫fángwèi 防御fángyù.....79
妨碍fáng'ài 阻碍zǔ'ài.....79
仿佛fǎngfú 似乎sì.hū.....80
放肆fàngsì 放纵fàngzòng.....80
非常fēicháng 异常yìcháng.....80
飞翔fēixiáng 翱翔áoxiáng.....81
飞翔fēixiáng 飞行fēixíng.....81
肥美féiměi 肥沃féiwò.....81
沸腾fèiténg 欢腾huānténg.....82
分辨fēnbiàn 分别fēnbié.....82
区别qūbié 辨别biànbié.....82
吩附fēn.fù 嘱咐zhǔ.fù.....83
纷纷fēnfēn 纷纭fēnyún.....83
奋斗fèndòu 斗争dòuzhēng.....83
愤恨fènhèn 愤激fènjī.....84
愤慨fènkǎi 愤怒fènnù.....84
丰产fēngchǎn 丰收fēngshōu.....84

tiengtrunganhduong.com

丰富fēngfù
丰厚fēnghòu
封闭fēngbì
锋利fēnglì
凤平浪静fèng píng làng jìng
风貌fēngmào
风靡fēngmǐ
风气fēngqì
风趣fēngqù
缝隙fèngxì
肤浅fūqiǎn
浮现fúxiàn
抚养fǔyǎng
抚养fǔyǎng
覆灭fùmiè
负担fùdān
富有fùyǒu
富裕fùyù
馥郁fùyù
附近fùjìn

改进gǎijìn
干脆gāncuì
干旱gānhàn
干枯gānkū
赶紧gǎnjǐn
感激gǎnjī
感觉gǎnjué
感慨gǎnkǎi
刚才gāngcái
高超gāochāo
高兴gāoxìng 喜悦xǐyuè
歌唱gēchàng

丰饶fēngráo 84
丰盛fēngshèng 85
封锁fēngsuǒ 85
锐利ruìlì.....85
水平如镜shuǐ píng rú jìng 86
面貌miànmào.....86
风行fēngxíng.....86
风俗fēngsú 86
幽默yōumò 87
空隙kòngxì.....87
浮浅fúqiǎn 87
显现xiǎnxiàn.....88
赡养shànyǎng.....88
抚育fǔyù 88
毁灭huǐmiè.....88
担负dānfù 89
富饶fùráo.....89
富足fùzú.....89
浓郁nóngyù 90
邻近línjìn.....90

G

改善gǎishàn 91
索性suǒxìng.....91
干涸gānhé 91
干燥gānzào 91
赶快gǎnkuài.....92
感谢gǎnxiè 92
觉得jué.de.....92
感叹gǎntàn 92
刚刚gānggāng.....93
高明gāomíng.....93
兴奋xīngfèn 愉快yúkuài ...93
歌颂gēsòng.....94

个性gèxìng
根本gēnběn
根底gēndǐ
跟gēn 和hé
篝火gōuhuǒ
勾结gōujié
估量gū.liáng
孤单gūdān
鼓励gǔlì
古怪gǔguài
故乡gùxiāng
故意gùyì
固定gùdìng
固执gù.zhí
固执gù.zhí
顾全gùquán
关切guānqiè
关心guānxīn
关键guānjiàn
关键guānjiàn
关系guānxì
观察guānchá
观摩guānmó
灌溉guàngài
光复guāngfù
光辉guānghuī
光荣guāngróng
广大guǎngdà
广泛guǎngfàn
瑰宝guībǎo
规格guīgé
诡计guǐjì
果然guǒrán

特性tèxìng.....94
基本jīběn 95
根基gēnjī.....95
同tóng 与yǔ.....95
营火yínghuǒ 96
伙同huǒtóng.....96
估计gūjì 96
孤独gūdú 97
鼓舞gǔwǔ 97
怪僻guàipì.....97
家乡jiāxiāng 98
有意yǒuyì.....98
稳定wěndìng 98
顽固wángù.....99
执拗zhíniù.....99
顾惜gùxī 99
关注guānzhù 100
关怀guānhuái.....100
关节guānjié 100
问题wèntí.....100
联系liánxì.....101
察看chákàn 101
观赏 guānshǎng.....102
灌输guànshū 102
收复shōufù.....102
光芒guāngmáng.....103
荣誉róngyù.....103
广阔guǎngkuò 103
普遍pǔbiàn.....104
珍宝zhēnbǎo 104
规矩guī.ju 104
阴谋yīnmóu.....105
的确díquè 105

tiengtrunganhduong.com

果真guǒzhēn
当真dàngzhēn.....105
H
害处hàichù
坏处huàichù.....106
含糊hán.hu
模糊mó.hu.....106
航行hángxíng
飞行fēixíng.....106
豪迈háomài
豪壮háozhuàng.....107
豪放háofàng
豪爽háoshuǎng.....107
号召hàozhào
召唤zhàohuàn.....107
浩荡hàodàng
浩大hàodà.....108
浩繁hàofán
浩瀚hàohàn.....108
核心héxīn
中心zhōngxīn.....108
和蔼hé'ǎi
和气hé.qi.....109
和缓héhuǎn
缓和huǎnhé.....109
合适héshì
适合shìhé.....109
黑沉沉hēichénchén
黑洞洞hēidōngdōng.....110
横冲直撞héng chōng zhí zhuàng
横行无忌héng xíng wú jì.....110
横七竖八héng qī shù bā
乱七八糟luàn qī bā zāo....110
横蛮hèngmán
野蛮yěmán.....110
宏大hóngdà
庞大pángdà.....111
呼啸hūxiào
咆哮páoxiào.....111
呼应hūyìng
照应zhàoyìng.....111
忽略hūlüè
疏忽shū.hu.....112
忽然hūrán
突然tūrán.....112
猛然měngrán
骤然zhòurán.....112
糊涂hú.tu
昏聩hūnkuì.....112
化装huàzhuāng
化妆huàzhuāng.....113
怀念huáiniàn
想念xiǎngniàn.....113
欢畅huānchàng
欢乐huānlè.....114
欢快huānkuài
欢喜huānxǐ.....114
环绕huánrào
围绕wéirào.....114
幻想huànxiǎng
梦想mèngxiǎng.....114
荒诞huāngdàn
荒唐huāngtáng.....115
荒郊huāngjiāo
荒野huāngyě.....115

慌忙huāngmáng
慌张huāngzhāng.....115
恍然大悟huǎng rán dà wù
茅塞顿开máo sè dùn kāi .115
晃荡huàngdàng
晃动huàng.dong.....116
灰心huīxīn
丧气sàngqì.....116
回顾huígù
回首huíshǒu.....116
回顾huígù
回忆huíyì.....117
悔恨huǐhèn
悔悟huǐwù.....117
毁坏huǐhuài
毁灭huǐmiè.....117
破坏pòhuài
损坏sǔnhuài.....118
会心huìxīn
会意huìyì.....118
绘声绘色huì shēng huì sè
活灵活现huó lí huó xiàn..118
汇合huìhé
汇集huìjí.....119
汇合huìhé
会合huìhé.....119
混合hùnhé
混杂hùnzá.....119
混乱hùnluàn
杂乱záluàn.....120
活泼huó.po
活跃huóyuè.....120
获得huòdé
取得qǔdé.....120
J
机警jījǐng
机灵jī.ling.....121
机智jīzhì
机敏jīmǐn.....121
积存jīcún
积聚jījù.....121
积累jīlěi
积攒jīzǎn.....122
几乎jīhū
简直jiǎnzhí.....122
激动jīdòng
感动gǎndòng.....122
激烈jīliè
剧烈jùliè.....122
猛烈měngliè
强烈qiángliè.....123
急促jícù
仓促cāngcù.....123
急忙jímáng
匆忙cōngmáng.....123
连忙liánmáng
慌忙huāngmáng.....123
技能jìnéng
技巧jìqiǎo.....124
寂静jìjìng
沉寂chénjì.....124
记录jìlù
记载jìzǎi.....124
继续jìxù
持续chíxù.....125

tiengtrunganhduong.com

继承jìchéng
寄托jìtuō
驾驶jiàshǐ
坚定jiāndìng
坚强jiānqiáng
坚挺jiāntǐng
尖利jiānlì
艰巨jiānjù
艰难jiānnán
监督jiāndū
监狱jiānyù
检查jiǎnchá
检查jiǎnchá
俭朴jiǎnpǔ
简单jiǎndān
简明jiǎnmíng
简朴jiǎnpǔ
见解jiànjiě
见识jiàn.shi
渐渐jiànjiàn
交换jiāohuàn
骄傲jiāo'ào
僵硬jiāngyìng
焦急jiāojí
狡猾jiǎohuá
教育jiàoyù
教训jiàoxùn
劫难jiénàn
节俭jiéjiǎn
节衣缩食jié yī suō shí
杰出jiéchū
竭力jiélì
禁止jìnlǐ

继续jìxù 125
寄予jìyǔ 125
驾驭jiàyù 126
坚决jiānjué 126
顽强wánqiáng 126
坚硬jiānyìng 127
尖锐jiānruì 127
艰险jiānxiǎn 128
艰辛jiānxīn 128
监视jiānshì 128
牢房láofán 129
查看chákàn 129
检讨jiǎntǎo 129
俭省jiǎnshěng 130
简略jiǎnlüè 130
扼要èyào 130
朴素pǔsù 131
看法kànfǎ 131
见闻jiànwén 131
慢慢màn.man 131
交流jiāoliú 132
高傲gāo'ào 132
僵直jiāngzhí 132
焦虑jiāolǜ 133
刁猾diāohuá 133
教导jiàodǎo 133
教诲jiàohuì 134
灾难zāinàn 134
节省jiéshěng 134
省吃俭用shěng chī jiǎn yòng 134
卓越zhuóyuè 135
尽力jìnlì 135
制止zhìzhǐ 135

进犯jìnfàn
惊天动地jīng tiān dòng dì
惊惶jīnghuáng
惊恐jīngkǒng
惊讶jīngyà
精通jīngtōng
精致jīngzhì
精美jīngměi
精华jīnghuá
精良jīngliáng
精辟jīngpì
经历jīnglì
景象jǐngxiàng
警戒jǐngjiè
敬爱jìng'ài
敬仰jìngyǎng
竟然jìngrán
究竟jiūjìng
救命jiùmìng
拘束jūshù
局面júmiàn
局势júshì
沮丧jǔsàng
聚精会神jù jīng huì shén
倔强juéjiàng
绝望juéwàng

开采kāicǎi
开发kāifā
勘测kāncè
看待kàndài
慷慨kāngkǎi
可惜kěxī

侵犯qīnfàn 136
震天动地zhèn tiān dòng dì .. 136
惊慌jīnghuāng 136
惊愕jīng'è 136
惊疑jīngyí 137
通晓tōngxiǎo 137
细致xìzhì 137
精致jīngzhì 137
精英jīngyīng 138
优良yōuliáng 138
精当jīngdàng 138
阅历yuèlì 139
气象qìxiàng 139
警卫jǐngwèi 139
热爱rè'ài 140
敬佩jìngpèi 140
居然jūrán 140
到底dàodǐ 141
救人jiùrén 141
拘谨jūjǐn 141
局势júshì 141
形势xíngshì 142
懊丧àosàng 142
全神贯注quán shén guàn zhù 142
顽强wánqiáng 143
失望shīwàng 143

K

开掘kāijué 144
开辟kāipì 144
勘探kāntàn 144
对待duìdài 145
大方dà.fang 145
惋惜wǎnxī 145

tiengtrunganhduong.com

渴望kěwàng
克服kèfú
刻苦kèkǔ
肯定kěndìng
恳求kěnqiú
空洞kōngdòng
控制kòngzhì
口气kǒuqì
哭kū 泣qì
哭泣kūqì
苦难kǔnàn
苦恼kǔnǎo
夸奖kuājiǎng
夸奖kuājiǎng
夸耀kuāyào
快活kuài.huo
宽敞kuānchǎng
宽广kuānguǎng
宽阔kuānkuò
宽恕kuānshù
困难kùnnán

来源láiyuán
劳苦láokǔ
牢固láogù
老练lǎoliàn
老师lǎoshī
雷同léitóng
累赘léi.zhui
冷淡lěngdàn
冷静lěngjìng
离开líkāi
理会lǐhuì

盼望pànwàng.....146
克制kèzhì.....146
俭朴jiǎnpǔ.....146
确定quèdìng.....146
请求qǐngqiú.....147
空泛kōngfàn.....147
掌握zhǎngwò.....148
口吻kǒuwěn.....148
号háo 啼tí.....148
呜咽wūyè.....149
灾难zāinàn.....149
烦恼fánnǎo.....149
褒奖bāojiǎng.....150
夸赞kuāzàn.....150
炫耀xuànyào.....150
快乐kuàilè.....150
宽绰kuānchuò.....151
宽敞kuānchǎng.....151
开阔kāikuò.....151
宽饶kuānráo.....152
困窘kùnjiǒng.....152

L

根源gēnyuán.....153
劳累láolèi.....153
坚固jiāngù.....153
干练gànliàn.....153
教师jiàoshī.....154
相同xiāngtóng.....154
负担fùdān.....154
冷漠lěngmò.....155
沉着chénzhuó.....155
分开fēnkāi.....155
理睬lǐcǎi.....156

理想lǐxiǎng
厉害lì.hai
利用lìyòng
立刻lìkè
连续liánxù
联络liánluò
恋恋不舍liàn liàn bù shě
凉爽liángshuǎng
辽阔liáokuò
料理liàolǐ
灵活línghuó
灵敏língmǐn
零碎língsuì
浏览liúlǎn
流传liúchuán
流连liúlián
留恋liúliàn
留念liúniàn
留神liúshén
笼罩lǒngzhào
路途lùtú
履行lǚxíng
轮流lúnliú

麻痹mábì
漫màn
漫不经心màn bù jīng xīn
漫长màncháng
茂盛màoshèng
美丽měilì
朦胧ménglóng
迷惑míhuò
密切mìqiè

幻想huànxiǎng.....156
利害lì.hai.....156
运用yùnyòng.....157
顷刻qǐngkè.....157
陆续lùxù.....157
联系liánxì.....158
依依不舍yī yī bù shě.....158
凉快liángkuài.....158
辽远liáoyuǎn.....158
照料zhàoliào.....159
灵巧língqiǎo.....159
灵便língbiàn.....159
零星língxīng.....160
涉猎shèliè.....160
传播chuánbō.....160
留恋liúliàn.....161
依恋yīliàn.....161
纪念jìniàn.....161
留意liúyì.....161
覆盖fùgài.....162
旅途lǚtú.....162
实行shíxíng.....162
轮番lúnfān.....163

M

麻木mámù.....164
满mǎn.....164
随随便便suí suí biàn biàn.....164
漫漫mànmàn.....165
茂密màomì.....165
漂亮piào.liang.....165
朦胧ménglóng.....165
困惑kùnhuò.....166
亲密qīnmì.....166

tiengtrunganhduong.com

绵绵miánmián
面貌miànmào
渺小miǎoxiǎo
藐视miǎoshì
敏捷mǐnjié
明白míng.bai
明朗mínglǎng
明媚míngmèi
明确míngquè
名声míngshēng
名胜míngshēng
模范mófàn
模仿mófǎng
默默mòmò
目睹mùdǔ

讴歌ōugē
偶尔ǒu'ěr

连绵liánmián 166
面目miànmù 167
微小wēixiǎo 167
鄙视bǐshì 167
利索lì.suo 168
清楚qīngchǔ 168
明亮míngliàng 168
明丽mínglì 169
明白míng.bai 169
名望míngwàng 169
胜地shèngdì 170
榜样bǎngyàng 170
模拟mónǐ 170
悄悄qiāoqiāo 171
目击mùjī 171

N

耐烦nàifán
难过nánguò
恼火nǎohuǒ
内幕nèimù
能够nénggòu
能耐néng.nai
年轻niánqīng
凝结níngjié
凝视níngshì
浓郁nóngyù
努力nǔlì
怒号nùháo
挪动nuó.dong
懦弱nuòruò

耐心nàixīn 172
难受nánshòu 172
恼怒nǎonù 172
内情nèiqíng 173
可以kěyǐ 173
本领běnlǐng 173
年青niánqīng 174
凝聚níngjù 174
注视zhùshì 174
浓重nóngzhòng 175
尽力jìnlì 175
怒吼nùhǒu 175
蠕动rúdòng 175
怯弱qièruò 176

O

赞美zànměi 177
偶然ǒurán 177

P

趴pā
攀谈pāntán
蹒跚pánshān
盘算pán.suan
盼望pànwàng
希望xīwàng
判断pànduàn
庞大pángdà
胖pàng
陪伴péibàn
奉陪fèngpéi
批准pīzhǔn
批判pīpàn
疲倦píjuàn
疲惫píbèi
飘扬piāoyáng
飘拂piāofú
漂浮piāofú
贫乏pínfá
贫寒pínhán
贫困pínkùn
品德pǐndé
品格pǐngé
平常píngcháng
平衡pínghéng
平静píngjìng
平均píngjūn
平时píngshí
平坦píngtǎn
平易近人píng yì jìn rén
评估pínggū
评理pínglǐ

扑pū 178
交谈jiāotán 178
踉跄liàngqiàng 178
打算dǎ.suan 178
期望qīwàng 179
渴望kěwàng 179
推断tuīduàn 179
巨大jùdà 179
肥féi 180
陪同péitóng 180
陪衬péichèn 180
同意tóngyì 181
批评pīpíng 181
疲乏pífá 181
困顿kùndùn 182
飘荡piāodàng 182
飘舞piāowǔ 182
浮荡fúdàng 183
贫瘠pínjí 183
贫苦pínkǔ 183
贫穷pínqióng 183
品行pǐnxíng 184
品质pǐnzhì 184
平凡píngfán 184
平均píngjūn 185
宁静níngjìng 185
均衡jūnhéng 185
平常píngcháng 185
平整píngzhěng 186
和蔼可亲hé ǎi kě qīn 186
评价píngjià 186
讲理jiǎnglǐ 187

tiengtrunganhduong.com

迫不及待pò bù jí dài
迫使pòshǐ
剖析pōuxī
朴素pǔsù
普通pǔtōng

欺负qī.fù
欺侮qīwǔ
期待qīdài
栖身qīshēn
凄惨qīcǎn
奇怪qíguài
奇妙qímiào
奇特qítè
崎岖qíqū
旗号qíhào
企图qǐtú
启动qǐdòng
启发qǐfā
气概qìgài
气候qìhòu
气象qìxiàng
恰当qiàdàng
千钧一发qiān jūn yī fà
谦虚qiānxū
谦诚qiānchéng
虔诚qiánchéng
谴责qiǎnzé
强占qiángzhàn
乔装qiáozhuāng
巧妙qiǎomiào
惬意qièyì
侵犯qīnfàn
刻不容缓kè bù róng huǎn187
唆使suōshǐ.....187
分析fēnxī.....188
朴实pǔshí.....188
一般yībān.....188

Q

欺凌qīlíng.....190
欺压qīyā.....190
期望qīwàng.....190
栖息qīxī.....190
凄凉qīliáng.....191
古怪gǔguài.....191
奇巧qíqiǎo.....191
奇异qíyì.....192
坎坷kǎnkě.....192
旗帜qízhì.....192
妄图wàngtú.....193
发动fādòng.....193
启迪qǐdí.....193
气魄qìpò.....194
天气tiānqì.....194
气候qìhòu.....194
适当shìdàng.....195
万分危急wàn fēn wēi jí...195
谦逊qiānxùn.....195
虚心xūxīn.....196
忠诚zhōngchéng.....196
指责zhǐzé.....196
侵占qīnzhàn.....197
伪装wěizhuāng.....197
美妙měimiào.....197
满意mǎnyì.....198
侵略qīnlüè.....198

侵扰qīnrǎo
侵害qīnhài
亲切qīnqiè
亲热qīnrè
亲身qīnshēn
勤奋qínfèn
勤劳qínláo
轻快qīngkuài
轻视qīngshì
轻微qīngwēi
倾听qīngtīng
谛听dìtīng
倾泻qīngxiè
清静qīngjìng
清苦qīngkǔ
清朗qīnglǎng
清爽qīngshuǎng
清香qīngxiāng
清晰qīngxī
清秀qīngxiù
情绪qíngxù
情义qíngyì
情谊qíngyì
晴朗qínglǎng
庆祝qìngzhù
区别qūbié
曲折qūzhé
驱赶qūgǎn
权力quánlì
蜷曲quánqū
确切quèqiè
确当quèdàng
侵袭qīnxí.....198
损害sǔnhài.....198
亲密qīnmì.....199
亲昵qīnnì.....199
亲自qīnzì.....199
勤恳qínkěn.....199
勤勉qínmiǎn.....200
轻松qīngsōng.....200
藐视miǎoshì.....200
细微xìwēi.....201
聆听língtīng.....201
凝听níngtīng.....201
倾注qīngzhù.....201
清净qīngjìng.....202
清贫qīngpín.....202
晴朗qínglǎng.....202
清新qīngxīn.....202
清馨qīngxīn.....203
清楚qīngchǔ.....203
清雅qīngyǎ.....203
心情xīnqíng.....203
情意qíngyì.....204
友谊yǒuyì.....204
明朗mínglǎng.....204
庆贺qìnghè.....205
差别chābié.....205
屈折qūzhé.....205
驱逐qūzhú.....206
权利quánlì.....206
蜷缩quánsuō.....206
确实quèshí.....207
确凿quèzáo.....207

tiengtrunganhduong.com

然而rán'ér
热爱rè'ài
热烈rèliè
热闹rè.nao
热心rèxīn
热忱rèchén
人烟稀少rén yān xī shǎo
忍耐rěnnài
认为rènwéi
扔rēng　　掷zhì
日暮rìmù
荣幸róngxìng
容许róngxǔ
容易róngyì
柔软róuruǎn
柔软róuruǎn
柔弱róuruò

洒脱sǎ.tuo
散失sànshī
扫兴sǎoxìng
色调sèdiào
闪动shǎndòng
闪耀shǎnyào
善于shànyú
伤害shānghài
伤心shāngxīn
商量shāng.liáng
商议shāngyì
稍微shāowēi
设备shèbèi
设想shèxiǎng

R

但是dànshì.....208
酷爱kù'ài.....208
热闹rè.nao.....208
喧闹xuānnào.....208
热情rèqíng.....209
热诚rèchéng.....209
荒无人烟huāng wú rén yān 209
忍受rěnshòu.....209
以为yǐwéi.....210
投tóu　　甩shuǎi.....210
薄暮bómù.....210
幸运xìngyùn.....211
准许zhǔnxǔ.....211
轻易qīngyì.....211
柔嫩róunèn.....212
软和ruǎn.huo.....212
软弱ruǎnruò.....212

S

潇洒xiāosǎ.....213
流失liúshī.....213
失望shīwàng.....214
色彩sècǎi.....214
闪灼shǎnzhuó.....214
闪烁shǎnshuò.....215
擅长shàncháng.....215
损害sǔnhài.....215
痛心tòngxīn.....216
商讨shāngtǎo.....216
商榷shāngquè.....216
稍许shāoxǔ.....216
装备zhuāngbèi.....217
设计shèjì.....217

申明shēnmíng
身材shēncái
深奥shēn'ào
深沉shēnchén
深思shēnsī
神秘shénmì
神气shénqì
慎重shènzhòng
慎重shènzhòng
声援shēngyuán
生疏shēngshū
生涯shēngyá
盛气凌人shèng qì líng rén
失利shīlì
时机shíjī
时间shíjiān
时日shírì
实验shíyàn
实验shíyàn
实用shíyòng
适合shìhé
收集shōují
手段shǒuduàn
瘦弱shòuruò
熟悉shúxī
熟识shúshí
树立shùlì
思考sīkǎo
思路sīlù
思索sīsuǒ
松驰sōngchí
肃静sùjìng
损害sǔnhài

声明shēngmíng.....217
身体shēntǐ.....218
深邃shēnsuì.....218
深重shēnzhòng.....219
反思fǎnsī.....219
神奇shénqí.....219
神情shénqíng.....220
郑重zhèngzhòng.....220
稳重wěnzhòng.....220
支援zhīyuán.....221
陌生mòshēng.....221
生活shēnghuó.....221
旁若无人páng ruò wú rén...222
失败shībài.....222
机会jīhuì.....222
时候shí.hou.....223
时刻shíkè.....223
实践shíjiàn.....223
试验shìyàn.....224
适用shìyòng.....224
适应shìyìng.....224
搜集sōují.....224
手法shǒufǎ.....225
瘦削shòuxuē.....225
熟习shúxí.....225
熟稔shúrěn.....226
建立jiànlì.....226
思索sīsuǒ.....226
思绪sīxù.....227
寻思xún.si.....227
松散sōngsǎn.....227
肃穆sùmù.....228
损坏sǔnhuài.....228

tiengtrunganhduong.com

踏实tā.shi
态度tài.du
贪婪tānlán
谈话tánhuà
谈判tánpàn
探究tànjiū
探索tànsuǒ
陶冶táoyě
陶醉táozuì
逃脱táotuō
逃窜táocuàn
淘气táoqì
特别tèbié
特色tèsè
疼爱téng'ài
提倡tíchàng
提示tíshì
提议tíyì
体会tǐhuì
体面tǐmiàn
天然tiānrán
天然tiānrán
眺望tiàowàng
听从tīngcóng
停止tíngzhǐ
停滞tíngzhì
挺立tǐnglì
通过tōngguò
通俗tōngsú
痛快tòngkuài
偷偷tōutōu
透露tòulù

T

扎实zhā.shi 229
作风zuòfēng 229
贪图tāntú 229
说话shuōhuà 230
商谈shāngtán 230
探求tànqiú 230
探寻tànxún 230
熏陶xūntáo 231
沉醉chénzuì 231
逃跑táopǎo 231
逃遁táodùn 232
顽皮wánpí 232
特殊tèshū 232
特征tèzhēng 233
心疼xīnténg 233
提议tíyì 233
提醒tíxǐng 233
建议jiànyì 234
体味tǐwèi 234
面子miàn.zi 234
天生tiānshēng 235
自然zìrán 235
瞭望liàowàng 235
服从fúcóng 236
停顿tíngdùn 236
停息tíngxī 236
屹立yìlì 237
经过jīngguò 237
浅显qiǎnxiǎn 237
干脆gāncuì 237
悄悄qiāoqiāo 238
披露pīlù 238

突然tūrán　骤然zhòurán　猛然měngrán　陡然dǒurán ..238
推广tuīguǎng
推荐tuījiàn
推想tuīxiǎng
退缩tuìsuō
吞没tūnmò

挖苦wākǔ
外表wàibiǎo
蜿蜒wānyán
弯曲wānqū
顽强wánqiáng
完毕wánbì
挽救wǎnjiù
忘掉wàngdiào
忘记wàngjì
威逼wēibī
威武wēiwǔ
威吓wēihè
巍峨wēi'é
巍然wēirán
危急wēijí
未来wèilái
稳定wěndìng
稳重wěnzhòng
问好wènhǎo
误解wùjiě

吸收xīshōu
牺牲xīshēng
稀少xīshǎo
希罕xī.han
习惯xíguàn

推行tuīxíng 239
推举tuījǔ 239
推测tuīcè 240
畏缩wèisuō 240
淹没yānmò 240

W

奚落xīluò 241
外貌wàimào 241
弯曲wānqū 241
曲折qūzhé 242
顽固wángù 242
完结wánjié 242
拯救zhěngjiù 242
忘怀wànghuái 243
忘却wàngquè 243
威胁wēixié 243
威严wēiyán 244
威胁wēixié 244
高耸gāosǒng 244
岿然kuīrán 245
危险wēixiǎn 245
将来jiānglái 245
稳固wěngù 246
庄重zhuāngzhòng 246
问候wènhòu 246
曲解qūjiě 247

X

接收jiēshōu 248
就义jiùyì 248
稀疏xīshū 248
希奇xīqí 249
习气xíqì 249

tiengtrunganhduong.com

习性xíxìng
喜爱xǐ'ài
细致xìzhì
细密xìmì
狭隘xiá'ài
吓唬xià.hu
鲜美xiānměi
鲜明xiānmíng
闲聊xiánliáo
显著xiǎnzhù
献身xiànshēn
相当xiāngdāng
相干xiānggān
相继xiāngjì
详尽xiángjìn
响应xiǎngyìng
享乐xiǎnglè
想念xiǎngniàn
相貌xiàngmiào
向导xiàngdǎo
消耗xiāohào
消亡xiāowáng
晓得xiǎo.de
协商xiéshāng
泄漏xièlòu
欣赏xīnshǎng
欣慰xīnwèi
辛苦xīnkǔ
新奇xīnqí
信奉xìnfèng
信赖xìnlài
信念xìnniàn
信用xìnyòng
品性pǐnxìng.....249
疼爱téng'ài.....249
细腻xìnì.....250
缜密zhěnmì.....250
狭窄xiázhǎi.....250
恐吓kǒnghè.....251
鲜艳xiānyàn.....251
鲜丽xiānlì.....251
闲谈xiántán.....251
明显míngxiǎn.....252
舍身shěshēn.....252
相仿xiāngfǎng.....252
相关xiāngguān.....253
接踵jiēzhǒng.....253
详细xiángxì.....253
呼应hūyìng.....253
享受xiǎngshòu.....254
惦念diànniàn.....254
模样múyàng.....254
导游dǎoyóu.....255
消磨xiāomó.....255
消灭xiāomiè.....255
明白míng.bai.....256
商量shāng.liáng.....256
泄露xièlù.....256
鉴赏jiànshǎng.....257
欣喜xīnxǐ.....257
辛劳xīnláo.....257
新鲜xīn.xian.....258
信仰xìnyǎng.....258
信任xìnrèn.....258
信心xìnxīn.....259
信誉xìnyù.....259

兴奋xīngfèn
兴盛xīngshèng
兴趣xīngqù
性情xìngqíng
性质xìngzhì
凶猛xiōngměng
雄伟xióngwěi
羞怯xīuqiè
秀丽xiūlì
喧哗xuānhuá
宣布xuānbù
宣称xuānchēng
寻常xúncháng
询问xúnwèn
驯良xùnliáng
振奋zhènfèn.....259
兴旺xīngwàng.....260
兴致xīngzhì.....260
性格xìnggé.....260
本质běnzhì.....261
凶悍xiōnghàn.....261
雄壮xióngzhuàng.....261
羞涩xiūsè.....261
秀美xiūměi.....262
喧闹xuānnào.....262
宣告xuāngào.....262
宣扬xuānyáng.....262
平常píngcháng.....263
讯问xùnwèn.....263
驯服xùnfú.....263

Y

严格yángé
严峻yánjùn
严肃yánsù
延长yáncháng
掩护yǎnhù
掩护yǎnhù
厌烦yànfán
厌倦yànjuàn
邀请yāoqǐng
摇摆yáobǎi
摇动yáodòng
遥远yáoyuǎn
要害yàohài
耀眼yàoyǎn
一尘不染yī chén bù rǎn
一律yīlǜ
一起yīqǐ
严厉yánlì.....264
严酷yánkù.....264
严正yánzhèng.....264
延伸yánshēn.....265
保护bǎohù.....265
掩盖yǎngài.....265
厌恶yànwù.....265
讨厌tǎoyàn.....266
约请yuēqǐng.....266
摇晃yáohuàng.....266
摇曳yáoyè.....266
遥遥yáoyáo.....267
关键guānjiàn.....267
刺眼cìyǎn.....267
干干净净gān gān jìng jìng..267
一概yīgài.....268
一同yītóng.....268

tiengtrunganhduong.com

一道yīdào
一望无际yī wàng wú jì
依旧yījiù
已经yǐ.jing
意愿yìyuàn
因为yīn.wèi
引导yǐndǎo
引诱yǐnyòu
隐蔽yǐnbì
英勇yīngyǒng
勇猛yǒngměng
应该yīnggāi
永恒yǒnghéng
忧愁yōuchóu
优良yōuliáng
优异yōuyì
悠久yōujiǔ
悠闲yōuxián
清闲qīngxián
幽静yōujìng
犹豫yóuyù
犹豫yóuyù
游览yóulǎn
有始有终yǒu shǐ yǒu zhōng
有条不紊yǒu tiáo bù wěn
友情yǒuqíng
愉快yúkuài
欲望yùwàng
预防yùfáng
原谅yuánliàng
体谅tǐliàng
约定yuēdìng
运动yùndòng
一块yīkuài.....268
一望无垠yī wàng wú yín..268
依然yīrán.....268
曾经céngjīng.....269
意图yìtú.....269
由于yóuyú.....269
诱导yòudǎo.....270
诱惑yòuhuò.....270
隐藏yǐncáng.....270
勇敢yǒnggǎn.....271
无畏wúwèi.....271
应当yīngdāng.....271
永久yǒngjiǔ.....271
忧虑yōulǜ.....272
优秀yōuxiù.....272
良好liánghǎo.....272
悠长yōucháng.....272
安闲ānxián.....273
悠然yōurán.....273
寂静jìjìng.....273
踌躇chóuchú.....273
迟疑chíyí.....274
游历yóulì.....274
善始善终shàn shǐ shàn zhōng 274
有条有理yǒu tiáo yǒu lǐ.....275
情谊qíng yì.....275
痛快tòngkuài.....275
愿望yuànwàng.....275
防止fángzhǐ.....276
谅解liàngjiě.....276
原宥yuányòu.....276
商定shāngdìng.....276
活动huó.dòng.....277

Z

灾害zāihài
灾难zāinàn
咱们zán.men
赞叹zàntàn
赞美zànměi
责备zébèi
责骂zémà
责怪zéguài
增加zēngjiā
增援zēngyuán
瞻仰zhānyǎng
占有zhànyǒu
战略zhànlüè
战斗zhàndòu 战役zhànyì
张望zhāngwàng
着急zháojí
照顾zhàogù
照管zhàoguǎn
照射zhàoshè
珍藏zhēncáng
珍贵zhēnguì
真诚zhēnchéng
真实zhēnshí
振作zhènzuò
震动zhèndòng
震荡zhèndàng
震怒zhènnù
镇定zhèndìng
争辩zhēngbiàn
强辩qiǎngbiàn
争吵zhēngchǎo
争论zhēnglùn
灾祸zāihuò.....278
灾荒zāihuāng.....278
我们wǒ.men.....278
赞赏zànshǎng.....278
赞颂zànsòng.....278
指责zhǐzé.....279
斥责chìzé.....279
责难zénàn.....279
增添zēngtiān.....280
支援zhīyuán.....280
仰望yǎngwàng.....280
拥有yōngyǒu.....280
战术zhànshù.....281
战争zhànzhēng.....281
观望guānwàng.....282
焦急jiāojí.....282
照料zhàoliào.....282
照看zhàokàn.....283
照耀zhàoyào.....283
收藏shōucáng.....283
名贵míngguì.....283
真挚zhēnzhì.....284
真正zhēnzhèng.....284
抖擞dǒusǒu.....284
震撼zhènhàn.....285
震颤zhènchàn.....285
震惊zhènjīng.....285
镇静zhènjìng.....285
狡辩jiǎobiàn.....286
诡辩guǐbiàn.....286
争持zhēngchí.....286
争执zhēngzhí.....286

tiengtrunganhduong.com

整洁zhěngjié
正当zhèngdàng
正派zhèngpài
郑重zhèngzhòng
证明zhèngmíng
知道zhī.dào
知道zhī.dào
智慧zhìhuì
中央zhōngyāng
忠诚zhōngchéng
忠厚zhōnghòu
终究zhōngjiū
终于zhōngyú
重任zhòngrèn
重要zhòngyào
周密zhōumì
逐渐zhújiàn
主动zhǔdòng
著名zhùmíng
注明zhùmíng
注意zhùyì
祝福zhùfú
庄严zhuāngyán
装饰zhuāngshì
壮丽zhuànglì
壮丽zhuànglì
准备zhǔnbèi
准确zhǔnquè
捉弄zhuōnòng
姿态zītài
仔细zǐxì
自负zìfù
自己zìjǐ

整齐zhěngqí.....287
合理hélǐ.....287
正直zhèngzhí.....287
庄重zhuāngzhòng.....287
证实zhèngshí.....288
了解liǎojiě.....288
晓得xiǎo.de.....288
智谋zhìmóu.....289
中心zhōngxīn.....289
忠实zhōngshí.....289
厚道hòu.dao.....289
终于zhōngyú.....290
到底dàodǐ.....290
重担zhòngdàn.....290
首要shǒuyào.....291
周详zhōuxiáng.....291
逐步zhúbù.....291
自动zìdòng.....292
知名zhīmíng.....292
说明shuōmíng.....292
注视zhùshì.....293
祝愿zhùyuàn.....293
庄重zhuāngzhòng.....293
修饰xiūshì.....294
绚丽xuànlì.....294
壮美zhuàngměi.....294
预备yùbèi.....294
正确zhèngquè.....295
玩弄wánnòng.....295
姿势zīshì.....296
详细xiángxì.....296
自信zìxìn.....296
我wǒ.....297

自作自受zì zuò zì shòu
走zǒu
尊重zūnzhòng
遵守zūnshǒu
作zuò

自食其果zì shí qí guǒ.....297
行xíng.....297
尊敬zūnjìng.....298
遵照zūnzhào.....298
做zuò.....298

TỪ PHẢN NGHĨA

哀āi
爱ài
爱ài
爱ài
爱国àiguó
爱护àihù
爱护àihù
爱护àihù
爱慕àimu
爱慕àimù
爱惜àixī
爱惜àixī
安ān
安居乐业ān jū lè yè
安静ānjìng
安静ānjìng
安全ānquán
安慰ānwèi
昂贵ángguì
昂贵ángguì
昂扬ángyáng

白话báihuà
白天báitiān

A

乐lè.....301
恨hèn.....301
憎zēng.....301
恶wù.....301
卖国màiguó.....302
损坏sǔnhuài.....302
摧残cuīcán.....302
破坏pòhuài.....303
嫌弃xiánqì.....303
厌恶yànwù.....303
浪费làngfèi.....303
糟蹋zāo . ta.....304
危wēi.....304
流离失所líu lí shī suǒ.....304
喧闹xuānnào.....305
嘈杂cāozá.....305
危险wēixiǎn.....305
刺激cìjī.....305
便宜pián . yi.....306
低廉dīlián.....306
低落dīluò.....306

B

文言wényán.....307
黑夜hēiyè.....307

tiengtrunganhduong.com

白皙báixì
百战百胜bǎi zhàn bǎi shèng
帮助bāngzhù
帮助bāngzhù
傍晚bàngwǎn
傍晚bàngwǎn
傍晚bàngwǎn
包庇bāobì
包庇bāobì
褒bāo
保持bǎochí
保持bǎochí
保持bǎochí
保存bǎocún
保护bǎohù
保护bǎohù
保护bǎohù
保留bǎoliú
保留bǎoliú
保留bǎoliu
保守bǎoshǒu
保守bǎoshǒu
报恩bào'ēn
暴露bàolù
暴露bàolù
暴露bàolù
悲哀bēi'āi
悲观bēiguān
笨bèn
笨重bènzhòng
笨重bènzhòng
逼真bīzhēn

黝黑yǒuhēi 307
屡战屡败lǚ zhàn lǚ bài 307
欺负qī . fu 308
欺侮qīwǔ 308
黎明límíng 308
拂晓fúxiǎo 308
清晨qīngchén 308
检举jiǎnjǔ 309
揭发jiēfā 309
贬biǎn 309
放弃fàngqì 310
丧失sàngshī 310
改变gǎibiàn 310
销毁xiāohuǐ 310
伤害shānghài 311
破坏pòhuài 311
损坏sǔnhuài 311
废除feichú 311
取消qǔxiāo 312
撤消chèxiāo 312
先进xiānjìn 312
泄漏xièlòu 312
报仇bàochóu 313
潜伏qiánfú 313
隐蔽yǐnbì 313
隐瞒yǐnmán 313
歌颂gēsòng 314
欢乐huānlè 314
乐观lèguān 314
巧qiǎo 315
轻便qīngbiàn 315
轻巧qīngqiǎo 315
失真shīzhēn 315

笔直bǐzhí
笔直bǐzhí
必须bìxū
必须bìxū
表扬biǎoyáng
不出所料bù chū suǒ liào
不计其数bù jì qí shù
不计其数bù jì qí shù
不幸bùxìng
部分bù.fen
部分bù.fen

C

裁减cáijiǎn
参加cānjiā
残阳cányáng
残缺cánquē
残缺cánquē
惭愧cánkuì
灿烂cànlàn
苍翠cāngcuì
曾经céngjīng
颤动chàndòng
长cháng
长工chánggōng
长久chángjiǔ
长远chángyuǎn
常见chángjiàn
畅通chàngtōng
嘲笑cháoxiào
潮湿cháoshī
沉甸甸chéndiāndiān
沉闷chénmèn

曲折qǔzhé 316
弯曲wānqū 316
不必bùbì 316
无须wúxū 317
批评pīpíng 317
出人意料chū rén yì liào 317
屈指可数qū zhǐ kě shǔ 317
寥寥无几liáo liáo wú jǐ 318
幸运xìngyùn 318
全体quántǐ 318
整体zhěngtǐ 318

增添zēngtiān 319
退出tuìchū 319
旭日xùrì 319
完好wánhǎo 319
完整wánzhěng 320
欣慰xīnwèi 320
暗淡àndàn 320
枯黄kūhuáng 320
未曾wèicéng 321
平稳píngwěn 321
短duǎn 321
短工duǎngōng 322
短暂duǎnzàn 322
眼前yǎnqián 322
罕见hǎnqiàn 322
阻塞zǔsè 323
称赞chēngzàn 323
干燥gānzào 323
轻飘飘qīngpiāopiāo 323
畅快chàngkuài 324

tiengtrunganhduong.com

沉闷chénmèn
沉重chénzhòng
沉重chénzhòng
沉着chénzhuó
沉着chénzhuó
称赞chēngzàn
称赞chēngzàn
成功chénggōng
成绩chéngjī
成绩chéngjī
成绩chéngjī
成熟chéngshú
呈现chéngxiàn
诚恳chéngkěn
诚心诚意chéng xīn chéng yì
承认chéngrèn
承认chéngrèn
吃苦chīkǔ
持续chíxù
迟到chídào
迟钝chídùn
迟钝chídùn
迟钝chídùn
充实chōngshí
崇敬chóngjìng
稠密chóumì
稠密chóumì
出发chūfā
出发chūfā
出色chūsè
出色chūsè
出色chūsè
出世chūshì

爽朗shuǎnglǎng 324
轻快qīngkuài 324
轻松qīngsōng 324
慌乱huāngluàn 325
慌张huāngzhāng 325
责备zébèi 325
诽谤fěibàng 325
失败shībài 326
错误cuòwù 326
缺点quēdiǎn 326
问题wèntí 327
幼稚yòuzhì 327
消失xiāoshī 327
虚伪xūwěi 328
虚情假意xū qíng jiǎ yì 328
否认fǒurèn 328
抵赖dǐlài 328
享乐xiǎnglè 329
中断zhōngduàn 329
早退zǎotuì 329
灵敏língmǐn 329
机灵jīlíng 330
锐利ruìlì 330
空虚kōngxū 330
鄙视bǐshì 331
稀少xīshǎo 331
稀疏xīshū 331
到达dàodá 331
返回fǎnhuí 332
糟糕chūsè 332
一般yībān 332
逊色xùnsè 332
去世qùshì 332

穿chuān
垂头丧气chuí tóu sàng qì
纯洁chúnjié
纯洁chúnjié
慈悲cíbēi
慈悲cíbēi
聪明cōngmíng
聪明cōngmíng
聪明cōngmíng
从容cóngróng
从容cóngróng
粗暴cūbào
粗暴cūbào
促进cùjìn

脱tuō 333
扬眉吐气yáng méi tǔ qì 333
肮脏āng. zang 333
邪恶xié'è 333
残忍cánrěn 334
残暴cánbào 334
愚笨yúbèn 334
愚蠢yúchǔn 334
糊涂hú.tu 335
慌忙huāngmáng 335
紧迫jǐnpò 335
和蔼hé'ǎi 336
温和wēnhé 336
促退cùtuì 336

D

答应dā. yīng
答应dā.ying
大dà
大方dà. fang
大概dàgài
大概dàgài
呆板dāibǎn
呆板dāibǎn
担忧dānyōu
单纯dānchún
诞生dànshēng
淡薄dànbó
淡薄dànbó
当地dāngdì
倒霉dǎoméi
倒霉dǎoméi
得意déyì

回绝huíjué 337
拒绝jùjué 337
小xiǎo 337
小气xiǎoqì 338
精确jīngquè 338
详情xiángqíng 338
灵活línghuó 339
自然zìrán 339
放心fangxīn 339
复杂fùzá 339
逝世shìshì 340
浓厚nónghòu 340
深厚shēnhòu 340
外地wàidì 340
走运zǒuyùn 341
幸运xìngyùn 341
失意shīyì 341

tiengtrunganhduong.com

低沉dīchén
低沉dīchén
低沉dīchén
低劣dīliè
惦记diàn.jì
吊唁diàoyàn
动dòng
动荡dòngdàng
动荡dòngdàng
陡峭dǒuqiào
斗争dòuzhēng
对duì
多duō
多duō

恶劣èliè
噩耗èháo
恩人ēnrén
恩重如山ēn zhòng rú shān

发达fādá
发展fāzhǎn
发展fāzhǎn
繁华fánhuá
繁荣fánróng
反对fǎnduì
反对fǎnduì
反对fǎnduì
反抗fǎnkàng
反抗fǎnkàng
反抗fǎnkàng
方便fāngbiàn

高亢gāokàng 341
高昂gāo'áng 342
昂扬ángyáng 342
高超gāochāo 342
忘记wàngjì 342
道贺dàohè 343
静jìng 343
平静píngjìng 343
安定āndìng 344
平缓pínghuǎn 344
妥协tuǒxié 344
错cuò 345
少shǎo 345
寡guǎ 345

E

良好liánghǎo 346
喜讯xǐxùn 346
仇人chóurén 346
仇深似海chóu shēn sì hǎi 346

F

落后luòhòu 347
倒退dàotuì 347
停滞tíngzhì 347
荒凉huāngliáng 347
萧条xiāotiáo 348
支持zhīchí 348
同意tóngyì 348
拥护yōnghù 349
屈服qūfú 349
投降tóuxiáng 349
服从fúcóng 349
麻烦má.fan 350

放肆fàngsì
飞快fēikuài
非凡fēifán
非凡fēifán
肥沃féiwò
沸腾fèiténg
沸腾fèiténg
分辨fēnbiàn
分裂fēnliè
分散fēnsàn
丰富fēngfù
丰满fēngmǎn
丰满fēngmǎn
丰收fēngshōu
丰收fēngshōu
封锁fēngsuǒ
风平浪静fēng píng làng jìng
奉献fèngxiàn
负责fùzé
富饶fùráo
富裕fùyù
富裕fùyù
附近fùjìn

干净gānjìng
干燥gānzào
干燥gānzào
刚劲gāngjìn
高gāo
高gāo
高贵gāoguì
高明gāomíng

规矩guī. ju 350
缓慢huǎnmàn 350
平凡píngfán 351
一般yībān 351
贫瘠pínjí 351
冷凝lěngníng 351
平静píngjìng 352
混淆hùnxiáo 352
统一tǒngyī 352
集中jízhōng 353
贫乏pínfá 353
干瘪gānbiě 353
瘦削shòuxuē 354
歉收qiànshōu 354
减产jiǎnchǎn 354
开放kāifàng 355
惊涛骇浪jīng tāo hài làng 355
索取suǒqǔ 355
失职shīzhí 356
贫穷pínqióng 356
贫困pínkùn 356
穷困qióngkùn 357
远方yuǎnfāng 357

G

肮脏āng. zāng 358
潮湿cháoshī 358
湿润shīrùn 358
柔软róuruǎn 359
低dī 359
矮ǎi 359
卑贱bēijiàn 359
拙劣zhuōliè 360

tiengtrunganhduong.com

高尚gāoshàng
高兴gāoxìng
高兴gāoxìng
高兴gāoxìng
高涨gāozhàng
革新géxīn
个性gèxìng
公开gōngkāi
故乡gùxiāng
故意gùyì
固定gùdìng
固执gù.zhí
固执gù.zhí
固执gù.zhí
乖巧guāiqiǎo
关心guānxīn
光复guāngfù
光滑guānghuá
光荣guāngróng
光荣guāngróng
广大guǎngdà
广泛guǎngfàn
果断guǒduàn

寒冷hánlěng
寒冷hánlěng
寒冷hánlěng
寒流hánliú
好hǎo
好转hǎozhuǎn
浩瀚hàohàn
和蔼hé'ǎi

庸俗yōngsú 360
扫兴sǎoxìng 361
难过nánguò 361
悲伤bēishāng 361
低落dīluò 361
保守bǎoshǒu 362
共性gòngxìng 362
秘密mìmì 362
异乡yìxiāng 363
无意wúyì 363
流动liúdòng 363
灵活línghuó 363
随和suí.he 363
变通biàntōng 364
讨厌tǎoyàn 364
冷漠lěngmò 364
沦陷lúnxiàn 365
粗糙cūcāo 365
可耻kěchǐ 365
耻辱chǐrǔ 365
狭小xiáxiǎo 366
狭窄xiázhǎi 366
犹豫yóuyù 366

H

温暖wēnnuǎn 367
暖和nuǎn.huo 367
炎热yánrè 367
暖流nuǎnliú 367
坏huài 368
恶化èhuà 368
渺小miǎoxiǎo 368
粗暴cūbào 369

和蔼hé'ǎi
和蔼hé'ǎi
和颜悦色hé yán yuè sè
黑hēi
黑hēi
很多hěnduō
厚hòu
呼hū
糊涂hú.tu
糊涂hú.tu
糊涂hú.tu
欢畅huānchàng
欢迎huānyíng
欢迎huānyíng
缓慢huǎnmàn
慌张huāngzhāng
慌张huāngzhāng
慌张huāngzhāng
晃动huàngdòng
回顾huígù
回顾huígù
汇合huìhé
昏迷hūnmí
活泼huó.po
活泼huó.po
活泼huó.po
火热huǒrè

基础jīchǔ
机灵jī.ling
积极jījí
积极jījí

凶暴xiōngbào 369
蛮横mánhèng 369
正颜厉色zhèng yán lì sè 369
白bái 370
亮liàng 370
极少jíshǎo 370
薄bó 370
吸xī 371
精明jīngmíng 371
明白míngbái 372
清醒qīngxǐng 372
忧伤yōushāng 372
欢送huānsòng 373
谢绝xièjué 373
迅速xùnsù 373
镇定zhèndìng 373
从容cóngróng 374
镇静zhènjìng 374
稳定wěndìng 374
瞻望zhānwàng 374
展望zhǎnwàng 375
分散fēnsàn 375
苏醒sūxǐng 375
死板sǐbǎn 375
严肃yánsù 375
沉静chénjìng 376
冰冷bīnglěng 376

J

尖端jiānduān 377
痴呆chīdāi 377
消极xiāojí 377
落后luòhòu 377

tiengtrunganhduong.com

积累jīlěi
积蓄jīxù
激动jīdòng
激烈jīliè
集合jíhé
急促jícù
急促jícù
急匆匆jícōngcōng
及时jíshí
寂静jìjìng
记性jì.xing
记忆jìyì
继续jìxù
继续jìxù
继续jìxù
记住jì.zhù
家乡jiāxiāng
加强jiāqiáng
价值连城jià zhí lián chéng
坚定jiāndìng
坚强jiānqiáng
坚强jiānqiáng
坚强jiānqiáng
坚硬jiānyìng
俭朴jiǎnpǔ
简便jiǎnbiàn
简陋jiǎnlòu
简陋jiǎnlòu
简陋jiǎnlòu
简朴jiǎnpǔ
健康jiànkāng
渐渐jiànjiàn
僵硬jiāngyìng

消费xiāofei……378
消耗xiāohào……378
平静píngjìng……378
温和wēnhé……379
解散jiěsàn……379
平缓pínghuǎn……379
缓慢huǎnmàn……379
慢腾腾màntēngtēng……380
迟误chíwù……380
喧闹xuānnào……380
忘性wàng.xing……380
忘记wàngjì……381
间断jiànduàn……381
停止tíngzhǐ……381
中断zhōngduàn……381
忘怀wànghuái……382
他乡tāxiāng……382
削弱xuēruò……382
一钱不值yī qián bù zhí……382
动摇dòngyáo……383
脆弱cuìruò……383
懦弱nuòruò……383
软弱ruǎnruò……383
柔软róuruǎn……384
奢侈shēchǐ……384
繁琐fánsuǒ……384
豪华háohuá……384
完备wánbèi……385
完善wánshàn……385
奢华shēhuá……385
衰弱shuāiruò……385
忽然hūrán……386
灵活línghuó……386

焦急jiāojí
焦急jiāojí
骄傲jiāo'ào
骄傲jiāo'ào
狡猾jiǎohuá
狡猾jiǎohuá
揭露jiēlù
节约jiéyuē
杰作jiézuò
津津有味jīn jīn yǒu wèi
筋疲力尽jīn pí lì jìn
紧张jǐnzhāng
紧张jǐnzhāng
紧张jǐnzhāng
进步jìnbù
进步jìnbù
进步jìnbù
进攻jìnggōng
进攻jìngōng
进攻jìngōng
尽职jìnzhí
尽职jìnzhí
精彩jīngcǎi
精华jīnghuá
精通jīngtōng
精致jīngzhì
精致jīngzhì
警惕jǐngtì
敬爱jìng'ài
炯炯有神jiǒng jiǒng yǒu shén
拘束jūshù
拘束jūshù
聚拢jùlǒng

冷静lěngjìng……386
耐心nàixīn……386
谦虚qiānxū……387
虚心xūxīn……387
老实lǎo.shi……387
诚实chéngshí……387
掩盖yǎngài……388
浪费làngfèi……388
拙作zhuōzuò……388
枯燥无味kū zào wú wèi……389
精力充沛jīng lì chōng pèi……389
松懈sōngxiè……389
缓和huǎnhé……389
轻松qīngsōng……389
落后luòhòu……390
保守bǎoshǒu……390
退步tuìbù……390
撤退chètuì……391
退却tuìquè……391
防守fángshǒu……391
失职shīzhí……392
渎职dúzhí……392
拙劣zhuōliè……392
糟粕zāopò……392
粗通cūtōng……393
粗糙cūcāo……393
粗劣cūliè……393
麻痹mábì……393
轻慢qīngmàn……394
暗淡无光àn dàn wú guāng……394
大方dà.fang……394
洒脱sǎ.tuo……394
散开sànkāi……395

tiengtrunganhduong.com

拒绝jùjué
拒绝jùjué
具体jùtǐ
倔强juéjiàng
倔强juéjiàng
绝路juélù
绝路juélù
绝境juéjìng
绝望juéwàng
君jūn
竣工jùngōng
竣工jùngōng
俊俏jùnqiào

开kāi
开kāi
开kāi
开朗kāilǎng
开明kāimíng
开明kāimíng
开头kāitóu
开头kāitóu
开头kāitóu
可爱kě'ài
可爱kě'ài
可爱kě'ài
肯定kěndìng
空洞kōngdòng
空洞kōngdòng
恐惧kǒngjù
苦kǔ

接受jiēshòu 395
答应dáyìng 395
抽象chōuxiàng 395
驯服xúnfú 396
和顺héshùn 396
出路chūlù 396
活路huólù 396
生路shēnglù 397
希望xīwàng 397
臣chén 397
动工dònggōng 398
开工kāigōng 398
丑陋chǒulòu 398

K

关guān 399
合hé 399
败bài 399
封fēng 399
阴郁yīnyù 399
保守bǎoshǒu 400
顽固wángù 400
结尾jiéwěi 400
扫尾sǎowěi 401
收尾shōuwěi 401
可恨kěhèn 401
可恶kěwù 401
可憎kězēng 402
否定fǒudìng 402
充实chōngshí 402
具体jùtǐ 402
无畏wúwèi 403
乐lè 403

苦kǔ
苦kǔ
苦涩kǔsè
夸大kuādà
快kuài
快kuài
宽敞kuān.chang
宽阔kuānkuò
宽恕kuānshù
魁梧kuí.wú
困难kùn.nan
困难kùn.nan
困难kùn.nan

来lái
来lái
来lái
懒惰lǎnduò
懒惰lǎnduò
劳动láodòng
老lǎo
老lǎo
老lǎo
老lǎo
老练lǎoliàn
乐lè
乐lè
乐lè
乐滋滋lèzīzī
冷lěng
冷lěng
冷淡lěngdàn

甜tián 403
甘gān 403
甜蜜tiánmì 404
缩小suōxiǎo 404
慢màn 404
钝dùn 404
狭窄xiázhǎi 405
狭窄xiázhǎi 405
严惩yánchéng 405
瘦小shòuxiǎo 406
容易róngyì 406
便利biànlì 406
宽裕kuānyù 406

L

去qù 407
往wǎng 407
回huí 407
勤劳qínláo 407
勤奋qínfèn 408
休息xīu.xi 408
少shào 408
新xīn 408
小xiǎo 408
嫩nèn 409
幼稚yòuzhì 409
悲bēi 409
忧yōu 410
苦kǔ 410
苦巴巴kǔbābā 410
热rè 410
暖nuǎn 411
亲热qīnrè 411

tiengtrunganhduong.com

冷淡lěngdàn
冷静lěngjìng
冷静lěngjìng
黎明líming
理想lǐxiǎng
历史lìshǐ
利lì
利lì
利lì
联系liánxì
连续liánxù
凉爽liángshuǎng
凉爽liángshuǎng
灵巧língqiǎo
灵巧língqiǎo
浏览liúlǎn
流芳百世liú fāng bǎi shì
留恋liúliàn
落第luòdì
落第luòdì

漫不经心màn bù jīng xīn
漫长màncháng
忙碌mánglù
忙碌mánglù
茂密màomì
茂盛màoshèng
没精打彩méi jīng dǎ cǎi
美měi
美měi
美丽měilì
猛烈měngliè

热情rèqíng 411
冲动chōngdòng 412
激动jīdòng 412
黄昏huánghūn 412
现实xiànshí 413
现状xiànzhuàng 413
害hài 413
弊bì 414
钝dùn 414
分割fēngē 414
间断jiànduàn 414
炎热yánrè 415
闷热mēnrè 415
呆笨dāibèn 415
笨拙bènzhuō 416
精读jīngdú 416
遗臭万年yí chòu wàn nián 416
舍弃shěqì 416
及第jídì 417
申举zhòngjǔ 417

M

聚精会神jù jīng huì shén 418
短暂duǎnzàn 418
安闲ānxián 418
清闲qīngxián 418
稀疏xīshū 419
稀少xīshǎo 419
兴高采烈xìng gāo cǎi liè 419
丑chǒu 419
恶è 419
丑陋chǒulòu 420
微弱wēiruò 420

迷惑míhuò
迷惑不解mí huò bù jiě
迷惑不解mí huò bù jiě
密mì
密mì
密集mìjí
密密麻麻mì. mi má má
密切mìqiè
勉强miǎnqiǎng
藐视miǎoshì
渺小miǎoxiǎo
敏捷mǐnjié
明míng
明míng
明朗mínglǎng
明朗mínglǎng
明亮míngliàng
明媚míngmèi
明确míngquè
明确míngquè
名贵mínggùi
模仿mófǎng
漠然mòrán
陌生mòshēng

耐烦nàifán
耐心nàixīn
南方nánfāng
南国nánguó
难nán
内忧nèiyōu
年轻niánqīng

清楚qīngchǔ 420
茅塞顿开máo sè dùn kāi 420
恍然大悟huāng rán dà wù 421
稀xī 421
疏shū 421
疏落shūluò 421
稀稀拉拉xī. xi lā lā 422
疏远shūyuǎn 422
情愿qíngyuàn 422
重视zhòngshì 422
伟大wěidà 423
迟缓chíhuǎn 423
暗àn 423
灭miè 423
阴暗yīn'àn 424
暧昧àimèi 424
昏暗hūn'àn 424
暗淡àndàn 425
含糊hán.hu 425
模糊mó.hu 425
普通pǔtōng 426
独创dúchuàng 426
热忱rèchén 426
熟悉shúxī 426

N

厌烦yànfán 427
急躁jízào 427
北方běifāng 427
北国běiguó 427
易yì 428
外患wàihuàn 428
年老niánlǎo 428

tiengtrunganhduong.com

年富力强nián fù lì qiáng
凝结níngjié
凝结níngjié
凝固nínggù
凝固nínggù
凝固nínggù
宁静níngjìng
宁静níngjìng
浓nóng
浓nóng
浓缩nóngsuō
浓艳nóngyàn
浓重nóngzhòng
努力nǔlì
暖nuǎn
暖nuǎn

偶尔ǒuěr
偶尔ǒuěr
藕断丝连ǒu duàn sī lián

蹒跚pánshān
庞大pángdà
庞大pángdà
旁边pángbiān
朋友péng.you
朋友péng.you
膨胀péngzhàng
偏颇piānpō
漂亮piāo.liang
平常píng.cháng
平常píngcháng

年迈力衰nián mài lì shuāi 428
融化rónghuà 429
蒸发zhēngfā 429
融化rónghuà 429
熔化rónghuà 429
溶化rónghuà 430
喧闹xuānnào 430
喧嚣xuānxiāo 430
淡dàn 430
薄báo 431
稀释xīshì 431
淡雅dànyǎ 431
淡薄dànbó 431
懈怠xièdài 432
寒hán 432
冷lěng 432

O

经常jīngcháng 433
一贯yīguàn 433
一刀两断yī dāo liǎng duàn 433

P

矫健jiǎojiàn 434
微小wēixiǎo 434
精干jīnggàn 434
当中dāngzhōng 434
敌人dírén 435
冤家yuān.jia 435
收缩shōusuō 435
公允gōngyǔn 435
难看nánkàn 436
非常fēicháng 436
特殊tèshū 436

平常píngcháng
平衡pínghéng
平衡pínghéng
平坦píngtǎn
平坦píngtǎn
平易近人píng yì jìn rén
破损pòsǔn
朴实pǔshí
朴实pǔshí
朴素pǔsù
朴素pǔsù
朴素pǔsù
普及pǔjí

漆黑qīhēi
启示qǐshì
千变万化qiān biàn wàn huà
前进qiánjìn
前进qiánjìn
强qiáng
强迫qiángpò
强迫qiángpò
巧妙qiǎomiào
亲密qīnmì
亲切qīnqiè
轻松qīngsōng
轻松qīngsōng
轻易qīngyì
轻易qīngyì
轻易qīngyì
清脆qīngcuì
清晰qīngxī

奇怪qíguài 436
倾斜qīngxié 437
失调shītiáo 437
崎岖qíqū 438
坎坷kǎnkě 438
盛气凌人shèng qì líng rén 438
完好wánhǎo 438
华丽huálì 438
浮夸fúkuā 439
豪华háohuá 439
华丽huálì 439
奢侈shēchǐ 440
提高tígāo 440

Q

雪白xuěbái 441
蒙蔽méngbì 441
一成不变yī chéng bù biàn 441
倒退dǎotuì 441
后退hòutuì 442
弱ruò 442
被迫bèipò 442
自愿zìyuàn 442
拙劣zhuōliè 443
疏远shūyuǎn 443
冷淡lěngdàn 443
紧张jǐnzhāng 443
繁重fánzhòng 444
费劲fèijìn 444
慎重shènzhòng 444
艰难jiānnán 444
沙哑shāyǎ 445
朦胧ménglóng 445

tiengtrunganhduong.com

清晰qīngxī
清香qīngxiāng
清新qīngxīn
清新qīngxīn
晴朗qínglǎng
晴朗qínglǎng
曲折qūzhé
曲折qūzhé
曲折qūzhé
蜷缩quánsuō

热rè
热rè
热rè
热爱rè'ài
热爱rè'ài
热辣辣rèlālā
热闹rè.nao
热闹rè.nao
热闹rè.nao
任rèn
认真rènzhēn
认真rènzhēn
扔rēng
扔rēng
融洽róngqià
融洽róngqià
柔弱róuruò
入神rùshén
软ruǎn

洒脱sǎ.tuo

模糊mó.hu 445
恶臭èchòu 445
陈腐chénfǔ 446
污浊wūzhuó 446
阴沉yīnchén 446
阴暗yīn'àn 446
笔直bǐzhí 447
平淡píngdàn 447
顺当shùn.dang 447
舒展shūzhǎn 447

R

凉liáng 448
寒hán 448
冷lěng 448
痛恨tònghèn 448
憎恨zēnghèn 449
冷冰冰lěngbīngbīng 449
冷清lěngqīng 449
冷落lěngluò 449
萧条xiāotiáo 450
免miǎn 450
马虎mǎ.hu 450
草率cǎoshuài 450
拾shí 451
捡jiǎn 451
隔阂géhé 451
隔膜gémó 451
刚强gāngqiáng 452
走神zǒushén 452
硬yìng 452

S

拘谨jūjǐn 453

塞sāi
三心二意sān xīn èr yì
善良shànliáng
善良shànliáng
伤心shāngxīn
伸展shēnzhǎn
深shēn
深shēn
深shēn
深奥shēn'ào
深奥shēn'ào
深奥shēn'ào
深刻shēnkè
神秘shénmì
慎重shènzhòng
省吃俭用shěng chī jiǎn yòng
盛夏shèngxià
盛夏shèngxià
失信shīxìn
始shǐ
是shì
是shì
收获shōuhuò
手忙脚乱shǒu máng jiǎo luàn
兽性shòuxìng
输入shūrù
舒服shūfu
疏shū
疏shū
疏忽shūhu
熟悉shúxī
熟悉shúxī
似乎sìhū

拔bá 453
一心一意yī xīn yī yì 453
凶恶xiōng'è 453
凶狠xiōnghěn 453
开心kāixīn 454
收缩shōusuō 454
浅qiǎn 454
薄bó 454
淡dàn 455
浅显qiǎnxiǎn 455
通俗tōngsú 455
浅近qiǎnjìn 455
肤浅fūqiǎn 456
公开gōngkāi 456
轻率qīngshuài 456
铺张浪费pū zhāng làng fèi 456
隆冬lóngdōng 457
严冬yándōng 457
守信shǒuxìn 457
终zhōng 457
非fēi 458
否fǒu 458
播种bōzhòng 458
有条不紊yǒu tiáo bù wěn 458
人性rénxìng 459
输出shūchū 459
难受nánshòu 460
密mì 460
亲qīn 460
谨慎jǐnshèn 460
生僻shēngpì 460
生疏shēngshū 461
肯定kěndìng 461

tiengtrunganhduong.com

松sōng
松散sōngsǎn
松散sōngsǎn
松散sōngsǎn
送sòng
送sòng
送sòng
收shōu
收shōu
收shōu
收shōu

踏实tāshi
踏实tāshi
抬高táigāo
抬高táigāo
坦白tǎnbái
坦白tǎnbái
淘气táoqì
特别tèbié
特别tèbié
特别tèbié
特别tèbié
疼爱téng' ài
天然tiānrán
天然tiānrán
天堂tiāntáng
天文tiānwén
天涯tiānyá
天衣无缝tiān yī wú fèng
天真tiānzhēn
听从tīngcóng

紧jǐn 461
紧密jǐnmì 461
紧凑jǐncòu 462
严谨yánjǐn 462
取qǔ 462
接jiē 462
迎yíng 463
种zhòng 463
支zhī 463
放fàng 463
发fā 463

T

浮躁fúzào 464
虚浮xūfú 464
贬低biǎndī 464
压低yādī 464
隐瞒yǐnmán 465
抗拒kàngjù 465
乖巧guāiqiǎo 465
平常píngcháng 465
普通pǔtōng 466
一般yībān 466
顺便shùnbiàn 466
厌恶yànwù 466
人工réngōng 466
人造rénzào 467
地狱dìyù 467
地理dìlǐ 467
咫尺zhǐchǐ 468
破绽百出pò zhàn bǎi chū 468
世故shìgu 468
违抗wéikàng 469

听从tīngcóng
停泊tíngbó
停止tíngzhǐ
停止tíngzhǐ
挺进tǐngjìn
通俗tōngsú
通俗tōngsú
痛快tòngkuai
痛快tòngkuai
投入tóurù
投入tóurù
头tóu
头tóu
突然tūrán
突兀tūwù
团聚tuánjù
团聚tuánjù
退化tuìhuà
脱险tuōxiǎn
拖拉tuōlā
拖拉tuōlā

蜿蜒wānyán
顽皮wánpí
往wǎng
往wǎng
往wǎng
往常wǎngcháng
往常wǎngcháng
忘恩负义wàng ēn fù yì
旺季wàngjì
威逼wēibī

违拗wéi' ào 469
启航qǐháng 469
进行jìnxíng 470
继续jìxù 470
撤退chètuì 470
艰深jiānshēn 470
高雅gāoyǎ 470
苦恼kǔnǎo 471
烦闷fánmèn 471
产出chǎnchū 471
抽调chōudiào 471
尾wěi 472
脚jiǎo 472
逐渐zhújiàn 472
凹陷āoxiàn 473
分离fēnlí 473
离别líbié 473
进化jìnhuà 473
遇险yùxiǎn 474
干脆gāncuì 474
利索lìsuo 474

W

笔直bǐzhí 475
老实lǎoshí 475
返fǎn 475
复fù 475
来lái 475
今天jīntiān 476
如今rújīn 476
感恩戴德gǎn ēn dài dé 476
淡季dànjì 476
利诱lìyòu 477

tiengtrunganhduong.com

巍峨wēi' é
唯一wéiyī
违背wéibèi
违背wéibèi
伟大wěidà
伟大wěidà
伟人wěirén
温暖wēnnuǎn
文明wénmíng
稳定wěndìng
稳定wěndìng
稳重wěnzhòng
我wǒ
我wǒ
我wǒ
污染wūrǎn
无所不有wú suǒ bù yǒu
无意wúyì
无意wúyì

昔日xīrì
吸引xīyǐn
希望xīwàng
希望xīwàng
希望xīwàng
希罕xīhan
喜xǐ
喜xǐ
喜悦xǐyuè
细腻xìnì
细心xìxīn
细致xìzhì

低矮dī' ǎi 477
众多zhòngduō 477
遵守zūnshǒu 477
遵循zūnxún 477
平凡píngfán 478
渺小miǎoxiǎo 478
凡人fánrén 478
冰凉bīngliáng 478
野蛮yěmán 478
波动bōdòng 479
动荡dòngdàng 479
轻浮qīngfú 479
你nǐ 479
敌dí 479
人rén 480
净化jìnghuà 480
一无所有yī wú suǒ yǒu 480
有意yǒuyì 480
成心chéngxīn 480

X

来日láirì 481
排斥páichì 481
失望shīwàng 481
绝望juéwàng 481
休想xiūxiǎng 482
普通pǔtōng 482
怒nù 482
悲bēi 482
忧愁yōuchóu 482
粗糙cūcāo 483
粗心cūxīn 483
粗疏cūshū 483

狭窄xiázhǎi
狭窄xiázhǎi
狭窄xiázhǎi
先xiān
鲜艳xiānyàn
献出xiànchū
羡慕xiànmù
相当xiāngdāng
详尽xiángjìn
潇洒xiāosǎ
潇洒xiāosǎ
消耗xiāohào
消灭xiāomiè
小心xiǎoxīn
笑xiào
泄露xièlòu
新奇xīnqí
新鲜xīnxiān
新鲜xīnxiān
心甘情愿xīn gān qíng yuàn
信任xìnrèn
兴奋xīngfèn
兴奋xīngfèn
兴旺xīngwàng
兴旺xīngwàng
幸福xìngfú
幸福xìngfú
幸福xìngfú
凶恶xiōng'è
凶恶xiōng'è
凶猛xiōngměng
胸有成竹xiōng yǒu chéng zhú
羞涩xiūsè

广阔guǎngkuò 483
宽绰kuānchuo 483
宽广kuānguǎng 484
后hòu 484
素净sùjìng 484
取回qǔhuí 484
妒忌dùjì 484
悬殊xuánshū 485
简略jiǎnlüè 485
拘束jūshù 485
拘谨jūjǐn 485
补偿bǔcháng 486
保存bǎocún 486
大意dàyì 486
哭kū 486
保密bǎomì 487
陈腐chénfǔ 487
腐烂fǔlàn 487
陈旧chénjiù 487
迫不得已pò bù dé yǐ 488
怀疑huáiyí 488
抑制yìzhì 488
镇静zhènjìng 488
衰落shuāiluò 489
衰败shuāibài 489
悲惨bēicǎn 489
痛苦tòngkǔ 489
苦难kǔnán 490
善良shànliáng 490
和善héshàn 490
温驯wēnxún 490
心中无数xīn zhōng wú shù 491
大方dà fang 491

tiengtrunganhduong.com

雪中送炭xuě zhōng sòng tàn
询问xúnwèn
锦上添花jǐn shàng tiān huā ... 491
解答jiědá ... 491

Y

严重yánzhòng ... 492
言yán ... 492
厌倦yànjuàn ... 492
厌倦yànjuàn ... 492
厌恶yànwù ... 493
厌恶yànwù ... 493
厌恶yànwù ... 493
仰望yǎngwàng ... 493
一定yīdìng ... 493
一模一样yī mó yī yàng ... 494
已经yǐjing ... 494
已经yǐjing ... 494
义务yìwù ... 495
因为yīnwèi ... 495
隐藏yǐncáng ... 495
硬绑绑yìngbāngbāng ... 495
永远yǒngyuǎn ... 496
永远yǒngyuǎn ... 496
勇敢yǒnggǎn ... 496
勇敢yǒnggǎn ... 496
优待yōudài ... 497
有名yǒumíng ... 497
愉快yúkuài ... 497
愉快yúkuài ... 497
愉快yúkuài ... 497
愈合yùhé ... 498
悦耳yuè ěr ... 498
悦目yuèmù ... 498
月缺花残yuè quē huā cán ... 498
轻微qīngwēi ... 492
行xíng ... 492
迷恋míliàn ... 492
热衷rèzhōng ... 492
喜欢xǐhuan ... 493
喜好xǐhào ... 493
喜爱xǐ ài ... 493
俯视fǔshì ... 493
未必wèibì ... 493
各式各样gè shì gè yàng ... 494
未曾wèicéng ... 494
仍然réngrán ... 494
权利quánlì ... 495
所以suǒyǐ ... 495
显露xiǎnlù ... 495
软绵绵ruǎnmiānmiān ... 495
暂时zànshí ... 495
短暂duǎnzàn ... 496
胆怯dǎnqiè ... 496
怯懦qiènuò ... 496
虐待nüèdài ... 497
无名wúmíng ... 497
不快bùkuài ... 497
苦恼kǔnǎo ... 497
痛苦tòngkǔ ... 497
裂开lièkāi ... 498
刺耳cì ěr ... 498
刺眼cìyǎn ... 498
花好月圆huā hǎo yuè yuán ... 498

允许yǔnxǔ
允许yǔnxǔ
禁止jìnzhǐ ... 499
制止zhìzhǐ ... 499

Z

遭殃zāoyāng
早zǎo
早zǎo
早晨zǎochén
噪音zàoyīn
责备zébèi
责备zébèi
增加zēngjiā
增添zēngtiān
增添zēngtiān
斩钉截铁zhǎn dīng jié tiě
战争zhànzhēng
朝气蓬勃zhāo qì péng bó
朝霞zhāoxiá
着急zháojí
照例zhàolì
折磨zhémo
真zhēn
真zhēn
真诚zhēnchéng
真理zhēnlǐ
真心实意zhēn xīn shí yì
真挚zhēnzhì
振作zhènzuò
镇定zhèndìng
镇定zhèndìng
镇定zhèndìng
镇定zhèndìng
征服zhēngfú
受益shòuyì ... 500
晚wǎn ... 500
迟chí ... 500
晚上wǎnshang ... 500
谐音xiéyīn ... 501
夸奖kuājiǎng ... 501
原谅yuánliàng ... 501
减少jiǎnshǎo ... 501
削减xuējiǎn ... 502
裁减cáijiǎn ... 502
优柔寡断yōu róu guǎ duàn ... 502
和平hépíng ... 502
暮气沉沉mù qì chén chén ... 502
晚霞wǎnxiá ... 503
放心fàngxīn ... 503
破例pòlì ... 503
爱抚àifǔ ... 504
伪wěi ... 504
假jiǎ ... 504
虚伪xūwěi ... 504
谬误miùwù ... 505
虚情假意xū qíng jiǎ yì ... 505
虚伪xūwěi ... 505
颓废tuífèi ... 505
发慌fāhuāng ... 505
慌乱huāngluàn ... 506
慌张huāngzhāng ... 506
惊慌jīnghuāng ... 506
安抚ānfǔ ... 507

tiengtrunganhduong.com

拯救zhěngjiù
整齐zhěngqí
整齐zhěngqí
整齐zhěngqí
正常zhèngcháng
正常zhèngcháng
正常zhèngcháng
正直zhèngzhí
郑重zhèngzhòng
炙烤zhìkǎo
智慧zhìhuì
中央zhōngyāng
忠诚zhōngchéng
重要zhòngyào
重于泰山zhòng yú tài shān
著名zhùmíng
专心zhuānxīn
庄严zhuāngyán
准确zhǔnquè
仔细zǐxì
仔细zǐxì
仔细zǐxì
自馁zìněi
自不量力zì bù liàng lì
自己zìjǐ
自己zìjǐ
自己zìjǐ
自愿zìyuàn
自愿zìyuàn
诅咒zǔzhòu
诅咒zǔzhòu
祖先zǔxiān
祖国zǔguó

迫害pòhài 507
凌乱língluàn 507
参差cēncī 507
杂乱záluàn 508
反常fǎncháng 508
失常shīcháng 508
异常yìcháng 508
邪恶xié' è 509
轻率qīngshuài 509
冰冻bīngdòng 509
愚昧yúmèi 509
地方dìfāng 509
背叛bèipàn 510
次要cìyào 510
轻于鸿毛qīng yú hóng máo 510
无名wúmíng 510
分心fēnxīn 511
轻佻qīngtiāo 511
错误cuòwù 511
粗心cūxīn 511
马虎mǎhu 512
粗疏cūshū 512
自信zìxìn 512
量力而行liàng lì ér xíng 512
别人biérén 513
大家dàjiā 513
他人tārén 513
被迫bèipò 513
强迫qiángpò 514
祷告dǎogào 514
祝福zhùfú 514
后代hòudài 514
异国yìguó 515

尊重zūnzhòng
遵守zūnshǒu
遵守zūnshǒu
作梗zuògěng
坐zuò
坐zuò
坐zuò

无视wúshì 515
违背wéibèi 515
违犯wéifàn 515
成全chéngquán 516
卧wò 516
站zhàn 516
立lì 516

Sách được scan và upload bởi
www.tienghoa.net.vn

tiengtrunganhduong.com

PHỤ LỤC

TÁC DỤNG TU TỪ CỦA TỪ ĐỒNG NGHĨA

Số lượng từ đồng nghĩa trong một ngôn ngữ càng nhiều thì người sử dụng ngôn ngữ đó càng có thể biểu đạt tư tưởng của mình một cách chính xác và tinh tế. Từ đồng nghĩa cung cấp một phương tiện ngôn ngữ đa dạng để biểu thị một đối tượng sự vật nào đó, giúp cho người sử dụng có thể biểu đạt được những sự khác biệt nhỏ về mặt ý nghĩa, biểu đạt được những ý tứ, trạng thái tâm lý, tình cảm, phong cách và sắc thái ngôn ngữ khác nhau. Nếu thuộc nhiều từ đồng nghĩa và có thể sử dụng chúng một cách chính xác, thuần thục sẽ giúp cho ngôn từ trở nên sinh động và chuẩn xác.

Tác dụng quan trọng nhất của từ đồng nghĩa là tạo điều kiện cho việc biểu đạt tinh tế, chính xác. Chỉ cần chọn dùng nhiều từ đồng nghĩa cho thích hợp thì những ý nghĩa và trạng thái tình cảm muốn thể hiện sẽ được biểu đạt một cách đầy đủ và xác đáng. Hãy xem ví dụ dưới đây:

当我忧从中来，无可告语的时候，我一想到大海，我的心胸就开阔了起来，宁静了下去！

(Khi trong lòng có điều ưu phiền không sao bộc lộ, tôi chợt nhớ tới biển, cõi lòng tôi sẽ được trải rộng ra, bình yên trở lại!)

Từ "心胸" trong ví dụ trên đồng nghĩa với từ "心怀". Ví dụ trên không dùng "心怀" mà dùng "心胸" để nhấn mạnh độ mở rộng của tư tưởng, tình cảm; "心胸" còn ẩn chứa ý bao dung của tấm lòng, thích hợp để biểu hiện tấm lòng bao la như biển. "心怀" không có ý nghĩa đặc thù và nội dung phản ánh nhấn mạnh như vậy, dùng "心怀" ở đây tuy không sai nhưng không thể tạo ra sức rung động nghệ thuật mạnh mẽ.

Từ đồng nghĩa còn có hai tác dụng biểu đạt đặc biệt: một là tránh được việc sử dụng từ ngữ lặp lại một cách đơn điệu, hai là làm cho ý nghĩa biểu đạt thêm rõ ràng và phong phú.

Trong một câu hoặc trong lời nói, có khi thường phải nhắc lại một đối tượng sự vật nào đó. Nếu sử dụng lặp lại cùng một từ ngữ chỉ đối tượng đó sẽ khiến người ta cảm thấy cứng nhắc, đơn điệu, ảnh hưởng đến

hiệu quả biểu đạt. Nếu đổi dùng từ đồng nghĩa, ngôn ngữ sẽ trở nên tinh tế, sinh động và biểu cảm hơn. Ví dụ:

芦沟桥本来是一个中外闻名的名胜，又是抗日战争的起始，这就更加有名了。

(Lư Câu Kiều vốn là một địa danh nổi tiếng trong và ngoài nước, lại là nơi bắt đầu của chiến tranh chống Nhật, điều đó càng làm nó nổi danh hơn nữa.)

所谓回忆者，虽说可以使人欢欣，有时也不免使人寂寞，使精神的丝缕还牵着已逝的寂寞的时光，又有什么意味呢，而我偏苦于不能全忘却，这不能全忘的一部分，到现在便成了《呐喊》的来由。

(Cái gọi là hồi ức tuy có thể khiến cho người ta vui sướng, nhưng có lúc không khỏi khiến người ta cảm thấy cô đơn, trống trải; khiến cho mối tơ lòng còn vương vấn thời khắc cô đơn đã qua thì có gì là thú vị đâu, nhưng tôi cứ khổ vì không thể quên hẳn đi được, cái phần không thể quên đi này đến bây giờ lại thành nguyên do ra đời tác phẩm "Gào thét".)

Do từ đồng nghĩa biểu thị những đối tượng sự vật thống nhất nhưng lại có sự khác biệt nhỏ nên dùng phối hợp hai đơn vị đồng nghĩa thì có thể biểu hiện đối tượng một cách đầy đủ, toàn diện, làm cho ý nghĩa thêm phong phú, đa tầng mà lại rõ ràng hơn, hoặc để nhấn mạnh ý nghĩa mà không phải lặp lại một cách đơn giản, máy móc. Ví dụ:

蒲松龄的《聊斋志异》也是这样，其中故事虽多谈狐说鬼，实际上却是借以讥时讽世……

("Liêu Trai Chí Dị" của Bồ Tùng Linh cũng vậy, những câu chuyện trong đó tuy phần nhiều là nói về hồ ly, bàn về ma quỷ nhưng trên thực tế lại mượn đó để châm biếm, mỉa mai thời thế...)

靠临渴掘井，临时抱佛脚的突出记忆，虽然在短期内可能会有些效果，但是这种记忆很不牢固。

(Dựa vào việc ghi nhớ tạm thời kiểu "lúc khát mới lo đào giếng", "nước đến chân mới nhảy" tuy là có thể có hiệu quả trong thời gian ngắn, nhưng kiểu ghi nhớ này rất không chắc chắn.)

Từ các ví dụ nêu trên có thể thấy từ đồng nghĩa có tác dụng quan trọng về mặt tu từ. Nó có thể làm cho văn chương lồng quyện, hấp dẫn

tiengtrunganhduong.com

mà không phức tạp, dài dòng; phong phú, tinh tế mà không rườm rà, tẻ nhạt. Chính vì thế, các nhà văn thường vận dụng từ đồng nghĩa để viết nên những áng văn chói lọi, muôn hình muôn vẻ, khắc họa nên những hình tượng óng ánh muôn màu.

TÁC DỤNG TU TỪ CỦA TỪ PHẢN NGHĨA

Trong ngôn ngữ, vận dụng tốt từ phản nghĩa sẽ tạo ra hiệu quả biểu đạt đặc biệt. Tác dụng tu từ của từ phản nghĩa chủ yếu biểu hiện ở bốn phương diện sau:

1. Sử dụng so sánh, đối chiếu các từ ngữ tương phản đối lập nhau có thể tạo nên sự đối sánh làm nổi bật ý nghĩa, từ đó thể hiện rõ đặc điểm của các sự vật khác nhau hoặc giúp cho việc đi sâu vạch rõ mâu thuẫn và phân tích vấn đề. Ví dụ:

这时法庭上出现了一种意想不到的逆转倾向：原告变成了被告，而被告倒变成了原告。

(Lúc này phiên tòa đã xuất hiện khuynh hướng đảo ngược không ngờ: nguyên cáo trở thành bị cáo, còn bị cáo lại trở thành nguyên cáo.)

解决群众的思想问题，只能用说服的方法，决不能用压服的方法，解决人民内部的一切问题，只能用民主的方法，决不能用专政的方法。

(Giải quyết vấn đề tư tưởng của quần chúng chỉ có thể dùng biện pháp thuyết phục, quyết không thể dùng biện pháp ép buộc; giải quyết tất cả vấn đề nội bộ nhân dân chỉ có thể dùng phương pháp dân chủ, quyết không thể dùng phương pháp chuyên chính.)

2. Phối hợp sử dụng một số cặp từ phản nghĩa tương đối hoặc một số từ phản nghĩa tuyệt đối có thể khái quát một cách đầy đủ, toàn diện những sự vật không dễ gì nói rõ cụ thể, hoặc thể hiện rất tốt trạng thái trung gian, hỗn hợp về tính chất. Ví dụ:

我曾把段玉裁的《说文解字注》从头到尾、认认真真地读过几遍，……

(Tôi đã từng đọc từ đầu đến cuối, đọc chăm chú mấy lượt "Thuyết văn giải tự chú" của Đoàn Ngọc Tài, ...)

他不想再听到任何一声严厉的、温和的、软中带硬的、不软不硬的催促。

(Anh ta không còn muốn nghe bất kỳ những lời thúc giục nào, nghiêm khắc hay ôn hòa, trong mềm dẻo có cứng rắn hay không mềm dẻo, không cứng rắn.)

3. Hai từ phản nghĩa có số chữ như nhau dùng phối hợp trong mô thức đối xứng có thể biểu thị sự liên tục không ngừng trong ý nghĩa câu, từ đó nhấn mạnh ngữ khí, khiến cho ý được nhấn mạnh trở nên sâu sắc hơn. Ví dụ:

大保又奔了回来，在桥上又东张西望。

(Đại Bảo chạy trở lại, vừa ngó nghiêng ngó ngửa trên cầu.)

……却因街道不熟，东问一个老头儿，西问一个小孩子，走了好些冤枉路。

(... Lại vì không thuộc đường sá, ở đằng này thì hỏi một ông già, đến đằng kia lại hỏi một đứa trẻ, đi uổng bao nhiêu đường đất.)

4. Sử dụng liên tiếp một cặp từ phản nghĩa để làm rõ một hiện tượng, có thể vạch ra hai mặt mâu thuẫn chứa đựng trong hiện tượng này, qua đó biểu đạt ý nghĩa được sâu sắc, biện chứng. Ví dụ:

咱们俩虽坐在一条船板上，却是近在咫尺，远在天涯。

(Hai chúng ta tuy cùng ngồi trên một chiếc thuyền con, nhưng lại là gần trong gang tấc mà xa tận chân trời.)

人睡着，却像醒着。人醒着，却像睡着。

(Người đang ngủ lại giống như đang thức, người đang thức lại giống như đang ngủ.)

Ngoài ra, khi vận dụng một từ phản nghĩa, lợi dụng mặt tương phản đối lập của nó có thể tạo nên hiệu quả "nói ngược", khiến cho nghĩa đen của nó làm nổi bật ý nghĩa thật sự trái ngược với nó, tạo nên tính châm biếm và hài hước mạnh mẽ. Ví dụ nếu muốn biểu thị một người nào đó tương đối gian xảo, lại nói: "这家伙可老实了" (Gã này "thật thà" lắm!). Từ biểu thị ý nghĩa thật sự tuy không nói ra nhưng ý nghĩa lại được biểu đạt rất sinh động, mạnh mẽ.

tiengtrunganhduong.com

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 5

TỪ ĐỒNG NGHĨA 7

TỪ PHẢN NGHĨA 299

BẢNG TỪ 517

PHỤ LỤC 572

1. Tác dụng tu từ của từ đồng nghĩa 572

2. Tác dụng tu từ của từ phản nghĩa 574